



JARED DIAMOND

Tác giả của tác phẩm đoạt giải thưởng Pulitzer Sùng. Vì trùng và Thép

BIỂN ĐỘNG

CÁC QUỐC GIA ỨNG PHÓ VỚI KHỦNG HOẢNG VÀ THAY ĐỔI NHƯ THẾ NÀO

Nguyễn Thanh Xuân dịch

⊕MEGA⁺ NHÀ XUẤT BẢN
DÂN TRÍ

JARED DIAMOND

Tác giả của tác phẩm đoạt giải thưởng Pulitzer *Súng, Vi trùng và Thép*

BIẾN ĐỘNG

CÁC QUỐC GIA ỨNG PHÓ VỚI KHỦNG HOẢNG
VÀ THAY ĐỔI NHƯ THẾ NÀO

Nguyễn Thanh Xuân *dịch*

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

HỘI ĐỒNG XUẤT BẢN

TS Nguyễn Ngọc Anh; TS Nguyễn Tuệ Anh; Nguyễn Cảnh Bình; PGS TS Nguyễn Tuấn Cường;
Vũ Trọng Đại; TS Phạm Sỹ Thành; TS Trần Toàn Thắng; ThS Đậu Anh Tuấn;
PGS TS Lê Anh Vinh; TS Trương Minh Huy Vũ.



ĐƠN VỊ BẢO TRỢ TRUYỀN THÔNG

TẠP CHÍ TIA SÁNG



<https://www.facebook.com/tiasang.tapchi>
Website: <http://tiasang.com.vn/>



<https://www.facebook.com/tramdocvn>
website: <http://tramdoc.vn/>

MỤC LỤC

Dẫn nhập: Những tàn dư của vụ hỏa hoạn ở hộp đêm Coconut Grove9

Hai câu chuyện – Biến cố là gì? – Biến cố cá nhân và biến cố quốc gia –
Cuốn sách này viết về gì và không viết về gì – Mục tiêu của cuốn sách

PHẦN 1 | CÁ NHÂN

Chương 1. Biến cố cá nhân34

Biến cố cá nhân – Những quỹ đạo – Ứng phó với biến cố –
Những nhân tố liên quan đến hệ quả – Biến cố quốc gia

PHẦN 2 | QUỐC GIA: BIẾN CỐ ĐÃ LỘ DIỆN

Chương 2. Cuộc chiến ở Phần Lan66

Đi thăm Phần Lan – Ngôn ngữ – Phần Lan trước năm 1939 – Cuộc chiến
Mùa đông – Cuộc chiến Mùa đông chấm dứt – Cuộc chiến Tiếp diễn – Sau
năm 1945 – Đu dây – Phần Lan hóa – Khung biến cố

Chương 3. Khởi nguyên của nước Nhật hiện đại.....113

Những kết nối với Nhật Bản của tôi – Nhật Bản trước năm 1853 – Perry
– Từ năm 1853 đến năm 1868 – Kỷ nguyên Minh Trị – Cải cách Minh Trị
– “Tây phương hóa” – Bành trướng ra hải ngoại – Khung biến cố – Những
câu hỏi

Chương 4. Một nước Chile cho mọi người Chile.....157

Viếng thăm Chile – Chile đến năm 1970 – Allende – Vụ đảo chính và
Pinochet – Nền kinh tế đến khi “Không!” – Hậu Pinochet – Bóng ma của
Pinochet – Khung biến cố – Trở lại Chile

Chương 5. Indonesia, sự trỗi dậy của một quốc gia mới198

Trong một khách sạn – Bối cảnh đất nước Indonesia – Thời kỳ thuộc địa – Độc lập – Sukarno – Vụ đảo chính – Cuộc thảm sát – Suharto – Di sản của Suharto – Khung biến cố – Trở lại Indonesia

Chương 6. Tái thiết nước Đức239

Nước Đức năm 1945 – Giai đoạn 1945-1961 – Người Đức nắm giữ sự phán xét – Năm 1968 – Hệ quả của năm 1968 – Brandt và sự tái thống nhất – Những ràng buộc về mặt địa lý – Tự thương thân ư? – Các nhà lãnh đạo và chủ nghĩa hiện thực – Khung biến cố

Chương 7. Nước Úc: Chúng ta là ai?281

Đến thăm Úc – Hạm đội Thứ nhất và thổ dân đầu tiên của Úc – Những di dân đầu tiên – Hướng đến chính quyền tự trị – Liên bang – Tránh xa họ – Thế chiến I – Thế chiến II – Nới lỏng quan hệ – Kết thúc chính sách Úc Trắng – Khung biến cố

PHẦN 3 | CÁC QUỐC GIA VÀ THẾ GIỚI: BIẾN CỐ ĐANG DIỄN RA

Chương 8. Tương lai nào cho nước Nhật?321

Nhật Bản ngày nay – Kinh tế – Ưu thế – Nợ công – Phụ nữ – Trẻ em – Dân số già và suy giảm – Di cư – Trung Quốc và Hàn Quốc – Quản lý tài nguyên – Khung biến cố

Chương 9. Nước Mỹ đang đối mặt với điều gì?

Sức mạnh cùng vãn nạn lớn nhất355

Nước Mỹ ngày nay – Sự thịnh vượng – Địa lý – Ưu thế của thể chế dân chủ – Những ưu thế khác – Phân cực chính trị – Tại sao? – Phân cực khác

Chương 10. Tương lai nào cho nước Mỹ? Ba vấn đề “khác”389

Những vấn đề khác – Bầu cử – Bất bình đẳng và bất động – Thì sao nào? – Đầu tư vào tương lai – Khung biến cố

| | |
|---|------------|
| Chương 11. Tương lai nào cho thế giới? | 416 |
| Thế giới ngày nay – Vũ khí hạt nhân – Biến đổi khí hậu – Nhiên liệu hóa thạch – Nguồn năng lượng thay thế – Tài nguyên thiên nhiên khác – Bất bình đẳng – Khung biến cố | |
| Lời bạt : Những bài học, câu hỏi và góc nhìn | 459 |
| Các nhân tố mang tính dự đoán – Liệu các biến cố là cần thiết? – Vai trò của các nhà lãnh đạo trong lịch sử – Vai trò của một số nhà lãnh đạo cụ thể – Tiếp theo là gì? – Những bài học cho tương lai | |
| Lời cảm ơn | 505 |
| Nguồn minh họa | 507 |
| Tài liệu tham khảo | 511 |
| Mục từ tra cứu | 529 |

*Tôi dành tặng cuốn sách này để tưởng nhớ cha mẹ tôi Louis
và Flora Diamond, cho tương lai của vợ tôi Marie Cohen
cùng hai con trai Max và Joshua Diamond*

DẪN NHẬP

NHỮNG TÀN DƯ CỦA VỤ HỎA HOẠN Ở HỘP ĐÊM COCOANUT GROVE

Hai câu chuyện – Biến cố là gì? – Biến cố cá nhân và biến cố quốc gia – Cuốn sách này viết về gì và không viết về gì – Mục tiêu của cuốn sách

Ở một hay những thời điểm nào đó trong đời mình, hầu hết chúng ta đều phải trải qua một biến động hay biến cố riêng tư mà có khi xử lý được, có khi không, nhưng lại làm thay đổi cả cuộc đời. Diễn rộng ra, các quốc gia cũng đều kinh qua những biến cố như vậy, và cũng có khi xử lý được, có khi không, nhưng lại làm thay đổi cả đất nước. Đã có nhiều nghiên cứu và thông tin mang tính giai thoại, do các nhà tâm lý trị liệu đưa ra, về phương cách xử lý những biến cố cá nhân. Vậy những đúc kết đó có giúp chúng ta hiểu được phương cách xử lý những biến cố quốc gia hay không?

Để minh họa cho những biến cố cá nhân hay quốc gia, tôi sẽ bắt đầu với hai câu chuyện của chính bản thân mình. Người ta thường cho rằng những ký ức lâu bền của trẻ em được lưu giữ sớm nhất là ở

khoảng độ tuổi lên bốn, dù trẻ nhỏ vẫn lưu giữ những ký ức mờ nhạt về các sự kiện trước đó. Tình trạng chung đó có thể rơi vào trường hợp của tôi, vì ký ức sớm nhất tôi lưu giữ được là vụ hỏa hoạn ở hộp đêm Cocoanut Grove ở Boston, xảy ra ngay sau sinh nhật lần thứ năm của tôi. Mặc dù (may thay) không có mặt trong vụ hỏa hoạn đó, nhưng tôi được nghe gián tiếp từ những lời kể đầy kinh hoàng của ông bố làm bác sĩ.

Vào ngày 28 tháng 11 năm 1942, một đám cháy bùng phát và lan nhanh tại một hộp đêm chật kín người ở Boston tên là Cocoanut Grove (người chủ hộp đêm đặt như vậy) vốn chỉ có duy nhất một lối thoát hiểm nhưng đã bị chặn. Tổng cộng có 492 người chết cùng hàng trăm người khác bị thương, do ngạt thở, hít phải khói, bị dẫm đạp hay bị bỏng (Ảnh 0.1). Đội ngũ bác sĩ và bệnh viện ở Boston đều quá tải – không chỉ do những nạn nhân bị thương hay sắp chết do vụ hỏa hoạn mà còn do những nạn nhân về mặt tâm lý: những thân nhân quần trí vì vợ, chồng, con cái, anh chị em của mình tử vong một cách khủng khiếp; và cả những người sống sót sau vụ cháy bị sang chấn tâm lý vì mặc cảm tội lỗi khi được sống trong khi hàng trăm vị khách phải chết. Cho đến 10:15 tối, cuộc sống của họ vẫn bình thường, chỉ tập trung vào dịp nghỉ cuối tuần đúng lễ Tạ ơn, một trận bóng bầu dục và ngày nghỉ phép của lính tráng thời chiến. Nhưng đến 11:00 tối, hầu hết các nạn nhân đều đã chết, và cuộc sống của những người thân cũng như người còn sống rơi vào khủng hoảng. Con đường đời của họ đã bị trật bánh. Họ cảm thấy hổ thẹn do mình còn sống trong khi người thân yêu lại chết đi. Thân quyến những người chết đã mất đi trụ cột của mình. Vụ hỏa hoạn này làm lay chuyển niềm tin vào một thế giới công bình cho không chỉ những người sống sót mà cả người dân Boston ở xa đám cháy (kể cả tôi, lúc đó mới năm tuổi). Những người bị trừng phạt không phải là kẻ hư hỏng hay xấu xa: họ chỉ là những con người bình thường, bị chết không phải do lỗi lầm của họ.

Một số người sống sót và những người thân vẫn còn bị sang chấn tinh thần trong phần đời còn lại. Một số tự vẫn. Nhưng hầu hết, sau một vài tuần dần vật dữ dội do chưa thể chấp nhận nỗi mất mát của mình, đã bắt đầu bớt đau buồn, xem xét lại bản thân, tạo dựng lại một đời và thấy rằng không phải mọi thứ trong thế giới này đều đã bị hủy hoại. Nhiều người bị mất vợ hoặc chồng trong vụ này đã tái hôn. Do vậy, ngay cả ở những trường hợp tốt nhất, mãi nhiều thập niên sau họ vẫn là những mảnh ghép giữa căn tính mới hình thành sau vụ hỏa hoạn Cocoanut Grove và căn tính cũ trước khi đám cháy xảy ra. Trong suốt cuốn sách này, chúng ta sẽ thường xuyên có cơ hội áp dụng phép ẩn dụ về “mảnh ghép” đối với những cá nhân và quốc gia mà các yếu tố khác hằn nhau cùng tồn tại một cách khó chịu.

Vụ hỏa hoạn Cocoanut Grove cung cấp một ví dụ khắc nghiệt về biến cố cá nhân. Nhưng sự khắc nghiệt này chỉ xảy ra với một số lượng lớn nạn nhân cùng lúc – trên thực tế, có quá nhiều nạn nhân bị kích động bởi đám cháy đòi hỏi phải có những liệu pháp mới trong lĩnh vực tâm lý trị liệu, như chúng ta sẽ thấy ở Chương 1. Nhiều người trong chúng ta từng trực tiếp trải nghiệm bị kích cá nhân trong đời sống riêng, hay gián tiếp qua người thân hoặc bạn bè. Tuy nhiên, những thảm kịch như vậy không chỉ nhằm vào một nạn nhân và gây đau đớn cho họ, mà còn cho cả bạn bè của người đó, như trường hợp vụ hỏa hoạn Cocoanut Grove đối với những người thân quen của 492 nạn nhân.

Bây giờ, để so sánh, đây là một ví dụ về thảm biến cố quốc gia. Tôi sống ở Anh vào cuối thập niên 1950 và đầu thập niên 1960, đúng vào thời điểm đất nước này đang trải qua một biến cố quốc gia tiềm ẩn, mặc dù cả tôi và những người bạn Anh đều không thấy rõ diễn biến. Nước Anh vốn dĩ đứng đầu thế giới về khoa học, được ban tặng một lịch sử văn hóa phong phú, đậm chất Anh đầy tự hào và độc đáo, đồng

thời vẫn còn lưu giữ những hồi ức về việc từng sở hữu hạm đội lớn nhất thế giới, sự thịnh vượng và đế chế trải rộng nhất trong lịch sử. Thật không may, đến thập niên 1950 thì Liên hiệp Anh lại bị chảy máu kinh tế, mất đi đế chế và quyền lực, gặp xung đột về vai trò của mình ở châu Âu, và phải đấu tranh với những khác biệt giai tầng lâu đời và làn sóng nhập cư gần đây. Trong giai đoạn 1956-1961, mọi thứ lên đến đỉnh điểm khi Anh thả hồi mọi tàu chiến còn lại của mình, vướng vào các cuộc bạo loạn sắc tộc đầu tiên, phải trao trả độc lập cho các thuộc địa ở châu Phi, đồng thời chứng kiến Khủng hoảng Suez làm phơi bày thất bại nhục nhã về khả năng hành động độc lập của một cường quốc thế giới. Những người bạn Anh của tôi phải gắng hiểu về những sự kiện đó để giải thích chúng cho một người khách Mỹ như tôi. Chúng làm thối bùng những tranh luận sôi nổi trong dân chúng và các chính trị Anh về bản sắc và vai trò của nước này.

Đến nay, sau 60 năm, nước Anh vẫn là một mảnh ghép giữa bản sắc mới và bản sắc cũ của nó. Nước Anh đã rũ bỏ đế chế của mình để trở thành một xã hội đa sắc tộc, chấp nhận một nhà nước phúc lợi và trường học chất lượng cao do chính phủ điều hành để giảm trừ sự khác biệt giai cấp. Nước này giờ đây không còn giành lại được sự thống trị về hải quân và kinh tế trên thế giới và hiển nhiên vẫn còn tồn tại mâu thuẫn (như vụ Brexit) về vai trò của họ ở châu Âu. Nhưng Anh vẫn nằm trong số sáu quốc gia giàu nhất thế giới, vẫn có một nền dân chủ nghị viện theo thể chế quân chủ lập hiến, vẫn là một đất nước hàng đầu về khoa học và công nghệ và vẫn sử dụng đồng bảng Anh chứ không phải đồng euro.

Hai câu chuyện trên minh họa cho chủ đề của cuốn sách này. Biến cố, và những áp lực phải thay đổi, đe dọa đến những cá nhân và nhóm người ở đủ cấp độ, từ những con người đơn lẻ, đến các nhóm, doanh nghiệp, quốc gia, và trên toàn thế giới. Biến cố có thể phát sinh

từ những áp lực bên ngoài, chẳng hạn như một người bị bạn đời bỏ rơi hoặc trở thành góa bụa, hay một quốc gia bị đe dọa hoặc tấn công bởi một quốc gia khác. Ngoài ra, biến cố có thể phát sinh từ những áp lực bên trong, chẳng hạn như một người bị bệnh hoặc một quốc gia gánh chịu bất ổn xã hội. Đối phó thành công với áp lực bên ngoài hoặc bên trong đòi hỏi sự thay đổi *có chọn lọc*. Điều này đúng cho cả quốc gia cũng như cá nhân.

Từ khóa ở đây là “chọn lọc.” Việc thay đổi hoàn toàn và loại bỏ mọi thứ về căn tính trước đó là điều bất khả và bất cần đối với những cá nhân hoặc quốc gia. Thách thức đối với các quốc gia cũng như cá nhân đang gặp biến cố là tìm ra được phần nào trong căn tính của họ đã vận hành tốt không cần thay đổi và phần nào không còn vận hành cần phải thay đổi. Cá nhân hay quốc gia nào đang chịu áp lực thì phải đánh giá một cách trung thực về khả năng và giá trị của mình. Họ phải quyết định những gì của chính mình vẫn vận hành và vẫn phù hợp với ngay cả dưới các hoàn cảnh đã thay đổi để lưu giữ lại. Ngược lại, họ cần đủ dũng khí để nhận ra những gì phải thay đổi để đối phó với tình huống mới. Điều đó đòi hỏi các cá nhân hoặc quốc gia phải tìm giải pháp mới phù hợp với khả năng và với phần còn lại của chính họ. Đồng thời, họ phải phân định ranh giới và khoanh rõ những yếu tố nào là quan trọng đối với căn tính của mình đến mức khước từ việc thay đổi chúng.

Những điều đã nêu nằm trong những tương đồng giữa cá nhân và quốc gia liên quan đến biến cố. Nhưng cũng có những khác biệt rõ ràng mà chúng ta phải thừa nhận.

*

Một điểm khởi đầu thuận tiện là từ biến cố trong tiếng Anh “crisis” bắt nguồn từ danh từ tiếng Hy Lạp “krisis” và động từ “krino,” có những nét nghĩa sau: “tách rời,” “quyết định,” “vạch ra sự khác biệt”

và “bước ngoặt.” Do đó, người ta có thể nghĩ biến cố là một thời điểm sự thật: một bước ngoặt khi hoàn cảnh trước và sau “thời điểm” đó khác biệt “nhiều hơn” so với trước và sau “hầu hết” các thời điểm khác. Tôi đặt các từ “thời điểm,” “nhiều hơn” và “hầu hết” trong ngoặc kép vì đó là một vấn đề thực tiễn để xác định thời điểm này ngăn ngủ đến thế nào, những điều kiện thay đổi khác nhau ra sao và mức độ hiếm hoi hơn của nó so với hầu hết các thời điểm khác để trở thành một bước ngoặt mà chúng ta có thể gán cho nó cái nhãn “biến cố” thay vì chỉ là một sự kiện nhỏ nhất hay một tiến trình thay đổi tự nhiên tiệm tiến.

Bước ngoặt thể hiện một thách thức. Nó tạo áp lực để đưa ra những phương pháp xử lý mới, khi các phương pháp trước đây chứng tỏ không phù hợp để giải quyết thách thức. Nếu một cá nhân hoặc quốc gia quả thực nghĩ ra các phương pháp đối phó mới và tốt hơn, thì chúng ta cho rằng biến cố đã được giải quyết thành công. Nhưng như sẽ thấy ở Chương 1, sự khác biệt giữa thành công và thất bại trong việc giải quyết biến cố thường không rõ rệt – thành công có thể chỉ một phần nào, có thể không kéo dài mãi mãi, và vấn nạn tương tự có thể lặp lại. (Hãy nghĩ về việc Liên hiệp Anh “giải quyết” vai trò thế giới của họ bằng cách gia nhập Liên minh Châu Âu vào năm 1973 rồi sau đó, vào năm 2017, lại bỏ phiếu cho việc rời khỏi Liên minh Châu Âu.)

Bây giờ chúng ta minh họa cho vấn đề thực tiễn đó như sau: một bước ngoặt phải ngăn ngủ, quan trọng và hiếm hoi đến mức nào mới chứng thực cho việc sử dụng thuật ngữ “biến cố”? Trong một đời người hay một thiên niên kỷ lịch sử khu vực, việc gán cho những gì xảy ra là một “biến cố” có thường được sử dụng? Những câu hỏi trên đều có nhiều đáp án để lựa chọn; những đáp án khác nhau lại chứng tỏ sự hữu ích cho các mục đích khác nhau.

Một câu trả lời giới hạn thuật ngữ “biến cố” trong những khoảng thời gian rất dài và những biến động rất hiếm gặp và kịch tính: chẳng

hạn, chỉ một vài lần trong đời đối với một cá nhân, và chỉ vài thế kỷ cho một quốc gia. Chẳng hạn, một nhà sử học thời La Mã cổ đại chỉ có thể áp dụng từ “biến cố” cho ba sự kiện sau khi nền Cộng hòa La Mã thành lập vào khoảng năm 509 trước Công nguyên (TCN): hai cuộc chiến tranh đầu tiên với Carthage (264-241 và 218-201 TCN), việc đế chế thay thế chính phủ cộng hòa (khoảng năm 23 TCN), và những cuộc xâm lăng man rợ dẫn đến sự sụp đổ của Đế chế La Mã phương Tây (khoảng năm 476). Tất nhiên, một nhà sử học La Mã không xem mọi sự kiện khác trong lịch sử La Mã giữa năm 509 TCN và năm 476 là không xứng đáng được đề cập, nhưng ông ta chỉ dành thuật ngữ “biến cố” cho ba sự kiện đặc biệt đó.

Ở cực ngược lại, đồng nghiệp của tôi ở Đại học California, Los Angeles là David Rigby cùng các cộng sự Pierre-Alexandre Balland và Ron Boschma đã công bố một nghiên cứu xuất sắc về “các biến cố công nghệ” ở các thành phố Mỹ, mà họ định nghĩa về mặt vận hành là những thời kỳ suy thoái liên tục trong các ứng dụng bằng sáng chế, với thuật ngữ “duy trì liên tục” được định nghĩa về mặt toán học. Theo những định nghĩa đó, họ thấy rằng trung bình cứ mỗi 12 năm một thành phố Mỹ đều trải qua một biến cố công nghệ, mà biến cố như thế trung bình kéo dài trong bốn năm, và một thành phố trung bình của Mỹ lại rơi vào tình trạng biến cố công nghệ khoảng ba năm trong mỗi thập niên. Họ thấy rằng định nghĩa này hiệu quả để hiểu một câu hỏi đem lại nhiều lợi ích thực tiễn: điều gì cho phép một số chứ không phải các thành phố khác của Mỹ tránh được biến cố công nghệ theo định nghĩa đó? Nhưng một nhà sử học La Mã sẽ gạt bỏ các sự kiện do David và các đồng nghiệp của ông nghiên cứu và cho rằng chúng chỉ là những sự cố nhỏ nhặt ngăn ngại, trong khi David và các đồng nghiệp của ông sẽ phản bác rằng nhà sử học La Mã chỉ đề cập đến ba sự kiện trong khi lại bỏ qua mọi thứ xảy ra trong suốt 985 năm lịch sử của Đế quốc La Mã.

Quan điểm của tôi là người ta có thể định nghĩa “biến cố” theo những cách khác nhau theo những tần suất, thời lượng và quy mô tác động khác nhau. Người ta có thể nghiên cứu một cách ích dụng cho cả những biến cố lớn hiếm hoi hoặc những biến cố nhỏ thường xuyên. Trong cuốn sách này, thang thời gian mà tôi áp dụng dao động từ vài thập niên đến một thế kỷ. Tất cả các quốc gia được đề cập đều đã trải qua cái mà tôi coi là một “biến cố lớn” trong suốt cuộc đời mình. Điều đó không phải để phủ nhận rằng tất cả những biến cố này cũng kinh qua nhiều bước ngoặt nhỏ hơn.

Đối với các biến cố cá nhân và biến cố quốc gia, chúng ta thường tập trung vào một khoảnh khắc đơn giản của sự thật: chẳng hạn, ngày mà một người vợ nói với chồng mình rằng cô ấy đang đệ đơn ly hôn; hay (đối với lịch sử Chile) ngày 11 tháng 9 năm 1973, khi quân đội Chile lật đổ chính phủ dân chủ Chile khiến tổng thống nước này phải tự sát. Một vài biến cố thực sự xảy ra không báo trước, chẳng hạn như trận sóng thần ở Sumatra vào ngày 26 tháng 12 năm 2004 bất ngờ giết chết 200.000 người, hay cái chết của người anh em họ tôi khi còn ở độ tuổi thanh xuân khi xe hơi của anh bị một chiếc xe lửa nghiền nát ở giao lộ, để lại vợ góa và bốn đứa con cô. Nhưng hầu hết các biến cố cá nhân cũng như biến cố quốc gia đều là đỉnh điểm của những thay đổi dai dẳng kéo dài trong nhiều năm: chẳng hạn, một cặp vợ chồng ly hôn sau khi vấp phải những khó khăn kéo dài trong hôn nhân, hay những khó khăn chính trị và kinh tế của đất nước Chile. “Biến cố” là một biểu hiện bất ngờ, hay một hành động diễn ra đột ngột, của những áp lực đã hình thành trong một thời gian dài. Chân lý này đã được Thủ tướng Úc Gough Whitlam, người (như chúng ta sẽ thấy trong Chương 7) đưa ra một chương trình khẩn cấp bao gồm những thay đổi dường như thiết yếu trong 19 ngày vào tháng 12 năm 1972, nhưng ông lại cố tình giảm nhẹ những cải cách của mình, cho đây chỉ là một “sự ghi nhận về những gì đã xảy ra.”

*

Những quốc gia không hẳn giống với những cá nhân: chúng khác với cá nhân theo nhiều cách. Tuy nhiên, tại sao những biến cố quốc gia lại được soi rọi thông qua lăng kính biến cố cá nhân? Và những ưu thế của phương pháp tiếp cận này là gì?

Một ưu thế mà tôi thường gặp khi thảo luận về các biến cố quốc gia với bạn bè và sinh viên chính là những biến cố cá nhân quen thuộc và dễ hiểu hơn đối với những người không phải là chuyên gia sử học. Do đó, góc nhìn về biến cố cá nhân giúp người đọc không chuyên dễ dàng hơn khi “tiếp cận” các biến cố quốc gia và để hiểu được sự phức tạp của chúng.

Một ưu thế khác là nghiên cứu về các biến cố cá nhân tạo ra một lộ trình gồm hàng tá yếu tố giúp chúng ta hiểu được các kết quả khác nhau. Những yếu tố này cung cấp một khởi điểm hữu ích để đưa ra một bản đồ các yếu tố tương ứng nhằm hiểu được kết quả khác nhau của các biến cố quốc gia. Chúng ta sẽ thấy rằng một số yếu tố có thể chuyển đổi thẳng từ biến cố cá nhân sang biến cố quốc gia. Chẳng hạn, những cá nhân gặp biến cố thường nhận được sự giúp đỡ từ bạn bè, giống như các quốc gia đang gặp biến cố có thể tìm kiếm sự giúp đỡ từ các quốc gia đồng minh. Cá nhân gặp biến cố có thể rập khuôn các giải pháp theo cách mà họ thấy các cá nhân khác giải quyết các biến cố tương tự; các quốc gia gặp biến cố cũng có thể vay mượn và mô phỏng các giải pháp mà những quốc gia khác, phải đối mặt với các vấn nạn tương tự, đã đưa ra. Cá nhân gặp biến cố có thể tìm được sự tự tin khi vượt qua biến cố trước đó; các quốc gia cũng thế.

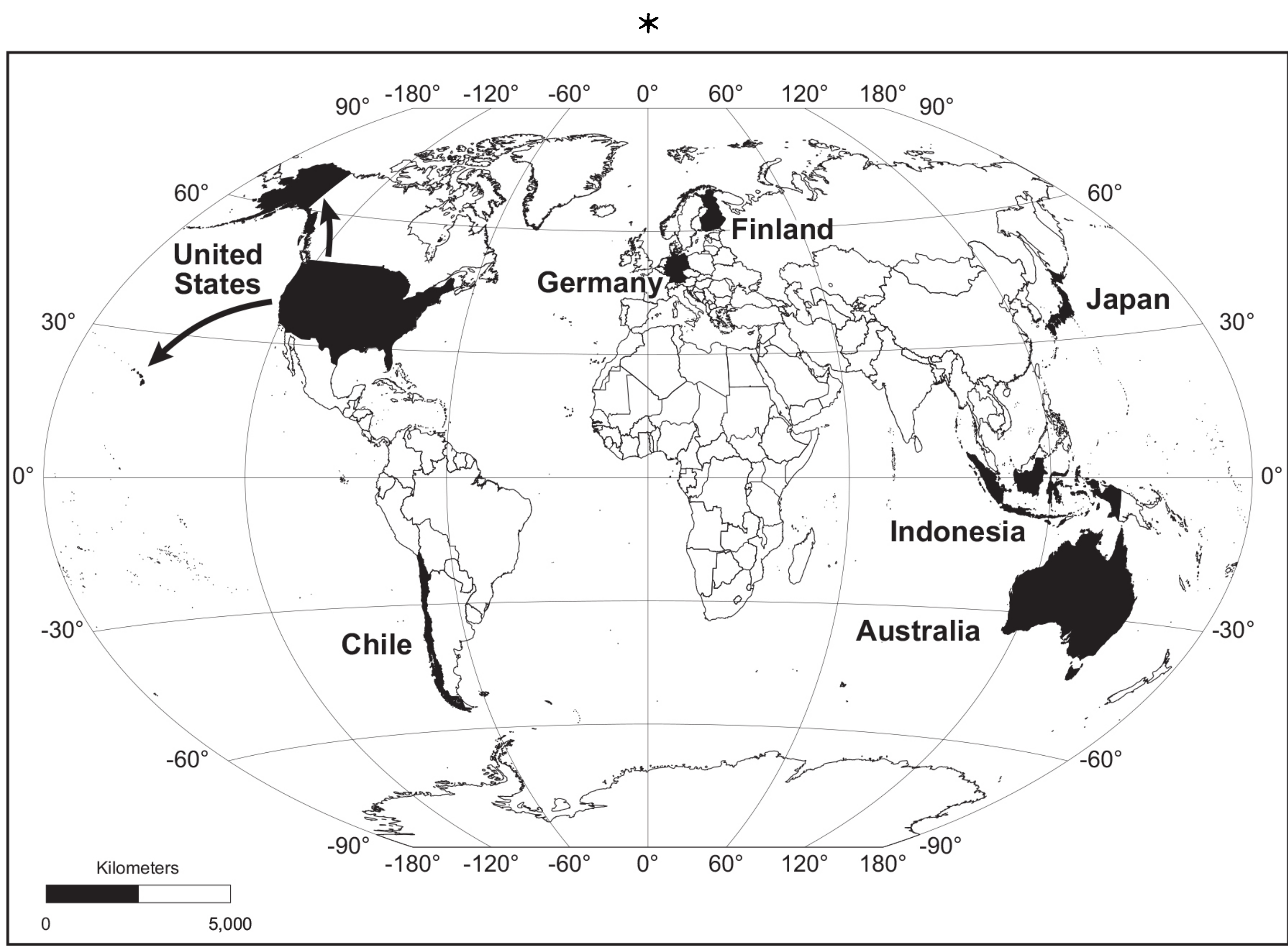
Đó là một trong những mối tương đồng đơn giản. Nhưng chúng ta cũng thấy rằng một số yếu tố làm sáng tỏ kết quả của các biến cố cá nhân, trong khi không thể chuyển đổi thẳng sang các biến cố quốc gia, vẫn đóng vai trò là phép ẩn dụ hữu ích cho thấy các yếu tố liên

quan đến biến cố quốc gia. Chẳng hạn, các nhà trị liệu thấy thiết thực khi định nghĩa một phẩm chất cá nhân bằng thuật ngữ “sức mạnh bản ngã,” trong khi đó, quốc gia không có sức mạnh bản ngã về mặt tâm lý, nhưng khái niệm trên lại gợi ra một khái niệm tương tự quan trọng đối với quốc gia, gọi là “căn tính quốc gia.” Tương tự như thế, cá nhân thường cảm thấy tự do chọn lựa phương cách giải quyết biến cố với giới hạn trong phạm vi những ràng buộc thực tế, chẳng hạn như trách nhiệm chăm sóc con trẻ hay nhu cầu nghề nghiệp. Tất nhiên các quốc gia không bị giới hạn bởi trách nhiệm chăm sóc con trẻ hay nhu cầu nghề nghiệp, nhưng chúng ta sẽ thấy các quốc gia cũng phải chịu những giới hạn về tự do chọn lựa vì những lý do khác, chẳng hạn như những ràng buộc về mặt địa chính trị và sự thịnh vượng của đất nước.

Việc đối chiếu với biến cố cá nhân cũng giúp nêu bật những đặc trưng rõ nét hơn của các biến cố quốc gia còn thiếu những dữ liệu tương tự với biến cố cá nhân. Một trong số những đặc trưng khác biệt này chính là việc quốc gia thì có nhà lãnh đạo, nhưng cá nhân lại không có; do đó, những câu hỏi về vai trò lãnh đạo đối với biến cố quốc gia thường được đặt ra, nhưng với biến cố cá nhân thì không. Từ trước đến nay, những tranh biện dai dẳng không ngớt trong giới sử học về việc có thật là những lãnh đạo xuất chúng có thể thay đổi tiến trình lịch sử (dưới góc nhìn lịch sử là những “Nhân vật vĩ đại”), hay liệu kết quả lịch sử có giữ nguyên không nếu thay người lãnh đạo. (Ví dụ như Thế chiến II có nổ ra hay không nếu như vụ tai nạn xe hơi vào năm 1930 giết chết Hitler, thay vì chỉ suýt gây ra cái chết của ông ta?) Các quốc gia đều có thể chế chính trị và kinh tế riêng, nhưng với cá nhân thì không. Việc giải quyết biến cố quốc gia luôn liên quan đến những tương tác nhóm và đưa ra quyết định trong phạm vi quốc gia, trong khi cá nhân thường tự đưa ra quyết định. Biến cố quốc gia có thể xử lý bằng cách mạng bạo lực (như trường hợp Chile năm 1973) hoặc

bằng tiến trình hòa bình (như trường hợp Úc sau Thế chiến II); nhưng những cá nhân đơn lẻ không thể theo đuổi cách mạng bạo lực.

Những sự giống nhau, ẩn dụ và khác biệt là lý do tôi thấy những đối sánh về biến cố quốc gia và biến cố cá nhân hữu ích trong việc giúp sinh viên của tôi ở Đại học California, Los Angeles hiểu về những biến cố quốc gia.



Hình 1. Bản đồ thế giới

Khi đọc một cuốn sách, độc giả và các nhà phê bình dần dần phát hiện ra thông tin và cách tiếp cận không như họ mong đợi. Vậy thông tin và cách tiếp cận của cuốn sách này là gì, đồng thời tôi không đưa vào những thông tin và cách tiếp cận nào?

Cuốn sách này là một nghiên cứu so sánh, trần thuật, khảo sát những biến cố và thay đổi có chọn lọc vận hành trên nhiều thập niên ở bảy quốc gia tiên tiến mà tôi có nhiều trải nghiệm cá nhân và được xem xét từ quan điểm thay đổi có chọn lọc theo biến cố cá nhân. Những quốc gia này là Phần Lan, Nhật Bản, Chile, Indonesia, Đức, Úc và Mỹ.

Chúng ta cùng lần lượt xem xét ý nghĩa của mỗi câu chữ.

Đây là một cuốn sách *so sánh*. Những trang sách này không chỉ bàn luận về một quốc gia. Thay vào đó, chúng được chia đều cho bảy quốc gia để so sánh. Một mặt, các tác giả phi hư cấu phải chọn trình bày những nghiên cứu trường hợp đơn lẻ, mặt khác, phải so sánh nhiều trường hợp khác nhau. Mỗi cách tiếp cận đều có những ưu thế và hạn chế khác nhau. Trong phạm vi độ dày nhất định của cuốn sách, dĩ nhiên những nghiên cứu trường hợp đơn lẻ có thể cung cấp nhiều chi tiết hơn hẳn về trường hợp đó, nhưng các nghiên cứu so sánh lại có thể đưa ra những quan điểm và phát hiện những vấn đề mà nếu chỉ nghiên cứu một trường hợp đơn lẻ thì sẽ không nêu bật được.

Những đối chiếu lịch sử buộc một người phải đặt ra những câu hỏi có lẽ không xuất hiện từ một nghiên cứu trường hợp đơn lẻ: tại sao một loại sự kiện nào đó lại sản sinh kết quả R1 ở quốc gia này trong khi lại cho ra kết quả R2 khác biệt ở quốc gia khác? Chẳng hạn cuốn sách lịch sử một tập về Nội chiến Mỹ mà tôi thích đọc có thể dành sáu trang để viết về ngày thứ hai của trận Gettysburg, nhưng không giống như những cuộc nội chiến ở Tây Ban Nha hay Phần Lan, chúng lại không khảo sát tỉ mỉ lý do tại sao Nội chiến Mỹ kết thúc mà bên chiến thắng không giết một ai ở bên thua cuộc. Các tác giả nghiên cứu trường hợp đơn lẻ thường hạ thấp giá trị những nghiên cứu so sánh, cho rằng chúng quá giản đơn và nông cạn, trong khi đó, các tác giả nghiên cứu so sánh cũng đánh giá thấp những nghiên cứu trường hợp đơn lẻ, cho rằng chúng không thể đưa ra những câu hỏi rộng hơn. Quan điểm sau được biểu đạt bằng câu nhận xét đầy châm biếm “Những kẻ chỉ nghiên cứu từng quốc gia sẽ có kết cục là không hiểu bất kỳ quốc gia nào cả.” Cuốn sách này là một nghiên cứu so sánh, nên cũng có những mặt ưu thế và hạn chế theo sau.

Do những trang sách trong cuốn này phải trải đều cho bảy quốc gia, nên tôi nhận thấy một cách khó khăn rằng việc trình bày thông tin

về mỗi quốc gia phải thật ngắn gọn. Khi ngồi trên bàn làm việc, quay đầu nhìn lại, tôi thấy đằng sau mình trên nền phòng là hàng chồng sách và tư liệu, mỗi chồng cao đến hàng mét, và cứ một chồng là tư liệu dành cho một chương sách. Tôi phải khổ sở tính toán làm sao để cô đọng đồng tư liệu dày đến mét rưỡi về nước Đức thời hậu chiến trong một chương chỉ 11.000 từ. Đúng là phải lọc bỏ quá nhiều! Nhưng sự ngắn gọn cũng được bù đắp: nó giúp độc giả đối chiếu những vấn đề chính yếu giữa nước Đức thời hậu chiến với các quốc gia khác mà không bị rối rắm và choán ngợp bởi những chi tiết, trường hợp ngoại lệ, những “giả dụ” hay “giả như” đầy thú vị. Đối với những độc giả muốn tiếp tục tìm hiểu các chi tiết thú vị hơn, thì đã có thư mục sách tham khảo và các bài viết về các nghiên cứu trường hợp đơn lẻ kèm theo.

Văn phong trình bày trong cuốn sách này thuộc thể loại *trần thuật*: đó là văn phong truyền thống của các sử gia, luôn dựa trên nền tảng lịch sử như một nguyên tắc đã có từ thời các sử gia Hy Lạp Herodotus và Thucydides cách đây 2.400 năm. “Văn phong trần thuật” nghĩa là mọi tranh biện đều được triển khai bằng luận giải, không dùng phương trình, bảng biểu, đồ thị hay số liệu thống kê, và chỉ với một số ít các nghiên cứu trường hợp. Văn phong này có thể trái ngược với phương pháp định lượng mới có thể mạnh trong nghiên cứu khoa học xã hội hiện đại với việc áp dụng phương trình, giả thuyết có thể được kiểm chứng rõ ràng, bảng biểu dữ liệu, biểu đồ và kích thước mẫu rộng lớn (như nghiên cứu nhiều trường hợp) cho phép kiểm định ý nghĩa thống kê.

Tôi cũng từng học và đánh giá cao thể mạnh của các phương pháp định lượng hiện đại, và cũng đã áp dụng chúng trong một nghiên cứu thống kê về nạn phá rừng trên 73 hòn đảo thuộc quần đảo Polynesia¹

1. Barry Rolett và Jared Diamond. “Environmental predictors of pre- European deforestation on Pacific islands” (Dự báo môi trường về nạn phá rừng thời tiền châu Âu

để đi đến kết luận rằng không bao giờ có thể rút ra được điều gì thuyết phục từ một thông tin tường thuật về nạn phá rừng ở một vài hòn đảo. Tôi cũng từng cùng biên tập một cuốn sách¹ mà một số đồng tác giả với tôi khéo léo sử dụng phương pháp định lượng để giải đáp những vấn đề trước đây từng gây tranh cãi bất tận và các sử gia trần thuật cũng không giải quyết được: chẳng hạn như những cuộc chinh phục của quân đội của Napoleon và biến cố chính trị xảy ra là tốt hay xấu đối với sự phát triển kinh tế châu Âu sau đó.

Ban đầu, tôi hi vọng đưa vào các phương pháp định lượng hiện đại trong cuốn sách này, dành nhiều tháng trời cho việc này, nhưng rồi chỉ đi đến kết luận rằng phải dành nó cho một kế hoạch riêng trong tương lai. Điều này là do cuốn sách này chỉ nhằm mục đích xác định, bằng nghiên cứu trần thuật, các giả thuyết và biến số cho một nghiên cứu định lượng kế tiếp để kiểm chứng. Mẫu nghiên cứu của tôi, với chỉ bảy quốc gia, còn quá ít để rút ra những kết luận có ý nghĩa thống kê. Sẽ cần thêm nhiều nghiên cứu để “chứng minh” các khái niệm định tính qua trần thuật của tôi, như “giải quyết hiệu quả biến cố” và “đánh giá trung thực”: chẳng hạn, để chuyển đổi các khái niệm suông này thành những sự việc có thể cân đong đo đếm bằng con số. Do đó, cuốn sách này là một *khảo chứng* trần thuật, mà từ đó tôi hi vọng sẽ kích phát việc kiểm chứng bằng định lượng.

Trong một thế giới có hơn 210 quốc gia, cuốn sách này chỉ luận bàn *bảy* quốc gia vốn dĩ đã quen thuộc với tôi. Tôi từng lui tới bảy quốc gia này nhiều lần, và sống ở sáu nước trong nhiều thời kỳ dài, từ cách đây 70 năm. Tôi yêu thích và ngưỡng mộ họ, thăm lại tất cả trong hai

trên các đảo Thái Bình Dương). *Nature* số 431: tr. 443–446 (2004). (Chú thích của tác giả, từ sau viết tắt là (TG), các chú thích khác trong sách là của dịch giả.)

1. Jared Diamond và James Robinson biên tập. *Natural Experiments of History*. (Harvard University Press, Cambridge, MA, 2010.) (TG)

năm trở lại đây và quan tâm một cách nghiêm túc những chuyển biến thường xuyên của hai trong số những nước này. Kết quả là tôi có thể viết về các quốc gia này bằng sự cảm thông và hiểu biết dựa trên những trải nghiệm tự thân và của những người bạn cố cựu sống ở đó. Những kinh nghiệm của tôi và bạn bè bao gồm một thời gian đủ dài để chứng kiến những đổi thay quan trọng. Trong số bảy quốc gia này, Nhật Bản là một trong số các nước mà trải nghiệm của tôi còn vấp phải giới hạn do không nói được ngôn ngữ nước này và mới chỉ đến đây từ 21 năm trước. Dù vậy, để bù lại, đối với Nhật Bản tôi có thể dựa vào những kinh nghiệm cả đời của những thân nhân gốc Nhật qua hôn nhân và của bạn bè cũng như sinh viên người Nhật.

Tất nhiên, bảy quốc gia mà tôi chọn đều dựa vào những kinh nghiệm cá nhân không phải là mẫu nghiên cứu ngẫu nhiên từ các nước trên thế giới. Năm quốc gia là những nước công nghiệp hóa giàu có, một nước tương đối giàu có và chỉ một nước là quốc gia kém phát triển. Không có nước nào ở châu Phi, hai ở châu Âu, hai ở châu Á, ở Bắc Mỹ, Nam Mỹ mỗi nơi có một nước, và Úc. Vẫn còn dư địa cho các tác giả khác kiểm tra những kết luận của tôi, được rút ra từ mẫu không-ngẫu-nhiên các quốc gia này, có thể áp dụng cho các nước khác ở mức độ nào. Tôi chấp nhận giới hạn đó và chỉ chọn bảy quốc gia do có vẻ đó là ưu thế nổi trội của tôi khi chỉ bàn luận về các nước mà tôi hiểu rõ dựa trên kinh nghiệm cá nhân, tình bạn, và (trong sáu trường hợp) tính tương đồng ngôn ngữ.

Cuốn sách này hầu như hoàn toàn đề cập đến các biến cố quốc gia *hiện đại*, diễn ra trong thời của tôi, cho phép tôi viết từ góc nhìn trải nghiệm hiện thời của mình. Phân tách riêng mà tôi đề cập đến những thay đổi trước thời kỳ của mình, vẫn liên quan đến nước Nhật, có đến hai chương. Một chương nói về Nhật Bản ngày nay, còn chương kia về Nhật Bản thời Minh Trị (1868-1912). Tôi để riêng một chương về

Nhật Bản thời Minh Trị vì nó là một điển hình nổi bật về sự thay đổi có chọn lọc có ý thức, vì nó vẫn còn là một quá khứ mới gần đây, và vì những hồi ức và vấn đề của Nhật Bản thời Minh Trị vẫn còn nổi trội.

Tất nhiên những biến cố và thay đổi tầm quốc gia cũng xảy đến trong quá khứ và đều đặt ra những câu hỏi tương tự. Dù vậy, tôi không thể đặt ra những câu hỏi về quá khứ từ kinh nghiệm bản thân vì những biến cố trong quá khứ như thế lại là chủ đề cho một tác phẩm rộng lớn hơn. Những điển hình nổi tiếng bao gồm sự suy tàn và sụp đổ của Đế chế La Mã phương Tây vào thế kỷ 4 và 5; sự trỗi dậy và sụp đổ của vương quốc Zulu ở châu Phi vào thế kỷ 19; Cách mạng Pháp năm 1789 và sự tái cấu trúc tiếp đó của nước Pháp, và thất bại thảm hại của nước Phổ trong trận chiến ở sông Jena năm 1806, bị Napoleon chinh phục và những cải cách về mặt xã hội, hành chính và quân đội sau đó của nước này. Vài năm sau khi bắt đầu viết cuốn sách này, và đã nghĩ ra nhan đề cho nó, thì tôi phát hiện ra một tác phẩm có nhan đề tương tự (*Crisis, Choice, and Change* [Biến cố, lựa chọn, và thay đổi]) đã được nhà xuất bản Mỹ chuyên in sách của tôi ấn hành (Little, Brown) vào năm 1973.¹ Tác phẩm đó khác với cuốn của tôi khi chỉ đề cập đến một số nghiên cứu trường hợp trong quá khứ, cũng như ở một số phương diện cơ bản. (Đó là một bộ sách được biên tập bởi nhiều tác giả, áp dụng một bộ khung gọi là “lý thuyết chức năng hệ thống.”)

Bài viết của các sử gia chuyên nghiệp thường cường điệu những *nguyên cứu tư liệu*, đó là phân tích tư liệu gốc viết tay được lưu trữ. Mỗi cuốn sách lịch sử mới đều chứng tỏ nó qua việc khai thác các nguồn lưu trữ không hoặc ít khả dụng, hay lặp lại những nguồn lưu trữ qua các sử gia khác. Không như hầu hết sách trích dẫn trong thư mục tham khảo của tôi, cuốn sách này không dựa vào những nghiên cứu tư liệu, thay

1. Gabriel Almond, Scott Flanagan, and Robert Mundt, editors. *Crisis, Choice, and Change: Historical Studies of Political Development*. (Little, Brown, Boston, 1973.)

vào đó, đóng góp của nó dựa trên một bộ khung mới lấy từ các biến cố cá nhân, một phương pháp tiếp cận đối sánh rõ ràng và một góc nhìn rút ra từ những trải nghiệm đời sống của riêng tôi và bạn bè.

*

Đây không phải là một bài đăng trên tạp chí về những vấn đề đương thời, chỉ đọc trong vài tuần sau khi công bố, rồi sau đó trở thành lỗi thời. Thay vào đó, đây là một cuốn sách dự kiến đến nhiều thập niên sau vẫn còn in được. Tôi nêu ra điều hiển nhiên này chỉ để giải thích lý do tại sao bạn có thể ngạc nhiên khi không thấy cuốn sách này nhắc gì về các chính sách hiện hành của chính quyền Tổng thống Trump trên đất Mỹ, về sự lãnh đạo của Donald Trump, hay về những thương thảo Brexit hiện thời ở Anh. Những gì tôi viết ra hôm nay về các vấn đề đang phát triển nhanh chóng đều có thể bị thay thế vào thời điểm cuốn sách này được in ra và sẽ trở nên vô dụng sau đây một vài thập niên. Bạn đọc quan tâm đến Tổng thống Trump, chính sách của ông ta và vấn đề Brexit sẽ tìm thấy nhiều bài viết về chúng được ấn hành ở nhiều nơi. Nhưng ở Chương 9 và Chương 10 lại có nhiều điều để nói về các vấn đề chính yếu của nước Mỹ đang vận hành trong hai thập niên gần đây, mà giờ đang gây sự quan tâm nhiều hơn dưới chính quyền đương thời và có khả năng tiếp tục vận hành chí ít cũng đến thập niên sau.

*

Sau đây là lộ trình dành cho cuốn sách của tôi. Ở chương đầu, tôi sẽ nói về những biến cố cá nhân trước khi dành phần còn lại cho các biến cố quốc gia. Tất cả chúng ta đều thấy rằng, khi trải qua biến cố riêng tư và chứng kiến biến cố của người thân và bạn bè, có rất nhiều dạng hệ quả do biến cố gây ra. Trong những trường hợp tốt nhất, người ta thành công trong việc tìm thấy những phương cách thích ứng mới và tốt hơn, và họ sẽ trở dậy mạnh mẽ. Ở những trường hợp

đáng buồn nhất, họ bị choáng váng rồi trở lại với lối mòn cũ xưa hoặc áp dụng những phương cách thích ứng mới nhưng tồi tệ hơn. Một số người gặp biến cố thậm chí còn tự sát. Các nhà trị liệu đã xác định nhiều nhân tố như vậy và tôi sẽ bàn về khoảng một tá nhân tố trong Chương 1, tác động đến khả năng xử lý thành công một biến cố cá nhân. Từ những yếu tố đó, tôi sẽ tìm tòi những nhân tố tương đương tác động đến các hệ quả của biến cố quốc gia.

Đối với những người than phiền, “Một tá nhân tố thì nhiều quá, không nhớ hết. Tại sao không giảm xuống chỉ còn một ít thôi?” – Tôi xin trả lời rằng: quả là phi lý khi nghĩ rằng những hệ quả của sinh mạng con người hay lịch sử quốc gia lại có thể tóm gọn chỉ còn một vài dòng. Nếu không may mà bạn vớ phải một cuốn sách tuyên bố như vậy, hãy quăng nó đi đừng đọc làm gì nữa. Ngược lại, nếu không may mà bạn vớ phải một cuốn sách luận bàn tất cả 76 nhân tố tác động lên giải pháp xử lý biến cố, thì cũng nên quăng nó đi: đó là công việc của tác giả cuốn sách, chứ không phải của người đọc, để lĩnh hội và dành ưu tiên cho việc biến tính phức tạp vô hạn của cuộc sống thành một bộ khung hữu ích. Tôi thấy rằng việc đưa ra 12 yếu tố là một sự thỏa hiệp có thể chấp nhận được giữa hai thái cực trên: đủ chi tiết để giải thích khá rõ về thực tế, cũng không chi tiết quá như việc lập một danh sách để theo dõi việc vật chứ không phải để hiểu biết thế giới.

Sau chương giới thiệu là ba cặp chương, mỗi cặp chương nói về một loại biến cố quốc gia khác nhau. Cặp đầu tiên đề cập các biến cố ở hai quốc gia (Phần Lan và Nhật Bản) bùng phát thành một biến động bất ngờ, từ cú sốc do các quốc gia khác gây ra. Cặp thứ hai cũng đề cập các biến cố bùng phát bất ngờ, nhưng do những bùng nổ nội tại (ở Chile và Indonesia). Cặp cuối mô tả những biến cố không bùng phát đột ngột, thay vào đó chúng dần lộ diện (ở Đức và Úc), đặc biệt do những áp lực gây ra từ Thế chiến II.

Biến cố ở Phần Lan (Chương 2) bùng phát từ cuộc xung đột của Liên Xô với Phần Lan ngày 30 tháng 11 năm 1939. Từ hệ quả của Cuộc chiến Mùa đông, Phần Lan bị tất cả đồng minh tiềm năng bỏ rơi và phải gánh chịu mất mát lớn lao, tuy vậy lại thành công khi giữ được nền độc lập. Hai mươi năm sau, tôi đến ở Phần Lan trong suốt mùa hè, sống cùng với các cựu binh, cô nhi quả phụ của Cuộc chiến Mùa đông. Di sản của cuộc chiến rõ ràng là một sự thay đổi có chọn lọc, biến Phần Lan thành một mảnh ghép chưa từng thấy, một hòa trộn của các yếu tố đối lập: một nền dân chủ tự do tương đối nhỏ bé theo đuổi chính sách đối ngoại làm mọi điều có thể để lấy được lòng tin của chế độ Xô Viết đối kháng rộng lớn nhưng nghèo đói. Chính sách đó bị xem là ô nhục và bị nhiều người không phải gốc Phần Lan vốn không hiểu biết về những căn nguyên lịch sử đối với chính sách này lên án là đường lối “Phần Lan hóa.” Một trong những thời khắc lên đến cao trào vào mùa hè đó ở Phần Lan, khi tôi ngớ ngẩn bày tỏ quan điểm tương tự với một cựu binh trong Cuộc chiến Mùa đông, ông ta nhã nhặn đáp lại, giải thích cho tôi những bài học cay đắng mà người Phần Lan tiếp thu được khi bị các quốc gia khác chối từ giúp đỡ.

Biến cố còn lại của cặp quốc gia thứ nhất được khơi dậy bởi một cú sốc bên ngoài đánh đáng đến Nhật Bản, vốn dĩ theo đuổi chính sách cô lập lâu dài (bế quan tỏa cảng) với thế giới bên ngoài, chính sách này chấm dứt ngày 8 tháng 7 năm 1853 khi một đội tàu chiến Mỹ tiến vào Vịnh Tokyo đòi ký một hiệp ước và quyền lợi cho tàu bè và thủy thủ Mỹ (Chương 3). Kết quả cuối cùng là sự đoạn tuyệt với hệ thống chính quyền trước đó của nước Nhật, theo đó là một chương trình cải cách có ý thức nhằm tạo ra thay đổi rộng lớn và mạnh mẽ, cùng một chương trình gìn giữ những bản sắc truyền thống đã giúp nước Nhật ngày nay trở thành một quốc gia công nghiệp hóa giàu mạnh nổi trội nhất. Sự chuyển hóa của nước Nhật trong suốt những thập niên sau sự cố tiếp xúc với hạm đội Mỹ, gọi là thời Minh Trị, là minh họa nổi bật

về nhiều nhân tố tác động đến các biến cố quốc gia. Những tiến trình đưa ra quyết định và thành quả về mặt quân sự tiếp đó của Nhật Bản thời Minh Trị mặt khác lại giúp chúng ta hiểu được lý do tại sao Nhật Bản lại đưa ra những quyết định khác nhau vào thập niên 1930, dẫn đến thất bại nhục nhã về mặt quân sự trong Thế chiến II.

Chương 4 nói về Chile, nước đầu tiên trong hai nước mà biến cố là những bùng phát nội bộ nổ ra từ sự thất bại của một thỏa hiệp giữa những công dân trong nước. Vào ngày 11 tháng 9 năm 1973, sau nhiều năm bế tắc về mặt chính trị, chính phủ dân chủ được bầu lên ở Chile do Tổng thống Allende lãnh đạo bị lật đổ bởi một vụ đảo chính của quân đội và nhân vật chủ xướng, tướng Pinochet, lên nắm quyền lực trong suốt gần 17 năm. Những người bạn Chile của tôi không dự liệu được vụ đảo chính cũng như về các vụ tra tấn tàn nhẫn, khốc liệt do chính phủ Pinochet gây ra khi tôi còn ở Chile một vài năm trước cuộc đảo chính. Trên thực tế, họ còn giải thích với tôi một cách tự hào về những truyền thống dân chủ lâu đời của đất nước Chile, vốn khác biệt với các quốc gia Nam Mỹ khác. Ngày nay, Chile lại một lần nữa trở thành một đất nước dân chủ ngoại lệ ở Nam Mỹ, nhưng được thay đổi có chọn lọc, kết hợp một số mô hình của Allende và Pinochet. Đối với những người bạn Mỹ, họ nhận xét về bản thảo cuốn sách của tôi rằng chương về Chile là chương khủng khiếp nhất do tốc độ và sự tính chất trọn vẹn khi một thể chế dân chủ trở thành một nền độc tài tàn bạo.

Đi cặp với chương về Chile là Chương 5 viết về Indonesia mà sự thất bại của thỏa hiệp chính trị trong nhân dân cũng gây ra bùng phát nội bộ thành một vụ đảo chính xảy ra vào ngày 1 tháng 10 năm 1965. Hậu quả của vụ này trái ngược với cuộc đảo chính ở Chile: một cuộc phản đảo chính dẫn đến việc thảm sát phe nhóm được cho là ủng hộ vụ đảo chính. Indonesia đứng ở vị thế ngược hẳn so với những nước được đề cập trong cuốn sách này: đây là đất nước nghèo đói, ít công nghiệp

hóa và Tây phương hóa nhất trong số bảy nước tôi chọn ra; đồng thời lại có căn tính quốc gia non trẻ nhất, chỉ mới gắn kết trong thời gian 40 năm tôi làm việc ở đó.

Hai chương kế tiếp (Chương 6 và Chương 7) bàn về các biến cố quốc gia của Đức và Úc, có vẻ như chúng dần lộ diện chứ không bất ngờ bùng nổ. Một số độc giả có thể ngần ngừ về việc áp dụng thuật ngữ “biến cố” hay “biến động” về những tình huống phát triển từ từ. Nhưng ngay cả khi có người thích dùng một thuật ngữ khác, tôi vẫn thấy việc quán xét chúng trong phạm vi cùng một bộ khung được áp dụng để thảo luận về những chuyển đổi đột ngột là thiết thực, vì chúng đều nhắm đến những câu hỏi về sự thay đổi có chọn lọc và đều minh họa cho cùng những nhân tố tác động tới hệ quả. Thêm vào đó, sự khác biệt giữa “biến cố bùng phát” và “thay đổi dần dần” là không rõ ràng: chúng hòa lẫn với nhau. Ngay cả trong các trường hợp chuyển đổi có vẻ đột ngột như vụ đảo chính ở Chile, thì nhiều thập niên gia tăng căng thẳng dần dần đã dẫn đến vụ đảo chính, rồi đến những thập niên tiếp nối là những thay đổi dần dần. Tôi mô tả các biến cố ở Chương 6 và Chương 7 “có vẻ” chỉ dần lộ diện, vì rõ ràng biến cố của nước Đức thời hậu chiến bắt đầu bằng việc gánh chịu sự tàn phá gây tổn thương sâu sắc mà bất kỳ quốc gia nào được thảo luận trong cuốn sách này cũng phải trải qua: tình trạng bị hủy hoại của nước Đức ở thời điểm đầu hàng trong Thế chiến II, ngày 8 tháng 5 năm 1945. Tương tự như thế, trong khi biến cố của Úc thời hậu chiến cũng diễn ra từ từ, bắt đầu bằng ba thất bại quân sự gây sốc chỉ trong khoảng thời gian chưa đến ba tháng.

Quốc gia đầu tiên trong hai nước minh họa cho các biến cố không bùng nổ là nước Đức hậu Thế chiến II (Chương 6) đối mặt đồng thời với những vấn đề di sản của thời kỳ Phát xít, với những bất đồng về tổ chức trật tự xã hội và tổn thương về việc phân chia thể chế

chính trị giữa Tây Đức và Đông Đức. Trong phạm vi khung đối chiếu của tôi, những đặc trưng nổi bật về xử lý biến cố ở nước Đức thời hậu chiến bao gồm những xung đột bạo lực khác thường giữa các thế hệ, những ràng buộc mạnh mẽ về địa chính trị, và tiến trình hòa giải với các nước từng là nạn nhân của những hành động tàn bạo thời chiến của nước Đức.

Một ví dụ khác về những biến cố không bùng phát là nước Úc (Chương 7), đất nước đã tái định hình căn tính quốc gia trong suốt 55 năm tôi thường đến. Khi lần đầu tôi đến đó vào năm 1964, Úc trông giống một tiền đồn xa xôi của nước Anh trên Thái Bình Dương, vẫn hướng về nước Anh để xác định căn tính của mình, đồng thời vẫn thực hiện chính sách một nước Úc Trắng, hạn chế hay loại trừ những người nhập cư không phải gốc châu Âu. Nhưng nước Úc lại phải đối mặt với một biến cố về căn tính, do căn tính da trắng và căn tính Anh ngày càng mâu thuẫn với vị trí địa lý của Úc, các nhu cầu về chính sách đối ngoại, chiến lược quốc phòng, kinh tế và cấu tạo dân số. Ngày nay, thương mại và chính trị Úc đều hướng đến châu Á, đường phố và khuôn viên đại học đầy người châu Á, và những cử tri Úc chỉ bị thua sát sao trong cuộc trưng cầu dân ý nhằm không công nhận Nữ hoàng Anh là người đứng đầu quốc gia Úc. Tuy nhiên, cũng như ở Nhật Bản thời Minh Trị và Phần Lan, những thay đổi đó đều có chọn lọc: Úc vẫn theo thể chế dân chủ nghị viện, ngôn ngữ quốc gia vẫn là tiếng Anh, và đa số người Úc vẫn có tổ tiên là người Anh.

Đến nay, tất cả những biến cố quốc gia được thảo luận này đều được nhìn nhận đúng, và đã được giải quyết (hay ít nhất thì các phương sách cũng đã được thực hiện trong một thời gian dài) với những thành tựu mà chúng ta có thể đánh giá được. Bốn chương cuối mô tả những biến cố trong hiện tại và tương lai mà những kết quả vẫn còn là một ẩn số. Tôi bắt đầu phần này với nước Nhật (Chương 8), vốn đã là chủ

đề ở Chương 3. Nước Nhật ngày nay đang đối mặt với nhiều vấn đề cơ bản, một số đã được người dân và chính quyền Nhật nhận biết rộng rãi, nhưng số khác thì người Nhật chưa nhận thấy hoặc thậm chí còn phủ nhận. Hiện tại, rõ ràng vẫn chưa có hướng xử lý cho những vấn đề này; tương lai của nước Nhật thật ra vẫn còn ở phía trước và vẫn do người dân định đoạt. Liệu những ký ức về một Nhật Bản thời Minh Trị dũng cảm và thành công vượt qua biến cố có đưa nước Nhật hiện đại vươn đến thành tựu?

Hai chương tiếp đó (Chương 9 và Chương 10) liên quan đến Mỹ, đất nước của tôi. Tôi xác định ra bốn biến cố đang ngày càng gia tăng có khả năng xói mòn nền dân chủ và sức mạnh Mỹ chỉ trong thập niên tới, như từng xảy ra ở Chile. Dĩ nhiên, chúng không phải là những phát hiện của tôi: có một thảo luận mở về bốn biến cố này giữa nhiều người Mỹ, và hiện nay đã có một cảm nhận về biến cố lan truyền trong nước. Đối với tôi, dường như vẫn chưa có giải pháp cho cả bốn vấn đề này, mà mọi việc còn trở nên tồi tệ hơn. Cũng như Nhật Bản thời Minh Trị, Mỹ vẫn còn lưu giữ những ký ức về khả năng vượt qua các biến cố, đáng chú ý nhất là cuộc Nội chiến dai dẳng tang thương, và việc Mỹ đột nhiên bị kéo ra khỏi chính sách tách biệt với thế giới về mặt chính trị để dẫn thân vào Thế chiến II. Liệu những ký ức đó giờ đây có thể giúp nước Mỹ thành công?

Cuối cùng là phạm vi toàn thế giới (Chương 11). Trong khi người ta có thể tập hợp một danh sách dài vô tận về những vấn nạn mà thế giới phải đối mặt, thì tôi chỉ tập trung vào bốn vấn đề với tôi dường như có khuynh hướng đã diễn ra, mà nếu chúng tiếp diễn sẽ hủy hoại mức sống trên toàn cầu trong vòng vài thập niên tới. Không như Nhật Bản và Mỹ, cả hai nước này đều có lịch sử lâu dài về căn tính quốc gia, chính phủ tự trị và những ký ức về hành động tập thể thành công, cả thế giới thiếu một lịch sử như thế. Liệu thế giới có đạt được thành quả

tốt đẹp nếu không có những ký ức đó để truyền cảm hứng cho chúng ta khi mà giờ đây lần đầu tiên trong lịch sử chúng ta phải đối mặt với những vấn nạn có khả năng gây tai ương cho toàn thế giới?

Cuốn sách này kết lại với phần lời bạt xem xét những nghiên cứu của chúng tôi về bảy quốc gia và cả thế giới dưới ánh sáng của 12 yếu tố mà tôi đưa ra. Tôi đặt câu hỏi xem liệu những quốc gia có cần đến biến cố để tái sinh đất nước thông qua những cơ hội lớn lao. Một cú sốc của vụ hỏa hoạn Cocoanut Grove là cần thiết để chuyển đổi nền tâm lý trị liệu ngắn hạn: các quốc gia có thể quyết định tự chuyển hóa mà không cần đến một cú sốc như vậy hay không? Tôi xem xét việc liệu các nhà lãnh đạo có những quyết định làm thay đổi lịch sử hay không; tôi đề xuất phương hướng cho những nghiên cứu trong tương lai, và đưa ra các kiểu bài học mang tính thực tiễn từ việc khảo sát lịch sử. Nếu người dân, hoặc ngay cả những nhà lãnh đạo của họ, chọn hồi nhớ về các biến cố trong quá khứ, họ sẽ hiểu được quá khứ có thể giúp chúng ta xử lý các biến cố ở hiện tại cũng như trong tương lai.

PHẦN 1

CÁ NHÂN

CHƯƠNG 1

BIẾN CỐ CÁ NHÂN

Biến cố cá nhân – Những quỹ đạo – Ứng phó với biến cố –
Những nhân tố liên quan đến hệ quả – Biến cố quốc gia

Năm 21 tuổi, tôi đã trải qua biến cố nghiêm trọng nhất trong nghề nghiệp. Tôi lớn lên ở Boston, con đầu của một cặp vợ chồng trí thức, bố tôi là giáo sư Đại học Harvard và mẹ tôi là một nhà ngôn ngữ học, một nghệ sĩ dương cầm và là giáo viên, họ đã khơi dậy trong tôi lòng ham hiểu biết. Tôi theo học một trường trung học nổi tiếng (Trường Roxbury Latin), rồi vào một trường cũng nổi tiếng (Harvard College). Tôi phát triển tốt ở trường, xuất sắc ở mọi khóa học, hoàn thành và công bố hai đề án nghiên cứu thực nghiệm khi còn học đại học và tốt nghiệp với thứ bậc cao trong lớp. Do ảnh hưởng từ người cha bác sĩ và những trải nghiệm vui vẻ và thành công trong việc nghiên cứu ở đại học, tôi quyết định lấy bằng tiến sĩ sinh lý học thực nghiệm. Để hoàn tất chương trình, tôi chuyển đến Đại học Cambridge ở Anh, thời đó là trường hàng đầu thế giới về ngành sinh lý học, vào tháng 9 năm 1958. Những điểm thu hút tôi chuyển đến Cambridge chính là cơ hội được sống xa nhà, được tiếp cận châu Âu và sử dụng sáu ngoại ngữ mà hồi đó tôi đã học qua sách vở.

Đối với tôi việc học ở Anh khó khăn hơn nhiều so với việc học ở trường Roxbury Latin và Harvard, hay cả với kinh nghiệm nghiên cứu ở đại học. Ở Đại học Cambridge, tôi được làm việc ở phòng nghiên cứu và văn phòng của giáo sư hướng dẫn mình, một nhà sinh lý học nổi tiếng chuẩn bị nghiên cứu về sự phát điện của loài cá chình điện. Ông muốn tôi đo đạc các chuyển động của các ion (ion sodium và potassium) qua các lớp màng phát điện của cá chình. Điều đó đòi hỏi tôi phải thiết kế một dụng cụ cần thiết. Nhưng đôi tay tôi vốn dĩ chưa bao giờ được cho là khéo léo, ngay cả hồi còn học trung học, tôi còn không thể một mình hoàn thành bài thực hành chế tạo một chiếc radio đơn giản. Dĩ nhiên tôi không biết làm sao để thiết kế một buồng nghiên cứu màng tế bào, thứ quan trọng để thực hiện một điều phức tạp xa vời liên quan đến điện.

Tôi đến Cambridge với sự đánh giá cao của giáo sư tư vấn của mình ở Đại học Harvard. Nhưng giờ đây đối với tôi cũng như đối với vị giáo sư hướng dẫn ở Cambridge, rõ ràng tôi là một nỗi thất vọng cho ông. Tôi tỏ ra vô dụng khi cộng tác với ông trong nghiên cứu. Ông chuyển tôi qua một phòng thí nghiệm riêng biệt, nơi tôi có thể tìm thấy một đề án nghiên cứu cho riêng mình.

Trong một nỗ lực tìm kiếm một đề án tốt hơn, phù hợp với khả năng hạn chế của tôi về công nghệ, tôi theo đuổi ý tưởng nghiên cứu sự vận chuyển sodium và nước bằng túi mật, một bộ phận đơn giản như cái bao. Công nghệ yêu cầu cũng chỉ sơ đẳng: chỉ treo một túi mật cá đổ đầy chất lỏng cứ 10 phút một lần trên một cái cân chính xác rồi cân lượng nước trong túi mật. Điều này ngay cả tôi cũng làm được! Túi mật cũng không quá quan trọng, nhưng nó lại thuộc về một lớp mô gọi là biểu mô gồm nhiều bộ phận quan trọng, như cát và ruột. Vào thời điểm năm 1959, ai cũng biết biểu mô vận chuyển ion và nước, cũng như túi mật, phát thành điện áp gắn liền với việc truyền ion điện

tích. Nhưng bất kỳ lúc nào cố đo một điện áp chạy qua túi mật, tôi đều nhận được kết quả bằng không. Vào những ngày đó, điều này được xem là chứng cứ mạnh mẽ cho việc tôi không thành thạo đến cả công nghệ đơn giản đủ để dò ra một điện áp đi qua túi mật nếu quả đúng thế, hay vì lý do nào đó, tôi đã giết các mô liên kết khiến nó không hoạt động. Dù là trường hợp nào thì tôi đã ghi thêm một thất bại khác khi muốn trở thành một nhà sinh lý học thực nghiệm.

Sự thoái chí của tôi càng gia tăng khi vào tháng 6 năm 1959, tôi tham dự hội nghị đầu tiên của Hiệp hội Sinh lý học Quốc tế ở Cambridge. Hàng trăm nhà khoa học đến từ khắp nơi trên thế giới trình bày các nghiên cứu của họ, riêng tôi thì chẳng có gì nên cảm thấy hổ thẹn vì dẫu sao mình cũng từng luôn là người đứng đầu lớp, còn giờ đây chẳng là gì cả.

Tôi bắt đầu hình thành những mối hồ nghi mang tính triết học về việc tại sao lại theo đuổi một sự nghiệp khoa học. Tôi đọc tới đọc lui cuốn *Walden* nổi tiếng của Thoreau¹, cảm thấy bị lay chuyển niềm tin vì thông điệp mà nó truyền đến mình: động cơ thật sự của việc theo đuổi khoa học là sự tự cao tự đại, muốn được các nhà khoa học khác công nhận. (Đúng, đó quả là động cơ lớn nhất của hầu hết các nhà khoa học!) Nhưng Thoreau giải trừ những động cơ như thế một cách thuyết phục, cho đó chỉ là sự khoe khoang rỗng tuếch. Thông điệp cốt lõi trong *Walden* là: ta phải tìm ra điều mình thực sự muốn trong cuộc đời này, và không để sự công nhận phù phiếm quyến rũ. Thoreau đã làm gia tăng những hồ nghi của tôi về việc có nên tiếp tục công việc nghiên cứu khoa học ở Cambridge. Nhưng rồi một thời khắc quyết định lại đến: năm thứ hai ở trường bắt đầu vào cuối mùa hè, và tôi phải đăng ký lại nếu muốn tiếp tục.

1. Henry D. Thoreau, *Walden – Một mình sống trong rừng*, Nxb Tri thức, 2016.

Vào cuối tháng 6, tôi dành một tháng nghỉ hè ở Phần Lan, một trải nghiệm tuyệt vời và sâu sắc mà tôi sẽ đề cập ở chương kế tiếp. Lần đầu ở Phần Lan, tôi mới cảm nhận được việc học một ngôn ngữ, một thứ tiếng Phần Lan tuy khó nhưng mỹ diệu, không phải từ sách vở mà chỉ qua lắng nghe và tiếp xúc với người dân. Tôi yêu thích nó. Quả là mãn nguyện và thắng lợi khi so với nỗi chán nản và thất bại trong nghiên cứu sinh lý học của tôi.

Vào những ngày cuối cùng kết thúc một tháng của mình ở Phần Lan, tôi nghiêm túc xem xét việc từ bỏ sự nghiệp nghiên cứu khoa học, hay đúng ra là ở bất kỳ lĩnh vực hàn lâm nào. Thay vào đó, tôi nghĩ đến chuyện qua Thụy Sĩ theo đuổi tình yêu dành cho ngôn ngữ đồng thời trở thành một thông dịch viên ở Liên Hợp Quốc. Điều đó đồng nghĩa với việc tôi quay lưng với cuộc đời nghiên cứu, tư duy sáng tạo và thứ danh tiếng hàn lâm mà tôi thường hình dung trong quá khứ, thứ mà người cha giáo sư của tôi là một tấm gương để noi theo. Nếu là một thông dịch viên, tôi sẽ không kiếm được nhiều tiền, nhưng ít nhất tôi vẫn có thể làm những gì mình yêu thích và tinh thông – có vẻ hơi đó tôi nghĩ thế.

Biến cố của tôi nảy sinh trong đầu khi tôi từ Phần Lan trở về và gặp gỡ cha mẹ tôi (chúng tôi chưa gặp nhau trong một năm) suốt một tuần ở Paris. Tôi kể với họ về những hồ nghi mang tính thực tiễn và triết học của mình về việc theo đuổi sự nghiệp nghiên cứu và ý tưởng trở thành một thông dịch viên. Bố mẹ tôi ắt hẳn đã rất đau lòng khi chứng kiến nỗi hồ nghi và đau khổ của tôi. Tạ Ôn Trên, họ đã lắng nghe và cũng không khuyên tôi phải làm gì.

Biến cố này đã đi đến một giải pháp vào một buổi sáng khi tôi và bố mẹ ngồi cùng nhau trên một ghế đá công viên ở Paris thảo luận về vấn đề tôi có nên từ bỏ ngay hay tiếp tục nghiên cứu khoa học. Cuối cùng, không gây áp lực gì cả, bố tôi nhẹ nhàng đưa ra một đề xuất.

Vâng, ông thừa nhận là tôi có những nghi ngờ về một sự nghiệp nghiên cứu khoa học. Nhưng đây mới chỉ là năm đầu tiên ở Cambridge, và tôi chỉ mới nghiên cứu về túi mật được vài tháng. Không phải là quá sớm khi từ bỏ một sự nghiệp vốn đã được lên kế hoạch cho đời mình hay sao? Tại sao không trở lại Cambridge để cho nó một cơ hội khi vẫn còn nửa năm để giải quyết vấn đề nghiên cứu túi mật? Nếu vẫn không giải quyết được, tôi vẫn có thể bỏ học vào mùa xuân năm 1960; và tôi không phải đưa ra một quyết định lớn lao không thể đảo ngược.

Tôi cảm thấy gợi ý của bố tôi như tấm phao cứu sinh ném ra cho một người sắp chết đuối. Tôi có thể trì hoãn quyết định trọng đại này vì một lý do hợp lý (chỉ phải ráng thêm nửa năm học nữa), không có gì phải xấu hổ cả. Quyết định này không nhất thiết buộc tôi phải theo con đường nghiên cứu khoa học. Nửa năm sau tôi vẫn còn cơ hội chọn lựa để trở thành một thông dịch viên.

Thế là mọi chuyện đã được định đoạt. Tôi quay lại Cambridge để học năm thứ hai, tiếp tục nghiên cứu về túi mật. Hai thành viên trẻ trong khoa sinh lý học, những người mà tôi mãi mãi biết ơn, giúp tôi giải quyết những khó khăn về mặt công nghệ trong nghiên cứu đó. Đặc biệt, một người còn giúp tôi nhận ra rằng phương pháp đo đặc hiệu điện thế truyền qua túi mật là chính xác; túi mật đúng là phát ra điện thế mà tôi có thể đo được (gọi là điện thế khuếch tán và điện thế dòng chảy) dưới những điều kiện thích hợp. Chỉ có một điều là túi mật không phát điện thế khi truyền ion và nước vì một lý do ngoại lệ (độc đáo so với các biểu mô vận chuyển khác được biết đến ở thời điểm đó) là nó vận chuyển ion dương và ion âm ngang nhau, và do đó không vận chuyển điện tích tổng và không phát ra điện thế vận chuyển.

Kết quả về nghiên cứu túi mật của tôi bắt đầu làm các nhà sinh lý học khác quan tâm, đồng thời cũng làm tôi hưng phấn. Khi các thí nghiệm về túi mật thành công, những nghi ngờ mang tính triết học

khái quát của tôi về sự phù phiếm của việc được các nhà khoa học khác công nhận cũng nhạt dần. Tôi ở lại Cambridge bốn năm, hoàn tất học vị tiến sĩ, rồi trở về Mỹ và có được một công việc ổn định ở các trường đại học để nghiên cứu, đồng thời giảng dạy bộ môn sinh lý học (đầu tiên ở Harvard, sau đó là Đại học California ở Los Angeles), và trở thành một nhà sinh lý học rất thành công.

Đó là biến cố nghề nghiệp quan trọng đầu tiên của tôi, một loại hình biến cố cá nhân phổ biến. Dĩ nhiên, đó không phải là biến cố cuối cùng trong đời. Sau đó, tôi còn gặp hai biến cố nhẹ hơn vào khoảng năm 1980 và 2000, liên quan đến những thay đổi hướng nghiên cứu của mình. Ngoài ra, tôi vẫn còn hai biến cố cá nhân nghiêm trọng về cuộc hôn nhân đầu tiên và (bảy năm rưỡi sau) về vụ li dị. Biến cố nghề nghiệp đầu tiên của tôi mang nét độc đáo bởi tính chất của nó: tôi không nghĩ từng có ai trong lịch sử thế giới lại đấu tranh với một quyết định về việc từ bỏ nghiên cứu sinh lý học về túi mật để chuyển sang làm thông dịch viên. Nhưng, như chúng ta sẽ thấy sau đây, những vấn đề khái quát mà biến cố năm 1959 của tôi gây ra hoàn toàn tiêu biểu cho các biến cố cá nhân nói chung.

*

Hầu như mọi độc giả của cuốn sách này đều đã hoặc sẽ kinh qua một lần biến động tạo ra một “biến cố” cá nhân như trải nghiệm của tôi vào năm 1959. Khi đang ở giữa biến cố, bạn sẽ chẳng có thời gian nghĩ đến những vấn đề trừu tượng của định nghĩa “biến cố”; bạn *biết rằng* mình đang trong một biến cố. Sau này, khi biến cố qua đi và khi có thời gian rảnh rỗi để ngẫm nghĩ, khi hồi tưởng về sự việc bạn có thể định nghĩa nó như là một tình huống trong đó bạn thấy mình phải đối mặt với một thách thức quan trọng tưởng chừng không thể vượt qua bằng những phương pháp ứng phó và giải quyết vấn đề thông thường. Bạn nỗ lực chiến đấu để tìm ra những phương pháp ứng phó mới mẻ.

Cũng như tôi, bạn sẽ đặt câu hỏi về căn tính, những giá trị cũng như quan điểm của bản thân bạn về thế giới.

Hiển nhiên, bạn từng chứng kiến các biến cố nảy sinh như thế nào ở những hình thái khác nhau, từ những nguyên nhân khác nhau, và tiếp theo là những quỹ đạo khác nhau của nó. Một số biến cố mang hình thái một cú sốc đơn lẻ không lường trước – như là cái chết bất ngờ của người mình yêu thương, bị sa thải mà không được báo trước, một tai nạn nghiêm trọng hay một thảm họa tự nhiên. Mất mát theo sau có thể kết tụ thành một biến cố không chỉ do những hậu quả thực tế của sự mất mát (bạn mất đi người hôn phối chẳng hạn), mà còn do nỗi đau từ tâm khảm, và nó đánh thẳng vào niềm tin của bạn về một thế giới công bằng. Điều này quả đúng với trường hợp người thân và bạn bè của những nạn nhân trong vụ hỏa hoạn Cocanut Grove. Các biến cố khác thay vì mang hình thái một vấn đề lại dần hình thành cho đến khi bùng nổ – chẳng hạn như sự lụi tàn của một cuộc hôn nhân, căn bệnh mạn tính của một người hay của người mình yêu thương, hoặc những vấn đề liên quan đến tài chính hay sự nghiệp. Ngoài ra, còn có những biến cố phát triển có khuynh hướng bộc lộ ở thời điểm xảy ra những chuyển đổi nhất định trong đời như tuổi dậy thì, trung niên, hưu trí và tuổi già. Chẳng hạn, ở biến cố tuổi trung niên, bạn có thể cảm thấy rằng những năm tháng tươi đẹp nhất của mình đang dần qua, và bạn vật vã xác định những mục tiêu thỏa đáng ở phần đời còn lại của mình.

Đó là những loại hình biến cố cá nhân. Nằm trong số các nguyên nhân đặc thù phổ biến nhất là những vấn đề về mối quan hệ: một vụ li dị, một sự đổ vỡ trong mối quan hệ gần gũi, hoặc một mối bất đồng sâu xa dẫn đến việc bạn và người bạn đời đặt vấn đề về việc có nên tiếp tục mối quan hệ hay không. Việc li dị thường đẩy người ta đến chỗ tự vấn: Tôi đã làm gì sai? Tại sao anh ấy/cô ấy lại muốn rời bỏ tôi? Tại sao tôi lại có sự chọn lựa tồi tệ đến thế? Lần sau tôi sẽ làm gì khác đi nhỉ?

Liệu tôi còn có một lần sau nữa hay không? Nếu không thể thành công trong mối quan hệ với người gần gũi nhất và do tôi chọn lựa, thì liệu tôi có thể làm được điều gì cho tử tế không đây?

Ngoài những vấn đề về quan hệ thân quen, các nguyên nhân của biến cố cá nhân thường gặp khác là cái chết và bệnh tật của những người yêu thương và những giảm sút về sức khỏe, sự nghiệp hay an toàn tài chính. Còn có những biến cố khác liên quan đến tôn giáo: những tín đồ suốt đời tin vào một chân lý cảm thấy phiền muộn bởi nỗi hồ nghi, hay (ngược lại) một kẻ không có đức tin thấy mình bị lôi cuốn vì một tôn giáo. Nhưng dẫu nguyên nhân là gì đi nữa thì cũng có một điểm chung giữa các loại hình biến cố, đó là cảm giác về một điều gì đó quan trọng gây trục trặc trong tiếp cận với cuộc sống trong hiện tồn của một cá thể, và cá nhân đó phải tìm một phương cách tiếp cận mới mẻ.

Mối quan tâm của tôi về biến cố, cũng như của nhiều người khác, bắt nguồn từ những biến cố mà chính bản thân tôi trải nghiệm hay từ những gì tôi chứng kiến đã xảy đến cho bạn bè và người thân. Với tôi, động cơ cá nhân quen thuộc đó còn được thúc đẩy bởi công việc của vợ tôi, Marie, một nhà tâm lý học lâm sàng. Trong năm đầu của cuộc hôn nhân, Marie làm việc ở một trung tâm sức khỏe tinh thần cộng đồng, ở đó có một phòng khám chuyên về tâm lý trị liệu ngắn hạn dành cho những khách hàng gặp biến cố. Khách hàng đến đó hoặc gọi điện thoại khi ở tình trạng bị sự cố, do cảm thấy bị ức chế bởi một thách thức lớn lao không thể tự thân giải quyết. Khi cửa phòng khám bật mở hay chuông điện thoại reo ở phòng tiếp khách hàng, và người khách kế tiếp bước vào hoặc bắt đầu nói, thì chuyên gia tư vấn vẫn chưa biết trước loại vấn đề nào mà người khách đặc biệt đó đang phải đối mặt, nhưng chuyên gia biết một điều rằng người khách hàng, cũng như những người trước đó, hẳn đang ở một tình trạng khủng hoảng cá nhân sâu sắc, bị dồn nén bởi việc thừa nhận với chính mình là những phương cách họ lập ra để xử lý không còn hiệu quả nữa.

Tác động từ những đợt tư vấn ở các trung tâm sức khỏe đưa ra phương cách trị liệu khủng hoảng rất đa dạng. Ở những trường hợp bi đát nhất, một số khách hàng từng có ý định hoặc đã tự tử. Số khác không thể tìm ra phương cách ứng phó mới nào hợp lý: họ quay trở lại với những phương cách cũ và rồi có khả năng bị tê liệt bởi đau buồn, giận dữ hay thất vọng. Dù vậy, ở những trường hợp khả quan nhất, khách hàng tìm được một phương cách ứng phó mới mẻ và tốt hơn, và trở dậy mạnh mẽ hơn bao giờ hết từ biến cố. Kết quả đó được phản ánh ở chữ viết Hán ngữ tương ứng với “biến cố,” đọc là “wei-ji” (nguy cơ) và gồm hai chữ: chữ Hán “wei” có nghĩa là “nguy hiểm” cộng thêm chữ “ji” nghĩa là “trường hợp quyết định, điểm cấp thiết, cơ hội.” Triết gia Đức Friedrich Nietzsche diễn tả một ý niệm tương tự bằng câu nói “Điều gì không giết được chúng ta sẽ làm chúng ta mạnh mẽ hơn.” Winston Churchill cũng có một câu tương ứng “Đừng bao giờ bỏ phí một biến cố tốt!”

Một quan sát thường xuyên của những chuyên gia giúp đỡ người khác trong một biến cố cá nhân cấp thời là một điều gì đó diễn ra trong phạm vi khoảng thời gian sáu tuần. Trong thời kỳ chuyển đổi ngắn ngủi đó, chúng ta sẽ nghi ngờ những đức tin mà mình yêu kính, và chúng ta dễ lĩnh hội thay đổi cá nhân hơn so với thời kỳ dài ổn định trước đó. Chúng ta không thể sống mãi như thế nếu không có *một số* phương sách ứng phó, dù có thể đau buồn, khổ não hay vẫn thất nghiệp hoặc giận dữ. Trong vòng khoảng sáu tuần, chúng ta bắt đầu tìm kiếm một phương sách ứng phó mới, thứ cuối cùng sẽ tỏ ra có hiệu quả, hoặc bám vào một phương sách không thích nghi mới, hoặc trở lại với những phương thức không thích nghi cũ.

Dĩ nhiên, những quan sát về biến cố cấp thời này không hàm ý rằng cuộc đời của chúng ta thích hợp với một hình mẫu quá giản đơn của: (1) tiếp nhận cú sốc, đặt đồng hồ báo thức trong 6 tuần; (2) thừa nhận thất bại của các phương pháp ứng phó trước đó; (3) tìm kiếm

những phương pháp ứng phó mới, và (4) đồng hồ báo thức không hoạt động: hoặc từ bỏ và quay trở lại, hoặc thành công/biến cố được xử lý/mãi hạnh phúc về sau. Không: thay vào đó thì nhiều thay đổi trong cuộc đời khai mở dần dần chứ không có một giai đoạn sắc nét. Chúng ta thành công trong việc xác định và giải quyết nhiều vấn nạn treo lơ lửng trên đầu và ngày càng lớn dần trước khi chúng có thể trở thành biến cố và chế ngự mình. Ngay cả những biến cố có giai đoạn cấp thời cũng có thể hòa lẫn vào một giai đoạn dài của việc từ từ tạo dựng lại. Điều này đặc biệt đúng với các biến cố ở tuổi trung niên, khi sự bùng nổ ban đầu của sự bất mãn và những vấn đề mơ hồ của một giải pháp có thể trở nên cấp thời, nhưng có thể phải mất nhiều năm để biến một giải pháp mới trở nên có hiệu quả. Một biến cố không nhất thiết phải giải quyết một lần là xong. Chẳng hạn, một cặp vợ chồng đã giải quyết một tranh cãi nghiêm trọng và tránh được việc li dị có thể không còn phù hợp với giải pháp ấy nữa và lại phải tiếp tục giải quyết cùng một vấn đề hay một thứ tương tự. Một số người giải quyết một loại biến cố có thể sau cùng lại gặp phải một vấn đề mới và lại đối mặt với một biến cố mới, như tôi chẳng hạn. Nhưng ngay cả những tiên báo này cũng không thay đổi được sự thật là nhiều người trong chúng ta cũng trải qua những biến cố với quá trình gần đúng những gì mà tôi mô tả.

*

Một nhà trị liệu giải quyết thế nào với một người gặp phải biến cố? Hiển nhiên, những phương pháp truyền thống của tâm lý trị liệu dài hạn, vốn thường tập trung vào những trải nghiệm thời thơ ấu để hiểu được căn nguyên của những vấn nạn hiện tại, giờ không còn phù hợp với một biến cố do việc trị liệu quá đổi chậm chạp. Thay vào đó, việc điều trị biến cố tập trung vào chính biến cố tức thì. Các phương pháp điều trị đó ban đầu được bác sĩ tâm thần Erich Lindemann đưa ra ngay trong hậu quả tức thời của vụ hỏa hoạn Cocoanut Grove, khi các

bệnh viện ở Boston không chỉ phải đối mặt với thách thức về y tế trong việc cứu chữa sinh mạng của hàng trăm người bị thương hoặc đang hấp hối, mà còn thách thức về mặt tâm lý trong việc xử lý những đau khổ và cảm giác tội lỗi của một số lượng đông đảo hơn những người sống sót, thân nhân và bạn bè của họ.

Những con người quần trí này tự vấn tại sao thế giới lại chấp nhận để một sự cố như vậy xảy ra, và tại sao họ vẫn còn sống trong khi người thân yêu của mình lại gánh chịu một cái chết thảm khốc do đám cháy, giẫm đạp hay ngạt khói. Chẳng hạn, một người chồng đã nhảy khỏi cửa sổ để được chết cùng người vợ mới qua đời bởi mặc cảm tội lỗi, dẫn vạt bản thân vì đã dẫn người vợ đến Cocoanut Grove. Trong khi những bác sĩ phẫu thuật đang cứu chữa các nạn nhân bị bỏng, thì các nhà tâm lý trị liệu làm gì để chữa cho những nạn nhân bị sang chấn tâm lý từ vụ cháy? Đó là biến cố mà vụ hỏa hoạn Cocoanut Grove đặt ra cho ngành tâm lý trị liệu. Đám cháy chứng thực cho thời điểm khai sinh ngành trị liệu khủng hoảng.

Nhằm nỗ lực trợ giúp cho một lượng lớn người bị sang chấn tâm lý, Lindemann bắt đầu triển khai cách tiếp cận mà bây giờ được gọi theo thuật ngữ “trị liệu khủng hoảng,” và rồi cách này nhanh chóng lan rộng từ thảm họa Cocoanut Grove sang các dạng biến cố cấp thời mà tôi đã nêu ở trên. Nhiều thập niên qua đi kể từ năm 1942, các chuyên gia tâm lý trị liệu khác tiếp tục tìm ra những phương cách mà giờ đây được thực hành và giảng dạy ở nhiều dưỡng đường, như ở phòng khám nơi Marie làm việc. Nguyên tắc cơ bản của trị liệu khủng hoảng theo như chu kỳ là *ngắn hạn*, chỉ có khoảng sáu phiên điều trị rải đều ở mỗi tuần, kéo dài tiến trình thời gian tương ứng với một diễn trình biến cố cấp thời.

Thông thường, khi một người lần đầu tiên bị đẩy vào một tình trạng biến cố, họ cảm thấy bị ức chế bởi ý nghĩ mọi thứ trong đời

mình đều chệch hướng. Vì thế, khi người đó còn cảm thấy như bị tê liệt thì thật khó để tiến hành thực hiện điều gì ngay lúc ấy. Vì thế, mục tiêu tức thời của nhà tâm lý trị liệu trong phiên điều trị đầu tiên – hoặc còn gọi là bước đầu nếu một người đang đối phó với một biến cố mà họ thừa nhận hay với sự giúp đỡ của bạn bè – là khắc phục được sự tê liệt đó bằng các biện pháp gọi là “dựng một hàng rào,” nghĩa là xác định những sự việc đặc biệt thực sự đi chệch hướng trong biến cố để người đó có thể nói ra, “Ở đây, bên trong hàng rào, là những vấn đề đặc biệt trong cuộc đời của tôi, mọi thứ khác bên ngoài đều bình thường và cũng ổn.” Một người trong biến cố thường cảm thấy khuây khỏa khi họ bắt đầu hiểu được vấn đề ấy và xây dựng một hàng rào quanh nó. Sau đó, nhà trị liệu có thể giúp đỡ khách hàng của mình tìm ra những phương cách khác nhau để ứng phó với vấn đề đặc biệt bên trong hàng rào. Từ đó, khách hàng sẽ tham gia vào một tiến trình *thay đổi có chọn lọc*, có thể thực hiện được, thay vì vẫn bị tê liệt bởi vẻ cần thiết bề ngoài của việc thay đổi toàn bộ, thứ vốn bất khả thi.

Bên cạnh vấn đề xây dựng một hàng rào được đề cập ở phiên điều trị đầu tiên, một vấn đề khác cũng thường được đặt ra: câu hỏi “Tại sao?” rút ngắn từ: “Tại sao *hôm nay* bạn quyết định tìm sự giúp đỡ từ trung tâm xử lý biến cố, và tại sao bây giờ bạn lại cảm nhận về một biến cố *ngay bây giờ* mà không phải sớm hơn trước đó, hay không một chút nào trước đó?” Trong trường hợp một biến cố nảy sinh từ một cú sốc bất ngờ, như vụ hỏa hoạn Coconut Grove, thì không cần đặt câu hỏi đó, vì câu trả lời hiển nhiên là do cú sốc từ đó mà ra. Nhưng câu trả lời sẽ không rõ ràng đối với một biến cố phát triển từ từ cho đến khi bùng nổ, hay với một biến cố lớn dần gắn với một giai đoạn đời người kéo dài như tuổi dậy thì hay tuổi trung niên.

Một ví dụ điển hình là một phụ nữ có thể nói rằng bà ta đến trung tâm xử lý biến cố vì chồng bà mới ngoại tình. Nhưng rồi rõ ra

là bà ta đã biết chồng mình ngoại tình từ lâu rồi. Vậy tại sao đến hôm nay bà ta mới quyết định tìm sự giúp đỡ về vụ này mà không phải một tháng hay một năm trước? Sự thúc đẩy tức thời có thể là do một câu nói đơn giản bộc phát, nếu không thì một chi tiết của vụ ngoại tình mà khách hàng xem là “giọt nước tràn ly,” hay một sự kiện tưởng chừng vô hại nhắc bà ta nhớ đến một điều gì đó quan trọng trong quá khứ của mình. Thường thì khách hàng không ý thức về câu trả lời cho câu hỏi “Tại sao lại là bây giờ?” Nhưng nếu tìm thấy câu trả lời thì sẽ hữu ích cho khách hàng, hay cho cả chuyên gia trị liệu, hoặc cả hai, để hiểu rõ biến cố. Ở trường hợp biến cố trong sự nghiệp của tôi vào năm 1959, vốn đã hình thành trong suốt nửa năm, thì lý do tại sao tuần đầu tiên của tháng 8 năm 1959 trở thành “bây giờ” chính là việc cha mẹ tôi đến thăm, và việc cần phải kể cho họ rằng tôi có nên trở lại Phòng Thí nghiệm Sinh lý học ở Cambridge vào tuần tới để học tiếp năm hai hay không.

Dĩ nhiên, việc trị liệu khủng hoảng ngắn hạn không phải là liệu pháp duy nhất để ứng phó với biến cố cá nhân. Lý do tôi thảo luận về nó cũng không phải vì sự tương đồng nào giữa sáu lượt liệu trình điều trị biến cố giới hạn thời gian và tiến trình ứng phó với các biến cố quốc gia. Tiến trình sau không liên quan gì đến sáu thảo luận tâm quốc gia trong phạm vi một khung thời gian ngắn. Thay vào đó, tôi tập trung vào việc trị liệu khủng hoảng ngắn hạn vì đó là một chuyên ngành của các nhà trị liệu tâm lý có bề dày kinh nghiệm thực hành và chia sẻ những quan sát của họ với người khác. Họ đã bỏ nhiều thời gian thảo luận và công bố nghiên cứu của mình về những nhân tố tác động đến hệ quả qua sách báo. Tôi từng nghe Marie kể nhiều về những thảo luận này, hầu như hằng tuần trong suốt thời gian bà ấy công tác ở trung tâm trị liệu về biến cố. Tôi thấy những thảo luận đó hữu ích cho việc đề xuất những nhân tố có thể được khảo sát như những tác động khả dĩ vào hệ quả của các biến cố quốc gia.

*

Các nhà tâm lý trị liệu về biến cố xác định có ít nhất 12 nhân tố ít nhiều có khả năng khiến một cá nhân thành công trong việc xử lý một biến cố cá nhân (Bảng 1.1). Chúng ta hãy xem xét những nhân tố này, bắt đầu với ba hoặc bốn nhân tố chắc chắn là rất quan trọng ở thời điểm trước hoặc bắt đầu tiến trình trị liệu:

1. Nhận biết một người đang gặp biến cố

Đây là nhân tố khiến người ta tìm đến trị liệu tâm lý biến cố. Nếu không có nhận thức đó, họ sẽ không đến trung tâm trị liệu, cũng như không thể tự đối mặt với biến cố. Chỉ cho đến khi một người thừa nhận: “Vâng, quả là tôi đang gặp một vấn đề” – và việc thừa nhận đó có thể phải mất một thời gian dài – thì mới có được tiến trình nhằm giải quyết vấn đề. Biến cố nghề nghiệp của tôi vào năm 1959 bắt đầu bằng nhận thức rằng mình đang thất bại trong nỗ lực trở thành một nhà khoa học thực nghiệm sau hơn 12 năm liên tục gặt hái thành quả ở nhà trường phổ thông.

| Bảng 1.1. Những nhân tố liên quan đến hệ quả của biến cố cá nhân |
|--|
| 1. Nhận biết một người đang gặp biến cố |
| 2. Thừa nhận trách nhiệm cá nhân của người đó trong hành xử |
| 3. Dựng một hàng rào để phác họa những vấn đề cá nhân cần được xử lý |
| 4. Tìm giúp đỡ vật chất và tinh thần từ những cá nhân và nhóm khác |
| 5. Dùng những cá nhân khác như hình mẫu giải quyết vấn đề |
| 6. Sức mạnh bản ngã |
| 7. Đánh giá bản thân một cách trung thực |
| 8. Kinh nghiệm từ những biến cố cá nhân trước đó |
| 9. Kiên nhẫn |

10. Tính linh hoạt
11. Những giá trị cốt lõi của cá nhân
12. Thoát khỏi những câu thúc cá nhân

2. Thừa nhận trách nhiệm cá nhân

Nhưng chỉ nhận biết việc “Tôi đang có vấn đề” cũng chưa đủ. Người ta thường nói tiếp, “Vâng, nhưng – vấn đề của tôi là do lỗi của người khác. Người khác hay những thế lực bên ngoài là những gì khiến đời tôi khốn khổ.” Những lời than thân trách phận như thế, và khuynh hướng vờ đóng vai trò nạn nhân là những lời bào chữa phổ biến nhất mà người ta thường đưa ra để tránh đề cập những vấn đề riêng tư. Vì lý do đó, chương ngại thứ hai sau khi một người thừa nhận “Tôi có vấn đề” là việc nhận trách nhiệm giải quyết nó. “Vâng, có những thế lực bên ngoài và những người khác, nhưng họ không phải là tôi. Tôi không thể thay đổi những người khác. Tôi là người duy nhất có thể kiểm soát hoàn toàn các hành động của mình. Nếu tôi muốn những thế lực và con người khác thay đổi, thì chính tôi có trách nhiệm về nó bằng việc thay đổi hành vi và phản ứng của bản thân. Nếu tôi không tự làm điều gì đó thì những người khác sẽ không tự động thay đổi.”

3. Dựng một hàng rào

Một khi người đó thừa nhận một biến cố, nhận trách nhiệm về việc đã cố gắng giải quyết nó, rồi mới đến trung tâm trị liệu, lượt trị liệu đầu tiên có thể tập trung vào bước “dựng một hàng rào,” đó là xác định và giới hạn vấn đề phải giải quyết. Nếu một người đang gặp biến cố không làm được điều đó, anh ta sẽ thấy bị sai lầm hoàn toàn và cảm thấy như bị liệt kháng. Do đó, vấn đề chủ yếu là: có điều gì từ chính bạn đã vận hành tốt và không cần phải thay đổi và điều gì bạn có thể giữ lấy? Bạn có thể và nên loại bỏ và thay thế những gì bằng những phương cách mới? Chúng ta có thể thấy rằng vấn đề *thay đổi chọn lọc* cũng là chìa khóa cho sự đánh giá lại từ toàn bộ các quốc gia gặp phải biến cố.

4. Giúp đỡ từ người khác

Hầu hết chúng ta, những người vượt qua biến cố thành công, đều tìm thấy giá trị của sự hỗ trợ về vật chất lẫn tinh thần từ bạn bè cũng như từ các nhóm hỗ trợ xã hội như các nhóm hỗ trợ bệnh nhân ung thư, nghiện rượu hay ma túy. Những điển hình quen thuộc về hỗ trợ vật chất bao gồm việc cung cấp phòng ngủ trống tạm thời để giúp những người có cuộc hôn nhân đổ vỡ có thể chuyển đến; nói rõ ra, để bù đắp cho vấn đề bị giảm thiểu sinh hoạt tạm thời – giải quyết khả năng của một người đang gặp biến cố và cung cấp trợ giúp thực tiễn trong việc tìm kiếm thông tin, một công việc mới, bầu bạn và những sắp xếp trong việc chăm sóc con cái. Sự hỗ trợ tinh thần bao gồm việc lắng nghe, giúp làm rõ các vấn đề và trợ giúp những người tạm thời mất hi vọng và tự tin để lấy lại chúng. Đối với một khách hàng đang ở dưỡng đường trị liệu, việc “kêu gọi giúp đỡ” hiển nhiên là một trong những nhân tố đầu tiên phát sinh để xử lý biến cố: khách hàng đến trung tâm *vì* họ nhận thấy cần đến sự giúp đỡ. Đối với những người không đến trung tâm điều trị biến cố, việc họ kêu cầu giúp đỡ có thể đến sớm, muộn hay có thể là không bao giờ: một số người tự tạo thêm khó khăn khi cố giải quyết toàn bộ sự cố mà không viện đến sự giúp đỡ. Một ví dụ cá nhân của việc kêu cầu giúp đỡ nằm ngoài trung tâm trị liệu là lúc người vợ đầu làm tôi choáng váng khi (cuối cùng) nói với tôi rằng cô ấy muốn li dị, mấy ngày sau đó tôi gọi điện cho bốn người bạn thân nhất và trút hết nỗi niềm với họ. Tất cả bốn người đều thấu hiểu và cảm thông với tình trạng của tôi do có ba người đã li dị, còn người thứ tư thì cũng từng cố hàn gắn một cuộc hôn nhân đầy rắc rối. Tuy cuộc gọi tìm sự giúp đỡ của tôi không giúp ngăn được vụ li dị sẽ xảy đến, nhưng nó đã chứng tỏ là bước đầu trong một tiến trình dài tái soát xét mối quan hệ hôn nhân của mình, và cuối cùng cũng tìm được hạnh phúc với cuộc hôn nhân thứ nhì. Việc nói chuyện với bạn thân khiến tôi cảm thấy mình

không phải là người duy nhất mắc sai lầm, và cuối cùng tôi cũng có được hạnh phúc như họ.

5. Những người khác là hình mẫu

Liên hệ đến giá trị của những người khác như những nguồn giúp đỡ nghĩa là coi giá trị của họ như hình mẫu cho những phương cách ứng phó để lựa chọn. Ngoài ra, do hầu hết chúng ta, những người từng khắc phục một biến cố, đều nhận ra đây là một ưu thế lớn nếu bạn biết có ai đó đã khắc phục một biến cố tương tự và hình thành một hình mẫu về các kỹ năng ứng phó hiệu quả mà bạn có thể thử bắt chước. Về mặt lý tưởng, những hình mẫu đó chính là bạn bè hay những người mà bạn có thể chuyện trò, hoặc từ những người mà bạn có thể trực tiếp học hỏi cách họ xử lý một vấn đề tương tự của bạn. Nhưng hình mẫu cũng có thể là ai đó mà bạn không quen biết, hay ai đó có cuộc đời và phương cách ứng phó mà bạn hầu như chưa bao giờ đọc hoặc nghe nói đến. Chẳng hạn, dù ít đọc giả của cuốn sách này quen biết Nelson Mandela, Eleanor Roosevelt hay Winston Churchill, nhưng tiểu sử và tự truyện của họ vẫn khơi dậy những ý tưởng và khát vọng cho những người khác để dùng chúng như những hình mẫu xử lý biến cố cá nhân.

6. Sức mạnh bản ngã

Một nhân tố quan trọng để ứng phó với biến cố, và khác nhau giữa người này với người khác, là khả năng mà các nhà phân tâm học gọi là “sức mạnh bản ngã,” bao gồm sự tự tin nhưng rộng lớn hơn. Sức mạnh bản ngã nghĩa là có ý thức về bản thân, có ý thức về mục đích và chấp nhận bản sắc của mình với tư cách là một con người độc lập không lệ thuộc vào kẻ khác để được thừa nhận hay tồn tại. Sức mạnh bản ngã bao gồm khả năng chịu đựng những cảm xúc mạnh mẽ, giữ tập trung dưới áp lực căng thẳng, thể hiện ý chí tự do, nhận thức chân lý chính xác và đưa ra những quyết định đúng đắn. Những phẩm chất

kết nối đó rất cần thiết để tìm ra các giải pháp mới và chế ngự nỗi sợ hãi làm liệt kháng thường phát sinh trong một biến cố. Sức mạnh bản ngã bắt đầu phát triển từ thời thơ ấu, đặc biệt khi cha mẹ chấp nhận bạn như một cá thể độc lập, không mong cầu bạn hoàn thành ước mơ của họ và cũng không mong cầu bạn trưởng thành hơn hay nhỏ bé hơn bạn trong thực tại. Nó cũng phát triển từ những bậc cha mẹ giúp bạn học cách chịu đựng sự thất vọng bằng cách không đáp ứng mọi thứ bạn muốn, và cũng không tước đoạt mọi thứ bạn muốn. Tất cả quá trình rèn luyện đó sẽ nhập vào sức mạnh bản ngã và giúp một người giải quyết biến cố.

7. Đánh giá bản thân một cách trung thực

Điều này liên quan đến sức mạnh bản ngã nhưng đáng để đề cập riêng biệt. Đối với một cá nhân gặp biến cố, nền tảng để đưa ra những chọn lựa đúng đắn là một đánh giá trung thực, dù đau đớn, để tìm ra những ưu điểm và khuyết điểm của bản thân, những phần nào đang hoạt động và đang trục trặc. Chỉ khi đó bạn mới có thể thay đổi chọn lọc mà vẫn lưu giữ được sức mạnh nội tại trong khi vẫn thay thế những khuyết điểm của mình bằng những phương cách ứng phó mới. Trong khi tầm quan trọng của tính trung thực trong việc xử lý một biến cố xem ra có vẻ hiển nhiên, thì rõ ràng những lý do mà người ta thường không trung thực với bản thân lại nhiều vô số.

Vấn đề đánh giá bản thân một cách trung thực lại tạo ra một trong những đấu tranh chính trong biến cố nghề nghiệp của tôi vào năm 1959. Một mặt, tôi đã đánh giá quá cao khả năng của mình, mặt khác tôi lại đánh giá thấp nó. Về việc đánh giá cao, tình yêu của tôi đối với ngôn ngữ đã khiến tôi lầm lạc nghĩ rằng mình có những khả năng cần thiết để trở thành một thông dịch viên. Nhưng cuối cùng tôi cũng nhận ra tình yêu với ngôn ngữ tự nó không đủ để tôi trở thành một thông dịch viên thành công ngay tức thời. Lớn lên ở Mỹ, tôi chỉ bắt đầu học ngoại

ngữ giao tiếp đầu tiên khi 11 tuổi. Trước năm 23 tuổi, tôi chưa từng sống ở một đất nước không-nói-tiếng-Anh và không thể giao tiếp lưu loát bằng bất kỳ ngoại ngữ nào. Do tôi học nói những ngôn ngữ khác tương đối muộn khi còn đi học, nên đến hôm nay những ngôn ngữ mà tôi nói giỏi nhất vẫn mang âm giọng Mỹ. Cuối cùng, đến gần 80 tuổi tôi mới có thể chuyển ngữ nhanh chóng *giữa* hai ngôn ngữ, ngoài tiếng Anh. Nhưng nếu là một thông dịch viên, tôi phải cạnh tranh với các thông dịch viên người Thụy Sĩ vốn đã giao tiếp trôi chảy, đúng ngữ điệu và dễ dàng chuyển giữa vài ngôn ngữ khi mới khoảng 8 tuổi. Rốt cuộc, tôi phải thừa nhận một điều: mình đã lầm lạc khi mơ mộng có thể cạnh tranh với người Thụy Sĩ trong cương vị một nhà ngữ học.

Một khía cạnh khác của việc đánh giá bản thân mà tôi từng trải nghiệm vào năm 1959, trong đó tôi đã đánh giá thấp thay vì đánh giá cao khả năng của mình, liên quan đến nghiên cứu khoa học. Do thiếu khả năng xử lý một nan đề về công nghệ, tôi đưa ra kết luận quá chung chung, cụ thể là cách đo lường ion chạy qua màng của loài cá chình điện Nam Mỹ. Nhưng tôi vẫn hoàn toàn có khả năng đo lường nước vận chuyển trong túi mật cá bằng phương pháp đơn giản là cân một túi mật. Ngay đến bây giờ, 60 năm sau đó, tôi vẫn chỉ áp dụng những công nghệ đơn giản nhất để làm khoa học. Tôi đã học hỏi để nhận ra những vấn đề khoa học quan trọng đều có thể trình bày bằng các công nghệ đơn giản. Tôi vẫn không thể bật chiếc tivi ở nhà bằng cái điều khiển từ xa có đến 47 nút bấm; tôi chỉ sử dụng được những chức năng đơn giản nhất của chiếc điện thoại iPhone mới mua, và hoàn toàn lệ thuộc vào người thư ký và vợ mình trong bất kỳ điều gì cần đến máy tính. Bất kỳ lúc nào tôi muốn tiến hành một đề án nghiên cứu đòi hỏi công nghệ phức tạp – phân tích dòng điện qua biểu mô, phân tích độ nhiễu của các kênh ion qua màng, phân tích thống kê phân bố các loài chim theo cặp – thì may sao tôi lại tìm được những đồng nghiệp lành nghề trong việc phân tích, đồng thời lại muốn cộng tác với tôi.

Do vậy, cuối cùng tôi đã học được việc đánh giá, một cách trung thực, những gì mình có khả năng hoặc không có khả năng thực hiện.

8. Kinh nghiệm từ những biến cố cá nhân trước đó

Nếu bạn đã có kinh nghiệm ứng phó hiệu quả với một số biến cố khác nhau trong quá khứ, bạn sẽ tự tin mình có thể xử lý biến cố mới. Điều đó tương phản với ý tưởng bất lực, phát sinh từ những biến cố không kiểm soát được, thứ dù bạn có làm gì đi nữa cũng sẽ không thành công. Sự quan trọng của kinh nghiệm trước đó là lý do chính giải thích tại sao các biến cố lại gây tổn thương cho lớp thanh thiếu niên và lớp trẻ hơn là những người lớn tuổi. Nếu sự đổ vỡ của một mối quan hệ gần gũi có thể gây hủy hoại ở bất kỳ độ tuổi nào thì sự đổ vỡ của mối quan hệ đầu tiên của một người lại gây hủy hoại trầm trọng. Vào thời điểm của những đổ vỡ về sau thì bất kể nó đau đớn đến mức nào, người đó sẽ nhớ lại việc mình đã chịu đựng và vượt qua nỗi đau tương tự trước đó. Đó là một phần của lý do tại sao biến cố năm 1959 của tôi lại gây tổn thương quá đổi: vì đó là biến cố cấp thời đầu tiên trong đời. Qua đối chiếu thì các biến cố nghề nghiệp sau này vào những năm 1980 và 2000 lại không gây tổn thương gì nhiều cho tôi. Sau cùng thì tôi cũng đã chuyển hướng sự nghiệp, từ sinh lý học biểu mô sang sinh lý học tiến hóa vào khoảng năm 1980, và từ ngành sinh lý học sang địa lý học sau năm 2000. Nhưng những quyết định đó không gây đau khổ do từ kinh nghiệm trước đó, tôi đi đến kết luận rằng vạn sự đều có thể trở nên ổn thỏa cả thôi.

9. Kiên nhẫn

Một vấn đề khác là khả năng chịu đựng sự không chắc chắn, mơ hồ và thất bại trong những nỗ lực thay đổi ban đầu: nói ngắn gọn, đó là tính kiên nhẫn. Một người đang gặp biến cố thường không có khả năng tìm ra phương cách hiệu quả trong lần đầu tiên thử ứng phó với nó. Thay vào đó, có thể phải mất vài lần cố gắng, thử nhiều cách xem

có thể xử lý được biến cố hay không, và chúng có tương hợp với tính cách của họ hay không cho đến khi tìm ra một giải pháp hiệu quả. Những người không thể chịu đựng sự không chắc chắn hay thất bại và sớm từ bỏ sự tìm kiếm thường ít có khả năng tìm được một phương cách ứng phó mới phù hợp. Đó là lý do khiến lời khuyên nhẹ nhàng của bố tôi ở ghế đá công viên tại Paris: “Tại sao con không dành thêm nửa năm cho việc lấy bằng tiến sĩ sinh lý học ở trường?” lại như một phao cứu sinh cho tôi. Bố đã khiến sự kiên nhẫn đối với tôi trở nên hợp lý; trước đó tôi chưa từng phát hiện ra điều này.

10. Tính linh hoạt

Một nhân tố quan trọng đối với việc vượt qua biến cố thông qua thay đổi có chọn lọc liên quan đến ưu điểm của một tính cách linh hoạt hơn là cứng nhắc, cố chấp. “Tính cứng nhắc” nghĩa là niềm tin thâm căn cố đế rằng chỉ có một giải pháp duy nhất. Dĩ nhiên niềm tin đó là một vật cản cho việc tìm kiếm những phương cách khác và thay thế cách tiếp cận cũ đã thất bại bằng một tiếp cận mới hiệu quả hơn. Tính cứng nhắc hay cố chấp có thể là kết quả của một tiền sử bị xâm hại hoặc bị sang chấn tâm lý, hay của một sự dạy dỗ không cho trẻ quyền được thử nghiệm, tìm tòi hay đi chệch những chuẩn mực gia đình. Tính linh hoạt có thể xuất phát từ sự tự do được phép đưa ra những lựa chọn riêng tư khi trưởng thành.

Với tôi, việc học cách linh hoạt đến khá muộn, là kết quả của những chuyến thám hiểm hòn đảo nhiệt đới New Guinea khi ở tuổi 26, tôi lần đầu nghiên cứu loài chim vùng rừng mưa nhiệt đới. Ở New Guinea, những kế hoạch chi tiết hầu như không bao giờ được tiến hành như dự liệu. Máy bay, thuyền bè và phương tiện vận chuyển đường bộ thường hỏng hóc, gặp sự cố hay bị chìm; người dân địa phương và viên chức chính quyền không ứng xử như mong đợi và không thể sai phái tùy tiện; cầu cống và đường sá thì khó đi; núi non

thì trên bản đồ không chỉ rõ; và vô số những điều trật chĩa khác. Hầu như mọi người trong đoàn thám hiểm của tôi đều khởi đầu với việc làm điều X do tôi đặt ra, nhưng khi đến New Guinea, tìm ra điều X là điều bất khả, thế là phải *linh hoạt*: ứng biến một kế hoạch mới tại chỗ. Khi Marie và tôi có con, tôi nhận thấy kinh nghiệm của mình từ các chuyến đi nghiên cứu về loài chim ở New Guinea quả là hữu ích để chuẩn bị cho tư cách làm cha – vì trẻ con cũng khó lường, không thể sai bảo tùy tiện, và đòi hỏi sự linh hoạt từ phía các bậc cha mẹ.

11. Những giá trị cốt lõi

Vấn đề gần cuối, cũng liên quan đến sức mạnh bản ngã, dính dáng đến thứ gọi là giá trị cốt lõi: chẳng hạn, những đức tin mà một người xem là quan trọng để định danh người đó, và làm nền tảng cho chuẩn mực đạo đức và quan điểm của người đó, như một tôn giáo và một kết ước với gia đình. Trong một biến cố, bạn phải vạch ra một lần ranh trong việc chấp nhận thay đổi có chọn lọc: những giá trị cốt lõi nào bạn sẽ từ chối thay đổi vì bạn xem chúng là không thể thỏa hiệp? Ở điểm nào bạn tự nghĩ: “Ta thà chết còn hơn thay đổi NÓ”? Chẳng hạn, nhiều người xem những kết ước gia đình, tôn giáo và sự trung thực là không thể thỏa hiệp. Chúng ta có khuynh hướng ngưỡng mộ những người khước từ việc phản bội gia đình, nói dối, công khai bỏ đạo hay ăn cắp để thoát ra biến cố.

Nhưng các biến cố có thể sản sinh những vùng xám, ở đó các giá trị mà trước đó được xem là không thể thỏa hiệp sẽ đến lúc để tái cân nhắc. Lấy một ví dụ cụ thể, một người chồng hay người vợ đệ đơn xin li hôn, do đó quyết định phá vỡ kết ước gia đình với người bạn đời của mình. Những tù nhân trong trại tập trung của Đức Quốc xã thời kỳ Thế chiến II phải từ bỏ điều răn về mặt đạo đức “Người không được ăn cắp”: khẩu phần thức ăn quá thiếu thốn đến nỗi họ không thể sống sót nếu không ăn cắp. Nhiều kẻ sống sót từ các trại

tập trung đã bỏ đạo vì họ thấy điều ác ở trại không thể hòa giải với đức tin vào thần linh. Chẳng hạn nhà văn Ý gốc Do Thái Primo Levi, người sống sót từ trại tập trung Auschwitz, sau đó nói rằng, “Đối với tôi, trải nghiệm ở Auschwitz xem như quét sạch bất kỳ mọi di sản của nền giáo dục tôn giáo mà tôi từng lưu giữ. Nếu có Auschwitz, thì xem như Chúa không thể tồn tại. Tôi không tìm ra một giải pháp nào cho tình trạng khó xử đó.”

Vì thế, những giá trị cốt lõi khiến việc xử lý một biến cố hoặc dễ dàng hơn, hoặc khó khăn hơn. Một mặt, giá trị cốt lõi của một người có thể cung cấp sự gọn lọc, một nền tảng của sức mạnh và xác thực để từ đó họ dự kiến thay đổi những phần khác của bản thân; mặt khác, nếu cứ bám vào các giá trị cốt lõi ngay cả khi chúng tự bộc lộ sự sai lệch dưới những hoàn cảnh bị đổi thay thì điều đó lại ngăn họ xử lý biến cố.

12. Thoát khỏi những câu thúc

Yếu tố còn lại là tự do chọn lựa xuất phát từ việc không bị ràng buộc bởi những vấn đề và trách nhiệm trên thực tế. Việc thử nghiệm những giải pháp mới đúng là khó hơn nếu bạn có trách nhiệm nặng nề với người khác (như con cái), hay nếu bạn phải chạy theo một công việc đòi hỏi cao, hoặc bạn thường phải đối mặt với những nguy hiểm về mặt thể chất. Dĩ nhiên điều này không có nghĩa rằng bạn không thể vượt qua một biến cố khi phải mang theo những gánh nặng đó, nhưng đúng là chúng áp đặt thêm những thách thức cho bạn. Vào năm 1959, tôi gặp may mắn là giữa xáo trộn tư tưởng trong việc phải biết rõ mình có còn muốn trở thành một nhà khoa học nghiên cứu hay không, tôi vẫn không phải đánh vật với bất kỳ câu thúc thực tế nào. Tôi giữ một chức danh trong Tổ chức Khoa học Quốc gia nên có tiền trả học phí và chi tiêu trong vài năm; Khoa Sinh lý học của Đại học Cambridge không dọa tống khứ tôi, cũng không đòi hỏi tôi phải thi đỗ; và không một ai gây áp lực để tôi phải từ bỏ nó – ngoại trừ chính tôi.

*

Đó là những nhân tố tác động đến những hậu quả của biến cố cá nhân mà các nhà tâm lý trị liệu kể lại cho tôi, hay do họ viết ra. Người ta nên kỳ vọng nhân tố nào được liệt kê trong Bảng 1.1 có thể áp dụng khi muốn tìm hiểu hậu quả của các biến cố quốc gia?

Một mặt, đương nhiên có thể thấy ngay rằng các quốc gia không phải là các cá nhân. Chúng ta thấy rằng các biến cố tâm quốc gia đặt ra vô số vấn đề – vấn đề lãnh đạo, đưa ra quyết định theo nhóm, thể chế quốc gia và nhiều thứ khác – vốn không phát sinh ở các biến cố cá nhân.

Mặt khác, cũng đương nhiên rằng những cơ chế ứng phó của cá nhân không hiện hữu trong sự tách biệt khỏi nền văn hóa quốc gia và những nhóm cộng đồng mà cá nhân trưởng thành và giờ đang sống cùng. Nền văn hóa rộng lớn hơn đó có những ảnh hưởng lớn lao lên những đặc điểm cá nhân, như hành vi, mục đích, nhận thức về chân lý và cách xử lý vấn đề. Từ đó, chúng ta kỳ vọng có *một số* mối quan hệ giữa cách thức cá nhân ứng phó với những vấn đề riêng tư và cách thức một quốc gia bao gồm nhiều cá nhân ứng phó với biến cố tâm quốc gia. Một trong những mối quan hệ này là các vai trò (của cả cá nhân lẫn quốc gia) đều thừa nhận trách nhiệm về những gì mình làm thay vì chỉ xem mình như một nạn nhân bất lực, thụ động; phân định biến cố; tìm kiếm sự giúp đỡ, và học hỏi từ các hình mẫu. Cũng hiển nhiên như những quy luật đơn giản đó, điều đáng buồn là cả cá nhân và quốc gia thường phớt lờ hay phủ nhận chúng.

Để đặt một bối cảnh cho những phương cách mà các quốc gia tiến hành hay không tiến hành cách ứng phó giống như cá nhân, chúng ta hãy xem xét thử nghiệm tưởng tượng sau đây. Nếu so sánh những cá nhân chọn ngẫu nhiên trên khắp thế giới, chúng ta sẽ thấy rằng họ khác biệt nhau bởi muôn ngàn lý do, có thể phân loại rộng rãi ở bình

diện cá nhân, văn hóa, địa lý và di truyền. Chẳng hạn, so sánh phần trên trang phục của năm người vào một buổi chiều tháng 1: một người Eskimo truyền thống ở vùng Bắc Cực, hai người Mỹ bình thường trên đường phố Los Angeles của tôi, một chủ tịch ngân hàng Mỹ trong văn phòng của ông ta, và một người New Guinea ở vùng rừng mưa nhiệt đới xứ New Guinea. Vì những lý do địa lý, người Eskimo sẽ choàng một áo parka có mũ trùm ấm, ba người Mỹ sẽ mặc sơ mi nhưng không choàng parka, và người New Guinea kia lại không mặc gì ở phần thân trên. Vì những lý do văn hóa, người chủ tịch ngân hàng có thể sẽ đeo cà vạt, nhưng hai người trên đường phố Los Angeles thì không. Vì những lý do cá nhân, hai người ở Los Angeles được chọn ngẫu nhiên có thể mặc áo có màu sắc khác nhau. Nếu vấn đề liên quan đến màu tóc thay vì phần trên trang phục, thì lại có sự tham gia của các lý do di truyền.

Bây giờ, hãy thử xem xét những khác biệt về những giá trị cốt lõi của năm người này. Dù có một số khác biệt giữa ba người Mỹ, họ vẫn có khả năng chia sẻ những giá trị cốt lõi nhiều hơn so với người Eskimo và New Guinea. Những chia sẻ giá trị cốt lõi đó chỉ là một điển hình của các đặc trưng văn hóa được chia sẻ rộng rãi giữa những thành viên trong cùng một xã hội, được tiếp thu khi một người lớn lên. Nhưng tính bình quân thì những đặc thù cá nhân lại có khác biệt giữa những cá nhân ở các xã hội khác nhau chỉ vì những lý do chỉ có thể giải thích một phần hoặc không một chút nào theo những khác biệt về địa lý. Nếu một trong hai người ở Los Angeles có cơ hội trở thành tổng thống Mỹ, những giá trị cốt lõi bắt nguồn từ văn hóa – chẳng hạn như giá trị về quyền và trách nhiệm cá nhân – sẽ có tác động mạnh mẽ đến chính sách quốc gia của nước Mỹ.

Quan điểm của thử nghiệm tưởng tượng này là chúng tôi kỳ vọng có một số mối quan hệ giữa các đặc trưng cá nhân và đặc trưng quốc

gia do những cá nhân đều có chung một nền văn hóa quốc gia, và do các quyết định quốc gia phụ thuộc mật thiết vào quan điểm của các cá nhân trong quốc gia, đặc biệt là quan điểm của các lãnh đạo quốc gia có góp phần vào văn hóa quốc gia. Đối với những quốc gia được bàn đến trong cuốn sách này, quan điểm của các nhà lãnh đạo tỏ ra đặc biệt quan trọng đối với Chile, Indonesia và Đức.

Bảng 1.2 liệt kê mười hai nhân tố mà cuốn sách này sẽ thảo luận liên quan đến kết quả của các biến cố quốc gia. So sánh với Bảng 1.1, liệt kê các nhân tố được các nhà tâm lý trị liệu công nhận có liên quan đến kết quả của các biến cố cá nhân, cho thấy hầu hết các nhân tố trong một danh sách đều có sự tương đồng dễ nhận biết trong danh sách kia.

BẢNG 1.2. Những nhân tố liên quan đến hệ quả của biến cố quốc gia

1. Đồng thuận quốc gia trong một nước đang có biến cố
2. Thừa nhận trách nhiệm quốc gia để xử lý
3. Dựng một hàng rào để khoanh lại các vấn đề của quốc gia cần xử lý
4. Tìm kiếm giúp đỡ vật chất và tài chính từ các quốc gia khác
5. Dùng các quốc gia khác như hình mẫu về cách thức giải quyết các vấn đề
6. Căn tính quốc gia
7. Đánh giá quốc gia một cách trung thực
8. Kinh nghiệm lịch sử của các biến cố quốc gia trước đó
9. Đối phó với thất bại quốc gia
10. Tính linh hoạt quốc gia trong tình huống đặc biệt
11. Giá trị cốt lõi quốc gia
12. Thoát khỏi những ràng buộc địa chính trị

Về bảy trên mười hai nhân tố, những sự tương đồng là rõ ràng:

Nhân tố số 1. Cũng như cá nhân, các quốc gia đều thừa nhận hoặc chối bỏ thực tế rằng họ đang gặp biến cố. Nhưng việc một đất nước thừa nhận đòi hỏi phải có một số mức độ đồng thuận quốc gia, trong khi một cá nhân chỉ tự thừa nhận hay chối bỏ.

Nhân tố số 2. Các quốc gia và cá nhân thừa nhận trách nhiệm quốc gia và cá nhân để có hành động giải quyết vấn đề, hoặc chối bỏ trách nhiệm bằng cách ta thán, nguyên rủa kẻ khác và coi mình là nạn nhân.

Nhân tố số 3. Các quốc gia tạo những thay đổi trong thể chế và chính sách bằng việc “dựng hàng rào” để phân định thể chế/chính sách nào đòi hỏi phải thay đổi với những thứ được giữ lại không thay đổi. Cá nhân cũng “dựng hàng rào” tương tự để tiến hành thay đổi có chọn lọc ở một số đặc điểm cá nhân, và giữ lại những đặc điểm khác.

Nhân tố số 4. Quốc gia và cá nhân đều có thể nhận sự giúp đỡ vật chất và tài chính từ những quốc gia và cá nhân khác. Riêng cá nhân cũng có thể tiếp nhận sự giúp đỡ về mặt tình cảm.

Nhân tố số 5. Quốc gia có thể lấy hình mẫu thể chế chính sách từ các nước khác, cũng như cá nhân có thể sao chép các phương pháp ứng phó từ những cá nhân khác.

Nhân tố số 7. Quốc gia, cũng như cá nhân, đều thực hiện đánh giá trung thực hoặc không. Điều này đòi hỏi phải đạt đến một mức độ đồng thuận quốc gia đối với một nước, nhưng cá nhân thì tự thân thực hiện việc đánh giá hoặc không đánh giá.

Nhân tố số 8. Quốc gia có kinh nghiệm lịch sử, trong khi cá nhân có hồi ức riêng tư, về các biến cố trước đó của quốc gia hay cá nhân. Ở hai trường hợp sau, sự tương hợp giữa các nhân tố mang tính chung chung và ít cụ thể hơn.

Nhân tố số 9. Các quốc gia đối phó khác nhau trong cách họ xử lý thất bại và trong mong ước tìm ra những giải pháp khác cho một vấn đề nếu những giải pháp đưa ra đầu tiên bị thất bại. Chẳng hạn, hãy nghĩ đến những phản ứng quyết liệt khác nhau đối với thất bại quân sự của những phần nước Đức sau Thế chiến I, của nước Đức sau Thế chiến II, của Nhật Bản sau Thế chiến II và của nước Mỹ sau Chiến tranh Việt Nam. Các cá nhân cũng khác nhau trong cách chịu đựng thất bại hay thất bại ban đầu, và chúng ta thường xem đặc điểm cá nhân đó là “sự kiên nhẫn.”

Nhân tố số 12. Các quốc gia kinh qua những hạn chế khác nhau đối với tự do chọn lựa, đặc biệt vì những lý do về địa lý, sự thịnh vượng, và sức mạnh quân sự/chính trị. Những cá nhân cũng trải qua những hạn chế khác nhau về tự do chọn lựa, nhưng hoàn toàn vì những lý do khác, như trách nhiệm chăm sóc con cái, yêu cầu công việc và thu nhập cá nhân.

Cuối cùng, với ba nhân tố còn lại, nhân tố cá nhân được dùng như một ẩn dụ để đưa ra nhân tố mô tả các quốc gia:

Nhân tố số 6. Các nhà tâm lý học đã định nghĩa và viết nhiều về đặc điểm của cá nhân, gọi là “sức mạnh bản ngã.” Đặc điểm này chỉ áp dụng cho cá nhân, không thể nói về sức mạnh bản ngã quốc gia. Nhưng các quốc gia quả cũng có một đặc điểm quốc gia, gọi là căn tính quốc gia, mà chúng ta sẽ thấy xuất hiện thường xuyên để thảo luận, đóng một vai trò đối với quốc gia làm ta nhớ lại vai trò của sức mạnh bản ngã đối với cá nhân. Căn tính quốc gia có nghĩa là những đặc trưng ngôn ngữ, văn hóa và lịch sử tạo nên bản sắc riêng của quốc gia đó đối với các nước khác trên thế giới, đóng góp vào tinh thần tự hào dân tộc và các công dân trong đất nước đó xem họ như góp phần.

Nhân tố số 10. Một đặc điểm cá nhân mà các nhà tâm lý học định nghĩa và viết nhiều là đặc tính linh hoạt, và ngược lại là tính

cứng nhắc cá nhân. Đây là một đặc điểm thấm đẫm trong tính cách cá nhân; nó không mang tính đặc thù-tình huống. Chẳng hạn, nếu một người kiên định không bao giờ vay tiền bạn bè, nhưng nếu hành xử linh hoạt, người đó không bị cho là có tính cách cứng nhắc. Thay vào đó, một tính cách cứng nhắc thể hiện qua các quy tắc ứng xử kiên định trong hầu hết mọi tình huống. Không rõ có quốc gia nào có sự cứng nhắc giống nhau về bản chất ở hầu hết mọi tình huống hay không. Chẳng hạn, nếu có ai thiên về việc gán cho Nhật Bản hay Đức là “cứng nhắc,” thì tại sao hai nước này lại linh hoạt một cách kỳ lạ ở một số giai đoạn về nhiều vấn đề quan trọng, như chúng ta sẽ lần lượt xem xét ở Chương 3 và Chương 6. Thay vào đó, không như tính linh hoạt cá nhân, sự linh hoạt quốc gia có thể mang tính đặc thù tình huống. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này ở phần Kết luận.

Nhân tố số 11. Cuối cùng, cá nhân có những giá trị cốt lõi, như sự trung thực, tham vọng, tôn giáo và những ràng buộc gia đình. Quốc gia cũng có cái gọi là giá trị cốt lõi quốc gia, một số chông chéo với các giá trị cốt lõi cá nhân (tính trung thực và tôn giáo chẳng hạn). Giá trị cốt lõi quốc gia liên quan, nhưng không đồng nhất, với những căn tính quốc gia. Chẳng hạn ngôn ngữ của Shakespeare và Tennyson là một phần của căn tính quốc gia, nhưng Tennyson không phải là lý do tại sao nước Anh khước từ thương thảo với Hitler ngay cả trong thời khắc đen tối nhất vào tháng 5 năm 1940. Thay vào đó, sự khước từ thương thảo của nước Anh là do giá trị cốt lõi: “Chúng ta sẽ không bao giờ đầu hàng.”

Như tôi đã đề cập ở phần Dẫn nhập, biến cố quốc gia đưa ra thêm những vấn đề, vốn không nảy sinh hay chỉ tương tự như những biến cố cá nhân. Chúng là những vấn đề sau:

- vai trò cốt yếu của thể chế chính trị và kinh tế quốc gia;
- những câu hỏi về vai trò của người hoặc giới lãnh đạo quốc gia

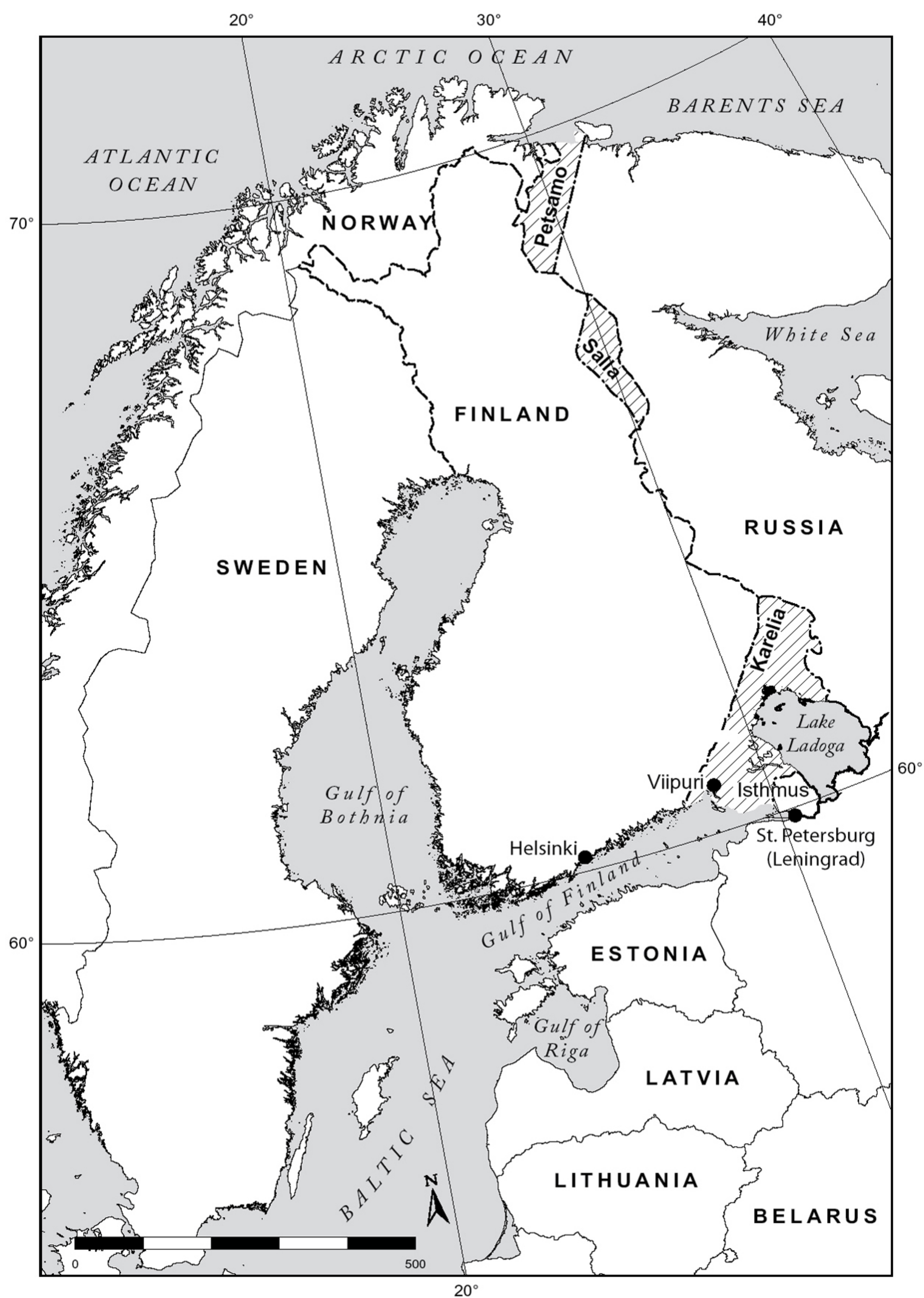
trong việc xử lý biến cố;

- những câu hỏi phổ quát hơn về việc đưa ra quyết định từ một nhóm người;
- liệu một biến cố quốc gia dẫn đến những thay đổi có chọn lọc thông qua giải pháp hòa bình hay bạo lực;
- liệu các dạng thay đổi quốc gia được giới thiệu đồng thời như là một phần của chương trình thống nhất, hay riêng biệt và ở những thời điểm khác nhau;
- vấn đề một biến cố quốc gia khởi phát do những điều kiện phát triển nội bộ trong nước hay do một cú sốc bên ngoài đến từ một nước khác; và
- vấn nạn của việc đạt được sự hòa giải (đặc biệt sau một biến cố liên quan đến một cuộc chiến hay vụ thảm sát) giữa các bên đối nghịch – hòa giải giữa các nhóm trong nước, hay giữa một nước với các nước láng giềng.

Để bắt đầu trình bày các vấn đề này, chương tiếp theo sẽ giới thiệu biến cố quốc gia đầu tiên trong số hai ví dụ điển hình của tôi, khởi phát đột ngột bởi một cuộc tấn công hay một cuộc tấn công đe dọa từ một quốc gia khác. Chúng ta sẽ thấy rằng Phần Lan, đất nước mà niềm mê đắm ngôn ngữ của nó đã đóng một vai trò lớn trong biến cố cá nhân của tôi vào năm 1959, minh họa nhiều nhân tố đã nêu đối với hậu quả của biến cố quốc gia.

PHẦN 2

QUỐC GIA: BIẾN CỐ ĐÃ LỘ DIỆN



Hình 2. Bản đồ Phần Lan

CHƯƠNG 2

CUỘC CHIẾN Ở PHẦN LAN

Đi thăm Phần Lan – Ngôn ngữ – Phần Lan trước năm 1939 –
Cuộc chiến Mùa đông – Cuộc chiến Mùa đông chấm dứt – Cuộc
chiến Tiếp diễn – Sau năm 1945 – Đu dây – Phần Lan hóa –
Khung biến cố

Phần Lan là một xứ sở có dân số 6 triệu người, thuộc bán đảo Scandinavia (Bắc Âu), giáp Thụy Điển ở phía tây và Nga ở phía đông. Ở thế kỷ trước Thế chiến I, đây là một phần lãnh thổ tự trị thuộc Nga chứ không phải là một quốc gia độc lập. Đất nước này nghèo khổ và không mấy ai quan tâm trong phạm vi châu Âu, và hầu như vô danh đối với bên ngoài châu Âu. Vào lúc khởi đầu Thế chiến II, Phần Lan đã là một nước độc lập nhưng vẫn còn nghèo đói, có một nền kinh tế chỉ tập trung vào nông nghiệp và lâm sản. Ngày nay, Phần Lan nổi tiếng trên khắp thế giới về công nghiệp, kỹ nghệ và trở thành một trong những nước giàu có nhất trên thế giới với thu nhập bình quân đầu người ngang với nước Đức và Thụy Điển. Sự yên ổn của nước này rõ ràng dựa trên một nghịch lý: đây là một thể chế dân chủ xã hội tự do mà trong nhiều thập niên vẫn duy trì một mối quan hệ tuyệt hảo và tin cậy với Liên bang Xô Viết trước đây và nước Nga hiện thời. Sự kết hợp các đặc trưng này tạo thành một ví dụ điển hình nổi bật cho việc thay đổi có chọn lọc.

Nếu bạn mới đến thăm Phần Lan lần đầu và muốn hiểu biết con người và lịch sử đất nước này, thì một nơi tốt đẹp để bắt đầu chính là Nghĩa trang Hietaniemi, nghĩa trang lớn nhất nằm ở thủ đô Helsinki. Không như Mỹ, chôn cất những người lính ở Nghĩa trang Quốc gia Arlington bên ngoài thủ đô Washington và ở các nghĩa trang cựu chiến binh rải rác khắp đất nước, Phần Lan không có những nghĩa trang quân đội như vậy; thay vào đó, những binh lính đã ngã xuống đều được đem về quê nhà chôn cất trong các nghĩa trang thường ở các thành phố hay trong giáo xứ. Một phần lớn của Nghĩa trang Hietaniemi dành cho binh lính tử trận ở Helsinki. Họ dựng một địa điểm vinh danh ở đó, nằm trên một con dốc cạnh phần mộ của các đời tổng thống và lãnh đạo chính trị của Phần Lan, và gần ngôi mộ của Thống chế Carl Gustaf Mannerheim (1867-1951).

Khi đến gần Nghĩa trang Hietaniemi, điều đầu tiên bạn để ý là mình không hiểu chút nào những biển giao thông và bảng thông báo (Ảnh 2.1). Ở hầu hết mọi nước châu Âu khác, ngay cả khi không biết ngôn ngữ nước đó, bạn cũng có thể nhận ra một số chữ, do hầu hết các ngôn ngữ châu Âu đều thuộc ngữ hệ Ấn-Âu, bao gồm tiếng Anh và mọi ngôn ngữ Ấn-Âu cùng chung nhiều ngữ căn. Ngay ở Lithuania, Ba Lan và Iceland bạn cũng có thể nhận biết một số từ trên biển giao thông hay bảng thông báo. Nhưng bạn hầu như không thể nhận biết được một chữ Phần Lan nào, vì tiếng Phần Lan là một trong những ngôn ngữ hiếm hoi ở châu Âu hoàn toàn không dính dáng gì đến ngữ hệ Ấn-Âu.

Điều kế tiếp gây ấn tượng cho bạn ở Nghĩa trang Hietaniemi là tính đơn giản và vẻ đẹp trong thiết kế. Phần Lan vốn nổi tiếng với nhiều kiến trúc sư và nhà trang trí giỏi, những người biết cách tạo hiệu ứng đẹp theo những cách đơn giản. Tôi còn nhớ trong chuyến viếng thăm Phần Lan đầu tiên, khi được mời vào phòng khách của

một trong những ngôi nhà của chủ nhân, tôi lập tức nghĩ rằng: “Đây là căn phòng đẹp nhất mình từng thấy.” Rồi suy nghĩ kỹ, tôi hiểu lý do tại sao nó lại đẹp đến thế, vì đó chỉ là một căn phòng nhỏ hầu như trống không, chỉ có một ít đồ đạc bằng gỗ. Nhưng vật liệu và hình dạng căn phòng cùng số đồ gỗ là kiểu Phần Lan đặc trưng với vẻ đơn giản và duyên dáng.

Rồi bạn có thể sẽ ngạc nhiên bởi số lượng binh lính được chôn cất hay tưởng nhớ ở Hietaniemi. Tôi đếm có khoảng 3.000 bia mộ có tên những người lính được tìm thấy xác, sắp xếp từng hàng theo hình vòng cung. Bên ngoài phần nghĩa trang với những bia mộ có tên, người ta xây một bức tường cao khoảng hơn một mét, dài hơn trăm mét và chia thành 55 tấm bảng ghi tên các binh lính tử trận – tôi đếm được 715 tên – được đưa vào danh sách “mất tích,” vì không tìm thấy xác để đem về. Vẫn còn một tượng đài tập thể vô danh khác, không có cái tên nào khắc trên đó, để tưởng nhớ mọi binh lính chết trong tù. Nhưng tất cả những tử sĩ ở Hietaniemi đều chỉ xuất thân ở Helsinki; còn những nghĩa trang tương tự như thế dành cho tử sĩ nằm ở mọi thành phố và giáo phận ở Phần Lan. Bạn mới bắt đầu nhận ra được vô số binh lính Phần Lan đã ngã xuống trong chiến tranh.

Nếu đi dọc các mộ chí ở Hietaniemi, bạn sẽ lại ấn tượng với những dòng chữ khắc trên đó vì đa phần không đọc được chúng viết gì, vì chúng lại là tiếng Phần Lan. Nhưng hầu hết mộ chí ở mọi nơi, dù được viết bằng ngôn ngữ nào, đều ghi tên người chết, ngày sinh và nơi sinh, ngày chết và nơi chết. Hình mẫu này thì dễ nhận ra, ngay cả ở nghĩa trang Phần Lan đó. Bạn sẽ nhận thấy rằng mọi ngày chết đều từ năm 1939 đến năm 1944, trong giai đoạn Thế chiến II. Đa số binh lính tử trận đều sinh trong khoảng các thập niên 1920 và 1910, có nghĩa rằng hầu hết đều chết trong độ tuổi 20, cũng là điều dễ hiểu. Nhưng bạn sẽ ngạc nhiên khi thấy cũng có nhiều người lính

chết ở độ tuổi 50 hoặc khi mới là thiếu niên. Chẳng hạn, bia mộ của Viktor Pahlsten ghi rằng ông ta sinh ngày 4 tháng 8 năm 1885 và chết ngày 15 tháng 8 năm 1941, 19 ngày sau lần sinh nhật thứ 56. Klara Lappalainen sinh ngày 30 tháng 7 năm 1888 và chết ngày 19 tháng 10 năm 1943 ở tuổi 55. Ở cực ngược lại, cậu học sinh Lauri Martti Hamalainen sinh ngày 22 tháng 7 năm 1929, tình nguyện ra trận và bị giết ngày 15 tháng 6 năm 1943, ở độ tuổi 13, còn thiếu năm tuần nữa thì đến sinh nhật lần thứ 14. Tại sao ngoài những người lính ở độ tuổi 20, đất nước Phần Lan lại trưng tập cả đàn ông và phụ nữ ở độ tuổi 50 và thiếu niên (Ảnh 2.2)?

Khi đọc ngày và nơi chết trên các mộ chí, bạn sẽ thấy những người lính này đều chết tập trung vào một vài khoảng thời gian và địa điểm. Số lượng người chết lớn nhất xảy ra từ cuối tháng 2 đến đầu tháng 3 năm 1940, rồi vào tháng 8 năm 1941, và lặp lại vào tháng 6 và tháng 8 năm 1944. Nhiều địa danh ghi ở nơi chết như Viipuri hay một số địa điểm mà chỉ một người Phần Lan mới có thể xác định cho bạn, chẳng hạn, Syvari, Kannas, Ihantola. Điều này khiến bạn thắc mắc: điều gì khiến địa danh Viipuri quan trọng và đặc biệt, tại sao có quá nhiều người lính hi sinh ở đó chỉ trong một khoảng thời gian ngắn đến thế?

Lời giải thích: Viipuri trước đây từng là thành phố lớn thứ nhì ở Phần Lan cho đến khi được nhượng lại cho Liên Xô, cùng với 1/10 tổng diện tích đất đai Phần Lan, sau một cuộc chiến tranh tàn khốc vào mùa xuân 1939-1940, cộng thêm một cuộc chiến nữa giai đoạn 1941-1944. Vào tháng 10 năm 1939, Liên Xô yêu sách đất đai trên lãnh thổ bốn nước vùng Baltic: Phần Lan, Estonia, Latvia và Lithuania. Phần Lan là nước duy nhất từ chối yêu sách dù Liên Xô có một đội quân hùng hậu và dân số lại gấp 50 lần Phần Lan. Tuy vậy, người Phần Lan quyết tâm tiến hành một cuộc kháng chiến dữ dội để rồi vẫn giữ được

độc lập, dù sự tồn sinh của đất nước họ vẫn đặt ra mối nghi ngờ trầm trọng do một chuỗi biến cố kéo dài một thập niên. Tổn thất nặng nề nhất họ phải gánh chịu nằm trong ba giai đoạn đỉnh điểm mà các bia mộ ghi lại, khi quân đội Xô Viết tiếp cận Viipuri từ tháng 2 đến tháng 3 năm 1940, rồi tiếp đó người Phần Lan chiếm lại Viipuri vào tháng 8 năm 1941, và cuối cùng là khi quân đội Liên Xô tiến chiếm lại Viipuri vào mùa hè năm 1944 (Ảnh 2.3 và 2.4).

Tổn thất của Phần Lan trong chiến tranh với Liên Xô là gần 100.000 nhân mạng, hầu hết là nam giới. Với người Mỹ, người Nhật và các nước châu Âu ngoại trừ Phần Lan, những người còn nhớ tổn thất gần như tức thì là 100.000 nhân mạng ở mỗi vụ dội bom xuống một thành phố (Hiroshima, Hamburg và Tokyo), Liên Xô và Trung Hoa mỗi nước gánh tổn thất khoảng 20 triệu nhân mạng trong Thế chiến II, thì 100.000 nhân mạng Phần Lan trong khoảng thời gian năm năm có vẻ khiêm tốn. Nhưng nó lại đại diện cho 2,5% tổng dân số Phần Lan 3.700.000 người thời đó và 5% nam giới. Tỷ lệ đó tính ra tương đương với 9.000.000 người Mỹ bị chết trong một cuộc chiến ngày nay: gần gấp 10 lần toàn bộ số người Mỹ chết trong tất cả các cuộc chiến tranh trong lịch sử 240 năm của nước này. Chuyển thăm gần nhất của tôi đến Nghĩa trang Hietaniemi là vào Chủ nhật, ngày 14 tháng 5 năm 2017. Tuy binh sĩ tử trận cuối cùng được tưởng niệm ở phần đất quân đội của nghĩa trang Hietaniemi đã từ hơn 70 năm trước (năm 1944), tôi vẫn thấy hoa tươi được đặt trên nhiều ngôi mộ và các gia đình đi lại quanh chúng. Tôi dừng lại bắt chuyện với một gia đình bốn người, người lớn tuổi nhất là một người đàn ông ở độ tuổi 40. Điều này có nghĩa rằng người lính đã ngã xuống nằm ở ngôi mộ mà gia đình đang thăm viếng không thể là bố mẹ mà chỉ có thể là ông bà của họ. Khi tôi bình luận với người đàn ông về những cuộc thăm viếng vẫn tiếp tục, sự tưởng nhớ và những bó hoa tươi, ông ta giải thích: “Mọi gia đình Phần Lan hồi đó đều có người thân bị mất năm đây.”

Chuyến thăm Phần Lan lần đầu tiên của tôi là vào mùa hè năm 1959, chỉ mới 15 năm sau chiến tranh Phần Lan-Liên Xô, và cũng chỉ 4 năm sau ngày Liên Xô rút khỏi các căn cứ quân sự trên lãnh thổ Phần Lan nằm ở vùng ngoại thành Helsinki. Những chủ nhà của tôi đều là cựu binh, quả phụ hoặc thiếu niên trong giai đoạn chiến tranh này, ngoài ra còn có một người lính đang tại ngũ. Họ kể lại cho tôi những mẩu chuyện đời riêng và lịch sử gần đây của đất nước mình một cách chi tiết. Tôi học thứ tiếng Phần Lan tuyệt vời đủ để thoải mái đi đây đi đó ở xứ sở này, để cảm tạ ngôn ngữ này đã góp phần cho ý thức độc đáo của xứ sở Phần Lan và để thúc đẩy biến cố riêng của tôi, được mô tả ở chương trước. Với những độc giả chưa có dịp đến Phần Lan, một số đặc trưng của khung biến cố và thay đổi trong cuốn sách này để lưu giữ trong tâm trí khi các bạn đọc những thông tin dưới đây, gồm: sức mạnh và cội nguồn của căn tính quốc gia Phần Lan; đánh giá hiện thực chính xác của người Phần Lan về tình trạng địa chính trị của đất nước họ; sự kết hợp những thay đổi có chọn lọc tạo thay đổi nghịch lý mà tôi đã đề cập ở đoạn mở đầu; và việc Phần Lan *thiếu* tự do chọn lựa, *thiếu* sự giúp đỡ từ đồng minh ở những thời điểm quyết định, và *thiếu* những hình mẫu hiệu quả để áp dụng.

*

Phần Lan đồng nhất với bán đảo Scandinavia và được xem là một phần của bán đảo này. Nhiều người Phần Lan đều có tóc vàng mắt xanh cũng như người Thụy Điển và Na Uy. Về mặt di truyền học, người Phần Lan thực ra có đến 75% gốc Bắc Âu như người Thụy Điển và Na Uy, và chỉ 25% có nguồn gốc từ phía đông. Nhưng chính địa lý, ngôn ngữ và văn hóa lại khiến người Phần Lan khác biệt với những chủng tộc Bắc Âu khác, và họ lấy làm tự hào về những khác biệt đó. Về mặt địa lý, người Phần Lan mô tả đất nước này bằng những câu được nhắc đi nhắc lại: “Chúng tôi là một đất nước nhỏ bé,” và “Địa lý của

đất nước chúng tôi sẽ không bao giờ thay đổi.” Ở câu sau, người Phần Lan có ý nói rằng biên giới giữa Phần Lan và Nga (hay với Liên Xô, tiền thân của nước Nga) hiện hữu còn lâu hơn biên giới của nó với bất kỳ quốc gia châu Âu nào khác. Quả thực Phần Lan là vùng đệm giữa Nga và phần còn lại của bán đảo Scandinavia.

Ngoài gần 100 ngôn ngữ bản địa ở châu Âu đều mang những thành tố liên hệ với ngữ hệ Ấn-Âu, có một ngôn ngữ riêng biệt ở vùng Basque và bốn ngôn ngữ khác. Bốn ngôn ngữ đó là tiếng Phần Lan, thứ tiếng quan hệ gần gũi với tiếng Estonia, cùng tiếng Hungary và ngôn ngữ Lapp (Saami)¹ có quan hệ xa xôi, tất cả đều thuộc ngữ hệ Finno- Ugric. Tiếng Phần Lan là một ngôn ngữ đẹp đẽ và là điểm nhấn của niềm tự hào và căn tính của nước này. Trường ca *Kalevala* của Phần Lan thậm chí còn giữ một vị trí quan trọng đối với ý thức dân tộc hơn cả những vở kịch của Shakespeare đối với những dân tộc nói tiếng Anh. Với người ngoài, tiếng Phần Lan không chỉ là một ngôn ngữ tuyệt mỹ với chất giọng như hát, mà còn là thứ ngôn ngữ rất khó học. Một điều gây khó khăn cho việc học ngôn ngữ này là từ vựng của nó, vì chữ Phần Lan không có ngữ căn Ấn-Âu tương tự, mà hầu hết từ vựng của nó phải học thuộc lòng từng từ một.

Những điều khác làm tiếng Phần Lan khó học là thanh điệu và ngữ pháp. Mẫu tự *k* rất phổ biến: trong 200 trang từ điển Phần Lan – Anh của tôi, có đến 31 trang dành cho các từ mở đầu bằng mẫu tự *k*. (Hãy thử thưởng thức những dòng thơ trong *Kalevala*: “Kullervo, Kalervon poika, sinisukka äijön lapsi, hivus keltainen, korea, kengän kauto kaunokainen”). Tôi không phiền hà gì với dạng sở hữu *k*’s, nhưng hơi ối, Tiếng Phần Lan, khác với tiếng Anh, lại có phụ âm đôi (như *kk*)

1. Người Sami (cũng gọi là Sámi hay Saami, từng được gọi là người Lapp hay người Lapland) là một dân tộc Finn-Ugri cư ngụ tại vùng Bắc Cực thuộc Sápmi, ngày nay bao gồm phần miền bắc của Na Uy, Thụy Điển, Phần Lan, và bán đảo Kola (Nga).

phát âm khác với những phụ âm đơn (như *k*). Chính đặc trưng đó của việc phát âm tiếng Phần Lan khiến các chủ nhà của tôi ở đất nước này khó tiếp nhận khi tôi nói những câu ngắn bằng tiếng Phần Lan. Hậu quả của việc không phân biệt được phát âm của các phụ âm đơn và đôi có thể rất nghiêm trọng. Chẳng hạn, động từ tiếng Phần Lan “gặp” là “tapaa” với một phụ âm *p*, trong khi đó “giết” là “tappaa” với hai phụ âm *p*. Do vậy, nếu bạn đề nghị một người Phần Lan gặp mình nhưng lại nhầm lẫn dùng hai phụ âm *p*, bạn có thể kết thúc bằng cái chết.

Tiếng Phần Lan cũng có hình thái nguyên âm ngắn và nguyên âm dài. Chẳng hạn, từ “biên giới” tiếng Phần Lan là “raja” với một *a* trước ngắn, nhưng từ để chỉ chân hay tay lại là “raaja” với một *a* trước dài, và điều này khiến tôi bị hiểu nhầm khi đang gần ranh giới của một công viên quốc gia Phần Lan và nói lộn khi kéo dài mẫu tự *a* trước để cố nói về từ biên giới. Những nguyên âm Phần Lan này, *a* và *o* và *u*, xuất hiện ở hai hình thái, phát âm hoặc ở sau hoặc ở trước miệng, và viết lần lượt *a* và *ä*, *o* và *ö*, *u* và *y*. Trong phạm vi một từ đơn lẻ, cả ba nguyên âm đó phải là nguyên âm sau hoặc nguyên âm trước; đó là sự hòa hợp nguyên âm được quy định. Chẳng hạn, từ Phần Lan có nghĩa là “đêm” mà tôi thường dùng khi chúc ngủ ngon chỉ có các nguyên âm trước (“yötä”), trong khi từ có nghĩa “lòng sông” chỉ có những nguyên âm sau (“uoma”).

Nếu bạn thấy mơ hồ với bốn cách (case) của tiếng Đức hay sáu cách của tiếng Latin, bạn sẽ còn kinh hoàng hơn khi biết rằng tiếng Phần Lan có đến 15 cách, nhiều cách trong đó thay thế các giới từ trong tiếng Anh. Một trong những giờ khắc thú vị nhất trong lần thăm Phần Lan đầu tiên là khi tôi tiếp xúc với một người lính, không nói được tiếng Anh và chỉ nói chuyện với tôi bằng tiếng mẹ đẻ, đã dạy tôi sáu cách vị trí, tiếng Anh là locative case (thay thế các giới từ on, off, onto, in out of, into) bằng cách chỉ vào một cái bảng (“pöytä”)

trên đó (“pöydällä”: hòa hợp nguyên âm) là một chiếc tách và trong đó (“pöydässä”) là một cái đỉnh, và bằng cách chuyển chiếc tách lên trên (“pöydälle”) và khỏi (“pöydältä”) cái bàn, rồi đóng cái đỉnh vào (“pöytään”) và ra khỏi (“pöydästä”) cái bàn.

Ở các cách khác, có hai cách làm người nước ngoài mơ hồ nhất là đối cách (accusative case) và định lượng cách (partitive case). Trong ngôn ngữ Latin và Đức, vốn thiếu định lượng cách, mọi tân ngữ trực tiếp đều được biểu đạt bằng đối cách: “I hit the ball” (Tôi đánh quả bóng) trong tiếng Anh là “ich schlage den Ball” ở tiếng Đức. Nhưng trong tiếng Phần Lan, bất cứ khi nào bạn dùng một tân ngữ trực tiếp, bạn phải cân nhắc xem động từ của bạn đang làm điều gì với toàn bộ tân ngữ (đòi hỏi một đối cách) hay chỉ một phần của tân ngữ (đòi hỏi một định lượng cách). Có thể việc bạn quyết định mình sẽ đánh toàn bộ trái bóng hay chỉ một phần trái bóng thì dễ dàng, nhưng sẽ khó quyết định hơn với việc nên dùng đối cách hay định lượng cách trong tiếng Phần Lan khi bạn sử dụng một danh từ trừu tượng. Chẳng hạn, nếu bạn có một ý tưởng, tiếng Phần Lan đòi hỏi bạn phải quyết định xem mình có toàn bộ hay chỉ một phần ý tưởng, vì điều đó mới xác định dùng đối cách hay định lượng cách là chính xác. Một trong những chủ nhà của tôi vào năm 1959 là một người Phần Lan gốc Thụy Điển, ngôn ngữ quê hương của ông là tiếng Thụy Điển, nhưng ông lại nói tiếng Phần Lan lưu loát. Tuy vậy, ông ta không thể kiếm được việc làm ở bất kỳ cơ quan chính quyền nào ở Phần Lan vì mọi việc làm trong chính quyền Phần Lan yêu cầu phải đỗ các kỳ thi tiếng Phần Lan và Thụy Điển. Người bạn của tôi nói rằng vào thập niên 1950, nếu bạn chỉ vướng một lỗi nhỏ khi lựa chọn giữa đối cách và định lượng cách, bạn sẽ bị đánh hỏng và không thể tìm được việc trong nhà nước.

Tất cả những đặc điểm đó góp phần làm tiếng Phần Lan khác biệt, tuyệt mỹ, trở thành một nguồn tự hào dân tộc, và hầu như chỉ

người Phần Lan mới nói được. Tiếng Phần Lan đã tạo nên cốt lõi cho căn tính quốc gia của nước này, mà vì nó quá nhiều người Phần Lan sẵn sàng hi sinh trong cuộc chiến với Liên Xô.

Những điểm trọng yếu khác của căn tính quốc gia Phần Lan là các nhà soạn nhạc, kiến trúc sư, nhà thiết kế, và cả những vận động viên chạy đường dài. Nhà soạn nhạc Phần Lan Jean Sibelius được xem là một trong những nhà soạn nhạc vĩ đại nhất ở thế kỷ 20. Những kiến trúc sư và nhà thiết kế nội thất Phần Lan thì nổi tiếng khắp thế giới. (Các độc giả Mỹ sẽ nghĩ đến Gateway Arch ở Saint Louis, sân bay Dulles bên ngoài thủ đô Washington, Nhà ga sân bay TWA ở phi trường Kennedy, New York, tất cả đều được kiến trúc sư Eero Saarinen người gốc Phần Lan thiết kế). Sau Thế chiến I, khi nhiều quốc gia mới (kể cả Phần Lan) được khai sinh từ chiến thắng của phe Đồng minh, Phần Lan nổi bật lên vì Sibelius và Paavo Nurmi, biệt danh Người Phần Lan Bay, vận động viên chạy đường dài lập kỷ lục nổi tiếng nhất. Ở Thế vận hội 1924, ông chiến thắng và lập kỷ lục Olympic ở cự ly 1.500 mét, rồi 5.000 mét chỉ sau đó một giờ; rồi tiếp tục chiến thắng ở cuộc đua băng đồng cự ly 10.000 mét sau đó hai ngày; tiếp đó ông lại giành vô địch ở cự ly 3.000 mét ngay ngày hôm sau. Ông giữ kỷ lục thế giới ở môn chạy cự ly trung bình (1.600 mét) trong 8 năm. Điều đó làm dấy lên câu nói rằng Nurmi và những vận động viên chạy bộ khác của Phần Lan “đã đưa Phần Lan vào bản đồ thế giới.” Tất cả những thành quả đó cũng đóng góp vào nhận thức của người Phần Lan về tính khác biệt, căn tính quốc gia và sự tự nguyện chiến đấu với Liên Xô bất chấp điều kiện chênh lệch rõ rệt.

*

Những người nói tiếng Phần Lan nguyên thủy đến đất nước này vào thời tiền sử, cách đây vài ngàn năm. Ở thời kỳ hữu sử, đó là sau khi những văn bản viết chi tiết về Phần Lan bắt đầu được ghi chép,

khoảng năm 1100, thì Phần Lan là vùng đất bị Thụy Điển và Nga tranh giành. Phần Lan hầu như vẫn do Thụy Điển kiểm soát cho đến khi bị Nga thôn tính vào năm 1809. Trong gần suốt thế kỷ 19, các Sa hoàng nước Nga vẫn cho Phần Lan tự trị đa phần, nó vẫn có Quốc hội và nền hành chính riêng, đồng tiền riêng và không buộc phải sử dụng tiếng Nga. Nhưng sau khi Nicholas II trở thành Sa hoàng năm 1894 và cử một nhân vật xấu xa tên Bobrikov (bị một người Phần Lan ám sát năm 1904) làm thống đốc vùng đất này, thì sự thống trị của Nga mới trở nên hà khắc. Do đó, đến gần cuối Thế chiến I, khi cuộc cách mạng của những người Bolshevik nổ ra ở Nga cuối năm 1917, Phần Lan tuyên bố độc lập.

Kết quả này gây ra một cuộc Nội chiến Phần Lan đầy cay đắng, những người Phần Lan bảo thủ thuộc phe Trắng hay “Bạch vệ” gồm các đội quân được huấn luyện ở Đức và được hỗ trợ bởi những đội quân Đức đổ bộ vào Phần Lan, đánh lại những người Phần Lan cộng sản phe Đỏ hay “Hong quân” và cả quân đội Nga đồn trú ở xứ sở này. Khi phe Trắng giành chiến thắng vào tháng 5 năm 1918, họ xử bắn khoảng 8.000 người phe Đỏ, và thêm khoảng 20.000 binh lính phe Đỏ chết vì đói khát và bệnh tật trong các trại tập trung. Nếu đem so sánh tỉ lệ phần trăm dân số quốc gia bị giết mỗi tháng, thì cuộc Nội chiến Phần Lan vẫn là cuộc nội chiến chết người nhiều nhất trên thế giới cho đến khi xảy ra cuộc diệt chủng ở Rwanda năm 1994. Điều này đúng ra có thể hủy hoại và làm phân rã một quốc gia mới mẻ – trừ việc đã có một cuộc hòa giải nhanh chóng, những người cánh tả nhận được đầy đủ các quyền lợi chính trị, và vào năm 1926, một nhân vật cánh tả đã trở thành thủ tướng Phần Lan. Nhưng những hồi ức về cuộc nội chiến đã khiến đất nước này thấm thía nỗi e ngại đối với nước Nga – với kết quả là thái độ sau đó của Phần Lan đối với Liên Xô.

Trong suốt hai thập niên 1920 và 1930, Phần Lan vẫn tiếp tục e ngại Nga, lúc đó được tái lập dưới tên Liên Xô. Về mặt ý thức hệ, hai quốc gia này trái ngược nhau: Phần Lan là một nước theo chế độ dân chủ tư bản tự do, còn Liên Xô là nước theo con đường cộng sản. Người Phần Lan vẫn còn nhớ sự áp bức dưới thời Sa hoàng cuối cùng. Họ sợ rằng Liên Xô sẽ tìm cách giành lại Phần Lan, chẳng hạn như hỗ trợ cho những người cộng sản Phần Lan lật đổ chính quyền. Họ quan tâm theo dõi sự cai trị của Stalin vào thập niên 1930. Mối quan tâm lớn nhất của Phần Lan chính là việc người Nga xây dựng những sân bay và tuyến đường sắt ở những khu vực dân cư thưa thớt nằm ở đường biên giới phía đông Phần Lan. Những tuyến đường sắt bao gồm các tuyến hướng về Phần Lan, chấm dứt ở giữa khu rừng chỉ cách biên giới một khoảng ngắn, không phục vụ cho mục đích cụ thể nào ngoại trừ tạo ưu thế cho việc xâm chiếm Phần Lan.

Vào thập niên 1930, Phần Lan bắt đầu gia tăng sức mạnh quân đội và quốc phòng dưới quyền của tướng Mannerheim, người đã dẫn dắt đội quân phe Trắng chiến thắng trong suốt cuộc nội chiến. Nhiều người Phần Lan tình nguyện làm việc suốt mùa hè năm 1939 để gia cố phòng tuyến chính của Phần Lan, gọi là Phòng tuyến Mannerheim, chạy ngang Eo đất Karelia, chia tách phần đông nam Phần Lan với Leningrad, thành phố gần Phần Lan nhất và lớn thứ nhì Liên Xô. Khi nước Đức tái vũ trang dưới thời Hitler và ngày càng gia tăng đối kháng với Liên Xô, Phần Lan cố duy trì một chính sách đối ngoại dựa trên lập trường trung lập, phớt lờ Liên Xô và hi vọng rằng sẽ không có mối đe dọa nào cụ thể hóa theo hướng đó. Đến lượt Liên Xô vẫn nghi ngờ về nước láng giềng tư sản của mình vốn từng đánh bại phe cộng sản trong Nội chiến Phần Lan với sự trợ giúp của quân đội Đức.

Khi Phần Lan có những lý do mạnh mẽ về địa lý và chính trị để lưu tâm đến Liên Xô, thì Liên Xô cũng có lý do mạnh mẽ về địa lý

và chính trị để lưu tâm đến Phần Lan. Trước Thế chiến II, biên giới giữa Phần Lan và Liên Xô chỉ trải dài 30 dặm phía bắc Leningrad (Hình 2). Quân đội Đức từng chiến đấu với cộng sản ở Phần Lan vào năm 1918; quân đội Anh và Pháp cũng từng tiến vào Vịnh Phần Lan để phong tỏa hay tấn công Leningrad (giờ là St. Petersburg) trong cuộc Chiến tranh Crimea ở thập niên 1850; và Pháp đã xây dựng một pháo đài lớn ở cảng Helsinki vào thập niên 1700 để sửa soạn cho một cuộc tấn công vào St. Petersburg. Vào cuối thập niên 1930, nỗi sợ hãi của Stalin đối với nước Đức thời Hitler ngày càng lớn dần với lý do hoàn toàn xác đáng. Những người Cộng sản và Quốc xã đều đưa ra những tuyên truyền độc hại về nhau. Hitler đã viết trong cuốn tự truyện *Mein Kampf* (Cuộc đấu tranh của tôi) về tầm nhìn hướng đông của nước Đức, có nghĩa là tiến nhập Liên Xô. Stalin quan sát nước Đức của Hitler sáp nhập nước Áo vào tháng 3 năm 1938, chiếm Tiệp Khắc vào tháng 3 năm 1939, và bắt đầu đe dọa Ba Lan. Pháp, Anh và Ba Lan phản bác các đề xuất hợp tác của Stalin trong việc phòng vệ Ba Lan đối phó với mối đe dọa ngày càng lớn của Đức.

Vào tháng 8 năm 1939, Phần Lan và phần còn lại của thế giới choáng váng khi biết rằng Hitler và Stalin đột nhiên ngưng cuộc chiến tranh tuyên truyền và ký Hiệp ước Bất tương xâm Đức-Nga, còn gọi là Hiệp ước Molotov-Ribbentrop. Người Phần Lan ngờ rằng hiệp ước này chính xác gồm cả những thỏa thuận bí mật phân chia phạm vi ảnh hưởng của hai nước này, với việc nước Đức thừa nhận Phần Lan thuộc về Liên Xô. Việc ký kết hiệp ước vừa xong thì xảy ra cuộc xâm lăng chớp nhoáng (blitzkrieg) của Đức vào Ba Lan, rồi sau đó chỉ trong vài tuần, quân đội Nga tiến đánh phần phía đông Ba Lan. Stalin hiểu rằng phải đẩy biên giới Liên Xô càng xa về phía tây càng tốt để chặn trước mối đe dọa ngày càng hiện rõ của Đức.

Vào tháng 10 năm 1939, Liên Xô vẫn còn sợ một cuộc tấn công bất ngờ nên vẫn muốn đẩy biên giới phía tây của mình càng xa hơn nữa về phía tây càng tốt. Với sự bảo đảm tạm thời của Hiệp ước Molotov-Ribbentrop, Liên Xô đưa ra tối hậu thư cho bốn nước láng giềng vùng Baltic: gọi là các nước cộng hòa Baltic gồm Lithuania, Latvia và Estonia, thêm Phần Lan. Liên Xô yêu sách đặt các căn cứ quân sự của nước này trên lãnh thổ các nước cộng hòa Baltic, thêm quyền được chuyển vận quân đội Liên Xô đến các căn cứ này. Mặc dù việc đóng quân của Liên Xô hiển nhiên khiến các nước cộng hòa này vô phương tự vệ, nhưng do các nước này quá nhỏ bé nên thấy rõ việc kháng cự là vô vọng đành chấp nhận các yêu sách của Liên Xô và không tránh được việc bị sáp nhập vào Liên Xô vào tháng 6 năm 1940. Được khuyến khích bởi thành quả này, vào đầu tháng 10 năm 1939 Liên Xô đưa ra hai yêu sách với Phần Lan. Yêu sách thứ nhất là biên giới Liên Xô-Phần Lan ở Eo đất Karelia phải lùi lại xa Leningrad để thành phố này không thể bị dội bom hay đánh chiếm nhanh chóng (chẳng hạn bởi quân Đức đồn trú ở Phần Lan như họ từng làm vào năm 1918). Trong khi không có nguy cơ Phần Lan tấn công Liên Xô, thì thực tế nước này vẫn sợ một cường quốc châu Âu tấn công Liên Xô qua cửa ngõ Phần Lan. Yêu sách thứ nhì là Phần Lan phải để Liên Xô thiết lập một căn cứ hải quân trên bờ biển phía nam Phần Lan gần thủ đô Helsinki, và nhượng lại một số đảo nhỏ trong Vịnh Phần Lan.

Các cuộc thương thảo giữa Phần Lan và Liên Xô tiếp diễn suốt hai tháng 11 và 12 năm 1939. Người Phần Lan muốn nhượng bộ một phần, nhưng hầu như không nhiều như những gì người Xô Viết muốn, ngay cả khi tướng Mannerheim của Phần Lan thuyết phục chính phủ nước mình nhượng bộ thêm vì ông biết sự yếu kém của quân đội Phần Lan và (trước đó từng là trung tướng trong quân đội Nga thời Sa hoàng) hiểu rõ những nguyên nhân địa lý đối với những yêu sách của Liên Xô theo quan điểm của họ. Nhưng người Phần Lan ở

mọi thành phần phe phái chính trị – cánh tả và cánh hữu, phe Đỏ hay phe Trắng trong cuộc nội chiến – đều đồng lòng khước từ thỏa hiệp hơn nữa. Mọi đảng phái chính trị Phần Lan đều đồng ý với sự từ chối yêu sách của chính quyền, trong khi đó ở Anh vào tháng 7 năm 1940 đã có những chính trị gia hàng đầu muốn thỏa hiệp với Hitler để đổi lấy hòa bình.

Một nguyên nhân cho sự đồng lòng của người Phần Lan là nỗi e sợ rằng mục đích thực sự của bên kia là muốn chiếm toàn bộ đất nước. Họ sợ rằng việc đáp ứng những yêu sách cứ cho là còn khiêm tốn lúc đó có thể khiến họ không thể từ chối những yêu sách lớn hơn trong tương lai. Nếu Phần Lan từ bỏ vùng đất phòng thủ ở Eo đất Karelia thì Liên Xô sẽ dễ dàng xâm chiếm Phần Lan bằng đường bộ, đồng thời một căn cứ hải quân Liên Xô gần Helsinki thì lại dễ dàng dội bom thủ đô Phần Lan bằng đường bộ cũng như đường biển. Người Phần Lan đã rút được bài học từ số phận của Tiệp Khắc, năm 1938 chịu áp lực phải nhượng cho Đức phần đất biên giới Sudeten gồm cả tuyến phòng thủ mạnh nhất, để rồi không thể ngăn chặn cuộc chiến tranh tổng lực của Đức vào tháng 3 năm 1939. Lý do thứ hai cho sự không thỏa hiệp là tính toán sai lầm khi cho rằng Stalin chỉ mạnh miệng và có thể dàn xếp ít hơn những gì ông ta đòi hỏi. Tương tự như thế, Stalin cũng đánh giá sai và nghĩ rằng người Phần Lan cũng chỉ mạnh miệng. Stalin không thể hình dung một quốc gia nhỏ bé lại có thể điên cuồng đến mức muốn chống lại một đất nước có dân số gấp gần 50 lần. Những kế hoạch chiến tranh của Liên Xô dự kiến sẽ chiếm Helsinki trong vòng chưa đầy hai tuần. Lý do thứ ba cho sự từ chối nhượng bộ thêm của người Phần Lan là họ tính toán sai lầm khi cho rằng các nước hữu nghị truyền thống với Phần Lan sẽ giúp bảo vệ đất nước này. Cuối cùng, một số nhà lãnh đạo chính trị đánh giá rằng quân đội Phần Lan có thể kháng cự lại một cuộc xâm lược của Liên Xô ít nhất cũng được sáu tháng dù Mannerheim đã cảnh báo rằng điều đó là bất khả thi.

Ngày 30 tháng 11 năm 1939, Liên Xô tấn công Phần Lan, tuyên bố rằng đạn pháo Phần Lan rơi trên phần đất của Liên Xô làm chết một số binh sĩ (sau này Khrushchev thừa nhận rằng những viên đạn pháo này là do đại bác của Liên Xô bắn theo lệnh một viên tướng muốn kích động chiến tranh). Trận chiến này sau đó được gọi là Cuộc chiến Mùa đông. Quân đội Liên Xô tấn công dọc theo toàn biên giới Phần Lan/ Liên Xô, trong khi máy bay thả bom xuống Helsinki và những thành phố khác. Thương vong của thường dân Phần Lan vào đêm đầu tiên bị dội bom ước tính khoảng 10% tổng số thương vong trong cuộc nội chiến trong suốt năm năm dài của Thế chiến II. Khi các đạo quân Liên Xô tràn sang biên giới Phần Lan và chiếm giữ ngôi làng gần nhất, Stalin lập tức công nhận một lãnh tụ cộng sản Phần Lan tên Kuusinen là người đứng đầu của cái gọi là chính quyền “dân chủ” Phần Lan để bào chữa rằng cuộc tấn công này không phải nhằm xâm lược Phần Lan mà chỉ nhằm bảo vệ “cái” chính quyền Phần Lan này. Việc dựng lên một chính quyền bù nhìn nhằm giúp thuyết phục những người Phần Lan còn nghi ngờ việc Stalin thật sự muốn thôn tính đất nước của họ.

*

Vào thời điểm cuộc chiến nổ ra ngày 30 tháng 11 năm 1939, các chi tiết về mặt quân sự không tương xứng một cách phi lý như sau: Liên Xô có dân số 170 triệu so với 3.700.000 người Phần Lan. Liên Xô tấn công Phần Lan với “chỉ” bốn tập đoàn quân, tổng cộng 500.000 quân, và còn giữ nhiều tập đoàn quân khác làm dự phòng cho các mục đích quân sự khác. Trong khi đó, toàn bộ quân đội phòng thủ của Phần Lan chỉ có chín sư đoàn, tổng cộng 120.000 lính. Lực lượng hỗ trợ cho bộ binh Liên Xô gồm hàng ngàn xe tăng, máy bay chiến đấu và pháo binh tối tân; trong khi Phần Lan hầu như không có xe tăng, máy bay chiến đấu và pháo binh tối tân cũng như súng chống tăng và cao xạ. Điều tệ nhất là mặc dù quân đội Phần Lan có súng cá nhân và súng

máy loại tốt nhưng số lượng đạn dược rất hạn chế, nên những người lính được lệnh phải tiết kiệm đạn dược, chỉ bắn khi quân Liên Xô tiến đến gần.

Tất cả những yếu tố chênh lệch đó khiến cơ hội đánh bại Liên Xô bằng không nếu Stalin quyết tâm chiến thắng. Thế giới đã chứng kiến Ba Lan, với dân số gấp 10 lần Phần Lan cùng khí tài quân sự tối tân hơn nhiều, đã bị đánh bại nhanh chóng như thế nào chỉ trong vòng vài tuần bởi những đạo quân Đức với quân số chỉ bằng một nửa các đạo quân Liên Xô. Vì thế, người Phần Lan không điên gì để hình dung ra việc họ có thể đạt được một chiến thắng về mặt quân sự. Thay vào đó, như một người bạn Phần Lan kể lại với tôi: “Mục đích của chúng tôi là làm cho chiến thắng của Nga càng chậm đến và gánh chịu tổn thất với giá đắt chừng nào càng tốt chừng đó.” Đặc biệt, mục đích của Phần Lan là kháng cự đủ lâu để chính quyền Phần Lan có thời gian cầu viện các nước đồng minh và để Stalin phải mệt mỏi vì tổn phí quân sự mà Liên Xô gánh chịu.

Liên Xô và phần còn lại của thế giới đã gặp phải bất ngờ lớn khi Phần Lan vẫn đứng vững. Kế hoạch quân sự của Liên Xô là tấn công Phần Lan suốt dọc chiều dài biên giới hai nước, kể cả tấn công thẳng vào Phòng tuyến Mannerheim bắc ngang Eo đất Karelia cùng nỗ lực “cắt ngang thắt lưng Phần Lan” bằng cách dồn sức mạnh vào khu vực nằm giữa Phần Lan ở điểm hẹp nhất của nước này. Để chống xe tăng Liên Xô tấn công Phòng tuyến Mannerheim, người Phần Lan bù đắp việc thiếu súng chống tăng bằng cách chế ra thứ vũ khí gọi là “cốc-tai Molotov,” đó là loại chai đổ vào hợp chất gồm xăng và các loại hóa chất khác để gây nổ, có tác dụng vô hiệu hóa xe tăng đối phương. Các chiến binh Phần Lan khác thì nằm trong hầm cá nhân chờ xe tăng chạy ngang qua rồi nhét một khúc gỗ vào bánh xích xe để bắt nó ngừng lại, trong khi những người lính gan dạ khác tiếp cận xe tăng bị bất động,

đưa súng vào họng đại bác và lỗ quan sát, rồi bắn lính tăng Liên Xô ở bên trong. Bình thường thì tỉ lệ thương vong của những đội chống tăng này lên đến 70%.

Điều nhận được sự thán phục hơn cả của các quan sát viên thế giới về những người lính phòng thủ của Phần Lan là thành quả của họ trong việc tiêu diệt hai sư đoàn Liên Xô tấn công vào thắt lưng của Phần Lan. Quân Xô Viết hành tiến bằng cơ giới và xe tăng dọc theo một số con đường dẫn từ Liên Xô vào Phần Lan. Những nhóm nhỏ các chiến binh Phần Lan sử dụng ván trượt tuyết và khoác quân phục trắng để ngụy trang trên tuyết, di chuyển qua những cánh rừng không lối mòn, chia cắt đội hình quân địch thành từng đoạn rồi dứt điểm hết đoạn này sang đoạn khác (Ảnh 2.5). Một cựu binh đã kể lại cho tôi vào năm 1959 về các chiến thuật mà ông ta cùng đồng đội của mình áp dụng ở những trận đánh vào mùa đông đó. Vào ban đêm, lính Xô Viết dừng xe cơ giới thành một hàng dài dọc theo đường rừng hẹp chỉ chạy được một chiều rồi xúm quanh những đồng lửa lớn để sưởi ấm (trong khi lính Phần Lan giữ ấm bằng bếp lò nhỏ trong lều vào ban đêm để bên ngoài khỏi nhìn thấy). Ông bạn của tôi cùng trung đội dùng ván trượt xuyên rừng, ngụy trang quân phục trắng, tiến đến phạm vi đúng tầm khai hỏa vào đội hình đoàn xe (Ảnh 2.6) rồi mang súng leo lên cây gần đó, chờ đến khi phát hiện các sĩ quan Xô Viết dưới ánh lửa, bắn chết các sĩ quan này rồi trượt tuyết đi, chỉ còn lại những binh sĩ Xô Viết kinh hoàng, mất tinh thần vì không còn người chỉ huy.

*

Tại sao quân đội Phần Lan lại chiếm ưu thế lâu dài trong việc bảo vệ đất nước chống lại quân đội Xô Viết với những ưu thế vượt trội về cả quân số lẫn khí tài? Một lý do chính là động cơ thúc đẩy: Binh sĩ Phần Lan hiểu rằng họ đang chiến đấu cho gia đình, đất nước và nền độc lập, và họ khát khao hi sinh cho các mục đích đó. Chẳng hạn, khi

lực lượng quân đội Xô Viết đang hành tiến qua Vịnh Phần Lan bằng giá chỉ được những nhóm nhỏ binh lính trên các hòn đảo trong vịnh bảo vệ, những người lính bảo vệ Phần Lan được báo rằng không còn phương tiện giải cứu: họ phải trụ lại trên các hòn đảo đó và cố giết càng nhiều lính Xô Viết càng tốt trước khi bị giết; và quả họ đã làm thế thật. Thứ hai, lính Phần Lan đã quen sống và trượt tuyết trong những khu rừng Phần Lan vào mùa đông, và họ cũng quen thuộc với địa hình nơi họ chiến đấu. Thứ ba, binh sĩ Phần Lan được trang bị binh phục, giày vớ, lều trại và súng ống phù hợp với cái lạnh mùa đông ở Phần Lan, nhưng binh lính Xô Viết thì không. Cuối cùng, quân đội Phần Lan, cũng giống như quân đội Do Thái ngày nay, rất hiệu quả trong việc xử lý và ứng biến nhanh chóng, do không theo nghi thức thông thường mà nhấn mạnh đến sự chủ động và đưa ra quyết định riêng của người lính thay vì tuân lệnh một cách mù quáng.

Nhưng những thành quả tạm thời và bền gan của quân đội Phần Lan chỉ để mua thêm thời gian. Khi băng tan vào mùa xuân, Liên Xô cuối cùng cũng tận dụng được sự vượt trội về quân số và khí tài để vượt qua Eo đất Karelia và Vịnh Phần Lan. Những hi vọng của Phần Lan bây giờ dựa vào việc tiếp nhận sự trợ giúp quân tình nguyện, quân dụng và các đơn vị quân đội từ các nước khác. Vậy điều gì đang diễn ra trên mặt trận ngoại giao này?

Việc cảm thông cho đất nước Phần Lan nhỏ bé dũng cảm chiến đấu chống quân Xô Viết đông đảo đã khiến 12.000 quân tình nguyện nước ngoài, hầu hết từ Thụy Điển, đến Phần Lan tham gia chiến đấu. Nhưng hầu hết những người tình nguyện này vẫn chưa hoàn tất huấn luyện quân sự vào thời điểm chiến tranh kết thúc. Một số quốc gia gửi khí tài quân sự đủ loại hạng. Chẳng hạn, một cựu binh Phần Lan kể cho tôi về những khẩu pháo cũ kỹ từ thời Thế chiến I được gửi đến từ Ý. Khi người pháo thủ bắn đi một viên đạn từ khẩu pháo, thì khẩu

pháo giạt hậu, do đó phải đặt nó trên một bệ đỡ vững chắc để bảo đảm an toàn. Mỗi khẩu pháo không những cần một pháo thủ ở ngay đó, mà còn có một người chỉ điểm ở một khoảng cách phía trước khẩu pháo để quan sát xem đạn rơi xuống ở đâu để điều chỉnh xạ trường cho phát bắn kế tiếp. Nhưng theo lời người bạn cựu binh của tôi, những khẩu pháo Ý cũ kỹ này được thiết kế giảm độ giạt rất dể nên mỗi khẩu phải có đến hai người chỉ điểm: một là người chỉ điểm như lệ thường đứng trước khẩu pháo để điều chỉnh tầm pháo; thêm một người đằng sau khẩu pháo để xem nó rơi xuống đâu.

Trên thực tế, số ít các quốc gia mà Phần Lan có hi vọng nhận được sự giúp đỡ về quân đội và/hoặc được cung cấp trang bị là Thụy Điển, Đức, Anh, Pháp và Mỹ. Nhưng nước láng giềng Thụy Điển, dù gắn bó gần gũi với Phần Lan qua lịch sử và văn hóa đã chia sẻ lâu dài, lại từ chối gửi quân chi viện do sợ bị lôi kéo vào chiến tranh với Liên Xô. Trong khi nước đức tuy từng gửi quân hỗ trợ cho nền độc lập của Phần Lan và có những quan hệ về văn hóa và hữu nghị lâu dài với Phần Lan, nhưng Hitler lại không muốn phá vỡ Hiệp ước Molotov-Ribbentrop do giúp đỡ Phần Lan. Nước Mỹ thì lại quá xa, và Tổng thống Roosevelt vẫn bị trói buộc bởi những quy tắc trung lập, hậu quả từ những thập niên theo đuổi chính sách biệt lập của Mỹ.

Điều đó khiến chỉ còn Anh và Pháp là các nguồn trợ giúp hiện thực. Anh và Pháp cuối cùng cũng chấp nhận gửi quân. Nhưng cả hai đang có chiến tranh với Đức, và điều này là mối bận tâm hàng đầu của hai chính phủ Anh và Pháp, nên không thể để vấn đề nào can thiệp vào mục tiêu đó. Đức đang nhập nguồn quặng sắt từ nước Thụy Điển trung lập. Hầu hết quặng sắt được xuất từ Thụy Điển vận chuyển xuyên qua Na Uy bằng đường sắt đến cảng Narvik không bao giờ đóng băng của Na Uy, và từ đó được chở tới Đức. Điều cả Anh và Pháp thực sự mong muốn là giành quyền kiểm soát những mỏ sắt ở Thụy Điển

và cắt đứt đường thủy từ Narvik. Họ đề nghị gửi quân ngang qua nước Na Uy và Thụy Điển trung lập để giúp Phần Lan chỉ là một cái cớ để đạt được những mục đích thực sự đó.

Vì thế, khi chính phủ Anh và Pháp đề nghị giúp Phần Lan với hàng chục ngàn quân viện, thì hóa ra hầu hết đội quân này sẽ đồn trú ở Narvik và dọc theo tuyến đường sắt Narvik, kể cả ở những mỏ sắt ở Thụy Điển. Chỉ một bộ phận nhỏ của đoàn quân này đến Phần Lan. Dĩ nhiên, ngay sự đồn trú đó cũng sẽ đòi hỏi phải có sự cho phép của chính phủ Na Uy và Thụy Điển, vốn vẫn còn là các nước trung lập, và họ đã không cho phép.

*

Vào tháng 1 năm 1940, cuối cùng Liên Xô cũng bắt đầu thấm thía những bài học về những tổn thất nhân mạng và thất bại quân sự khủng khiếp trong tháng 12. Stalin chối bỏ chính phủ bù nhìn Phần Lan mà ông ta đã dựng lên dưới sự dẫn dắt của lãnh tụ cộng sản Kuusinen. Điều đó có nghĩa rằng Stalin không còn khước từ thừa nhận chính phủ Phần Lan thực sự, vốn đã gửi người thăm dò việc thương thảo hòa bình. Quân đội Xô Viết ngừng những cố gắng lãng phí nhằm chia cắt Phần Lan ở thắt lưng, thay vào đó, họ dồn một đội quân lớn cùng tăng pháo ngay trên Eo đất Karelia, nơi địa hình trở ngại thuận lợi cho họ. Binh sĩ Phần Lan đã liên tục chiến đấu ở các mặt trận trong suốt hai tháng và bắt đầu kiệt sức, trong khi đó Liên Xô lại có thể ném thêm vô số lực lượng dự phòng còn mới toanh vào mặt trận. Sau cùng, vào đầu tháng 2, Liên Xô mở cuộc tấn công trên toàn Phòng tuyến Mannerheim, buộc quân đội Phần Lan phải rút về phòng tuyến yếu ớt phía sau. Mặc dù các tướng lĩnh dưới quyền Mannerheim đề nghị ông triệt thoái xa hơn đến vị trí phòng thủ vững chắc khác, nhưng Mannerheim có quyết tâm sắt đá: dù quân đội bị thương vong nặng nề, ông vẫn từ chối rút lui sâu hơn vì biết rằng Phần Lan cần thiết phải

giữ vững phần lãnh thổ của mình càng nhiều càng tốt vào thời điểm những cuộc thương thảo hòa bình vẫn đang diễn ra.

Vào cuối tháng 2 năm 1940, khi đội quân kiệt quệ của Phần Lan đang chuẩn bị đón chờ hòa bình, thì cả Anh và Pháp vẫn thuyết phục người Phần Lan tiếp tục chống đỡ. Thủ tướng Pháp Daladier khẩn cấp gọi điện báo rằng ông ta sẽ gửi cho Phần Lan 50.000 quân chi viện vào cuối tháng 3, cùng với 100 máy bay ném bom sẵn sàng cất cánh, và ông ta cam kết sẽ “thu xếp” chuyển quân theo đường bộ đi qua Na Uy và Thụy Điển. Điều này là nguyên nhân khiến người Phần Lan tiếp tục chiến đấu thêm một tuần nữa để có thêm vài ngàn binh lính tử trận.

Nhưng sau đó người Anh thừa nhận rằng đề nghị của Daladier chỉ là một trò lừa phỉnh đối trá, chẳng có những đội quân và máy bay nào sẵn sàng cả, và Na Uy cùng Thụy Điển vẫn khước từ mở đường cho đội quân đã hứa hẹn, và đề xuất của Pháp đưa ra chỉ để khai triển những mục đích riêng của phe Đồng minh và giữ thể diện cho Daladier. Sau đó, thủ tướng Phần Lan dẫn một phái đoàn đến Moscow để đàm phán hòa bình. Cùng lúc, Liên Xô vẫn duy trì áp lực quân sự lên Phần Lan bằng việc tiến quân đến Viipuri, thành phố lớn thứ nhì Phần Lan và cũng là thủ phủ của tỉnh Karelia. Trận chiến đó giải thích cho những bia mộ liệt sĩ có ghi “Viipuri, tháng 2 hay tháng 3 năm 1940” mà các bạn nhìn thấy trong nghĩa trang Hietaniemi.

Những điều kiện mà Liên Xô đòi hỏi vào tháng 3 năm 1940 còn khắc nghiệt hơn những điều kiện mà người Phần Lan từ chối vào tháng 10 năm 1939. Bây giờ họ yêu sách toàn bộ tỉnh Karelia cùng vùng đất xa hơn về phía bắc chạy dọc theo biên giới Phần Lan/Liên Xô, và cảng Hanko gần Helsinki làm căn cứ hải quân. Thay vì ở lại quê nhà dưới sự thống trị của Liên Xô, toàn bộ người dân ở Karelia, lên đến 10% dân số Phần Lan, đã chọn rời bỏ Karelia lui về phần đất còn lại của Phần Lan. Ở đó, họ phải sống chen chúc trong những căn hộ

chung cư hay ở nhờ nhà những người Phần Lan khác cho đến khi hầu hết được cấp nhà riêng vào năm 1945. Đây là một điều độc đáo so với những quốc gia châu Âu khác khi có sự dịch chuyển dân cư trong nước lớn lao đến vậy, Phần Lan không bao giờ sắp xếp cho những công dân phải di dời vào những trại tị nạn. Mười chín năm sau, những người chủ nhà nơi tôi lưu trú trong suốt chuyến viếng thăm Phần Lan vẫn còn nhớ sự căng thẳng lớn đến chừng nào trong việc tìm chỗ ở và hỗ trợ cho những người nhập cư từ Karelia.

Tại sao vào tháng 3 năm 1940, Stalin lại không ra lệnh cho quân đội Xô Viết tiếp tục tấn công và chiếm lấy toàn bộ Phần Lan? Một lý do là sức đề kháng dữ dội của người Phần Lan đã cho thấy một cuộc tiến công xa hơn cũng sẽ tiếp tục chậm chạp, gây tổn thất và tổn phí cho Liên Xô, mà giờ đây họ còn phải đối mặt với nhiều vấn đề lớn hơn – cụ thể là những vấn đề tái cơ cấu và tái trang bị quân đội để chuẩn bị cho một cuộc tấn công của quân Đức. Sự thể hiện nghèo nàn của quân đội Xô Viết to lớn khi gặp phải đội quân nhỏ bé của Phần Lan đã gây bối rối cho Liên Xô: cứ khoảng tám người lính Xô Viết bị giết thì chỉ có một lính Phần Lan tử trận. Cuộc chiến với Phần Lan tiếp diễn càng lâu dài thì nguy cơ can thiệp của Anh và Pháp càng cao, có thể lôi kéo Liên Xô vào một cuộc chiến tranh với các nước này và mời gọi người Anh và người Pháp tấn công vào những giếng dầu ở vùng Caucasus. Một số tác giả kết luận các điều khoản hòa bình vào tháng 3 năm 1940 khắc nghiệt đó chỉ ra rằng người Phần Lan đáng ra nên chấp nhận những điều khoản dễ chịu hơn do Stalin yêu sách vào tháng 10 năm 1939. Nhưng những hồ sơ lưu trữ của Nga được giải mật vào thập niên 1990 đã khẳng định sự nghi ngờ của người Phần Lan thời chiến tranh là đúng: Liên Xô sẽ tận dụng cơ hội của việc giành được đất đai một cách êm thấm và hậu quả của việc phòng tuyến của Phần Lan bị chọc thủng vào tháng 10 năm 1939 để đạt mục đích thôn tóm toàn bộ Phần Lan, như đã làm với ba nước Cộng hòa vùng Baltic năm

1940. Chính cuộc kháng cự quyết liệt và quyết tâm hi sinh của người Phần Lan cùng với sự chậm chạp và tổn phí chiến tranh khiến Liên Xô không cố chinh phục tất cả đất nước này vào tháng 3 năm 1940.

*

Sau cuộc đình chiến vào tháng 3 năm 1940, Liên Xô tái cơ cấu quân đội và thôn tính ba nước Cộng hòa vùng Baltic. Đức chiếm đóng Na Uy và Đan Mạch vào tháng 4 năm 1940 rồi đánh bại Pháp vào tháng 6 cùng năm, nên Phần Lan lúc đó bị cắt đứt mọi sự giúp đỡ có thể từ bên ngoài – ngoại trừ từ nước Đức. Phần Lan tái xây dựng quân đội của mình, đặc biệt với trang bị của Đức.

Hitler quyết định tấn công Liên Xô vào năm sau đó (1941). Không sớm thì muộn, các nhà hoạch định quân sự của Đức cũng sẽ bàn thảo với đồng sự Phần Lan về những chiến dịch hợp tác chống Liên Xô “theo giả thuyết.” Nhưng do Phần Lan lại không ưa gì Hitler và chủ nghĩa Quốc xã, nên họ hiểu một sự thật tàn nhẫn là họ không thể tránh được việc chọn phe cũng như không thể giữ được sự trung lập trong cuộc chiến giữa Đức và Liên Xô: nếu không, một trong hai nước sẽ tìm cách chiếm đóng Phần Lan. Kinh nghiệm cay đắng về việc phải đơn độc chiến đấu với Liên Xô trong Cuộc chiến Mùa đông khiến viễn cảnh lập lại kinh nghiệm đó còn tồi tệ hơn việc lựa chọn một đồng minh thủ đoạn như Đức Quốc xã – câu “ít kinh khủng hơn trong số những phương án tồi tệ” được trích dẫn từ cuốn tiểu sử về Mannerheim của tác giả Steven Zaloga. Sự thể hiện nghèo nàn của quân đội Xô Viết trong Cuộc chiến Mùa đông đã thuyết phục mọi giới quan sát – không chỉ ở Phần Lan mà còn ở Đức, Anh và Mỹ – rằng một cuộc chiến nổ ra giữa Đức và Liên Xô sẽ kết thúc bằng chiến thắng của Đức. Và cũng là điều bình thường khi người Phần Lan muốn lấy lại tỉnh Karelia đã mất. Quả nhiên, vào ngày 21 tháng 6 năm 1941, Đức tấn công Liên Xô. Phần Lan tuyên bố rằng họ đứng trung lập, nhưng

ngày 25 tháng 6 phi cơ Liên Xô dội bom xuống các thành phố Phần Lan, tạo cơ cho chính phủ Phần Lan một lần nữa tuyên bố chiến tranh với Liên Xô vào ngay đêm đó.

Cuộc chiến tranh thứ hai chống Liên Xô, sau Cuộc chiến Mùa đông đầu tiên, được gọi là Cuộc chiến Tiếp diễn. Lần này, Phần Lan động viên một phần sáu dân số tham gia hoặc làm việc trực tiếp cho quân đội: một tỉ lệ lớn nhất so với bất kỳ nước nào trong Thế chiến II. Điều đó như thể nước Mỹ ngày nay sửa đổi luật động viên để xây dựng một đội quân trên 50 triệu người. Số phục vụ trực tiếp trong quân đội là nam giới tuổi từ 16 đến đầu 50, cộng thêm số phụ nữ phục vụ gần tiền tuyến. Tất cả người Phần Lan không phục vụ trong quân đội, nam lẫn nữ và ở độ tuổi từ 15 đến 64, phải làm việc trong các bộ phận công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp phục vụ chiến tranh hoặc ở các bộ phận cần thiết khác trong quốc phòng. Thiếu niên thì làm việc trên đồng ruộng, trong xưởng cưa hay tham gia các đội phòng không.

Do sợ quân đội Xô Viết chiếm trước để ngăn chặn cuộc tấn công của Đức, Phần Lan nhanh chóng chiếm giữ phần đất Karelia thuộc Phần Lan và còn (gây nhiều tranh cãi hơn) vượt qua biên giới trước đó để tiến vào vùng đất Karelia thuộc Liên Xô. Nhưng các mục tiêu của Phần Lan trong cuộc chiến này vẫn giữ giới hạn, và người Phần Lan không coi mình là “đồng minh” mà chỉ là “bên cùng tham chiến” với Đức Quốc xã. Đặc biệt, Phần Lan cứng rắn từ chối những yêu cầu của Đức cho hai việc: gom người Do Thái ở Phần Lan (dù Phần Lan có giao một số nhỏ người Do Thái không có quốc tịch Phần Lan cho Gestapo); và tấn công Leningrad từ mặt bắc trong khi Đức tấn công thành phố này ở mặt nam. Sự từ chối sau đã cứu Leningrad, giúp thành phố này đứng vững trong cuộc phong tỏa kéo dài của Đức, và đóng góp vào quyết định sau này của Stalin là không cần thiết để xâm lấn Phần Lan quá vùng Karelia (xem phần dưới).

Tuy nhiên, điều hiển nhiên là Phần Lan vẫn sát cánh với Đức Quốc xã. Đối với những người ngoài cuộc không hiểu tình trạng của Phần Lan thì họ không phân biệt hai từ “đồng minh” và “các bên cùng tham chiến” và xem chúng như nhau. Khi lớn lên ở nước Mỹ trong giai đoạn Thế chiến II, tôi chỉ nghĩ Phần Lan là nước thứ tư trong phe Trục, cùng với Đức, Ý và Nhật. Dưới áp lực của Stalin, Anh tuyên chiến với Phần Lan. Nhưng hành động duy nhất của Anh là cho máy bay dội bom xuống thành phố Turku của Phần Lan một lần duy nhất, nhưng các phi công Anh cố tình thả bom ở ngoài khơi thay vì vào mục tiêu đã định.

Sau đầu tháng 12 năm 1941, quân đội Phần Lan ngừng tiến quân, và Cuộc chiến Tiếp diễn giữa Liên Xô và Phần Lan không xảy ra biến động quân sự gì trong gần ba năm. Một mặt, Phần Lan không có mục đích nào khác ngoài việc chiếm lại vùng Karelia. Mặt khác, quân đội Xô Viết quá bận đối phó với binh lực của Đức nên không thể chia quân đánh Phần Lan. Cuối cùng, sau khi Liên Xô đạt được tiến triển khi đẩy lùi các binh đoàn Đức ra khỏi đất nước mới cảm thấy có thể chuyển hướng sự chú ý sang Phần Lan, vào tháng 6 năm 1944, họ tung ra một cuộc tổng tấn công vào Eo đất Karelia. Các đạo quân Xô Viết nhanh chóng phá vỡ Phòng tuyến Mannerheim, nhưng (cũng như vào tháng 2 năm 1941) người Phần Lan thành công trong việc củng cố mặt trận. Đà tiến của quân đội Liên Xô chững lại, một phần vì Stalin đặt ưu tiên cao hơn cho quân đội của mình từ phía đông phải tiến vào Berlin trước quân Mỹ và quân Anh đang tiến đến từ phía tây; và một phần cũng do những tình huống tiến thoái lưỡng nan mà Liên Xô từng phải đối mặt trong Cuộc chiến Mùa đông: để chiến thắng cuộc kháng chiến của Phần Lan với cuộc chiến du kích trong rừng một lần nữa, tổn thất dự kiến phải cao, và còn phải tính toán xem phải làm gì với Phần Lan nếu Liên Xô có chinh phục thắng lợi đi nữa. Vì vậy, năm 1944 cũng như ở năm 1941, cuộc kháng chiến của Phần Lan đã

đạt được mục tiêu hiện thực như người bạn Phần Lan của tôi bày tỏ: dù không đánh bại được Liên Xô, nhưng làm cho những chiến thắng của quân đội Xô Viết phải trả giá quá cao, đến một cách chậm chạp và chịu nhiều tổn thất. Kết quả là Phần Lan trở thành quốc gia châu Âu đại lục duy nhất chiến đấu trong Thế chiến II tránh được sự chiếm đóng của kẻ thù.

Vào tháng 7 năm 1944, khi mặt trận được tái củng cố, các nhà lãnh đạo Phần Lan lại bay đến Moscow để tìm kiếm hòa bình và ký một hiệp định mới. Lần này, những yêu sách về đất đai của Liên Xô hầu như cũng chẳng khác gì những yêu sách vào năm 1941. Liên Xô vốn đã chiếm lại phần đất tỉnh Karelia thuộc Phần Lan và một căn cứ hải quân ở bờ biển phía nam Phần Lan. Phần lãnh thổ được thêm chỉ là sáp nhập cảng và các mỏ nickel ở Bắc Băng Dương. Phần Lan đồng ý buộc 200.000 quân Đức trú đóng ở phía bắc nước này phải rời đi để tránh phải để quân đội Xô Viết tiến vào Phần Lan làm việc đó. Việc “mời” quân Đức ra khỏi đất nước phải mất nhiều tháng, và trong quá trình quân Đức triệt thoái, họ đã tàn phá hầu như mọi thứ có giá trị trên toàn tỉnh Lapland của Phần Lan. Khi tôi đến Phần Lan năm 1959, những người chủ nhà vẫn còn cay cú về việc người bạn đồng minh Đức một thời đã dựa dẫm Phần Lan nhưng rồi lại tàn phá Lapland.

Tổng thiệt hại của Phần Lan từ việc đối đầu với Liên Xô và người Đức trong hai cuộc chiến, Cuộc chiến Mùa Đông và Cuộc chiến Tiếp diễn, vào khoảng 100.000 nhân mạng. Nếu tính trên tỉ lệ dân số Phần Lan hồi đó, thì tổn thất này ngang bằng 9.000.000 người lính Mỹ bị giết trong một trận chiến ngày nay. Khoảng 94.000 người Phần Lan bị què quặt, 30.000 phụ nữ trở thành góa phụ, 55.000 trẻ em bị mồ côi, và 615.000 người bị mất quê hương nhà cửa. Điều này so ra thì bằng một cuộc chiến giả định khiến 8 triệu người Mỹ bị tàn phế, 2,5 triệu phụ nữ Mỹ trở thành góa phụ, nửa triệu trẻ em Mỹ bị mồ côi và 50

triệu người mất nhà cửa. Thêm vào đó, ở một trong những cuộc sơ tán lớn nhất trong lịch sử, 80.000 trẻ em Phần Lan phải sơ tán (chủ yếu đến Thụy Điển), với những hậu quả bị sang chấn tâm lý dai dẳng, kéo dài đến tận thế hệ sau (Ảnh 2.7). Ngày nay, con gái của những người mẹ từng phải sơ tán khi còn nhỏ có khả năng nhập viện để điều trị bệnh tâm lý có số lượng gấp đôi những người chị em họ có mẹ không phải đi sơ tán. Tổn thất chiến tranh của Liên Xô còn nặng nề hơn, chết khoảng nửa triệu lính và 1/4 triệu bị thương. Số lượng bị chết này bao gồm 5.000 binh sĩ Xô Viết bị bắt làm tù binh và được hồi hương sau khi đình chiến, rồi bị xử bắn ngay vì tội đầu hàng.

Hiệp ước đình chiến yêu cầu Phần Lan “phải cộng tác với các nước Đồng minh trong việc bắt giữ những kẻ bị kết án gây tội ác chiến tranh.” Phe Đồng minh diễn giải “tội phạm chiến tranh người Phần Lan” là: giới lãnh đạo chính quyền Phần Lan trong cuộc chiến tranh Phần Lan chống lại Liên Xô. Nếu Phần Lan không truy tố những người này, thì Liên Xô sẽ làm và áp đặt những bản án nặng nề, thậm chí là án tử hình. Vì thế, Phần Lan buộc phải làm một điều bị coi là nhục nhã: nước này thông qua một đạo luật có hiệu lực hồi tố, tuyên bố các lãnh đạo chính quyền là bất hợp pháp khi bảo vệ Phần Lan bằng việc theo đuổi những chính sách hợp pháp và được ủng hộ rộng rãi theo luật Phần Lan vào thời điểm các chính sách đó được áp dụng. Tòa án Phần Lan kết án tù các lãnh đạo chính quyền thời chiến, gồm Tổng thống Ryti, hai Thủ tướng Rangell và Linkomies, bộ trưởng ngoại giao và bốn bộ trưởng khác, thêm đại sứ Phần Lan ở Berlin. Sau khi chịu án tù ở các nhà tù Phần Lan đặc biệt đầy đủ tiện nghi, hầu hết những người này đều được bầu và bổ nhiệm lại vào những chức vụ cao.

Hiệp ước hòa bình yêu cầu Phần Lan phải trả một khoản bồi thường chiến phí cao cho Liên Xô: 300 triệu đô la, trả trong 6 năm. Ngay cả sau khi Liên Xô nới thời hạn thành 8 năm và giảm khoản bồi

thường xuống còn 226 triệu đô la, thì đó vẫn là một gánh nặng cho nền kinh tế nhỏ lẻ và chưa công nghiệp hóa của Phần Lan. Dù vậy, điều ngược đời là chính khoản bồi thường chiến phí này lại trở thành một động lực kinh tế để buộc Phần Lan phát triển các nền công nghiệp nặng, như đóng tàu và thành lập các nhà máy dành cho hàng xuất khẩu. (Những sự bồi thường này là minh họa cho từ nguyên chữ Hán “wei-ji,” nghĩa là “nguy cơ” gồm hai ký tự “nguy” trong “hiểm nguy” và “cơ” trong “cơ hội.”) Việc công nghiệp hóa đóng góp vào sự phát triển của Phần Lan thời hậu chiến, đến mức đây đã trở thành một nước công nghiệp hiện đại (và bây giờ là một nước công nghệ cao) thay vì (như trước đây) là một nước nông nghiệp nghèo nàn.

Cộng thêm với việc bồi thường chiến phí, Phần Lan còn phải chấp nhận tăng cường mậu dịch với Liên Xô, lên đến 20% toàn bộ giao thương của Phần Lan. Đặc biệt, Phần Lan nhập khẩu dầu từ Liên Xô. Điều này là một ưu thế vì Phần Lan không bị lệ thuộc vào nguồn cung cấp dầu ở Trung Đông như những nước phương Tây còn lại. Nhưng đó là một phần của thỏa thuận, Phần Lan cũng phải nhập khẩu những mặt hàng sản xuất của Liên Xô, như dầu máy xe lửa, nhà máy điện hạt nhân và xe hơi, vốn có thể mua từ phương Tây với giá rẻ hơn và chất lượng cao hơn. Người Phần Lan đối mặt với nỗi thất vọng của mình bằng những mẩu chuyện bi hài như đã làm với những khẩu pháo cổ lỗ của Ý mà tôi đã đề cập trước đó. Chẳng hạn, lúc tôi đến đó năm 1959, nhiều người Phần Lan sử dụng kiểu xe hơi Moskvich của Liên Xô, vốn thường hay hỏng hóc. Hồi đó, nhiều loại xe hơi châu Âu và Mỹ đều có cửa trời: những ô cửa trượt dùng để mở trần xe cho ánh nắng rọi vào khi thời tiết tốt. Trong một chuyện đùa phổ biến ở Phần Lan, những mẫu xe Moskvich chẳng những sắp có cửa trời mà còn một sàn trời nữa: một ô cửa trượt khác, sẽ nằm trong sàn xe. Câu hỏi đặt ra: Vậy ưu thế của việc có một sàn trời không thể cho ánh nắng rọi vào là gì? Trả lời: bất cứ khi nào chiếc Moskvich của bạn chết máy, mà điều

này lại thường xảy ra, bạn có thể đưa chân xuống phần mở ra của sàn trời, đứng trên mặt đất bên trong chiếc Moskvich, rồi đẩy nó đi!

*

Người Phần Lan xem giai đoạn 1945-1948 là “những năm hiểm nguy.” Hồi tưởng lại, chúng ta biết rằng Phần Lan đã sống sót, nhưng suốt những năm đó cái kết hạnh phúc có vẻ vẫn chưa chắc chắn. Vấn đề trước mắt chính là sự nắm quyền của phe được Liên Xô hỗ trợ. Đảng Cộng sản Phần Lan và liên minh chiếm 1/4 số ghế ở Quốc hội trong các cuộc bầu cử tự do vào tháng 3 năm 1945, và họ nỗ lực giành lấy lực lượng cảnh sát. Liên Xô đã tiếp quản Đông Đức, đang trong tiến trình thiết kế việc tiếp quản bốn nước Đông Âu (Ba Lan, Hungary, Bulgaria và Romania). Liệu Phần Lan có phải là quốc gia kế tiếp? Phí tổn bồi thường chiến tranh cho Liên Xô vẫn là một gánh nặng oằn vai đối với nền kinh tế phần lớn phụ thuộc vào nông nghiệp, chưa công nghiệp hóa của đất nước Phần Lan. Chiến tranh đã phá hủy cơ cấu hạ tầng đất nước này: nông trại bỏ hoang, cơ xưởng sản xuất rơi vào tình trạng cũ nát, 2/3 đội thương thuyền Phần Lan bị phá hủy, xe vận tải thì bệ rạc không có phụ tùng thay thế, và giảm việc đốt gỗ làm than thay bằng nguồn dầu. Hàng trăm ngàn người dân vùng Karelia phải di dời, những người Phần Lan què cụt, trẻ mồ côi, góa phụ cần nhà cửa, tiền bạc và trợ giúp tinh thần từ những gia đình còn nguyên vẹn và khỏe mạnh. Hàng chục nghìn trẻ em di sơ tán ở Thụy Điển trở về, mang theo hội chứng sang chấn tâm lý, quên tiếng mẹ đẻ, và hầu như quên luôn cả cha mẹ trong thời gian biệt xứ.

Vào những năm hiểm nguy đó, Phần Lan đã vạch ra một chính sách hậu chiến mới để ngăn chặn sự tiếp quản của Liên Xô. Chính sách đó được biết dưới tên gọi đường lối Paasikivi-Kekkonen, theo tên của hai tổng thống Phần Lan đã đặt ra, diễn đạt và thực thi nghiêm túc đường lối này trong suốt 35 năm (Juho Paasikivi 1946-1956; Urho

Kekkonen 1956-1981). Đường lối Paasikivi-Kekkonen ngược lại với chính sách đầy thảm họa của Phần Lan ở thập niên 1930 khi lơ đi nước Nga. Paasikivi và Kekkonen đã biết học hỏi từ những sai lầm này. Với họ, những sự thật đau thương thiết yếu của Phần Lan là đất nước này nhỏ bé và yếu ớt; họ không thể kỳ vọng sự giúp đỡ nào từ đồng minh phương Tây; họ phải hiểu điều đó và luôn luôn ghi khắc quan điểm của Liên Xô; họ phải đối thoại thường xuyên với các quan chức chính phủ nước này ở mọi cấp, từ cao xuống thấp; và họ phải chiếm được và duy trì lòng tin của Liên Xô bằng cách chứng minh Phần Lan sẽ giữ lời và hoàn thành các thỏa thuận. Việc duy trì được sự tin tưởng của Liên Xô đòi hỏi phải hạ mình bằng cách hi sinh một số độc lập về kinh tế và một số tự do biểu đạt mà các chế độ dân chủ được bảo vệ mạnh mẽ xem là những quyền bất khả xâm phạm.

Cả Paasikivi và Kekkonen đều biết rõ Liên Xô và người dân ở đất nước này – Paasikivi thì từ những thương thảo với Liên Xô vào tháng 10 năm 1939, tháng 3 năm 1940 và tháng 9 năm 1944, đồng thời là đại sứ Phần Lan ở Moscow. Ông kết luận rằng động cơ thúc đẩy Stalin về mối quan hệ của ông ta đối với Phần Lan không phải là ý thức hệ mà chỉ là chiến lược và địa chính trị: đó là vấn đề quân sự trong việc bảo vệ thành phố lớn thứ hai Liên Xô (Leningrad/St. Petersburg) ngăn chặn những cuộc tấn công xa hơn qua ngả Phần Lan hay Vịnh Phần Lan từng xảy ra trong quá khứ. Và Phần Lan sẽ không bao giờ được an toàn nếu Liên Xô cảm thấy không an toàn. Rõ ràng hơn, mâu thuẫn ở bất kỳ nơi nào trên thế giới cũng đều khiến Liên Xô khó chịu và dễ gây hấn với Phần Lan, do đó Phần Lan phải năng động trong việc gìn giữ hòa bình thế giới. Paasikivi, rồi đến Kekkonen, đều rất thành công trong việc phát triển một mối quan hệ tin cậy với Stalin, rồi với Khrushchev và Brezhnev đến nỗi khi Stalin có lần được hỏi tại sao ông ta lại không thử đưa đảng Cộng sản lên nắm quyền lực ở Phần Lan như đã làm ở các nước Đông Âu khác, ông ta trả lời: “Khi tôi đã có

Paasikivi thì có còn cần đến đảng Cộng sản Phần Lan nữa không?”

Dưới đây là giải thích của Tổng thống Kekkonen về chính sách của ông và của Paasikivi trong cuốn tự truyện về sự nghiệp chính trị của mình: “Nhiệm vụ cơ bản của chính sách đối ngoại Phần Lan là hòa hợp sự tồn tại của dân tộc với những mối quan tâm thống trị môi trường địa chính trị của Phần Lan... [chính sách đối ngoại của Phần Lan là] ngoại giao ngăn ngừa. Nhiệm vụ của nền ngoại giao này là cảm nhận được mối nguy đang đến trước khi nó quá gần và đưa ra những giải pháp để tránh được mối nguy này – tốt hơn là theo cách thức càng ít báo trước rằng nó đã được thực hiện càng tốt... Đặc biệt đối với một nước nhỏ không nuôi dưỡng những ảo tưởng rằng lập trường mà họ chọn lựa có thể làm thay đổi cục diện theo hướng này hay hướng khác, để có thể chọn được đúng thời điểm hình thành một khái niệm chính xác về sức mạnh của những yếu tố mà thành phần quân sự và chính trị dựa vào... Một quốc gia chỉ nên dựa vào chính bản thân mình. Những năm chiến tranh đã dạy chúng ta một bài học đắt giá trong lĩnh vực này... Kinh nghiệm cũng dạy chúng ta rằng một quốc gia nhỏ bé hoàn toàn và đơn giản không thể nuôi dưỡng những cảm xúc – dù là thiện cảm hay ác cảm – lẫn át trong các giải pháp về chính sách đối ngoại. Một chính sách đối ngoại thực tiễn phải dựa vào nhận thức những yếu tố thiết yếu trong trường chính trị quốc tế, đó là những lợi ích quốc gia và sức mạnh của những mối quan hệ giữa các nước.”

Những kết quả cụ thể của việc trung thành với đường lối Paasikivi-Kekkonen bao gồm những gì Liên Xô (và nước Nga ngày nay) đã và chưa từng làm đối với Phần Lan trong suốt 70 năm qua. Họ không xâm chiếm Phần Lan cũng như đạo diễn một cuộc lật đổ chính quyền của đất nước này thông qua đảng Cộng sản Phần Lan khi đảng này còn tồn tại. Họ cũng giảm khoản tổn phí và tăng niên hạn thanh toán đến bù chiến phí mà Phần Lan mắc nợ và phải thanh toán cho Liên

Xô. Năm 1955, Liên Xô còn rút khỏi căn cứ hải quân ở Phần Lan và triệt thoái lực lượng pháo binh ở Porkkala nằm trên bờ biển Phần Lan, cách thủ đô Helsinki chỉ 10 dặm, đồng thời chấp nhận để Phần Lan gia tăng giao thương với phương Tây đồng thời giảm mậu dịch với Liên Xô, để nước này liên kết với khối Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC) và gia nhập Khối Thương mại Tự do châu Âu (EFTA), trong khi Liên Xô hoàn toàn có đầy đủ sức mạnh để buộc nước này phải làm gì hay cấm đoán hầu hết mọi điều trên. Liên Xô sẽ không bao giờ ứng xử như thế nếu họ không tin tưởng và cảm thấy an toàn với Phần Lan và với các nhà lãnh đạo nước này.

*

Trong quan hệ đối ngoại, Phần Lan liên tục đi trên dây giữa việc phát triển mối quan hệ với phương Tây đồng thời duy trì sự tin cậy của Liên Xô. Để thiết lập sự tin cậy này ngay sau Cuộc chiến Tiếp diễn năm 1944, Phần Lan đáp ứng đúng lúc mọi điều kiện trong hiệp ước đình chiến và hiệp định hòa bình tiếp đó với Liên Xô. Điều này có nghĩa là thúc đẩy quân đội Đức rời khỏi Phần Lan, lập phiên tòa riêng về tội ác chiến tranh để xử những nhà lãnh đạo thời chiến, hợp thức hóa đảng Cộng sản Phần Lan và đưa những người cộng sản vào chính quyền đồng thời ngăn ngừa việc đảng này nắm quyền kiểm soát đất nước, và thanh toán khoản bồi thường chiến phí cho Liên Xô đúng hạn ngay cả việc phải nhờ đến sự đóng góp nữ trang và cả nhẫn cưới bằng vàng của người dân.

Trong việc mở rộng mối quan hệ với phương Tây, Phần Lan cũng phải cố gắng giảm trừ sự nghi ngờ kinh niên của Liên Xô về việc họ có thể hợp nhất vào phương Tây về mặt kinh tế. Chẳng hạn, Phần Lan khôn ngoan từ chối sự giúp đỡ của Mỹ dù rất cần Kế hoạch viện trợ Marshall. Trong khi đạt đến những thỏa thuận hay gia nhập các Hiệp hội Tây Âu (EEC và EFTA), Phần Lan đồng thời cũng ký kết những

thỏa ước với các nước cộng sản Đông Âu, đảm bảo tình trạng tối huệ quốc dành cho Liên Xô và hứa hẹn với nước này về các nhượng bộ kinh tế như với các đối tác trong EEC.

Cùng lúc với việc các nước phương Tây là đối tác thương mại chính yếu của Phần Lan, đất nước này cũng trở thành đối tác mậu dịch phương Tây đứng thứ nhì của Liên Xô (sau Tây Đức). Vận tải container bằng đường biển qua ngả Phần Lan là tuyến đường chính để hàng hóa phương Tây nhập vào Liên Xô. Riêng Phần Lan xuất khẩu sang Liên Xô tàu thuyền, tàu phá băng, hàng tiêu dùng và vật liệu xây dựng cho toàn bộ bệnh viện, khách sạn và cả thành phố công nghiệp. Đối với Liên Xô, Phần Lan là nguồn cung cấp công nghệ chính yếu và là cửa ngõ chính vào phương Tây. Kết quả là Phần Lan có quá nhiều giá trị đối với Liên Xô khi được độc lập và kết đồng minh với phương Tây so với việc bị chinh phục hay trở thành một quốc gia cộng sản.

Do các nhà lãnh đạo Xô Viết tin tưởng cả hai Tổng thống Paasikivi và Kekkonen, nên Phần Lan không chọn thay đổi các đời tổng thống như trong một chế độ dân chủ bình thường mà vẫn giữ họ ở lại chức vụ trong tổng cộng 35 năm. Paasikivi phục vụ ở cương vị tổng thống trong 10 năm đến tận trước khi ông qua đời ở tuổi 86, trong khi người thay thế ông, Kekkonen phục vụ 25 năm đến khi sức khỏe sa sút buộc ông phải từ chức ở tuổi 81. Khi Kekkonen đến thăm Brezhnev vào năm 1973 ở thời điểm đang diễn ra những thương thảo giữa Phần Lan với EEC, Kekkonen tìm cách xoa dịu những mối bận tâm của Brezhnev khi hứa riêng với ông ta rằng quan hệ của Phần Lan với EEC không ảnh hưởng gì đến mối quan hệ giữa nước này với Nga. Sau đó, Quốc hội Phần Lan chấp thuận cho Kekkonen thực hiện lời hứa đó bằng cách thông qua một đạo luật khẩn cấp để gia hạn nhiệm kỳ tổng thống của ông thêm 4 năm nữa, do đó cuộc bầu cử tổng thống dự trù vào năm 1974 được hoãn lại.

Chính phủ và giới báo chí Phần Lan cũng tránh phê phán Liên Xô và thực hiện việc tự kiểm duyệt vốn không bình thường trong các chế độ dân chủ. Chẳng hạn, khi các nước khác lên án những cuộc đàn áp ở Hungary và Tiệp Khắc cùng cuộc chiến tranh ở Afghanistan của Liên Xô, thì chính phủ và báo chí Phần Lan vẫn giữ im lặng. Một nhà xuất bản Phần Lan cũng hủy bỏ kế hoạch xuất bản cuốn tiểu thuyết *Gulag Archipelago (Quần đảo Gulag)* của Solzhenitsyn vì sợ đụng chạm đến những vấn đề nhạy cảm của Liên Xô. Khi một tờ báo Phần Lan vào năm 1971 đụng chạm đến Liên Xô bằng việc phát ngôn (đúng sự thực) rằng các nước Cộng hòa vùng Baltic bị Liên Xô chiếm đóng vào năm 1939, thì một tờ báo Liên Xô lập tức lên án rằng phát ngôn đó là một nỗ lực của giới tư sản nhằm phá vỡ mối quan hệ láng giềng giữa Phần Lan và Liên Xô, và bộ trưởng ngoại giao Liên Xô cảnh báo Phần Lan rằng nước này mong muốn chính phủ Phần Lan ngăn chặn những sự cố như thế trong tương lai. Chính phủ Phần Lan buộc phải yêu cầu báo chí nên thể hiện “trách nhiệm” hơn nữa, đó là tự kiểm duyệt những tuyên bố tiềm tàng tính đối kháng.

Hành động du dây của Phần Lan nhằm gìn giữ sự độc lập với Liên Xô kết hợp cùng sự phát triển kinh tế. Cũng trên bình diện này, Phần Lan, với thân phận một nước nhỏ, phải đối mặt với những thực tế: sáu triệu người Phần Lan hiện nay sẽ không bao giờ phát triển những ưu thế kinh tế ở quy mô mà 90 triệu người Đức và 320 triệu người Mỹ thụ hưởng. Phần Lan cũng sẽ không bao giờ thành công ở những ngành kinh tế dựa dẫm vào mức sống thấp và khả năng trả lương công nhân thấp vẫn tràn lan rộng khắp bên ngoài châu Âu và Bắc Mỹ. Theo tiêu chuẩn thế giới, Phần Lan sẽ luôn có ít công nhân, và họ luôn mong đợi có được tiền công cao. Do đó, đất nước này phải tận dụng hết mức lực lượng lao động của mình và phát triển những nền công nghiệp có lợi nhuận cao.

Để tận dụng sức sản xuất của toàn bộ dân cư, hệ thống trường học Phần Lan nhắm đến giáo dục tốt mọi con người, không giống như hệ thống trường học ở Mỹ, giờ đây chỉ giáo dục tốt một số người nhưng với nhiều người thì còn thụ hưởng một nền giáo dục nghèo nàn. Phần Lan có các trường công lập chất lượng cao theo chủ nghĩa bình quân và chỉ một ít trường tư. Điều gây ngạc nhiên cho những người Mỹ giàu có là ngay những trường tư ít ỏi này cũng nhận được mức độ tài trợ từ chính phủ ngang với các trường công lập và không được phép gây quỹ thêm bằng cách thu tiền học, thu phí hay nhận quyền góp! Trong khi giáo viên ở Mỹ có mức sống xã hội thấp và được tuyển dụng chủ yếu từ những sinh viên đại học ra trường có thứ hạng thấp, thì giáo viên Phần Lan phải qua một quá trình chọn lọc cực kỳ ganh đua, tuyển chọn từ sinh viên học sinh ở các trường trung học và đại học sáng danh nhất, có mức sống cao (còn cao hơn giáo sư đại học), được trả lương hậu hĩnh, tất cả đều có bằng cấp nâng cao và có nhiều quyền tự quyết trong phương cách giảng dạy. Kết quả là học sinh Phần Lan đạt điểm ở hoặc gần top đầu trong bảng xếp hạng quốc gia trên thế giới về kỹ năng đọc viết, môn toán và các kỹ năng giải quyết vấn đề. Phần Lan cũng khuyến khích phụ nữ bộc lộ hết khả năng của mình cũng như nam giới: đất nước này là quốc gia thứ hai trên thế giới (sau New Zealand) mở rộng quyền bầu cử và ứng cử cho nữ giới, và ở thời điểm trong một cuộc viếng thăm của tôi tại đất nước này thì tình cờ tổng thống Phần Lan lúc đó là một phụ nữ. Phần Lan cũng khuyến khích giới cảnh sát: lại một điều ngạc nhiên cho người Mỹ, cảnh sát Phần Lan phải có một bằng cử nhân đại học, được 96% người Phần Lan tín nhiệm và hầu như không bao giờ sử dụng súng. Năm ngoái, cảnh sát Phần Lan chỉ nổ sáu phát súng khi đang thực thi nhiệm vụ, năm phát chỉ để cảnh báo: nó còn ít hơn số phát súng của cảnh sát trong bình quân một tuần ở thành phố Los Angeles của tôi.

Việc tập trung mạnh mẽ vào lĩnh vực giáo dục tạo ra một lực lượng lao động hiệu quả. Phần Lan có tỉ lệ kỹ sư tính trên đầu người cao nhất thế giới và là một nước dẫn đầu về công nghệ. Xuất khẩu chiếm gần một nửa tổng sản phẩm quốc nội (GDP), và xuất khẩu chính hiện tại là sản phẩm công nghệ cao – máy móc cơ giới và các mặt hàng chế tạo – thay vì gỗ và các sản phẩm lâm nghiệp truyền thống như trong thời kỳ trước Thế chiến II. Phần Lan đã và đang trở thành một nước dẫn đầu thế giới trong phát triển các sản phẩm công nghệ cao mới từ rừng, như sản xuất điện năng, phân bón, sợi vải để thay thế cho sợi len và đồng, và cả đàn guitar. Đầu tư kết hợp giữa chính phủ và tư nhân trong nghiên cứu và phát triển bằng 3,5% GDP của Phần Lan, gần gấp đôi so với các nước trong Liên minh Châu Âu, và (cùng với tỉ lệ phần trăm GDP chi tiêu giáo dục) gần như cao nhất thế giới. Kết quả của hệ thống giáo dục tuyệt hảo và đầu tư cao trong nghiên cứu và phát triển là chỉ trong nửa thế kỷ, Phần Lan từ một nước nghèo đã trở thành một trong những quốc gia giàu nhất trên thế giới. Thu nhập bình quân đầu người giờ đây ngang bằng với Pháp, Đức và Anh, trong khi các nước này có dân số gấp 10 lần và vốn đã giàu có từ rất lâu về trước.

*

Khi đến Phần Lan năm 1959, tôi hầu như không biết gì về lịch sử hai cuộc chiến tranh giữa nước này với Liên Xô nên đã hỏi những người chủ nhà tại sao Phần Lan lại phải chiều lòng Liên Xô ở nhiều mặt như vậy, nhập cảng xe hơi Moskvich chẳng hạn, và quá sợ khả năng về một cuộc tấn công của Liên Xô vào Phần Lan. Tôi còn bảo những người này rằng chắc chắn Mỹ sẽ bảo vệ đất nước này nếu quả Liên Xô tấn công thật. Giờ hồi tưởng lại, tôi thấy những gì mình nói với một người Phần Lan như thế là quá tàn nhẫn, khờ khạo và sống sượng. Phần Lan đã có những hồi ức cay đắng khi bị Liên Xô tấn công

vào năm 1939, các nước Mỹ, Thụy Điển, Đức, Anh hay Pháp đều không dang tay giúp đỡ. Đất nước này phải học từ lịch sử rằng sự tồn vong và nền độc lập chỉ dựa vào chính mình, và Phần Lan chỉ được an toàn một khi Liên Xô cũng cảm thấy an toàn và tin tưởng họ.

Thái độ ngây thơ của tôi cũng được chia sẻ bởi nhiều người không phải người dân Phần Lan đáng ra phải hiểu biết nhiều hơn, nhưng thay vào đó lại gán cho chính sách của Phần Lan một thuật ngữ đầy xúc phạm “Phần Lan hóa.” Theo một định nghĩa của thuật ngữ này trong tờ *New York Times* năm 1979: “Một tình trạng tồi tệ mà một nước láng giềng nhỏ yếu, do nỗ lực sức mạnh và sự tàn bạo của một siêu cường toàn trị mà đưa ra những nhượng bộ đáng hổ thẹn và ngưng ngừng đối với những tự do về chủ quyền.” Những người đánh giá thấp giá trị của từ Phần Lan hóa xem chính sách của nước này là hèn nhát.

Nhiều hành động của nước này đúng là cũng khiến các nhà quan sát Tây Âu và Mỹ phải sửng sốt. Chưa bao giờ ở Mỹ hay ở Đức lại có chuyện hoãn một kỳ bầu cử tổng thống, một ứng viên tổng thống lại rút khỏi danh sách, một nhà xuất bản đình bản một ấn phẩm, hay báo chí lại tự kiểm duyệt chỉ để tránh kích động những vấn đề nhạy cảm của Liên Xô. Những hành động như thế có vẻ xâm phạm thô bạo quyền tự do hoạt động của một nền dân chủ.

Nhưng những vấn đề nhạy cảm của nước khác cũng là vấn đề của mọi quốc gia. Xin trích lại lời Tổng thống Kekkonen một lần nữa, “Nền độc lập của một nước thường không phải tuyệt đối... không một quốc gia đơn lẻ nào còn tồn tại mà không phải chịu khuất phục trước những điều bất khả kháng trong lịch sử.” Có những lý do hiển nhiên tại sao Phần Lan phải chịu nhiều điều bất khả kháng trong lịch sử hơn so với Mỹ hay Đức: Phần Lan là một đất nước nhỏ bé nằm sát sườn Nga, trong khi Mỹ và Đức thì không. Những nhà phê phán chuyên miệt thị sự Phần Lan hóa nghĩ rằng Phần Lan nên làm gì đây? – mạo

hiểm chờ đến khi xảy ra một cuộc xâm chiếm khác của Liên Xô bằng cách không lưu tâm đến những phản ứng của họ hay sao?

Một phần của nỗi sợ đằng sau những phản ứng của các nhà phê phán không-phải-người-Phần-Lan đối với việc Phần Lan hóa bắt nguồn từ nỗi e ngại rằng nước Liên Xô cộng sản có thể đang biến đất nước của họ trở thành chiều theo Liên Xô. Nhưng các nước Tây Âu khác và Mỹ tồn tại ở một tình huống địa chính trị hoàn toàn khác và không phải đối mặt với những vấn đề địa chính trị như Phần Lan. Việc Kekkonen bảo vệ cho chính sách của Phần Lan gói gọn trong mệnh đề “Thuật ngữ Phần Lan hóa không phải để xuất khẩu.”

Thực vậy, chính sách đối ngoại của Phần Lan với Liên Xô nhất thiết không đáng phải làm cho phức tạp theo kiểu như đế chế Byzantine. Kết cục là, trong 70 năm sau khi kết thúc Thế chiến II, Phần Lan vẫn không trở thành đàn em của Liên Xô hay nước Nga (hiện giờ). Thay vào đó, nước này đã thành công trong việc ngày càng gia tăng mối ràng buộc bền vững với phương Tây trong khi vẫn duy trì mối quan hệ tốt đẹp với nước Nga. Đồng thời, người Phần Lan biết rằng cuộc đời vốn dĩ bất định, do đó chính sách nghĩa vụ quân sự ở Phần Lan vẫn áp dụng bắt buộc cho nam giới và tình nguyện cho nữ giới. Việc huấn luyện kéo dài lên đến một năm và rất khắt khe, vì đất nước này kỳ vọng những binh sĩ của họ phải giỏi chiến đấu thực sự. Sau một năm huấn luyện, cứ mỗi vài năm người Phần Lan lại được trưng tập cho nhiệm vụ trừ bị cho đến tuổi 30-35 hay hơn nữa. Lực lượng quân đội trừ bị chiếm khoảng 15% dân số Phần Lan – tương đương với việc nước Mỹ duy trì một lực lượng trừ bị 50 triệu người.

*

Dưới sự soi rọi lịch sử gần đây của Phần Lan, giờ chúng ta hãy đánh giá 12 nhân tố mặc nhiên được công nhận là gắn liền với giải pháp xử lý các biến cố quốc gia (Bảng 1.2), bằng việc so sánh với các

nhân tố tương quan của biến cố cá nhân (Bảng 1.1). Trong số các nhân tố này, có bảy là ưu thế, một gây trở ngại bước đầu và sau đó được ưa chuộng và thiếu ba nhân tố gây trở ngại cho giải pháp xử lý vấn đề cơ bản: mối đe dọa từ đất nước láng giềng hùng mạnh.

Bảy nhân tố gắn kết với giải pháp xử lý biến cố mà Phần Lan thể hiện rõ nhất là việc thừa nhận trách nhiệm (nhân tố số 2), dựng một hàng rào (nhân tố số 3), căn tính quốc gia mạnh mẽ (nhân tố số 6), đánh giá trung thực (nhân tố số 7), ứng phó với thất bại (nhân tố số 9), tính linh hoạt (nhân tố số 10) và giá trị cốt lõi quốc gia (nhân tố số 11). Đầu tiên, trong số các quốc gia được đưa ra thảo luận trong cuốn sách này, Phần Lan là một điển hình nổi bật về việc thừa nhận trách nhiệm và tự đánh giá cực kỳ thực tế và trung thực. Việc đánh giá lại đặc biệt chua xót vì chiến tranh đã giết chóc, biến phụ nữ thành quả phụ, trẻ thơ bị mồ côi và một bộ phận lớn người dân Phần Lan thành vô gia cư. Phần Lan phải tránh rơi vào cái bẫy để cho sự tự thương thân và oán giận làm tê liệt những mối quan hệ của họ với Liên Xô. Nhưng cuối cùng họ đã nhận ra những thực tế: rằng Phần Lan chỉ là một nước nhỏ; rằng đất nước cùng chung một biên giới dài với Liên Xô; rằng đất nước không thể trông cậy vào sự hỗ trợ hiệu quả của các nước đồng minh; rằng trách nhiệm cho sự sống còn của đất nước nằm toàn bộ trong tay mình; và rằng đất nước này đủ mạnh để chiến đấu với Liên Xô chỉ trong một thời gian ngắn, và khiến cuộc xâm lược phải chậm lại, trả giá đắt và chịu nhiều đau thương về phía Liên Xô, nhưng họ không thể chống cự mãi mãi được. Người Phần Lan đã học được từ những sai lầm trong chính sách đối ngoại thời trước chiến tranh. Cuối cùng, họ đối mặt với thực tế rằng phương cách duy nhất để họ có thể giữ được sự độc lập về mặt chính trị là chiếm được lòng tin của Liên Xô, và hi sinh một số độc lập về mặt kinh tế và tự do biểu đạt.

Phần Lan là một minh họa rõ ràng cho chủ đề của chúng ta về thay đổi có chọn lọc và dựng lên một hàng rào (nhân tố số 3). Trong đáp trả cuối cùng của Phần Lan (sau tháng 9 năm 1944) với cuộc tấn công của Liên Xô, đất nước này đã đảo ngược chính sách lâu dài trước đây là cố lờ đi và không giao thiệp với Liên Xô. Họ áp dụng một chính sách mới là quan hệ về kinh tế và thường xuyên thương thảo về mặt chính trị với Liên Xô. Nhưng các thay đổi đó có tính chọn lọc cao vì Phần Lan vẫn không bị chiếm đóng, tự quản trị đất nước về mặt chính trị và là một chế độ dân chủ tự do chung cho xã hội. Sự cộng sinh của hai căn tính có vẻ đối nghịch nhau, một thay đổi và một không thay đổi đã làm nhiều người không-phải-người-Phần-Lan bối rối và giận dữ, họ đặt ra thuật ngữ đầy miệt thị “Phần Lan hóa” và hàm ý rằng Phần Lan có thể và đáng ra phải làm khác đi.

Phần Lan cũng biểu lộ căn tính quốc gia mạnh mẽ nổi bật (nhân tố số 6) – nhiều hơn những gì mà những người không quen thuộc với nó mong đợi ở một đất nước nhỏ bé đến thế lại khác với người Bắc Âu điển hình. Căn tính quốc gia và đức tin vào tính độc đáo của Phần Lan đặc biệt nảy sinh từ ngôn ngữ đẹp đẽ nhưng độc đáo và khó học của đất nước này, vốn chỉ có một ít người ngoài cố gắng để học; từ tập sử thi truyền khẩu gắn kết với ngôn ngữ này (trường ca *Kalevala*); và từ lịch sử dài hàng thế kỷ tự trị dưới sự cai trị của chế độ Sa hoàng nước Nga, khi Phần Lan đã có nền hành chính, đồng tiền và Quốc hội riêng. Đóng góp thêm vào căn tính quốc gia của Phần Lan là sự công nhận trên toàn thế giới đối với những nhạc sĩ, vận động viên điền kinh, kiến trúc sư và nhà thiết kế của đất nước này trên toàn thế giới. Ngày nay, căn tính quốc gia của Phần Lan còn nằm trong sự tự hào về thành quả quân sự của mình trong suốt Cuộc chiến Mùa đông. Người Phần Lan nhìn lại Thế chiến II với một niềm kiêu hãnh, nhiều hơn những công dân ở bất kỳ quốc gia nào ngoại trừ nước Anh. Những ngày lễ kỷ niệm 100 năm ngày độc lập của Phần Lan vào năm 2017 tập trung vào

những thành quả của nước này trong Thế chiến II ít nhất cũng bằng với thành quả giành độc lập năm 1917: điều này cũng như lễ kỷ niệm Ngày Độc lập của nước Mỹ (ngày 4 tháng 7) lại tập trung vào chiến thắng trong Thế chiến II thay vì vào ngày ra đời của Tuyên ngôn Độc lập năm 1776.

Phần Lan còn minh họa cho sự bằng lòng chịu đựng thất bại ban đầu và kiên trì thử nghiệm những giải pháp đối với một biến cố cho đến khi tìm ra một giải pháp hữu hiệu (nhân tố số 9). Khi Liên Xô đưa ra những yêu sách cho Phần Lan vào tháng 10 năm 1939, Phần Lan không đáp lại bằng đề xuất mối quan hệ kinh tế và chính trị mà nó cuối cùng cũng đáp ứng. Dẫu khi đó Phần Lan có đưa ra đề xuất thì có thể Stalin vẫn khước từ; Phần Lan cần một cuộc kháng cự khốc liệt ở Cuộc chiến Mùa đông mới thuyết phục được Stalin để cho đất nước này được độc lập. Nhưng thay vào đó, từ năm 1944 trở đi, khi Phần Lan đã nhận ra sự thất bại của chính sách phớt lờ Liên Xô thời trước chiến tranh và chính sách tìm kiếm một giải pháp quân sự thời chiến, Phần Lan đã trải qua một thời kỳ thử nghiệm lâu dài và hầu như không ngừng nghỉ để thấy rằng họ có thể giữ độc lập về kinh tế và chính trị được bao nhiêu, và đổi lại họ phải làm gì để làm hài lòng Liên Xô.

Phần Lan là minh họa cho tính linh hoạt nảy sinh từ nhu cầu sống còn (nhân tố số 10). Để đáp lại những nỗi sợ và các vấn đề nhạy cảm của Liên Xô, Phần Lan đã làm những điều mà ở chế độ dân chủ không nghĩ ra được: nước này đưa ra tòa và bỏ tù những lãnh đạo thời chiến của mình theo luật hồi tố có hiệu lực; Quốc hội thì thông qua một nghị định khẩn cấp để đình hoãn một cuộc bầu cử tổng thống theo lịch trình; một ứng viên tổng thống hàng đầu được xui khiến rút lui, không tranh cử; và giới báo chí tự kiểm duyệt những phát ngôn có khả năng xúc phạm đến Liên Xô. Những chế độ dân chủ khác hẳn nhiên sẽ xem những hành động đó là đáng hổ thẹn. Nhưng ở Phần

Lan, những hành động đó lại phản ánh tính linh hoạt: hi sinh các nguyên tắc dân chủ thiêng liêng để giữ được độc lập về mặt chính trị, nguyên tắc này giữ vị trí thiêng liêng nhất. Lại trích dẫn từ cuốn tiểu sử về Thống chế Mannerheim của Zaloga, người Phần Lan nổi trội trong việc thương thảo “kết quả ít kinh khủng nhất giữa một vài phương án chọn lựa rất tồi tệ.”

Lịch sử Phần Lan minh họa niềm tin vào một giá trị cốt lõi không bàn cãi (nhân tố số 11): nền độc lập, và không để thế lực nào chiếm đóng. Người Phần Lan sẵn sàng chiến đấu cho giá trị cốt lõi đó ngay cả khi chịu rủi ro về tổn thất nhân mạng ở quy mô lớn. May mắn cho người Phần Lan, họ đã sống sót và vẫn giữ được nền độc lập. Không có câu trả lời chính xác và phổ quát nào cho tình thế khó xử đầy đau đớn đó. Người Ba Lan vào năm 1939, người Nam Tư vào năm 1941 và người Hungary năm 1956 cũng lần lượt khước từ người Đức, những yêu sách của Đức và Liên Xô để chiến đấu cho nền độc lập, nhưng không có được kết cục may mắn như Phần Lan: cả ba quốc gia này đều thất trận, đã hay đang còn bị chiếm đóng, và phải gánh chịu sự chiếm đóng hà khắc. Ngược lại, Tiệp Khắc năm 1938, Estonia và Latvia rồi Lithuania năm 1939 và Nhật Bản năm 1945 lần lượt chấp thuận tối hậu thư của Đức, Liên Xô hay Mỹ, vì các nước này nhận định được tình trạng vô vọng về mặt quân sự. Hồi tưởng lại, tình trạng của Tiệp Khắc và Estonia có thể chưa chắc đã vô vọng: nhưng chúng ta sẽ không bao giờ biết được.

Nhân tố gây trở ngại bước đầu và sau đó tạo thuận lợi để xử lý biến cố của Phần Lan là sự thiếu đồng thuận quốc gia, rồi đạt thành quả đồng thuận (nhân tố số 1). Trong suốt thập niên 1930 Phần Lan hầu như lơ đi biến cố sắp xảy ra với Liên Xô, và rồi năm 1939 lại tính toán sai rằng những yêu sách của Stalin phần nào chỉ là bịp bợm. Từ 1944 trở về sau, thay vào đó là một sự đồng thuận, thể hiện rõ ràng qua

học thuyết Paasikivi-Kekkonen, cho rằng chính phủ Phần Lan phải đối thoại thường xuyên với các lãnh tụ chính trị Liên Xô và học cách nhìn theo quan điểm của nước này

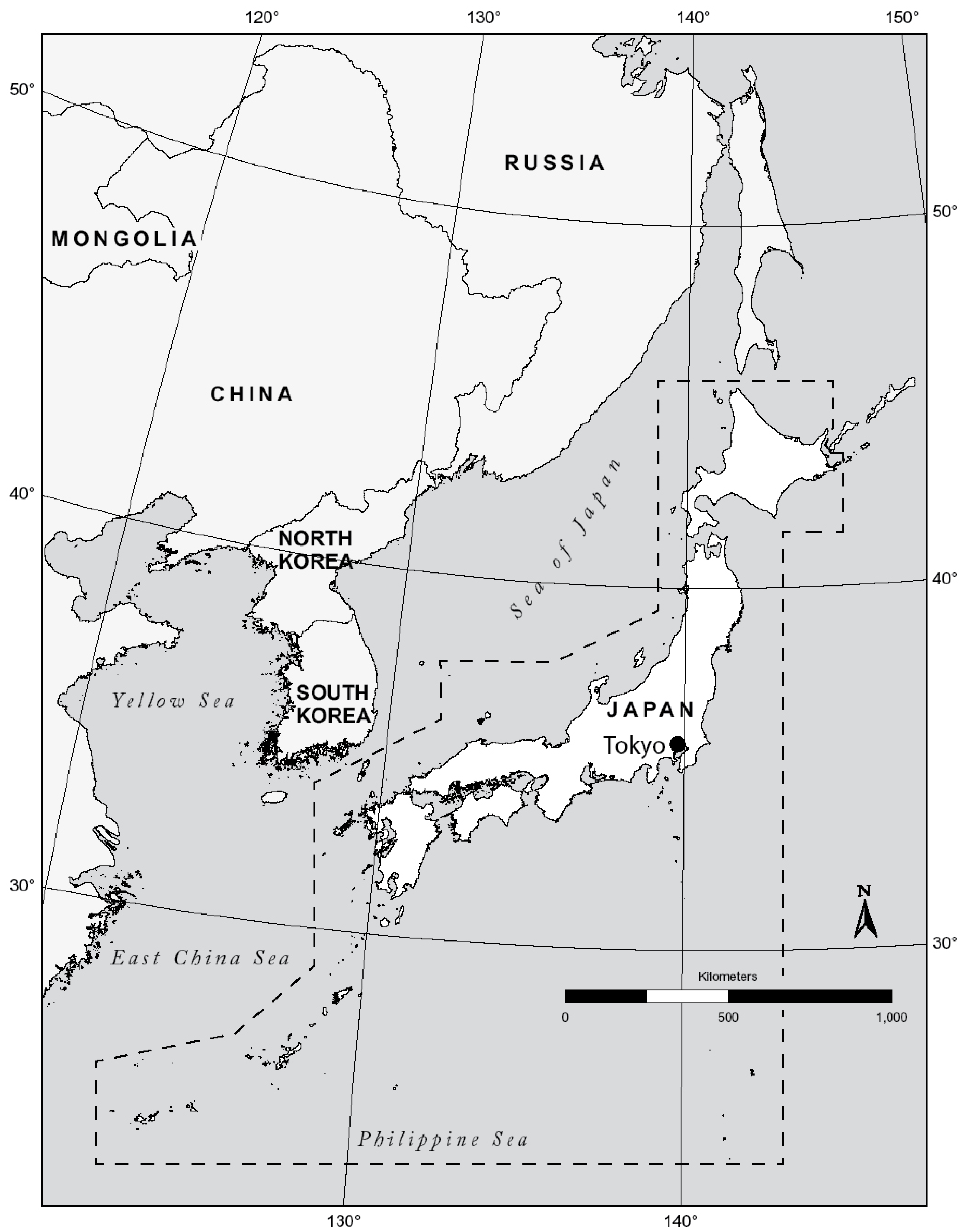
Ba nhân tố thuận lợi để xử lý biến cố mà Phần Lan rõ ràng bị thiếu, và do đó phải bù đắp bằng những phương thức khác, là sự hỗ trợ của đồng minh (nhân tố 4), những hình mẫu thích hợp có sẵn (nhân tố 5) và không bị những ràng buộc về địa chính trị (nhân tố 12). Trong các quốc gia đưa ra thảo luận trong cuốn sách này, không một quốc gia nào nhận được hỗ trợ ít ỏi từ đồng minh như Phần Lan: mọi đồng minh truyền thống và tiềm năng của Phần Lan đều từ chối cung cấp sự giúp đỡ thiết yếu mà Phần Lan kỳ vọng trong suốt Cuộc chiến Mùa đông. (Thụy Điển có cung cấp sự trợ giúp phi chính phủ nhỏ nhoi với khoảng 8.000 lính tình nguyện và tiếp nhận trẻ em tị nạn, trong khi Đức cũng có cung cấp sự giúp đỡ quân sự và kinh tế cần thiết trong Cuộc chiến Tiếp diễn.) Phần Lan không thể mong đợi một hình mẫu nào về một đất nước yếu ớt lại thành công trong việc đề kháng với những yêu sách của Liên Xô hay Đức Quốc xã: hầu hết các nước châu Âu khác hoặc chấp nhận những yêu sách đó rồi mất đi nền độc lập (như Ba Lan và Nam Tư), hoặc khước từ thắng lợi nhờ sức mạnh quân sự của mình, vốn vượt xa tiềm lực quân sự của Phần Lan (chỉ duy nhất nước Anh), hoặc giữ được nền độc lập bằng những nhượng bộ dễ chịu hơn so với những yêu sách của Liên Xô đối với Phần Lan (những dàn xếp giữa Thụy Sĩ và Thụy Điển với Đức Quốc xã). Ngược lại, hành động đi trên dây với Liên Xô thành công của Phần Lan lại là một hình mẫu (“Thuật ngữ Phần Lan hóa không phải để xuất khẩu”). Tự do chọn lựa của Phần Lan bị giới hạn một cách khắc nghiệt bởi ràng buộc về địa chính trị của một đường biên giới dài với người láng giềng Liên Xô hùng mạnh; chỉ duy nước Đức trước Thế chiến II tiếp cận Phần Lan ở mức độ hạn chế tự do hành động mà các nước có quyền lực hơn áp dụng.

Trong số những vấn đề đặc thù đưa ra cho các biến cố quốc gia nhưng không phát sinh trong biến cố cá nhân, có hai thảo luận được bảo chứng đối với Phần Lan: vai trò lãnh đạo và tái hòa giải sau đối kháng. Phần Lan được ưu thế về lực lượng quân sự và lãnh đạo chính trị có kỹ năng trong và sau Thế chiến II. Với tư cách một nhà lãnh đạo quân sự, tướng Mannerheim là bậc thầy trong việc phân bổ nguồn lực vốn dĩ khan hiếm, phán đoán những hiểm họa liên quan từ những mối đe dọa do Liên Xô đề ra ở các mặt trận chiến đấu khác nhau, giữ tỉnh táo và tư duy sáng suốt trong những tình huống cực kỳ khốn đốn và vẫn tin tưởng vào binh sĩ và các cấp sĩ quan dưới quyền. Thủ tướng Juho Paasikivi, sau này là tổng thống, và người kế nhiệm Urho Kekkonen, ngoài kỹ năng nói tiếng Nga lưu loát, còn chứng tỏ kỹ năng đàm phán với Stalin khi ở thế yếu, đạt thắng lợi và gây được niềm tin nơi một con người cực đoan như ông ta, và còn thuyết phục ông ta rằng việc duy trì nền độc lập của Phần Lan sẽ là một chính sách có lợi cho Liên Xô. (Hãy hình dung bạn ở tình huống khó khăn và tồi tệ của Paasikivi vào tháng 9 năm 1944 khi ông bay đến Moscow gặp Stalin thương thảo hòa bình để kết thúc Cuộc chiến Tiếp diễn sau khi đã bay đến đó thương thảo hòa bình vào tháng 3 năm 1940 để chấm dứt Cuộc chiến Mùa đông, và sau khi Phần Lan phá vỡ thỏa hiệp tháng 3 năm 1940 với việc về phe Đức và chiếm lại vùng Karelia vào mùa hè năm 1941. *Bạn* sẽ nói gì với Stalin vào năm 1944 đó? – “Xin hãy tin tôi, ngài cứ tin tôi lần này đi” chẳng?) Dù kỹ năng của họ là hiếm có, những tác động của Mannerheim, Paasikivi và Kekkonen với tư cách những nhà lãnh đạo cũng không đến nỗi quá mức, nhưng vì mục đích và chiến lược của họ cũng giống như của các tướng lĩnh và chính trị gia hàng đầu.

Một vấn đề đặc thù khác về các biến cố quốc gia liên quan đến việc hòa giải sau cuộc xung đột nội bộ khốc liệt hay nội chiến. Cuộc hòa giải ở Phần Lan sau nội chiến năm 1918 nhanh hơn và toàn

triệt hơn cuộc hòa giải ở Chile sau chế độ độc tài quân sự của tướng Pinochet (Chương 4), trong khi người Indonesia vẫn thể hiện rất ít để đạt đến sự kết thúc sau vụ diệt chủng năm 1965 do quân đội chủ mưu (Chương 5). Một phần câu giải thích là sự liên quan đến những khác biệt dân tộc đến mức quân đội vẫn nắm quyền lực và tiếp tục đe dọa những đối thủ. Quân đội vẫn giữ quyền lực ở Indonesia sau năm 1965 hoặc vẫn hiện hữu và là mối đe dọa ở Chile ngay cả sau khi Pinochet rời khỏi cương vị tổng thống, trong khi đó quân đội Phần Lan ít thấy xuất hiện sau cuộc nội chiến. Phần khác là ý thức về tính đặc thù được mọi người Phần Lan chia sẻ: đó là cả kẻ thắng lẫn người bại trong cuộc Nội chiến Phần Lan đều có chung truyền thống dân chủ, có sự độc đáo giữa mọi dân tộc trên thế giới là nói tiếng Phần Lan, đọc thuộc lòng trường ca *Kalevala* và là những đồng bào của Jean Sibelius và Paavo Nurmi.

Vì vậy, Phần Lan là điển hình đầu tiên trong hai quốc gia điển hình trải qua một biến cố do cú sốc đột ngột từ bên ngoài. Ở chương kế tiếp, đề cập tới Nhật Bản thời Minh Trị, chúng ta sẽ bàn luận về một quốc gia khác có căn tính quốc gia mạnh mẽ và một ngôn ngữ khác biệt, còn khác biệt về mặt văn hóa hơn cả Phần Lan, với nhiều thay đổi có chọn lọc còn quyết liệt hơn và với tính thực tế nổi tiếng như của Phần Lan, nhưng với một tình trạng địa chính trị khác biệt cho phép Nhật Bản theo đuổi một chiến lược dài hạn độc lập hơn Phần Lan.



Hình 3. Bản đồ Nhật Bản

CHƯƠNG 3

KHỞI NGUYÊN CỦA NƯỚC NHẬT HIỆN ĐẠI

Những kết nối với Nhật Bản của tôi – Nhật Bản trước năm 1853
– Perry – Từ năm 1853 đến năm 1868 – Kỷ nguyên Minh Trị –
Cải cách Minh Trị – “Tây phương hóa” – Bành trướng ra hải ngoại
– Khung biến cố – Những câu hỏi

Không như các quốc gia khác được thảo luận trong sách này, đối với Nhật Bản, tôi không nói được tiếng nước này, không sống ở đó trong những thời kỳ dài và chỉ mới đến đó lần đầu tiên cách đây hai thập niên. Tuy nhiên, tôi lại có nhiều cơ hội để học hỏi gián tiếp về những thay đổi có chọn lọc của Nhật Bản và sự hòa trộn giữa châu Âu với những đặc trưng truyền thống Nhật Bản của đất nước này. Khi chuyển đến California từ Boston ở bờ tây nước Mỹ, nơi tôi sinh ra và lớn lên, tôi thấy mình đang ở trong một phần nước Mỹ với lượng dân số châu Á đông đúc hơn, trong số đó có người Nhật hay người Mỹ gốc Nhật. Những người châu Á hiện nay chiếm một tỉ lệ lớn nhất trong số sinh viên ở trường đại học của tôi (Đại học California ở Los Angeles), vượt xa số sinh viên có nguồn gốc từ châu Âu. Tôi có nhiều người bạn và đồng nghiệp người Nhật, gồm cả một trợ lý nghiên cứu tuyệt vời, biết rất rõ về nước Mỹ và châu Âu do sống ở đó trong một thời gian dài và trong một số trường hợp lại có những cuộc hôn nhân dị chủng. Ngược lại, tôi cũng có nhiều người bạn và đồng nghiệp Mỹ biết rất

rõ nước Nhật do sống ở đó rất lâu và cũng có một số trường hợp hôn nhân dị chủng. Chính tôi cũng có mấy anh chị em cô cậu và cháu gái người Nhật do gia đình vợ tôi có hai chi họ người Nhật.

Kết quả là tôi thường nghe kể về những khác biệt giữa nước Nhật với nước Mỹ hay châu Âu từ những người Nhật, người Mỹ và người châu Âu qua kinh nghiệm lâu dài khi sống ở cả Nhật Bản và Mỹ hay châu Âu. Mọi người thân, sinh viên, bạn bè và đồng nghiệp đều nói về những dị biệt lớn cùng tồn tại với những tương đồng lớn giữa các xã hội Nhật Bản với Mỹ hay châu Âu. Một số dị biệt mà họ chỉ ra liên quan đến: xin lỗi (hoặc không xin lỗi), khó khăn của việc học đọc và viết, im lặng chịu đựng gian khổ, hòa hợp rộng rãi với khách hàng giao dịch có triển vọng, cực kỳ lịch sự, cảm nhận về người ngoại quốc, thái độ trọng nam khinh nữ không cần che đậy, giao tiếp giữa bệnh nhân/bác sĩ, tự hào về chữ viết đẹp, giảm trừ chủ nghĩa cá nhân, quan hệ với bố mẹ vợ, nổi bật về sự khác biệt với những người khác, địa vị xã hội của phụ nữ, nói thẳng cảm nghĩ của mình, không ích kỷ, những cách biểu thị sự không hài lòng với người khác – và nhiều đặc trưng khác nữa.

Tất cả những dị biệt đó là di sản của nước Nhật truyền thống, cùng tồn tại với những ảnh hưởng từ phương Tây lên nước Nhật hiện đại. Sự hòa trộn đó bắt đầu từ một biến cố bùng nổ vào ngày 8 tháng 7 năm 1853 và được thúc đẩy nhanh hơn với công cuộc Minh Trị Duy Tân năm 1868 (sẽ nói nhiều hơn dưới đây), khi nước Nhật bắt tay vào một chương trình thay đổi có chọn lọc kéo dài trên nửa thế kỷ. Nhật Bản thời Minh Trị có lẽ là điển hình nổi bật của thế giới hiện đại về sự thay đổi dân tộc có chọn lọc và áp dụng hình mẫu của các quốc gia khác. Giống như biến cố của Phần Lan mà chúng ta đã bàn ở chương trước, biến cố của Nhật Bản cũng bắt đầu bằng một mối đe dọa từ người ngoài (nhưng không phải một cuộc tấn công thực sự). Giống

như Phần Lan, nước Nhật thể hiện rất rõ sự tự đánh giá trung thực, và kiên nhẫn thử nghiệm nhiều giải pháp khác nhau cho đến khi tìm được những giải pháp có hiệu quả. Nhưng không giống Phần Lan, nước Nhật chấp nhận nhiều thay đổi có chọn lọc toàn diện và có được tự do hành động rộng rãi hơn. Do đó, Nhật Bản thời Minh Trị là một nghiên cứu trường hợp tốt để đi cặp với Phần Lan trong thảo luận của chúng ta.

*

Nhật Bản là một đất nước hiện đại không-phải-châu-Âu đầu tiên khế hợp với các xã hội châu Âu và tân châu Âu ở hải ngoại (Mỹ, Canada, Úc và New Zealand) về mức sống, công nghiệp hóa và công nghệ. Nước Nhật ngày nay không chỉ giống như châu Âu và các nước châu Âu mới về phương diện kinh tế và công nghệ, mà còn về nhiều mặt chính trị và xã hội, chẳng hạn như một nền dân chủ nghị viện, trình độ học vấn cao, học theo y phục phương Tây và thu nạp âm nhạc phương Tây cùng âm nhạc truyền thống Nhật Bản. Nhưng về các mặt khác, đặc biệt về xã hội và văn hóa, Nhật Bản vẫn còn khác biệt với mọi xã hội châu Âu hơn bất kỳ xã hội nào trong phạm vi châu Âu với nhau. Nhưng không có gì phải ngạc nhiên về những bình diện phi châu Âu của xã hội Nhật Bản. Chúng hoàn toàn được như mong đợi, vì nước Nhật nằm cách Tây Âu đến 8.000 dặm và đã chịu ảnh hưởng nặng nề từ các nước trong nội địa châu Á ở gần (đặc biệt là Trung Hoa và Cao Ly), vốn có chung một lịch sử lâu dài với Nhật Bản.

Trước năm 1542, châu Âu không có chút ảnh hưởng nào tới Nhật Bản. Tiếp theo là một thời kỳ ảnh hưởng gắn kết với sự bành trướng ra hải ngoại của châu Âu (nhưng chỉ giới hạn bởi khoảng cách tiếp cận quá lớn) trong giai đoạn 1542-1639, kế tiếp là một giai đoạn giảm dần ảnh hưởng cho đến năm 1853. Hầu hết những khía cạnh châu Âu ở xã hội Nhật Bản đương đại đều đến từ năm 1853. Dĩ nhiên chúng không

thay thế mọi thứ đối với nước Nhật truyền thống, những thứ vẫn còn được lưu giữ nhiều. Nghĩa là nước Nhật, cũng giống như những người sống sót sau vụ hỏa hoạn Cocoon Grove và như nước Anh sau Thế chiến II, là một mảnh ghép giữa bản sắc cũ và bản sắc mới – nhiều hơn so với bất kỳ xã hội nào được thảo luận trong cuốn sách này.

Trước thời Minh Trị Duy Tân, người thực sự cai trị nước Nhật là một nhà độc tài quân sự theo chế độ cha truyền con nối, gọi là shogun (tướng quân), trong khi vị hoàng đế chỉ ngồi làm vì, không có thực quyền. Giai đoạn 1639-1853, các shogun hạn chế sự tiếp xúc giữa Nhật Bản với người ngoại quốc, từ đó tiếp nối một lịch sử cách biệt lâu dài nảy sinh từ những tác động về mặt địa lý, với vị trí hòn đảo giữa biển. Lịch sử đó đầu tiên có thể làm chúng ta ngạc nhiên khi nhìn vào bản đồ thế giới và so sánh địa lý Nhật Bản với địa lý của quần đảo Anh.

Nhìn bề ngoài, hai quần đảo này có vẻ mang nhiều điểm tương đồng về địa lý, mỗi bên đều lần lượt nằm ngoài khơi bờ đông và bờ tây của lục địa Á-Âu (để có tính thuyết phục, các bạn chỉ cần nhìn bản đồ). Nhật Bản và Anh trông cũng khá tương đồng về diện tích, và cả hai đều nằm gần đại lục Á-Âu, do đó người ta dễ nghĩ có những lịch sử tương tự liên quan đến đại lục. Thực ra, kể từ thời Chúa Jesus, Anh quốc đã bị bốn lần xâm chiếm thành công xuất phát từ đại lục, nhưng Nhật Bản thì không. Ngược lại, Anh quốc cũng có những đạo quân chiến đấu ở đại lục trong mỗi thế kỷ kể từ cuộc chinh phục của người Norman vào năm 1066, nhưng đến tận cuối thế kỷ 19 không có đội quân Nhật Bản nào ở đại lục ngoại trừ hai giai đoạn ngắn. Ngay trong thời kỳ đồ đồng hơn 3.000 trước đây, đã có giao thương mạnh mẽ giữa Anh và lục địa châu Âu; những khu mỏ ở vùng Cornwall là nguồn thiếc chính để làm ra đồng ở châu Âu. Một hoặc hai thế kỷ trước đó, nước Anh là quốc gia giao thương hàng đầu thế giới, trong khi giao thương với nước ngoài của Nhật Bản vẫn còn nhỏ bé. Tại sao lại có những

khác biệt lớn lao mâu thuẫn rõ ràng với những kỳ vọng về mặt địa lý đến thế?

Lời giải thích cho sự mâu thuẫn này liên quan đến các chi tiết quan trọng về địa lý. Trong khi Nhật Bản và Anh quốc nhìn thoáng qua thì giống nhau về diện tích và sự tách biệt, thì Nhật Bản xa đại lục gấp năm lần so với Anh (110 dặm so với 22 dặm) và diện tích gấp rưỡi, đồng thời đất đai màu mỡ hơn. Do đó, dân số Nhật Bản ngày nay hơn gấp đôi Anh, sản xuất thực phẩm trên đất liền và gỗ cùng hải sản trong vùng bờ biển cũng cao hơn. Trước khi nền công nghiệp hiện đại đòi hỏi phải nhập dầu và kim loại, nước Nhật vẫn tự túc phần lớn các nguồn thiết yếu và có ít nhu cầu giao thương với nước ngoài – không giống như ở Anh. Đó là bối cảnh địa lý cho việc tách biệt đã đặc trưng hóa phần lớn lịch sử Nhật Bản, và hầu như chỉ tăng lên sau năm 1639.

Những người châu Âu đầu tiên đến Trung Hoa và Nhật Bản bằng đường biển tương ứng các năm 1514 và 1542. Nước Nhật, từng giao thương một số mặt hàng với Trung Hoa và Cao Ly, sau đó bắt đầu buôn bán với bốn nhóm người châu Âu: Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan và Anh. Đó là chưa kể đến giao thương trực tiếp giữa Nhật Bản và châu Âu, nhưng chỉ ở những khu định cư trên bờ biển Trung Hoa và ở nơi khác ở vùng Đông Nam Á. Những lần tiếp xúc với người châu Âu đã tác động đến các lĩnh vực của xã hội Nhật Bản, từ vũ khí đến tôn giáo. Khi những kẻ phiêu lưu người Bồ Đào Nha đến Nhật vào năm 1542, họ bắn vệt trời bằng những khẩu súng còn thô sơ nhưng cũng khiến người Nhật rất ấn tượng đến nỗi họ say sưa phát triển loại súng cầm tay cho riêng mình, và kết quả là vào khoảng năm 1600 Nhật Bản còn có nhiều súng tốt hơn bất kỳ nước nào trên thế giới. Những nhà truyền giáo đầu tiên đến Nhật vào năm 1549 và đến năm 1600, nước Nhật có đến 300.000 Ki-tô hữu.

Nhưng các shogun có nhiều lý do để lưu tâm đến ảnh hưởng của phương Tây nói chung, và về Ki-tô giáo nói riêng. Những người châu Âu bị kết tội can thiệp vào chính trị nước Nhật và cung cấp vũ khí cho những kẻ phản loạn chống lại chính quyền Nhật Bản. Các giáo sĩ truyền đạo dạy rằng không khoan dung với các tôn giáo khác, họ cũng không tuân thủ những lệnh cấm truyền đạo của chính quyền Nhật Bản và chỉ trung thành với một người ngoại quốc (Giáo hoàng). Vì thế, sau khi đóng đinh hàng ngàn giáo dân Nhật, trong giai đoạn 1636-1639, shogun cắt đứt hầu hết các mối quan hệ giữa Nhật Bản và châu Âu. Ki-tô giáo bị cấm đoán. Hầu hết người Nhật bị cấm đi lại hay sống ở nước ngoài. Những ngư dân Nhật bị đắm thuyền ngoài biển, được tàu phương Tây hay Mỹ cứu mà quay về Nhật thường bị quản thúc ở nhà hay cấm nói về những trải nghiệm của họ ở nước ngoài. Những cuộc viếng thăm nước Nhật của người nước ngoài cũng bị cấm đoán, ngoại trừ những thương nhân Trung Hoa được giới hạn ở một khu vực trên thành phố cảng Nagasaki, và thương nhân Hà Lan ở đảo Deshima trong vịnh Nagasaki. (Do những người Hà Lan theo đạo Tin lành nên Nhật xem họ không phải tín đồ Ki-tô giáo.) Cứ mỗi bốn năm một lần, những thương nhân Hà Lan được lệnh đem đồ triều cống đến kinh đô theo một lộ trình đã vạch trước dưới những đôi mắt soi mói dọc đường đi như những con vi trùng nguy hiểm được giữ bên trong lọ được niêm phong cẩn thận. Một số lãnh địa thành công trong việc giao thương với Cao Ly, Trung Hoa và Lưu Cầu (Ryukyu), một quần đảo cách Nhật Bản vài trăm dặm về hướng nam, bao gồm cả Okinawa. Giao thương ngắt quãng của Cao Ly đến Nhật được che đậy với người dân là những chuyến đi sứ được cho phép để nhận “triều cống” từ Cao Ly. Nhưng tất cả những mối liên hệ đó vẫn giới hạn về quy mô.

Về mặt kinh tế, giao thương nhỏ lẻ giữa Hà Lan và Nhật Bản thì không đáng kể. Nhưng điều quan trọng đối với Nhật Bản là những thương nhân Hà Lan trở thành một nguồn thông tin quan trọng về

châu Âu. Trong những khóa hướng dẫn do các trường tư của người Nhật tổ chức có môn gọi là “Hà Lan học.” Những lớp này dạy những thông tin thu thập được từ Hà Lan về các môn thực hành và khoa học: đặc biệt là y học, thiên văn, bản đồ, khảo sát súng ống và chất nổ. Trong bộ phận Thông Thiên Giám của chính quyền Nhật Bản có một văn phòng chuyên dịch sách vở Hà Lan về những môn học trên sang tiếng Nhật. Nhiều thông tin về thế giới bên ngoài (kể cả châu Âu) cũng lọt vào Nhật Bản thông qua Trung Hoa, sách vở Trung Hoa, và sách vở châu Âu dịch sang chữ Hán.

Tóm lại, cho đến năm 1853, mối liên hệ giữa Nhật Bản và người nước ngoài còn hạn chế và bị chính quyền Nhật kiểm soát.

*

Nhật Bản vào năm 1853 rất khác với nước Nhật ngày nay, ngay cả nước Nhật vào năm 1900, ở nhiều mặt quan trọng. Phần nào giống như châu Âu thời Trung cổ, Nhật Bản năm 1853 vẫn còn là một xã hội phân tầng phong kiến, phân chia thành các lãnh địa, mỗi lãnh địa do một daimyo (lãnh chúa) kiểm soát, quyền lực vượt xa các lãnh chúa châu Âu thời trung cổ. Trên đỉnh cao quyền lực là một shogun (Ảnh 3.1) thuộc dòng dõi Tokugawa đã cai trị nước Nhật từ năm 1603 và kiểm soát 1/4 đất trồng lúa của Nhật Bản. Daimyo phải được sự cho phép của shogun mới được cưới vợ, di dời hay xây dựng sửa chữa một lâu đài. Luân phiên hai năm một lần, họ cũng được yêu cầu phải dẫn theo tùy tùng trình diện và mất nhiều thời gian với tốn phí lớn ở bản doanh của shogun. Bên cạnh căng thẳng tạo ra từ những nguyên nhân trên giữa shogun và các daimyo, những vấn nạn của nước Nhật thời kỳ các shogun dòng Tokugawa phát sinh từ lỗ hổng giữa chi phí và thu nhập của shogun, những cuộc nổi loạn thường xuyên gia tăng, sự đô thị hóa và trỗi dậy của tầng lớp thương nhân. Nhưng các shogun dòng Tokugawa vẫn xử lý được các vấn nạn đó và vẫn nắm giữ quyền lực

trong 250 năm và không gặp rủi ro báo trước nào về việc bị lật đổ. Thay vào đó, cú sốc dẫn đến việc họ bị lật đổ lại đến từ phương Tây.

Bối cảnh của áp lực từ phương Tây lên Nhật Bản chính là từ áp lực của phương Tây lên Trung Hoa, vốn sản xuất thứ hàng hóa mà phương Tây khao khát nhiều hơn hẳn so với Nhật Bản. Đặc biệt, người tiêu dùng châu Âu thích trà và lụa Trung Hoa, nhưng ngược lại, phương Tây sản xuất ít loại hàng hóa mà Trung Hoa cần, do đó người châu Âu phải bù đắp vào khoản thiếu hụt bằng vận chuyển bạc đến Trung Hoa. Để giảm việc chảy máu bạc, thương nhân Anh có một ý tưởng sáng suốt là vận chuyển nha phiến từ Ấn Độ đến bán ở Trung Hoa với giá thấp hơn nguồn cung nội địa hiện thời. (Vâng, chính sách nha phiến của người Anh không phải là sự vụ khống được nghĩ ra để chống phương Tây: điều này đúng thực sự, và cần được ghi nhớ khi muốn tìm hiểu thái độ của Trung Hoa hiện đại đối với phương Tây.) Nên có thể thông cảm việc chính quyền Trung Hoa đáp trả bằng việc quy kết nha phiến gây nguy hại cho sức khỏe, cấm nhập khẩu và yêu cầu các nhà buôn châu Âu phải giao nộp tất cả số nha phiến trên tàu đang neo đậu ngoài khơi bờ biển Trung Hoa. Nước Anh phản đối sự đáp trả của Trung Hoa, cho là một sự kiểm chế giao thương bất hợp pháp.

Kết quả là nổ ra cuộc Chiến tranh Nha phiến I (1839-1842) giữa Anh và Trung Hoa, phép thử nghiêm túc đầu tiên về sức mạnh quân sự giữa Trung Hoa với phương Tây. Mặc dù đất nước Trung Hoa rộng lớn hơn và đông dân hơn Anh rất nhiều, nhưng hải quân và bộ binh của Anh lại được trang bị và huấn luyện vượt trội hơn so với hải quân và bộ binh Trung Hoa. Do đó, Trung Hoa bị đánh bại và buộc phải nhượng bộ nhục nhã, bồi thường một khoản chiến phí lớn và ký một hiệp ước mở năm cảng biển cho người Anh giao thương. Rồi sau đó, Pháp và Mỹ cũng bòn rút được những nhượng bộ tương tự từ Trung Hoa.

Khi chính quyền Nhật biết được những tình huống phát sinh từ Trung Hoa, nước này sợ rằng việc một số cường quốc phương Tây yêu sách một hiệp ước tương tự về hệ thống cảng biển ở Nhật chỉ còn là vấn đề thời gian. Điều này thực sự xảy ra vào năm 1853, và cường quốc phương Tây đứng ra lãnh trách nhiệm là nước Mỹ. Lý do khiến Mỹ là quốc gia đầu tiên trong số các nước phương Tây khởi động sự đối nghịch với Nhật Bản là vì cuộc chinh phục vùng đất California từ tay Mexico vào năm 1848, theo đó là việc phát hiện ra vàng ở vùng đất này, tạo ra sự bùng nổ lưu thông tàu thuyền đến bờ biển Thái Bình Dương. Việc đi lại trên Thái Bình Dương để săn bắt cá voi và buôn bán cũng gia tăng. Điều không thể tránh được là một số tàu Mỹ bị đắm, một số vụ đắm tàu xảy ra ở vùng biển gần Nhật Bản và một số thủy thủ sống sót tình cờ đến được Nhật Bản, ở đó họ bị giết hay bị bắt theo chính sách biệt lập của shogun Tokugawa. Nhưng Mỹ lại muốn những thủy thủ đó được bảo vệ và giúp đỡ, và cũng muốn tàu Mỹ được mua than ở Nhật Bản.

Vì thế, Tổng thống Millard Fillmore gửi Phó đề đốc Matthew Perry cùng hạm đội gồm bốn tàu chiến đến Nhật, trong đó có hai tàu chiến trang bị đại bác chạy bằng hơi nước hoàn toàn vượt trội về sức mạnh so với bất kỳ tàu chiến Nhật nào vào thời kỳ đó (nước Nhật hồi đó chưa có tàu chạy bằng hơi nước cũng như máy hơi nước). Vào ngày 8 tháng 7 năm 1853, Perry đưa hạm đội không mời mà đến của mình vào Vịnh Edo (Vịnh Tokyo ngày nay), khước từ mệnh lệnh bắt phải rời đi của Nhật, chuyển thư yêu cầu của Tổng thống Fillmore, đồng thời tuyên bố ông ta mong nhận được phúc đáp khi trở lại vào năm sau.

Đối với Nhật Bản, việc hạm đội của Perry xuất hiện ở vịnh Edo và lời đe dọa công khai với sức mạnh vượt trội, phù hợp với định nghĩa của chúng ta về “biến cố”: một thách thức nghiêm trọng không thể xử lý bằng những phương pháp có sẵn. Sau khi Perry rời đi, vị shogun liền

chuyển bức thư của Fillmore đến các daimyo để tham khảo ý kiến về việc đáp trả thế nào là tốt nhất; điều này quả là bất thường. Trong số những ý kiến phúc đáp trở lại của các daimyo, chủ điểm chung vẫn là thể hiện một mong ước mạnh mẽ tiếp tục duy trì sự “biệt lập” của Nhật Bản, nhưng đều nhận thức được điều bất khả trên thực tế của nước Nhật trong việc bảo vệ đất nước trước những tàu chiến của Perry, do đó có ý kiến cho rằng nên thỏa hiệp để kéo dài thời gian cho đến khi Nhật Bản có được súng ống và công nghệ phương Tây để tự bảo vệ. Chính quan điểm sau cùng đã thắng thế.

Khi Perry trở lại vào ngày 13 tháng 2 năm 1854, lần này với một hạm đội gồm chín tàu chiến, vị shogun đáp lại bằng việc ký hiệp ước đầu tiên của Nhật với một quốc gia phương Tây. Mặc dù Nhật Bản thành công trong việc trì hoãn yêu cầu của Perry về một thỏa thuận giao thương, nhưng họ đã có những nhượng bộ khác, chấm dứt chính sách biệt lập trong suốt 215 năm. Nhật đồng ý mở hai cảng biển làm chỗ trú cho tàu Mỹ, chấp thuận có một lãnh sự Mỹ đặt văn phòng ở một trong những cảng này và đồng ý đối xử nhân đạo với thủy thủ Mỹ bị đắm tàu. Sau khi Nhật ký hiệp ước với Mỹ, các chỉ huy hải quân Anh, Nga và Hà Lan ở vùng Viễn Đông cũng nhanh chóng đạt được những hiệp ước tương tự với Nhật.

*

Thời kỳ 14 năm bắt đầu vào năm 1854, khi chính quyền của shogun (gọi là bakufu, hay Mạc phủ) ký hiệp ước với Perry, chấm dứt mấy thế kỷ biệt lập của Nhật, là một thời kỳ hỗn loạn trong lịch sử Nhật Bản. Mạc phủ phải đấu tranh để giải quyết các vấn nạn do việc buộc phải mở cửa gây ra. Nhưng cuối cùng shogun cũng thất bại do việc mở cửa đã khởi phát những thay đổi không thể ngừng được trong xã hội và chính quyền Nhật. Đến lượt những thay đổi này lại dẫn đến việc những đối thủ của shogun lật đổ ông ta, và rồi quá nhiều thay đổi

lại vượt quá xa khỏi tầm tay của chính phủ mới do những đối thủ của shogun dẫn dắt.

Hiệp ước của Perry và những sĩ quan đồng cấp người Anh, Nga và Hà Lan vẫn không thỏa mãn được mục đích mở cửa nước Nhật để giao thương của phương Tây. Do đó, vào năm 1858, người lãnh sự Mỹ mới ở Nhật lại thương thảo một hiệp ước rộng rãi hơn để cập tới giao thương, và một lần nữa lại là những hiệp ước tương tự với Anh, Pháp, Nga và Hà Lan. Những hiệp ước này bị xem là một sự sỉ nhục cho nước Nhật và được cho là “những hiệp ước bất bình đẳng” vì chúng thấm đẫm quan niệm phương Tây cho rằng Nhật Bản không xứng đáng để được ứng xử theo cách những cường quốc phương Tây ứng xử với nhau. Chẳng hạn, những hiệp ước cấp cho công dân phương Tây đặc quyền ngoại giao, đó là họ không phải tuân phục luật pháp Nhật Bản. Mục tiêu chính của chính sách Nhật Bản ở nửa thế kỷ tiếp đó đã bị những hiệp ước bất bình đẳng này hủy hoại.

Sự yếu kém về quân sự của Nhật Bản năm 1858 đã chuyển mục tiêu đó đến tương lai xa hơn. Thay vào đó, mục tiêu cấp thời đơn giản của Mạc phủ vào năm 1858 là giảm thiểu sự xâm nhập của người phương Tây cùng những ý tưởng và ảnh hưởng của họ. Nhật đạt được điều này khi tiếp tục tuân thủ các hiệp ước, nhưng đồng thời cũng vô hiệu hóa chúng bằng cách trì hoãn, đơn phương thay đổi các thỏa thuận, lợi dụng sự không quen thuộc địa danh tiếng Nhật để gây nhầm lẫn cho người phương Tây và kích động các nước phương Tây kinh chống lẫn nhau. Qua các hiệp ước năm 1858, Nhật Bản đã thành công trong việc giới hạn giao thương chỉ ở hai cảng biển, gọi là “cảng hiệp ước,” và hạn chế người nước ngoài ở những khu vực được quy định trong phạm vi cảng và không được ra khỏi những khu vực đó.

Chiến lược cơ bản của Mạc phủ từ 1854 trở đi là câu giờ. Điều này đồng nghĩa với việc thỏa mãn những yêu cầu của các cường quốc

phương Tây (với càng ít nhượng bộ càng tốt), nhưng cùng lúc tiếp thu kiến thức, công nghệ và sức mạnh quân sự lẫn không thuộc quân sự của phương Tây để có khả năng chống đỡ phương Tây càng sớm càng tốt. Mạc phủ, cùng những lãnh địa hùng mạnh Satsuma và Choshu¹ trên danh nghĩa vẫn phục tùng Mạc phủ, nhưng vẫn được hưởng nhiều quyền tự trị, ganh đua nhau mua tàu bè, súng ống phương Tây, hiện đại hóa quân đội và gửi du học sinh đến châu Âu và Mỹ. Những du học sinh này không chỉ học về những điều thực tiễn như kỹ thuật hàng hải, tàu thuyền, kỹ nghệ, xây dựng, khoa học và công nghệ phương Tây mà còn về luật pháp, ngôn ngữ, thể chế, kinh tế học, chính trị học và mẫu tự phương Tây. Mạc phủ còn triển khai một Viện Nghiên cứu về Sách vở của người Ngoại tộc (người nước ngoài), dịch sách phương Tây và tài trợ cho việc xuất bản sách ngữ pháp và một từ điển bỏ túi tiếng Anh.

Nhưng trong khi Mạc phủ và các lãnh địa lớn đang cố xây dựng sức mạnh, thì các vấn đề nảy sinh từ mối liên hệ với phương Tây cũng phát triển ở Nhật. Mạc phủ và các lãnh địa gánh nợ nần chồng chất từ những chủ nợ nước ngoài do các tổn phí cho việc mua vũ khí và gửi học sinh đi du học. Giá tiêu dùng và sinh hoạt tăng vọt. Nhiều samurai (tầng lớp chiến binh) và thương nhân phản đối những nỗ lực của Mạc phủ nhằm độc quyền ngoại thương. Giờ đây, do shogun phải xin lời khuyên từ các daimyo sau chuyến viếng thăm đầu tiên của Perry, nên một số daimyo muốn tham gia nhiều hơn về chính sách và kế hoạch thay vì để shogun xử lý mọi việc như trước đây. Chính shogun là người

1. Hai lãnh địa hùng mạnh thù địch – Satsuma ở mũi nam, cực nam đảo Kyushu; Choshu ở mũi tây nam đảo chính Honshu của Nhật Bản – đóng vai trò quan trọng ở nhiều thời kỳ trong lịch sử Nhật Bản thời cận đại. Cả hai lãnh địa này bị quân đội của Tokugawa đánh bại vào năm 1600. Đầu thập niên 1860, hai lãnh địa này cầm đầu việc tấn công người và tàu bè phương Tây, do đó bị phương Tây đáp trả. Hai lãnh địa này xóa bỏ thù hận để cùng nhau lật đổ vị shogun cuối cùng vào năm 1868, nhưng rồi gây ra các cuộc nổi loạn chống chính phủ Minh Trị vào thập niên 1870. (TG)

thương thảo và ký các hiệp ước với những cường quốc phương Tây, nhưng ông ta lại không thể kiểm soát được các daimyo ở xa vi phạm những hiệp ước đó.

Kết quả là một số khuynh hướng mâu thuẫn lại giao nhau. Các cường quốc phương Tây mâu thuẫn với Nhật về việc mở cửa nước Nhật nhiều (mục tiêu của phương Tây) hay ít (mục tiêu thịnh hành của người Nhật) với phương Tây. Những lãnh địa như Satsuma và Choshu, vốn đã có truyền thống đối kháng với Mạc phủ, giờ đây càng đối kháng sâu sắc hơn, mỗi phe đều thử áp dụng thiết bị và kiến thức phương Tây cũng như liên kết đồng minh để chống lại phe kia. Mâu thuẫn gia tăng giữa các lãnh địa. Ngay cả giữa Mạc phủ và vị hoàng đế làm vì ở triều đình cũng có xung khắc về việc ai được cho là người thay mặt Mạc phủ để hành động. Chẳng hạn, triều đình từ chối chấp thuận hiệp ước 1858 mà Mạc phủ thương thảo với Mỹ, nhưng Mạc phủ vẫn tiến hành ký kết.

Xung đột dữ dội nhất trong nội bộ nước Nhật phát sinh từ sự nan giải về chiến lược căn bản: hoặc cố gắng kháng cự và tống xuất người nước ngoài lúc này, hoặc chờ đến khi nước Nhật hùng cường hơn. Việc Mạc phủ ký kết những hiệp ước bất bình đẳng đã tạo ra phản ứng dữ dội trong nước: sự giận dữ đối với những kẻ ngoại quốc lăng nhục nước Nhật, cùng sự giận dữ nhằm vào vị shogun và các lãnh chúa khác đã chấp nhận để cho nước Nhật bị lăng nhục. Đến khoảng năm 1859, giới samurai trẻ tuổi phần uất, ngây thơ, nóng nảy bắt đầu theo đuổi mục tiêu tống xuất những kẻ ngoại quốc bằng một chiến dịch ám sát. Họ được biết dưới tên gọi “shishi,” nghĩa là “chí sĩ.” Tín điều của họ chính là những giá trị truyền thống Nhật Bản, họ tự cho là có phẩm hạnh cao quý hơn những chính khách già nua.

Công bố sau đây về những nguyên tắc của các shishi này, tuyên ngôn năm 1861, đã chuyển tải mùi vị sự giận dữ của họ: “Chính từ

căn nguyên của nỗi thống khổ sâu xa đối với Thiên hoàng của chúng ta về việc đất nước thần thánh và diễm lệ của chúng ta bị lũ man rợ lừng nhục, và Tinh thần Võ sĩ đạo Nhật Bản lưu truyền từ xa xưa, sắp sửa bị hủy diệt... Thiên hạ nói rằng khi chủ nhân của một người bị lừng nhục, những tùy hầu của ông ta phải chọn cái chết để hoàn thành bổn phận. Há chúng ta không phải nhấn mạnh hơn về tình huống hiện tại, khi mà Đất nước của Thiên hoàng sắp sửa biết đến nỗi hổ nhục hay sao? Chúng ta thề trước thần linh rằng, một khi Lá cờ của Thiên hoàng phất lên, chúng ta sẽ dẫn thân vào chốn hiểm nguy để làm tâm trí Thiên hoàng nhẹ nhõm, để thực hiện di nguyện của cựu hoàng, và thanh trừng loài quỷ dữ này khỏi người dân chúng ta. Nếu có kẻ nào, đối với sự nghiệp này, mà mưu cầu đưa ra những toan tính riêng tư, kẻ đó sẽ gánh sự trừng phạt bởi sự giận dữ của chư thần, và bị đưa ra trước những những đồng chí của mình để tự xử bằng mổ bụng.”

Chủ nghĩa khủng bố của các shishi nhắm trực tiếp đến những người ngoại quốc, và cũng thường nhắm đến những người Nhật làm việc hay thỏa hiệp với người ngoại quốc. Vào năm 1860, một nhóm shishi chém đầu quan nhiếp chính Ii Naosuke, người đã ủng hộ việc ký các hiệp ước với phương Tây. Những vụ tấn công người ngoại quốc lên đến cao trào ở hai sự kiện vào năm 1862 và năm 1863 liên quan đến hai lãnh địa Satsuma và Choshu. Vào ngày 14 tháng 9 năm 1862, Charles Richardson, thương nhân 28 tuổi người Anh, bị các kiếm sĩ ở Satsuma tấn công trên một con đường lộ, rồi bị vết lại chảy máu đến chết vì anh ta được cho là không thể hiện sự tôn trọng thích đáng một đám rước trong đó có người cha của vị daimyo ở Satsuma. Nước Anh không những yêu cầu Satsuma mà còn cả Mạc phủ phải bồi thường nhân mạng, xin lỗi, và xử tử các thủ phạm. Sau gần một năm thương thảo với vị daimyo bất thành, một hạm đội tàu chiến của Anh nã pháo và hủy diệt hầu như toàn bộ thủ đô Kagoshima của lãnh địa Satsuma, giết chết khoảng 1.500 chiến binh Nhật. Sự kiện sau đó diễn ra vào

cuối tháng 6 năm 1863 khi đại bác trên bờ lãnh địa Choshu bắn vào các tàu phương Tây và đóng cửa Eo biển Shimonoseki nằm giữa hai đảo chính Honshu và Kyushu của Nhật Bản. Một năm sau, hạm đội gồm 17 chiến hạm của Anh, Pháp Mỹ và Hà Lan nã pháo và hủy diệt những đại bác trên bờ và lấy đi một đại bác còn lại của Choshu.

Hai cuộc trả thù của phương Tây đã thuyết phục cả nhóm “nóng máu” ở Satsuma và Choshu về sức mạnh của súng đạn phương Tây, và về sự vô ích của nỗ lực tổng xuất chủ nhân của chúng ra khỏi đất nước trong điều kiện yếu ớt hiện thời. Những kẻ nóng nảy sẽ phải chờ đợi cho đến khi Nhật Bản đạt được sức mạnh quân sự ngang bằng với phương Tây. Điều trở trêu, đó cũng là chính sách mà Mạc phủ đã theo đuổi và vì nó mà những kẻ “nóng máu” chỉ trích Mạc phủ.

Nhưng một số lãnh địa, đặc biệt là Satsuma và Choshu, giờ đây lại tin rằng shogun không đủ khả năng để tăng cường sức mạnh cho Nhật Bản đến mức có thể đối chọi với phương Tây. Các daimyo kết luận rằng nếu họ chia sẻ mục tiêu của Mạc phủ để thu nạp công nghệ phương Tây, sẽ đạt được mục tiêu đòi hỏi việc tái cơ cấu chính quyền và xã hội Nhật Bản. Từ đó, họ dần dần khôn ngoan hơn vị shogun. Hai lãnh địa Satsuma và Choshu, trước đây từng là đối thủ của nhau, nghi ngờ nhau và đánh lẫn nhau; thấy rằng những nỗ lực xây dựng sức mạnh quân sự của shogun sẽ đe dọa cả hai lãnh địa, nên giờ đây lại kết đồng minh.

Sau cái chết của vị shogun đời trước vào năm 1866, vị shogun mới lên thay đưa ra một chương trình hiện đại hóa và cải cách cấp thời, bao gồm việc nhập thiết bị và cố vấn quân sự từ Pháp. Điều này càng làm gia tăng mối đe dọa cảm nhận được đối với Satsuma và Choshu. Khi vị hoàng đế trước đó cũng băng hà vào năm 1867, vị hoàng tử mới 15 tuổi kế vị ngai vàng (Ảnh 3.2). Các daimyo của vùng Satsuma và Choshu liền âm mưu với người ông của vị hoàng đế mới và tranh thủ

được sự ủng hộ của vương triều. Vào ngày 3 tháng 1 năm 1868, nhóm âm mưu chiếm giữ các cổng thành của Cung điện ở Kyoto, triệu tập một hội đồng tước bỏ đất đai và danh vị trong hội đồng của vị shogun này và kết thúc chế độ Mạc phủ. Hội đồng còn đưa ra một công bố hư cấu về việc “phục hồi” trách nhiệm cai trị nước Nhật thuộc về Thiên hoàng, dù rằng trách nhiệm đó trước đây hẳn nhiên là của các vị shogun. Sự kiện đó được biết đến là sự Khôi phục triều đại Minh Trị, và nó đánh dấu sự khởi đầu của Kỷ nguyên Minh Trị: thời kỳ cai trị của vị Thiên hoàng mới.

*

Sau vụ đảo chính giành được quyền lực ở Kyoto, vấn đề tức thời mà các nhà lãnh đạo ở triều đại Minh Trị phải đối mặt là thiết lập quyền kiểm soát trên khắp nước Nhật. Trong khi vị shogun chấp nhận sự thất bại của mình, thì những tướng lĩnh khác lại không chịu. Kết quả là xảy ra nội chiến giữa các đội quân ủng hộ và chống đối chính quyền mới của vương triều. Chỉ đến khi lực lượng đối kháng cuối cùng ở phía bắc hòn đảo chính Hokkaido bị đánh bại, vào tháng 6 năm 1869 thì các cường quốc phương Tây mới công nhận chính quyền của vương triều là chính danh. Và chỉ đến lúc đó, các nhà lãnh đạo dưới triều Minh Trị mới theo đuổi nỗ lực cải cách đất nước.

Vào giai đoạn đầu của Kỷ nguyên Minh Trị, đất nước Nhật đầy những biến động. Một số lãnh đạo muốn một Thiên hoàng có quyền lực thực sự; số khác lại chỉ muốn một Thiên hoàng làm vì còn quyền lực thực sự sẽ nằm trong tay hội đồng “cố vấn” (giải pháp đó cuối cùng thất bại); và còn có đề xuất khác là Nhật Bản trở thành một nước cộng hòa, không còn hoàng đế nào nữa. Một số người Nhật đánh giá cao mẫu tự Latin đưa ra đề xuất để mẫu tự đó thay thế hệ thống chữ viết tiếng Nhật, tuy đẹp nhưng phức tạp, vì gồm cả ký tự lấy từ Trung Hoa (Hán tự) với hai kiểu chữ tượng thanh của Nhật Bản. Một số người lại

muốn phát động một cuộc chiến với Cao Ly không được trì hoãn, số khác lại bàn nên chờ đợi. Giới samurai thì lại muốn giữ lại lực lượng phòng vệ riêng để sử dụng, trong khi những người khác thì muốn giải giáp và kết thúc tầng lớp Samurai.

Với sự hỗn loạn của những đề xuất mâu thuẫn nhau, các nhà lãnh đạo thời Minh Trị nhanh chóng đề ra ba nguyên tắc cơ bản. Đầu tiên, dù một số nhà lãnh đạo từng nằm trong nhóm “nóng máu” muốn nhanh chóng trục xuất người phương Tây, nhưng chủ nghĩa thực tiễn nhanh chóng chiếm ưu thế. Sự việc hiển nhiên đối với các lãnh đạo dưới triều Minh Trị cũng như với shogun rằng nước Nhật hiện thời không thể tổng xuất được người phương Tây. Trước khi có thể thực hiện được điều này thì Nhật Bản phải trở nên mạnh mẽ bằng cách chấp nhận các nguồn lực phương Tây, nghĩa là không chỉ súng ống mà còn cả những cải cách xa hơn về mặt chính trị và xã hội đã cung cấp những nền móng cho sức mạnh phương Tây.

Thứ nhì, mục tiêu tối hậu của giới lãnh đạo thời Minh Trị là sửa đổi lại những hiệp ước bất bình đẳng mà phương Tây áp đặt lên nước Nhật. Nhưng điều này đòi hỏi Nhật Bản phải mạnh *và* được phương Tây xem là một quốc gia hợp pháp theo kiểu phương Tây với thể chế và luật lệ phương Tây. Chẳng hạn, Ngoại trưởng Anh, Lord Granville, nói thẳng thừng với các nhà thương thảo Nhật Bản rằng nước Anh chỉ công nhận “quyền xét xử đối với các chủ thể người Anh [cư trú ở Nhật] tương xứng rõ ràng với sự tiến bộ [của Nhật] về khai sáng và văn minh” theo đánh giá của Anh, phù hợp với các tiêu chuẩn về tiến bộ của nước Anh. Phải mất 26 năm kể từ lúc bắt đầu Minh Trị cho đến khi Nhật Bản có thể yêu cầu phương Tây sửa đổi những hiệp ước bất bình đẳng.

Nguyên tắc cơ bản thứ ba của giới lãnh đạo thời Minh Trị là trong mỗi lĩnh vực đời sống cần nhận diện, bắt chước và sửa đổi hình mẫu nước ngoài phù hợp nhất với những điều kiện và giá trị Nhật Bản.

Nhật Bản thời Minh Trị vay mượn đủ thứ từ các hình mẫu Anh, Đức, Pháp và Mỹ. Các quốc gia khác nhau trở thành hình mẫu ở các lĩnh vực khác nhau: chẳng hạn, hải quân và quân đội mới của Nhật Bản lần lượt lấy hình mẫu từ hải quân Anh và quân đội Đức. Ngược lại, trong một phạm vi cụ thể, nước Nhật thường thử kế thừa những hình mẫu nước ngoài khác nhau: chẳng hạn, để tạo ra một bộ luật dân sự Nhật, Bộ Tư pháp nhờ một học giả Pháp đưa ra một phác thảo ban đầu, nhưng rồi sau đó ở bản phác thảo kế tiếp lại dựa vào một hình mẫu Đức.

Sự vay mượn từ phương Tây của Nhật Bản thời Minh Trị đúng là ở quy mô lớn, có ý thức và kế hoạch. Một số vay mượn có khi đưa người phương Tây đến Nhật: chẳng hạn, nhập giáo viên phương Tây vào để giảng dạy hoặc tư vấn về giáo dục, đưa vào hai học giả Đức để giúp viết hiến pháp Nhật dựa nhiều vào hiến pháp Đức. Nhưng vay mượn nhiều hơn lại đến từ những người Nhật đi khảo sát ở châu Âu và nước Mỹ. Một bước quyết định, thực hiện chỉ hai năm sau khi chính quyền Minh Trị củng cố quyền lực, là phái đoàn Iwakura 1871-1873 (Ảnh 3.3), gồm 50 đại biểu chính phủ đi thăm nước Mỹ và một tá nước châu Âu, đến thăm các nhà máy và văn phòng chính phủ, gặp gỡ tổng thống Mỹ Grant và các nhà lãnh đạo châu Âu, sau đó công bố một báo cáo gồm năm tập, cung cấp cho Nhật những thông tin chi tiết trên phạm vi rộng lớn về những điều thực tiễn ở phương Tây. Phái đoàn tuyên bố mục đích của nó là nhằm “chọn lựa từ những thể chế đang chiếm ưu thế giữa những nước đã khai sáng để tìm cái phù hợp nhất trong điều kiện nước ta.” Khi bùng nổ Chiến tranh Pháp-Phổ vào năm 1870, Nhật gửi đi hai quan sát viên với một mục đích hạn hẹp hơn: chứng kiến tận mắt xem người châu Âu đánh nhau như thế nào.

Một sản phẩm phụ của các chuyến đi ra nước ngoài này là người Nhật có kinh nghiệm ở nước ngoài có khuynh hướng trở thành những nhà lãnh đạo Nhật Bản thời Minh Trị, cả trong chính phủ hay ở các

lĩnh vực tư. Chẳng hạn, hai trong số những người trẻ tuổi quan trọng nhất vươn đến quyền lực trong chính quyền Minh Trị vào thập niên 1880, một người là Ito Hirobumi (người chỉ đạo thiết kế hiến pháp mới) từng có một số chuyến đi dài đến châu Âu, trong khi người kia, Yamagata Arimoto (sau này trở thành thủ tướng) học khoa học quân sự ở Đức. Godai Tomoatsu áp dụng kinh nghiệm ở châu Âu để trở thành chủ tịch của phòng thương mại Osaka đồng thời là người sáng lập ngành đường sắt và khai mỏ, trong khi đó, Shibusawa Eiichi (người kiểm soát tài chính của một phái đoàn Nhật ở Paris năm 1867) tiếp tục phát triển các kỹ nghệ ngân hàng và dệt may.

Để khiến cho sự vay mượn quy mô này từ phương Tây trở nên hợp khẩu vị của những người Nhật còn giữ truyền thống, những phát kiến và vay mượn ở Nhật Bản thời Minh Trị thường được tuyên bố là không mới chút nào, mà chỉ là quay về với những phương thức truyền thống Nhật Bản. Chẳng hạn, khi Thiên hoàng ban bố hiến pháp đầu tiên vào năm 1889, chủ yếu dựa vào hiến pháp Đức, trong bài nói, ngài viện dẫn “sự lên ngai vàng của kẻ thừa kế trực hệ liên tục trường tồn” và “quyền chủ quyền quốc gia [mà] chúng ta thừa hưởng từ Tổ tiên.” Tương tự như thế, những lễ nghi mới được nghĩ ra cho triều đình trong thời Minh Trị cũng được tuyên bố là những lễ nghi cung đình xưa cũ bất biến với thời gian.

Việc thay đổi nhận thức về các đổi mới được xem là vẫn giữ được truyền thống – hiện tượng “những truyền thống được phát kiến” thường được các nhà cải cách ở các quốc gia bên ngoài Nhật Bản viện dẫn – đã đóng góp vào thành công của những nhà lãnh đạo thời Minh Trị trong việc tiến hành những thay đổi quyết liệt. Sự thật khắc nghiệt là những nhà lãnh đạo phải đối mặt với một tình huống nguy hiểm khi họ nắm quyền lực vào tháng 1 năm 1868. Nước Nhật lúc đó có nguy cơ bị các cường quốc phương Tây tấn công, nguy cơ về một cuộc nội

chiến giữa những đối thủ và những người ủng hộ Mạc phủ, nguy cơ chiến tranh giữa các lãnh địa, và nguy cơ về những cuộc nổi loạn bởi những nhóm bị đe dọa mất đi tước vị và quyền lực trước đó. Sự hủy bỏ những đặc quyền của giới Samurai cũng khơi dậy một vài vụ nổi loạn của giới Samurai, nghiêm trọng nhất là vụ nổi dậy ở Satsuma vào năm 1877. Những vụ nổi dậy nông dân vũ trang nổ ra định kỳ vào thập niên 1870. Nhưng đối kháng với những cải cách thời Minh Trị trở nên ít bạo lực hơn dự đoán. Các nhà lãnh đạo thời Minh Trị đã chứng tỏ được khả năng mua chuộc, thu nạp hoặc hòa giải với những đối thủ thực sự hay tiềm năng. Chẳng hạn, đô đốc hải quân Enomoto Takeaki chỉ huy hạm đội tiếp tục ở đảo Hokkaido chống lại lực lượng quân đội của Minh Trị cho đến năm 1869, nhưng cuối cùng lại được đưa vào các chức vụ bộ trưởng nội các và đặc sứ.

*

Bây giờ chúng ta hãy xem xét những thay đổi có chọn lọc nào thực sự được áp dụng ở Nhật Bản thời Minh Trị. Những thay đổi tác động tới hầu hết mọi phạm vi đời sống Nhật Bản: nghệ thuật, y phục, chính trị trong nước, kinh tế, giáo dục, vai trò của Thiên hoàng, chế độ phong kiến, chính sách ngoại giao, chính phủ, kiểu tóc, hệ tư tưởng, luật lệ, quân sự, xã hội và công nghệ. Những thay đổi cấp thiết nhất, được tác động và khởi phát trong một vài năm đầu của thời Minh Trị, là tạo ra một quân đội quốc gia hiện đại, loại bỏ chế độ phong kiến, thành lập một hệ thống giáo dục quốc dân, và đảm bảo thu nhập cho chính phủ bằng việc cải cách thuế khóa. Sau đó chuyển sang quan tâm đến cải cách các bộ luật, thiết kế thể chế, bành trướng ra nước ngoài và xóa bỏ các hiệp ước bất bình đẳng. Song hành với sự quan tâm về những vấn đề thực tiễn này, các nhà lãnh đạo thời Minh Trị cũng bắt đầu đưa ra thách thức về việc tạo ra một hệ tư tưởng rõ ràng để tranh thủ sự ủng hộ của công dân Nhật.

Cải tổ quân đội bắt đầu với việc mua thiết bị hiện đại của phương Tây, mời sĩ quan Pháp và Đức huấn luyện quân đội, và (sau này) thử nghiệm các hình mẫu Pháp và Anh để phát triển lực lượng hải quân hiện đại. Kết quả đạt được minh họa cho sự tài tình của Minh Trị trong việc chọn lựa hình mẫu nước ngoài tốt nhất: thay vì chỉ chọn một quân đội nước ngoài làm hình mẫu cho tất cả các binh chủng trong quân đội, Nhật Bản cuối cùng chọn lục quân Nhật rập khuôn lục quân Đức, nhưng chọn hải quân rập khuôn hải quân Anh (do ở cuối thế kỷ 19, lục quân Đức mạnh nhất, nhưng về hải quân thì Anh mạnh nhất châu Âu). Chẳng hạn, khi Nhật Bản muốn học cách đóng những tàu chiến chạy nhanh, gọi là tuần dương chiến hạm do người Anh đóng, Nhật đặt hàng cho một xưởng đóng tàu của Anh thiết kế và đóng chiếc tuần dương chiến hạm đầu tiên, rồi dùng nó làm mẫu để đóng thêm ba chiếc nữa ở ba xưởng đóng tàu khác nhau trên đất Nhật.

Một đạo luật về nghĩa vụ quân sự dựa theo hình mẫu châu Âu được thông qua năm 1873, cung cấp một lực lượng quân đội trang bị súng ống phục vụ trong ba năm. Trước đây, mỗi lãnh địa đều có lực lượng dân quân riêng là những kiếm sĩ dòng dõi Samurai, giờ đây trở nên vô dụng trong chiến tranh hiện đại nhưng vẫn còn là mối đe dọa cho chính phủ quốc gia Nhật Bản (Ảnh 3.4). Từ đó, đầu tiên các samurai bị cấm đeo kiếm hay thực hiện việc trừng phạt cá nhân, rồi đến việc chức nghiệp cha truyền con nối (bao gồm trở thành một Samurai) bị loại bỏ, tiếp đó, những cựu Samurai được chính phủ trợ cấp, rồi cuối cùng những khoản trợ cấp đó được chuyển thành trái phiếu chính phủ có sinh lãi.

Một mệnh lệnh khẩn cấp khác là chấm dứt chế độ phong kiến. Để làm nước Nhật trở nên hùng cường, đòi hỏi phải xây dựng một nhà nước tập quyền theo lối phương Tây. Điều này đặt ra một vấn đề tế nhị, do vào tháng 1 năm 1868, những quyền lực thực sự duy nhất vẫn

còn nằm trong tay shogun; những quyền lực khác vẫn do các daimyo (lãnh chúa phong kiến) nắm giữ. Do đó, vào tháng 3 năm 1868, bốn daimyo, bao gồm hai lãnh chúa Satsuma và Choshu, những người xúi bẩy khôi phục vương triều Minh Trị, được thuyết phục dâng hiến lãnh địa và dân của họ cho Thiên hoàng bằng một văn thư đầy mơ hồ. Khi Thiên hoàng chấp nhận việc này vào tháng 7, những daimyo khác cũng được yêu cầu đưa ra đề xuất tương tự, và để ban thưởng, họ được phong là “toàn quyền” ngay ở đất phong cũ của mình. Cuối cùng, vào tháng 8 năm 1871, các daimyo được thông báo rằng đất phong (và cả chức toàn quyền) bấy giờ phải dẹp bỏ và thay bằng chế độ hành chính cấp quận và quận trưởng. Nhưng các daimyo được phép giữ lại 10% thu nhập định giá trên đất phong trước đây trong khi vẫn được hỗ trợ gánh nặng chi phí mà trước đây họ phải gánh. Vì thế, chỉ trong vòng 3 năm rưỡi, chế độ phong kiến kéo dài hàng bao thế kỷ được xóa bỏ.

Có một điều không thay đổi: Thiên hoàng vẫn là Thiên hoàng. Tuy nhiên, hoàng đế không còn ngự trong Cung điện Hoàng gia ở Kyoto: ngài được chuyển về kinh đô thực sự ở Edo, đặt tên lại là Tokyo. Trong suốt 45 năm trị vì, Thiên hoàng thực hiện đến 102 chuyến tuần du ra khỏi Tokyo và khắp nước, so với chỉ ba chuyến tuần du của tất cả Thiên hoàng cộng lại trong suốt 265 năm thời kỳ Mạc phủ Tokugawa (1603-1868).

Giáo dục là chủ điểm cho những cải cách lớn lao, với những kết quả cũng lớn lao. Lần đầu tiên trong lịch sử, nước Nhật có được một hệ thống giáo dục quốc dân. Các trường tiểu học bắt buộc được thành lập năm 1872, sau đó là trường đại học đầu tiên ở Nhật được thành lập vào năm 1877, trường trung học cơ sở năm 1881 và trường trung học phổ thông năm 1886. Đầu tiên hệ thống trường học theo hình mẫu tập trung cao của Pháp, đến năm 1879 chuyển sang hình mẫu kiểm soát theo địa phương của Mỹ, rồi đến năm 1886 lại áp dụng mô hình

Đức. Kết quả cuối cùng của nền cải cách giáo dục đó là Nhật Bản ngày nay có tỉ lệ phần trăm công dân biết chữ cao nhất thế giới (99%) dù có hệ thống chữ viết khó học và phức tạp nhất thế giới. Tuy hệ thống giáo dục quốc dân mới bị ảnh hưởng từ phương Tây, họ vẫn đặt ra những mục tiêu hoàn toàn mang đặc trưng Nhật Bản: dạy cho người Nhật thành những công dân trung thành và yêu nước, tôn kính Thiên hoàng và thấm nhuần tư duy đoàn kết dân tộc.

Một mục đích thế tục hơn nhưng cũng quan trọng không kém của việc cải cách giáo dục là đào tạo những con người mới làm việc trong chính phủ và phát triển vốn con người cho Nhật Bản để nước Nhật có thể trỗi dậy trên thế giới và trở nên thịnh vượng. Vào thập niên 1880, việc tuyển dụng viên chức chính phủ trung ương đã dựa trên một kỳ thi tuyển kiểm tra kiến thức phương Tây thay vì kiểm tra kiến thức về học thuyết Khổng giáo. Giáo dục quốc dân cùng với việc chính thức loại bỏ chức vị cha truyền con nối của chính phủ đã làm suy yếu sự phân chia giai cấp truyền thống của Nhật Bản, vì giờ đây việc học tập còn cao hơn dòng dõi gia thế để làm bàn đạp tiến thân trong văn phòng cao cấp của chính phủ. Một phần từ kết quả này, ngày nay trong số 14 chế độ dân chủ rộng lớn và giàu có, Nhật Bản là nước có sự phân chia của cải ngang bằng nhất, và có tỉ lệ tỉ phú ít nhất tính trên dân số; nước Mỹ lại nằm ở cực ngược lại về cả hai khía cạnh này.

Tính ưu việt hàng đầu còn lại của chính phủ thời Minh Trị là phân chia nguồn thu nhập để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động của chính phủ. Nước Nhật chưa bao giờ có các loại thuế quốc gia theo kiểu phương Tây. Thay vào đó, mỗi daimyo đánh thuế riêng trên đất đai của mình để trả cho những chi phí hoạt động riêng, còn shogun vẫn đánh thuế tương tự chỉ trên lãnh địa của mình nhưng cũng yêu cầu mọi daimyo đóng tiền thêm cho các mục đích đặc biệt. Ngoài

ra, chính phủ thời Minh Trị còn an ủi các cựu daimyo bằng chức vụ “toàn quyền” dù đã chuyển đổi lãnh địa cũ của họ sang đơn vị hành chính “quận” và ban sắc luật công nhận những quận này được chính quyền trung ương quản lý, để các cựu daimyo không cần (theo lời các lãnh đạo thời Minh Trị) thu thuế để trả cho các hoạt động quản lý của riêng họ. Từ đó, Bộ Tài chính thời Minh Trị lý giải rằng giờ đây bộ này cần số thu nhập thuế hằng năm ít nhất cũng bằng số shogun và tất cả daimyo kết hợp lại trước đây đã trích ra. Và họ đã đạt được mục đích theo kiểu phương Tây, bằng cách đánh một khoản thuế đất là 3%. Nông dân Nhật thường xuyên than phiền và gây bạo động, vì hằng năm họ phải trả bằng tiền mặt bất kể thu hoạch của vụ mùa như thế nào. Nhưng đúng ra họ phải cho là mình còn may mắn nếu đoán trước tỉ lệ đóng thuế của phương Tây thời hiện đại. Chẳng hạn, ngay tại bang California của tôi, chúng tôi phải trả 1% thuế tài sản bang, *cộng* thuế thu nhập bang lên đến 12%, *cộng* thuế thu nhập quốc gia hiện lên đến 44%.

Những vấn đề ít khẩn thiết hơn là áp dụng một hệ thống pháp luật theo kiểu phương Tây thay thế cho hệ thống luật pháp truyền thống Nhật Bản. Mô hình tòa án với thẩm phán theo chỉ định được giới thiệu vào năm 1871, tiếp đó là Tòa án Tối cao vào năm 1875. Những cải cách luật hình sự, thương mại và dân sự lần lượt đi theo con đường Tây phương hóa bằng việc thử nghiệm các hình mẫu khác nhau của nước ngoài. Bộ luật hình sự ban đầu được cải cách theo hình mẫu của Pháp, rồi đổi sang hình mẫu Đức; bộ luật thương mại áp dụng các khái niệm của Pháp, Anh và bản địa trước khi hoàn chỉnh với sự truyền cảm hứng từ hình mẫu của Đức. Trong mỗi trường hợp, những thách thức ảnh hưởng đến việc lựa chọn, bao gồm việc tìm giải pháp phù hợp với quan điểm của người Nhật, cộng thêm việc mô phỏng các thể chế phương Tây để có được sự tôn trọng của quốc tế, vốn cần thiết cho việc sửa đổi các hiệp ước bất bình đẳng. Chẳng hạn, điều này đòi hỏi loại

bỏ sự tra tấn truyền thống của Nhật và áp dụng rộng rãi án tử hình mà phương Tây không còn xem là đúng đắn.

Việc hiện đại hóa cơ sở hạ tầng của Nhật bắt đầu sớm ở Kỷ nguyên Minh Trị. Năm 1872 chứng kiến sự thành lập hệ thống bưu điện quốc gia cùng việc xây dựng tuyến đường sắt đầu tiên và đường dây điện tín, kế tiếp là thành lập một ngân hàng quốc gia vào năm 1873. Đèn chiếu sáng thấp bằng khí gas được lắp đặt ở Tokyo. Chính phủ cũng tham gia vào nền kỹ nghệ hóa bằng cách xây dựng nhà máy sản xuất gạch, xi măng, thủy tinh, máy móc và lựa với máy móc và phương pháp của phương Tây. Sau khi thắng lợi trong cuộc chiến với Trung Hoa giai đoạn 1894-1895, chi tiêu của chính phủ dần tập trung vào các kỹ nghệ liên quan đến chiến tranh như than, điện, nhà máy vũ khí, sắt, thép, đường sắt và xưởng đóng thuyền.

Cải cách của chính phủ đặc biệt quan trọng nếu nước Nhật có được sự tôn trọng trên trường quốc tế – và đặc biệt là đây thách thức. Nội các chính phủ ra mắt năm 1885, nhưng năm 1881 đã có tuyên bố về một hiến pháp sắp ra đời, phần nào để hồi đáp áp lực từ công chúng. Sau đó phải mất tám năm để đưa ra một hiến pháp theo phong cách phương Tây hài hòa với hoàn cảnh nước Nhật. Giải pháp cho thách thức đó dựa trên việc chọn hình mẫu của hiến pháp Đức thay vì hiến pháp Mỹ, vì hiến pháp Đức làm nổi bật một vị hoàng đế mạnh mẽ, thích hợp với các điều kiện ở Nhật Bản. Hiến pháp Nhật kêu gọi đức tin của người dân rằng Thiên hoàng là hậu duệ của thần linh thuộc dòng giống không gián đoạn của các tiên đế trải qua hàng thiên niên kỷ. Trong một buổi lễ diễn ra ở điện thiết triều vào một thời điểm (ngày 11 tháng 2) theo truyền thống kỷ niệm năm thứ 2.549 ngày sáng lập vương triều, Thiên hoàng cầu khẩn tổ tiên và chuyển cuộn giấy ghi hiến pháp mới cho thủ tướng như một món quà của ngài cho đất nước Nhật Bản. Hiện diện ở buổi lễ có đại diện của các phái đoàn ngoại giao

và cộng đồng nước ngoài để bảo đảm rằng họ không bỏ qua thời điểm đó. Nước Nhật giờ đó đã là một đất nước văn minh với một chính phủ lập hiến, ngang bằng các chính phủ lập hiến khác trên thế giới (và – ám chỉ rằng – không còn bị áp đặt bởi các hiệp ước bất bình đẳng nữa).

Cũng như các khía cạnh khác trong đời sống Nhật Bản, nền văn hóa Nhật đã trở thành một mảnh ghép giữa các yếu tố phương Tây và các yếu tố truyền thống của Nhật Bản. Y phục và kiểu tóc phương Tây trở nên thịnh hành ở Nhật lúc đó và nhanh chóng được bắt chước – bởi nam giới Nhật (Ảnh 3.5 và 3.6). Ví dụ như một bộ ảnh chụp năm thành viên trong phái đoàn Iwakura năm 1872, chỉ bốn năm sau khi khôi phục triều đại Minh Trị và chỉ 19 năm sau khi Phó đề đốc Perry đến, cho thấy bốn thành viên mặc lễ phục, đeo cà vạt, đội mũ cao và để kiểu tóc phương Tây, chỉ có một người (Iwakura) vẫn mặc y phục Nhật Bản với kiểu tóc gọt búi cao (top-knot) truyền thống của Nhật (Ảnh 3.3). Trong các bộ môn nghệ thuật thì âm nhạc, hội họa, tranh mộc bản, kịch kabuki và kịch Noh truyền thống Nhật Bản vẫn tồn tại song song với khiêu vũ, quân nhạc, dàn nhạc giao hưởng, opera, nhà hát, hội họa và tiểu thuyết phương Tây.

Bất kỳ quốc gia nào cũng đều có nguy cơ bị phân rã nếu công dân nước đó không cảm thấy được hòa nhập bởi một số hệ tư tưởng dân tộc thống nhất. Mỗi quốc gia đều có những ý tưởng và câu nói tương tự cho nhiệm vụ tạo ra một hệ tư tưởng thống nhất. Chẳng hạn, những tư tưởng của người Mỹ gồm có dân chủ, công bằng, tự do cá nhân và dân tộc, và cơ hội cho mọi người, như thường thấy trong những câu nói như “ai cũng có cơ hội làm giàu” (rags to riches), “nồi đúc hỗn hợp” (melting pot), “vùng đất tự do” (land of liberty), “vùng đất của mọi cơ hội” (land of equal opportunity), và “vùng đất của mọi khả năng không giới hạn” (land of unlimited possibilities). Đặc biệt ở những nước mới giành được độc lập như Indonesia (Chương 5) hay ở

các nước đang trải qua thay đổi nhanh chóng như Nhật Bản thời Minh Trị, các chính phủ đưa ra công thức và thúc đẩy những hệ tư tưởng dân tộc thống nhất một cách có ý thức. Vậy Nhật Bản thời Minh Trị tiến hành điều này như thế nào?

Nhu cầu cần có một hệ tư tưởng Minh Trị nhất quán được miêu tả trong một diễn giải được lan truyền rộng rãi vào năm 1891 về Huấn dụ Giáo dục của Thiên hoàng ban hành năm 1890: “Nhật Bản... là một nước nhỏ. Do hiện nay có những kẻ nuốt chửng các quốc gia khác mà không bị trừng phạt, chúng ta phải xem toàn bộ thế giới là kẻ thù... vì thế bất kỳ người dân Nhật chân chính nào cũng phải có trách nhiệm chung, theo đó hẳn ta phải xem đời mình nhẹ như hạt bụi, hăng say tiến bước, và sẵn sàng hi sinh bản thân cho đất nước... Mục đích của Huấn dụ này là tăng cường nền tảng quốc gia bằng cách trau dồi đức trung hiếu và tình huynh đệ, đức tính trung thành và chân thật, và sẵn sàng trong mọi tình huống khẩn cấp bằng cách nuôi dưỡng tinh thần yêu nước tập thể... Nếu chúng ta không đoàn kết người dân, thì thành trì và tàu chiến cũng sẽ không đủ. Nếu quả chúng ta đoàn kết được họ, thì ngay đến một triệu kẻ thù ghê gớm cũng không thể làm gì tổn hại được chúng ta.”

Trong hai thập niên cuối Kỷ nguyên Minh Trị, dù phải giải quyết những vấn đề bình thường nhưng khẩn cấp như cải cách thuế má và soạn thảo các bộ luật, nhưng chính phủ vẫn có thể tập trung chú ý hơn đến nhiệm vụ thẩm nhuần cho dân Nhật ý thức về nghĩa vụ công. Điều này đạt được một phần cũng nhờ vào sự hỗ trợ của chính phủ đối với tín ngưỡng truyền thống, nhưng phần nhiều hơn là nhờ sự quan tâm của chính phủ đối với sự nghiệp giáo dục. Tín ngưỡng truyền thống Nhật Bản đóng vai trò đoàn kết người dân qua việc rao giảng những đức tin được chia sẻ về dòng dõi thần linh của Thiên hoàng, tinh thần ái quốc, trách nhiệm công dân, lòng hiếu thuận, kính trọng

thần linh, và tình yêu tổ quốc. Vì thế, chính phủ khuyến khích tín ngưỡng Thần đạo (Shinto) và triết lý Khổng giáo, trợ cấp cho các đền thờ Thần đạo hàng đầu quốc gia và bổ nhiệm tu sĩ trụ trì. Những giá trị đó, kết hợp với sự tôn thờ Nhật hoàng như một vị thần sống, được đề cao một cách nổi bật trong các bộ sách giáo khoa nhất quán của quốc gia được quy định ở mọi cấp học trong ngành giáo dục.

*

Bây giờ chúng ta tóm tắt những nhân tố chính của sự thay đổi có chọn lọc ở Nhật Bản thời Minh Trị – ngoài những thay đổi trong chính sách bành trướng ra hải ngoại được khảo sát ở những trang kế tiếp – chúng ta hãy soi rọi những thay đổi ở thời Minh Trị và loại trừ những hiểu lầm có thể xảy ra.

Mục tiêu của các nhà lãnh đạo thời Minh Trị rõ ràng không phải là “Tây phương hóa” nước Nhật, trong ý nghĩa chuyển đổi đất nước thành một xã hội châu Âu bên ngoài châu Âu – không giống như những thực dân Anh ở Úc mà mục đích là chuyển đổi Úc thành một xã hội Anh bên ngoài nước Anh (Chương 7). Thay vào đó, mục đích của chính quyền Minh Trị là mô phỏng nhiều đặc điểm của phương Tây, nhưng cải biến chúng cho phù hợp với hoàn cảnh Nhật Bản đồng thời giữ lại nhiều truyền thống Nhật. Những đặc trưng phương Tây được mô phỏng và cải biến được ghép trên cốt lõi Nhật lưu giữ từ lịch sử nước Nhật. Chẳng hạn, nước Nhật không cần châu Âu làm hình mẫu cho tri thức và đô thị hóa: nước Nhật thời kỳ Tokugawa đã có tri thức cao và Edo, thủ đô của Mạc phủ (đổi tên thành Tokyo) đã là thành phố lớn nhất thế giới cả một thế kỷ rưỡi trước khi Phó đề đốc Perry đến. Việc Tây phương hóa ở thời Minh Trị không phải là bắt chước một cách mù quáng những phần đặc thù của các thể chế phương Tây: các lãnh đạo thời Minh Trị điều hành đất nước với sự hiểu biết rõ ràng toàn diện về xã hội phương Tây để làm nền móng cho các thiết chế

quân sự, giáo dục, và những thứ khác ở Nhật Bản cùng với những cải biến thích hợp.

Nhật Bản thời Minh Trị có khả năng rút ra nhiều hình mẫu, bao gồm các hình mẫu đa dạng của phương Tây: Anh, Đức, Pháp, Mỹ ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Cũng có nhiều hình mẫu bản địa để rút ra: cuối thời kỳ Mạc phủ Tokugawa, nước Nhật có đến 240 phiên (lãnh địa) riêng rẽ, khác nhau về chính sách thuế khóa và ở một số thiết chế. Ngoài những hình mẫu tích cực đó, Nhật Bản thời Minh Trị còn hưởng lợi từ một hình mẫu tiêu cực khác: Trung Hoa, một nước mà số phận của nó là bị phương Tây thống trị đã cho thấy rõ những gì nước Nhật muốn tránh.

Những cải cách của Minh Trị được nhắm đến hai “khán giả” khác nhau: một là người dân trong nước, và khán giả khác là người phương Tây ở hải ngoại. Một mặt, công cuộc cải cách được nhắm vào chính Nhật Bản: để tăng cường sức mạnh quốc gia về mặt quân sự và kinh tế, đồng thời để thấm nhuần tư tưởng đoàn kết cho người dân Nhật. Mặt khác, những cải cách cũng nhằm để các nước phương Tây tôn trọng Nhật Bản như một quốc gia bằng vai phải lứa, vì nước Nhật giờ đây đã mô phỏng các thiết chế phương Tây vốn dĩ được các nước phương Tây tôn trọng. Những thiết chế này gồm các quy tắc định chế cơ bản như hiến pháp và bộ luật theo kiểu cách phương Tây; và những quy tắc về thể diện bên ngoài, như y phục và kiểu tóc phương Tây, và cả việc Nhật hoàng tổ chức một đám cưới theo phong cách phương Tây với chỉ duy một hoàng hậu cũng theo kiểu phương Tây (những Thiên hoàng trước đó công khai có nhiều hậu thiếp).

Trong khi các lãnh đạo thời Minh Trị đều nhất trí về mục tiêu tổng thể là tăng cường sức mạnh Nhật Bản để đất nước có thể đề kháng với Phương Tây, họ không khởi đầu bằng một thiết kế hoàn chỉnh. Thay vào đó, những cải cách thời Minh Trị được vạch ra và mô

phỏng từng phần trong nhiều giai đoạn: đầu tiên, tạo ra một quân đội quốc gia, một dòng thu nhập và một hệ thống giáo dục, rồi loại bỏ chế độ phong kiến; sau đó, đưa ra một hiến pháp và các bộ luật dân sự và hình sự; và muộn hơn là bành trướng ra hải ngoại thông qua chiến tranh (sẽ được thảo luận ở những trang sau). Không phải tất cả những cải cách đều được sao chép trơn tru và đồng thuận: có sự đối kháng nội bộ trong Nhật Bản thời Minh Trị, như những cuộc khởi loạn của giới Samurai và nổi dậy của nông dân.

*

Dòng chủ đạo còn lại của sự thay đổi có chọn lọc vào Kỷ nguyên Minh Trị mà chúng ta chưa xem xét là sự chuyển hóa của nước Nhật từ việc là mục tiêu lại biến thành tác nhân gây ra sự bành trướng và tấn công bằng quân sự ra nước ngoài. Chúng ta thấy rằng nước Nhật thời kỳ Mạc phủ Tokugawa thi hành chủ nghĩa biệt lập và không có tham vọng chinh phục đất đai bên ngoài nước Nhật. Nhưng vào năm 1853, nước Nhật có vẻ gặp hiểm họa hiện tiền từ quân đội còn lớn hơn các cường quốc nước ngoài. Tuy nhiên, vào lúc khởi đầu của Kỷ nguyên Minh Trị vào năm 1868, những cải cách quân đội và xây dựng nền kỹ nghệ đã gạt bỏ hiểm họa hiện tiền ấy và thay vào đó là chấp nhận một sự bành trướng từng bước một. Bước đầu tiên là năm 1869, Nhật thôn tính hợp pháp hòn đảo Hokkaido ở phía bắc, nguyên là nơi sinh sống của một tộc người (người Ainu) hoàn toàn khác với người Nhật, nhưng trước đó phần nào nằm dưới sự kiểm soát của Mạc phủ. Rồi vào năm 1874, một đạo quân trừng phạt được gửi đến đảo Đài Loan do người dân bản địa ở đó đã giết hàng tá ngư dân Lưu Cầu.

Tuy nhiên, vào cuối cuộc viễn chinh, Nhật lại rút binh và ngưng việc thôn tính Đài Loan. Năm 1879, quần đảo Lưu Cầu (cách Nhật Bản vài trăm dặm về hướng nam) bị thôn tính. Trong giai đoạn 1894-

1895, Nhật Bản thời Minh Trị đã chiến thắng trong cuộc chiến tranh đầu tiên ở hải ngoại với Trung Hoa và thôn tính được Đài Loan.

Cuộc Chiến tranh Nga-Nhật (1904-1905) tạo điều kiện cho Nhật Bản lần đầu tiên có phép thử khi chống lại một cường quốc phương Tây; cả hải quân lẫn lục quân Nhật đều đánh bại Nga (Ảnh 3.7 và 3.8). Đó là một dấu mốc trong lịch sử thế giới: thất bại của một cường quốc phương Tây trước một nước phương Đông trong một cuộc chiến tranh tổng lực. Từ kết quả của hòa ước này, nước Nhật thôn tính được một nửa phía nam đảo Sakhalin và nắm quyền kiểm soát tuyến đường sắt Nam Mãn Châu. Nhật thiết lập chế độ bảo hộ đối với Cao Ly năm 1905 rồi thôn tính đất nước này vào năm 1910. Năm 1914, Nhật chiếm đóng các hòn đảo nhỏ (quần đảo Marshall) thuộc phạm vi ảnh hưởng của Trung Hoa do Đức kiểm soát ở Thái Bình Dương (Ảnh 3.9). Cuối cùng, vào năm 1915, Nhật gửi cho Trung Hoa cái gọi là 21 Yêu sách, rõ ràng họ đã xem Trung Hoa như một thuộc quốc; Trung Hoa thỏa mãn một số nhưng không phải toàn bộ yêu sách.

Nước Nhật đã xem xét việc tấn công Trung Hoa và Cao Ly trước năm 1894 nhưng rồi gặp trở ngại do nước này nhận ra mình chưa đủ mạnh và có nguy cơ tạo cơ cho các cường quốc phương Tây can thiệp. Trường hợp duy nhất mà Nhật Bản thời Minh Trị đánh giá quá cao sức mạnh của mình là vào năm 1895, khi kết thúc cuộc chiến với Trung Hoa. Những nhượng bộ mà Nhật nhận được từ Trung Hoa lúc đó bao gồm việc nhượng lại cho Nhật bán đảo Liêu Đông, nơi kiểm soát các tuyến đường biển và đường bộ giữa Trung Hoa và Cao Ly. Nhưng Pháp, Nga và Đức phản ứng bằng cách cùng đồng thuận buộc Nhật từ bỏ bán đảo, rồi ba năm sau Nga tiến hành thuê nó từ Trung Hoa. Sự rút lui nhục nhã này khiến nước Nhật nhận thức được sự yếu kém của mình khi đứng một mình đối mặt với các cường quốc phương Tây. Do đó, vào năm 1902, Nhật kết đồng minh với Anh để phòng vệ và được

bảo đảm trước khi tấn công Nga năm 1904. Ngay cả khi được bảo đảm bằng một liên minh với Anh, Nhật cũng chỉ đưa ra yêu sách với Trung Hoa khi mà những lực lượng quân sự ở các cường quốc phương Tây bị vướng vào Thế chiến I, không thể đe dọa can thiệp được như đã làm vào năm 1895.

Tóm lại, chủ nghĩa bành trướng quân sự của Nhật Bản thời Minh Trị thành công một cách nhất quán do được chỉ đạo từng bước một với sự đánh giá thông tin trung thực, thực tế và cẩn trọng về sức mạnh tương ứng của Nhật Bản và các mục tiêu của họ, và bởi một đánh giá chính xác về những gì có khả năng trở thành hiện thực đối với Nhật Bản. Bây giờ, hãy so sánh sự bành trướng thành công của Nhật Bản thời Minh Trị và tình trạng của nước Nhật vào ngày 14 tháng 8 năm 1945. Vào ngày đó nước Nhật cùng lúc ở trong tình trạng chiến tranh với Trung Hoa, Mỹ, Anh, Nga, Úc và New Zealand (cũng như với nhiều quốc gia khác tuyên bố chiến tranh với Nhật nhưng không thực sự tham chiến). Tình trạng đó quả là vô vọng khi mọi kẻ thù kết hợp lại để đánh một mình nước Nhật. Đa phần quân đội Nhật bị giam chân nhiều năm ở Trung Hoa. Hai quả bom nguyên tử phá hủy hoàn toàn Hiroshima và Nagasaki. Một hạm đội hỗn hợp Anh-Mỹ nã pháo vào bờ biển Nhật Bản. Các đạo quân của Nga tiến quân vào Mãn Châu và bán đảo Sakhalin dưới sự kháng cự yếu ớt của quân Nhật. Binh lính Úc và New Zealand thì đang càn quét các đội quân đồn trú trên một số đảo ở Thái Bình Dương. Hầu hết mọi chiến hạm lớn và đội thương thuyền của Nhật bị đánh đắm hoặc loại bỏ. Hơn ba triệu người Nhật bị chết.

Sự việc đáng ra đã đủ tồi tệ nếu những sai lầm nghiêm trọng trong chính sách đối ngoại của Nhật Bản đã khiến nước này bị mọi quốc gia tấn công, nhưng những sai lầm của Nhật Bản còn tồi tệ hơn nữa: chính nước này là quốc gia đi tấn công những nước đó. Vào năm 1937,

Nhật tung ra một cuộc chiến tranh toàn diện vào Trung Hoa. Nước Nhật còn gây ra hai cuộc chiến tranh biên giới, nhanh chóng nhưng khốc liệt, với Nga vào năm 1938 và năm 1939. Năm 1941, Nhật bất ngờ tấn công Mỹ, Anh và Hà Lan trong khi vẫn còn nguy cơ chiến tranh trở lại với Nga. Cuộc tấn công nhằm vào Anh tự động gây ra hậu quả là sự tuyên chiến từ các nước thuộc Anh ở Thái bình dương là Úc và New Zealand; Nhật tiến hành đánh bom Úc. Năm 1945, Nga tấn công Nhật. Đến ngày 15 tháng 8 năm 1945, nước Nhật cuối cùng cũng chịu khuất phục bởi kết cục vốn đã trì hoãn trong một thời gian dài và không thể tránh khỏi, và đầu hàng. Tại sao nước Nhật từ năm 1937 trở đi có bước sai lầm trong việc bành trướng quân sự một cách phi thực tế và thất bại hoàn toàn trong khi Nhật Bản thời Minh Trị từ năm 1868 trở đi lại tiến hành từng bước bành trướng quân sự một cách thực tế và hiệu quả?

Có vô số lý do: chiến tranh với Nga đạt thắng lợi, vỡ mộng với Hiệp ước Versailles, sự sụp đổ của phát triển kinh tế dựa vào xuất khẩu năm 1929, và nhiều nguyên nhân khác. Nhưng một lý do thêm vào đặc biệt thích hợp cho cuốn sách này: một khác biệt giữa Nhật Bản thời Minh Trị và nước Nhật ở thập niên 1930 và 1940 nằm ở kiến thức và khả năng tự đánh giá trung thực của các nhà lãnh đạo Nhật Bản. Trong thời Minh Trị, nhiều người Nhật, bao gồm những lãnh đạo quân sự, ra nước ngoài tham quan. Do đó họ có được kiến thức trực tiếp một cách chi tiết về Trung Hoa, Mỹ, Đức và Nga cùng quân đội và hải quân các nước này. Họ có thể đánh giá trung thực về sức mạnh của Nhật Bản so với các nước khác. Và Nhật chỉ tấn công khi nắm chắc thành công. Ngược lại, vào thập niên 1930, quân đội Nhật ở vùng đại lục châu Á được chỉ huy bởi những sĩ quan trẻ nóng máu không có kinh nghiệm ở nước ngoài (ngoại trừ ở Đức Quốc xã) và không tuân lệnh những lãnh đạo có kinh nghiệm ở Tokyo. Những sĩ quan nóng máu này không có hiểu biết trực tiếp về sức mạnh kỹ nghệ và quân sự

của Mỹ và những đối thủ có triển vọng khác của Nhật. Họ không hiểu tâm lý người Mỹ và chỉ xem Mỹ là một nước của các chủ cửa hàng không biết chiến đấu.

Chỉ có một số lãnh đạo lớn tuổi trong chính phủ Nhật Bản và quân đội (đặc biệt là hải quân) ở thập niên 1930 mới chứng kiến tận mắt sức mạnh của Mỹ và châu Âu. Thời điểm thăm thía nhất trong lần đầu tiên đi Nhật vào năm 1998 là vào một buổi chiều tôi ngồi cùng bàn ăn chung với một ủy viên quản trị ngành thép của Nhật đã về hưu, lúc đó ông ta ở độ tuổi 90, kể lại cho tôi câu chuyện của ông về những chuyến viếng thăm các nhà máy thép ở Mỹ vào thập niên 1930. Ông nói rằng mình đã sửng sốt khi biết rằng năng suất sản xuất thép chất lượng cao của Mỹ gấp 50 lần của Nhật, và chỉ một điều đó cũng đủ thuyết phục ông ta rằng nước Nhật có điên mới đi gây chiến với Mỹ.

Nhưng các lãnh đạo lớn tuổi có kinh nghiệm từng xuất ngoại vào thập niên 1930 đều bị đe dọa hoặc bị khống chế và một số thì bị ám sát, bởi những kẻ nóng máu trẻ tuổi thiếu kinh nghiệm nước ngoài – nhiều cũng bằng các lãnh đạo nước Nhật ở cuối thập niên 1850 và thập niên 1860 bị các shishi nóng máu ám sát và hăm dọa. Dĩ nhiên, các chí sĩ này cũng không có chút kinh nghiệm gì về sức mạnh của các quốc gia bên ngoài chẳng khác gì những sĩ quan trẻ của Nhật vào thập niên 1930. Sự khác nhau ở đây là việc các chí sĩ tấn công người phương Tây dẫn đến việc tàu chiến phương Tây bắn phá Kagoshima và Eo biển Shimonoseki, điều này đã thuyết phục các chí sĩ rằng chiến lược của họ là phi thực tế. Vào thập niên 1930, không có cuộc bắn phá nước ngoài nào như thế vào nước Nhật để buộc lớp sĩ quan trẻ chưa từng ra nước ngoài phải thực tế hơn.

Thêm vào đó, kinh nghiệm lịch sử của các nhà lãnh đạo Nhật Bản trưởng thành ở Kỷ nguyên Minh Trị rõ ràng trái ngược với kinh nghiệm của các nhà lãnh đạo thập niên 1930. Các nhà lãnh đạo thời

Minh Trị đã dành những năm của họ để xây dựng một nước Nhật yếu ớt có nguy cơ bị những kẻ thù tiềm năng mạnh mẽ tấn công. Nhưng đối với những lãnh đạo Nhật Bản thập niên 1930, chiến tranh chỉ có nghĩa là thắng lợi đầy men nồng trong cuộc Chiến tranh Nga-Nhật, việc hủy diệt hạm đội Thái Bình Dương của Nga ở cảng Lữ Thuận (Port Arthur) bằng một cuộc tấn công bất ngờ được dùng làm hình mẫu cho cuộc tấn công bất ngờ vào hạm đội Mỹ ở Trân Châu Cảng (Ảnh 3.7), và hải quân Nhật hủy diệt hạm đội Bắc Hải (Baltic) của Nga một cách ngoạn mục trong cuộc hải chiến ở Eo biển Tsushima (Ảnh 3.8). Khi thảo luận về nước Đức ở Chương 6, chúng ta sẽ bắt gặp một ví dụ khác về những thế hệ thành công trong cùng một quốc gia đã có những quan điểm chính trị khác nhau rõ rệt chỉ do những kinh nghiệm lịch sử khác nhau.

Vì thế, một phần – không phải toàn bộ, nhưng chỉ một phần – lý do của việc nước Nhật khởi phát Thế chiến II bất chấp những sự chênh lệch vô vọng đến thế là do lớp lãnh đạo quân sự trẻ ở thập niên 1930 thiếu vắng nền tảng kiến thức và kinh nghiệm lịch sử cần thiết cho việc tự đánh giá trung thực, thực tế và cân nhắc cẩn trọng. Kết quả là một thảm họa cho Nhật Bản.

*

Nhật Bản thời Minh Trị minh họa sâu sắc cho sự tương đồng của hầu hết 12 nhân tố được xác định ở Chương 1 như là những hệ quả tác động của biến cố cá nhân. Đối với một nhân tố (nhân tố số 5 ở Bảng 1.2) nước Nhật chính là dẫn chứng nổi bật trong số bảy quốc gia; với nhân tố khác (nhân tố số 7), Nhật Bản là một trong hai dẫn chứng nổi bật; bảy nhân tố kia (số 1, 3, 4, 6, 9, 10 và 11) cũng quan trọng; và một nhân tố (số 12) vận hành vừa tích cực vừa tiêu cực.

Hơn tất cả những quốc gia được thảo luận trong cuốn sách này, Nhật Bản thời Minh Trị minh họa sự thay đổi từ việc vay mượn

những hình mẫu nước ngoài (nhân tố số 5), sau khi đối chiếu cẩn thận các hình mẫu khác nhau để xác định cái nào phù hợp nhất trong hoàn cảnh Nhật Bản ở một phạm vi đặc thù. Kết quả là thể chế và quân đội Nhật Bản tiến đến chỗ dựa trên hình mẫu của Đức, còn hạm đội hải quân thì dựa trên hình mẫu của Anh, bản dự thảo bộ luật dân sự ban đầu lại dựa vào hình mẫu của Pháp, và công cuộc cải cách giáo dục năm 1879 dựa trên hình mẫu của Mỹ. Ngay cả Bản Tuyên ngôn Độc lập Mỹ dường như cũng được dùng làm hình mẫu cho một dự thảo về cải cách chính phủ năm 1870 do Itagaki Taisuke và Fukuoka Kotei soạn, bắt đầu bản dự thảo của họ bằng lời mở đầu tuyên ngôn rằng mọi người đều có quyền bình đẳng, để từ đó đưa ra mọi quyết định. (Hãy đối chiếu với câu thứ nhì trong bản Tuyên ngôn Độc lập của Mỹ: “Chúng tôi khẳng định những chân lý này là hiển nhiên, mọi người sinh ra đều bình đẳng...” dẫn đến nhiều kết luận.) Những đề xuất của Itagaki và Fukuoka dựa trên hình mẫu của Mỹ không được thông qua, nhưng nhiều hình mẫu nước ngoài khác được áp dụng.

Chúng ta đã thảo luận trong phần trước đó về vai trò của việc đánh giá thực tế (nhân tố số 7) ở Nhật Bản thời Minh Trị, vai trò tương tự chỉ diễn ra ở Phần Lan. Thảo luận của chúng ta đã làm rõ rằng việc đánh giá quốc gia thành công đòi hỏi có hai nhân tố. Một là ý nguyện đương đầu với những sự thực đau đớn: trong trường hợp nước Nhật, sự thực là những kẻ ngoại bang đáng ghét lại mạnh hơn Nhật Bản, và nước Nhật chỉ có thể đạt được sức mạnh bằng cách học hỏi từ những kẻ ngoại bang đó. Điều kiện tiên quyết khác chính là kiến thức. Việc các nhà lãnh đạo thời Minh Trị và những chí sĩ ở thập niên trước thời Minh Trị có ý nguyện đương đầu với sự thực cay đắng về sức mạnh quân sự của phương Tây là chưa đủ: họ cần đến kiến thức về sức mạnh đó từ quan sát hay kinh nghiệm trực tiếp. Nhưng các sĩ quan trẻ của nước Nhật vào thập niên 1930 lại thiếu kiến thức trực tiếp về sức

mạnh quân sự của phương Tây. Sự tự đánh giá thực tế thời Minh Trị được nối với đánh giá khác về những nhân tố hệ quả tiếp diễn: sự đồng thuận rộng rãi của người Nhật về biến cố mà chuyến ghé vịnh Edo của Phó đề đốc Perry đặt ra với nước Nhật (nhân tố số 1).

Nhật Bản thời Minh Trị là minh họa tốt cho việc xây dựng một hàng rào và việc áp dụng thay đổi có chọn lọc (nhân tố số 3). Những thay đổi rộng lớn được áp dụng ở nhiều phạm vi xã hội thời Minh Trị, bao gồm các bình diện kinh tế, luật pháp, quân sự, chính trị, xã hội và công nghệ. Nhưng các đặc trưng truyền thống khác của Nhật vẫn được lưu giữ ở Kỷ nguyên Minh Trị, kể cả luân lý Khổng giáo, tôn thờ Nhật hoàng, tính đồng nhất dân tộc, lòng hiếu thảo, Thần đạo và hệ thống chữ viết. Ban đầu, dự kiến cũng có những thay đổi dành cho một số đặc trưng kể trên, như đề xuất đưa nước Nhật theo chế độ cộng hòa và áp dụng bảng ký tự phương Tây. Nhưng nước Nhật nhanh chóng lập một hàng rào, tách riêng những đặc trưng truyền thống để lưu giữ chúng khỏi những điều đang cần thay đổi. Trong khi ước ao thay đổi vẫn mạnh mẽ, thì ước ao giữ lại truyền thống cũng mạnh không kém đến nỗi một số thay đổi phải được khắc họa như sự duy trì hư cấu của “những truyền thống được phát kiến” để khiến chúng có thể được chấp nhận. Sự kết hợp giữa việc thay đổi quyết liệt này với việc duy trì bảo tồn cũng minh họa cho nhân tố của tính linh hoạt quốc gia trong tình huống đặc thù (nhân tố số 10).

Cùng với giá trị của các hình mẫu nước ngoài, Nhật Bản thời Minh Trị minh họa cho giá trị của sự giúp đỡ từ bên ngoài (nhân tố số 4). Có vô số dẫn chứng, bao gồm thương nhân người Anh Thomas Glover có cơ sở buôn bán ở Nagasaki đã gửi một nhóm 19 thanh niên ở Satsuma đi du học ở Anh từ năm 1864; nhiều người phương Tây ở châu Âu và Mỹ đón tiếp khách thăm người Nhật; năm 1886 có hai nhà cổ vấn người Đức là Albert Mosse và Hermann Roesler đến Nhật

Bản để giúp đỡ Ito Hirobumi xây dựng hiến pháp; và xưởng đóng tàu Vickers đã đóng chiếc *Kongo*, tuần dương chiến hạm đầu tiên cho Nhật Bản, để sau đó làm hình mẫu cho những chiếc tuần dương chiến hạm *Haruna*, *Hiei* và *Kirishima* được đóng ngay tại Nhật.

Nhật Bản thời Minh Trị, và Nhật Bản ngày nay, minh họa mạnh mẽ cho căn tính quốc gia (nhân tố số 6). Người dân Nhật và các lãnh đạo của họ xem nước Nhật là độc đáo, thượng đẳng, và tách biệt với phần còn lại của thế giới. Niềm tin được sẻ chia này đã giúp người Nhật chịu được những căng thẳng về tâm lý trong Kỷ nguyên Minh Trị, đôi khi có sự khác biệt về phương cách tốt nhất để bảo đảm cho tương lai Nhật Bản, nhưng không bao giờ nghi ngờ giá trị của đất nước họ.

Nhật Bản thời Minh Trị cũng làm minh họa cho đức tính kiên nhẫn, sự sẵn sàng chịu đựng những thất bại ban đầu và tính kiên trì cho đến khi tìm ra một giải pháp khả dụng (nhân tố số 9). Phản ứng ban đầu của Nhật đối với những mối đe dọa của nước ngoài vào thập niên 1850 và 1860 là cố giữ khoảng cách tách biệt với những kẻ ngoại quốc, sau đó (khi những người này được thừa nhận ở một số hải cảng của Nhật theo hiệp ước) lại cố tổng xuất họ đi một lần nữa. Nhưng dần dần mọi sự cũng ngã ngũ và Mạc phủ, giới chí sĩ cùng các nhà lãnh đạo thời Minh Trị đều chấp nhận một điều là phương cách đó không hiệu quả, và nhất thiết phải có một phương cách khác: mở cửa nước Nhật cho phương Tây, để từ đó tăng cường sức mạnh Nhật Bản. Tương tự như thế, những nỗ lực thời Minh Trị để soạn các bộ luật, một hệ thống giáo dục quốc gia, và một hiến pháp phải mất nhiều năm làm dự thảo, thử nghiệm và thay đổi. Trong mỗi lĩnh vực này, chính phủ thời Minh Trị ban đầu thử nghiệm với một hay nhiều hình mẫu nước ngoài, loại trừ những hình mẫu không thích hợp với hoàn cảnh nước Nhật, rồi cuối cùng mới chọn một hình mẫu khác từ nước ngoài:

chẳng hạn như bộ luật dân sự, bắt đầu với những hình mẫu lấy từ Pháp và Anh, nhưng kết thúc bằng hình mẫu của Đức.

Những giá trị cốt lõi không tương nhượng (nhân tố số 11) đã đoàn kết người Nhật để sẵn sàng hi sinh. Nổi bật trong những giá trị này là lòng tận trung với Thiên hoàng. Điều này được minh họa rõ nét vào cuối Thế chiến II, khi Mỹ yêu cầu Nhật đầu hàng vô điều kiện. Ngay cả sau khi bị thả hai quả bom nguyên tử và quân đội thì trong tình trạng tuyệt vọng, nước Nhật vẫn kiên trì với một điều kiện: “rằng tuyên bố [đầu hàng] như đã nêu không bao gồm bất kỳ yêu cầu nào làm tổn hại đến đặc quyền của Hoàng đế ở cương vị nhà lãnh đạo tối cao.” Nếu không chấp nhận điều kiện đó, nước Nhật sẵn sàng kháng cự lại sự đe dọa xâm chiếm của Mỹ trên đất Nhật. Sức mạnh của những giá trị cốt lõi của người Nhật cũng được minh họa trong Thế chiến II bằng việc số lượng lớn binh lính Nhật sẵn sàng tự sát, vượt xa so với bất kỳ quốc gia hiện đại nào khác. Nổi tiếng nhất là các phi công Thần phong (kamikaze) của loại máy bay chiến đấu thông thường và phi công “khùng” (baka) điều khiển tàu lượn gắn hỏa tiễn, chuyên lao máy bay gắn bom vào chiến hạm kẻ địch; và các thủy thủ điều khiển ngư lôi hoặc tàu tự sát được phóng đi từ tàu chiến Nhật để lao vào chiến hạm đối phương. Các loại vũ khí công nghệ cao này chỉ được tung ra khi gần kết thúc Thế chiến II, vài năm sau khi xảy ra các vụ tự sát công nghệ thấp, khi lính Nhật giả vờ đầu hàng rồi cho nổ lựu đạn để chết chung với kẻ thù. Mọi hình thức tự sát này chỉ có mục đích quân sự tức thời để giết binh lính đối phương. Ngoài ra, binh sĩ và sĩ quan Nhật cũng thường tự sát mà không kéo theo kẻ địch theo tinh thần giá trị được khắc ghi là “không đầu hàng.” Chẳng hạn, trong tổng số 2.571 binh lính tinh nhuệ của Nhật bảo vệ đảo san hô Tarawa vào tháng 11 năm 1943 kháng cự cuộc đổ bộ của lính Mỹ lên đảo, có đến 2.563 chết, nhiều binh lính trong số đó cuối cùng đã tự sát, chỉ còn tám người bị bắt làm tù binh.

Nhật Bản, vốn là một quần đảo không tiếp giáp với đất liền, ở điều kiện tương đối thuận lợi nếu xét về mặt ràng buộc bởi địa chính trị (nhân tố số 12) so với các nước khác như Phần Lan hay Đức, do không có chung đường biên giới đất liền với nước nào. Như chúng ta đã thấy ở chương trước đó, biên giới chung dài giữa Phần Lan và Nga đã tạo ra vấn nạn cơ bản cho Phần Lan. Và ở Chương 6, chúng ta sẽ thấy việc có chung biên giới trên đất liền với các cường quốc cũng là một chủ điểm chính trong lịch sử nước Đức. Tuy nhiên, chính các cường quốc khác đã gây ra vấn nạn cơ bản cho Mạc phủ Tokugawa và Nhật Bản thời Minh Trị mặc dù các nước này cách Nhật đến nửa vòng Trái đất bởi đại dương mênh mông. Đến thế kỷ 19, và ngay cả ở thế giới hiện đại ngày nay, công nghệ mới làm giảm bớt những ràng buộc địa chính trị – nhưng vẫn chưa hoàn toàn loại bỏ được chúng.

*

Chúng ta hãy kết lại thảo luận về Nhật Bản thời Minh Trị bằng cách xem xem nó dẫn đến đâu với bốn câu hỏi nảy sinh cho biến cố quốc gia chứ không dành cho biến cố cá nhân: cách mạng đối lập với tiến trình, sự lãnh đạo, đối kháng và hòa giải nhóm, và sự hiện diện hay thiếu vắng một tầm nhìn thống nhất.

Các biến cố quốc gia chọn hình thức cách mạng bạo lực (Chile năm 1973, Indonesia năm 1965) hay tiến trình hòa bình (nước Úc thời kỳ hậu chiến). Nhật Bản thời Minh Trị ở dạng trung gian, nhưng gần hơn với kết cục sau về tính liên tục. Chức vị shogun chấm dứt vào ngày 3 tháng 1 năm 1868 do một cuộc đảo chính hầu như không đổ máu. Một số nhân vật ủng hộ shogun, chứ không phải chính ông ta, phản kháng và cuối cùng bị đánh bại trong một cuộc nội chiến kéo dài một năm rưỡi. Nhưng cuộc nội chiến đó gây thương vong với tỉ lệ còn ít hơn cuộc đảo chính và phản đảo chính ở Indonesia năm 1965, đảo

chính ở Chile năm 1973 và di chứng sau đó của nó, hay cuộc Nội chiến Phần Lan năm 1918.

Không có nhà lãnh đạo nào thống trị vào thời Minh Trị như Hitler, Pinochet và Suharto đặt dấu ấn cá nhân của họ lên nước Đức Quốc xã, Chile sau năm 1973 và Indonesia sau năm 1965, theo thứ tự tương ứng. Thay vào đó, vào bất kỳ thời điểm nào cũng có nhiều nhà lãnh đạo ở thời Minh Trị, đồng thời có một tiến trình chuyển tiếp từng bước một quyền lãnh đạo ở thập niên 1880. Tất cả các nhà lãnh đạo khác nhau đều có kinh nghiệm trực tiếp về phương Tây, và tất cả đều tận tâm với chiến lược cơ bản là tăng cường sức mạnh nước Nhật bằng cách áp dụng những hình mẫu nước ngoài một cách chọn lọc. Nhật hoàng vẫn chỉ là một biểu tượng đứng đầu nước Nhật chứ không phải là một nhà lãnh đạo thực sự.

Về đối kháng và hòa giải nhóm, giai đoạn 1853-1868 có những bất đồng về chiến lược nền tảng bên trong nước Nhật. Từ khoảng năm 1868 trở đi, khi chiến lược cơ bản được hình thành, vẫn có những bất đồng bình thường phát sinh ở bất kỳ vùng miền nào về những chính sách tác động đến chiến lược đó. Đến tận năm 1877, một số bất đồng này vẫn phải giải quyết bằng bạo lực: đặc biệt là giữa Mạc phủ và liên minh các lãnh địa Satsuma-Choshu đến tận năm 1869, giữa các chí sĩ và những người theo phái ôn hòa ở thập niên 1860, và giữa chính phủ thời Minh Trị với giới samurai bất mãn trong các cuộc nổi loạn của giới samurai. Mức độ bạo lực cũng vẫn khiêm nhường so với mức độ ở Chile và Indonesia. Sự hòa giải sau đó giữa các phe phái đối kháng về những bất đồng vẫn nhanh hơn so với ở Chile và còn nhanh hơn nữa so với ở Indonesia: một phần vì có ít tổn thất nhân mạng hơn; và một phần vì các nhà lãnh đạo chính quyền thời Minh Trị nỗ lực hơn và thể hiện khả năng tốt hơn trong việc hòa giải với những kẻ đối nghịch so với các lãnh đạo quân sự của Chile và Indonesia. Trong số các nước được

đề cập trong cuốn sách này thì chỉ có Phần Lan sau cuộc nội chiến năm 1918 mới có thể cho một so sánh tương đương gần nhất với Nhật Bản thời Minh Trị trong việc loại bỏ di sản của các cuộc phản kháng bạo lực.

Các giải pháp xử lý của hầu hết biến cố quốc gia đòi hỏi nhiều thay đổi chính sách khác nhau, có thể thay đổi dần dần hoặc có thể tất cả đều là một phần của viễn cảnh thống nhất. Nhật Bản thời Minh Trị là nghiên cứu trường hợp tiếp cận gần nhất với đỉnh cao của viễn cảnh thống nhất. Phải nói là các lãnh đạo thời Minh Trị không đưa ra mọi thay đổi chính sách cùng lúc: họ biết rằng có một số vấn đề khẩn thiết hơn những vấn đề khác. Họ bắt đầu bằng việc tạo ra một quân đội Thiên hoàng, thực hiện cải cách thuế khóa và giải quyết một số vấn đề căng thẳng ở đầu thập niên 1870, nhưng không phát động chiến tranh chính thức ra hải ngoại cho đến năm 1894. Tuy nhiên, tất cả những chính sách này đều bắt nguồn từ một nguyên tắc dựa trên sự đồng thuận ở khởi điểm của Kỷ nguyên Minh Trị: sự cần thiết phải tăng cường sức mạnh của nước Nhật ở nhiều lĩnh vực khác nhau bằng cách học hỏi từ phương Tây một cách chọn lọc.

Do đó, Nhật Bản thời Minh Trị cho chúng ta một nghiên cứu trường hợp thứ hai rất tốt cho việc khám phá những vấn đề liên quan đến các biến cố quốc gia thông qua sự thay đổi có chọn lọc. Phần Lan (trường hợp thứ nhất) và Nhật Bản thời Minh Trị đều giống nhau về việc đối mặt với biến cố bùng nổ vào một ngày khi sự đe dọa quân sự từ bên ngoài vốn đã phát triển trong nhiều năm tháng đột nhiên trở thành hiện thực. Cả người Phần Lan và người Nhật đều có căn tính và giá trị cốt lõi quốc gia mạnh mẽ để phòng vệ bằng việc hi sinh mạng sống chống lại những thế lực vượt trội bên ngoài; người Nhật được thử nghiệm nó trong Thế chiến II chứ không phải ở Kỷ nguyên Minh Trị. Cả người Phần Lan và người Nhật thời Minh Trị đều trung thực và thực tế một cách khủng khiếp. Dù vậy, ở một số mặt khác thì họ lại

ở hai đối cực khác nhau. Nhật Bản thời Minh Trị nhận được sự giúp đỡ từ nhiều quốc gia, ngay từ chính những quốc gia đã đe dọa họ; còn Phần Lan rõ ràng không nhận được sự giúp đỡ nào trong suốt Cuộc chiến Mùa đông. Nước Nhật giải quyết các vấn đề của mình bằng cách sử dụng nhiều hình mẫu, trong khi Phần Lan không thể áp dụng hình mẫu nào cả. Việc dân số đông, sức mạnh kinh tế, và khoảng cách địa lý cách xa kẻ thù cho phép nước Nhật có thời gian và không gian cần thiết để tiến đến ngang tầm về mặt quân sự với các quốc gia đe dọa họ; sự gần gũi về mặt địa lý và kích thích tương quan giữa Phần Lan và Nga đã loại trừ cơ hội đó của Phần Lan. Trong hai chương kế tiếp, chúng ta sẽ chuyển sang các nước cũng có biến cố đẩy lên đỉnh điểm một cách đột ngột như ở Phần Lan và Nhật Bản thời Minh Trị, nhưng sự bùng phát lại nằm ngay trong nội bộ.



Hình 4. Bản đồ Chile

CHƯƠNG 4

MỘT NƯỚC CHILE CHO MỌI NGƯỜI CHILE

Viếng thăm Chile – Chile đến năm 1970 – Allende – Vụ đảo chính
và Pinochet – Nền kinh tế đến khi “Không!” – Hậu Pinochet –
Bóng ma của Pinochet – Khung biến cố – Trở lại Chile

Vào năm 1967, tôi có một kỳ nghỉ ở Chile, ở thời điểm khi mọi thứ còn có vẻ yên bình. Những chủ nhà của tôi nhấn mạnh rằng đất nước Chile rất khác với những quốc gia Mỹ Latin khác. Họ giải thích rằng Chile có một lịch sử lâu dài về chính phủ dân chủ, chỉ bị ngắt quãng bởi một số vụ đảo chính hầu như không đổ máu. Chile không thường xuyên có chính quyền quân sự như Peru, Argentina và các nước khác ở Nam Mỹ và Trung Mỹ. Đất nước này được đánh giá là ổn định nhất về mặt chính trị trên khắp lục địa Mỹ Latin.

Người dân Chile có điểm tương đồng với châu Âu và Mỹ hơn Mỹ Latin. Chẳng hạn, chuyến viếng thăm của tôi là theo một chương trình trao đổi giữa Đại học Chile và Đại học California. Chương trình này được thành lập không chỉ để công nhận sự kiện địa lý là Chile và California đều giữ vị trí giống nhau ở các vùng khí hậu Địa Trung Hải trên bờ biển phía tây của các châu lục tương ứng – mà cũng để nhận thức rằng cả Chile và California còn giống nhau về nhân tố xã hội và sự ổn định về mặt chính trị. Những người bạn Chile của tôi tóm lược nó bằng câu nói sau: “Người Chile chúng tôi biết cách tự cai trị.”

Nhưng chỉ sáu năm sau chuyển viếng thăm của tôi, Chile lại bị cai trị bởi một chế độ độc tài quân sự phá vỡ những kỷ lục thế giới trước đó về mức độ tra tấn bạo hành của chính phủ. Trong quá trình đảo chính quân sự ở Chile vào ngày 11 tháng 9, vị tổng thống được bầu lên một cách dân chủ đã tự sát trong dinh tổng thống. Hội đồng quân sự Chile không chỉ giết hại người Chile với số lượng lớn, tra tấn người dân với số lượng còn lớn hơn, nghĩ ra những kỹ thuật tra tấn tinh thần lẫn thể xác đáng kinh tởm, đẩy người dân Chile vào con đường lưu vong, mà còn chỉ đạo những vụ khủng bố giết người mang tính chính trị bên ngoài Chile, bao gồm việc sát hại một công dân Mỹ ngay trên đất Mỹ (ở thủ đô Washington, DC vào năm 1976), vụ khủng bố mang màu sắc chính trị duy nhất tại Mỹ trước cuộc tấn công Trung tâm Thương mại Thế giới ngày 11 tháng 9 năm 2001 (trùng hợp với ngày đảo chính ở Chile). Quyền lực của chính phủ quân sự đó tồn tại trong gần 17 năm.

Ngày nay, 29 năm sau khi chính phủ quân sự rút đài, đất nước Chile vẫn đang đấu tranh với di sản của nó. Một số kẻ tra tấn bạo hành và lãnh đạo quân đội bị tổng giam, nhưng những lãnh đạo quân đội hàng đầu được tự do. Nhiều người Chile, trong khi lấy làm tiếc về các vụ tra tấn, vẫn cho rằng vụ đảo chính quân sự là cần thiết, không tránh được.

Khi các bạn đọc lịch sử đất nước Chile gần đây ở những trang kế tiếp, các bạn sẽ dấy lên nhiều câu hỏi trong tâm khảm. Làm thế nào để giải thích một sự chuyển hướng đột ngột ở một quốc gia từng có những truyền thống dân chủ mạnh mẽ đến thế? Làm thế nào Chile và những quốc gia khác đối phó với quá khứ đầy u ám gần đây? Làm thế nào để những chủ điểm về biến cố quốc gia và sự thay đổi lại xảy ra ở Chile? Bạn sẽ nhận thấy những thay đổi có chọn lọc lớn trong chính sách kinh tế của chính phủ và trong thỏa hiệp chính trị. Bạn cũng sẽ nhận ra một

số chủ điểm tái diễn đều đặn: sự tự đánh giá một cách trung thực và việc thiếu điều đó, sự tự do hành động và việc thiếu điều đó, sự hỗ trợ hay đối nghịch từ đồng minh, và vai trò của một hình mẫu hay đối tượng được xem là một hình mẫu. Hai nhà lãnh đạo Chile đặt ra câu hỏi mang tính lịch sử tái diễn về việc liệu các nhà lãnh đạo với tính cách độc đáo có thật sự làm thay đổi tiến trình lịch sử hay không.

Với hầu hết những người bạn Mỹ của tôi, vấn đề Chile đặt ra một câu hỏi đáng sợ trong tâm trí khi các bạn đọc chương này, vì Mỹ và Chile đều có chung một truyền thống dân chủ mạnh mẽ. Đối với người Chile, dường như họ hoàn toàn không thể hình dung được việc truyền thống đó dễ dàng chuyển sang một chế độ độc tài vào năm 1967, như nhiều người Mỹ ngày nay hoàn toàn không thể hình dung ra chuyện tương tự. Song điều đó đã xảy ra ở Chile, những dấu hiệu cảnh báo đều có thể thấy được khi chúng ta nhìn lại. Liệu điều này có thể xảy ra cho nước Mỹ hay không?

*

Chúng ta hãy bắt đầu với địa lý, lịch sử và con người Chile. Khi nhìn vào một bản đồ (Hình 4), bạn sẽ bất ngờ khi thấy Chile là đất nước dài nhất và hẹp nhất trên thế giới. Trong khi bình quân chỉ rộng hơn 100 dặm từ tây sang đông, thì đất nước này lại dài gần 3.000 dặm từ bắc xuống nam: gần bằng chiều ngang nước Mỹ. Về mặt địa lý, Chile tách biệt với các nước khác bởi dãy núi cao Andes ở phía đông chia cắt nước này với Argentina, và bởi vùng sa mạc cằn cỗi nhất trên thế giới ở phía bắc chia cắt Chile với Bolivia và Peru. Kết quả là kể từ khi Chile giành được độc lập, nước này chỉ có hai cuộc chiến với các nước láng giềng phía bắc là Bolivia và Peru vào những năm 1836-1839 và 1879- 1883.

Mặc dù có chiều dài rất lớn, đất canh tác, đất nông nghiệp và dân số Chile chỉ tập trung trong một phần diện tích quốc gia, trong

phạm vi Thung lũng Trung tâm bao quanh thủ đô Santiago. Chỉ cách Santiago 60 dặm là cảng chính Valparaíso của Chile, hải cảng rộng lớn nhất ở bờ biển phía tây Nam Mỹ. Sự tập trung về mặt địa lý này, cộng với sự thuần nhất chủng tộc sẽ đề cập dưới đây, đã góp phần vào sự đoàn kết của Chile, họ không bao giờ phải đối mặt với các phong trào ly khai về mặt địa lý vốn là căn bệnh lây lan ở hầu hết các nước có quy mô lãnh thổ như Chile.

Không như các nước vùng Nam Mỹ khác thuộc khí hậu nhiệt đới, Chile cùng Argentina và Uruguay chia sẻ hai thuận lợi lớn do nằm ở vùng khí hậu ôn hòa ở cực nam của Nam Mỹ. Những thuận lợi này là sản lượng nông nghiệp bình quân cao hơn và bình quân gánh nặng bệnh tật thấp hơn so với các vùng khí hậu nhiệt đới. Kết quả là Chile, Argentina và Uruguay là những quốc gia Nam Mỹ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất, bất chấp những chính sách sai lầm kinh niên của các chính phủ Argentina. Sự thịnh vượng tương ứng của Chile phát sinh từ nông nghiệp, công nghiệp đánh bắt cá, khoáng sản (nói thêm ở phần dưới) và kỹ nghệ chế biến. Chile từng là nước xuất khẩu lúa mì lớn trong thời kỳ Cơn sốt vàng (Gold Rush) ở California và Úc hồi thập niên 1840, và vẫn là nước xuất khẩu nông sản từ đó đến nay. Trong những thập niên gần đây, Chile trở thành nước xuất khẩu hải sản hàng đầu ở Nam Mỹ, và là một trong những quốc gia xuất khẩu hải sản hàng đầu thế giới. Cuối cùng, Chile cũng sản xuất nhiều hàng hóa hơn hầu hết các nước Mỹ Latin khác.

Về lịch sử và con người Chile, trước khi người châu Âu đến vùng đất nay là Chile, thì ở đó chỉ có dân cư bản địa sống thưa thớt, thiếu hẳn những thành tựu văn hóa và chính trị như của Đế quốc Inca hùng mạnh, đông dân và giàu có ở phía bắc, nơi hiện giờ là Bolivia, Peru và Ecuador. Như tại hầu hết phần còn lại của Nam Mỹ và Trung Mỹ, những người châu Âu chinh phục và định cư ở Chile là người Tây Ban

Nha, khởi đầu trong thập niên 1540. Họ nhập vào một ít nô lệ châu Phi và kết hôn với người bản địa. Do vậy, không như hầu hết các quốc gia Nam Mỹ khác, ngày nay Chile mang đặc tính cộng đồng sắc tộc hơn là thuần nhất và không có cộng đồng người châu Mỹ bản địa lớn hay các nhóm thiểu số châu Phi. Thay vào đó, người Chile đa phần là gốc Tây Ban Nha và mestizo (hậu duệ của những người đến từ Tây Ban Nha với người châu Mỹ bản địa), hầu hết đều theo Công giáo và nói tiếng Tây Ban Nha (không như các nhóm dân tộc thiểu số lớn nói những ngôn ngữ bản địa ở các nước Mỹ Latin khác). Nhóm thiểu số đông nhất là thổ dân Mapuche, chỉ chiếm 1% dân số. Có tương đối ít người không phải gốc Tây Ban Nha và dòng dõi người bản địa.

Như vậy, các đặc điểm địa lý, lịch sử và dân tộc Chile đều đóng góp vào sự đoàn kết thống nhất của nước này. Đây là một khía cạnh tích cực trong lịch sử Chile, khiến nó ít lộn xộn hơn so với lịch sử của các nước Mỹ Latin khác. Nhưng Chile có chung một thể lực tiêu cực lớn với nhiều nước Mỹ Latin khác: thực dân Tây Ban Nha thành lập những khu đất đai rộng lớn chứ không như các nông trại nhỏ mà người định cư phương Tây lập ra ở Bắc Mỹ. Do đó, trong khi nước Mỹ và Canada phát triển những chính phủ dân chủ dựa trên nền tảng rộng lớn từ lúc khởi đầu những khu định cư của người châu Âu, thì ở Chile chế độ quyền lực tập trung kiểm soát hầu hết đất đai, tài sản và nền chính trị. Sự tập trung quyền lực chính trị đã hình thành một vấn nạn cơ bản trong lịch sử Chile.

Mâu thuẫn tiềm ẩn giữa thể lực truyền thống của chế độ quyền lực tập trung cố chấp và thể lực của những tầng lớp xã hội khác đang trỗi dậy đúng ra có thể giải quyết bằng thỏa hiệp chính trị hoặc không thể giải quyết do bế tắc chính trị. Hệ quả thứ hai trở nên gia tăng thường xuyên sau khi Chile thông qua hiến pháp mới vào năm 1925 làm chao đảo các cuộc bầu cử tổng thống, Thượng viện và Hạ viện

trong những năm khác nhau. Dự tính tốt đẹp đó, vốn được thông qua trên nguyên tắc cân bằng quyền lực rõ ràng, rồi thay lại dẫn đến tình trạng chức vụ tổng thống, sự kiểm soát Thượng viện và Hạ viện lại thường thuộc về các đảng phái chính trị khác nhau, tùy thuộc vào đảng nào xem ra mạnh nhất trong một năm bầu cử cụ thể. Hai thay đổi lớn sau đó trong các tiến trình bầu cử đã gia tăng số phiếu bầu cánh tả, gây bất lợi cho sự thống trị trước đó của chế độ quyền lực tập trung. Một thay đổi là phụ nữ Chile cuối cùng cũng được quyền đi bầu ở các cuộc bầu cử thành phố vào năm 1934, rồi ở các cuộc bầu cử tổng thống năm 1949. Thay đổi kia là việc bầu bán ở Chile có truyền thống mở và công khai, khiến giới chủ đất dễ quan sát và gây ảnh hưởng đến việc bỏ phiếu của giới nông dân. Do đó, việc thông qua đạo luật bỏ phiếu kín vào năm 1958 đã sản sinh sự dịch chuyển về phe cánh tả.

Các đảng phái chính trị ở Chile tiến đến hình thành ba khối – cánh tả, phe trung dung và cánh hữu – có sức mạnh tương đương nhau. Từ đó, việc chính phủ do cánh tả hay cánh hữu kiểm soát tùy vào phe trung dung ngả theo cánh nào. Mỗi khối tự nó lại bao hàm các yếu tố nhiều hoặc ít cực đoan trong mâu thuẫn đối kháng với nhau. Chẳng hạn, ngay bên trong khối cánh tả cũng có những người theo phái ôn hòa (bao gồm hầu hết những người cộng sản chính thống) muốn đạt được thay đổi qua phương tiện hiến pháp, cạnh tranh với phe cánh tả cấp tiến vốn thiếu kiên nhẫn và chỉ muốn thay đổi bằng một cuộc cách mạng. Quân đội vẫn đứng ngoài các cuộc đấu tranh chính trị hiện đại của Chile – cho đến năm 1973.

Cuộc bầu cử tổng thống gần nhất ở Chile trước khi tôi đến ở đất nước này năm 1967 diễn ra vào năm 1964. Điều đặc biệt đối với Chile, nơi ứng cử viên tổng thống dẫn đầu thường chỉ cần đạt đa số phiếu tương đối thay vì cần đa số phiếu quá bán, là cuộc bầu cử năm 1964 lại có đa số phiếu quá bán dành cho ứng cử viên phe trung dung

Eduardo Frei. Ông này được xem là người có ý hướng tốt và trung thực. Do e ngại chương trình theo đường lối Marxist và sức mạnh đang lên của liên minh cánh tả, nhiều cử tri cánh hữu đã ủng hộ Frei, đồng thời đảng của ông cũng kiểm soát được Hạ viện Quốc hội trong cuộc bầu cử năm 1965. Điều này làm dấy lên hi vọng rằng Frei có thể đưa ra thay đổi chính yếu để chấm dứt tình huống bế tắc chính trị ở Chile.

Frei nhanh chóng hành động để chính phủ Chile có thể mua 51% quyền kiểm soát các công ty khai thác mỏ đồng do Mỹ sở hữu ở Chile. Ông đổ các khoản đầu tư chính phủ vào nền kinh tế Chile, mở rộng cơ hội tiếp cận việc học hành cho những người nghèo khổ ở Chile, thành công trong việc trở thành nước nhận tài trợ kinh tế của Mỹ tính trên bình quân đầu người lớn nhất châu Mỹ Latin, đồng thời phát động một chương trình cải cách ruộng đất để phá bỏ hệ thống nắm giữ đất đai. Nhưng khả năng thay đổi xã hội Chile của Frei lại bị hạn chế bởi bế tắc chính trị kéo dài. Một mặt, Frei không đủ cấp tiến đối với những người cánh tả, vốn chỉ muốn Chile kiểm soát nhiều hơn nữa các mỏ đồng, đầu tư của chính phủ và tái phân phối đất đai. Dưới thời Frei, nền kinh tế Chile tiếp tục bị đình đốn do các cuộc đình công, nạn lạm phát và thiếu hụt mọi thứ. Chẳng hạn, trong những tháng tôi ở Chile đã xảy ra sự thiếu hụt nguồn thịt kinh niên: ngay cả thịt cá voi và thịt bò dai nhách cũng chỉ thi thoảng mới có mặt ở cửa hàng thịt, dù mỗi ngày trong tuần vẫn có mặt hàng mắt cừu. Những người bạn của tôi trở thành nạn nhân của bạo lực đường phố. Khoảng năm 1969, cả ba khối chính trị của Chile – cánh hữu, cánh tả và phe trung dung – đều cảm thấy thất vọng về tình hình chính trị hiện tại.

*

Những phát triển của Chile từ năm 1970 trở đi đều được dẫn dắt bởi hai nhà lãnh đạo tiếp nối nhau tiêu biểu cho hai đối cực về chính trị và tính cách cá nhân: Salvador Allende và Augusto Pinochet. Họ

chỉ giống nhau ở chỗ cho đến nay người ta vẫn không biết tại sao mỗi người trong số họ lại hành động như thế.

Hiểu biết của tôi về Allende dựa trên những thông tin công khai về ông ta, và những thông tin thu thập được từ một người bạn Chile của tôi, vốn biết rõ ông ta và gia đình. Allende là một chuyên gia Chile thuộc tầng lớp tinh hoa, xuất thân từ một gia đình trung-thượng lưu, giàu có, thông minh, có lý tưởng, có tài hùng biện và được phú một tính cách có sức lôi cuốn (Ảnh 4.1). Ngay từ thời kỳ còn là sinh viên, ông đã trở thành một nhà Marxist rõ rệt, đồng thời thuộc nhóm thành lập đảng Xã hội Chile, vốn thuộc cánh tả cực đoan hơn cả đảng Cộng sản Chile. Song Allende được đánh giá là ôn hòa theo những tiêu chuẩn xã hội của Chile, vì mục đích của ông là đưa chính phủ Marxist vào Chile theo đường lối dân chủ chứ không phải bằng cách mạng vũ trang. Ông tốt nghiệp trường y khoa và trở thành Bộ trưởng Y tế Chile lúc mới 31 tuổi, một chức vụ mà ông đảm nhiệm rất thành công. Ông chạy đua vào vị trí tổng thống ở các năm 1952, 1958 và 1964 và cả ba lần đều thất bại, hai lần do chênh lệch phiếu bầu lớn. Do đó, vào thời điểm Allende ứng cử tổng thống lần nữa vào năm 1970 trên cương vị người đứng đầu liên minh Đoàn kết Nhân dân gồm các phe phái xã hội, cộng sản, cấp tiến và trung dung, tiếng tăm của ông chỉ là một kẻ thất bại lâu năm không có gì đáng gờm.

Trong cuộc bầu cử năm 1970, Allende nhận được số phiếu bầu phổ thông lớn nhất (36%), nhưng cũng chỉ vừa đủ, vì tỉ lệ cử tri bỏ phiếu chống ông (64%) tuy nhiều hơn nhưng lại bị phân tán giữa liên minh cánh hữu (35%, chỉ thấp hơn số phiếu bầu cho Allende 1,4%) và liên minh trung dung (28%). Do Allende chỉ được đa số phiếu tương đối chứ không phải đa số phiếu quá bán, nên kết quả bầu cử đòi hỏi phải được Quốc hội thông qua, chấp thuận cho ông đổi lại bằng một loạt các sửa đổi hiến pháp đảm bảo quyền tự do báo chí và các quyền

tự do khác. Dù tính cách điềm đạm và lý lịch ứng xử của Allende không có gì phải phàn nàn, nhưng sự đắc cử của ông đã ngay lập tức kích động một nỗ lực bất thành của chính phủ Mỹ nhằm tập trung sự ủng hộ của Quốc hội Chile phản đối việc chấp thuận ông, đồng thời cũng khích động gia đình của một trong những người bạn Chile của tôi phải di cư mà không quan tâm chờ đợi những chính sách mà Allende đề ra. Tại sao việc bầu một con người ôn hòa lịch thiệp như vậy làm tổng thống lại bị đón nhận bằng những phản ứng tiêu cực mạnh mẽ đến thế?

Lý do chính đó là việc Allende và liên minh đảng phái của ông đã tuyên bố mục tiêu đưa chính phủ Marxist vào đất nước Chile: một viễn cảnh làm kinh hoàng những người Chile cánh hữu và trung dung, quân đội Chile lẫn chính phủ Mỹ. Ngày nay, hàng thập niên sau vụ sụp đổ của Liên bang Xô Viết và kết thúc thời kỳ Chiến tranh Lạnh, những bạn đọc trẻ của tôi, vốn không sống trong các thập niên 1940, 1950 và 1960, sẽ không thể hình dung được lý do tại sao những thiết chế quyền lực đó lại kiên quyết rằng một chính quyền Marxist ở Chile phải bị chặn trước bằng mọi giá. Lời giải thích này bắt đầu bằng việc sau Thế chiến II, Liên Xô bắt tay vào một chính sách gây ảnh hưởng trên thế giới và phát triển bom nguyên tử, bom nhiệt hạch và tên lửa đạn đạo vượt đại dương. Nước này cố gắng kiểm soát Tây Berlin vào năm 1948 bằng cách phong tỏa mọi ngã đường bộ. Nước này cũng hậu thuẫn cho các chính quyền cộng sản lên nắm quyền ở Tiệp Khắc, Đông Đức, Hungary và Ba Lan.

Nhưng nguy hiểm nhất chính là các dàn phóng hỏa tiễn đạn đạo trang bị đầu đạn nguyên tử được đặt ở Cuba, chỉ cách bờ biển nước Mỹ 90 dặm. Trong một tuần kinh hoàng vào tháng 10 năm 1962, khắc sâu không thể nào quên trong ký ức tất cả những ai sống vào thời đó và tuổi tác còn đủ để nhớ lại, thế giới cận kề bên bờ vực của cuộc chiến

tranh nguyên tử hơn bất kỳ lúc nào khác trong lịch sử từ trước đến nay (Ảnh 4.2). Sau biến cố đó, việc giải mật thông tin về sự việc trước đó từ phía Mỹ và cả Liên Xô đã cho thấy rõ chúng ta từng cận kề với sự hủy diệt hơn những đánh giá ở thời điểm ấy biết bao. Chính những lãnh đạo quân sự của Mỹ hồi đó, dù biết rằng có ít nhất 162 tên lửa được thiết lập ở Cuba, cũng chỉ nghĩ những đầu đạn nguyên tử chưa đến, lại không hề biết nhiều đầu đạn thực sự đã được đem đến Cuba.

Sau cuộc Khủng hoảng tên lửa Cuba, Liên Xô đáp trả bằng việc khởi động chương trình phát triển vũ khí nguyên tử và tên lửa đạn đạo có khả năng hủy diệt mạnh hơn. Phía Mỹ đáp lại bằng quyết định sẽ không bao giờ chấp nhận cho việc thiết lập một chính phủ cộng sản ở Tây bán cầu một lần nữa. Bất kỳ tổng thống Mỹ nào thất bại trong việc ngăn chặn sự việc đó xảy ra lập tức sẽ bị luận tội và phải rời bỏ cương vị của mình vì tội coi thường những quyền lợi của nước Mỹ, như Tổng thống Kennedy đã được cảnh báo rằng ông sẽ bị luận tội nếu thất bại trong việc buộc Liên Xô rút tên lửa khỏi Cuba. Bắt đầu vào thập niên 1960, Mỹ cũng bị ám ảnh bởi nguy cơ cộng sản ở Việt Nam và các quốc gia Đông Nam Á khác. Các phe phái cánh hữu, trung dung và quân đội đều kiên quyết không để tồn tại một chính phủ Marxist nào ở Chile vì họ đã chứng kiến những gì xảy ra cho những người chống chủ nghĩa Marx ở Cuba khi Castro lên nắm quyền. Họ không thể chấp nhận lịch sử đó sẽ lặp lại ở Chile.

Một động cơ khác khiến nước Mỹ quan tâm về Chile chính là các mỏ đồng ở đất nước này, vốn là một bộ phận lớn nhất của nền kinh tế Chile, thuộc sở hữu của Mỹ đồng thời cũng được phát triển bằng vốn đầu tư của Mỹ, do Chile vào thế kỷ 19 thiếu vốn và công nghệ để có thể tự mình phát triển việc khai thác các mỏ này. Dưới thời tổng thống Frei, Chile trút hữu (có bồi hoàn) 51% quyền lợi các mỏ đồng; nước Mỹ sợ rằng (chính xác, vì nó đã diễn ra) Allende sẽ trút hữu 49% còn

lại mà không bồi hoàn. Do đó, từ thập niên 1960 trở đi, thông qua một chương trình gọi là Liên minh vì Tiến bộ, chính phủ Mỹ hỗ trợ các đảng phái cải cách trung dung Mỹ Latin (bao gồm Chile) và đổ tiền viện trợ nước ngoài vào các nước Mỹ Latin do các đảng này cai trị, nhằm ngăn ngừa việc hỗ trợ cho những cuộc cách mạng của cánh tả. Dưới thời Tổng thống Frei, Chile trở thành nước nhận tiền phát triển của Mỹ hàng đầu ở châu Mỹ Latin.

Dựa vào những thực tế đó, chính sách nào để Allende áp dụng khi trở thành tổng thống? Mặc dù ông biết rằng chức vụ của mình chỉ được 36% cử tri ủng hộ và bị quân đội cùng chính phủ Mỹ phản đối, ông vẫn không chịu nhân nhượng, đề phòng hay thỏa hiệp, mà vẫn tiếp tục theo đuổi các chính sách chắc chắn sẽ bị các thế lực thù địch nguyên rủa. Biện pháp đầu tiên của ông, với sự đồng thuận của Quốc hội Chile, là quốc hữu hóa các công ty khai thác đồng do Mỹ sở hữu mà không bồi hoàn; đó là một phương sách tạo ra những kẻ thù quốc tế hùng mạnh. (Lý do cho việc Allende thoái thác bồi hoàn là cho rằng lợi nhuận của các công ty đã vượt trên một tỉ lệ hoàn vốn nhất định được xem là “lợi nhuận thặng dư,” được tính để khấu trừ khoản đền bù và triệt tiêu khoản nợ bồi hoàn.) Ông cũng quốc hữu hóa những công ty quốc tế lớn khác. Ông còn khiến lực lượng quân đội kinh hoàng khi đưa một lượng lớn người Cuba vào Chile, khi đeo một khẩu súng máy do Fidel Castro tặng, và mời Castro đến thăm Chile suốt năm tuần. Ông hạn định giá cả (ngay đến một món hàng nhỏ như dây giày), thay các yếu tố thị trường tự do của nền kinh tế Chile bằng kế hoạch nhà nước theo kiểu xã hội chủ nghĩa, trợ cấp cho việc gia tăng tiền công, gia tăng mạnh mẽ các khoản chi tiêu chính phủ, và cho in tiền giấy để bù đắp các khoản thiếu hụt do chính phủ gây ra. Ông còn mở rộng chính sách cải cách ruộng đất của Tổng thống Frei bằng việc truất hữu các điền trang lớn và biến chúng thành hợp tác xã nông dân. Mặc dù chính sách cải cách ruộng đất và các mục tiêu của Allende là

có ý hướng tốt nhưng chúng lại được thực hiện một cách kém cỏi. Chẳng hạn, một người bạn Chile của tôi vào lúc đó đã là một nhà kinh tế, dù chỉ là sinh viên chưa tốt nghiệp mới 19 tuổi, chịu trách nhiệm chính trong việc lập biểu giá cho hàng tiêu dùng ở Chile. Một người bạn Chile khác miêu tả về chính sách của Allende như sau: “Allende có những ý tưởng tốt, nhưng thực hiện chúng một cách nghèo nàn. Dù ông ta nhận ra những vấn đề của Chile một cách chính xác, nhưng lại áp dụng những giải pháp sai cho những vấn đề đó.”

Kết quả cho các chính sách của Allende là sự lan rộng của hỗn loạn kinh tế, bạo lực và sự phản kháng lại ông. Thâm hụt ngân sách chính phủ chỉ được trám lại bằng việc in thêm tiền gây siêu lạm phát, đồng lương thật sự (đó là lương đã điều chỉnh theo lạm phát) rơi xuống dưới mức năm 1970, dù đồng lương không điều chỉnh theo lạm phát trên danh nghĩa đã tăng lên. Đầu tư trong và ngoài nước, cùng nguồn hỗ trợ nước ngoài, đều cạn kiệt. Thâm hụt thương mại gia tăng. Hàng tiêu dùng, gồm cả giấy vệ sinh, trở nên khan hiếm trên thị trường, thể hiện qua những quầy hàng trống rỗng và hàng dài người xếp hàng ngày càng tăng. Khẩu phần lương thực, kể cả nước, trở nên khan hiếm. Công nhân, tầng lớp từng ủng hộ Allende một cách tự nhiên, giờ cũng gia nhập phe chống đối và tham gia các cuộc biểu tình trên toàn quốc; điều đặc biệt hủy hoại nền kinh tế Chile là những vụ đình công của thợ mỏ và giới tài xế xe tải. Bạo lực đường phố và những đồn đoán về một cuộc đảo chính rộ lên. Phía cánh tả, các ủng hộ viên cấp tiến của Allende tự trang bị vũ khí; phía cánh hữu, các bích chương treo trên đường phố đưa ra tuyên ngôn: “Yakarta viene,” nghĩa đen là “Jakarta đang đến gần,” ám chỉ vụ cánh hữu thảm sát những người cộng sản ở Indonesia năm 1965, sẽ đề cập ở chương sau. Điều này là một lời đe dọa công khai từ những người cánh hữu đối với cánh tả, và rồi đe dọa đó hóa ra lại thành sự thực. Ngay cả Giáo hội Công giáo đầy quyền lực ở Chile cũng quay sang chống Allende khi ông đề xuất những cải cách

về chương trình giáo dục cưỡng bách ở các trường Công giáo tư nhân cũng như trường học của chính phủ, nhằm tạo ra một thế hệ “Con người mới” tập thể và không nghĩ đến quyền lợi bản thân bằng cách định hướng học sinh đến các lĩnh vực lao động chân tay.

Kết quả của những diễn biến này là cuộc đảo chính năm 1973 mà nhiều người bạn Chile của tôi xác định là điều tất yếu mặc dù hình thức đảo chính thì không tất yếu chút nào. Một nhà kinh tế, bạn của tôi, đã tóm gọn sự sụp đổ của Allende như sau: “Allende bị rút dài do các chính sách kinh tế của ông ta dựa vào những biện pháp dân túy vốn đã lần lượt thất bại ở các quốc gia khác. Chúng sản sinh những lợi ích ngắn hạn với cái giá là việc thế chấp tương lai của Chile và tạo ra lạm phát chóng mặt.” Nhiều người Chile ngưỡng mộ Allende và xem ông như một vị thánh. Nhưng đức hạnh của một vị thánh không nhất thiết tạo ra thành công về mặt chính trị.

Tôi trình bày về Allende để nói rằng lý do tại sao ông ta lại làm những điều như thế vẫn chưa rõ ràng. Tôi cứ tự hỏi: tại sao mà Allende, một chính trị gia lão luyện và là một con người ôn hòa, lại theo đuổi những chính sách cực đoan mà ông ta biết là không được chấp nhận bởi đa phần người dân cũng như lực lượng quân đội Chile? Những người bạn Chile của tôi đã đưa ra hai câu trả lời khả dĩ, nhưng không một ai có thể chắc chắn câu trả lời nào, nếu có, giải thích đúng đắn lý lẽ của Allende. Có một khả năng là những thành công về mặt chính trị trước đó của Allende đã đánh lừa chính ông khi cho rằng mình có thể làm lắng dịu sự chống đối. Ông từng thành công trên cương vị bộ trưởng y tế; từng xoa dịu những nghi ngờ của Quốc hội trong cuộc bầu cử thắng lợi bằng những sửa đổi hiến pháp nhằm không trói buộc ông về những chính sách kinh tế; và Quốc hội đã đồng thuận chính sách truất hữu của ông đối với các công ty khai thác đồng mà không bồi hoàn. Giờ đây, ông hi vọng có thể xoa dịu quân đội bằng việc đưa cả ba

chỉ huy quân sự vào nội các của mình. Một khả năng khác là Allende buộc phải đưa ra những biện pháp cực đoan ngược với suy xét của mình do phe ủng hộ cực đoan nhất của ông, Phong trào Cách mạng Cánh tả (viết tắt theo tiếng Tây Ban Nha là MIR) muốn một cuộc cách mạng nhanh chóng nhằm lật đổ nhà nước theo chủ nghĩa tư bản của Chile. Họ tích trữ vũ khí, đưa ra khẩu hiệu “Trang bị cho nhân dân,” trách cứ Allende quá yếu đuối và từ chối lắng nghe những khẩn nài của ông, “Hãy kiên nhẫn chờ đợi trong vài năm nữa thôi.”

Ngay cả khi hai lời giải thích khả dĩ này được cho là tạo ra các động cơ của Allende, tôi thấy vẫn chưa thỏa mãn. Với tôi, dường như ngay lúc đó chứ chưa cần tới kinh nghiệm muộn màng sau này, đã có thể thấy rằng các chính sách của Allende chỉ dựa trên những đánh giá phi thực tế.

*

Cuộc đảo chính được dự đoán đã lâu xảy ra vào ngày 11 tháng 9 năm 1973, sau khi ba binh chủng quân đội – lục quân, hải quân và không quân – đồng lòng với kế hoạch trước đó 10 ngày. Mặc dù CIA kiên trì ủng hộ việc chống đối Allende và tìm cách phá hoại ông ta, thì ngay cả những người Mỹ bác trần sự can thiệp của CIA trong nội tình Chile cũng đồng ý rằng cuộc đảo chính chỉ được thực hiện bởi chính người Chile chứ CIA không can dự vào. Không quân Chile thả bom dinh tổng thống ở Santiago, trong khi xe tăng pháo kích vào đó (Ảnh 4.3). Nhận thấy tình trạng tuyệt vọng của mình, Allende đã tự sát bằng chính khẩu súng máy Fidel Castro tặng ông ta. Phải thú nhận rằng tôi hoài nghi về khẳng định đó, mà ngờ rằng Allende bị giết bởi binh lính đảo chính. Nhưng một ủy ban điều tra do chính phủ dân chủ phục hồi ở Chile thành lập sau khi chấm dứt chính quyền quân sự đã kết luận rằng Allende quả đã chết một mình do tự sát. Kết luận đó được một người bạn Chile của tôi xác nhận, người này vốn quen biết một nhân

viên chữa cháy trong đội cứu hỏa đã đến dinh tổng thống khi đang cháy dở và gặp những chiến hữu sống sót cuối cùng của Allende, kể cả người sau cùng trông thấy ông ta còn sống.

Cuộc đảo chính được hoan nghênh trong sự thờ phào và ủng hộ rộng rãi bởi những người Chile thuộc phe trung dung và cánh hữu, hầu hết thuộc tầng lớp trung lưu, và dĩ nhiên là cả nhóm thiểu số ủng hộ chế độ quyền lực tập trung. Vào lúc đó, nền kinh tế hỗn loạn, các chính sách kinh tế điên khùng của chính phủ và bạo lực đường phố dưới thời Allende đã hết thuốc chữa. Cuộc đảo chính chỉ được hội đồng quân sự xem là một giai đoạn quá độ không tránh được để hướng đến nguyên trạng trước đó, khi sự thống trị chính trị của giới dân sự thuộc tầng lớp trung lưu và thượng lưu thẳng thẽ trước năm 1970. Một người bạn Chile kể lại cho tôi câu chuyện về một bữa tiệc tối có 18 người mà ông ta tham dự vào tháng 12 năm 1973, chỉ ba tháng sau cuộc đảo chính như sau: khi chủ đề của cuộc nói chuyện chuyển sang câu hỏi dự đoán hội đồng quân sự còn ở lại với quyền lực trong bao lâu nữa, thì 17/18 người dự đoán là chỉ khoảng hai năm. Riêng dự đoán của người thứ 18 là bảy năm thì bị những người khác cho là ngớ ngẩn; họ nói rằng điều đó không thể xảy ra ở Chile, nơi mà các chính quyền quân sự trước đây luôn nhanh chóng trao lại quyền lực cho một chính phủ dân sự. Không một ai trong bữa tiệc hôm đó tiên đoán được hội đồng quân sự vẫn nắm quyền lực trong gần 17 năm. Chính quyền này đình chỉ mọi hoạt động chính trị, giải tán Quốc hội, cấm đoán các đảng phái chính trị cánh tả, ngay cả đảng Dân chủ Ki-tô giáo thuộc phe trung dung (trước sự ngỡ ngàng của những người theo đảng này), kiểm soát các trường đại học và cử các lãnh đạo quân sự làm hiệu trưởng.

Một thành viên hội đồng quân sự trở thành lãnh đạo của hội đồng, chủ yếu là do tình cờ, gia nhập vào hội đồng vào phút cuối và cũng không chỉ huy kế hoạch đảo chính: Tướng Augusto Pinochet

(Ảnh 4.4). Chỉ hai tuần trước cuộc đảo chính, quân đội Chile làm áp lực buộc vị tham mưu trưởng cũ từ nhiệm vì ông ta phản đối sự can thiệp quân sự. Theo mặc định, tham mưu trưởng quân đội mới lại là Pinochet, người chỉ huy một đơn vị quân đội ở vùng Santiago. Ngay cả ở thời điểm đó, Pinochet cũng bị xem là hơi già (58 tuổi). Các tướng lĩnh và chỉ huy quân đội nghĩ rằng họ hiểu đồng đội của mình, CIA cũng thế, nên đã tập trung vào thông tin tán dương ông ta. Đánh giá của CIA về Pinochet: trầm lặng, tính khí mềm mỏng, trung thực, vô hại, thân thiện, siêng năng, thực tế, có đức tin tôn giáo và lối sống giản dị, một người chồng và người cha khoan dung và tròn bổn phận, không có quan tâm nào ngoài quân đội, Giáo hội Công giáo và gia đình – tóm lại, không có khả năng là người lãnh đạo cuộc đảo chính. Hội đồng quân sự mong có một ủy ban bình đẳng với quyền lãnh đạo luân phiên. Họ chọn Pinochet là nhà lãnh đạo đầu tiên chủ yếu vì ông ta là người lớn tuổi nhất, là tham mưu trưởng một binh chủng lớn nhất của Chile (trong quân đội), và có lẽ vì họ cũng nghĩ như CIA là ông ta vô hại. Khi hội đồng quân sự nắm quyền, chính Pinochet cũng tuyên bố rằng lãnh đạo hội đồng sẽ theo hình thức luân phiên.

Nhưng đến khi hết nhiệm kỳ lãnh đạo, Pinochet lại không chịu rời bỏ chức vị. Thay vào đó, ông ta dọa dẫm các thành viên trong hội đồng quân sự bằng một đơn vị mật vụ do ông ta dựng lên. Hàng trăm sự cố được phơi bày liên quan đến những bất đồng chính kiến trong nội bộ hội đồng quân sự nhưng Pinochet vẫn luôn thành công khi làm theo ý mình. Các thành viên trong hội đồng quân sự cũng như CIA và bất kỳ ai khác đều không lường trước được sự tàn nhẫn, sự lãnh đạo kiên quyết và khả năng bám giữ quyền lực của ông ta – cùng lúc đó ông ta vẫn tiếp tục vẽ ra hình ảnh một ông già nhân từ và một người Công giáo mộ đạo, được truyền thông do nhà nước kiểm soát mô tả khi đối xử với con cái và đi lễ nhà thờ.

Chúng ta không thể hiểu được những hành động man rợ xảy ra ở Chile sau ngày 11 tháng 9 năm 1973 nếu không nhận ra vai trò của Pinochet. Cũng như Hitler ở Đức vào giai đoạn thập niên 1930 và 1940, Pinochet dù chỉ là một phần tử trong bối cảnh rộng lớn hơn, lại là một lãnh tụ đã đặt dấu ấn của mình lên tiến trình lịch sử. Ông ta thậm chí còn bí hiểm hơn cả Allende. Trong khi đề cập đến hai giải thích dành cho những hành động của Allende, thì tôi không nghe được bất kỳ giải thích đáng tin cậy nào về sự bạo hành của Pinochet. Như một người bạn Chile giải thích cho tôi: “Tôi không hiểu được tâm lý của Pinochet.”

Ngay khi hội đồng quân sự nắm lấy quyền lực, những nhà lãnh đạo đảng Đoàn kết Nhân dân của Allende và những người được cho là cánh tả (như các sinh viên đại học và ca sĩ hát dân ca nổi tiếng Victor Jara; Ảnh 4.5) bị tập trung lại với mục tiêu hủy diệt các nhà cánh tả theo nghĩa đen. Chỉ trong vòng 10 ngày đầu, hàng ngàn người theo cánh tả bị đưa vào hai sân vận động ở Santiago, bị thẩm vấn, tra tấn, và giết chết. (Chẳng hạn, thi thể của Jara được tìm thấy ở một con kênh bắn thủ với 44 lỗ đạn, các ngón tay đều bị chặt đứt, và khuôn mặt thì biến dạng.) Năm tuần sau cuộc đảo chính, đích thân Pinochet ra lệnh cho một tướng lĩnh đi khắp các thành phố ở Chile, được biết dưới danh xưng “Chuyến đi của Thần chết,” để giết hết những tù nhân chính trị và chính trị gia đảng Đoàn kết Nhân dân mà quân đội quá chậm chạp không kịp thực hiện. Hội đồng quân sự cấm đoán mọi hoạt động chính trị, đóng cửa Quốc hội và chiếm lấy các trường đại học.

Hai tháng sau vụ đảo chính, Pinochet thành lập một tổ chức sau chuyển thành DINA (Dirección de Inteligencia Nacional), tổ chức tình báo quốc gia và lực lượng cảnh sát mật. Chỉ huy tổ chức này báo cáo trực tiếp với Pinochet, và tổ chức biến thành nhân tố chính của sự trấn áp. Nó khét tiếng tàn bạo, ngay cả khi đánh giá theo những tiêu

chuẩn về sự tàn bạo của các đơn vị tình báo khác thuộc quân đội Chile. Đơn vị này thiết lập mạng lưới các trại giam giữ bí mật, nghĩ ra những phương pháp tra tấn mới và làm nhiều người Chile “biến mất” (sát hại họ không để lại dấu vết). Một trung tâm gọi là La Venda Sexy chuyên cưỡng bức tình dục để lấy thông tin – chẳng hạn, tập trung các thành viên trong gia đình của tù nhân và hành hạ họ ngay trước mặt tù nhân đó, bằng những phương pháp ghê tởm đến nỗi không thể mô tả trên giấy được và sử dụng đến cả loài gặm nhấm và chó được huấn luyện. Nếu có dịp đến Santiago, có một bao tử tốt và không dễ gặp ác mộng, bạn có thể làm một chuyến tham quan một trung tâm giam giữ như thế ở biệt thự Villa Grimaldi, giờ đây đã chuyển thành một bảo tàng.

Vào năm 1974, DINAs bắt đầu mở rộng hoạt động ra khỏi biên giới Chile, bắt đầu với Argentina qua vụ đánh bom xe giết chết cựu tham mưu trưởng quân đội Chile, tướng Carlos Prats và người vợ, Sofia, do Prats từ chối gia nhập cuộc đảo chính và Pinochet cho rằng đó là một mối đe dọa tiềm ẩn. Sau đó, DINAs tung ra một chiến dịch quốc tế chống khủng bố của chính phủ, mang tên Chiến dịch Thần ưng (Operation Condor), tham dự hội nghị những người đứng đầu ngành cảnh sát mật của Chile, Argentina, Uruguay, Paraguay, Bolivia và cuối cùng là Brazil, để hợp tác trong việc săn đuổi xuyên biên giới những kẻ đào tị, theo cánh tả và những nhân vật chính trị. Hàng trăm người Chile bị theo dõi và giết chết ở các nước Nam Mỹ, châu Âu và thậm chí còn có một vụ ở Mỹ. Trường hợp ở Mỹ xảy ra năm 1976 ngay ở thủ đô Washington D.C., chỉ cách Nhà Trắng 14 khối nhà, khi một quả bom xe phát nổ giết chết nhà cựu ngoại giao Chile Orlando Letelier (bộ trưởng quốc phòng dưới thời Allende) cùng một đồng nghiệp người Mỹ. Như tôi đã đề cập trước đó, đây là trường hợp duy nhất mà một tên khủng bố nước ngoài sát hại một công dân Mỹ ngay trên đất Mỹ – trước khi xảy ra vụ tấn công Trung tâm Thương mại Thế giới năm 2001.

Vào khoảng năm 1976, chính phủ của Pinochet đã bắt giữ 130.000 người Chile, hay 1% dân số Chile. Tuy sau cùng đa số đó cũng được thả, nhưng các nhân viên của hội đồng quân sự cũng đã kịp giết và làm “biến mất” hàng ngàn người (hầu hết đều dưới độ tuổi 35) cùng với bốn công dân Mỹ và các công dân nước khác. Những vụ sát hại này thường là bị tra tấn trước khi giết, một phần để nhằm khai thác thông tin. Dù vậy, cũng không rõ việc tra tấn được thúc đẩy do động cơ bạo hành đến mức độ nào; các sinh viên Chile mà tôi cùng thảo luận về vấn đề này đều đưa ra hai động cơ. Có khoảng 100.000 người lâm vào cảnh tha hương, và nhiều người không bao giờ trở lại.

Người ta phải đặt câu hỏi là tại sao một nước vốn trước đây theo chế độ dân chủ lại trỗi dậy những tiềm ẩn hành vi về số lượng giết người và bạo hành đến thế, vượt xa những cuộc can thiệp quân sự trước đó trong tiến trình lịch sử của Chile. Câu trả lời một phần nằm ở sự phân cực ngày càng gia tăng, bạo lực, sự phá vỡ những thỏa hiệp chính trị, và lên đến cực điểm dưới thời Allende khi trang bị vũ khí cho những người cực tả và trong câu cảnh báo “Yakarta viene” về vụ thảm sát do phái cực hữu gây ra đang treo lơ lửng trên đầu. Những thiết kế theo đường lối Marxist và mối liên kết với Cuba, còn hơn cả những chương trình của cánh tả ở Chile trước đó, khiến quân đội cảm thấy lo sợ và phải sẵn sàng tiến hành các hành động ngăn ngừa. Một phần khác của câu trả lời, theo những người Chile tôi từng nói chuyện, lại dính dáng đến chính Pinochet, một con người bất thường dù có vẻ bình thường khi tìm cách tạo dựng hình tượng như một lão già Công giáo hiền từ, ngoan đạo. Một số tài liệu gắn trực tiếp Pinochet với các hành động tàn ác; mà có lẽ cận kề nhất cho thông tin chứng minh ông ta là kẻ thủ ác chính là việc ông ta cho tiến hành Chuyển đi của Thần chết. Nhiều người Chile thuộc cánh hữu vẫn tin rằng Pinochet không đích thân ra lệnh tra tấn và giết người mà chính những vị tướng và lãnh đạo khác đã làm điều đó. Nhưng tôi thấy thật khó tin rằng Pinochet

có thể gặp viên chỉ huy lực lượng mật vụ (DINA) hằng tuần, thậm chí hằng ngày, hoặc nhiều sĩ quan khác trong quân đội Chile dám luân phiên tra tấn mà không có chỉ thị rõ ràng của Pinochet.

Vì thế, cũng giống như Hitler, Pinochet dường như là điển hình của một nhà lãnh đạo xấu xa đã làm thay đổi tiến trình lịch sử. Nhưng chưa hết, những tội ác của quân đội Chile không thể quy vào mỗi Pinochet, vì không ai cho rằng cá nhân ông ta có thể bắn hay tra tấn ai được. Ở đỉnh điểm, DINA có đến 4.000 nhân viên mà công việc chỉ là thẩm vấn, tra tấn và giết người. Tôi không diễn giải điều đó để có ý cho rằng hầu hết những người Chile là độc ác vô song: mọi quốc gia đều có hàng ngàn người rối loạn nhân cách chống đối xã hội (sociopath) có thể phạm tội ác nếu được ra lệnh hay chỉ cần được phép làm điều đó. Chẳng hạn, bất kỳ người nào từng bị giam giữ, dù ở các nước mà cái ác thường không phổ biến như Anh hay Mỹ, hoặc từng gặp xui rủi khi gặp phải những tù nhân mắc chứng bạo dâm và đấm cai ngục không được ra lệnh bạo hành một cách rõ ràng, thì có thể hình dung được những tù nhân và cai ngục đó sẽ cư xử ra sao khi họ thật sự được phép bạo hành một cách công khai.

*

Ngoài việc triệt tiêu những người cánh hữu, một nỗ lực khác của chế độ độc tài Pinochet là tái cơ cấu nền kinh tế Chile dựa trên nền tảng kinh tế thị trường, chuyển đổi nguyên tắc mở rộng sự can thiệp của chính phủ trước đó. Sự chuyển đổi này không diễn ra trong giai đoạn một năm rưỡi đầu tiên Pinochet nắm quyền lực, khi nền kinh tế tiếp tục co cụm, lạm phát vẫn dai dẳng và nạn thất nghiệp vẫn gia tăng. Nhưng từ 1975 trở đi, Pinochet để việc quản lý kinh tế cho một nhóm tư vấn kinh tế tân-tự do được biết dưới tên gọi Các chàng trai Chicago (Chicago Boys), vì nhiều người trong số họ học ở Đại học Chicago có liên hệ với kinh tế gia Milton Friedman. Những chính sách của họ

nhấn mạnh đến doanh nghiệp tự do, thương mại tự do, định hướng thị trường, cân đối ngân sách, giảm lạm phát, hiện đại hóa các doanh nghiệp Chile và giảm sự can thiệp của chính phủ.

Các chính phủ quân sự Nam Mỹ luôn thích một nền kinh tế mà họ có thể kiểm soát nhằm phục vụ cho lợi ích của mình hơn là một nền kinh tế thị trường tự do mà họ không kiểm soát được. Vì lý do đó, việc hội đồng quân sự chấp nhận các chính sách của nhóm Các chàng trai Chicago đúng là một điều bất ngờ, và người ta vẫn còn không biết chắc lý do tại sao nó lại xảy ra. Điều này có khả năng không xảy ra nếu không có bàn tay của Pinochet, vì các chính sách đó bị một số chỉ huy cấp cao của giới quân sự chống đối, gồm cả một thành viên hội đồng (tướng không quân Gustavo Leigh), người mà cuối cùng Pinochet ép phải từ nhiệm vào năm 1978. Việc chấp nhận có khi được cho là do chuyến thăm Chile năm 1975 của Milton Friedman, ông gặp gỡ Pinochet trong 45 phút, và việc tiếp theo sau cuộc gặp là ông gửi cho Pinochet một bức thư dài đầy những đề xuất. Nhưng khi rời khỏi cuộc gặp, Friedman đánh giá thấp Pinochet, vốn chỉ hỏi Friedman một câu hỏi trong suốt cuộc nói chuyện. Thực ra, chương trình của nhóm Các chàng trai Chicago khác xa những đề xuất của Friedman và đưa ra những kế hoạch chi tiết mà các kinh tế gia Chile đã trình bày trong một tài liệu có biệt danh “viên gạch” (vì nó quá dài dòng và nặng nề).

Một lời giải thích khả dĩ đó là Pinochet nhận thấy ông ta không biết gì về kinh tế học, phác họa mình như (hay từng) là một con người đơn giản, và cảm thấy bị thu hút bởi những đề xuất đơn giản, thích hợp và đầy thuyết phục của nhóm này. Một nhân tố khác có thể là do Pinochet nhận ra nhóm Các chàng trai Chicago và chính sách của họ cùng với Mỹ đều ủng hộ ông ta mạnh mẽ, cùng chia sẻ quan điểm thù ghét những người cộng sản và phục hồi các khoản vay dành cho Chile ngay sau vụ đảo chính của Pinochet. Đúng như một số hành động khác

của Pinochet (và Allende), những động cơ trong trường hợp này cũng không rõ ràng.

Dù động cơ có là gì đi nữa, thì kết quả của các chính sách thị trường tự do bao gồm việc tái tư nhân hóa hàng trăm doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước được quốc hữu hóa dưới thời Allende (ngoại trừ các công ty khai thác đồng); giảm thâm hụt của chính phủ bằng việc cắt giảm về mọi mặt ngân sách các bộ phận chính phủ từ 15% đến 25%; giảm thuế nhập khẩu bình quân từ 120% xuống 10%; và mở cửa nền kinh tế Chile cho cạnh tranh quốc tế. Điều này khiến chương trình của nhóm Các chàng trai Chicago bị nhóm quyền lực tập trung gồm các nhà tư bản công nghiệp và gia đình có thế lực truyền thống chống đối, do doanh nghiệp làm ăn không hiệu quả của họ trước đây được bảo vệ khỏi cạnh tranh quốc tế bằng việc đánh thuế cao, còn bây giờ buộc phải cạnh tranh và đổi mới. Nhưng các kết quả hiện tiền là tỉ lệ lạm phát giảm từ 600% mỗi năm dưới thời Allende xuống chỉ còn 9%, nền kinh tế Chile tăng trưởng ở mức gần 10% mỗi năm, đầu tư nước ngoài tăng cao, mức tiêu dùng của người Chile cũng tăng, và các mặt hàng xuất khẩu cuối cùng cũng đa dạng và gia tăng.

Các kết quả tích cực này không phải không có những trục trặc và hậu quả đau đớn. Một quyết định rủi ro là neo giá trị đồng peso Chile vào đồng đô la Mỹ đã tạo ra một khoản thâm hụt thương mại lớn và một biến cố kinh tế vào năm 1982. Lợi ích kinh tế của Chile không được phân phối công bằng: giới trung lưu và thượng lưu thì giàu có, nhưng nhiều người khác lại gánh chịu cực khổ và thấy mình vẫn sống dưới mức nghèo. Trong một xã hội dân chủ thì sẽ khó để bắt người dân nghèo Chile gánh chịu tổn thương, cũng như áp đặt những chính sách của chính phủ bị các nhóm doanh nghiệp đầu sỏ giàu có chống đối. Điều này chỉ khả thi dưới một chế độ độc tài áp bức. Một người bạn Chile, tuy vẫn không có cảm tình với Pinochet, giải thích với tôi:

“Vâng, nhưng đã có quá nhiều người dân Chile phải gánh chịu những vấn đề kinh tế trước đó dưới thời Allende, họ không hi vọng gì vào một sự cải thiện.” Khi mọi sự được phơi bày rõ ràng là chế độ hội đồng quân sự không còn là một giai đoạn chuyển tiếp tạm thời mà dự định vẫn tiếp tục nắm quyền lực, nhiều người Chile thuộc tầng lớp trung và thượng lưu dù vậy vẫn tiếp tục ủng hộ Pinochet do sự cải thiện nền kinh tế này (được phân phối bất bình đẳng), bất chấp sự đàn áp của chính phủ. Chủ nghĩa lạc quan và có chút thở phào nhẹ nhõm về việc chấm dứt sự hỗn loạn kinh tế xuất hiện dưới thời Allende đã nảy sinh trong lòng người dân Chile, những người nằm ngoài các bộ phận xã hội bị tra tấn hay giết chóc.

Cũng như nhiều người dân Chile, chính phủ Mỹ ủng hộ Pinochet trong hơn một nửa thời gian ông ta nắm quyền lãnh đạo Chile như một nhà độc tài quân sự – ở trường hợp của Mỹ là vì lập trường chống cộng mạnh mẽ của ông ta. Chính sách của Mỹ là gia tăng hỗ trợ về mặt kinh tế và quân sự cho Chile và công khai phủ nhận những ngược đãi vi phạm nhân quyền của Pinochet, ngay cả khi có những người bị tra tấn và giết hại là công dân Mỹ. Như ngoại trưởng Kissinger đã diễn đạt: “... tuy họ [hội đồng quân sự] hành động không dễ chịu chút nào, nhưng đối với chúng ta thì dù sao chính phủ này [chính phủ của Pinochet] cũng tốt hơn chính phủ của Allende.” Sự ủng hộ Pinochet và làm ngơ với những ngược đãi của ông ta từ chính phủ Mỹ tiếp tục kéo dài qua mấy đời tổng thống Mỹ Richard Nixon, Gerald Ford, Jimmy Carter và thời kỳ ban đầu của Ronald Reagan.

Nhưng từ giữa thập niên 1980 trở đi, có hai điều đã khiến chính phủ Mỹ chống lại Pinochet. Một là những chứng cứ về sự bức hại ngày càng tích lũy, trong đó có những vụ bức hại công dân Mỹ – những chứng cứ khó làm ngơ được càng lúc càng gia tăng; và bước ngoặt là vụ giết hại thảm khốc Rodrigo Rojas, một thiếu niên Chile có thể cư

trú hợp pháp ở Mỹ, khi cậu ta bị lính Chile tưới xăng và đốt cháy. Một nhân tố khác khiến chính quyền Reagan chống lại Pinochet là do suy thoái kinh tế Chile trong giai đoạn 1982-1984, khiến công chúng Chile chống đối Pinochet. Do sự phục hồi kinh tế từ năm 1984 trở về sau không cải thiện được đời sống của nhiều người dân, nên cánh tả ở Chile lại giành được sức mạnh, Giáo hội Công giáo Chile trở thành nơi tập trung công khai sự chống đối (dù Pinochet là một giáo dân mộ đạo), và ngay cả quân đội cũng không hài lòng đối với ông ta. Tóm lại, Pinochet không chỉ là một kẻ ác: còn tệ hơn nữa theo quan điểm của chính quyền Mỹ, ông ta đã trở thành một gánh nặng cho lợi ích chính trị của Mỹ.

Vào năm 1980, hội đồng quân sự đề xuất một hiến pháp mới để bám giữ những lợi ích của cánh hữu và phe quân đội, đồng thời yêu cầu cử tri hợp thức hóa Pinochet bằng việc bỏ phiếu kéo dài nhiệm kỳ tổng thống thành tám năm (từ năm 1981 đến năm 1989). Sau chiến dịch bầu cử được hội đồng quân sự kiểm soát chặt chẽ, đa số cử tri Chile bỏ phiếu đồng thuận với hiến pháp mới và gia hạn nhiệm kỳ tổng thống. Khi nhiệm kỳ gia hạn đó gần đến năm 1989, hội đồng quân sự lại tuyên bố trưng cầu dân ý vào năm 1988 để kéo dài nhiệm kỳ của Pinochet thêm tám năm nữa cho đến 1997 khi ông ta đã 82 tuổi. Dù vậy, lần này Pinochet đã tính toán sai lầm và bị các đối thủ của mình vượt mặt. Mỗi quan tâm quốc tế buộc chiến dịch này phải tiến hành công khai, và việc bỏ phiếu phải trung thực. Mỹ dốc nguồn lực ủng hộ phe chống đối, tổ chức một nỗ lực to lớn để đăng ký 92% cử tri tiềm năng, nâng lên thành một chiến dịch được vạch ra một cách sáng tạo xoay quanh khẩu hiệu đơn giản “Không!” (Ảnh 4.6). Trước sự kinh ngạc của Pinochet, chiến dịch “Không!” lại thắng thế với 58% số phiếu bầu. Mặc dù phản ứng ban đầu của Pinochet vào đêm bầu cử là cố phủ nhận kết quả bầu cử, nhưng các thành viên khác trong hội đồng quân sự đã buộc ông ta phải chấp nhận nó. Song, vẫn còn 42% người Chile bỏ phiếu cho Pinochet trong cuộc bầu cử tự do năm 1988.

*

Với chiến thắng “Không!,” các đối thủ của Pinochet cuối cùng cũng có cơ hội trở lại nắm quyền trong cuộc bầu cử dự kiến năm 1990. Nhưng những người tham gia chiến dịch “Không!” lại có đến 17 nhóm khác nhau, với 17 tầm nhìn khác nhau cho đất nước Chile thời kỳ hậu Pinochet. Do đó, Chile có nguy cơ rơi vào vết xe đổ của các thể chế dân chủ khối Đồng minh từng đánh bại Nhật và Đức trong Thế chiến II, theo như Winston Churchill đã viết trong chương cuối của *Triumph and Tragedy* (Thắng lợi và Bi kịch), cuốn sách về lịch sử Thế chiến II gồm 16 chương, “Các thể chế dân chủ vĩ đại đã thắng lợi, và vì thế có thể tiếp tục những hành động điên rồ mà họ gần như phải trả giá bằng mạng sống.” Một câu hỏi tương tự cũng đang treo lơ lửng cho Chile: liệu người Chile có tiếp tục những điều điên rồ của sự không khoan nhượng và thái độ không thỏa hiệp vốn đã khiến nhiều người phải trả giá bằng mạng sống và khiến đất nước họ phải trả giá bằng chính quyền dân chủ hay không?

Về các đối thủ cánh tả của Pinochet không bị ông ta giết, có 100.000 người đào tẩu ra nước ngoài, bắt đầu khoảng năm 1973. Họ vẫn phải sống lưu vong trong một thời gian dài, khoảng 16 năm (cho đến năm 1989). Vì thế, họ có đủ thời gian để ngẫm lại về sự không khoan nhượng trước đây của mình. Một số người đến Đông Âu hoặc Tây Âu, nơi họ có nhiều năm quan sát những người theo phái xã hội, cộng sản và những người cánh tả khác ở các nước châu Âu hoạt động như thế nào hay sống ra sao. Những người sống lưu vong ở Đông Âu có khuynh hướng trở nên thất vọng khi nhận ra các nhà lý tưởng cánh tả cố chấp nắm quyền lại không tạo ra hạnh phúc cho dân tộc. Những kẻ đào tẩu sang Tây Âu thay vì quan sát những chế độ dân chủ xã hội ôn hòa đang hành động, thì chỉ thấy mức sống cao và một bầu khí chính trị tĩnh lặng hơn bầu khí đã phổ biến ở Chile. Họ thấy rằng

những người cánh tả không cần phải cấp tiến và cố chấp, mà họ vẫn có thể đạt được nhiều mục tiêu của mình bằng thương thảo hay thỏa hiệp với những người khác quan điểm chính trị. Những người sống lưu vong còn chứng kiến sự sụp đổ của Liên Xô và các chính quyền cộng sản ở Đông Âu, và cuộc đàn áp biểu tình đẫm máu ở Chile vào năm 1989. Tất cả những quan sát trên đã xoa dịu chủ nghĩa cực đoan và những người Chile cánh tả có cảm tình với chủ nghĩa cộng sản.

Trong suốt chiến dịch “Không!” năm 1989, những người có quan điểm khác nhau ủng hộ chiến dịch này nhận ra rằng họ không thể thắng nếu không học cách hợp tác với nhau. Họ cũng nhận ra rằng Pinochet vẫn nhận được sự ủng hộ rộng rãi trong cộng đồng doanh nhân và giới thượng lưu Chile, và họ không thể thắng hay (giả như họ thắng) không bao giờ được phép thu tóm quyền lực, trừ phi những người ủng hộ Pinochet được bảo đảm an toàn cá nhân trong thời kỳ hậu Pinochet. Tuy đau khổ vì viễn cảnh đó, nhưng cánh tả phải học cách khoan dung đối với kẻ thù cũ, những người mà họ vốn không ưa quan điểm và thái độ ứng xử của những người này đối với họ từng rất khủng khiếp. Họ phải tuyên bố ước muốn xây dựng “một đất nước Chile cho mọi người Chile”: mục tiêu mà Patricio Aylwin, tổng thống dân chủ đầu tiên được bầu lên sau Pinochet, tuyên bố trong bài diễn văn nhậm chức ngày 12 tháng 3 năm 1990.

Vì thế, một khi sự liên minh của 17 nhóm “Không!” chiến thắng trong cuộc trưng cầu dân ý, thì liên minh cánh tả lại đối mặt với điều thiết yếu là thuyết phục phe trung dung thuộc đảng Dân chủ Ki-tô giáo của liên minh rằng không có gì phải sợ hãi một chính quyền mới thuộc cánh tả và họ cũng không cực đoan như chính phủ cánh tả dưới thời Allende. Do đó, các đảng phái cánh tả và trung dung mới kết hợp lại thành một liên minh gọi là Concertación. Những người cánh tả đồng ý rằng, nếu liên minh chiến thắng trong cuộc bầu cử năm 1990

(quả đúng như thế), thì chức vụ tổng thống sẽ do hai phe luân phiên nắm giữ, và sẽ để người của đảng Dân chủ Ki-tô giáo làm tổng thống trước. Phe cánh tả đồng ý các điều kiện đó vì chỉ bằng phương cách đó thì rốt cuộc họ mới có thể quay trở lại nắm quyền được.

Thực vậy, liên minh Concertación liên tục chiến thắng trong bốn cuộc bầu cử giai đoạn đầu tiên thời hậu Pinochet, vào các năm 1990, 1993, 2000 và 2006. Hai tổng thống đầu tiên là người của đảng Dân chủ Ki-tô giáo, Patricio Aylwin và Eduardo Frei, Jr. (con trai của cựu tổng thống Eduardo Frei). Hai tổng thống tiếp đó là người của đảng xã hội Ricardo Lagos và Michelle Bachelet; người sau là nữ tổng thống đầu tiên và cũng là con gái của một vị tướng đã bị hội đồng quân sự của Pinochet tra tấn và giam giữ. Vào năm 2010, liên minh Concertación bị đánh bại bởi một tổng thống cánh hữu (Sebastian Pinera), năm 2014 Tổng thống Bachelet phe xã hội trở lại quyền lực, và năm 2018 lại đến Tổng thống phe hữu Pinera. Vì thế, đất nước Chile thời kỳ hậu Pinochet chuyển đổi để trở thành một thể chế dân chủ không theo quy tắc nào ở châu Mỹ Latin, nhưng với một thay đổi có chọn lọc lớn lao: một ước muốn khoan dung, thỏa hiệp và luân phiên chia sẻ quyền lực.

Bên cạnh việc từ bỏ tính cố chấp, thay đổi chính yếu khác về đường hướng của các chính phủ liên minh dân chủ mới Concertación so với các chính phủ dân chủ thời kỳ tiền Pinochet là về chính sách kinh tế. Các chính phủ mới vẫn tiếp tục theo đuổi hầu hết các chính sách kinh tế thị trường tự do thời Pinochet, vì những chính sách này rốt cuộc được cho là mang lại lợi ích lớn lao. Thực vậy, các chính phủ liên minh Concertación còn đưa những chính sách này đi xa hơn, bằng cách giảm thuế quan nhập khẩu đến mức bình quân chỉ 3% vào năm 2007, mức thấp nhất thế giới. Các hiệp ước tự do mậu dịch được ký với Mỹ và Liên minh Châu Âu. Thay đổi chính yếu được liên minh Concertación đưa vào các chính sách kinh tế của chính quyền quân sự

được áp dụng là gia tăng chi tiêu chính phủ vào các chương trình xã hội và cải cách luật lao động.

Kết quả là, từ sự thay đổi chính quyền năm 1990, nền kinh tế Chile đã có tỉ lệ tăng trưởng đầy ấn tượng, và dẫn đầu các nước Mỹ Latin về kinh tế. Thu nhập bình quân ở Chile chỉ bằng 19% ở Mỹ vào năm 1975; đến năm 2000, tỉ lệ này đã lên đến 44%, trong khi thu nhập bình quân của các nước Mỹ Latin còn lại rớt xuống trong cùng thời điểm. Tỉ lệ lạm phát ở Chile cũng thấp, luật pháp thì nghiêm minh, các quyền sở hữu tài sản cá nhân được bảo vệ, và nạn tham nhũng lan tràn mà tôi gặp phải trong chuyến thăm Chile năm 1967 đã giảm. Một hệ quả (đồng thời cũng là một phần nguyên nhân) của môi trường kinh tế được cải thiện này là việc đầu tư nước ngoài tăng gấp đôi xảy ra nhanh chóng trong bảy năm đầu tiên khôi phục nền dân chủ.

Ngày nay, Santiago trông hoàn toàn khác hẳn những gì tôi biết vào năm 1967. Nó mọc đầy những tòa nhà chọc trời (trong đó có tòa nhà cao nhất châu Mỹ Latin) với một hệ thống xe điện ngầm và một sân bay mới. Tuy nhiên, hiệu suất kinh tế Chile còn xa mới đạt được thành quả phân phối đều khắp cho mọi người. Tính thiếu bình đẳng kinh tế vẫn còn cao, động lực thúc đẩy kinh tế-xã hội vẫn còn thấp, và cũng như trước đây, Chile lại tiếp tục là một vùng đất của mâu thuẫn giàu nghèo, mặc dù người giàu hiện nay thường là các doanh nhân cầm đầu thuộc thể hệ mới chứ không phải là những điền chủ có đất đai rộng lớn trước đây. Nhưng về mặt tổng thể, cải thiện lớn lao của nền kinh tế Chile chính là, trong khi khoảng cách *tương đối* giữa người giàu và người nghèo vẫn duy trì, thì tình trạng kinh tế *tuyệt đối* của người nghèo trở nên tốt hơn. Tỉ lệ người Chile sống dưới ngưỡng nghèo giảm từ mức 24% trong năm cuối cùng Pinochet nắm quyền lực xuống chỉ còn 5% vào năm 2003.

Chiến thắng của chiến dịch “Không!” trong cuộc bỏ phiếu năm 1989 không có nghĩa rằng Chile đã được giải thoát khỏi Pinochet và lực lượng quân đội. Trái lại, trước khi rời khỏi cương vị tổng thống, Pinochet được ban hành pháp chế công nhận ông ta là nghị-sĩ-trọn-đời, cho phép ông ta bổ nhiệm một số thẩm phán Tòa án Tối cao mới, và vẫn giữ chức tổng tư lệnh quân đội cho đến khi ông ta về hưu ở tuổi 83. Điều này có nghĩa rằng Pinochet, và mối đe dọa ẩn tàng của một cuộc đảo chính quân đội, vẫn hiện diện trong tâm trí của các nhà lãnh đạo dân chủ. Như một người bạn Chile giải thích cho tôi: “Điều này như thể sau khi Đức Quốc xã đầu hàng vào ngày 9 tháng 5 năm 1945, Hitler không tự tử mà vẫn làm nghị-sĩ-trọn-đời và tổng tư lệnh quân đội Đức.” Để gia tăng thêm vị thế quân đội, hiến pháp của Pinochet còn kèm một điều khoản (đến nay vẫn còn hiệu lực) ghi rõ rằng 10% thu nhập bán ra từ việc khai thác đồng của quốc gia (đúng là bán ra chứ không phải lợi nhuận) hằng năm phải đưa vào ngân sách quân đội. Điều này cho phép quân đội Chile có một khoản tài chính vượt xa số tiền cần có để bảo vệ Chile khỏi bất kỳ mối đe dọa hiện hữu nào từ nước ngoài – một điều đặc biệt khi xét đến cuộc chiến gần nhất (đây chỉ là cuộc chiến thứ hai) đã kết thúc từ hơn một thế kỷ trước, vào năm 1883, trong khi biên giới Chile lại được bao bọc bởi đại dương, sa mạc và núi cao, đồng thời các nước láng giềng với Chile (Argentina, Bolivia, Peru) lại chẳng nguy hiểm chút nào. Thay vào đó, mục đích khả dĩ duy nhất để sử dụng quân đội Chile chính là nhằm chống lại người dân của chính họ.

Hiến pháp Chile được chấp thuận dưới thời Pinochet có ba điều khoản có lợi cho cánh hữu. Một điều khoản chỉ rõ rằng trong số 35 nghị sĩ Thượng viện thì có 10 người không do công chúng bầu ra mà lại được tổng thống chỉ định từ một danh sách có khả năng chỉ gồm những người theo cánh hữu (chẳng hạn như các cựu tư lệnh lục quân và hải quân); còn những cựu tổng thống thì trở thành nghị-sĩ-trọn-đời. Điều khoản thứ nhì (mãi đến năm 2015 mới xóa bỏ) ghi rõ rằng mỗi

khu vực bầu cử Quốc hội bầu hai đại biểu, người đầu chỉ cần đạt được đa số phiếu tương đối, nhưng người sau cần phải đạt đa số phiếu 80%; điều này khiến bất kỳ khu vực bầu phiếu nào cũng khó có thể chọn được hai đại biểu cạnh tranh. Điều khoản cuối đòi hỏi phải có 5/7 đa số phiếu cử tri mới có thể thay đổi hiến pháp – nhưng trong một chế độ dân chủ (đặc biệt ở chế độ đã bị rạn nứt như Chile) để đạt 5/7 cử tri đồng thuận thì lại rất khó. Kết quả là, mặc dù đã nhiều thập niên qua đi kể từ khi Pinochet bị bỏ phiếu rời khỏi chức vụ tổng thống, Chile vẫn vận hành dưới một phiên bản hiến pháp của ông ta, mà hầu hết người dân Chile xem là bất hợp pháp.

Thật đau xót cho bất kỳ đất nước nào phải thừa nhận, đồng thời chuộc lỗi, cho các hành vi xấu xa mà quan chức nhà nước phạm phải đối với công dân nước mình hay các nước khác. Điều này thật đau xót vì không gì có thể sửa đổi quá khứ, và thường thì những thủ phạm vẫn còn sống, không ăn năn hối lỗi, đầy quyền lực và vẫn được ủng hộ. Sự thừa nhận và cứu chuộc lại đặc biệt khó khăn đối với đất nước Chile, vì Pinochet vẫn được đa số cử tri ủng hộ, ngay cả trong cuộc trưng cầu dân ý tự nguyện năm 1989, vì Pinochet vẫn còn là tổng tư lệnh quân đội, và vì chính quyền dân chủ có lý do để sợ xảy ra một vụ đảo chính quân sự khác nếu tiến hành truy tố những thủ phạm bên quân đội. Trong cả hai trường hợp – khi con trai của Pinochet bị tiến hành điều tra, và khi một ủy ban nhân quyền bắt đầu việc điều tra những vụ bức hại – thì binh lính trang bị binh phục đầy đủ xuất hiện trên các đường phố. Việc họ xuất hiện chỉ được cho là một “diễn tập theo định kỳ” – nhưng mối đe dọa tiềm ẩn đối với mọi người là quá rõ ràng.

Patricio Aylwin, tổng thống đầu tiên sau Pinochet, tiến hành việc khởi tố một cách cẩn thận. Khi ông hứa công lý sẽ được thực thi “trong phạm vi có thể” thì người Chile đặt hi vọng vào việc xem xét này đã cảm thấy vỡ mộng và sợ rằng câu nói của ông chỉ là một uyển ngữ cho

“không có công lý nào cả.” Nhưng Aylwin đã lập một Ủy ban Sự thực và Hòa giải, trong năm 1991 đã đưa ra danh sách tên tuổi của 3.200 người Chile bị giết hại hoặc “biến mất,” và một ủy ban thứ nhì vào năm 2003 báo cáo về nạn tra tấn. Trên truyền hình, Aylwin nói gần như khóc khi ông thay mặt chính quyền Chile cầu xin những gia đình nạn nhân tha thứ. Những lời xin lỗi chân thành từ trái tim của các lãnh đạo chính phủ về những hành động tàn bạo của chính quyền ngày càng trở nên hiếm hoi trong lịch sử hiện đại; tương đồng gần nhất là lời xin lỗi chân thành của Thủ tướng Đức Willy Brandt tại khu Warsaw Ghetto gửi đến các nạn nhân của chính quyền Quốc xã trước đó (xem chi tiết ở Chương 6).

Một bước ngoặt trong vụ điều tra Pinochet là trát bắt giữ ông ta năm 1998 của chính phủ Anh khi ông đến một bệnh viện ở London để điều trị y tế. Trát tòa này được phát ra theo yêu cầu của một thẩm phán Tây Ban Nha đòi dẫn độ Pinochet đến Tây Ban Nha để trả lời cho những tội ác chống lại loài người, đặc biệt là việc giết hại những công dân Tây Ban Nha. Các luật sư của Pinochet đầu tiên cãi rằng Pinochet phải được miễn trừ truy tố vì việc tra tấn và giết người được thực hiện theo chức năng hợp pháp của chính quyền. Nhưng khi Thượng viện Anh bác bỏ biện hộ đó, thì luật sư của ông ta lại tuyên bố rằng ông ta đã già yếu và nên được thả ra vì những lý do nhân đạo. Luật sư chỉ cho phép được chụp ảnh ông ta khi đang ngồi trên xe lăn. Sau 503 ngày bị quản thúc tại gia, bộ trưởng nội vụ Anh từ chối yêu cầu dẫn độ của Tây Ban Nha, vì Pinochet được cho là thiếu khả năng biện hộ ở phiên tòa, nhưng có lẽ là do chính phủ Chile đã giúp đỡ Anh trong Chiến tranh Falkland giữa Anh với Argentina năm 1982. Sau đó, Pinochet lập tức bay về Chile. Khi phi cơ hạ cánh, ông ta rời xe lăn, đứng lên bước ra khỏi đường băng và bắt tay những tướng lĩnh có mặt để chào mừng (Ảnh 4.7).

Nhưng ngay cả những người cánh hữu cũng bị sốc khi một tiểu ban Thượng viện Mỹ tiết lộ rằng Pinochet đã cất giấu 30 triệu đô la trong 125 tài khoản ngân hàng bí mật ở Mỹ. Dù những người cánh hữu sẵn sàng khoan dung với những vụ tra tấn và giết hại, thì họ cũng vỡ mộng khi biết rằng Pinochet, một con người được cho là khác với, và tốt hơn, các nhà độc tài không trung thực ở Mỹ Latin, lại ăn cắp và giấu giếm tiền bạc. Tòa án Tối cao Chile tước quyền miễn trừ truy tố do đặc quyền nghị-sĩ-trộn-đời của Pinochet. Cơ quan thuế Chile (tương đương Sở Thuế vụ Mỹ) đưa ra một khiếu nại dành cho Pinochet về việc làm giả hồ sơ hoàn thuế (có thể các giới chức thẩm quyền lấy cảm hứng từ vụ tay xã hội đen Mỹ khét tiếng Al Capone đã tránh được bị kết tội giết người và ra lệnh giết người, buôn lậu và điều hành đường dây cờ bạc và gái điếm thành công, nhưng cuối cùng vẫn vào tù vì tội trốn thuế thu nhập của liên bang). Lúc này, Pinochet mới bị truy tố về các tội tài chính và giết người khác, và bị quản thúc tại gia, đồng thời vợ và bốn người con của ông ta cũng bị bắt giữ. Nhưng vào năm 2002, ông ta được tuyên bố không đủ năng lực để hầu tòa do bị chứng mất trí. Ông ta chết vì đột quỵ năm 2006, ở tuổi 91.

Cuối cùng, hàng trăm kẻ tra tấn và giết người cũng bị truy tố, và hàng tá người bị tổng vào tù – kể cả tướng Manuel Contreras, giám đốc cơ quan tình báo mật DINA của Pinochet, ông ta bị kết án 526 năm tù và vẫn không chịu ăn năn cho đến lúc chết. Nhiều người Chile lớn tuổi vẫn xem những bản án là quá nghiêm khắc và vẫn xem Pinochet là một người tuyệt vời bị đối xử thiếu công bằng; trong khi những người khác lại cho các bản án là quá nhẹ, quá ít và quá muộn màng, chủ yếu chỉ nhằm vào những tội phạm cấp thấp thay vì cả tội phạm cao cấp, và kết quả là họ chỉ bị đưa vào các nhà tù đầy đủ tiện nghi như một khu an dưỡng đặc biệt. Chẳng hạn, mãi đến 2015 các thẩm phán mới kết án 10 sĩ quan quân đội đã giết ca sĩ nổi tiếng Victor Jara vào năm 1973 và 7 sĩ quan khác về tội giết Rodrigo Rojas năm 1986: theo thứ

tự 42 và 29 năm sau khi xảy ra những hành động đó. Vào năm 2010, Tổng thống Michelle Bachelet khai trương Bảo tàng Villa Grimaldi ở Santiago trưng bày các tài liệu đầy chi tiết kinh hoàng của các vụ tra tấn và giết người dưới thời chính phủ quân đội. Hoàn toàn chẳng thể nghĩ tới điều này chừng nào Pinochet vẫn còn làm tổng tư lệnh quân đội.

Người Chile vẫn phải đánh vật với tình trạng khó xử về mặt đạo đức khi làm thế nào để cân phân các mặt tích cực và tiêu cực của chính phủ quân sự trước đó của đất nước mình: đặc biệt, tình trạng khó xử trong việc làm thế nào để cân đối những lợi ích kinh tế và những tội ác của chính phủ này. Tình trạng này không thể giải quyết được. Một câu hỏi đơn giản là: Tại sao lại cứ phải cân phân giữa lợi ích và tội ác? Tại sao không chỉ công nhận rằng chính phủ quân sự làm cùng hai điều là lợi ích và tội ác? Nhưng người dân Chile đã phải cân phân như vậy trong cuộc trưng cầu ý dân năm 1989, khi họ được quyền chỉ chọn “đồng ý” hoặc “không đồng ý” giữ Pinochet làm tổng thống thêm tám năm nữa, và họ không thể bỏ phiếu cho việc “đồng ý, nhưng...” hay “không đồng ý, nhưng...” Đối mặt với chọn lựa đó, 42% người Chile đã bỏ phiếu “đồng ý” mặc cho những hành động kinh tởm tiếp tục được trưng bày ở Bảo tàng Villa Grimaldi. Trong khi hầu hết lớp người trẻ khinh rẻ Pinochet, thì sự phân chia quan điểm giữa những người lớn tuổi đủ để còn nhớ những năm tháng dưới thời Allende và Pinochet là một minh họa cho tôi khi phỏng vấn hai cặp vợ chồng người Chile. Ở mỗi trường hợp, người chồng và người vợ đều yêu cầu tôi phỏng vấn riêng từng người vì quan điểm của họ về những vấn đề đau thương như vậy cũng khác biệt. Ở mỗi trường hợp, người chồng nói với tôi, trên thực tế “các chính sách của Pinochet làm lợi cho Chile về mặt kinh tế, nhưng các vụ tra tấn và giết chóc của ông ta thì không thể tha thứ được.” Các người vợ thì nói với tôi, trên thực tế “những vụ tra tấn và giết chóc của Pinochet là độc ác, nhưng ông phải hiểu rằng các chính sách của ông ta lại làm lợi cho Chile về mặt kinh tế.”

*

Từ góc nhìn trong khuôn khổ cuốn sách của tôi về những nhân tố tạo điều kiện thuận lợi hay cản trở kết quả của biến cố, Chile minh họa rất nhiều điều.

Đầu tiên, những thay đổi ở Chile thực sự có chọn lọc và lớn lao (nhân tố số 3 ở Bảng 1.2). Ban đầu, Chile phá vỡ truyền thống lâu dài về sự can thiệp quân sự tối thiểu của quốc gia này, cũng như giải quyết sự căng thẳng kéo dài giữa sự can thiệp về kinh tế của chính phủ và cách tiếp cận không can thiệp về kinh tế của chính phủ bằng việc thực thi một sự chuyển đổi quyết liệt sang cách tiếp cận không can thiệp. Cuối cùng, khi sự chuyển dịch can thiệp quân sự bị đảo ngược, thì sự thay đổi đó tự thân cũng có chọn lọc: vâng, chính phủ dân chủ được phục hồi, nhưng sự thay đổi sang nền kinh tế thị trường tự do mà bên quân đội đã đưa ra vẫn được giữ lại. Điều này trở thành một trong những thay đổi có chọn lọc kéo dài, cũng minh họa cho tính linh động đáng chú ý (nhân tố số 10): những người chủ nghĩa xã hội cuối cùng cũng trở lại quyền lực đã từ bỏ cam kết với chủ nghĩa xã hội và tiếp tục các chính sách kinh tế của chính phủ quân sự đáng ghét. Một thay đổi có chọn lọc kéo dài khác là chấm dứt (ít nhất cũng ở vài thập niên gần đây) những chống đối không khoan nhượng đối với thỏa hiệp chính trị vốn là đặc trưng chính trị quốc gia trong hầu hết lịch sử gần đây của Chile.

Chile đạt được những thay đổi có chọn lọc đó thông qua hai chu kỳ bất định và thất bại (nhân tố số 9). Chu kỳ đầu tiên là nỗ lực thất bại của Allende nhằm giải quyết các vấn nạn kinh tế và xã hội kinh niên của Chile bằng việc không thỏa hiệp và đưa vào một chính phủ Marxist. Chu kỳ thứ hai là nỗ lực thất bại của Pinochet cũng để không thỏa hiệp và để tạo ra một chính phủ quân sự dài hạn và một chức vụ tổng thống gia hạn cho chính ông ta, để rồi bị ngăn chặn do ông ta đã tính toán sai lầm trong cuộc trưng cầu dân ý năm 1988.

Làm thế nào mà Chile trỗi dậy từ gần 17 năm chịu sự áp bức của giới quân sự và sự tàn bạo phá kỷ lục của chính phủ mà không bị sang chấn tâm lý nặng nề hơn những gì đất nước này đã gánh chịu? Tuy ngày nay Chile vẫn đang đấu tranh với hậu quả của những năm dài dưới thời Pinochet, nhưng tôi ngạc nhiên một cách vui sướng rằng người Chile không còn bị đau khổ dằn vặt nữa. Kết quả đó chính là nhờ vào căn tính quốc gia và niềm kiêu hãnh của người Chile (nhân tố số 6). Người Chile vẫn ôm giữ câu mà những người bạn Chile đã nói với tôi vào năm 1967: “Chile khác với những nước châu Mỹ Latin khác; người Chile chúng tôi biết cách tự cai trị.” Người Chile đã rất nỗ lực để giữ sự khác biệt với những quốc gia Mỹ Latin khác, và để tự điều hành đất nước một cách hiệu quả. Họ sẵn sàng tuân thủ châm ngôn “xây dựng một đất nước Chile cho mọi người Chile” mặc dù những động cơ mạnh mẽ của quá nhiều người Chile là không chấp nhận những kiểu người Chile khác cùng thuộc về đất nước mình. Không có căn tính quốc gia, Chile không thể vượt qua được tình trạng tê liệt về chính trị, và cũng không thể quay trở lại là quốc gia dân chủ và giàu có nhất Mỹ Latin.

Chile minh họa cho đánh giá thực tế và trung thực về sức mạnh ở một giai đoạn, và sự thiếu tính thực tế ở giai đoạn khác (nhân tố số 7). Pinochet và các lãnh đạo chiến hữu của ông ta chứng tỏ họ đã đúng vào năm 1973 khi có thể đánh bại những kẻ thù của mình bên trong và bên ngoài đất nước; Allende chứng tỏ đã sai lầm trong niềm tin rằng ông ta có thể thành công khi dựng lên một chính phủ Marxist ở Chile một cách dân chủ. Điều khác biệt này minh họa thêm cho một sự thật đáng buồn: thành công không nhất thiết sẽ đến với những người công chính có ý hướng tốt, thành công cũng chưa chắc sẽ từ chối những kẻ xấu xa.

Chile minh họa cho vai trò trợ giúp và thiếu trợ giúp từ người khác (nhân tố số 4), và về các hình mẫu để học hỏi (nhân tố số 5). Sự

đối nghịch của Mỹ đóng một vai trò trong sự sụp đổ của Allende, và việc phục hồi nhanh chóng sự giúp đỡ kinh tế của Mỹ tiếp sau vụ đảo chính năm 1973 đã đóng một vai trò trong sự tồn tại kéo dài của chính quyền quân sự. Nhận thức của Pinochet (không hoàn toàn đúng trên thực tế) về nền kinh tế Mỹ như là hình mẫu của thị trường tự do đã đóng một vai trò trong việc đi theo chính sách kinh tế của Các chàng trai Chicago.

Tương tự, Chile cũng minh họa cho những thuận lợi của việc tự do hành động và bất lợi của việc thiếu tự do hành động (nhân tố số 12). Sự tách biệt về mặt địa lý bởi núi non và sa mạc với các nước láng giềng ở Nam Mỹ đã giúp Allende và Pinochet giảm trừ nhu cầu quan tâm đến việc chính sách của họ có thể kích động sự can thiệp của các nước láng giềng Argentina, Peru và Bolivia. Ngược lại, những chính phủ độc tài ở Uganda, Rwanda, Đông Pakistan, Cam-pu-chia và nhiều nước khác đều bị lung lay bởi sự can thiệp từ các quốc gia láng giềng. Nhưng sự tự do hành động của Allende bị kiểm chế bởi nước Mỹ xa xôi, còn sự tự do hành động của mọi chính phủ Chile đều bị ràng buộc bởi việc nền kỹ nghệ khai thác đồng (cột trụ lớn nhất của kinh tế Chile) lệ thuộc vào những điều kiện của nền kinh tế thị trường thế giới, vượt ngoài tầm kiểm soát của nước này.

Đó là những đặc trưng biến cố của Chile nhìn từ quan điểm biến cố cá nhân. Bây giờ chúng ta xét đến những đặc trưng riêng cho những biến cố quốc gia (nhằm ngoài biến cố cá nhân), và đối chiếu các sự kiện xảy ra ở Chile với sự kiện ở các nước khác mà chúng ta đề cập trong cuốn sách này.

Đầu tiên, biến cố của Chile vào năm 1973, giống như biến cố ở Indonesia năm 1965 sẽ thảo luận ở chương sau, là một biến cố từ bên trong, khác với những cú sốc đến từ bên ngoài của Nhật Bản năm 1853 và Phần Lan năm 1939. (Điều này không phải để phủ nhận vai trò áp lực từ bên ngoài của Mỹ trong biến cố ở Chile.) Cả hai biến cố

xảy ra ở Chile và Indonesia đều nảy sinh từ sự phân cực chính trị, sự bất đồng sâu xa về những giá trị cốt lõi, và một khát khao giết chóc và nguy cơ bị giết hại thay vì thỏa hiệp.

Thứ nhì, lịch sử Chile minh họa chủ đề tiến trình hòa bình đối nghịch với cách mạng bạo lực. Ở Đức vào năm 1848 và khi bạo lực cấp tiến khởi phát ở đó lặp lại vào năm 1968, cách mạng bạo lực đã thất bại, nhưng tiến trình hòa bình sau đó lại thành công trong việc đạt được cùng lúc nhiều mục tiêu. Những thay đổi ở Úc từ năm 1945 trở đi cũng thành công mỹ mãn nhờ vào tiến trình hòa bình chứ không có bất kỳ nỗ lực cách mạng bạo lực nào cả. Ngược lại, các biến cố ở Chile vào năm 1973 và ở Indonesia vào năm 1965 đều đạt đến cực điểm của cách mạng bạo lực, tạo ra các chính quyền quân sự lên nắm quyền lực lâu dài. Nhưng cả hai chính quyền quân sự ở các nước này đều bị hất khỏi quyền lực bằng những phản kháng hòa bình. Trong khi thành công của những phản kháng này không được bảo đảm ở thời điểm bắt đầu, thì lựa chọn khác nhằm hạ bệ Pinochet và Suharto ở Indonesia nhờ cách mạng bạo lực chắc chắn sẽ kích động quân đội và bị nghiền nát. Nhưng lực lượng quân đội Chile và Indonesia đều không thể để binh lính bắn vào đám đông khổng lồ phản kháng hòa bình trên đường phố.

Thứ ba, một lần nữa lại giống như Indonesia năm 1965 và Đức năm 1933, nhưng không giống Nhật Bản thời Minh Trị hay Úc sau Thế chiến II, Chile minh họa cho vai trò của một lãnh đạo nổi bật: trong trường hợp của Pinochet, một nhà lãnh đạo có tính ác nổi bật (theo quan điểm của tôi). Những người bạn Chile kể với tôi rằng tính phân cực ngày càng phát triển ở Chile vào cuối thập niên 1960 và đầu thập niên 1970 khiến khả năng giải quyết vấn đề phải là bằng bạo lực. Ngay cả trước khi nổ ra vụ đảo chính ngày 11 tháng 9 năm 1973, nạn bạo lực đã ngày càng gia tăng trong suốt sáu năm. Điều làm người

Chile ngỡ ngàng là sự kéo dài của bạo lực, trái ngược với dự đoán của những người bạn của tôi trong bữa tiệc tối hồi tháng 12 năm 1973 rằng chính phủ quân sự chỉ nắm quyền trong chưa đầy hai năm. Đây không chỉ là một sự bùng phát giết chóc trong vài ngày hay vài tuần sau vụ đảo chính, mà người Chile tiếp tục bị tra tấn và giết hại trong nhiều năm, và Pinochet tiếp tục nắm giữ quyền lực trong gần 17 năm. Hậu quả đó đúng là gây bất ngờ, không chỉ cho người dân Chile, mà còn cho cả hai nhóm khác được xem là có thể dự đoán sát nhất động thái của Pinochet: những đồng sự của ông ta trong hội đồng quân sự, những người đã đi theo và chia sẻ sự nghiệp của ông ta trong mấy thập niên, và CIA mà nhiệm vụ của họ chính là hiểu rõ những gì có thể xảy ra ở những quốc gia khác. Các đồng sự của Pinochet trong hội đồng quân sự cũng ngỡ ngàng như CIA trước tính cách tàn nhẫn và quyết đoán của ông ta trong việc đeo bám quyền lực, ngược hẳn truyền thống của mọi nhà lãnh đạo đảo chính trước đó trong lịch sử đất nước Chile. Tâm lý cá nhân của ông ta lại tiếp tục gây trở ngại cho các sử gia.

Chủ đề còn lại được minh họa bởi lịch sử Chile thời hiện đại liên quan đến những ràng buộc tạo ra trở ngại trong việc nắm bắt những hành vi xấu ác trong quá khứ. Vào tháng 5 năm 1945, khi Đức Quốc xã bị đánh bại hoàn toàn về mặt quân sự, thì nhiều lãnh đạo Quốc xã đã tự sát, và toàn bộ đất nước bị chiếm đóng. Sau Thế chiến II, vẫn còn nhiều cựu thành viên Quốc xã trong chính quyền Đức, nhưng họ không thể công khai bảo vệ các tội ác của đảng Quốc xã. Do vậy, nước Đức cuối cùng phải công bố rộng rãi các tội ác đó. Ở cực ngược lại, khi quân đội Indonesia giết hại hay bố trí việc giết hơn nửa triệu người Indonesia vào năm 1965, chính phủ đứng sau những vụ giết người hàng loạt vẫn nghiêm nhiên nắm quyền lực đến tận ngày nay. Không lấy gì làm ngạc nhiên là ngay đến hôm nay, 50 năm sau những vụ thảm sát, người Indonesia vẫn ngần ngại nói về chúng.

Chile là một trường hợp trung gian. Chính quyền quân sự Chile từng ban hành các mệnh lệnh giết chóc lại chịu chuyển giao cho một chính phủ dân chủ một cách hòa bình. Nhưng các lãnh đạo quân sự vẫn còn sống và còn nắm giữ nhiều quyền lực nên ban đầu chính phủ dân chủ mới lên không dám truy tố các tội phạm bên quân đội. Ngày nay, việc đó vẫn được tiến hành một cách cẩn trọng. Tại sao lại phải cẩn trọng? Vì quân đội có thể trở lại. Vì vẫn còn nhiều người Chile muốn bảo vệ Pinochet. Vì khẩu hiệu “một đất nước Chile cho mọi người dân Chile” rủi thay lại có ý nghĩa là một đất nước Chile bao gồm cả những cựu tội phạm chiến tranh.

Cuối cùng, nhiều bạn đọc Mỹ của tôi, vốn quan tâm đến sự phân cực chính trị ở Mỹ ngày nay, sẽ thấy thông tin về lịch sử Chile gần đây đáng sợ chừng nào. Tuy có truyền thống dân chủ mạnh mẽ, song sự phân cực chính trị và phá vỡ thỏa hiệp đã lên đến đỉnh điểm trong bạo lực và một chế độ độc tài mà ít có người dân Chile nào lường trước được. Liệu điều này có thể xảy ra cho nước Mỹ không?

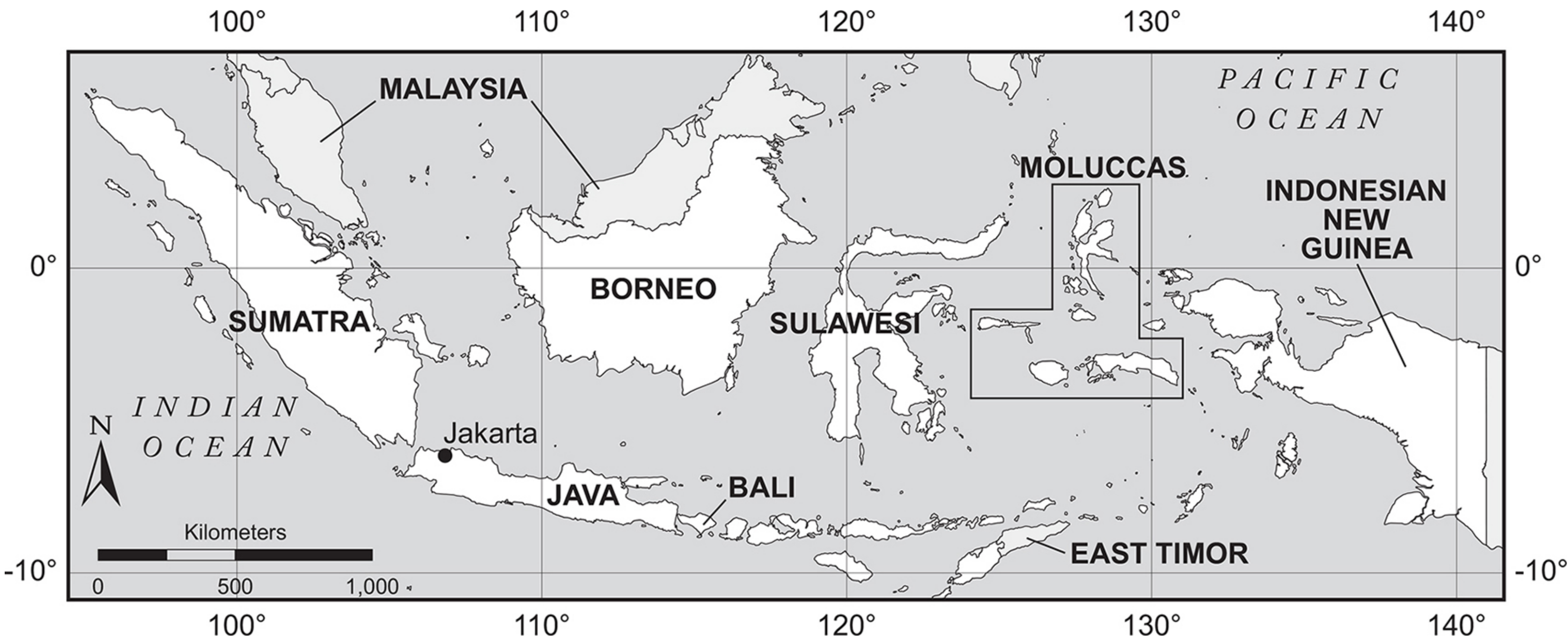
Sẽ có người tức khắc phản bác: “Không, dĩ nhiên là không bao giờ. Nước Mỹ khác với Chile. Quân đội Mỹ không bao giờ nổi loạn để dựng lên một chế độ độc tài.”

Vâng, nước Mỹ quả là khác biệt với Chile; nhưng một số khác biệt làm giảm đi, và một số lại làm gia tăng nguy cơ chấm dứt nền dân chủ ở Mỹ. Nếu nền dân chủ ở Mỹ chấm dứt thì sẽ không phải qua một cuộc nổi dậy bởi những chỉ huy quân đội; có nhiều cách khác để chấm dứt nền dân chủ. Tôi sẽ bàn luận xa hơn về những câu hỏi đối với nước Mỹ ở Chương 9.

*

Khi trở lại Chile vào năm 2003, lần đầu tiên kể từ khi tôi rời đất nước này năm 1967, tôi đến thăm dinh tổng thống của Allende, bây

giờ trở thành một địa điểm du lịch. Tôi được kể rằng công chúng được vào cửa tự do. Ở cửa trước là một cảnh vệ (carabinero) trông dữ tợn bông súng đứng trên một bục gác cao gần nửa mét khiến anh ta vượt hẳn lên so với tôi. Anh ta nhìn chăm chăm xuống tôi, không cười, và hỏi tôi muốn gì. Tôi trả lời mình là một du khách và anh ta để tôi qua. Nhưng tôi tự hỏi anh ta sẽ làm gì nếu như tôi vô tình vi phạm một quy định nào đó. Tôi ngẫm nghĩ: “Đây chính là một tay cảnh sát hay người lính cũng giống như người từng tưới xăng lên người Rodrigo Rojas rồi châm lửa đốt!” Rồi tôi cảm thấy sợ hãi nên một phút sau đã rời khỏi chốn đó, cùng với chút hiểu biết thêm lý do tại sao chính quyền dân chủ Chile lại tiến hành truy tố những kẻ tra tấn và giết người của Pinochet một cách cẩn trọng.



Hình 5. Bản đồ Indonesia

CHƯƠNG 5

INDONESIA, SỰ TRỖI DẬY CỦA MỘT QUỐC GIA MỚI

Trong một khách sạn – Bối cảnh đất nước Indonesia – Thời kỳ
thuộc địa – Độc lập – Sukarno – Vụ đảo chính – Cuộc thăm sát –
Suharto – Di sản của Suharto – Khung biến cố – Trở lại Indonesia

Indonesia là quốc gia đông dân thứ tư thế giới với dân số khoảng 260 triệu người, chỉ đứng sau Trung Quốc, Ấn Độ và Mỹ. Đây cũng là đất nước đông dân nhất mà phần lớn dân số là người Hồi giáo với số lượng còn nhiều hơn cả Pakistan, Bangladesh hay Iran. Những điều đó có thể khiến ai cũng nghĩ rằng Indonesia nhận được sự quan tâm của báo chí Mỹ và châu Âu.

Thực ra, từ “Hồi giáo” làm người phương Tây nghĩ đến những quốc gia khác có tên tuổi hơn trong nhận thức phương Tây thay vì Indonesia. Ngày nay, báo chí Mỹ và phương Tây chỉ nhắc đến đất nước này một cách chiếu lệ. Tôi nhớ rằng chỉ có rất ít lần trong 15 năm gần đây mà Indonesia xuất hiện trên trang nhất, đó là khi một trận động đất dữ dội cướp đi nhiều sinh mạng vào năm 2018, khi một số kẻ buôn lậu ma túy, trong đó có cả công dân nước ngoài, bị xử tử vào năm 2015 dù có những phản đối từ nước ngoài, khi 200.000 người thiệt mạng trong trận sóng thần năm 2004, và khi xảy ra một vụ đánh bom ở đảo Bali năm 2002 cướp đi mạng sống của nhiều nạn

nhân. Việc thiếu quan tâm chung này là do đất nước Indonesia ngày nay không có những đặc trưng vốn là chất liệu cho những tit báo quốc tế như nội chiến, xuất khẩu những kẻ khủng bố hay làn sóng di dân ra nước ngoài, hay giàu có hoặc nghèo khổ cùng cực, hay lên tiếng trong bối cảnh chính trị quốc tế. Trong phạm vi hiểu biết của người Mỹ đối với Indonesia, hình ảnh hiện lên là về một đất nước đang phát triển với những địa điểm du lịch vui vẻ thoải mái, đặc biệt là phong cảnh và các bãi biển, hay các đền thờ Ấn giáo ở Bali, những rạn san hô phong phú nhất thế giới và là nơi tốt nhất cho môn thể thao lặn biển, cùng loại vải batik tuyệt đẹp.

Chuyến đi đầu tiên của tôi đến Indonesia là vào năm 1979, khi tôi bắt đầu chuyến thăm bằng việc ở lại trong một khách sạn có những bức tường dọc hành lang được trang trí bằng những bức tranh kể một câu chuyện lịch sử Indonesia. Ở Mỹ, một triển lãm tương tự có thể trình bày những bức tranh về Cách mạng Mỹ, Nội chiến, Cơn sốt Vàng ở California, con đường sắt xuyên lục địa và những chủ đề khác từ 150 năm đến 250 năm trước đây. Nhưng ở hành lang khách sạn đó, mọi bức tranh đều thể hiện những sự kiện xảy ra chỉ mới 35 năm trước. Sự kiện làm chủ đề cho hầu hết các bức tranh được gọi là Cuộc nổi dậy của những người cộng sản vào năm 1965. Những bức tranh và phần giải thích bên dưới, miêu tả một cách sinh động cách thức những người cộng sản tra tấn và giết bảy viên tướng; và cảnh một trong những viên tướng mà những người cộng sản tìm giết đã vượt tường trốn thoát khỏi nhà, nhưng đứa con gái năm tuổi của ông ta vô tình bị bắn và chết sau đó vài ngày. Sự trưng bày này để lại ấn tượng rằng việc tra tấn và giết chóc các viên tướng và cô bé là hành động khủng khiếp nhất từng xảy ra trong lịch sử Indonesia.

Sự trưng bày không đề cập đến những gì tiếp theo sau cái chết của các viên tướng: việc thảm sát khoảng nửa triệu người Indonesia

khác dưới sự chủ mưu của quân đội. Việc không nhắc đến những vụ thảm sát đó ở một cuộc trưng bày về lịch sử Indonesia hoàn toàn là một sự thiếu sót, vì trong số những vụ giết người hàng loạt trên thế giới kể từ Thế chiến II, chỉ có một ít vụ vượt qua số người chết ở Indonesia. Trong hai thập niên kể từ chuyến đi đầu tiên của tôi, trong những chuyến trở lại và ở lại lâu sau đó, tôi đã nghe, không chỉ một lần, những người bạn Indonesia của mình nhắc đến các vụ giết người này – cho đến khi thay đổi chính quyền vào năm 1998. Điều này như thể chính quyền của tướng Pinochet đã giết hại gấp 100 lần số lượng người Chile, nhưng những vụ giết người đó không bao giờ được những người Chile sống sót nhắc lại, kể cả trong những tư liệu lịch sử.

Trong số những vấn đề biến cố và thay đổi để ghi nhớ khi bạn đọc những trang sau, dĩ nhiên sẽ có một phần đối chiếu giữa Indonesia và Chile. Cả hai quốc gia đều kinh qua một sự đổ vỡ thỏa hiệp chính trị, một nỗ lực của cánh tả khi muốn giành quyền kiểm soát chính phủ và một cuộc đảo chính quân sự kết thúc nỗ lực đó và thiết lập một chế độ độc tài lâu dài. Cả hai quốc gia đều minh họa vai trò của không chỉ một, mà hai nhà lãnh đạo tiếp nối, với những tính cách đặc biệt nhưng đối lập nhau. Trong việc đạt được sự hòa giải sau vụ thảm sát một nhóm chính trị do các đối thủ gây ra, Indonesia chứng tỏ họ nằm ở đối cực của Phần Lan, với Chile nằm ở giữa. Hơn bất kỳ quốc gia nào được giới thiệu trong sách này, các bạn sẽ thấy rằng Indonesia, đất nước non trẻ nhất của chúng ta, minh họa cho tiến trình xây dựng thành công một căn tính quốc gia.

*

Để hiểu được những gì đã diễn ra trong biến cố ở Indonesia vào năm 1965 và hệ quả của nó, chúng ta hãy bắt đầu với một số bối cảnh. Indonesia là một đất nước non trẻ, mãi đến năm 1945 mới được độc lập, và cho đến khoảng năm 1910 vẫn chưa được thống nhất như một

thuộc địa. Đất nước này ở vùng nhiệt đới, nằm trên đường xích đạo giữa New Guinea và Úc về phía đông và châu Á về phía tây, có nhiều rừng núi cao, kể cả những núi lửa đang hoạt động. Một trong số đó là núi lửa Krakatoa, nổi tiếng với vụ phun trào thảm khốc trong lịch sử cận đại (năm 1883) đã thổi bay hầu như toàn bộ hòn đảo và tống một lượng bụi tro lên bầu khí quyển đủ để làm thay đổi khí hậu thế giới trong năm sau đó. Trong số các đảo của Indonesia, được biết đến nhiều nhất là Java, Bali, Sumatra và Sulawesi, thêm các đảo Borneo và New Guinea mà Indonesia cùng chia sẻ với các nước khác.

Về mặt địa lý, Indonesia là đất nước bị phân mảnh nhất trên thế giới, với hàng ngàn hòn đảo có cư dân nằm rải rác trên một địa thế trải dài 3.400 dặm từ tây sang đông. Trong suốt gần 2.000 năm, có những vương quốc bản địa trên một số đảo. Nhưng không một vương quốc nào kiểm soát được hầu hết quần đảo Indonesia, cũng không có một cái tên hay một khái niệm nào về đất nước mà ngày nay chúng ta gọi là Indonesia. Về mặt ngôn ngữ, Indonesia là một trong những quốc gia đa dạng nhất, với hơn 700 ngôn ngữ khác nhau. Đất nước này cũng đa dạng về mặt tôn giáo: trong khi hầu hết người Indonesia theo Hồi giáo, thì cũng có một thiểu số theo Ki-tô giáo và Ấn giáo cũng như Phật giáo, Khổng giáo và những người theo tín ngưỡng truyền thống địa phương. Tuy cũng có bạo lực và bạo động tôn giáo, nhưng quy mô của chúng nhỏ hơn nhiều so với ở Nam Á và Trung Đông. Nhiều người Indonesia ở các tôn giáo khác nhau sống tương đối khoan hòa với nhau. Tôi đã đến nhiều nơi trên đất nước này và thấy những ngôi làng Ki-tô giáo và Hồi giáo cận kề nhau, và không nhận ra làng nào tôi đã đến theo đạo gì, chỉ cho đến khi thấy một ngôi đền Hồi giáo hay một nhà thờ Ki-tô.

*

Bắt đầu sau năm 1510, người Bồ Đào Nha, rồi người Hà Lan (từ năm 1595 trở đi), tiếp đó là người Anh cố thiết lập những thuộc địa

ở chuỗi đảo mà ngày nay là Indonesia. Cuối cùng, sự kiểm soát của người Anh giới hạn ở những vùng trên đảo Borneo, và thuộc địa duy nhất của người Bồ Đào Nha còn sót lại là nửa phần phía đông của hòn đảo Timor. Những thực dân thành công nhất là người Hà Lan, tập trung trên đảo Java nơi dân số bản địa lớn nhất (hơn một nửa dân số Indonesia ngày nay). Vào những năm 1880, để cho thuộc địa tự trang trải và tạo ra lợi nhuận, người Hà Lan phát triển những đồn điền xuất khẩu trên hai đảo Java và Sumatra. Nhưng chỉ đến khoảng năm 1910, hơn ba thế kỷ sau khi đến quần đảo Indonesia, người Hà Lan mới giành được quyền kiểm soát toàn bộ chuỗi đảo rộng bao la này. Điều được xem là một ví dụ cho việc phần lớn quần đảo này vẫn chưa được người Hà Lan khám phá hết là mãi đến năm 1910, một viên thống đốc Hà Lan mới biết hòn đảo Flores ở phía đông Indonesia và hòn đảo nhỏ Komodo kế cận là nơi cư ngụ của giống kỳ đà lớn nhất thế giới, còn gọi là rồng Komodo. Mặc dù có con dài đến ba mét và nặng đến vài trăm cân, trong suốt bốn thế kỷ chúng vẫn chưa được người châu Âu biết đến.

Có thể nhấn mạnh một điều là từ “Indonesia” chưa từng tồn tại mãi đến khi cái tên này được một người châu Âu đặt ra khoảng năm 1850. Người Hà Lan gọi thuộc địa của họ là “Indies,” “Netherlands Indies” hay “Dutch East Indies” (Đông Ấn Hà Lan). Những cư dân ở quần đảo này không chia sẻ cùng một căn tính quốc gia, một ngôn ngữ quốc gia, kể cả ý thức đoàn kết để đối lập với người Hà Lan. Chẳng hạn như binh lính ở Java gia nhập quân đội Hà Lan để chinh phục vương quốc cầm đầu ở đảo Sumatra, một đối thủ truyền thống của các tiểu quốc Java.

Vào đầu thập niên 1900, chính quyền thuộc địa Hà Lan bắt đầu nỗ lực chuyển từ chính sách thuần túy khai thác đối với thuộc địa sang cái mà họ gọi là một “chính sách đạo đức” – nghĩa là sau cùng cũng

làm một số điều tốt đẹp cho người Indonesia. Chẳng hạn như người Hà Lan mở trường học, xây dựng đường xe lửa và các dự án thủy lợi trên đảo Java, lập hội đồng chính quyền địa phương ở những thành phố chính và nỗ lực giảm nhẹ gia tăng dân số bằng cách hỗ trợ di dân sang các hòn đảo bên ngoài ít dân cư hơn (ngược với ý muốn của dân bản địa trên đảo). Nhưng những nỗ lực của chính sách đạo đức này chỉ đem lại những kết quả hạn chế – một phần vì Hà Lan quá nhỏ nên không thể đổ nhiều tiền vào Indonesia, và một phần là vì những nỗ lực của người Hà Lan, cũng như của nước Indonesia mới độc lập, nhằm cải thiện đời sống người dân bị thất bại do dân số phát triển nhanh tạo ra quá nhiều miệng ăn. Ngày nay, người Indonesia vẫn xem những hệ quả tiêu cực của chủ nghĩa thực dân Hà Lan vượt xa như những hệ quả tích cực.

Vào khoảng năm 1910, sự gia tăng dân số ở Đông Ấn Hà Lan phát triển thành những khởi đầu cho một “ý thức quốc gia.” Đó là họ bắt đầu cảm thấy mình không chỉ là cư dân của chế độ ngôi vua sultan đặc thù do người Hà Lan cai trị ở một số phần trên đảo Java hay Sumatra, mà họ đang thuộc về một thực thể lớn hơn gọi là “Indonesia.” Với những khởi đầu của một căn tính rộng hơn, người dân Indonesia đã hình thành những nhóm có nhiều khác biệt nhưng thường chống chéo nhau: một nhóm người Java cảm thấy thương đảng về mặt văn hóa, một phong trào Hồi giáo tìm kiếm một căn tính Hồi giáo riêng cho Indonesia, các nghiệp đoàn lao động, một đảng cộng sản, những sinh viên được gửi sang Hà Lan đào tạo và các nhóm khác. Điều này có nghĩa là phong trào giành độc lập cho Indonesia phân mảnh theo các tuyến tư tưởng, địa lý và tôn giáo, những vấn đề báo trước tiếp tục gây khó khăn cho Indonesia sau khi giành được độc lập.

Kết quả không chỉ là những cuộc đình công, âm mưu và khích động chống lại người Hà Lan mà còn là mâu thuẫn giữa các nhóm

người với nhau, tạo ra một tình trạng rối rắm. Tuy nhiên, những hoạt động chống người Hà Lan cũng lên đến đỉnh điểm khi vào thập niên 1920, Hà Lan áp dụng một chính sách đàn áp và đưa những lãnh tụ đến một nơi giống như trại tập trung, ở New Guinea thuộc Hà Lan, một vùng xa xôi đầy dịch bệnh truyền nhiễm.

Một đóng góp quan trọng đối với sự thống nhất sau cùng của Indonesia chính là sự tiến triển và chuyển hóa tiếng Malay, một ngôn ngữ giao thương có lịch sử lâu dài, thành tiếng Bahasa của Indonesia, ngôn ngữ quốc gia được mọi người Indonesia sử dụng ngày nay. Ngay cả ngôn ngữ lớn nhất trong số hàng trăm ngôn ngữ địa phương của Indonesia, ngôn ngữ của người Java ở vùng trung tâm đảo Java, cũng chỉ là ngôn ngữ của dưới một phần ba dân số Indonesia. Nếu thứ tiếng địa phương lớn nhất đó trở thành ngôn ngữ quốc gia, thì nó có thể tiêu biểu cho sự thống trị Indonesia của đảo Java, từ đó sẽ làm trầm trọng thêm một vấn đề vẫn tồn tại trong đất nước Indonesia hiện đại, đó là nỗi sợ sự thống trị của người Java trên những hòn đảo khác của người Indonesia. Ngôn ngữ Java có thêm một điều bất lợi về ý thức thứ bậc, với những từ khác nhau được dùng trong giao tiếp với người ở địa vị cao hay thấp. Ngày nay, tôi đồng lòng với việc người Indonesia đánh giá cao những thuận lợi của tiếng Bahasa tuyệt vời như ngôn ngữ quốc gia. Nó lại dễ học. Chỉ 18 năm sau khi Indonesia giành được New Guinea thuộc Hà Lan và đưa tiếng Bahasa vào chương trình học, tôi thấy ngôn ngữ này được sử dụng bởi ngay những người New Guinea không học hành gì cả tại những làng mạc xa xôi. Ngữ pháp Bahasa đơn giản nhưng uyển chuyển khi thêm tiền tố hay hậu tố vào nhiều từ gốc để tạo ra từ mới với ý nghĩa dễ đoán ra ngay. Chẳng hạn như tính từ có nghĩa “sạch sẽ” là “bersih,” động từ “làm sạch” là “membersihkan,” danh từ “sự sạch sẽ” là “kebersihan,” và danh từ “sự dọn dẹp” là “pembersihan.”

*

Sau khi Nhật tuyên chiến với Mỹ vào tháng 12 năm 1941 và bắt đầu bành trướng khắp các hòn đảo ở Thái Bình Dương và Đông Nam Á, nước này nhanh chóng chiếm đóng các đảo vùng Đông Ấn Hà Lan. Các mỏ dầu ở đảo Borneo thuộc Hà Lan cùng cao su và thiếc ở Malaysia mới thực sự là động lực chính đằng sau việc Nhật tuyên chiến, và có lẽ là động lực đơn giản lớn nhất, vì nước Nhật thiếu dầu và phải lệ thuộc vào nguồn dầu xuất khẩu của Mỹ, mà Tổng thống Roosevelt đã cắt bỏ để đáp trả việc Nhật gây chiến với Trung Quốc và chiếm đóng vùng Đông Dương thuộc Pháp. Các mỏ dầu ở Borneo là nguồn cung cấp thay thế của Nhật Bản.

Đầu tiên, các nhà lãnh đạo quân sự Nhật Bản tuyên bố trong việc chiếm vùng Đông Ấn Hà Lan rằng người Indonesia và người Nhật đều là những người anh em thuộc châu Á chung tay trong sự nghiệp chiến đấu cho một mệnh lệnh chống thuộc địa kiểu mới. Ban đầu, các nhà đấu tranh theo chủ nghĩa dân tộc ủng hộ người Nhật và giúp họ phong tỏa người Hà Lan. Nhưng do người Nhật chủ yếu tìm cách khai thác nguyên liệu (đặc biệt là dầu và cao su) từ vùng Đông Ấn Hà Lan để phục vụ cho guồng máy chiến tranh của Nhật, nên họ càng lúc càng áp bức hơn cả người Hà Lan. Khi cuộc chiến trở nên bất lợi cho người Nhật, vào tháng 9 năm 1944 họ hứa hẹn trao trả độc lập cho người Indonesia nhưng không đưa ra thời gian cụ thể. Khi Nhật tuyên bố đầu hàng vào ngày 15 tháng 8 năm 1945, thì chỉ hai ngày sau Indonesia tuyên bố độc lập và phê chuẩn hiến pháp sau đó một ngày, đồng thời thành lập lực lượng phòng vệ địa phương. Nhưng họ nhanh chóng nhận ra rằng thất bại của người Hà Lan trước Nhật Bản, rồi lời hứa về nền độc lập của người Nhật, và cuối cùng là thất bại của Nhật trước Mỹ và đồng minh cũng sẽ không bảo đảm cho nền độc lập của Indonesia. Thay vào đó, vào tháng 9 năm 1945, quân đội Anh và Úc

đến tiếp quản vùng đất này từ tay người Nhật, và rồi các đội quân Hà Lan lại đến với mục đích phục hồi sự kiểm soát của họ. Trận chiến giữa quân đội Anh và Hà Lan đánh với quân đội Indonesia nổ ra.

Người Hà Lan, nhằm khơi lên tính đa dạng chủng tộc và sự rộng lớn của quần đảo Indonesia, và có lẽ cũng do động cơ “chia để trị” nhằm duy trì sự kiểm soát của mình, đã đưa ra ý tưởng về một liên bang cho Indonesia. Họ thành lập những bang trong vùng tái chiếm của mình. Ngược lại, những nhà cách mạng Indonesia lại tìm cách tạo dựng một chính phủ cộng hòa thống nhất cho các vùng trước đây thuộc Đông Ấn Hà Lan. Qua một hiệp ước sơ bộ đạt được vào tháng 11 năm 1946, người Hà Lan công nhận chủ quyền của Cộng hòa Indonesia – nhưng chỉ trên hai hòn đảo Java và Sumatra. Tuy nhiên, đến tháng 7 năm 1947, người Hà Lan trở nên bức bối và tung ra cái mà họ gọi là “hành động cảnh sát” với mục đích tiêu diệt nền Cộng hòa. Sau khi ngừng bắn, thêm một “hành động cảnh sát” nữa, rồi dưới áp lực của Liên Hợp Quốc và Mỹ, người Hà Lan nhượng bộ và đồng ý chuyển giao chủ quyền cho chính phủ Cộng hòa. Cuộc chuyển giao cuối cùng diễn ra vào tháng 12 năm 1949 – nhưng với hai hạn chế lớn khiến người Indonesia nổi giận và phải mất 12 năm mới chuyển đổi xong. Một hạn chế là người Hà Lan không chịu chuyển giao một nửa đảo New Guinea thuộc Hà Lan (phần phía tây). Thay vào đó, họ vẫn giữ nó dưới sự điều hành chính quyền của mình với lý do New Guinea kém phát triển về mặt chính trị hơn phần còn lại của Đông Ấn Hà Lan, nên nó chưa chuẩn bị cho sự độc lập vốn rất mơ hồ, và vì hầu hết người New Guinea khác biệt với hầu hết người Indonesia cũng như với nhóm người châu Âu về mặt chủng tộc. Hạn chế kia là những công ty Hà Lan như Shell Oil vẫn duy trì quyền sở hữu đối với tài nguyên thiên nhiên của Indonesia.

Những nỗ lực của người Hà Lan nhằm tái thiết lập việc kiểm soát đất nước Indonesia giai đoạn 1945-1949 được tiến hành với những

phương pháp tàn bạo đến nỗi những đồng nghiệp người Indonesia của tôi vẫn còn kể với tôi nỗi cay đắng 30 năm sau đó, và được miêu tả sinh động trong những bức tranh về lịch sử Indonesia ở hành lang khách sạn tôi lưu trú năm 1979. (Chẳng hạn như một trong những bức tranh vẽ hai binh sĩ Hà Lan hãm hiếp một phụ nữ Indonesia.) Đồng thời, những phương pháp tàn bạo khác cũng được những người Indonesia áp dụng với những người Indonesia khác, vì trong nội bộ Indonesia vẫn có đối kháng với Cộng hòa Indonesia, nhìn theo quan điểm của những người Indonesia phía đông và người dân đảo Sumatra là bị người Java thống trị. Một lần nữa, tôi vẫn nghe thấy những lời oán hận và mong mỏi chia tách khỏi Indonesia về mặt chính trị từ những người bạn không phải người Java của tôi trong thập niên 1980. Ngoài ra còn có đối kháng với sự lãnh đạo của những người Cộng hòa từ cánh cộng sản Indonesia, lên đến đỉnh điểm bằng cuộc nổi dậy năm 1948 để rồi bị nghiền nát bởi Quân đội Cộng hòa khiến ít nhất 8.000 đảng viên cộng sản bị giết – một dạo đầu cho những gì rồi sẽ xảy đến trên một bình diện rộng lớn hơn sau vụ đảo chính thất bại năm 1965.

*

Quốc gia mới trời dậy này cần đối mặt với những vấn nạn nan giải phải gánh chịu từ thời kỳ trước khi có được độc lập, và một trong những vấn nạn đó giờ đây lại trở nên trầm trọng thêm. Từng là một cựu thuộc địa bị Hà Lan thống trị lâu dài để đáp ứng lợi ích của người Hà Lan, đất nước Indonesia độc lập bắt đầu sự tồn tại của mình từ một nền kinh tế cực kỳ kém phát triển. Sự gia tăng dân số (gần 3% mỗi năm trong suốt thập niên 1960) tiếp tục là gánh nặng kinh tế sau khi độc lập, như ở thời kỳ còn người Hà Lan cai trị. Nhiều người còn thiếu cả ý thức về căn tính quốc gia, vẫn định danh họ là người Java, người Moluccan, người Sumatra hoặc thành viên của một số tộc người trong khu vực thay vì nhận là người Indonesia. Ngôn ngữ Indonesia,

đóng góp sau cùng vào sự thống nhất của Indonesia, lúc đó vẫn chưa phổ biến rộng rãi; trong khi vẫn có 700 ngôn ngữ địa phương được sử dụng. Những người tự nhận mình thuộc quốc gia Indonesia cũng có những tầm nhìn khác nhau đối với đất nước này. Một số lãnh đạo Hồi giáo muốn Indonesia trở thành một quốc gia theo Hồi giáo. Đảng Cộng sản Indonesia thì lại muốn đây là một nước cộng sản. Còn một số không phải người Java lại vừa muốn tự trị khu vực, vừa muốn độc lập khu vực hoàn toàn và đã tổ chức những cuộc nổi dậy trong vùng nhưng cuối cùng bị quân đội Cộng hòa đánh bại.

Quân đội tự thân cũng là tâm điểm của sự phân ly, cùng những tranh cãi về vai trò của nó. Liệu quân đội có nên được kiểm soát bởi các chính trị gia dân sự như ở các chế độ dân chủ khác, những người mà các sĩ quan quân đội đang ngày càng gia tăng mối hồ nghi? Hay thay vào đó quân đội nên độc lập hơn và theo đuổi các chính sách riêng đối với Indonesia? Quân đội xem mình như là người cứu rỗi cho cuộc cách mạng, là lực lượng bảo vệ căn tính quốc gia, nên đòi hỏi được bảo đảm bằng một số lớn phiếu bầu vào Quốc hội. Ngược lại, chính quyền dân sự lại tìm cách tiết kiệm tài chính bằng cách thải hồi một số đơn vị quân đội, giảm thiểu số sĩ quan và đẩy binh sĩ ra khỏi quân đội và bằng lương chính phủ phải chịu thuế. Cũng có những bất đồng nội bộ giữa các binh chủng trong quân đội, đặc biệt là bất đồng giữa không quân và các binh chủng khác. Còn thêm những bất đồng giữa các chỉ huy quân đội, đặc biệt là giữa các chỉ huy vùng có tính cách mạng và các chỉ huy ở trung tâm vốn bảo thủ. Những lãnh đạo quân đội bóp nặn tiền bạc của những người dân khác và từ các doanh nghiệp phục vụ mục đích quân sự, kiếm tiền bằng buôn lậu và đánh thuế sở hữu radio và dùng điện, đồng thời ngày càng kiểm soát kinh tế vùng, do đó việc thiết chế hóa nạn tham nhũng này đến nay vẫn là một trong những vấn nạn lớn nhất của Indonesia.

Sukarno (1901-1970), vị tổng thống đầu tiên thành lập quốc gia Indonesia, bắt đầu sự nghiệp chính trị trong thời kỳ vẫn còn người Hà Lan, là một nhà lãnh đạo theo dân tộc chủ nghĩa chống chính quyền thuộc địa Hà Lan (Ảnh 5.1). (Cũng như nhiều người Indonesia, ông ta chỉ có một cái tên gọi duy nhất, không phải là tên và cũng không phải họ.) Người Hà Lan lưu đày ông, rồi người Nhật lại đưa ông trở lại từ nơi lưu đày. Chính Sukarno là người ban hành Bản Tuyên ngôn Độc lập của Indonesia vào ngày 17 tháng 8 năm 1945. Rất quan tâm đến căn tính quốc gia yếu ớt của Indonesia, ông đặt ra một bộ năm nguyên tắc gọi là Pancasila mà ngày nay là khung ý thức hệ cho sự thống nhất Indonesia và được trân trọng đưa vào hiến pháp năm 1945. Các nguyên tắc này rất rộng: đức tin vào một đấng tối cao, thống nhất dân tộc Indonesia, chủ nghĩa nhân đạo, dân chủ và công bằng xã hội cho tất cả người dân Indonesia.

Trên cương vị tổng thống, Sukarno quy kết sự nghèo đói của Indonesia là do chủ nghĩa đế quốc và chủ nghĩa tư bản, hủy bỏ những nợ nần mà Indonesia phải thừa hưởng từ trước, quốc hữu hóa tài sản của người Hà Lan và chuyển giao cho quân đội quản lý. Ông phát triển một nền kinh tế tập trung do nhà nước quản lý mà quân đội, giới quan liêu chính phủ và chính Sukarno có thể bòn rút lợi nhuận; nên không lấy gì làm ngạc nhiên khi doanh nghiệp tư nhân và nguồn tài trợ nước ngoài bị suy trầm. Chính phủ Mỹ và Anh trở nên lo lắng và tìm cách gạt bỏ vị trí của Sukarno như Mỹ từng gạt bỏ Allende ở Chile. Sukarno đáp trả bằng việc tuyên bố Mỹ hãy “cút xuống địa ngục với viện trợ của mấy người”; sau đó, vào năm 1965 ông trục xuất lực lượng Chí nguyện Hòa bình Mỹ và rút khỏi Liên Hợp Quốc, Ngân hàng Thế giới và Quỹ Tiền tệ Quốc tế. Lạm phát gia tăng, và đồng tiền của Indonesia (rupiah) mất 90% giá trị trong năm 1965.

Vào thời điểm Indonesia độc lập, đất nước này chưa có lịch sử về chính quyền tự quản dân chủ, mà thay vào đó là kinh nghiệm về chính quyền cai trị của Hà Lan mà trong những thập niên sau cùng lại như một nhà nước cảnh sát, như kiểu người Nhật cai trị năm 1942. Nền tảng cho mọi nền dân chủ vận hành chính là việc dân trí được phổ biến, nhận thức về quyền phản biện các chính sách của chính phủ, khoan dung với các quan điểm trái chiều, chấp nhận bị rút do phiếu bầu và sự bảo vệ của chính phủ đối với những người không có quyền lực chính trị. Với những lý do dễ hiểu, tất cả những tiền đề trên đối với Indonesia đều yếu và thiếu. Vì thế, trong suốt thập niên 1950 các thủ tướng và nội các cứ lên rồi bị lật đổ liên tục. Trong cuộc bầu cử tháng 9 năm 1955, có đến 92% số cử tri có đăng ký đi bỏ phiếu, mức cao đến ngạc nhiên, nhưng kết quả vẫn bế tắc, vì bốn đảng phái dẫn đầu đều chỉ chiếm từ 15% đến 22% số phiếu bầu và số ghế trong Quốc hội. Họ lại không thể thỏa hiệp và rơi vào tình trạng bế tắc chính trị. Sự đổ vỡ thỏa hiệp giữa các đảng phái chẳng khác gì tình cảnh ở Chile với vụ đảo chính của Pinochet (Chương 4) – chỉ với khác biệt là Chile có trình độ dân trí và một lịch sử lâu dài về chính phủ dân chủ, trong khi Indonesia thiếu cả hai điều này.

Bắt đầu từ năm 1957, Tổng thống Sukarno chấm dứt tình trạng bế tắc bằng cách tuyên bố thiết quân luật, rồi thay chế độ dân chủ bằng cái gọi là “dân chủ có định hướng,” thứ ông cho là thích hợp hơn với đặc trưng dân tộc của Indonesia. Dưới thể chế “dân chủ có định hướng,” Quốc hội đáng ra phải thực hiện việc “hợp tác lẫn nhau” hay “đồng thuận thông qua thảo luận,” lại áp dụng khái niệm dân chủ thông thường về lập pháp như là một môi trường để các đảng phái cạnh tranh lẫn nhau. Để bảo đảm rằng Quốc hội sẽ cùng hợp tác với các mục tiêu của Sukarno, hơn một nửa ghế trong Quốc hội không còn do bầu bán nữa mà do chính Sukarno chỉ định và phân công cái gọi là

“các nhóm chức năng” thay vì những đảng phái chính trị, và quân đội là một trong “các nhóm chức năng” đó.

Sukarno ngày càng tin rằng ông ta có khả năng tiên đoán và diễn giải những ước vọng (kể cả ước vọng vô ý thức) của người dân Indonesia, và đóng vai dẫn dắt tiên tri của họ. Sau hội nghị Bandung năm 1955 của các nước thuộc khối Á-Phi, Sukarno mở rộng các mục tiêu của mình sang tầm thế giới và bắt đầu xem trách nhiệm của cá nhân ông ta là để Indonesia đóng vai trò dẫn dắt nền chính trị chống thực dân của Thế giới Thứ ba¹, trong thời điểm mà những vấn đề nội bộ của chính Indonesia quá căng thẳng (Ảnh 5.2). Năm 1963, ông tự tuyên bố làm tổng-thống-trọn-đời.

Sukarno tung ra hai chiến dịch để chuyển hóa lập trường chống thực dân của mình thành hành động, bằng cách cố sáp nhập hai lãnh thổ đang bên bờ độc lập. Chiến dịch đầu tiên nhắm đến New Guinea thuộc Hà Lan mà do sự khác biệt về chủng tộc của cư dân nên người Hà Lan từ chối trao trả cho Indonesia sau cuộc cách mạng. Người Hà Lan liền tung ra một chương trình cấp tốc để chuẩn bị độc lập cho người dân New Guinea, và các lãnh đạo New Guinea cũng đã thông qua quốc kỳ và quốc ca riêng. Nhưng Sukarno tuyên bố New Guinea Hà Lan thuộc Indonesia, gia tăng áp lực ngoại giao với người Hà Lan, và đến năm 1961 ông ra lệnh cho cả ba binh chủng quân đội chiếm New Guinea thuộc Hà Lan bằng vũ lực.

Kết quả là một thành công của Sukarno về mặt chính trị, nhưng lại là một bi kịch đối với quân đội Indonesia có liên quan và cho cả

1. Thế giới Thứ ba là thuật ngữ thường được sử dụng để mô tả một nước đang phát triển. Thế giới Thứ nhất gồm các quốc gia có quan điểm phù hợp với NATO và chủ nghĩa tư bản, Thế giới Thứ hai đề cập đến các quốc gia ủng hộ chủ nghĩa cộng sản và Liên Xô. Thế giới Thứ ba chủ yếu là các nước ở châu Á và châu Phi, không theo phe Mỹ hay Liên Xô.

những người dân New Guinea đang mong chờ độc lập. Trong khi một trong những bức tranh treo ở hành lang khách sạn tôi trú ngụ vào năm 1979 ở Indonesia miêu tả một con tàu được cho là “chiến hạm” Indonesia đang tiến lên tấn công người Hà Lan, thì sự thực nó chỉ là một tàu tuần duyên cỡ nhỏ bị chiến hạm Hà Lan đánh đắm, làm nhiều thủy thủ Indonesia thiệt mạng. Lực lượng nhảy dù được thả xuống New Guinea từ phi cơ gặp kết quả mà theo lời một người bạn của tôi, người từng phục vụ trong lực lượng phòng vệ Hà Lan hồi đó, mô tả như sau: có lẽ vì sợ lực lượng phòng không của Hà Lan vào ban ngày, nên lính nhảy dù được thả đại vào ban đêm trên một địa hình rừng rậm, đẩy họ vào tình huống hiểm nghèo. Số lính dù không may rơi xuống một đầm lầy đầy cọ sago đầy muỗi mòng và nóng bức, những người lính còn sống sót thì vướng cây sago, bị treo lơ lửng trên cây do vướng dù. Những nhóm nhỏ hơn bỏ được dù thì rơi hoặc trèo xuống đúng vùng nước đọng của đầm lầy. Người bạn của tôi và đơn vị Hà Lan của ông ta bao vây đầm lầy, chờ đúng một tuần rồi chèo thuyền vào đầm để cứu số lính dù còn sống sót.

Dù quân đội Hà Lan ở đó gặt hái thắng lợi, nhưng chính phủ Mỹ muốn ra mặt hỗ trợ phong trào chống thực dân của Thế giới Thứ ba, và đã ép buộc người Hà Lan trao trả New Guinea. Để giữ thể diện, người Hà Lan không trao trả trực tiếp cho Indonesia mà giao cho Liên Hợp Quốc, mà đến bảy tháng sau mới chuyển giao việc kiểm soát hành chính (chứ không phải chuyển giao quyền sở hữu) cho Indonesia, để còn tùy thuộc vào một cuộc trưng cầu dân ý trong tương lai. Sau đó, chính quyền Indonesia khởi động một chương trình di dân quy mô từ các tỉnh khác đến, một phần để bảo đảm có tỉ lệ đa số người Indonesia-không-phải-cư-dân New Guinea định cư trên đảo New Guinea. Bảy năm sau, một hội đồng lãnh đạo New Guinea được lựa chọn kỹ lưỡng bỏ phiếu dưới áp lực để sáp nhập New Guinea thuộc Hà Lan vào Indonesia. Người New Guinea vốn từng ở bên bờ độc lập khỏi người

Hà Lan, lúc đó tung ra một chiến dịch du kích để giành lại độc lập từ Indonesia mà cho đến nay, hơn nửa thế kỷ sau, vẫn còn tiếp diễn.

Chiến dịch khác của Sukarno để chuyển lập trường chống thực dân thành hành động là nhắm đến những vùng thuộc Malaysia, một nhóm các cựu thuộc địa của Anh. Malaysia bao gồm nhiều tiểu quốc nằm trên bán đảo Malay của đại lục châu Á đã giành được độc lập vào năm 1957, cộng thêm hai thuộc địa cũ của Anh (Sabah và Sarawak) nằm cùng trên đảo Borneo với Indonesia và Brunei. Sabah và Sarawak nhập vào nước Malaysia độc lập vào năm 1963. Nếu Sukarno tuyên bố quyền thừa hưởng New Guinea thuộc Hà Lan vốn là một phần của Đông Ấn Hà Lan trước đó, thì ông ta không thể tuyên bố như thế với phần Borneo thuộc Malaysia. Tuy nhiên, được khuyến khích bởi thành quả ở New Guinea thuộc Hà Lan, Sukarno bắt đầu kiểu mà ông gọi là một “cuộc đối đầu” với Malaysia vào năm 1962, theo đó là những cuộc tấn công quân sự vào vùng Borneo thuộc Malaysia vào năm sau. Nhưng người dân ở vùng Borneo thuộc Malaysia không có biểu hiện nào muốn nhập vào Indonesia, trong khi các đội quân của Anh và Khối thịnh vượng chung lại phòng thủ một cách hiệu quả, nên quân đội Indonesia mất đi lòng “khát khao” đối đầu.

*

Trong suốt thập niên 1960 diễn ra cuộc đấu tranh phức tạp và khó hiểu để giành quyền lực giữa ba nhánh trong số các thế lực mạnh nhất ở Indonesia. Một thế lực là Sukarno, nhà lãnh đạo đầy lôi cuốn và chính trị gia lão luyện, người được sự ủng hộ rộng rãi của người dân Indonesia như người cha của nền độc lập dân tộc và cũng là vị tổng thống đầu tiên và duy nhất (cho đến lúc đó). Thế lực thứ hai là quân đội, độc quyền về sức mạnh quân sự. Thế lực thứ ba là Đảng Cộng sản Indonesia (Partai Komunis Indonesia – PKI) thiếu sức mạnh quân sự nhưng đã trở thành đảng phái chính trị mạnh nhất và được tổ chức tốt nhất.

Nhưng ba nhánh này lại bị chia rẽ nội bộ và lôi kéo về những hướng khác nhau. Trong khi nền “dân chủ có định hướng” của Sukarno dựa vào một liên minh giữa ông ta và quân đội, thì Sukarno càng lúc càng có xu thế liên minh với PKI để làm một đối trọng với phe quân đội. Những người Indonesia gốc Hoa lại trở nên lo lắng do tâm lý bài Trung ở Indonesia đến nỗi nhiều người đã quay về Trung Quốc. Nhưng đồng thời Indonesia cũng tăng cường đồng minh với Trung Quốc về mặt ngoại giao và tuyên bố rằng sẽ sớm bắt chước Trung Quốc chế bom nguyên tử – khiến cả Mỹ và Anh đều sợ hãi. Lực lượng quân đội cũng phân ra thành các nhóm ủng hộ Sukarno, PKI và những sĩ quan muốn quân đội tiêu diệt PKI. Các sĩ quan quân đội thâm nhập vào PKI và ngược lại. Để sửa chữa sai lầm yếu kém của quân đội, vào năm 1965, PKI với sự hỗ trợ của Sukarno dự định trang bị vũ khí cho giới nông dân và công nhân, bên ngoài có vẻ nhằm phục vụ như một nhánh quân đội quốc gia thứ năm cùng với lục quân, hải quân, không quân và cảnh sát. Do lo sợ, các sĩ quan quân đội chống cộng được báo cáo là đã thành lập một Hội đồng Tướng lĩnh để chuẩn bị các phương án chống lại mối đe dọa của cộng sản ngày càng hiện rõ.

Cuộc đấu tranh ba phe phái này lên đến cực điểm vào khoảng 3:15 rạng sáng ngày 30 tháng 9 – ngày 1 tháng 10 năm 1965, khi hai đơn vị quân đội với các chỉ huy cánh tả và 2.000 binh lính nổi dậy và đưa các toán vũ trang đến bắt bảy vị tướng hàng đầu (gồm cả chỉ huy lục quân và bộ trưởng quốc phòng) ngay tại nhà, rồi giải họ đến gặp Tổng thống Sukarno thuyết phục ông ta trấn áp Hội đồng Tướng lĩnh. Đến 7:15 sáng ngày 1 tháng 10, các lãnh tụ đảo chính cũng chiếm được tòa nhà viễn thông nằm một bên quảng trường trung tâm thủ đô Jakarta, phát đi tuyên bố trên sóng truyền thanh rằng họ là Phong trào 30 tháng 10, và bày tỏ mục đích của họ là để bảo vệ Tổng thống Sukarno bằng việc ngăn chặn trước một âm mưu đảo chính do các tướng lĩnh thoái nát, được cho là công cụ của CIA và người Anh, cầm

đầu. Đến 2:00 chiều, các lãnh đạo vụ đảo chính phát thêm ba thông cáo trên đài phát thanh, sau đó họ rơi vào im lặng. Ghi chú: dù thông tin về một vụ đảo chính của những người cộng sản được miêu tả sinh động trên hành lang khách sạn tôi lưu trú vào năm 1979, cuộc nổi dậy lại do một đơn vị quân đội phát động chứ không phải một đám đông theo cộng sản.

Nhưng vụ đảo chính lại quá đổ vỡ về. Bảy đội được cử đi bắt các tướng lĩnh không được huấn luyện kỹ, dễ bị kích động và chỉ được tập trung vào phút cuối. Họ lại chưa được diễn tập bắt cóc; nên hai đội quan trọng nhất được chỉ định bắt cóc (không phải giết) hai vị tướng có cấp hàm cao nhất trong quân đội lại do hai sĩ quan cấp thấp thiếu kinh nghiệm chỉ huy. Các đội bắt cóc này kết thúc công việc bằng hành động giết chết ba vị tướng ngay trong nhà họ, hai người bị bắn còn một người bị đâm chết bằng lưỡi lê. Vị tướng thứ tư trốn thoát bằng cách vượt tường rào sau nhà. Đội bắt cóc vô tình bắn chết đứa con gái mới 5 tuổi của ông ta, như mô tả trong bức tranh treo trong khách sạn tôi ở, và giết luôn viên trung úy tùy viên của ông ta vì nhầm viên trung úy này là ông tướng (để cho ngắn gọn, tôi vẫn nói đến “bảy vị tướng”). Các đội thi hành nhiệm vụ chỉ bắt cóc thành công ba viên tướng còn lại, tuy nhiên họ vẫn tiến hành thủ tiêu những viên tướng này thay vì thực hiện mệnh lệnh đưa các viên tướng còn sống đến gặp Sukarno.

Dù trong số các lãnh đạo vụ đảo chính có một viên chỉ huy đội cận vệ của Tổng thống Sukarno, người có công việc phải nắm rõ Sukarno ở đâu vào mọi lúc, nhưng họ vẫn không tìm thấy ông ta, lúc đó có lẽ đang qua đêm ở nhà của một trong bốn người vợ của ông. Một sai lầm cực kỳ quan trọng là những lãnh đạo vụ đảo chính đã không chiếm giữ tổng hành dinh của Lực lượng Dự bị Chiến lược của quân đội Indonesia (gọi là Kostrad), cũng nằm ở một bên quảng trường Trung tâm, mặc dù các đơn vị đảo chính đã chiếm giữ ba mặt kia của quảng trường. Các nhà

lãnh đạo vụ đảo chính lại không có xe tăng và bộ đàm. Do họ đã đóng hệ thống điện thoại của Jakarta vào thời điểm chiếm đóng tòa nhà viễn thông, nên việc các lãnh đạo này cố liên lạc với nhau ở các điểm khác nhau trong thành phố chỉ còn một cách là gửi các thông báo qua các đường phố. Có một điều khó tin là các lãnh đạo đảo chính không cung cấp được thực phẩm và nước uống cho binh lính trú đóng ở quảng trường, kết quả là nguyên một tiểu đoàn rã ngũ. Một tiểu đoàn khác đến căn cứ không quân Halim, thấy cổng căn cứ bị đóng nên đi rong trên đường phố quanh căn cứ suốt đêm. Người lãnh đạo PKI, dường như là một trong những người tổ chức vụ đảo chính đã không thông báo và phối hợp hành động với những thành viên còn lại trong PKI, do đó không có vụ nổi dậy rộng lớn nào từ phía những người cộng sản.

Sau Sukarno, chỉ huy Lực lượng Dự bị Chiến lược là nhà lãnh đạo chính trị thứ nhì có những phẩm chất vượt trội ảnh hưởng đến tiến trình lịch sử. Ông ta có những điểm tương đồng với Sukarno, có cái tên tương tự Suharto để nhầm với Sukarno, cũng là người Java và có khả năng về chính trị (Ảnh 5.3). Nhưng Suharto khác với Sukarno là trẻ hơn ông này đến 20 tuổi (1921-2008), không đóng một vai trò đặc biệt nào trong cuộc đấu tranh chống chính quyền thuộc địa Hà Lan và hầu như vô danh đối với các tầng lớp ngoài quân đội cho đến buổi sáng ngày 1 tháng 10 năm 1965. Khi Suharto nghe tin về cuộc nổi loạn vào sáng hôm đó, ông ta đưa ra một chuỗi phương án phản công trong khi chơi trò câu giờ và cố tính toán một chuỗi khai triển nhanh chóng và mơ hồ. Ông triệu tập chỉ huy của hai tiểu đoàn quân đội ở quảng trường trung tâm đến gặp ông tại tổng bộ Kostrad, bảo rằng họ đang tham gia nổi dậy và ra lệnh cho họ phải nhận mệnh lệnh từ ông; họ chấp hành lệnh theo trách nhiệm. Các nhà lãnh đạo vụ đảo chính, thêm Sukarno, mà do tình huống xảy ra quá nhanh nên cũng bối rối như Suharto, giờ đây tập trung ở căn cứ không quân Halim, vì không quân là một binh chủng trong quân đội có cảm tình với những người

cộng sản. Suharto đáp trả bằng việc gửi binh lính tin cần chiếm lại tòa nhà viễn thông đầu tiên, rồi sau đó là căn cứ không quân Halim một cách dễ dàng, chỉ có đưng độ không đáng kể. Đến 9:00 tối ngày 01 tháng 10, Suharto phát đi một tuyên bố trên đài phát thanh rằng ông ta đã kiểm soát được quân đội Indonesia, đè bẹp Phong trào 30 tháng 10, và bảo vệ được Tổng thống Sukarno. Các nhân vật lãnh đạo cuộc đảo chính trốn khỏi căn cứ Halim và Jakarta tách riêng ra chạy về các thành phố khác ở miền trung Java bằng xe lửa hay máy bay, rồi tổ chức những cuộc nổi dậy khác khiến thêm một số tướng lĩnh bị giết. Nhưng các cuộc nổi dậy này bị đàn áp bởi các đội quân trung thành với chính phủ chỉ trong một đến hai ngày, cũng như vụ nổi loạn ở Jakarta.

*

Đến tận ngày nay, nhiều câu hỏi về vụ đảo chính thất bại vẫn chưa có lời giải đáp. Một điều trông có vẻ rõ ràng là vụ đảo chính có nỗ lực chung giữa hai nhóm lãnh đạo: một số sĩ quan trẻ trong quân đội và một hay nhiều thủ lĩnh PKI. Nhưng tại sao những sĩ quan quân đội chuyên nghiệp lại tổ chức một vụ đảo chính cầu thả thiếu tính chuyên nghiệp đến vậy? Tại sao họ lại không tổ chức một cuộc họp báo để lôi kéo sự ủng hộ của công chúng? Có phải sự liên quan của PKI đến vụ đảo chính chỉ giới hạn trong chỉ một số lãnh đạo của đảng này? Có hay không sự dấn dáp của đảng Cộng sản Trung Quốc trong việc vạch kế hoạch và hỗ trợ cho vụ đảo chính? Tại sao các nhà lãnh đạo vụ đảo chính lại không đưa Suharto vào danh sách các tướng lĩnh phải bắt cóc? Tại sao lực lượng đảo chính không chiếm tổng bộ Kostrad ở một bên quảng trường trung tâm? Liệu Tổng thống Sukarno có biết trước về vụ đảo chính hay không? Tướng Suharto có biết trước vụ đảo chính không? Liệu các tướng lĩnh chống cộng có biết trước vụ đảo chính nhưng vẫn để nó nổ ra nhằm tạo lý cơ cho những kế hoạch đã vạch ra trước đó để đàn áp PKI hay không?

Khả năng sau cùng có lý lẽ mạnh mẽ do tốc độ phản ứng của quân đội. Chỉ trong vòng ba ngày các chỉ huy quân sự đã bắt đầu một chiến dịch tuyên truyền để biện minh cho việc bố ráp và giết hại những người cộng sản Indonesia và các cảm tình viên trên diện rộng (Ảnh 5.4). Cuộc đảo chính ban đầu chỉ giết 12 người ở Jakarta vào ngày 1 tháng 10, cộng thêm một vài người tại các thành phố khác ở Java vào ngày 2 tháng 10. Nhưng chính những cái chết ít ỏi đó đã cho Suharto và quân đội Indonesia một lý do để giết người hàng loạt. Sự đáp trả lại vụ đảo chính quá nhanh, hiệu quả và tổng lực đến nỗi nó khó có thể là một kiểu ứng biến tự phát chỉ trong vòng vài ngày để đáp lại những khai triển không lường trước được; thay vào đó hẳn nó phải liên quan đến kế hoạch định sẵn chỉ chờ một lý do để triển khai, như vụ đảo chính vụng về ngày 1 và 2 tháng 10 đã cung cấp.

Các động cơ của quân đội trong vụ thảm sát này nảy sinh từ sự phá bỏ thỏa hiệp chính trị và chính quyền dân chủ của Indonesia vào thập niên 1950 và đầu thập niên 1960, lên đến đỉnh điểm trong cuộc đấu tranh quyền lực của ba phe phái vào năm 1965 giữa PKI, quân đội và Tổng thống Sukarno. Dường như quân đội bắt đầu thua trong cuộc đấu này. Trong khi đó, PKI, đảng phái chính trị lớn nhất và được tổ chức tốt nhất Indonesia, lại đang đe dọa quyền lực chính trị của quân đội và tiền bạc mà quân đội bòn rút được từ các doanh nghiệp nhà nước, buôn lậu và tham nhũng. Đề xuất của PKI nhằm trang bị vũ khí cho công nhân và nông dân như là một lực lượng quân đội riêng lại đe dọa độc quyền sức mạnh của quân đội. Và như những sự cố tiếp đó thể hiện, một mình Tổng thống Sukarno không thể chống lại quân đội. Nhưng ông ta lại coi PKI như một đồng minh tiềm năng đóng vai trò đối trọng với quân đội. Thêm vào đó, bản thân quân đội cũng bị chia rẽ, đồng thời trong đội ngũ có cả những cảm tình viên cộng sản, những người đã tổ chức vụ đảo chính (cùng với một hay nhiều lãnh tụ PKI). Từ đó, vụ đảo chính đã cho các sĩ quan quân đội chống cộng một

cơ hội thanh trừng các đối thủ chính trị trong nội bộ quân đội. Nên ta cũng không ngạc nhiên khi thấy các chỉ huy quân đội được báo động về quyền lực đang trỗi dậy của PKI chuẩn bị kế hoạch dự phòng cho riêng họ, và vụ đảo chính đã cho nó cơ hội khởi động. Có một điều không rõ là bản thân Suharto có dính dáng tới việc vạch ra kế hoạch dự phòng hay không, hay (cũng giống như tướng Pinochet của Chile) trong phút cuối ông ta trở thành lãnh đạo của một vụ lật đổ quân sự do những người khác chuẩn bị.

Vào ngày 4 tháng 10, Suharto đến một vùng gọi là Lubang Buaya (“Lỗ Cá sấu” theo tiếng Indonesia), nơi các đội đảo chính đã ném xác của các vị tướng xuống một cái giếng. Những cái xác đang bị phân hủy được kéo lên khỏi giếng trước mặt các nhiếp ảnh gia và ống kính truyền hình. Vào hôm sau, ngày 5 tháng 10, quan tài của các vị tướng được chở về qua các con đường ở Jakarta với hàng ngàn người dân xếp hàng hai bên đường chờ đợi. Lãnh đạo quân đội chống cộng nhanh chóng kết tội cho đảng PKI là giết người, dù những vụ giết người này rõ ràng là do các đơn vị quân đội thực hiện. Một chiến dịch tuyên truyền chỉ có thể dàn dựng trước mới nhanh chóng được tung ra để tạo nên một không khí cuồng loạn, cảnh báo người dân Indonesia không theo cộng sản rằng họ đang gặp một mối nguy hiểm chết người từ những người cộng sản, những kẻ được cho là đã lên danh sách những người cần giết, và sẽ móc mắt họ. Những thành viên nữ phụ trợ của PKI bị gán cho việc tra tấn tình dục thô bạo và từng xẻo các vị tướng bị bắt cóc. Tổng thống Sukarno cố giảm thiểu sự quan trọng của vụ đảo chính ngày 1 tháng 10 và phản đối quy mô các giải pháp phản ứng của quân đội, nhưng giờ đây quân đội đã giật quyền kiểm soát tình hình khỏi tay ông. Từ ngày 5 tháng 10 trở đi, quân đội bắt đầu một cuộc bố ráp nhằm loại trừ mọi thành viên của đảng PKI và các tổ chức trực thuộc, cùng gia đình của các thành viên này.

Phản ứng của PKI không như những gì người ta trông đợi từ một tổ chức từng vạch ra kế hoạch đảo chính. Suốt từ tháng 10 đến tháng 11, các thành viên PKI bị triệu tập đến các căn cứ quân sự, trong đó có nhiều người tự nguyện đến, vì họ hi vọng chỉ bị thẩm vấn rồi được thả ra. Đảng PKI đứng ra có thể hỗ trợ vụ đảo chính và cản trở những kế hoạch phản công của quân đội bằng cách huy động công nhân đường sắt phá hoại tàu hỏa và máy móc để phá phương tiện vận chuyển của quân đội, và nông dân phong tỏa đường bộ; nhưng họ đã không làm điều đó.

Do các vụ giết hại người dân Indonesia không được tiến hành có tổ chức và lưu hồ sơ một cách kỹ càng như các vụ giết người của Đức Quốc xã trong các trại tập trung ở Thế chiến II, nên số lượng nạn nhân còn quá mơ hồ. Ước lượng cao nhất là khoảng hai triệu người; con số được trích dẫn rộng rãi nhất là khoảng nửa triệu người theo ước tính lúc đó của ủy ban tìm hiểu sự thực của Tổng thống Sukarno. Kỹ thuật giết người của Indonesia cũng đơn giản hơn của Đức Quốc xã: nạn nhân bị giết từng người một bằng dao rựa và các loại vũ khí cầm tay khác hoặc thắt cổ, chứ không phải giết một lúc hàng trăm người bằng hơi ngạt. Việc tiêu hủy xác chết cũng bừa bãi thay vì được xử lý đặc biệt bằng các lò thiêu lớn. Tuy nhiên, những gì xảy ra ở Indonesia vào các năm 1965 và 1966 vẫn được xếp vào hàng một trong những bi kịch thảm sát hàng loạt lớn nhất trên thế giới kể từ Thế chiến II.

Một hiểu lầm phổ biến là nạn nhân các vụ thảm sát này chủ yếu là người Indonesia gốc Hoa. Không phải như thế, hầu hết nạn nhân đều là người Indonesia thuần túy; các mục tiêu là những người Indonesia bị nghi là cộng sản và thành viên trong gia đình chứ không nhất thiết là người Hoa. Một hiểu lầm khác, những vụ giết người là một sự bùng nổ tự phát bởi người dân mất lý trí, cảm xúc bất ổn và những người thiếu chín chắn có khuynh hướng “nổi cơn điên” (amok), một từ Malay để chỉ những người nổi điên rồi trở thành kẻ sát nhân. Không, tôi không

biết bất kỳ chứng cứ nào cho thấy người Indonesia thực chất là bất ổn và có máu giết người. Thay vào đó, quân đội Indonesia đã vạch kế hoạch và bố trí việc giết người để bảo vệ quyền lợi của họ, và chiến dịch tuyên truyền của quân đội đã thuyết phục nhiều dân thường thực hiện các vụ thảm sát để đến phiên họ bảo vệ các quyền lợi của mình. Chiến dịch giết chóc của quân đội là ác độc nhưng không phải là bất hợp lý: nó nhắm đến việc tiêu diệt các đối thủ mạnh nhất ngay trong quân đội, và mục đích của họ đã thành công.

Do đó, tình huống xảy ra vào cuối tháng 10 năm 1965 khiến Suharto nắm được sự trung thành của một số chứ không phải toàn bộ lãnh đạo quân đội. Sukarno vẫn là tổng-thống-trọn-đời, vẫn được nhiều người dân tôn kính như vị cha già khai quốc của đất nước Indonesia, vẫn còn nổi tiếng trong giới sĩ quan và binh lính trong quân đội, và vẫn có kỹ năng chính trị. Suharto không thể gạt Sukarno sang một bên cũng như một số tướng lĩnh Mỹ không thể làm vậy với George Washington, người cha khai quốc yêu quý của nước Mỹ, ở nhiệm kỳ tổng thống thứ hai.

Trước đó, Suharto chỉ được xem là một vị tướng có khả năng chứ không có gì nổi trội. Nhưng giờ đây ông chuyển sang thể hiện các kỹ năng về chính trị còn vượt cả Sukarno. Dần dần, ông giành được sự ủng hộ của những sĩ quan quân đội khác, thay thế các quan chức quân sự lẫn dân sự có cảm tình với đảng PKI bằng những người trung thành, rồi sau hơn hai năm rưỡi, ông tiến dần một cách thận trọng đến cương vị thay thế Sukarno trong khi vẫn vờ hành động theo lệnh của Sukarno. Vào tháng 3 năm 1966, Sukarno bị ép ký một bức thư nhường quyền lực cho Suharto; vào tháng 3 năm 1967, Suharto trở thành tổng thống tạm quyền, và đến tháng 3 năm 1968, ông thay thế Sukarno trong cương vị tổng thống. Ông chính thức cầm quyền trong suốt thời gian 30 năm.

*

Ngược hẳn với Sukarno, Suharto không theo đuổi chính sách Thế giới Thứ ba chống chế độ thực dân và cũng không có tham vọng đất đai bên ngoài quần đảo Indonesia. Thay vào đó, ông ta tập trung vào những vấn đề trong nước. Đặc biệt, Suharto kết thúc cuộc “đối kháng” vũ trang với Malaysia về vấn đề Borneo, tái gia nhập Liên Hợp Quốc, từ bỏ mối liên kết bị thúc đẩy về ý thức hệ với Trung Hoa Cộng sản, và thay vào đó chuyển hướng sang phương Tây vì những lý do kinh tế và chiến lược.

Bản thân Suharto thiếu nền tảng học vấn đại học và không hiểu biết chút nào về lý thuyết kinh tế; nhưng thay vào đó, ông ta đặt nền kinh tế “chính thức” (trái với nền kinh tế không chính thức được mô tả dưới đây) vào tay của các nhà kinh tế Indonesia tài năng, nhiều người trong số này có bằng cấp tại Đại học California ở Berkeley. Việc này tạo nên tên hiệu “nhóm mafia Berkeley.” Dưới thời Sukarno, nền kinh tế bị thâm hụt chi tiêu do nợ nần và lạm phát trầm trọng. Cũng như nhóm Các chàng trai Chicago của tướng Pinochet ở Chile, nhóm mafia Berkeley của Suharto thực hiện những cải cách kinh tế bằng việc cân đối ngân sách, cắt giảm bao cấp, áp dụng một nền kinh tế định hướng thị trường, đồng thời giảm nợ công và lạm phát. Tận dụng sự bãi bỏ chính sách thiên tả của Sukarno, nhóm mafia Berkeley kêu gọi đầu tư nước ngoài và thu hút nguồn tài trợ từ Mỹ và châu Âu để phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên của Indonesia, đặc biệt là dầu khí và khoáng sản.

Một bộ phận khác của việc hoạch định kinh tế Indonesia là quân đội. Suharto tuyên bố: “Quân đội đã có quyền lợi lớn trong tiến trình hiện đại hóa đất nước và xã hội, đồng thời có nguyện vọng đóng một vai trò năng động trong tiến trình này... Nếu quân đội đứng trung lập trong việc đối mặt với các vấn đề củng cố Trật tự Mới, nó sẽ từ bỏ vai

trò cũng như lời kêu gọi của lịch sử... Quân đội có hai chức năng, đó là một công cụ vũ trang của nhà nước và một nhóm hoạt động để đạt được các mục tiêu của cuộc cách mạng.” Hãy thử hình dung một tướng lĩnh Mỹ trở thành tổng thống và nói điều này về quân đội Mỹ xem! Trên thực tế, quân đội Indonesia đã phát triển một chính quyền song song với một ngân sách tương đương gần bằng ngân sách chính thức của chính phủ. Dưới thời Suharto, các sĩ quan quân đội chiếm hơn một nửa chức vụ thị trưởng, quản lý địa phương và tỉnh trưởng. Các sĩ quan quân đội địa phương có quyền bắt giữ vô hạn định bất kỳ ai bị nghi ngờ có những hành động “gây tổn hại nền an ninh.”

Các sĩ quan quân đội cũng thành lập doanh nghiệp và học đòi tham nhũng đồng thời tổng tiền ở phạm vi rộng lớn để tài trợ cho quân đội và nhồi nhét cho đầy túi riêng của mình. Trong khi Suharto không có lối sống xa hoa phô trương, thì vợ con ông ta lại nổi tiếng tham nhũng. Ngay cả khi không đầu tư vào quỹ riêng của mình, những người con của ông cũng mở những doanh nghiệp đủ làm cho họ trở nên giàu có. Sau đó, khi gia đình ông ta bị kết tội tham nhũng, Suharto nổi giận và khẳng định rằng sự giàu có mới phát của gia đình con cái mình chỉ là nhờ tài kinh doanh của họ. Người Indonesia gán cho vợ của Suharto (Ibu Tien = Quý bà Tien) một hỗn danh là “Quý bà Mười phần trăm” vì người ta cho rằng bà luôn nhận một khoản trích 10% giá trị hợp đồng với chính phủ. Vào cuối giai đoạn tại vị của Suharto, Indonesia được xếp là một trong những quốc gia tham nhũng nhất thế giới.

Nạn tham nhũng tràn ngập khắp mọi lĩnh vực đời sống ở Indonesia. Chẳng hạn, khi tôi đang làm việc cho Quỹ Quốc tế Bảo vệ Thiên nhiên (World Wildlife Fund – WWF) ở Indonesia, một người bạn Indonesia cùng làm việc trong tổ chức này chỉ cho tôi một giám đốc văn phòng WWF ở Indonesia và thì thầm bên tai tôi hỗn danh của

ông ta là “Ngài Tham nhũng” – vì ông ta không chỉ tham nhũng bình thường, mà còn là loại tham nhũng siêu hạng; một con tàu là quà tặng của tổ chức WWF nước ngoài đã biến thành con tàu riêng của “Ngài Tham nhũng.” Một ví dụ khác về tham nhũng ở ngoài khu vực chính phủ là, công việc của tôi ở Indonesia theo thông lệ đòi hỏi tôi phải bay cùng hành lý nặng nề, công kênh khiến tôi luôn chịu cước phí hành lý vượt trọng lượng quy định. Tôi bắt đầu quen với việc mỗi lần làm thủ tục kiểm tra ở quầy sân bay địa phương, thì nhân viên làm thủ tục kiểm tra của hãng hàng không ra khỏi quầy kiểm tra gặp tôi và yêu cầu thanh toán cước phí phụ thu bằng tiền mặt để nhét túi chứ không thanh toán cho hãng hàng không.

Suharto thay nguyên tắc cai trị “dân chủ có định hướng” của Sukarno bằng nguyên tắc có tên gọi “Trật tự Mới,” được cho là trở lại với những khái niệm thuần túy trong hiến pháp Indonesia năm 1945 và năm nguyên tắc Pancasila. Suharto tuyên bố đang gỡ bỏ những thay đổi tồi tệ sau này do các đảng phái chính trị đưa ra mà ông thấy không có giá trị. Ông ta xem người dân Indonesia là vô nguyên tắc, dốt nát, dễ bị ảnh hưởng trước những tư tưởng nguy hiểm và chưa sẵn sàng cho một chế độ dân chủ. Trong tự truyện của mình, ông ta viết: “Trong thể chế dân chủ Pancasila, không có chỗ cho sự đối lập theo kiểu phương Tây. Trong thể chế dân chủ Pancasila, chúng ta nhận thấy có sự cân nhắc [musyawarah] để đạt đến đồng thuận [mufakat] của người dân... nhưng chúng ta không nhận thấy sự đối lập dựa trên tính mâu thuẫn, sự đối lập chỉ cố tạo nên khác biệt... Dân chủ phải biết kỷ luật và trách nhiệm vì nếu không có hai điều trên thì dân chủ chỉ có nghĩa là một điều mơ hồ, rối rắm.”

Những nét đặc trưng này của Suharto – cho rằng chỉ có một phương cách, và không nên bàn cãi gì nữa – được áp dụng cho mọi phạm trù đời sống của người dân Indonesia. Chỉ có một hệ tư tưởng

chấp nhận được, đó là Pancasila, mà viên chức chính quyền và thành viên của quân đội phải học tập theo một chương trình truyền bá trong guồng máy quan liêu. Dĩ nhiên, những cuộc đình công của giới lao động bị cấm đoán: chúng trái ngược với nguyên tắc Pancasila. Duy nhất một định danh về chủng tộc được thống nhất là người Indonesia, do đó người Indonesia gốc Hoa bị cấm dùng chữ Hoa hoặc giữ lại tên tiếng Hoa của mình. Sự thống nhất chính trị quốc gia không thừa nhận quyền tự trị địa phương cho các vùng Aceh, Đông Timor, New Guinea thuộc Indonesia hay những vùng ngoại lệ khác. Về mặt lý tưởng, đúng ra Suharto chỉ thích có một đảng phái chính trị, nhưng các cuộc bầu cử Quốc hội cần thiết phải có nhiều đảng phái tranh cử để chính phủ Indonesia trông có vẻ chính danh trên trường quốc tế. Tuy nhiên, một “nhóm hoạt động” trong chính phủ duy nhất gọi là Golkar luôn thắng cử với tỉ lệ lên đến 70% số phiếu bầu, trong khi mọi đảng phái chính trị khác hợp nhất thành hai nhóm hoạt động, một trong hai nhóm thuộc khối Hồi giáo và nhóm kia thuộc khối không theo Hồi giáo, và luôn luôn thất cử. Vì thế, Indonesia dưới thời Suharto trở thành một đất nước quân sự, gần giống như trong thập niên cuối cùng của chính quyền thuộc địa Hà Lan – chỉ khác một điều là đất nước này giờ đây được điều hành bởi người Indonesia chứ không phải người ngoại quốc.

Trưng bày lịch sử mà tôi xem trong hành lang khách sạn năm 1979 thể hiện sự nhấn mạnh của Suharto về vụ đảo chính bị phá vỡ là một âm mưu của phe cộng sản, được khắc họa như *là* thời điểm xác lập sự thay đổi trong lịch sử Indonesia hiện đại. Ở Tượng đài Pancasila bề thế dựng năm 1969 để tưởng nhớ việc giết hại bảy vị tướng (Ảnh 5.5), được cho là “bảy anh hùng của cuộc cách mạng,” hằng năm (đến bây giờ vẫn thế) đều tổ chức một buổi lễ nghiêm trang để tưởng nhớ và tái hiến dâng cho Pancasila. Một bức phù điêu gắn trên tượng đài, và một Bảo tàng về sự bội phản của PKI ở kế cận, mô tả lịch sử đất nước Indonesia thời kỳ hậu thuộc địa là một sự nối tiếp một chuỗi dài

những hành động phản bội của những người cộng sản, và đỉnh điểm là vụ đảo chính vào năm 1965. Vào ngày 30 tháng 9 hằng năm, mọi đài truyền hình đều được yêu cầu phát sóng, và mọi học sinh bị buộc phải xem, một cuốn phim dài bốn tiếng do chính phủ đặt hàng kể về bảy vụ bắt cóc và giết người man rợ. Dĩ nhiên không một lời nhắc đến vụ đáp trả giết hại nửa triệu người Indonesia. Mãi đến 12 năm sau (năm 1979) khi tôi bắt đầu làm việc ở Indonesia thì hầu hết tù nhân chính trị cuối cùng mới được trả tự do.

Quốc hội Indonesia bầu lại Suharto làm tổng thống hết nhiệm kỳ năm năm này đến nhiệm kỳ năm năm khác. Sau gần 33 năm, sau khi Quốc hội tôn vinh ông thêm một nhiệm kỳ bảy năm thì chế độ của ông ta sụp đổ nhanh chóng và đây bất ngờ vào tháng 5 năm 1998. Chế độ này đã bị xói mòn bởi sự kết hợp giữa nhiều yếu tố. Một trong số đó là khủng hoảng tài chính châu Á làm giảm giá trị đồng tiền Indonesia khoảng 80% và kích động bạo loạn. Yếu tố khác đến từ chính Suharto, ở tuổi 77, ông ta trở nên mất kết nối với thực tại, mất luôn các kỹ năng chính trị, và bị sốc bởi cái chết của vợ ông vào năm 1996, người vừa là bạn đời vừa là nơi nương tựa gần gũi nhất. Có một nỗi giận dữ lan truyền trong công chúng về sự tham nhũng và tài sản mà gia đình ông ta tích lũy được. Mặc dù những thành công của Suharto đã tạo ra một xã hội Indonesia công nghiệp hóa hiện đại, nhưng những công dân của ông ta không còn chịu đựng được sự ngoan cố của ông ta khi cho rằng người dân không thể tự nắm quyền được. Quân đội Indonesia đã đi đến kết luận, cũng như quân đội Chile sau cuộc bỏ phiếu “Không!” năm 1998, rằng họ không thể chặn được làn sóng phản kháng, và rằng Suharto (cũng như Pinochet) nên từ chức trước khi tình hình vượt khỏi tầm kiểm soát.

Vào năm 1999, một năm sau khi Suharto bị lật đổ, Indonesia tiến hành các cuộc bầu cử tương đối tự do đầu tiên sau hơn 40 năm.

Kể từ đó, Indonesia có một chuỗi các cuộc bầu cử với tỉ lệ cử tri đi bầu còn cao hơn nhiều so với Mỹ: tỉ lệ đi bầu là 70%-90%, trong khi tỉ lệ đi bầu ở Mỹ hiếm khi đạt 60% ngay cả ở các cuộc bầu cử tổng thống. Trong cuộc bầu cử tổng thống gần đây nhất vào năm 2014, một người chống lại thiết chế cầm quyền giành chiến thắng, đó là cựu thị trưởng Jakarta, Joko Widodo, người đã đánh bại đối thủ vốn là một tướng lĩnh quân đội. Tình trạng tham nhũng giảm, và đôi khi còn nhận sự trừng phạt.

*

Chúng ta hãy làm một tóm tắt về chính quyền Suharto và di sản của biến cố bộc phát sau vụ đảo chính thất bại vào năm 1965 cùng vụ phản đảo chính thành công. Di sản tồi tệ là điều hiển nhiên. Tồi tệ nhất là vụ thảm sát hàng loạt nửa triệu người Indonesia và giam giữ 100.000 người trong hơn một thập niên. Tham nhũng tràn lan làm giảm tỉ lệ phát triển của Indonesia xuống dưới mức mà đáng ra họ phải được thụ hưởng nếu như số tiền chảy vào túi quân đội không quá nhiều, khi quân đội điều hành chính quyền riêng song hành với một ngân sách tương đương với chính phủ. Vấn nạn tham nhũng này đã lây lan trong khắp xã hội Indonesia (ngay cả ở những nhân viên hàng không). Chính đức tin của Suharto rằng người dân của ông ta không thể tự điều hành được đã lấy đi vài thập niên cơ hội của người Indonesia để học cách tự điều hành đất nước một cách dân chủ.

Từ các sự kiện năm 1965, lực lượng quân đội Indonesia rút ra bài học là thành công phải đạt được bằng việc sử dụng sức mạnh và giết người thay vì giải quyết các vấn đề khiến người dân không hài lòng. Chính sách trấn áp bằng việc giết người của quân đội đã khiến Indonesia phải trả giá đắt ở New Guinea thuộc Indonesia, ở Sumatra, và đặc biệt là ở Đông Timor thuộc Indonesia bị phân chia về mặt chính trị giữa một thuộc địa Bồ Đào Nha ở phía đông và lãnh thổ Indonesia ở

phía tây. Khi người Bồ Đào Nha bỏ rơi những thuộc địa cuối cùng vào năm 1974, mọi logic về mặt địa lý đều chứng tỏ Đông Timor là một tỉnh của Indonesia, vốn đã cung cấp cho nhiều tỉnh khác các nền văn hóa, ngôn ngữ và lịch sử khác nhau. Dĩ nhiên người ta có thể phản bác rằng các biên giới quốc gia không chỉ được định hình bởi tính hợp lý về mặt địa lý: Canada không phải là một phần của Mỹ, và Đan Mạch cũng không phải là một phần của Đức. Nhưng với Đông Timor thì không thể đem so sánh với Canada hay Đan Mạch: nó chỉ là nửa phía đông của một đảo nhỏ nằm trong một chuỗi dài những hòn đảo, và những phần còn lại đều hoàn toàn thuộc về Indonesia. Nếu chính phủ và quân đội Indonesia thể hiện một chút khéo léo, họ có thể đã thương thảo một sự sắp xếp để hợp nhất Đông Timor với một số quyền tự trị vào Indonesia rồi. Thay vào đó, quân đội Indonesia lại xâm lấn, thăm sát và chiếm đóng Đông Timor. Dưới áp lực của quốc tế, và trong nỗi kinh hoàng của quân đội Indonesia, Tổng thống Habibie, người tiếp nhiệm Suharto, đã cho phép một cuộc trưng cầu dân ý về nền độc lập của Đông Timor vào tháng 8 năm 1999. Đến lúc đó, dĩ nhiên số đông cử tri lẫn át đều bỏ phiếu cho nền độc lập của họ. Ngay sau đó, quân đội Indonesia tổ chức những đội dân quân thân Indonesia để tiếp tục cuộc thăm sát, cưỡng bức nhiều người dân sơ tán đến Tây Timor thuộc Indonesia rồi đốt trụi hầu hết nhà cửa của quốc gia mới định hình này – nhưng vô ích, vì các đội quân quốc tế đến khôi phục trật tự, và cuối cùng Đông Timor vẫn nắm quyền kiểm soát và trở thành Cộng hòa Dân chủ Đông Timor (Timor-Leste) hiện nay. Cái giá phải trả của người Đông Timor là khoảng một phần tư dân số bị chết, và những người sống sót giờ đây hình thành quốc gia nhỏ bé nghèo nhất châu Á với thu nhập bình quân đầu người thấp hơn Indonesia sáu lần. Cái giá phải trả của Indonesia là giờ đây ngay giữa họ là một quốc gia riêng biệt có chủ quyền trên một đáy biển phong phú tài nguyên dầu lửa đầy tiềm năng mà nguồn doanh thu từ đó sẽ không chảy vào Indonesia nữa.

Bây giờ chúng ta đang dừng lại ở những di sản kinh hoàng của chính quyền Suharto, có vẻ không còn gì để nói về nó nữa. Nhưng lịch sử hiếm khi phơi bày cho chúng ta điều xấu ác thuần túy hay điều tốt đẹp thuần túy, và lịch sử nên được xem xét một cách trung thực. Về nhiều mặt thì nó đúng là ghê tởm, nhưng chính quyền Suharto cũng có những di sản tích cực. Nó đã tạo ra và duy trì sự phát triển kinh tế, ngay cả khi sự phát triển này bị giảm thiểu do tệ nạn tham nhũng (Ảnh 5.6, 5.7). Nó thu hút đầu tư nước ngoài. Nó tập trung năng lực vào các vấn đề trong nước thay vì phân tán vào nền chính trị chống thực dân trên thế giới hay vào nỗ lực triệt phá nước láng giềng Malaysia. Nó thúc đẩy kế hoạch hóa gia đình, từ đó giải quyết một trong những vấn đề căn bản lớn nhất làm điều đứng đất nước Indonesia độc lập cũng như chế độ thuộc địa của người Hà Lan trước đó. (Ngay ở những khu làng xa xôi nhất thuộc New Guinea của Indonesia, tôi vẫn thấy những tấm bích chương của chính phủ khuyến khích kế hoạch hóa gia đình.) Nó đảm đương một cuộc cách mạng xanh bằng việc cung cấp phân bón và cải thiện hạt giống làm gia tăng nhanh chóng năng suất lúa và hoa màu, từ đó nâng cao sản lượng nông nghiệp và dinh dưỡng cho người dân Indonesia trên diện rộng. Trước năm 1965, Indonesia luôn trong tình trạng căng thẳng; ngày nay, nó không cho thấy bất kỳ nguy cơ cận kề nào về sự phân rã dù đất nước này hợp thành từ những hòn đảo, lãnh thổ trải dài hàng ngàn dặm, có đến hàng trăm ngôn ngữ bản địa, và việc tồn tại đồng thời nhiều tôn giáo và tín ngưỡng vốn là những mầm mống gây thảm họa. 80 năm trước, hầu hết người dân không bao giờ nghĩ mình là người Indonesia, nhưng giờ đây họ tự hào chọn nó như một căn tính quốc gia.

Nhưng vẫn có nhiều người, kể cả người Indonesia hay người ngoài, cho điểm chính quyền Suharto bằng không, thay vì có đánh giá một số điểm tích cực. Họ phản bác: Indonesia cũng có thể đạt được những tiến bộ tương tự dưới một chính quyền khác chứ không chỉ

dưới thời Suharto. Đây lại là một dạng câu hỏi “giá như?” trong lịch sử, nhưng những câu hỏi như thế thì lại không thể trả lời với độ tin cậy chính xác. Người ta chỉ có thể so sánh những gì thực sự xảy ra với những gì có thể xảy ra ở Indonesia sau năm 1965 dưới hai lựa chọn khả dĩ: việc chính quyền Sukarno nắm quyền cho đến năm 1965, hay thay thế nó bằng một chế độ cộng sản dưới sự lãnh đạo của PKI, vốn đang tìm cách nắm lấy quyền lực. Một mặt, chính quyền Sukarno đã đẩy đất nước Indonesia đến những xáo trộn chính trị và bế tắc về kinh tế đến năm 1965. Những vụ tra tấn, giết người, nghèo đói áp bức và chính sách ở một số nước khác đã cảnh báo chúng ta rằng một sự thay thế cho chính quyền Suharto có thể còn tồi tệ hơn cả những gì Suharto đã làm. Mặt khác, cũng có những người cho rằng chính quyền Sukarno đang dẫn đến những điều kỳ diệu, hay một chế độ cộng sản Indonesia có thể chứng tỏ sự khác biệt với các chế độ cộng sản ở những nơi khác trên thế giới. Chúng ta sẽ không bao giờ biết được.

*

Làm thế nào để biến cố ở Indonesia khớp với bộ khung của chúng ta khiến biến cố quốc gia tương đồng với biến cố cá nhân?

Indonesia đúng là minh họa cho sự thay đổi có chọn lọc và vẽ ra một hàng rào (nhân tố số 3, Bảng 1.2). Bên trong phạm vi hàng rào là những lĩnh vực chủ yếu được cho là chín muồi để thay đổi. Những lĩnh vực đó bao gồm sự thay thế chính phủ dân sự bằng một chính quyền độc tài quân sự của Suharto, và thay đổi ngược lại bởi những người kế nhiệm ông ta, cùng việc sử dụng các nhà kinh tế được học hành bài bản ở phương Tây để biến sự thoái trào kinh tế thành phát triển kinh tế, và việc Suharto loại bỏ tham vọng lãnh đạo chính trị Thế giới Thứ Ba của Sukarno. Mặt khác, bên ngoài hàng rào vẫn còn những đặc điểm chủ yếu của Indonesia được lưu giữ nguyên vẹn sau năm 1965, bao gồm sự toàn vẹn lãnh thổ quốc gia và sự khoan dung

lớn lao về mặt tôn giáo. Những tính chất liên tục này được xem là giá trị cốt lõi không bàn cãi bởi cả Sukarno *và* Suharto *cũng như* những người kế nhiệm Suharto, ngoại trừ việc Sukarno mong muốn ngả sang phía những người cộng sản.

Một số nhân tố ở Indonesia khiến đất nước này gặp phải khó khăn trong việc xử lý những vấn đề của mình. Với tư cách là một cựu thuộc địa mới được độc lập, Indonesia chỉ bắt đầu với căn tính quốc gia hạn chế (nhân tố 6) – chứ không như Phần Lan, vốn đã có được một chính quyền tự quản độc lập đáng kể trong một thế kỷ trước khi giành được độc lập hoàn toàn. Với tư cách một quốc gia mới, Indonesia thiếu sự tự tin từ một lịch sử thay đổi thành công trước đó, ngoại trừ những cuộc đấu tranh giành độc lập đất nước ở giai đoạn 1945-1949 (nhân tố số 8). Việc tự đánh giá thực tế trung thực (nhân tố số 7) ở Tổng thống Sukarno còn khiếm khuyết, ông ta tin mình được phú một khả năng độc đáo là hiểu được những ước muốn vô thức của người dân Indonesia. Những giá trị cốt lõi của hầu hết sĩ quan quân đội chỉ mang tính cực đoan chứ không phải ước mong tốt đẹp (nhân tố số 11). Sự tự do hành động của Indonesia bị hạn chế bởi những ràng buộc của nghèo đói và phát triển dân số (nhân tố số 12).

Mặt khác, Indonesia cũng có được những thuận lợi trong việc xử lý các vấn nạn. Vốn là một quần đảo, đất nước này không chịu những kiểm chế từ bên ngoài như Chile nhưng khác với Phần Lan: không một quốc gia nào đe dọa Indonesia kể từ khi người Hà Lan rời đi (lại nhân tố số 12). Những kinh tế gia thuộc nhóm mafia Berkeley có thể đưa ra những hình mẫu đã được thử nghiệm tốt ở các nước khác để cải tổ nền kinh tế Indonesia và đạt được sự phát triển kinh tế (nhân tố số 5). Sau khi Suharto bãi bỏ chính sách đối ngoại thân Trung Hoa Cộng sản của người tiền nhiệm và áp dụng một chính sách thân phương Tây, Indonesia nhận được nhiều đầu tư và trợ giúp của

nước ngoài từ các nước phương Tây trong việc tái thiết nền kinh tế (nhân tố số 4).

Suharto là minh họa cho sự đánh giá trung thực, thực tế, và đầy mưu thuật (nhân tố số 7). Trong việc dần dần loại bỏ người cha khai quốc và cũng là tổng thống đầu tiên của đất nước Indonesia là Sukarno, Suharto tiến hành rất thận trọng, tính toán từng bước một về những việc ông ta có thể tránh được hoặc không tránh được bị chỉ trích hay trừng phạt, và rồi cuối cùng ông ta cũng thành công trong việc thay thế Sukarno, mặc dù phải mất thời gian. Suharto cũng thực tế trong việc loại bỏ những tham vọng về chính sách đối ngoại của Sukarno vượt quá tầm đất nước Indonesia, bao gồm cuộc chiến tranh du kích chống Malaysia và nỗ lực lãnh đạo phong trào chống thực dân trên thế giới.

Indonesia cũng minh họa ba vấn đề về biến cố quốc gia không nảy sinh đối với biến cố cá nhân. Giống Chile nhưng khác với Phần Lan, Indonesia minh họa sự thất bại của thỏa hiệp chính trị tạo ra sự bế tắc và các phong trào ly khai đầu thập niên 1950, dẫn đến việc Sukarno đặt ra thiết chế “dân chủ có định hướng,” rồi đến việc đảng Cộng sản Indonesia kêu gọi trang bị vũ khí cho công nhân và nông dân khiến quân đội trả đũa bằng vụ thảm sát tập thể. Cũng giống Chile nhưng khác với Phần Lan, Indonesia minh họa cho vai trò của những lãnh đạo khác thường. Trong trường hợp của Indonesia, những nhân vật đó là Sukarno, người được ban cho một uy tín thu hút quần chúng và cũng gặp họa vì quá cả tin vào uy tín của mình; và Suharto, vốn được ban cho đức tính kiên nhẫn, cẩn thận và các kỹ năng chính trị, nhưng cũng gặp tai ương bởi chính sách giết người tàn bạo, bởi sự mù quáng trước sự tham nhũng trong gia đình, và bởi việc thiếu lòng tin vào người dân của mình. Cuối cùng, về sự hòa giải sau những vụ giết người được khơi dậy từ việc thỏa hiệp chính trị thất bại, thì Indonesia lại ở cực đối nghịch với Phần Lan, với Chile ở trung gian: Phần Lan nhanh chóng

hòa giải sau cuộc Nội chiến; nhiều tranh cãi và xét xử công khai các thủ phạm dính líu vào biến cố ở Chile, nhưng sự hòa giải vẫn chưa hoàn tất; trong khi đó ở Indonesia thì sự tranh cãi hay hòa giải rất hạn chế, đồng thời lại không có vụ xét xử nào. Những nhân tố chịu trách nhiệm cho việc thiếu xét xử gồm những truyền thống dân chủ yếu kém của Indonesia; sự kiện khẩu hiệu “một tổ quốc cho mọi người dân Chile” xuất hiện thời kỳ hậu Pinochet hầu như không có âm hưởng gì ở thời kỳ hậu Sukarno ở Indonesia; và đặc biệt là Indonesia vẫn giữ một nền cai trị độc tài quân sự trong suốt 33 năm sau vụ thảm sát tập thể, và hiện nay quân đội vẫn còn nắm giữ nhiều quyền lực hơn so với ở Chile.

*

Tôi có thể thêm vào kinh nghiệm cá nhân của mình về những thay đổi có chọn lọc ở Indonesia. Tôi đã làm việc ở đất nước này trong suốt 17 năm ở thời kỳ Suharto, từ năm 1979 đến năm 1996. Sau đó, đến năm 2012 tôi mới trở lại (14 năm sau khi triều đại Suharto sụp đổ) và còn tiếp tục đến đó nhiều lần sau này. Nhiều điều ngạc nhiên đã chờ đón tôi khi trở lại.

Điều ngạc nhiên thứ nhất liên quan đến ngành du lịch hàng không. Vào thập niên 1980 và 1990, hoạt động của các cảng hàng không thương mại Indonesia thường bất cẩn và nguy hiểm. Ngoài cảm giác bị tống tiền do phải đưa hối lộ và trả cước phí vượt trọng lượng quy định không đúng nơi đúng chỗ, tôi còn trải qua một chuyến bay mà những thùng nhiên liệu lớn được đặt một cách thiếu an toàn ngay trong cabin hành khách, tiếp viên thì vẫn đứng trong suốt thời gian cất cánh, còn dây an toàn và túi nôn cho hành khách (trong khi có một người bị nôn ói) thì lại thiếu. Ở một chuyến bay khác trên một chiếc máy bay chở khách loại lớn đến thủ phủ Jayapura của tỉnh Papua, cơ trưởng và cơ phó chỉ chú tâm đến việc tán gẫu với mấy cô tiếp viên qua cửa khoang buồng lái mở toang đến nỗi họ không nhận ra đang

tiếp đất ở vị trí quá cao nên phải bù đắp sự cầu thả này bằng cách dốc thẳng máy bay xuống, và phải thẳng gấp khi đáp, chiếc máy bay chỉ dừng khi cách đường hào vành đai đường băng sáu mét. Nhưng đến năm 2012, hãng máy bay hàng đầu của Indonesia, công ty hàng không Garuda, được xếp loại là một trong những công ty vận chuyển hành khách trong vùng tốt nhất thế giới. Kể từ năm 2012 trở đi, mỗi lần kiểm tra hành lý thừa trọng lượng, tôi đều được yêu cầu đến phòng giải quyết hành lý dư thừa để trả cước phí cho hãng bằng thẻ tín dụng và được nhận lại hóa đơn. Trong khi đến tận năm 1996, tôi vẫn thường bị nhân viên yêu cầu phải hối lộ, thì kể từ năm 2012 trở đi tôi chưa bao giờ gặp lại chuyện này.

Trong khi đang ở trên vùng biển ven bờ Indonesia vào năm 2012, tôi nhận ra một con tàu tìm kiếm của quân đội gần đó và tự hỏi nó là con tàu gì thì ngạc nhiên khi biết rằng đó là một tàu tuần tra của chính phủ đang tìm kiếm những tàu đánh cá bất hợp pháp. Đến tận năm 1996, tôi vẫn xem cụm từ “tàu tuần tra của chính phủ Indonesia” là một phép nghịch hợp đầy mâu thuẫn cũng như nói “con tôm thẻ nhỏ mà to.” Tôi đã trở nên quen với những hoạt động của quân đội như việc tạo ra nhu cầu để tuần tra thay vì tiến hành việc tuần tra.

Khi bước chân lên bờ biển New Guinea thuộc Indonesia vào năm 2014, tôi ngạc nhiên khi chạm mặt những con chim to lớn với màu sắc rực rỡ mà trước đây là mục tiêu hàng đầu của nạn săn bắn bất hợp pháp, giờ đây đang kêu vang và nhảy nhót gần hoặc ngay trong những ngôi làng ven biển: bồ câu hoàng đế (chim gấm ghi), hồng hoàng, vẹt mào cọ và các loại chim họ Thiên đường. Trước đây, các loài chim này thường bị bắn hay bẫy gần các ngôi làng, và chúng ta chỉ bắt gặp chúng ở những nơi xa dân cư.

Trong chuyến trở lại New Guinea, những người bạn Indonesia của tôi kể lại một câu chuyện mà thoát nghe như những mẩu chuyện

xưa cũ thường xảy ra vào các thập niên 1980 và 1990. Trong ngôi làng ở ngay New Guinea này, mới đây một viên cảnh sát Indonesia đã bắn bốn người New Guinea; ở quận nọ, một quan chức rất tham nhũng. Hừm! Dĩ nhiên rồi, vậy thì có gì mới đâu? Lần này thì lại khác, đó là cả viên cảnh sát lẫn tên quan chức đều bị ra tòa và tống vào tù; một điều chưa từng xảy ra trước đây.

Trong khi có những dấu hiệu tiến bộ, chúng cũng không nên được cường điệu quá mức. Những vấn đề xưa cũ của Indonesia vẫn tồn tại ở những mức độ khác nhau. Tệ nạn hối lộ vẫn tràn lan dù tôi không còn phải đối mặt với nó nữa. Những người bạn Indonesia thân thiết của tôi vẫn không nhắc đến vụ thảm sát năm 1965: những người bạn trẻ hơn tôi lúc đó chưa ra đời, còn những người lớn tuổi sống ở thời kỳ 1965 thì vẫn kín tiếng với tôi về sự kiện đó, dù những đồng nghiệp Mỹ nói rằng họ từng gặp nhiều người Indonesia quan tâm đến vụ giết chóc này. Vẫn còn nỗi sợ về sự can thiệp của giới quân sự vào nền dân chủ của Indonesia: khi một chính trị gia dân sự đánh bại một tướng lĩnh trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2014, đã có những tháng ngày lo lắng trước khi mọi sự rõ ràng là viên tướng này đã thất bại trong việc không công nhận kết quả bầu cử. Vào năm 2013, một phát đạn súng trường từ dưới đất bắn lên làm vỡ kính chắn gió chiếc trực thăng tôi thuê trên không phận New Guinea; và đến nay vẫn còn không chắc phát đạn đó xuất phát từ du kích quân trên đảo New Guinea, những người vẫn còn chiến đấu cho nền độc lập, hay từ chính những đơn vị quân đội đóng giả hoạt động của du kích để biện hộ cho một sự đàn áp không nương tay.

Quan sát cá nhân còn lại của riêng tôi đòi hỏi giải thích thêm. Trong những quốc gia được bàn luận trong cuốn sách này, Indonesia là đất nước có lịch sử dân tộc ngắn nhất và ngôn ngữ đa dạng nhất cho đến nay, và khởi đầu là quốc gia duy nhất có nguy cơ nghiêm trọng

với việc lãnh thổ bị chia rẽ. Thuộc địa của Hà Lan trước đây của vùng Đông Ấn Hà Lan có thể bị phân tách thành một số quốc gia dân tộc tách rời, cũng như thuộc địa cũ thuộc Pháp ở bán đảo Đông Dương tách rời thành Việt Nam, Cam-pu-chia và Lào. Sự phân tách này rõ ràng là ý định của người Hà Lan khi họ cố thiết lập những bang riêng rẽ trong thuộc địa của mình vào cuối thập niên 1940 để làm suy yếu nước Cộng hòa Indonesia thống nhất còn non trẻ.

Nhưng Indonesia không bị phân tách. Điều ngạc nhiên là đất nước này, từ tay trắng, đã nhanh chóng xây dựng một ý thức về căn tính quốc gia. Căn tính này phát triển một phần là do tự phát, và một phần là do được gia cố từ những nỗ lực có ý thức của chính phủ. Một nền tảng của ý thức này chính là sự tự hào về cuộc cách mạng 1945-1949, và về việc trút bỏ được sự cai trị của người Hà Lan. Chính phủ gia cố ý thức tự hào mang tính tự phát đó bằng cách nhắc đi nhắc lại câu chuyện về thời kỳ 1945-1949, với lý do khá chính đáng, như là cuộc đấu tranh anh dũng giành độc lập dân tộc – cũng như mọi trường học ở Mỹ kể đi kể lại cuộc cách mạng lập quốc cho học sinh vậy. Người Indonesia lấy làm tự hào về quy mô rộng lớn của lãnh thổ nước mình, thể hiện trong bài quốc ca “Dari Sabang sampai Merauke” (“Từ Sabang đến Merauke,” hai mũi cực tây và cực đông của Indonesia cách nhau đến 3.400 dặm). Nền tảng khác của căn tính quốc gia là việc nhanh chóng đưa thứ tiếng Bahasa để học và linh hoạt tuyệt vời trở thành ngôn ngữ quốc gia cùng tồn tại với 700 thổ ngữ.

Cùng với những căn nguyên nền tảng của căn tính quốc gia, chính phủ Indonesia còn tiếp tục nỗ lực gia cố căn tính này bằng việc nhấn mạnh vào bộ khung Pancasila gồm năm điểm, và bằng những buổi lễ hằng năm tưởng niệm bảy tướng lĩnh bị sát hại, tổ chức tại Tượng đài Pancasila ở Jakarta. Và dù từng lưu trú ở nhiều khách sạn từ khi trở lại Indonesia vào năm 2012, tôi chưa bao giờ thấy một hành lang khách

sạn nào thể hiện những thông tin về “vụ đảo chính của cộng sản” để chào đón tôi như ở hành lang khách sạn đầu tiên tôi ở lại vào năm 1979. Người Indonesia giờ đây cảm thấy đủ an toàn với căn tính quốc gia của mình đến nỗi họ không còn cần đến những thông tin định hướng sai lầm về một “vụ đảo chính của cộng sản” để củng cố lòng tin thêm nữa. Và đối với tôi, ở tư cách một du khách đến Indonesia, ý thức sâu xa về căn tính quốc gia của người dân Indonesia chính là một trong những thay đổi quan trọng nhất mà tôi chứng kiến.



Hình 6. Bản đồ nước Đức

CHƯƠNG 6

TÁI THIẾT NƯỚC ĐỨC

Nước Đức năm 1945 – Giai đoạn 1945-1961 – Người Đức năm giữ sự phân xét – Năm 1968 – Hệ quả của năm 1968 – Brandt và sự tái thống nhất – Những ràng buộc về mặt địa lý – Tự thương thân ư? – Các nhà lãnh đạo và chủ nghĩa hiện thực – Khung biến cố

Việc nước Đức đầu hàng vào ngày 7 và 8 tháng 5 năm 1945 đánh dấu sự kết thúc Thế chiến II ở châu Âu. Diễn tiến tình hình ở Đức vào thời điểm đó như sau.

Các lãnh đạo đảng Quốc xã gồm Hitler, Goebbels, Himmler và Bormann đều tự sát hoặc chuẩn bị tự sát. Các binh đoàn Đức, sau khi chinh phục hầu hết châu Âu, đã bị đẩy lùi rồi bại trận. Khoảng bảy triệu người Đức bị giết, bao gồm lính tráng, dân thường chết vì bom đạn và những dân thường tị nạn bị giết khi đang chạy trốn, nhất là do các binh đoàn Liên Xô từ phía đông đã trả thù cho những điều khủng khiếp mà quân đội Đức hành xử với dân thường Liên Xô.

Hàng chục triệu người dân Đức sống sót đã bị chấn thương tâm lý bởi bom đạn (Ảnh 6.1). Hầu như tất cả các thành phố lớn ở Đức đều biến thành gạch vụn do bị đánh bom và những trận chiến trong thành phố (Ảnh 6.2). Khoảng giữa một phần tư và một phần hai nhà cửa ở các thành phố Đức bị phá hủy.

Một phần tư lãnh thổ trước đây của Đức bị mất vào tay Ba Lan và Liên Xô. Phần đất còn lại của Đức bị phân chia thành bốn khu vực chiếm đóng và cuối cùng trở thành hai đất nước bị chia cắt.

Khoảng 10 triệu người Đức trở thành những kẻ tị nạn vô gia cư. Hàng triệu người thì tìm kiếm những thành viên gia đình bị mất tích mà một số được phát hiện còn sống một cách kỳ diệu nhiều năm sau đó. Nhưng hầu hết không bao giờ trở lại, và do thời gian, không gian cũng như hoàn cảnh nên cái chết của họ vẫn mãi mãi không thể truy nguyên. Giáo viên người Đức đầu tiên của tôi, sống lưu vong vào năm 1954, tình cờ nhắc đến việc có một người con trai. Khi tôi ngây thơ hỏi ông về người con trai đó, ông giáo của tôi đột nhiên bật thốt trong đau khổ: “Họ đã đem nó đi, và chúng tôi không bao giờ còn nghe tin gì về nó nữa.” Vào thời gian tôi gặp thầy giáo của mình, ông và người vợ đã sống với nỗi hoang mang không biết con mình còn sống hay chết suốt 10 năm. Hai trong số những người bạn Đức sau này của tôi thì “may mắn hơn”: một người biết được có khả năng người cha của cô đã chết “chỉ” một năm sau khi nhận được tin tức cuối cùng về ông ta, và người kia biết được cái chết của người anh trai ba năm sau.

Bắt đầu từ năm 1945, nền kinh tế Đức sụp đổ. Đồng tiền Đức nhanh chóng mất giá vì lạm phát. Người Đức đã trải qua 12 năm sống dưới sự lập trình của đảng Quốc xã. Hầu như mọi viên chức chính phủ và quan tòa đều bị thuyết phục và đồng lõa với Quốc xã vì cá nhân họ phải thể trung thành với Hitler để giữ được một công việc trong chính phủ. Xã hội Đức từng là một xã hội chuyên chế.

Ngày nay, Đức là một quốc gia dân chủ tự do. Nền kinh tế nước này đứng thứ tư thế giới, và là một trong những nước có nền kinh tế xuất khẩu hàng đầu trên thế giới. Đức là quốc gia hùng mạnh nhất ở phần châu Âu phía tây nước Nga. Đất nước này xây dựng đồng tiền ổn định riêng (đồng mark Đức); rồi đóng vai trò hàng đầu trong việc

thiết lập đồng tiền chung châu Âu (đồng euro), cũng như trong việc thiết lập Liên minh Châu Âu và gia nhập một cách êm ả cùng các quốc gia họ từng tấn công gần đây. Nước Đức phải đương đầu với quá khứ Quốc xã của mình ở quy mô lớn, và xã hội Đức giờ đây ít chuyên chế hơn nhiều so với trước đây.

Điều gì đã xảy ra từ tháng 5 năm 1945 đến ngày nay để tạo ra những thay đổi đó? Lần đầu tôi đến thăm nước Đức là vào năm 1959, sống ở đó gần như cả năm 1961, và kể từ đó thường quay trở lại. Bây giờ tôi sẽ bàn đến năm sự thay đổi mà tôi từng chứng kiến ở nước Đức thời hậu chiến. Hai trong số này (sự chia cắt và phục hồi kinh tế của Tây Đức) hầu như hoàn tất vào thời điểm tôi cư trú ở Đức; hai thay đổi khác (người Đức đối mặt với di sản của chủ nghĩa Quốc xã và những thay đổi về mặt xã hội) hồi đó đã diễn ra và sau đó tăng nhanh hơn; và một thay đổi (sự tái thống nhất) xảy ra chỉ sau vài thập niên mà hồi năm 1961 tôi và những người bạn Đức của mình hoàn toàn không thể tưởng tượng ra được. Từ góc nhìn về khung biến cố và thay đổi của cuốn sách này thì nước Đức đại diện cho một trường hợp cực đoan về nhiều phương diện, gói gọn trong những ràng buộc địa chính trị và trong vai trò của những nhà lãnh đạo nổi bật về điều xấu và điều tốt. Trên tất cả, nước Đức tiêu biểu cho một thái cực trên quy mô biến cố mà họ phải đối mặt. Nhật Bản thời Minh Trị chỉ bị đe dọa tấn công; Phần Lan và Úc bị tấn công nhưng không bị chiếm đóng; nhưng Đức và Nhật Bản vào năm 1945 vừa bị tấn công vừa bị chinh phục và chiếm đóng, ngoài ra còn bị tàn phá nặng nề hơn bất kỳ quốc gia nào được bàn luận trong cuốn sách này.

*

Các nước Đồng minh chiến thắng trong Thế chiến II cắt nước Đức thành bốn khu vực chiếm đóng: Mỹ ở vùng phía nam, Pháp ở vùng tây nam, Anh ở vùng tây bắc và Liên Xô ở vùng phía đông. Thủ

đô Berlin, nằm ở giữa vùng chiếm đóng của Liên Xô, cũng bị phân chia thành những khu vực chiếm đóng của bốn cường quốc này, giống như một hòn đảo không do Liên Xô chiếm đóng nhưng lại nằm bên trong vùng chiếm đóng của họ. Vào năm 1948, người Nga tiến hành phong tỏa lối vào bằng đường bộ những vùng đất bên trong thành phố Berlin do Mỹ, Anh và Pháp quản lý để thúc ép nước Đồng minh phương Tây này phải từ bỏ những vùng đất này. Phe Đồng minh đáp trả bằng việc lập cầu không vận và tiếp tế cho Berlin bằng đường hàng không trong gần một năm cho đến khi Liên Xô phải từ bỏ và chấm dứt việc phong tỏa vào năm 1949.

Trong cùng năm 1949, Đồng minh nhập các khu vực của mình thành một chủ thể, gọi là Cộng hòa Liên bang Đức, cũng được biết đến dưới tên gọi Tây Đức, hay Bundesrepublik Deutschland. Khu vực thuộc Liên Xô trở thành một chủ thể riêng biệt gọi là Cộng hòa Dân chủ Đức, cũng được biết đến dưới tên gọi Đông Đức, hay viết tắt từ tiếng Đức là DDR. Ngày nay, Đông Đức bị giải thể và trên thực tế đã được sáp nhập với Tây Đức. Danh xưng “Cộng hòa Dân chủ Đức” chỉ còn được nhớ đến như danh xưng “Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên” mà Triều Tiên áp dụng ngày nay. Bây giờ người ta dễ quên rằng không chỉ sức mạnh của Liên Xô mà còn cả chủ nghĩa lý tưởng cộng sản đã đóng góp vào việc thành lập Đông Đức, và chính vô số trí thức đã *chọn* rời bỏ Tây Đức để chuyển sang Đông Đức hay sống lưu vong ở nước ngoài.

Nhưng cuối cùng, mức sống và sự tự do ở Đông Đức lại tụt hậu so với Tây Đức. Trong khi viện trợ kinh tế của Mỹ đổ vào Tây Đức, thì Liên Xô lại bắt khu vực họ chiếm đóng phải gánh chịu những bồi thường kinh tế, tháo dỡ và vận chuyển toàn bộ nhà máy về Liên Xô, đồng thời tái cơ cấu nền nông nghiệp Đông Đức thành những nông trang tập thể. Thêm nữa, trong hơn hai thế hệ kế tiếp cho đến khi

tái thống nhất lãnh thổ năm 1990, người dân Đông Đức lớn lên mà không thể học hỏi động lực làm việc siêng năng để có được đời sống tốt đẹp hơn, như những gì người dân ở các thể chế dân chủ phương Tây thu nạp được.

Kết quả là người dân Đông Đức bắt đầu tìm cách đào tẩu sang phía Tây. Do đó, vào năm 1952 Đông Đức phong tỏa biên giới phía Tây, nhưng dân Đông Đức vẫn có thể đào tẩu từ Đông Berlin sang Tây Berlin, rồi từ Tây Berlin bay sang Tây Đức. Hệ thống giao thông công cộng thời tiền chiến ở Berlin (U-Bahn và S-Bahn) bao gồm những tuyến đường kết nối Tây và Đông Berlin, do đó bất kỳ một ai ở Đông Berlin đều có thể đến Tây Berlin bằng cách nhảy tàu. Lần đầu tiên khi tôi đến Berlin năm 1960, cũng như những du khách phương Tây khác, tôi theo đường cao tốc U-Bahn để thăm Đông Berlin và trở về Tây Berlin.

Sự bất mãn ở Đông Đức năm 1953 bùng phát trong một cuộc đình công mà sau biến thành một cuộc nổi dậy và bị quân đội Liên Xô dập tắt. Những người dân Đông Đức bất mãn vẫn tiếp tục đào thoát sang phía Tây bằng hệ thống giao thông công cộng. Cuối cùng, vào đêm 13 tháng 8 năm 1961, khi tôi đang ở Đức, chính quyền Đông Đức đột nhiên đóng cửa các nhà ga tuyến U-Bahn ở Đông Berlin và dựng lên một bức tường ngăn giữa Đông và Tây thành phố, được lính tuần tra biên giới giám sát và bắn bỏ những ai muốn vượt qua bức tường (Ảnh 6.3). Tôi vẫn nhớ sự bất ngờ, choáng váng và giận dữ của những người bạn Tây Đức vào buổi sáng sau khi bức tường được dựng lên. Đông Đức biện minh rằng bức tường được xây lên là để bảo vệ họ trước những kẻ xâm nhập và tội phạm đến từ Tây Đức, thay vì thừa nhận rằng nó nhằm ngăn chặn những người dân Đông Đức bất mãn đào tẩu sang phía Tây. Phe Đông minh phương Tây không dám đụng chạm đến bức tường vì họ biết mình bất lực, không làm được gì cho Tây Berlin vốn bị bao quanh bởi quân đội Đông Đức và Liên Xô.

Kể từ dạo đó, Đông Đức vẫn là một đất nước biệt lập, khó có khả năng đào thoát khỏi đó mà không chịu xác suất cao bị bắn chết ở ngay biên giới (trên 1.000 người đã bị bắn chết khi cố làm điều đó). Không còn hi vọng thực tiễn nào cho việc tái thống nhất nước Đức do sự phân cực giữa một bên là Liên Xô và khối Cộng sản Đông Âu, và bên kia là Mỹ và các nước Tây Âu. Điều này như thể nước Mỹ bị phân chia bằng con sông Mississippi giữa một bên là Mỹ cộng sản phía đông và bên kia là Mỹ dân chủ phía tây, và không có triển vọng nào cho sự tái hòa hợp ở một tương lai có thể đoán trước.

Về phía Tây Đức, ngay khi kết thúc Thế chiến II, một chính sách được phe Đồng minh phương Tây chiến thắng xem xét để ngăn chặn nước này không còn tái thiết được các ngành công nghiệp, buộc nền kinh tế Tây Đức phải chuyển đổi sang nông nghiệp theo Kế hoạch Morgenthau, và cũng để bòn rút bồi thường chiến phí như phe Đồng minh đã từng làm sau Thế chiến I như Liên Xô đang làm ở Đông Đức. Chiến lược này bắt nguồn từ quan điểm phổ biến của Đồng minh là Đức phải chịu trách nhiệm không chỉ cho Thế chiến II dưới thời Hitler (được đồng thuận rộng rãi) mà còn cho việc gây ra Thế chiến I dưới thời Hoàng đế Wilhelm II (một câu hỏi lịch sử còn nhiều tranh cãi), và việc chấp nhận cho nước Đức tái công nghiệp hóa có thể sẽ dẫn đến một cuộc thế chiến khác.

Điều đã khiến quan điểm của phe Đồng minh thay đổi chính là sự phát triển của Chiến tranh Lạnh và kết quả từ nhận thức rằng nguy cơ thực tế của một cuộc thế chiến khác giờ đây không còn đến từ nước Đức mà lại từ Liên Xô. Như tôi đã giải thích ở Chương 4 liên quan đến chính sách của Mỹ đối với Chile, nỗi sợ là động cơ thống trị bên dưới chính sách đối ngoại của Mỹ trong những thập niên sau Thế chiến II. Những vụ tiếp quản quyền lực của cộng sản trên khắp các nước Đông Âu bị Liên Xô chiếm đóng, việc Liên Xô sở hữu bom

nguyên tử rồi đến bom nhiệt hạch, nỗ lực của Liên Xô vào năm 1948-1949 nhằm phong tỏa và bóp nghẹt khu vực phía Tây nằm trong Berlin và sức mạnh của phe cộng sản ngay trong một số thể chế dân chủ Tây Âu (đặc biệt là ở Ý) đã khiến Tây Âu dường như trở thành địa điểm dễ bùng nổ nhất một cuộc thế chiến khác trong Chiến tranh Lạnh. Cuối năm 1961, khi tôi sắp đến sống ở Đức, người cha (Mỹ) của tôi khuyên nhủ với tất cả sự nghiêm túc là hãy sẵn sàng chạy đến một nơi tị nạn an toàn là Thụy Sĩ ngay khi có những dấu hiệu nguy biến ở châu Âu.

Từ viễn cảnh đó, Tây Đức, vốn nằm ở trung tâm châu Âu, có biên giới chung với Đông Đức và Tiệp Khắc theo cộng sản, trở thành quốc gia quyết định sự tự do của Tây Âu. Do đó, các Đồng minh phương Tây cần Tây Đức mạnh mẽ trở lại để biến thành một bức tường thành chống lại chủ nghĩa cộng sản. Những động cơ khác của họ khi muốn nước Đức trở nên mạnh mẽ là để giảm trừ nguy cơ mà một nước Đức yếu ớt và nản chí có thể rơi trở lại vào chủ nghĩa cực đoan chính trị (như đã xảy ra sau Thế chiến I), đồng thời cũng giảm bớt tổn phí kinh tế cho Đồng minh khi phải tiếp tục nuôi dưỡng và hỗ trợ cho một đất nước Tây Đức yếu kém về mặt kinh tế.

Sau năm 1945, cũng phải mất vài năm, mà trong suốt thời gian này nền kinh tế Tây Đức vẫn tiếp tục suy trầm, để việc thay đổi quan điểm của phe Đồng minh chín muồi. Sau cùng, vào năm 1948 Mỹ bắt đầu đưa thêm Tây Đức vào danh sách viện trợ kinh tế theo Kế hoạch Marshall cho các nước Tây Âu vào năm 1947. Đồng thời, Tây Đức thay đổi đồng tiền yếu và bị lạm phát bằng một đồng tiền mới, đồng mark Đức (Deutsche Mark). Khi Đồng minh nhập các khu vực chiếm đóng thành một nước Tây Đức duy nhất, họ vẫn giữ quyền phủ quyết đối với hiến pháp. Tuy nhiên, thủ tướng đầu tiên của Tây Đức, Konrad Adenauer, đã chứng tỏ mình biết cách khai thác sự sợ hãi của Mỹ về một cuộc tấn công từ cộng sản để đạt được sự mặc nhận của Đồng

minh về việc ủy quyền ngày càng nhiều cho Tây Đức và ngày càng giảm đi cho Đông minh. Ludwig Erhard, bộ trưởng kinh tế dưới thời Adenauer, thực hiện các chính sách thị trường tự do có sửa đổi và tận dụng viện trợ của Kế hoạch Marshall để tạo ra một sự phục hồi kinh tế thành công một cách ngoạn mục gọi là “Wirtschaftswunder” hay “phép màu kinh tế.” Việc cấp phát khẩu phần được loại bỏ, sản phẩm công nghiệp và mức sống người dân tăng vọt, và giấc mơ đủ điều kiện để sắm xe hơi và nhà ở của người dân Tây Đức đã thành hiện thực.

Vào thời gian tôi từ Anh chuyển sang Tây Đức, đất nước này đã cảm thấy giàu có và hài lòng hơn cuộc sống ở Anh. Không phải châm biếm, nhưng những người bạn của tôi ở Anh thường cay đắng nhận xét rằng: Đức thất trận trong Thế chiến II và Anh là kẻ chiến thắng, nhưng chính Tây Đức, chứ không phải nước Anh, sau đó đã tạo ra phép màu kinh tế. Về phương diện chính trị, đến năm 1955 thì Tây Đức giành được chủ quyền, và chấm dứt sự chiếm đóng của quân đội Đồng minh. Sau khi Đồng minh đã chiến đấu trong hai cuộc thế chiến để đánh bại và giải trừ quân bị nước Đức, giờ đây Tây Đức lại bắt đầu tái trang bị và xây dựng quân đội – không phải do nước này khởi xướng, mà (không thể tin được!) do sự thúc ép của phương Tây và trái ngược với nghị quyết của quốc hội Tây Đức, để Tây Đức phải chia sẻ gánh nặng bảo vệ Tây Âu với Đồng minh. Từ góc nhìn của năm 1945, thì điều này tiêu biểu cho sự thay đổi đáng ngạc nhiên nhất trong chính sách của Mỹ, Anh và Pháp đối với Đức.

Nền kinh tế Tây Đức được định hình bằng những quan hệ lao động tương đối tốt, những cuộc đình công không thường xuyên và điều kiện tuyển dụng linh hoạt. Giữa chủ và thợ có thỏa thuận ngầm là người thợ sẽ không đình công để các doanh nghiệp có thể phát triển và người chủ chia sẻ kết quả thành tựu với công nhân của mình. Nền công nghiệp cũng phát triển một hệ thống tập sự vẫn tồn tại đến ngày

nay, theo đó lớp người trẻ học nghề ở các công ty vẫn được trả công khi theo học nghề. Khi kết thúc thời gian tập sự họ sẽ được nhận làm ở ngay công ty đó. Ngày nay, Đức sở hữu nền kinh tế lớn nhất châu Âu.

*

Kết thúc Thế chiến II, Đồng minh truy tố các lãnh đạo Quốc xã về các tội ác chiến tranh ở tòa án Nuremberg. Mười người bị kết án tử, trong đó có những nhân vật cao cấp như Ngoại trưởng Joachim von Ribbentrop và Chỉ huy Không quân Hermann Goering (người sau này tự tử bằng thuốc độc ngay trong đêm trước ngày ấn định xử tử). Bảy người khác bị kết án tù dài hạn hoặc chung thân. Tòa án Nuremberg cũng kết án tù ngắn hạn đối với nhiều nhân vật Quốc xã cấp thấp. Đồng minh cũng đưa ra luận tội rất nhiều người Đức để thực hiện các tiến trình “loại trừ chủ nghĩa Quốc xã,” bao gồm việc kiểm tra quá khứ Quốc xã và cải tạo họ.

Nhưng các phiên tòa Nuremberg và tiến trình loại trừ chủ nghĩa Quốc xã không giải quyết hết những di sản của chủ nghĩa Quốc xã cho người Đức. Hàng triệu người Đức theo chủ nghĩa Quốc xã ở cấp thấp, hoặc bị thuyết phục trở thành đảng viên, hoặc tuân theo các mệnh lệnh của đảng không bị truy tố; vì các phiên tòa không do người Đức mà lại do Đồng minh tiến hành, nên việc truy tố không liên quan đến vấn đề người Đức phải chịu trách nhiệm cho các hành động của người Đức. Ở Đức, các phiên tòa được bãi miễn như một dạng “Siegerjustiz”: chẳng qua chỉ là sự trả thù của những kẻ chiến thắng đối với bên chiến bại. Hệ thống tòa án riêng của Tây Đức cũng tiến hành các vụ khởi tố, nhưng phạm vi của chúng ban đầu cũng bị hạn chế.

Một vấn đề thực tiễn cho Đồng minh và cả người Đức trong việc triển khai một chính phủ chức năng thời hậu chiến ở Đức là bất kỳ chính phủ nào cũng đòi hỏi phải có những viên chức đầy kinh nghiệm. Nhưng vào năm 1945, đa số những người Đức có kinh nghiệm trong

chính phủ đều thụ hưởng kinh nghiệm ấy từ chính quyền Quốc xã, có nghĩa rằng mọi viên chức chính phủ có tiềm năng thời hậu chiến (bao gồm các quan tòa) đều bị thuyết phục thành đảng viên Quốc xã hoặc tối thiểu cũng từng cộng tác với Quốc xã. Ngoại lệ duy nhất chính là những người Đức lưu vong hay từng bị nhốt trong các trại tập trung, nơi họ không thể học được kinh nghiệm gì cho việc quản lý điều hành. Chẳng hạn như vị thủ tướng đầu tiên của Tây Đức sau chiến tranh là Konrad Adenauer, một nhân vật không gia nhập đảng Quốc xã nên bị hất khỏi chức thị trưởng thành phố Cologne. Chính sách của Adenauer khi trở thành thủ tướng được mô tả là “ân xá và hội nhập,” một uyển ngữ biểu đạt việc không hỏi gì những cá nhân về những điều họ đã làm trong thời kỳ Quốc xã. Thay vào đó, chính phủ tập trung chủ yếu vào những nhiệm vụ khẩn cấp là cung cấp nơi ăn và chốn ở cho hàng chục triệu người thiếu ăn và không nơi cư trú, tái thiết những thành phố bị đánh bom và nền kinh tế bị tàn phá, đồng thời xây dựng lại chính phủ dân chủ sau 12 năm dưới sự cai trị của Quốc xã.

Kết quả là hầu hết người Đức đi đến sự chấp nhận quan điểm cho rằng các tội ác của Đức Quốc xã chỉ là lỗi của một nhóm nhỏ những cá nhân lãnh đạo ác độc, còn đại đa số người dân Đức đều vô tội, và những người lính Đức chiến đấu dũng cảm chống lại Liên Xô đều không phạm tội, và (khoảng giữa thập niên 1950) không tiến hành thêm những cuộc điều tra quan trọng nào nữa. Đóng góp thêm vào việc chính phủ Tây Đức không truy tố những đảng viên Quốc xã là do sự có mặt của nhiều cựu đảng viên Quốc xã trong số những công tố viên chính phủ thời hậu chiến: chẳng hạn, có đến 33 trong số 47 nhân viên trong Cục phòng chống tội phạm liên bang Tây Đức (Bundeskriminalamt) và nhiều thành viên cơ quan tình báo Tây Đức đã từng là thủ lĩnh tổ chức SS cuồng tín của đảng Quốc xã. Trong chuyến ở lại Đức năm 1961, thỉnh thoảng tôi nghe những lời biện hộ cho thời kỳ Quốc xã từ những người lớn tuổi sống trong thời kỳ đó khi

đã ở độ tuổi 30, 40 mà tôi có cơ hội được biết rõ hay chỉ nói chuyện riêng tư với nhau. Ví dụ như người chồng của một nhạc sĩ mà tôi thường chơi chung những bản sonata song tấu cello-và-piano rất cuộc cũng giải thích cho tôi việc cố ý hủy diệt hàng triệu người Do Thái là điều bất khả về mặt toán học và là sự dối trá lớn nhất từng được nghe. Một người bạn Đức lớn tuổi rồi cũng cho tôi nghe một bài diễn văn của Hitler được ghi âm lại, và bà ta nghe nó trong tâm thế vừa khoan khoái, vừa thích thú.

Vào năm 1958, các lãnh đạo tư pháp toàn liên bang Tây Đức cuối cùng cũng thiết lập một văn phòng trung tâm để xới lại những nỗ lực nhằm truy tố những tội ác của Quốc xã ở bất kỳ đâu trong và kể cả ngoài phạm vi lãnh thổ Tây Đức. Gương mặt hàng đầu trong những vụ truy tố này là một luật sư Do Thái gốc Đức tên Fritz Bauer, vốn là một thành viên của đảng Dân chủ Xã hội chống Quốc xã và buộc phải trốn khỏi Đức sang Đan Mạch vào năm 1935. Ông bắt đầu công việc truy tố tội phạm ngay khi trở về Đức năm 1949. Từ năm 1956 cho đến khi mất vào năm 1969, ông làm công tố viên trưởng của bang Hessen. Nguyên tắc trung tâm trong sự nghiệp của ông là người Đức phải phán xử chính họ. Điều này có nghĩa là nên khởi tố những người Đức bình thường chứ không chỉ riêng những lãnh tụ mà Đồng minh đã khởi tố.

Bauer trước hết nổi tiếng với các phiên tòa xử vụ Auschwitz ở Đức, trong đó ông khởi tố những tội phạm cấp thấp phục vụ ở trại tập trung Auschwitz, trại thủ tiêu lớn nhất của Đức Quốc xã. Những tội phạm bị truy tố bao gồm các nhân viên cấp bậc nhỏ, như những người quản lý phòng quần áo, dược sĩ và bác sĩ. Rồi ông tiếp tục khởi tố những viên chức cảnh sát cấp thấp, những thẩm phán có phán quyết chống lại người Do Thái hoặc những lãnh tụ kháng chiến người Đức hay đưa ra những phán quyết tử hình, những đảng viên Quốc xã ngược đãi thương gia Do Thái, những người dính đến việc hỗ trợ

“cái chết êm ái” do Quốc xã đề ra, bao gồm bác sĩ, thẩm phán và nhân viên trợ tử, các viên chức văn phòng bộ ngoại giao, và điều gây phiền toái nhất cho người Đức là những binh lính Đức phạm tội hành xử tàn bạo, đặc biệt ở mặt trận phía Đông – điều này gây phiền toái là vì người Đức đa phần tin rằng những hành xử tàn bạo đó đều do những nhóm cuồng tín như lực lượng SS gây ra chứ không phải do những binh lính Đức bình thường.

Cùng với những vụ truy tố này, Bauer còn nỗ lực truy tìm những đảng viên Quốc xã quan trọng nhất và cũng tàn ác nhất đã biến mất sau chiến tranh: Martin Bormann, trợ lý của Hitler; bác sĩ Josef Mengele của trại tập trung Auschwitz, người tiến hành những thử nghiệm y khoa trên tù nhân; và Adolf Eichmann, kẻ tổ chức bố ráp người Do Thái. Bauer thất bại trong việc truy tìm Mengele, kẻ sau cùng chết ở Brazil năm 1979, hay Bormann mà sau đó được biết là đã tự sát vào năm 1945 khoảng cùng thời điểm Hitler tự tử.

Nhưng Bauer lại nhận được thông tin về nơi ở của Eichmann, kẻ đã đào tẩu sang Argentina. Bauer cho rằng ông không thể chuyển an toàn thông tin đó cho cơ quan tình báo Đức để bắt giữ và trừng phạt Eichmann do ông sợ họ sẽ báo tin cho Eichmann để ông này trốn thoát. Do đó, Bauer chuyển nguồn tin về nơi ở của Eichmann cho Cơ quan Tình báo Do Thái, và cuối cùng người của cơ quan này đã bắt cóc Eichmann thành công ở Argentina, bí mật chở ông ta về Do Thái trên một chiếc máy bay của hãng hàng không El Al, đưa ông ta ra tòa án công khai, rồi sau cùng treo cổ ông ta sau một vụ xử án thu hút sự chú ý trên toàn thế giới, không chỉ vì Eichmann mà còn vì toàn thể các đối tượng chịu trách nhiệm cá nhân cho những tội ác của Quốc xã.

Những vụ khởi tố của Bauer thu hút sự quan tâm rộng rãi trên toàn nước Đức. Hơn thế nữa, chúng hé mở cho người Đức thế hệ thập niên 1960 nhớ lại những gì mà người Đức thế hệ thập niên 1930 và

1940 đã làm dưới chế độ Quốc xã. Những người phục vụ cho chế độ Quốc xã bị Bauer truy tố đều có khuynh hướng đưa ra những lý do bào chữa tương tự: tôi chỉ làm theo mệnh lệnh; tôi tuân thủ các chuẩn mực và luật pháp xã hội thời đó; tôi không phải là người chịu trách nhiệm về những người bị chết đó; tôi chỉ tổ chức vận chuyển người Do Thái bằng xe lửa đến các trại thủ tiêu; tôi chỉ là một dược sĩ hoặc lính canh ở Auschwitz; tôi đâu có trực tiếp giết ai; tôi đã mù quáng tin vào thẩm quyền và ý thức hệ do chính phủ Quốc xã tuyên bố, và điều này khiến tôi không nhận thức được việc mình đang làm là sai trái.

Phản bác của Bauer, những luận cứ có hệ thống được lặp đi lặp lại ở các phiên tòa hay trước công luận, như sau. Những người Đức mà ông khởi tố đều phạm tội ác chống lại loài người. Luật lệ của Đức Quốc xã là không hợp pháp. Một người không thể bảo vệ cho hành động của mình bằng việc cho rằng hắn ta đang tuân thủ những luật lệ đó. Không một thứ luật pháp nào có thể biện minh cho tội ác chống lại loài người. Mọi người ai cũng phải có ý thức về lẽ đúng sai và phải tuân thủ nó, độc lập với những gì một chính phủ nhà nước đưa ra. Bất kỳ kẻ nào tham gia vào thứ mà Bauer gọi là guồng máy giết người thì cũng như công cụ thủ tiêu người ở Auschwitz, do đó cũng trở thành tội phạm. Hơn nữa, một điều rõ ràng là những kẻ bị ông đưa ra tòa, và đưa ra lời bào chữa rằng họ chỉ thực hiện điều phải làm do bị buộc phải làm, đều hành động không phải do bắt buộc mà là do niềm tin của riêng họ.

Trên thực tế rất nhiều, hay có thể là hầu hết, các vụ truy tố của Bauer đều thất bại: những người bị truy tố đều được tòa án tha bổng, ngay cả ở thập niên 1960. Chính Bauer cũng thường là mục tiêu cho những công kích bằng ngôn từ, thậm chí cả dọa giết. Tuy vậy, ý nghĩa việc làm của Bauer chính là ông ta, một người Đức, giữa tòa án đã liên tục chỉ ra cho công chúng bằng chi tiết những dẫn vật về niềm tin và

hành xử của người Đức trong suốt thời kỳ Quốc xã. Những hành động xấu xa của đảng Quốc xã không phải là do một số ít lãnh đạo xấu xa gây ra, mà do đám đông binh lính và viên chức bình thường, trong đó có nhiều người giờ đây là viên chức cấp cao của chính phủ Tây Đức, đã thực thi mệnh lệnh của chế độ Quốc xã, và do đó phạm phải những tội ác chống lại loài người. Những nỗ lực của Bauer từ đó đã hình thành một bối cảnh cần thiết cho các cuộc nổi dậy của sinh viên Đức vào năm 1968, sẽ được thảo luận dưới đây.

Sự thay đổi trong quan điểm của người Đức về thời kỳ Quốc xã sau khi tôi đến sống ở Đức phơi bày rõ ràng đến tàn nhẫn với tôi bằng một trải nghiệm 21 năm sau đó, năm 1982. Vào năm này, vợ tôi Marie và tôi đi nghỉ ở Đức. Khi chúng tôi đang lái xe trên đường cao tốc liên bang đến gần Munich, một biển báo trên cao tốc chỉ đường rẽ vào một vùng ngoại ô gọi là Dachau, địa điểm của một trại tập trung Quốc xã hồi trước (tiếng Đức gọi tắt là KZ) mà người Đức đã biến thành một bảo tàng. Vợ chồng tôi chưa bao giờ đi thăm một địa điểm KZ nào. Nhưng chúng tôi không ngờ rằng một trưng bày bảo tàng “thuần túy” lại tác động đến chúng tôi đến thế sau những gì chúng tôi đã biết về các KZ qua những câu chuyện của bố mẹ Marie (những người sống sót từ trại tập trung) và những bộ phim tài liệu được xem hồi thơ ấu. Đặc biệt không như điều chúng tôi mong chờ từ những giải thích (hay chỉ giải thích mù mờ) của những người Đức về các trại tập trung của họ.

Chuyến ghé thăm Dachau của chúng tôi thực sự là một trải nghiệm khó chịu – chí ít thì nó cũng tác động mạnh ngang với chuyến đi sau đó của chúng tôi đến trại tập trung Auschwitz rộng lớn hơn và nổi tiếng hơn, cũng là một trưng bày nhưng không phải do người Đức, vì nó nằm trên đất Ba Lan. Những bức ảnh và bài viết bằng tiếng Đức mô tả và giải thích trại tập trung Dachau và lịch sử của nó một cách sinh động: đảng Quốc xã vươn đến quyền lực vào năm 1933, sự bức

hại của Quốc xã đối với người Do Thái và người Đức không theo đảng Quốc xã trong thập niên 1930, những bước tiến đến chiến tranh của Hitler, hoạt động của trại tập trung Dachau, và hoạt động của hệ thống các trại giam còn lại của Quốc xã. Và không trốn tránh trách nhiệm của người Đức, sự trưng bày này minh họa cho phương châm của Fritz Bauer “Người Đức giữ quyền phán xét chính họ.”

Những gì vợ chồng tôi nhìn thấy ở Dachau hồi đó là một phần của những gì mà mọi trẻ em Đức chứng kiến từ thập niên 1970 trở đi. Chúng được dạy đầy đủ chi tiết về những hành động tàn bạo của chế độ Quốc xã, và nhiều học sinh trong các dịp dã ngoại đã được đưa đến những trại tập trung trước đây, như Dachau chẳng hạn, mà bây giờ đã biến thành những nơi trưng bày chứng tích. Việc một quốc gia chấp nhận đối mặt với những tội ác trong quá khứ không phải là một điều dễ dàng. Thực sự, tôi không thấy có đất nước nào nhận trách nhiệm từ xa một cách nghiêm túc như nước Đức đến thế. Học sinh ở Indonesia vẫn không được dạy về những vụ thảm sát năm 1965 (Chương 5); lớp trẻ Nhật Bản mà tôi quen kể với tôi rằng họ không được dạy gì về những tội ác chiến tranh của Nhật (Chương 8); và việc dạy cho học sinh chi tiết tàn nhẫn về tội ác chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam, cũng như tội ác đối với người châu Mỹ bản địa và nô lệ châu Phi, cũng không phải là chính sách quốc gia ở Mỹ. Năm 1961, chắc chắn là tôi không thấy sự thừa nhận của người Đức về quá khứ đen tối của đất nước họ. Ở chừng mực mà người ta có thể xem một năm đơn thuần dưới đây là mốc chia rẽ mang tính biểu tượng đối với nước Đức về vấn đề này, thì đó là – như chúng ta sẽ thấy – năm 1968.

*

Những cuộc nổi loạn và phản kháng, đặc biệt từ giới sinh viên, lan tràn trên khắp thế giới tự do vào thập niên 1960. Chúng bắt đầu ở Mỹ với Phong trào Quyền Dân sự, chống Chiến tranh Việt Nam, Phong

trào Tự do Phát biểu ở trường Berkeley thuộc Đại học California, và phong trào được gọi là Sinh viên đòi một Xã hội Dân chủ. Sự phản kháng trong giới sinh viên cũng lan rộng ở Pháp, Anh, Nhật, Ý và Đức. Những phản kháng ở các quốc gia này cũng như ở Mỹ một phần tiêu biểu cho sự đối kháng của thế hệ trẻ đối với thế hệ đi trước. Nhưng sự đối kháng giữa các thế hệ lại tạo ra một tính bạo lực đặc biệt ở Đức vì hai lý do. Đầu tiên, sự dính dáng đến Quốc xã của thế hệ đi trước có nghĩa rằng hố ngăn cách giữa thế hệ trẻ và thế hệ già ở Đức còn sâu hơn ở Mỹ. Thứ nhì, thái độ độc đoán trong xã hội truyền thống Đức đã khiến các thế hệ này khinh miệt lẫn nhau. Trong khi những đối kháng dẫn đến sự nở rộ tự do đang phát triển ở Đức trong suốt thập niên 1960, thì cái van xả của những đối kháng này lại xuất hiện vào năm 1968 (Ảnh 6.4). Vậy tại sao lại là năm 1968?

Không chỉ ở Đức, mà cả ở Mỹ, những thế hệ khác nhau có những trải nghiệm khác nhau và có những tên gọi khác nhau. Ở Mỹ, chúng ta nói một cách công khai về những thế hệ được xác định: thời kỳ bùng nổ trẻ sơ sinh (Baby Boomer), thế hệ X (Gen X), thế hệ Y (Millennials) v.v. Nhưng những thay đổi từ năm này sang năm khác ở Đức lại nhanh hơn và sâu xa hơn ở Mỹ. Khi bạn mới quen biết một người Mỹ, và bạn cùng người bạn này trao đổi với nhau về tiểu sử đời mình, có thể bạn không bắt đầu bằng câu nói: “Tôi sinh năm 1945, và chỉ biết rằng sự kiện này sẽ giúp bạn hình dung được nhiều về cuộc sống và hành xử của tôi mà không cần tôi phải kể cho bạn làm gì.” Nhưng người Đức sẽ bắt đầu nói về họ những câu đại loại như sau: “Ich bin Jahrgang 1945,” nghĩa là “Năm sinh của tôi là 1945.” Đó là vì mọi người Đức đều biết rằng những công dân như họ có những trải nghiệm sống rất khác nhau, tùy thuộc vào thời điểm họ sinh ra và lớn lên.

Những ví dụ này là trải nghiệm từ những người bạn Đức cùng độ tuổi với tôi, sinh ra vào khoảng năm 1937. Không ai trong số họ lớn

lên với những gì mà người Mỹ chúng tôi hay lớp trẻ Đức hiện đại nhận thức như một cuộc sống bình thường. Tất cả họ đều trải qua những điều tồi tệ khi còn bé do hệ quả chiến tranh. Chẳng hạn, trong số sáu người bạn Đức thân thiết của tôi sinh khoảng năm 1937, một người là cô nhi khi cha của bà, một người lính, bị giết; một người chứng kiến từ xa nơi người cha đang ở bị dội bom, dù ông ta vẫn sống sót; một người thì bị tách lìa với cha từ năm bà ta mới một tuổi cho đến năm 11 tuổi do ông ta là một tù nhân chiến tranh; một người mất cả hai anh trai trong chiến tranh; một người sống qua đêm trong suốt những năm thơ ấu của mình ở dưới chân cầu vì thành phố của ông ta bị dội bom hằng đêm khiến việc ngủ trong nhà không an toàn chút nào; và một người hằng ngày được mẹ sai đi ăn cắp than ở một sân ga để làm nhiên liệu sưởi ấm. Do đó, những người bạn Đức của tôi ở Jahrgang 1937 (thế hệ 1937) đã đủ lớn để bị sang chấn tâm lý bởi những hồi ức về chiến tranh, bởi những biến cố cùng sự nghèo đói tiếp nối và bởi việc nghỉ học do trường phải đóng cửa. Nhưng họ cũng không đủ lớn để bị thẩm thấu bởi những quan điểm Quốc xã từ tổ chức thanh niên Quốc xã gọi là Hitler Jugend. Hầu hết đều quá trẻ để đi quân dịch trong quân đội Tây Đức mới thành lập vào năm 1955; Jahrgang 1937 là thế hệ cuối cùng không bị gọi nhập ngũ.

Những sự kiện về trải nghiệm khác nhau của người Đức sinh vào những năm khác nhau giúp giải thích lý do tại sao nước Đức trải qua một cuộc phản kháng đầy bạo lực của giới sinh viên vào năm 1968. Tính bình quân, những người phản kháng vào năm 1968 đều ra đời khoảng năm 1945, ngay khi kết thúc chiến tranh. Họ còn quá trẻ để hấp thụ sự dạy dỗ của chủ nghĩa Quốc xã, hay có trải nghiệm chiến tranh hoặc nhớ lại những năm biến động và đói khổ sau chiến tranh. Đa phần họ lớn lên sau khi nền kinh tế Đức đã phục hồi, vào thời điểm thoả mái về kinh tế. Họ không phải chiến đấu để sống còn; chỉ hưởng thụ sự nhàn rỗi và an toàn để dành thời gian cho việc phản kháng. Vào

năm 1968, họ đang ở độ tuổi mới chớm đôi mươi. Họ chỉ là những thiếu niên vào thập niên 1950 và đầu những năm 1960 khi Fritz Bauer khơi dậy những tội ác của Quốc xã mà thế hệ cha mẹ họ, những người Đức bình thường, bị dính vào. Cha mẹ của những kẻ phản kháng sinh năm 1945 chủ yếu sinh ra trong giai đoạn 1905-1925. Điều này có nghĩa là cha mẹ của thế hệ 1945 ở Đức đều bị con cái cho là lớp người bỏ phiếu cho Hitler, tuân phục Hitler và chiến đấu cho ông ta, hay bị thấm nhuần niềm tin vào đảng Quốc xã bởi những tổ chức đào tạo thanh niên của Hitler.

Mọi thiếu niên đều có thiên hướng phê phán và thách thức các bậc cha mẹ. Như thập niên 1960, khi Fritz Bauer công bố những thông tin của mình, hầu hết những bậc cha mẹ của lớp trẻ sinh vào năm 1945 không nói gì về những thời gian sống dưới chế độ Quốc xã mà chỉ chú ý vào thế giới của công việc cùng phép màu kinh tế thời hậu chiến. Nếu một đứa trẻ có hỏi, “Bố mẹ, các người đã làm gì dưới thời Quốc xã?”, bố mẹ nó sẽ trả lời con cái cùng những phản ứng tương tự như lớp người Đức lớn tuổi muốn nói với tôi vào năm 1961: “Lớp trẻ các bạn không hiểu được sống dưới một nhà nước toàn trị sẽ như thế nào đâu; người ta không chỉ hành động theo đức tin của mình được.” Và dĩ nhiên lời biện hộ đó đã không làm lớp trẻ hài lòng.

Kết quả là người Đức sinh khoảng năm 1945 không còn tin nhiệm cha mẹ mình và thế hệ của họ, những người từng theo Quốc xã. Điều này lý giải tại sao những cuộc đối kháng của sinh viên ở Ý và Nhật, hai nước xâm lược ở Thế chiến II, cũng có hình thức bạo động. Ngược lại, các bậc cha mẹ ở Mỹ có con cái sinh năm 1945 không bị xem là tội phạm chiến tranh mà lại được cho là anh hùng chiến tranh trong Thế chiến II. Điều này không có nghĩa là lớp trẻ sinh ra ở thập niên 1960 tại Mỹ kiểm chế việc phê phán cha mẹ hơn lớp trẻ các nước khác, chỉ có nghĩa là họ không thể gạt bỏ cha mẹ vì là tội phạm chiến tranh.

Sự việc đáng nhớ được xem như thời khắc biểu trưng vào năm 1968 tại Đức là hành động của một phụ nữ trẻ không có dòng máu Do Thái tên Beate Klarsfeld (già hơn thế hệ 1945 vài năm) kết hôn với một người Do Thái có người cha bị đưa vào phòng hơi ngạt ở Auschwitz. Vào ngày 7 tháng 11 năm 1968, cô ta hét vào mặt thủ tướng Tây Đức Kurt Kiesinger là “Đồ phát xít!” đồng thời tát vào mặt ông ta, do ông ta từng là một thành viên đảng Quốc xã. Nhưng trong khi sự đồng lõa với tội ác Quốc xã của bậc cha mẹ khiến lớp trẻ sinh khoảng năm 1945 có khuynh hướng khinh miệt các bậc cha mẹ, thì tự thân quá khứ Quốc xã không phải là nguyên nhân duy nhất gây ra những vụ phản kháng ở Đức vào năm 1968. Sinh viên Đức còn phản kháng nhiều thứ khác, tương tự sinh viên Mỹ và phong trào “hippy” năm 1968: Chiến tranh Việt Nam, nhà cầm quyền, cuộc sống trưởng giả, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc, và đạo đức truyền thống. Thế hệ 1968 ở Đức đánh đồng xã hội tư bản Đức đương thời với chủ nghĩa phát xít, trong khi lớp người lớn tuổi bảo thủ lại gọi những kẻ nổi loạn cánh tả trẻ tuổi là “những đứa con của Hitler,” một sự tái sinh của các tổ chức cuồng tín Quốc xã SA và SS. Nhiều kẻ nổi loạn là những tay cánh tả cực đoan; một số chạy sang Đông Đức rồi gửi tiền bạc và tài liệu về cho các cảm tình viên ở Tây Đức. Lớp người Đức lớn tuổi đáp lại những kẻ nổi loạn như sau: “Được thôi! Cứ sang Đông Đức nếu không thích cuộc sống ở đây!”

Vào năm 1968, giới sinh viên cấp tiến Đức chuyển sang bạo động quyết liệt hơn so với sinh viên Mỹ cùng thời. Một số đến Palestine để được huấn luyện trở thành khủng bố. Một trong các nhóm khủng bố Đức nổi tiếng nhất tự nhận là phái Hồng quân (Rote Armee Fraktion – RAF), cũng được gọi là nhóm Baader-Meinhof theo tên của hai nhân vật cầm đầu (Ulrike Meinhof và Andreas Baader) đặc biệt khét tiếng. Những kẻ khủng bố bắt đầu với những vụ tấn công đốt phá nhà hàng, rồi tiến đến bắt cóc, đánh bom và giết người. Trong nhiều năm, những

nạn nhân họ bắt cóc hay giết hại có cả lãnh đạo của thành phần “kiến lập” nước Đức, như Chánh án Tối cao Pháp viện Tây Berlin, một ứng cử viên chức thị trưởng Tây Berlin, thẩm phán liên bang, chủ tịch ngân hàng Deutsche Bank, và người đứng đầu Hiệp hội Nghiệp chủ Tây Đức. Kết quả là ngay trong hầu hết những người cánh tả Đức cũng cảm thấy mình đang trong tình trạng nguy hiểm do bạo lực của phe cánh tả cấp tiến, nên rút lại mọi hỗ trợ. Chủ nghĩa khủng bố ở Tây Đức lên cao trào trong giai đoạn 1971-1977, và đạt đến cực điểm vào năm 1977 khi Andreas Baader cùng hai lãnh tụ của RAF tự sát trong tù sau thất bại trong một vụ khủng bố nhằm giải thoát mấy tay khủng bố cướp chiếc máy bay của hãng hàng không Lufthansa. Vẫn còn hai làn sóng khủng bố diễn ra tiếp đó cho đến khi RAF tuyên bố giải thể vào năm 1998.

*

Vụ đối kháng của giới sinh viên Đức năm 1968 đôi khi được mô tả như là “một thất bại thành công.” Nghĩa là tuy những kẻ cực đoan trong giới sinh viên thất bại ở mục tiêu thay thế chủ nghĩa tư bản bằng một hệ thống kinh tế khác và nhằm lật đổ chính phủ dân chủ Tây Đức, họ vẫn gián tiếp đạt được một số mục đích, vì nhiều phần trong nghị trình của họ được chính phủ Tây Đức bám lấy, và nhiều ý tưởng của họ được xã hội chủ lưu của Đức áp dụng. Đối lại, những người cấp tiến thời kỳ 1968 sau này nổi lên ở những vị trí chính trị hàng đầu trong Đảng Xanh ở Tây Đức – chẳng hạn như Joschka Fischer, người sau khi đóng vai trò tích cực của một nhân vật cấp tiến, rồi trở thành một nhân vật thời thượng và trở thành bộ trưởng rồi phó thủ tướng Tây Đức.

Xã hội truyền thống Đức từng độc đoán về mặt chính trị và xã hội. Những tính cách này vốn hiện hữu từ rất lâu trước thời Hitler, thể hiện rõ ràng trong xã hội Quốc xã với việc nhấn mạnh vào “Führerprinzip”

hay “nguyên tắc lãnh đạo.” Không chỉ riêng Hitler mới chính thức được xem là “Führer” (lãnh tụ) mà mọi người dân Đức thể tuân phục vô điều kiện về mặt chính trị; mà còn sự tuân phục về mặt xã hội cũng như chính trị đối với các lãnh đạo ở mọi lĩnh vực và cấp độ trong đời sống nước Đức thời Quốc xã.

Mặc dù việc nước Đức bị đánh bại tan tác trong Thế chiến II đã gây ra sự mất lòng tin của người Đức vào chế độ độc đoán, nhưng giới tinh hoa xưa cũ và tư duy của họ vẫn tồn tại sau Thế chiến II. Sau đây là một số ví dụ điển hình không dính dáng đến chính trị mà tôi chứng kiến trong thời gian ở Đức năm 1961. Việc dùng đòn roi với con cái hồi đó vẫn phổ biến, không chỉ được công nhận mà còn được xem là nghĩa vụ của bậc làm cha mẹ hồi đó. Tôi làm việc trong một viện nghiên cứu khoa học Đức mà viên giám đốc hoàn toàn tự mình đưa ra những quyết định kiểm soát công việc của 120 nhà khoa học trong viện. Chẳng hạn, để có được một công việc giảng dạy đại học ở Đức thì ngoài bằng tiến sĩ đòi hỏi phải có một học vị gọi là “Habilitation.” Nhưng vị giám đốc của tôi mỗi năm chỉ cho phép một người trong số 120 nhân viên đạt được học vị này, và do đích thân ông ta lựa chọn. Bất kỳ đi đến đâu – trên đường phố, thăm cỏ, trường học, các tòa nhà riêng hay công cộng – đều có những bảng cấm (verboten) hoặc chỉ dẫn nên và không nên làm gì. Một buổi sáng, khi một trong những đồng nghiệp Đức của tôi đến chỗ làm, mặt mày trông giận dữ chỉ vì tối hôm trước, khi về nhà ông ta trông thấy bãi cỏ phía trước khu căn hộ của mình, vốn là nơi chơi đùa của lũ trẻ, bị vây lại bằng dây kẽm gai (vết tích gắn liền với các trại tập trung ở Đức). Khi người bạn của tôi phản ứng với người quản lý tòa chung cư, người này trả lời không chút phân trần: “Việc dẫm lên cỏ bị cấm (Betreten des Rasens verboten), nhưng mấy đứa trẻ hư hỏng (verwohnte Kinder) lại đi trên cỏ, do đó tôi cảm thấy được quyền (ich fühlte mich berechtigt) ngăn chặn chúng làm thế bằng cách dựng hàng rào kẽm gai (Stacheldraht).”

Hồi tưởng lại, thái độ và hành vi độc đoán ở Đức chỉ bắt đầu thay đổi ngay sau thời điểm tôi đến nước này năm 1961. Một ví dụ nổi tiếng là vụ tờ báo Spiegel năm 1962. Khi tuần báo *Der Spiegel*, vốn thường hay phê phán chính phủ quốc gia, tung ra một bài viết đặt vấn đề về sức mạnh của quân đội Đức (Bundeswehr), Bộ trưởng Quốc phòng Franz Josef Strauss dưới thời nội các của thủ tướng Adenauer đã phản ứng một cách ngạo mạn độc đoán bằng việc bắt giữ những biên tập viên của tờ báo này và thu giữ hồ sơ tài liệu của họ, quy cho tội bị tình nghi phản quốc. Sự việc này gây ra phản đối kịch liệt của công chúng, thúc ép chính phủ phải bãi bỏ sự trừng trị này và buộc Strauss từ chức. Tuy vậy, Strauss vẫn giữ quyền lực, phục vụ với tư cách người đứng đầu bang Bavaria giai đoạn 1978-1988, và chạy đua vào vị trí thủ tướng Đức năm 1980 (nhưng thất bại).

Sau năm 1968, những khuynh hướng tự do dần phát triển mạnh mẽ hơn. Vào năm 1969 chúng đã tạo ra kết quả là sự thất bại của đảng bảo thủ cùng các liên minh vốn cầm quyền liên tục trong suốt 20 năm. Ngày nay, xã hội Đức có nhiều tự do hơn năm 1961. Không còn việc dùng đòn roi với trẻ em; thực ra, bây giờ việc này bị nghiêm cấm theo luật định. Việc ăn mặc thông thoáng hơn, vai trò của phụ nữ cũng bớt đi sự thiếu bình đẳng (cứ xem sự phục vụ lâu dài của thủ tướng Angela Merkel), và việc dùng đại từ thông tục “Du” (chỉ ngôi thứ hai) ngày càng phổ biến thay cho đại từ mang tính trang trọng “Sie” ngày nay ít được sử dụng.

Nhưng đến nay tôi vẫn bị ấn tượng trước những biển “cấm” (verboten) mỗi khi đến Đức. Những người bạn Đức của tôi từng có những trải nghiệm khác nhau ở Mỹ thì hoặc là đánh giá nước Đức ngày nay ít độc đoán hơn Mỹ, hoặc kể cho tôi những mẩu chuyện kinh khủng về thái độ ứng xử theo tôn ti trật tự của người Đức hiện thời. Và ngược lại, khi tôi hỏi những du khách Mỹ từng đến Đức rằng họ

có cảm thấy đất nước này độc đoán hay không, thì cũng nhận được hai kiểu trả lời, tùy thuộc vào độ tuổi của người được hỏi. Những du khách trẻ hơn, sinh vào thập niên 1970 hoặc sau đó, không có trải nghiệm về nước Đức ở thập niên 1950, theo bản năng so sánh nước Đức ngày nay với nước Mỹ ngày nay và cho rằng xã hội Đức vẫn độc đoán. Trong khi đó, những người lớn tuổi ngang tôi, vốn đã có trải nghiệm về nước Đức vào (cuối) thập niên 1950, lại so sánh nước Đức ngày nay và nước Đức của thập niên 1950, và cho rằng nước Đức ngày nay ít độc đoán hơn nhiều so với trước đó. Tôi nghĩ rằng cả hai sự so sánh này đều chính xác.

*

Thành quả êm thấm của chính phủ đối với nhiều mục tiêu của bạo lực trong giới sinh viên năm 1968 được khởi phát dưới thời thủ tướng Tây Đức Willy Brandt. Sinh năm 1913, ông buộc phải đào tị khỏi chế độ Quốc xã vì quan điểm chính trị, và trải qua những năm chiến tranh ở Na Uy và Thụy Điển. Năm 1969, ông trở thành vị thủ tướng cánh tả đầu tiên với tư cách người đứng đầu đảng Dân chủ Xã hội (SPD) sau 20 năm liên tục cầm quyền của các đời thủ tướng bảo thủ thuộc Liên minh Dân chủ Ki-tô giáo (CDU) của Konrad Adenauer. Dưới thời Brandt, nước Đức bắt đầu những cải cách xã hội, trong đó có việc chính phủ theo đuổi những mục tiêu của giới sinh viên, chẳng hạn như làm nước Đức giảm đi tính độc đoán và khuyến khích nữ quyền.

Nhưng những thành tựu lớn nhất của Brandt là ở phương diện đối ngoại. Dưới thời kỳ lãnh đạo của giới bảo thủ Tây Đức trước đó, chính quyền đã phủ nhận tính hợp pháp của sự tồn tại một chính quyền Đông Đức, và cứ khẳng khẳng rằng Tây Đức là đại diện hợp pháp duy nhất cho nhân dân Đức. Đất nước này không có quan hệ ngoại giao với bất kỳ quốc gia theo cộng sản nào ở Đông Âu ngoài Liên

Xô. Tây Đức cũng khước từ công nhận sự mất mát trên-thực-tế toàn bộ lãnh thổ Đức phía đông sông Oder và sông Neisse: Đông Phổ thuộc Liên Xô và phần còn lại của Ba Lan.

Nhưng Brandt đã áp dụng một chính sách mới, đảo ngược tất cả những phủ nhận trước đó. Ông ký một hiệp ước với Đông Đức và thiết lập quan hệ ngoại giao với Ba Lan cũng như với các nước thuộc khối Đông Âu. Ông công nhận tuyến sông Oder-Neisse là đường biên giới Ba Lan-Đức, và do đó cũng chấp nhận việc không thể thu hồi mọi lãnh thổ của Đức đã mất ở phía đông đường biên giới này, bao gồm những vùng đất từ lâu đã đồng nhất và trực thuộc Đức: tỉnh Silesia và những phần đất thuộc đế quốc Phổ cùng với vùng Pomerania. Việc từ bỏ này là một bước đi lớn lao và trở thành một viên thuốc đắng không nuốt trôi được đối với đảng CDU bảo thủ, khiến họ tuyên bố rằng sẽ bác bỏ hiệp ước nếu trở lại cầm quyền trong cuộc bầu cử năm 1972. Nhưng cử tri lại tán thành việc chính phủ của Brandt nuốt trôi viên thuốc đắng đó, và đảng của Brandt lại thắng trong cuộc bầu cử năm 1972 với đa số phiếu gia tăng.

Thời khắc kịch tính nhất trong sự nghiệp của Brandt xảy ra khi ông đi thăm Warsaw, thủ đô Ba Lan, năm 1970. Ba Lan từng là đất nước có tỉ lệ người chết cao nhất trong Thế chiến II. Đây cũng là nơi tập trung những trại tử tiêu lớn nhất của Quốc xã. Nên người Ba Lan có lý do để coi người Đức như là những tay Quốc xã không bao giờ biết ăn năn. Trong chuyến đi của ông đến Ba Lan vào ngày 7 tháng 12 năm 1970, Brandt đến thăm khu Warsaw Ghetto, nơi xảy ra cuộc nổi dậy không thành công của người Do Thái chống lại sự chiếm đóng của Đức Quốc xã vào tháng 4 và tháng 5 năm 1943. Trước mặt đám đông người Ba Lan, Brandt đột nhiên quỳ xuống bày tỏ lòng tri ân đến hàng triệu nạn nhân của Quốc xã và cầu xin sự tha thứ đối với nền độc tài của Hitler và Thế chiến II (Ảnh 6.5). Ngay cả những người Ba Lan vốn

không tin người Đức lắm cũng công nhận thái độ ứng xử của Brandt không phải là dàn cảnh mà chân thực và có ý nghĩa sâu xa. Trong thế giới của những phát ngôn mang tính ngoại giao không cảm xúc, được soạn kịch bản chu đáo của ngày hôm nay, thì việc Brandt quỳ xuống ở Warsaw Ghetto nổi lên như lời xin lỗi chân thành của lãnh đạo một đất nước gửi đến người dân của một đất nước khác vốn phải gánh chịu những tổn thất lớn lao. Ngược lại, các bạn hãy nghĩ đến những nhà lãnh đạo không chịu quỳ gối và xin lỗi: các đời tổng thống Mỹ đối với người Việt Nam, các đời thủ tướng Nhật đối với người Triều Tiên và Trung Hoa, Stalin đối với người Ba Lan và Ukrain, de Gaulle đối với người Algerie và những nhà lãnh đạo khác.

Thành quả chính trị đối với Tây Đức từ hành động của Brandt chỉ đạt được 20 năm sau chuyến viếng thăm Warsaw Ghetto của ông và rất lâu sau khi Brandt từ chức thủ tướng vào năm 1974. Ở thập niên 1970 và 1980 chỉ còn một điều mà các thủ tướng Tây Đức chưa trực tiếp thực hiện được là đem đến sự tái thống nhất Tây Đức và Đông Đức. Hai vị thủ tướng kế nhiệm Brandt, Helmut Schmidt của đảng SPD và sau đó là Helmut Kohl của đảng CDU, cả hai đều tiếp tục các chính sách của Brandt là giao thương với Đông Đức, tìm kiếm sự hòa giải với các nước Đông Âu và vun đắp mối quan hệ riêng tư tốt đẹp với lãnh đạo các quốc gia quan trọng ở cả hai bên Bức màn Sắt. Mỹ và Tây Âu đã đi đến kết luận rằng Tây Đức giờ đây được xem là một nước dân chủ và là một đồng minh đáng tin cậy. Liên Xô và các đối tác thuộc khối Đông Âu giờ đây cũng kết luận rằng Tây Đức có giá trị như một đối tác thương mại quan trọng và không còn là mối lo về đe dọa quân sự hay lãnh thổ nữa.

Hiệp ước của Brandt và những thỏa thuận sau đó của Schmidt và Kohl giữa hai miền nước Đức đã cho phép hàng trăm ngàn người dân Tây Đức vào Đông Đức thăm viếng và một số nhỏ người dân

Đông Đức sang thăm Tây Đức. Giao thương giữa hai miền đất nước phát triển. Thêm vào đó, người dân Đông Đức có thể xem đài truyền hình Tây Đức, giúp họ so sánh mức sống cao và phát triển ở Tây Đức với mức sống thấp và suy trầm ở Đông Đức. Những khó khăn về mặt chính trị ở ngay Liên Xô cũng lớn dần khiến họ ngày càng ít áp đặt ý muốn của mình lên các nước trong khối Đông Âu. Trái ngược với bối cảnh đó, khởi đầu cho việc kết thúc nhà nước Đông Đức là một bước đi hoàn toàn nằm ngoài sự kiểm soát của cả Tây và Đông Đức: vào ngày 2 tháng 5 năm 1989, Hungary, một nước thuộc khối Đông Âu cách Đông Đức về phía bắc bởi một quốc gia thuộc khối Đông Âu khác (Tiệp Khắc), quyết định dỡ bỏ hàng rào biên giới chia cách phía tây nước này với nước Áo, một quốc gia dân chủ phương Tây có biên giới chung với Tây Đức. Rồi bốn tháng sau đó, Hungary chính thức mở cửa biên giới, hàng ngàn người dân Đông Đức nắm lấy cơ hội này để đào thoát sang phương Tây qua Tiệp Khắc và Hungary. (Thời điểm mở cửa biên giới chính thức này là ngày 11 tháng 9, trùng hợp với thời điểm xảy ra vụ đảo chính năm 1973 của Pinochet ở Chile và vụ tấn công Trung tâm Thương mại Thế giới năm 2001 ở Mỹ.) Chẳng bao lâu sau, hàng trăm ngàn người dân Đông Đức chống đối chính quyền tràn ngập các đường phố ở Leipzig, rồi lan sang các thành phố khác. Chính quyền Đông Đức dự định đối phó bằng việc tuyên bố nước này sẽ cấp phép đi thẳng đến Tây Đức. Tuy nhiên, phát ngôn viên trên truyền hình lại vụng về loan báo rằng chính phủ cho phép đến Tây Đức “ngay tức thì.” Đêm đó (ngày 9 tháng 11 năm 1989), hàng ngàn người dân Đông Đức nắm lấy cơ hội để lập tức vượt sang Tây Berlin mà không bị lính canh phòng biên giới cản trở.

Tuy thủ tướng Tây Đức lúc đó là Helmut Kohl không tạo ra việc mở cửa này, nhưng ông biết cách khai thác việc này một cách cẩn trọng. Vào tháng 5 năm 1990, ông dàn xếp một hiệp định thống nhất

về phúc lợi kinh tế và xã hội (nhưng chưa bàn đến thống nhất về mặt chính trị) giữa Đông Đức và Tây Đức. Ông làm việc này một cách cẩn mẫn và khôn khéo để xoa dịu việc phương Tây và Liên Xô không sẵn lòng chấp nhận nước Đức tái thống nhất. Chẳng hạn, trong cuộc gặp quan trọng với tổng thống Liên Xô Gorbachev, ông đề xuất một gói viện trợ tài chính lớn cho Liên Xô đồng thời thuyết phục để Gorbachev không những không phản đối việc tái thống nhất nước Đức mà còn để nước Đức tái thống nhất vẫn tiếp tục nằm trong khối NATO. Vào ngày 3 tháng 10 năm 1990, Đông Đức giải thể và các vùng đất của nó nhập vào (Tây) Đức thành những bang mới (Bundeslander).

*

Chúng ta có thể bàn luận về lịch sử nước Đức thời hậu chiến một cách thuận lợi nếu như tóm tắt nó trong chương này theo cùng một bộ khung áp dụng cho việc bàn luận về bốn quốc gia từ Chương 2 đến Chương 5 hay không? Lịch sử nước Đức thời hậu chiến dường như rất khác biệt. Lịch sử của tất cả bốn quốc gia từ Chương 2 đến chương 5 đều được ghi dấu bởi một biến cố đơn lẻ bất thần nổ ra trong một ngày: sự xuất hiện của Phó đề đốc Perry trong vịnh Nhật Bản vào ngày 8 tháng 7 năm 1853, cuộc tấn công của Liên Xô vào Phần Lan ngày 30 tháng 11 năm 1939, vụ đảo chính của Pinochet ở Chile ngày 11 tháng 9 năm 1973 và nỗ lực đảo chính ở Indonesia ngày 1 tháng 10 năm 1965. Ngược lại, không có bất kỳ sự bùng phát đơn lẻ nào nổ ra ở nước Đức thời hậu chiến, mà thay vào đó họ lại trải qua một số thách thức chồng lấn và dần lộ ra từ năm 1945 đến năm 1990. Chúng ta sẽ thấy ở chương kế (Chương 7) rằng những sự kiện thời hậu chiến ở Úc cũng đi theo hình mẫu tiệm tiến như ở Đức và khác với hình mẫu bùng nổ như đã thấy từ Chương 2 đến Chương 5. Vậy việc mở rộng thuật ngữ “biến cố” từ những trường hợp bùng nổ sang những trường hợp tiệm tiến có gây hiểu lầm hay không?

Thực ra, không có tuyến phân chia rõ ràng giữa hai trường hợp này: những khác biệt giữa chúng chỉ là về mức độ. Nước Đức trải qua những tai ương đột ngột, thực ra là ba đợt tai ương chứ không chỉ là một tai ương đơn lẻ. Đầu tiên, hoàn cảnh bị tàn phá vào thời điểm nước Đức đầu hàng ngày 7 và 8 tháng 5 năm 1945 đặt ra biến cố tồi tệ nhất phải đối mặt đối với bất kỳ quốc gia nào được bàn luận trong cuốn sách này. Sự kiện dựng bức tường Berlin vào ngày 13 tháng 8 năm 1961 và những cuộc phản kháng của giới sinh viên đạt đỉnh điểm vào những tháng trong năm 1968, đại diện cho hai biến cố khác nữa. Ngược lại, việc Perry đến Nhật Bản và vụ đảo chính của Pinochet ở Chile rõ ràng không phải là những sự kiện tách biệt bất ngờ xảy ra trong ngày một ngày hai. Thay vào đó, chúng là những cực điểm phát triển vốn đã kéo dài qua nhiều thập niên trước đó, và giải pháp đưa ra (từng phần) phải mất nhiều thập niên sau đó: cả hai điều trình bày này cũng áp dụng cho lịch sử nước Đức thời hậu chiến. Ở những trang kế tiếp chúng ta sẽ thấy rằng các nhân tố nổi lên với cái gọi là “biến cố quốc gia sâu sắc” ở chương 2 đến chương 5 cũng tương tự như những nhân tố trong cái gọi là “những biến cố quốc gia tiệm tiến” ở chương này và chương sau.

Do đó, tôi thấy việc xem xét cả hai nhóm lịch sử trong cùng một khung biến cố là hữu ích. Đặc biệt, lịch sử nước Đức thời hậu chiến không chỉ minh họa cho hầu hết các nhân tố trong khung biến cố của chúng ta, mà nó còn minh họa thêm bốn nhân tố ở mức độ cực đoan. Chúng ta hãy bắt đầu việc thảo luận về bốn đặc trưng này, rồi đến một số đặc trưng ít cực đoan hơn nhưng cũng khá quan trọng.

Điểm cực đoan đầu tiên của nước Đức gồm những ràng buộc về mặt địa lý (nhân tố số 12, Bảng 1.2) áp đặt lên khả năng thực hiện thành công những giải pháp một cách độc lập, Thay vào đó, phải chờ đợi những cơ hội thích hợp nảy sinh từ hành động của các nước khác.

Trong số sáu nước được bàn luận từ Chương 2 đến Chương 7, chỉ có Phần Lan là sánh được với Đức về những hạn chế áp đặt lên khả năng của nước này trong việc hành động độc lập. Ý tưởng này ban đầu có vẻ vô lý đối với người ngoài không phải là dân Đức, vốn đã quen với suy nghĩ rằng nước Đức ở thế kỷ 20 chuyên làm điều trái ngược với việc kiềm chế hành động độc lập, mà thay vào đó, lại chọn (dưới thời hoàng đế Wilhelm II và Hitler) những giải pháp ưu tiên về mặt quân sự liễu lĩnh dẫn đến hai cuộc thế chiến. Thực vậy, hai cuộc thế chiến đã hỗ trợ cho sự tổng hợp của tôi: cả hai cuộc thế chiến này đều kết thúc một cách thảm khốc cho nước Đức do Wilhelm II và Hitler không đợi chờ những cơ hội thích hợp mà lại chọn các giải pháp hành động, tạo ra những hậu quả khủng khiếp.

Để hiểu rõ những ràng buộc về mặt địa lý đối với các giải pháp của nước Đức, chỉ cần nhìn vào bản đồ hiện hành ở đầu chương này cùng những bản đồ lịch sử châu Âu gần đây. Ngày nay, Đức có đường biên giới chung với chín quốc gia (Hà Lan, Bỉ, Luxembourg, Pháp, Thụy Sĩ, Áo, Cộng hòa Séc, Ba Lan và Đan Mạch), trong khi bờ biển Bắc và biển Baltic lại tiếp giáp với tám nước khác (Anh, Na Uy, Thụy Điển, Phần Lan, Nga, Estonia, Latvia và Lithuania). Ngoài ra, Đức còn có thêm ba quốc gia láng giềng trên đất liền khi sáp nhập thêm nước Áo vào năm 1938 (Ý, Nam Tư và Hungary) và thêm một quốc gia láng giềng (Lithuania) giữa giai đoạn 1918-1939. Một số nước này hình thành một phần của hai vùng đất rộng lớn bên cạnh (Nga và đế chế Habsburg) cho đến trước năm 1918. Việc này tạo ra đến 20 láng giềng lịch sử của Đức (nếu chỉ tính mỗi thực thể lịch sử một lần thay vì tính hai lần những láng giềng trên đất liền và trên biển, hoặc những quốc gia thừa kế từ trước và hiện tại). Trong số 20 láng giềng này, có đến 19 nước, ngoại trừ Thụy Sĩ đều bị Đức xâm lấn, tấn công bằng đường biển hoặc bị quân đội Đức trú đóng hoặc làm điểm trung chuyển (Thụy Điển), hay bị Đức xâm lăng trong giai đoạn 1866-1945. Năm trong số

20 nước láng giềng này đều là hay từng là những quốc gia hùng mạnh (Pháp, Nga, đế chế Habsburg, Anh và Thụy Điển trước kia).

Không chỉ nước Đức mới có láng giềng. Hầu hết các nước cũng có, nhưng biên giới giữa các nước láng giềng thường đồng thời cũng có những chướng ngại vật về mặt địa lý để bảo vệ. Nhưng miền bắc Đức lại là một phần của Bình nguyên Bắc Âu bằng phẳng (Ảnh 6.6), vốn không bị phân tách bởi chướng ngại vật phòng vệ tự nhiên nào: không có các rặng núi (như rặng Pyrenees ngăn cách Tây Ban Nha với Pháp, hay rặng Alps bao quanh Ý), mà chỉ có những con sông hẹp dễ vượt qua bởi các binh đội nước ngoài trong suốt chiều dài lịch sử. (Ngay cả sông Rhine cũng không phải là một chướng ngại vật đúng nghĩa.) Chẳng hạn, khi tôi cùng Marie, người vợ Mỹ gốc Ba Lan của mình, bay từ Berlin đến Warsaw, Marie, vốn có tính khôi hài đen cho phép người Ba Lan giữ được sự sáng suốt xuyên suốt trong lịch sử, từ máy bay nhìn xuống vùng bình nguyên bằng phẳng có thể thấy hai nước Đức và Ba Lan trộn lẫn vào nhau, rồi đưa ra nhận xét: “Địa thế tuyệt vời cho một trận chiến xe tăng!” Cô ấy đang nghĩ đến những chiếc xe tăng tiến vào Ba Lan năm 1939. Nhưng một người Đức có suy nghĩ về lịch sử thì có lẽ sẽ nghĩ đến các đạo quân đang tiến vào miền bắc nước Đức từ phía đông và phía tây, bao gồm Liên Xô và Đồng minh trong Thế chiến II, quân đội của Napoleon hai thế kỷ trước đó và nhiều đạo quân trước đó nữa.

Đối với tôi, vị trí địa lý trung tâm của Đức bị bao quanh bởi các nước láng giềng xem ra là nhân tố quan trọng nhất trong lịch sử nước Đức. Dĩ nhiên, vị trí đó không phải là không có những thuận lợi: nó biến nước Đức thành một ngã tư giao thương, công nghệ, nghệ thuật, âm nhạc và văn hóa. Một người yếm thế sẽ ghi nhận rằng vị trí của nước Đức cũng tạo thuận lợi cho việc nước này xâm lược nhiều quốc gia trong Thế chiến II.

Nhưng những bất lợi về mặt chính trị và quân sự đối với vị trí của Đức cũng lớn. Cuộc chiến Ba mươi năm, một cuộc chiến tôn giáo và giành quyền lực giữa hầu hết các quốc gia hàng đầu ở Tây Âu và Trung Âu vào thế kỷ 17, chủ yếu diễn ra trên đất Đức, đã làm giảm đến 50% dân số ở đất nước này và gây ra đình đốn kinh tế và chính trị đến tan nát mà hậu quả còn kéo dài đến hai thế kỷ sau. Đức là đất nước rộng lớn cuối cùng ở châu Âu được thống nhất (năm 1871), và sự thống nhất này đòi hỏi phải có sự lãnh đạo của một nhà ngoại giao tài năng (Bismarck) với khả năng xuất chúng để cân nhắc những phản ứng của nhiều cường quốc châu Âu khác. Cơn ác mộng quân sự đối với một nước Đức thống nhất là nguy cơ của một cuộc chiến tranh giữa hai mặt trận với nước láng giềng phía tây (Pháp) và nước láng giềng phía đông (Nga); cơn ác mộng đó đã được cụ thể hóa dẫn đến việc Đức bị đánh bại ở cả hai cuộc thế chiến. Sau Thế chiến II, ba trong số các nước láng giềng, cộng thêm Mỹ, đã phân chia nước Đức. Chính phủ Tây Đức không thể trực tiếp làm gì để đạt được việc tái thống nhất: họ phải chờ đợi những cơ hội thuận tiện thông qua những sự kiện do các quốc gia khác tạo ra.

Những ràng buộc khác nhau về mặt địa lý đồng nghĩa với việc khả năng lãnh đạo tồi gây ra nhiều hậu quả đau thương cho nước Đức hơn hẳn so với những quốc gia ít ràng buộc về mặt địa lý. Chẳng hạn, trong khi Hoàng đế Wilhelm II và các thủ tướng cũng như nội các nước Đức nổi tiếng vì những sai lầm và thiếu thực tế, thì nước Đức cũng không độc quyền về sự lãnh đạo tồi: cả Mỹ lẫn Anh cũng dự phần vào điều này. Nhưng đại dương và biển khơi đã bảo vệ Mỹ và Anh nên những nhà lãnh đạo thiếu khả năng chuyên đưa ra những điều ngớ ngẩn cũng không gây thảm họa cho đất nước họ, trong khi sự thiếu khả năng lãnh đạo của Wilhelm II và các đời thủ tướng của ông ta đã mang đến thảm họa cho nước Đức trong Thế chiến I.

Triết lý dẫn dắt chính sách đối ngoại hiệu quả của các chính trị gia Đức được tóm tắt trong câu nói đầy ẩn dụ của Bismarck: “Con người phải luôn gắng xem Thượng đế rải bước đến đâu trong lịch sử thế giới và Người hướng đến đâu. Rồi nhảy vào và bám chặt bầu áo của Người để được lướt đi càng xa càng tốt.” Đó cũng là chiến lược của thủ tướng Helmut Kohl vào những năm 1989-1990, khi những phát triển về mặt chính trị ở Đông Đức và Liên Xô, sau những sáng kiến của Willy Brandt ở các năm 1969-1974, đã tạo cơ hội cho nước Đức tái thống nhất. Một chiến lược tương đương trong môn bóng bầu dục là “chờ thời cơ.” Hẳn là nước Anh chưa bao giờ nghĩ đến triết lý này khi ở đỉnh cao sức mạnh của đế chế, cũng như với nước Mỹ ngày nay (trong chính sách đối ngoại chứ không phải trong môn bóng bầu dục); thay vào đó, đế quốc Anh hay nước Mỹ ngày nay chỉ trông chờ vào việc chọn lựa những sách lược ưu tiên để có thể áp đặt ý chí của mình.

*

Một khía cạnh khác mà trong đó nước Đức ở vị trí thái cực trong số những nghiên cứu trường hợp liên quan đến sự than thân và tư duy biến thành nạn nhân (nhân tố số 2). Đây là một chủ đề đặc biệt sáng tỏ cho thảo luận, vì thực ra nước Đức hình thành không chỉ một mà đến hai thái cực đối nghịch: trong những phản ứng đối nghịch nhau đối với Thế chiến I và Thế chiến II.

Khoảng tháng 10 năm 1918, thời điểm ngắn ngủi trước khi kết thúc Thế chiến I, những cuộc tấn công quân sự cuối cùng của Đức ở mặt trận phía tây thất bại, quân Đồng minh đang đà tiến được tăng cường bởi đạo quân một triệu binh sĩ Mỹ mới nhập cuộc, và việc Đức bại trận chắc chắn chỉ còn là vấn đề thời gian. Nhưng quân đội Đức vẫn tiến hành một cuộc rút lui có trật tự, và phe Đồng minh cũng chưa tiến đến biên giới Đức. Những thỏa thuận đình chiến được đẩy nhanh đến một chung cuộc bởi cuộc binh biến trong hạm đội Đức

và những bùng phát nổi loạn có vũ trang ở Đức. Điều này cho phép những kẻ chuyên khích động quần chúng ở Đức thời hậu chiến, đặc biệt là Hitler, cho rằng quân đội Đức không phải bị đánh bại về mặt quân sự mà bị phản bội bởi một “nhát dao đâm sau lưng” của các nhà chính trị dân sự phản trắc. Những điều kiện của Hiệp ước Versailles áp đặt lên nước Đức bởi phe Đồng minh thắng trận, bao gồm một “điều khoản về tội phạm chiến tranh” gán cho Đức là kẻ xâm lược chịu trách nhiệm về cuộc chiến tranh, khích động thêm sự phẫn nộ của dân Đức. Kết quả là tuy nhiều sử gia Đức thời hậu chiến có phân tích về những sai lầm về mặt chính trị của nước Đức thời tiền chiến đã đẩy nước Đức vào cuộc chiến tranh trong những điều kiện bất lợi, nhưng quan điểm phổ biến của công chúng Đức thời hậu chiến vẫn cho rằng nước Đức chỉ là một nạn nhân, với những lãnh đạo không chịu trách nhiệm về nổi bất hạnh của đất nước họ.

Giờ đây, trái ngược với tư duy biến thành nạn nhân sau Thế chiến I là quan điểm của nước Đức thời hậu chiến sau Thế chiến II. Vào tháng 5 năm 1945, quân đội Đức bị đánh bại trên khắp các mặt trận, toàn bộ nước Đức bị quân đội Đồng minh chiếm đóng và phải đầu hàng vô điều kiện. Không một người Đức hay người nước ngoài nào phủ nhận việc Thế chiến II xảy ra ở châu Âu chỉ do ý muốn của một mình Hitler. Người dân Đức dần dần hiểu ra những sự dã man chưa từng có tiền lệ mà chính sách của chính phủ Đức phạm phải trong các trại tập trung và của quân đội Đức ở mặt trận phía Đông. Bản thân những thường dân Đức cũng phải gánh chịu đau khổ: đặc biệt trong các cuộc dội bom ở Hamburg, Dresden và những thành phố khác của Đức, trong việc trốn chạy trước đà tiến của quân đội Liên Xô, và trong việc trục xuất những cư dân Đức bản địa sống ở Đông Âu và vùng lãnh thổ phía đông nước Đức trước đây bởi chính quyền Ba Lan, Tiệp Khắc và các nước Đông Âu khác ngay sau khi kết thúc chiến tranh. Sự tiến quân của Liên Xô và việc trục xuất ược tính đã khiến

12 triệu thường dân Đức phải chạy nạn, giết chết hơn hai triệu người trong số đó và khoảng một triệu phụ nữ Đức bị cưỡng hiếp.

Những đau khổ của thường dân Đức nhận được một số quan tâm ở Đức thời hậu chiến. Nhưng sự than trách và tư duy biến thành nạn nhân không thống ngự quan điểm của người Đức sau Thế chiến II như đã từng xảy ra sau Thế chiến I. Một phần của lý do này là vì người Đức nhận thức rằng những điều khủng khiếp mà người Nga, người Ba Lan hay Tiệp Khắc gây ra cho thường dân Đức chính là hậu quả mà trước đó người Đức vừa gây ra cho các nước này. Nhưng chúng ta không nên xem việc người Đức cự tuyệt vai trò nạn nhân và thừa nhận sự hổ thẹn sau Thế chiến II như một điều hiển nhiên, vì nó trái ngược với việc họ tự nhận là nạn nhân sau Thế chiến I và người Nhật tự nhận như thế ở Thế chiến II (Chương 8). Kết quả của việc nhận phần lỗi đầy đau xót với quá khứ đã dẫn đến thuận lợi cho nước Đức ngày nay dưới hình thái an toàn hơn và quan hệ tốt đẹp hơn với những kẻ thù trước đây hơn là quan điểm của Đức sau Thế chiến I và của Nhật ngày nay.

*

Thêm hai điểm nữa mà trong đó nước Đức là một trường hợp đặc biệt cho những mục đích được kết nối: vai trò lãnh đạo và sự tự đánh giá trung thực hoặc thiếu những điều đó (nhân tố số 7). Do vị trí địa lý của Đức ở trung tâm châu Âu đã khiến họ thường xuyên bộc lộ những khó khăn và nguy hiểm hơn Anh và Mỹ, vốn được bảo vệ bởi những chương ngại biển khơi, nên hiệu quả của sự lãnh đạo giỏi hay yếu kém cũng rõ ràng hơn ở Anh hay Mỹ.

Trong số những nhà lãnh đạo tạo ra hiệu quả tồi, Hitler kiêu hãnh giữ vị trí đầu bảng trong lịch sử thế giới gần đây. Dĩ nhiên người ta có thể biện luận rằng những kết hợp từ Hiệp ước Versailles, sự sụp đổ tiền tệ của Đức năm 1923, cùng nạn thất nghiệp và suy thoái kinh tế

bắt đầu từ năm 1929 cũng có thể thúc đẩy nước Đức gây chiến để có thể đảo lộn hiệp ước ngay cả khi không có Hitler. Nhưng họ cũng có thể cãi rằng một Thế chiến II do Đức gây ra mà không có Hitler cũng sẽ khác đi. Tính khí xấu xa bất thường, sức thu hút, sự trơ tráo trong chính sách đối ngoại và quyết định thủ tiêu tất cả người Do Thái của Hitler không được các lãnh đạo theo chủ nghĩa xét lại khác ở Đức trong thời kỳ ông ta chia sẻ. Dù có những thành quả quân sự bước đầu, nhưng chính những đánh giá không tưởng đã dẫn đến việc ông ta liên tục không đếm xỉa gì đến ý kiến các tướng lĩnh để cuối cùng gây ra sự thất bại của nước Đức. Những quyết định không tưởng chết người bao gồm việc ông ta vô cớ gây chiến với Mỹ vào tháng 12 năm 1941 trong khi đang có chiến tranh với Anh và Nga, và việc ông ta bỏ qua những yêu cầu khẩn thiết của các tướng lĩnh cho phép rút lui quân đội đang mắc kẹt ở Stalingrad vào các năm 1942-1943.

Nhân vật thứ hai sau Hitler về lãnh đạo yếu kém trong lịch sử nước Đức cận đại là Hoàng đế Wilhelm II, người đã kết thúc 30 năm trị vì của mình bằng việc thoái vị cùng thất bại của nước Đức trong Thế chiến I. Người ta lại có thể tranh cãi về việc liệu Thế chiến I có xảy ra nếu không có Wilhelm hay không. Tuy nhiên, một cuộc chiến tranh như thế cũng có khả năng diễn ra ở hình thái khác, vì giống như Hitler, Wilhelm cũng thuộc dạng bất thường, dẫn theo một cách khác. Dù Wilhelm nắm giữ ít quyền lực hơn Hitler, ông ta vẫn có quyền chỉ định và loại bỏ các thủ tướng Đức, tạo được lòng trung thành của người dân, và chỉ huy quân đội Đức. Mặc dù không phải là con người xấu xa, nhưng ông ta là người dễ thay đổi cảm xúc và không tưởng, có óc phán đoán tồi và ứng xử cực kém trong nhiều trường hợp, từ đó gây ra những vấn nạn không cần thiết cho nước Đức. Một trong những chính sách của ông ta khiến nước Đức nhảy vào Thế chiến I trong hoàn cảnh bất lợi dẫn đến sự thất trận là việc ông ta không tiếp tục gia hạn hiệp ước của Bismarck ký kết giữa Đức và Nga, từ đó đẩy

nước Đức vào cơn ác mộng quân sự nảy sinh từ vị trí địa lý như đã nói ở trên: một cuộc chiến đồng thời trên hai mặt trận với Nga và Pháp.

Một ví dụ đối nghịch điển hình của khả năng lãnh đạo thành công và đánh giá một cách thực tế ở Đức là Willy Brandt, người đã công nhận Đông Đức và các nước khác trong khối Đông Âu, ký hiệp ước với Ba Lan và Nga, đồng thời chấp nhận mất mát lãnh thổ Đức bên kia Tuyến Oder-Neisse, trái ngược với 20 năm chính sách đối ngoại của Tây Đức trước đó. Khi những đời thủ tướng tiếp nối vẫn áp dụng các chính sách của Brandt, thì người ta có thể biện luận rằng sự lãnh đạo của ông ta đã tạo nên sự khác biệt. Trong khi đảng CDU đối nghịch vẫn tiếp tục chống lại các chính sách này trong vài năm sau đó; thì việc Brandt chấp nhận Tuyến Oder-Neisse đòi hỏi phải có tư duy hiện thực vượt trội và sự dũng cảm về mặt chính trị mà những người tiền nhiệm của ông còn thiếu; còn những người kế nhiệm ông lại thiếu uy tín để có thể làm như ông là đi thăm khu Warsaw Ghetto một cách đầy thuyết phục và không thể nào quên được. Trong số những thủ tướng Đức sau Thế chiến II, thì Konrad Adenauer, Helmut Schmidt và Helmut Kohl nổi bật là những nhân vật có tài năng. Về tổng thể, với tư cách là một người Mỹ, tôi rất ấn tượng với tư duy tốt nối tiếp nhau của các đời thủ tướng Tây Đức kể từ sau Thế chiến II, trong suốt thời kỳ mà nước Mỹ phải gánh chịu một vài đời tổng thống thất bại và không có gì nổi bật.

Ví dụ đối nghịch điển hình còn lại về tài lãnh đạo thành công tạo nên sự khác biệt chính là Otto von Bismarck, thủ tướng nước Phổ rồi thủ tướng đế chế Đức, nhân vật đã tiến đến thống nhất nước Đức vào năm 1871. Sự thống nhất này phải đối mặt với đủ thứ chướng ngại – đáng kể nhất là sự đối kháng đến từ các tiểu quốc Đức nhỏ hơn chứ không phải nước Phổ, đối kháng từ đế chế Habsburg láng giềng hùng mạnh và nước Pháp, chỉ có thể giải quyết bằng chiến

tranh, xa hơn là hai nước đối nghịch tiềm năng Nga và Anh, cùng vấn nạn đang bàn cãi là các chủng tộc German với đầu óc thực tế có thể hợp lại thành một nước Đức thống nhất hay không. Bismarck là một người duy thực đến mức cực đoan, đã quá quen với những lý do khiến các cuộc cách mạng ở Đức năm 1848 thất bại, nhận thức được sự đối kháng đến từ bên trong và bên ngoài đối với việc thống nhất nước Đức, và cũng quen với việc thay đổi theo từng nấc, ông bắt đầu với những phương sách nhỏ và chỉ chuyển sang những phương sách mạnh mẽ hơn khi những phương sách nhỏ thất bại. Ông nhận thấy khả năng của nước Phổ để khởi phát những sự kiện quan trọng còn bị hạn chế bởi những ràng buộc về mặt địa lý, và chính sách của ông phải tùy thuộc vào việc chờ đợi cơ hội thích hợp rồi sau đó phải nhanh chóng hành động. Không một chính trị gia Đức nào ở thế hệ của ông có thể sánh được với ông về các thủ thuật chính trị. Tuy nhiên, Bismarck cũng thường bị chỉ trích vì đã không chuẩn bị một người kế nhiệm phù hợp và không xử lý các vấn nạn ở Đức khiến chúng bùng phát trong Thế chiến I, 24 năm sau khi ông rời chức vụ thủ tướng. Nhưng theo tôi, việc phê phán ông về những hành động điên rồ của Wilhelm II và những nhân vật do vị hoàng đế này chỉ định là không công bằng. Bismarck cũng bị chỉ trích do được cho là hiếu chiến, nhưng nước Đức khó có thể thống nhất do gặp phải đối kháng khắp phía nếu không có ba cuộc chiến tranh của Bismarck, nhưng hai trong số này rất ngắn ngủi. (Việc thống nhất nước Ý phải cần đến bốn cuộc chiến tranh, nhưng Ý chưa từng bị coi là hiếu chiến.) Khi nước Đức thống nhất vào năm 1871, để lại hàng triệu người nói tiếng Đức bên ngoài biên giới, thì Bismarck đủ thực tế để hiểu rằng ông đã đạt được hầu hết những điều khả thi và những cường quốc khác sẽ không chấp nhận để nước Đức bành trướng thêm nữa.

Những sự phù hợp khác của nước Đức đối với bộ khung của chúng ta có thể được tóm tắt ngắn gọn. Nước Đức kể từ Thế chiến II trở đi minh họa cho sự thay đổi có chọn lọc (nhân tố số 3). Trong tất cả các nước, Đức là quốc gia trải qua những thay đổi lớn nhất về biên giới chính trị. Họ quyết liệt đánh giá lại quá khứ Quốc xã của mình. Họ tiến hành một số thay đổi xã hội rộng lớn, đặc biệt về chủ nghĩa độc đoán trước đây và địa vị xã hội của phụ nữ. Nhưng nhiều giá trị cốt lõi của xã hội Đức truyền thống vẫn ít thay đổi, bao gồm hỗ trợ chính phủ về nghệ thuật, hỗ trợ chính phủ về chăm sóc y tế cho mọi người và lương hưu trí, đồng thời nhấn mạnh đến các giá trị cộng đồng đối với những quyền cá nhân không bị hạn chế. Là một người Mỹ, bất kỳ lúc nào quay lại Đức, tôi đều rất ngạc nhiên khi thấy rằng ngay đến những thành phố nhỏ nhất ở nước này cũng có nhà hát opera, những người bạn già của tôi vẫn có thể sống thoải mái sau khi về hưu và những ngôi làng vẫn lưu giữ được màu sắc địa phương (do luật vùng quy định rằng phong cách mái nhà của bạn phải phù hợp với phong cách địa phương).

Hỗ trợ từ các quốc gia khác cũng rất đa dạng về nơi chốn và thời gian trong lịch sử Đức thời cận đại (nhân tố số 4). Kế hoạch viện trợ Marshall của Mỹ và việc sử dụng nguồn viện trợ đúng đắn và hợp lý đã tạo cơ sở cho phép màu kinh tế sau năm 1948. Ngược lại, viện trợ kinh tế âm – những khoản bồi thường chiến phí chẳng hạn – đã đóng góp vào sự suy yếu của Đông Đức sau Thế chiến II và nền Cộng hòa Weimar của Đức sau Thế chiến I.

Căn tính quốc gia mạnh mẽ của Đức đã giúp nước này tồn tại qua những sang chấn tâm lý do bị tàn phá, chiếm đóng và phân ly (nhân tố số 6). (Một số người ngoài cuộc còn đi xa hơn, cho rằng căn tính quốc gia của Đức quá đổi mạnh mẽ.) Đặc biệt, căn tính quốc gia và sự tự hào đó lại dựa trên âm nhạc, nghệ thuật, văn học, triết học và khoa

học nổi tiếng khắp thế giới của dân tộc Đức; sự kết nối trong ngôn ngữ Đức được hệ thống hóa qua bản dịch Kinh Thánh của Martin Luther, chuyển tải sự biến thể một cách biện chứng ngôn ngữ nói của tiếng Đức; và những hồi ức lịch sử được san sẻ đã giúp người Đức xác định bản sắc của họ như một dân tộc chung nhất dù phải trải qua nhiều thế kỷ phân ly về mặt chính trị.

Nước Đức cũng minh họa cho đức tính kiên nhẫn nảy sinh từ những chiến bại trong quá khứ và những thất bại ban đầu (nhân tố số 9), và cũng minh họa cho niềm tự hào nảy sinh từ những thành quả trong quá khứ (nhân tố số 8). Nước này cũng hồi phục từ chiến bại sau hai cuộc thế chiến. Những thành quả của họ đòi hỏi đức tính kham nhẫn, bao gồm việc thống nhất đất nước vượt qua những bất hòa lên đến đỉnh điểm vào năm 1871, cùng việc tái thống nhất vượt qua những bất hòa đến đỉnh điểm vào năm 1990, cũng như phép màu kinh tế thời hậu chiến.

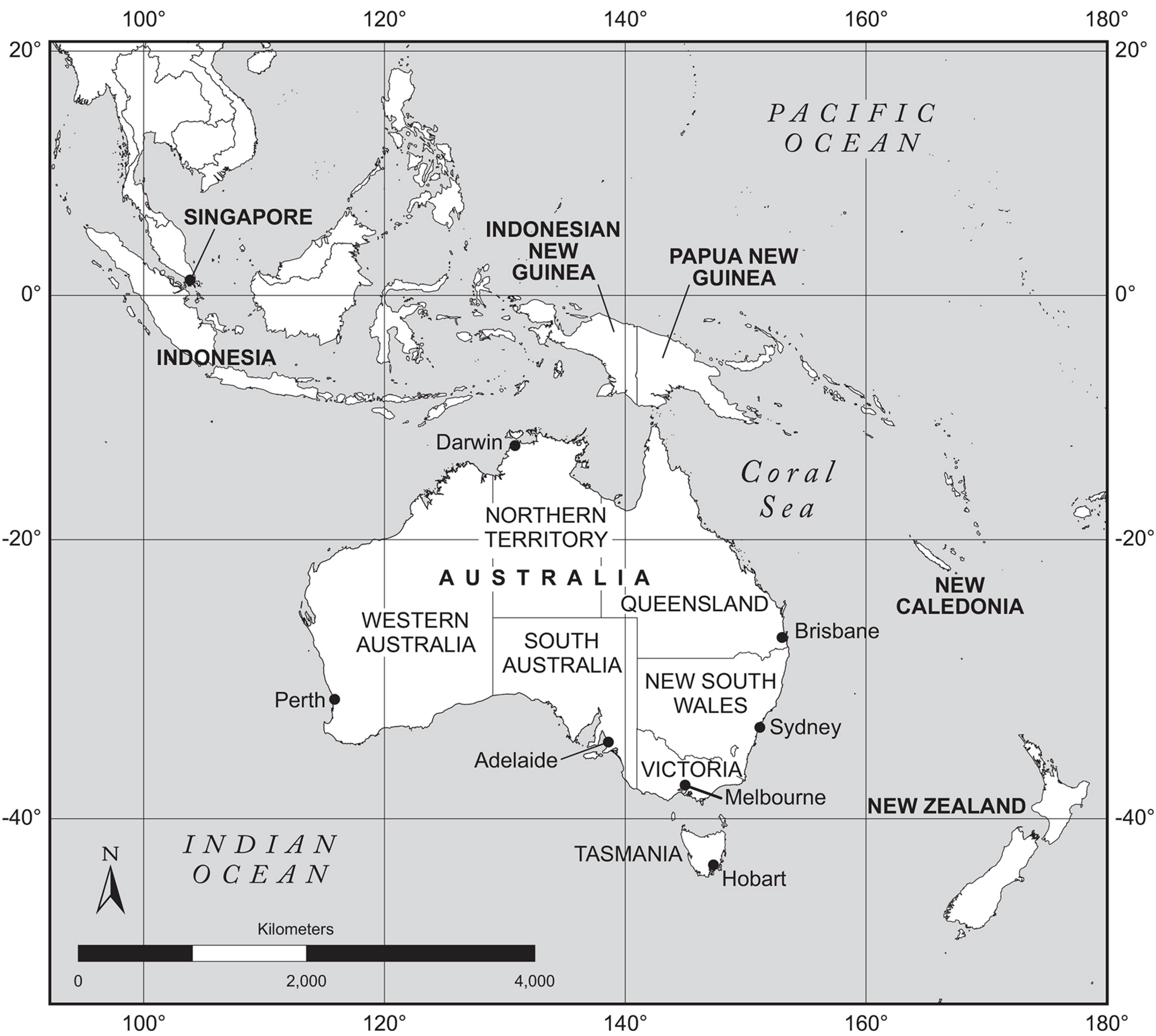
Những sự phát triển ở Đức thời hậu chiến liên quan đến những sự phát động từ bên trong và bên ngoài nước này. Những sự phát động từ bên trong đã thúc đẩy nước Đức giải quyết quá khứ Quốc xã của mình và sự bùng phát cuộc nổi dậy trong giới sinh viên vào năm 1968. Những sự phát động từ bên ngoài – như việc Hungary mở cửa biên giới với Áo năm 1989 và sự sụp đổ của Liên Xô – đã tạo động lực cho việc tái thống nhất thành công.

Trong số những vấn đề nảy sinh từ biến cố quốc gia không trùng khớp với biến cố cá nhân, nước Đức minh họa cho một sự hòa giải ở mức độ xuất sắc với các đối thủ trước đó của mình. Sự thừa nhận quá khứ Quốc xã, tiêu biểu qua việc thủ tướng Brandt quỳ gối tại khu Warsaw Ghetto, đã khiến mối bang giao giữa Đức và hai nước láng giềng Ba Lan và Pháp trở nên tương đối trơ trẽn và trung thực – vượt xa mối quan hệ giữa Nhật Bản với Hàn Quốc và Trung Quốc (Chương

8). Một vấn đề khác đặc biệt nảy sinh đối với biến cố quốc gia là sự thay đổi quyết liệt diễn ra do cách mạng hay do tiến trình. Nước Đức hiện đại đã trải qua ba cuộc cách mạng hay nổi dậy, hai trong số này thất bại với những tác động tức thì: nỗ lực thống nhất và dân chủ hóa bằng cách mạng năm 1848 thất bại, những vụ nổi dậy năm 1918 lật đổ các vị vua và hoàng đế Đức, và những vụ nổi loạn của giới sinh viên năm 1968 dùng bạo lực để thay đổi xã hội, hệ thống kinh tế và loại hình chính phủ của nước Đức. Một trong các mục tiêu này về sau đã gặt hái thành công do sự tiến triển: thành quả êm thấm thời kỳ sau năm 1968 về nhiều mục tiêu của các nhà cách mạng trong giới sinh viên. Sự thay đổi quyết liệt trong việc tái thống nhất vào các năm 1989-1990 cũng gặt hái thành công một cách êm thấm.

Điều thú vị là lịch sử nước Đức cận đại đã cung cấp bốn ví dụ điển hình về khoảng cách 21-23 năm giữa một thất bại tan vỡ và một phản ứng bùng phát từ thất bại đó. Bốn hình mẫu điển hình đó là: khoảng cách 23 năm giữa nỗ lực thống nhất bằng cách mạng thất bại vào năm 1848 và sự thống nhất thành công vào năm 1871; khoảng cách 21 năm giữa thảm bại năm 1918 trong Thế chiến I và sự bùng nổ Thế chiến II năm 1939 để tìm kiếm tình thế đảo ngược cho chiến bại đó, nhưng cuối cùng cũng phải gánh chịu thất bại; khoảng cách 23 năm giữa chiến bại thảm hại trong Thế chiến II năm 1945 và các cuộc nổi loạn của giới sinh viên ra đời khoảng năm 1945; và khoảng cách 22 năm giữa các cuộc nổi loạn của sinh viên năm 1968 và việc tái thống nhất năm 1990. Dĩ nhiên, cũng có những khác biệt giữa bốn bộ sự kiện đó, và các nhân tố bên ngoài góp vai trò trong việc quyết định những khoảng cách đó, đặc biệt là giai đoạn 1968-1990. Nhưng tôi nghĩ rằng tuy vậy cũng có một ý nghĩa đối với những điểm tương đồng đó: 21-23 năm tương đương với một thế hệ con người. Những năm 1848, 1918 và 1968 là những trải nghiệm cốt tử cho lớp thanh niên hồi đó và cho những người mà hai thập niên sau lại trở thành lãnh đạo của

đất nước họ rồi cuối cùng thấy mình đang ở một vị thế phải hoàn tất (năm 1871, năm 1990) hay phản ứng (năm 1939) với trải nghiệm cốt tử của họ thời còn trẻ trai. Đối với những vụ nổi loạn của giới sinh viên năm 1968, sự lãnh đạo và tham gia không yêu cầu như những chính khách dày dạn ở độ tuổi 40 hay 50, mà chỉ là những người cấp tiến dày dạn ở độ tuổi 20. Và như một người bạn Đức đã trải qua năm 1968 đây biến động đó giải thích với tôi rằng, “Nếu không có năm 1968 thì cũng sẽ không có năm 1990.”



Hình 7. Bản đồ Úc

CHƯƠNG 7

NUỚC ÚC: CHÚNG TA LÀ AI?

Đến thăm Úc – Hạm đội Thứ nhất và thổ dân đầu tiên của Úc –
Những di dân đầu tiên – Hướng đến chính quyền tự trị –
Liên bang – Tránh xa họ – Thế chiến I – Thế chiến II – Nới lỏng
quan hệ – Kết thúc chính sách Úc Trắng – Khung biến cố

Lần đầu tiên tôi đến Úc là vào năm 1964, sau khi sống ở Anh được bốn năm. Hồi đó, nước Úc gây ấn tượng với tôi là có nhiều người Anh hơn cả nước Anh – như nước Anh của một vài thập niên trước đó, đóng băng với thời gian. Khung cảnh đường phố Sydney, thành phố lớn nhất nước Úc, khiến tôi liên tưởng đến nước Anh trên mọi góc phố, với Công viên Hyde của Sydney, Ga King's Cross và Phố Oxford giống như ở London. Đa phần người dân Úc không chỉ có tổ tiên là người da trắng; mà họ còn áp đảo về số lượng người Anh trắng. Thức ăn Úc vẫn là các món truyền thống nhằm chán của người Anh: món nướng Sunday Roast theo nghi thức, đa phần là các cửa hàng cá và khoai tây chiên, và hũ bơ Vegemite trong bữa điểm tâm, bắt chước món sốt Marmite của Anh.

Có nhiều quán rượu kiểu Anh, với một phòng chỉ dành cho nam và phòng khác (gọi là phòng cho quý bà) dành cho cả nam lẫn nữ, và có giờ mở cửa giới hạn tương tự như các quán rượu của Anh trong những năm đó. Những lựa chọn thay thế cho thực phẩm truyền thống của

Anh ở Úc chủ yếu trong phạm vi các nhà hàng Ý, Hy Lạp và thi thoảng cũng bắt gặp nhà hàng Trung Hoa.

Kể từ lần đầu tiên đến Úc, tôi đã trở lại hàng chục lần để chứng kiến sự thay đổi của đất nước này. Đối với tôi, biểu tượng của những thay đổi này đến từ một trải nghiệm vào năm 2008, khi tôi đưa con trai Joshua tới Úc để tham dự một học kỳ đại học ở nước ngoài tại Đại học Queensland ở Brisbane. Khi chúng tôi đi ngang qua khuôn viên đại học, tôi cảm thấy như mình không còn ở một nước Úc mà tôi từng biết, thay vào đó, trông nó như khuôn viên của trường tôi, Đại học California ở Los Angeles, vì rất nhiều sinh viên là người châu Á. Nước Úc không còn thuộc về người Anh da trắng là chủ yếu.

Vào năm 1964, thực tế cơ bản của xã hội Úc một mặt vẫn là sự mâu thuẫn giữa một bên là vị trí địa lý của Úc, và mặt khác là sự hình thành dân cư và những mối quan hệ tình cảm và văn hóa. Dân số Úc và căn tính quốc gia chủ yếu là mang chất Anh (Ảnh 7.1). Nhưng Úc cách Anh gần nửa vòng Trái đất: ở Nam bán cầu chứ không phải Bắc bán cầu và cách nước Anh 8 đến 10 múi giờ về phía đông. Cảnh quan xứ sở của chuột túi, động vật có vú đẻ trứng, loài chim bói cá kích cỡ lớn (kookaburra), thằn lằn lớn, cây bạch đàn và hoang mạc là cảnh quan đặc biệt nhất (và khác với Anh nhất) trong bất kỳ lục địa nào có con người cư trú (Ảnh 7.2). Về mặt địa lý, Úc gần gũi với Trung Quốc, Nhật Bản và các nước Đông Á khác hơn so với châu Âu và gần Indonesia hơn 50 lần so với Anh. Tuy nhiên, khi tôi đi trên các đường phố Úc vào năm 1964, không có dấu hiệu nào cho thấy có sự gần gũi với châu Á.

Vào thời điểm tôi đưa Joshua đến Brisbane 44 năm sau, sự gần gũi của châu Á đã trở nên rõ rệt, với một số lượng lớn người châu Á (Ảnh 7.3), và ở các nhà hàng Nhật Bản, Thái Lan và Việt Nam. Chính sách một nước Úc Trắng chính thức từng cấm đoán những người nhập

cư châu Á và các chính sách không chính thức khác làm nản lòng người châu Âu da trắng, ngoài người Anh, đã biến mất. Nhưng ngôn ngữ chính của Úc vẫn là tiếng Anh, Nữ hoàng Anh vẫn là biểu tượng đứng đầu của nước Úc, và quốc kỳ Úc vẫn có sự kết hợp với cờ Anh. Đó là một đất nước tuyệt vời, luôn được xếp hạng là một trong những nơi đáng sống nhất thế giới, có cư dân hài lòng nhất và tuổi thọ cao nhất. Đó là một trong hai quốc gia mà tôi nghiêm túc xem xét việc chuyển đến sống. Đất nước này mang chất Anh, nhưng lại không phải là Anh. Vậy điều gì đã xảy ra khiến nảy sinh những thay đổi có chọn lọc trong suốt những thập niên tôi đến Úc?

Khi bạn lướt qua lịch sử nước Úc cùng tôi trong các trang tiếp theo, hãy nghĩ xem Úc được xếp vào đâu trong tương quan với năm quốc gia khác mà chúng ta đã xem xét về các biến cố. Giống Đức như đã thảo luận trong chương trước, và không giống như bốn quốc gia từ Chương 2 đến Chương 5, Úc đã trải qua một biến cố không nổ ra trong ngày một ngày hai. (Tuy nhiên, ba cú sốc quân sự trong vòng 71 ngày từ năm 1941 đến năm 1942 lại nổi bật về tầm quan trọng.) Ngoài ra, biến cố của Úc, cũng như của Đức, một phần là sự bộc lộ một phản ứng đối với những năm trong Thế chiến II. Đối với cả Đức lẫn Úc, chiến tranh đã chứng minh rằng các giải pháp quốc gia truyền thống không còn hiệu quả, nhưng bằng chứng thảm khốc hơn nhiều và thuyết phục nhanh chóng trong chiến tranh lại làm tan vỡ nước Đức hơn so với ở Úc. Câu hỏi cơ bản cho người Úc, hơn cả đối với công dân của bất kỳ quốc gia nào khác đề cập trong cuốn sách này, là vấn đề căn tính quốc gia: Chúng ta là ai? Thế chiến II bắt đầu khiến hình ảnh nhận thức bản thân lâu nay của người Úc như một nước Anh thứ hai cách nửa vòng thế giới đã trở nên lỗi thời và không còn phù hợp với những hoàn cảnh thay đổi của nước này. Nhưng chỉ một mình cuộc chiến này cũng không đủ để khiến hầu hết người Úc lìa bỏ nhận thức đó.

Phải mất nhiều thời gian để một con người đơn lẻ tìm được một câu trả lời mới cho câu hỏi Tôi là ai? Và còn phải mất nhiều thời gian hơn nữa cho một quốc gia, bao gồm hàng triệu cá nhân chia thành nhiều nhóm với quan điểm khác biệt về căn tính quốc gia của họ, để tìm ra câu trả lời cho: Chúng ta là ai? Do đó, không lấy gì ngạc nhiên khi đến nay người Úc vẫn còn vật vờ với câu hỏi đó. Điều nghịch lý là, trong khi việc giải quyết biến cố ở Úc chậm chạp – chậm đến mức nhiều người Úc thậm chí không nghĩ rằng đó là một biến cố chút nào – Úc là một trong sáu quốc gia chúng ta đang bàn đến đã trải nghiệm tập hợp những thay đổi thống nhất rộng lớn nhất được công bố trong thời gian ngắn nhất, chỉ 19 ngày trong tháng 12 năm 1972. Mọi sự phát triển này, và những điều khác, là những gì tôi thấy hấp dẫn trong câu chuyện về nước Úc hiện đại mà bây giờ chúng ta sẽ xem xét.

*

Khoảng 50.000 năm sau khi tổ tiên của thổ dân Úc định cư ở đây, thì những người định cư châu Âu đầu tiên mới đến vào tháng 1 năm 1788, với một hạm đội gồm 11 tàu được Anh gửi đến. Chính phủ Anh gửi hạm đội này đến không phải vì họ coi Úc là một địa điểm tuyệt vời thu hút dân định cư người Anh, mà bởi vì họ gặp vấn đề với sự bùng nổ số lượng người bị kết án mà họ muốn tống đến một nơi xa xôi. Úc và vùng Tây Phi nhiệt đới đều được xem là những địa điểm xa xôi thích hợp, nhưng rõ ràng các căn bệnh nhiệt đới ở Tây Phi khiến nó biến thành một nơi không tốt cho sức khỏe của người châu Âu; và Úc có vẻ như đáp ứng được nhiều thuận lợi: nó còn xa hơn nhiều so với Tây Phi và chưa rõ là (và trên thực tế thì thường vô hại) có hại cho sức khỏe của người châu Âu hay không; ngoài ra, nó còn cung cấp các căn cứ tiềm năng ở Thái Bình Dương cho những con tàu hải quân hoàng gia, tàu buôn, tàu săn cá voi, và tàu cung cấp gỗ và vải lanh của Anh.

Và thế là Úc đã được chọn – đặc biệt, tại những vùng quanh thành phố Sydney ngày nay.

Hạm đội Thứ nhất bao gồm 730 tù nhân, lính canh, giám thị, công nhân và một sĩ quan hải quân Anh làm thống đốc. Sau đó, còn thêm nhiều hạm đội và tàu thuyền đến, đem thêm tù nhân đến Sydney rồi đến bốn địa điểm khác nằm rải rác trên lục địa Úc. Chẳng bao lâu sau, lại có thêm dân định cư tự do người Anh sang. Tuy nhiên, 32 năm sau, vào năm 1820, dân số người Âu của Úc vẫn bao gồm 84% tù nhân và cựu tù, và việc đưa tù nhân từ Anh đến Úc vẫn không chấm dứt cho đến năm 1868. Để tồn tại và làm giàu ở vùng biên viễn Úc không phải là chuyện dễ dàng, và vì vậy người Úc hiện đại thuộc dòng giống các tù nhân năm xưa xem đó như một huy hiệu của niềm tự hào chứ không phải là điều đáng xấu hổ – giống như niềm tự hào được cảm nhận bởi con cháu người Mỹ hiện đại của những người định cư đến Tân thế giới trên con tàu Mayflower năm 1620.

Người ta dự kiến (chính xác) rằng sẽ mất một thời gian dài để những người tù và dân định cư tìm ra phương cách trồng trọt đủ thức ăn để nuôi sống bản thân. Do đó Hạm đội Thứ nhất chất theo nhiều thực phẩm, và nước Anh vẫn tiếp tục gửi sang cho đến năm 1840. Vài thập niên trôi qua trước khi người Úc có thể xuất khẩu hàng trở lại Anh: ban đầu, chỉ là các sản phẩm từ săn bắt cá voi và hải cẩu; rồi từ 1830 trở đi là len cừu; vàng từ cơn sốt vàng bắt đầu vào năm 1851; thịt và bơ khi xuất hiện tàu đông lạnh cho chuyến đi biển dài đến Anh vào năm 1880. Ngày nay, một phần ba số len thế giới là nguồn từ số lượng cừu dồi dào của Úc, năm con cừu cho mỗi đầu người. Nhưng kể từ Thế chiến II, nền kinh tế Úc lại chủ yếu từ khai thác lượng khoáng sản dồi dào mà lục địa này sở hữu: Úc là nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về nhôm, than, đồng, vàng, sắt, chì, magiê, bạc, vonfram, titan và urinium.

Thông tin ngắn gọn này về khu định cư châu Âu ở Úc từ năm 1788 trở đi đã bỏ qua những gì đang xảy ra với thổ dân định cư trước đó rất lâu. Ở các thuộc địa khác của Anh như Mỹ, Canada, Ấn Độ, Fiji và Tây Phi, thực dân Anh đối phó với người bản địa một cách hòa bình bằng cách đàm phán với các thủ lĩnh hoặc ông hoàng địa phương, hoặc dùng biện pháp quân sự bằng cách gửi quân đội Anh đánh dẹp những đội quân địa phương hoặc các bộ lạc lớn. Tuy nhiên, những phương pháp đó lại không hiệu quả ở Úc, nơi tổ chức thổ dân bao gồm các nhóm nhỏ không có quân đội, thủ lĩnh hay ông hoàng nào. Những người thổ dân sống một lối sống du mục và không có những ngôi làng cố định. Đối với những người định cư châu Âu, điều đó có nghĩa là thổ dân xem như không “sở hữu” vùng đất này.

Do đó, dân định cư châu Âu đơn giản là lấy đất của thổ dân mà không cần thương lượng hay trả tiền. Không có những trận chiến với các đội quân thổ dân: chỉ có những cuộc tấn công lẻ tẻ bởi các nhóm nhỏ thổ dân, hoặc đánh lại họ, đôi khi khởi nguồn từ việc thổ dân giết cừu vì họ cho rằng chúng cũng không khác gì loài chuột túi và các động vật hoang dã khác mà họ đã quen săn bắt. Đáp lại, người định cư châu Âu lại giết chết thổ dân; vụ thảm sát lớn cuối cùng (32 thổ dân) diễn ra gần đây nhất là vào năm 1928. Khi một thống đốc Anh ra lệnh xét xử và treo cổ những người châu Âu giết hại thổ dân, công chúng Úc ủng hộ mạnh mẽ những kẻ giết người đó và văn phòng thuộc địa của London nhận ra rằng không thể ngăn chặn những thần dân Anh ở vùng đất Úc xa xôi làm những gì họ muốn – chẳng hạn như việc giết chết thổ dân.

Do thổ dân là những người săn bắt-hái lượm chứ không phải là nông dân định cư, nên người Úc da trắng khinh miệt, xem họ như người nguyên thủy. Tôi còn ngạc nhiên về mức độ phổ biến của sự khinh miệt thổ dân vẫn tồn tại ở những người Úc có học. Một thượng nghị sĩ Úc từng nói “không có bằng chứng khoa học nào cho thấy anh

ta [thổ dân] là một con người cả.” Khi số lượng thổ dân sụt giảm vì bệnh tật, giết chóc và bị tước đoạt đất đai, người Úc da trắng tin rằng họ đang trên bờ vực tuyệt chủng. Một giám mục người Úc đã viết “những người thổ dân đang biến mất. Trong quá trình một hoặc hai thế hệ là nhiều nhất, người đồng bào da đen cuối cùng của Úc [tức là thổ dân] sẽ quay mặt xuống lòng đất mẹ ấm áp... công việc truyền giáo sau đó chỉ có thể là cầu nguyện cho một chủng tộc sắp chết.”

Những người thổ dân cuối cùng cũng bị cấm kết hôn với những người không phải thổ dân nếu không có sự đồng ý của chính phủ. Đã có nhiều tranh cãi về một chính sách được triển khai vào năm 1930, về việc cưỡng bức trẻ em pha trộn hai chủng tộc thổ dân/da trắng và cả trẻ thổ dân rời bỏ gia đình để đến sống trong các tổ chức hoặc gia đình nuôi dưỡng (được cho là vì lợi ích của chúng). Bắt đầu từ thập niên 1990, một phong trào đề nghị người Úc da trắng phải xin lỗi thổ dân cũng vấp phải sự phản đối mạnh mẽ. Thủ tướng Kevin Rudd đã đưa ra lời xin lỗi chính thức vào năm 2008, nhưng Thủ tướng John Howard lập luận, “Những người Úc thuộc thế hệ này không buộc phải thừa nhận tội lỗi và chịu trách nhiệm cho những hành động và chính sách trong quá khứ mà họ không kiểm soát được.”

Tóm lại, chính sách Úc Trắng của người Anh ở Úc không chỉ nhắm vào những người nhập cư không phải thuộc chủng tộc da trắng từ nước ngoài đến, mà cũng hướng vào những người Úc bản địa không phải da trắng xâm nhập vào vùng đất mà những người định cư Anh da trắng đang sinh sống, và quyền sở hữu của họ đối với những vùng đất đó bị phủ nhận, đồng thời họ (nhiều người định cư da trắng hi vọng thế) sẽ nhanh chóng bị tuyệt chủng.

*

Trong suốt những thập niên đầu tiên trên vùng thuộc địa Úc, những người nhập cư tự do cũng như những tù nhân đều đến từ Anh

(bao gồm cả Ireland, vào thời điểm đó vẫn là một phần của Anh). Nhóm nhập cư đáng kể đầu tiên không phải người Anh đã đến Nam Úc năm 1836. Vùng thuộc địa này được thành lập không phải để tập kết những kẻ bị kết án tù mà bởi một công ty phát triển đất đai đã cẩn thận lựa chọn những người định cư tiềm năng từ châu Âu; trong số đó có những người Đức theo phái Luther đến để tìm kiếm tự do tôn giáo, một động lực nhập cư dễ nhận thấy hơn nhiều trong lịch sử ban đầu của Mỹ so với Úc. Những người nhập cư Đức này có tay nghề cao và da trắng, phát triển thị trường làm vườn và vườn nho, thích nghi nhanh chóng với Úc và hầu như không gây ra sự phản đối nào. Nhưng gây tranh cãi nhiều hơn là sự xuất hiện của hàng chục ngàn người Trung Quốc trong thập niên 1850 (cùng với nhiều người châu Âu và Mỹ) do cơn sốt vàng đầu tiên của Úc. Dòng người đó dẫn đến việc quân đội Anh được sử dụng lần cuối tại Úc, để đàn áp các cuộc bạo loạn của một đám đông đầu đường xó chợ chuyên đi cướp bóc, thậm chí lột cả da đầu người Trung Quốc.

Làn sóng thứ ba của những di dân không phải người Anh phát sinh từ sự phát triển các đồn điền mía đường ở Queensland bắt đầu từ thập niên 1860. Công nhân đồn điền là những người dân vùng đảo Thái Bình Dương đến từ New Guinea, các đảo Melanesia khác và quần đảo Polynesia. Trong khi một số là những người được tuyển dụng tự nguyện, thì số đông khác bị bắt cóc từ các cuộc đột kích kèm theo những vụ giết người thường xuyên, bằng thủ đoạn gọi là dụ dỗ hoặc bắt cóc người da đen (black-birding, vì dân đảo có làn da đen). Khi các đồn điền (đặc biệt là đồn điền dừa) phát triển ở New Guinea thuộc Đức và Úc sau này, mô hình tương tự của Úc đã được áp dụng để đưa nhân công ở các đảo Thái Bình Dương đến đồn điền New Guinea. Những thủ đoạn tuyển dụng lao động như vậy vẫn tiếp tục ở New Guinea cho đến thế kỷ 20: một người Úc mà tôi gặp ở New Guinea thuộc Úc vào năm 1966 nói với tôi rằng ông ta là một người

tuyển dụng lao động, nhưng ông ta cắt công giải thích là chỉ tuyển dụng lao động tự nguyện và trả thưởng bằng tiền mặt. Ông ta tự hào khẳng định rằng mình không phải là kẻ bắt cóc người da đen (black-birder, từ mà ông ta vẫn sử dụng), trong khi hiện tượng này vẫn còn ở một số nhà tuyển dụng khác cạnh tranh với ông ta. Trong bất kỳ trường hợp nào, bất kể những nhân công da sẫm trên các đồn điền mía đường Úc từ những năm 1860 trở đi tự nguyện hay không tự nguyện đến đó, họ cũng không làm cho cư dân Úc ít trắng hơn, do họ ký hợp đồng có thời hạn và sẽ bị trục xuất khỏi Úc khi kết thúc hợp đồng.

Vẫn còn một nhóm người nhập cư không phải người Anh, vốn là một số ít người đến từ Ấn Độ, thuộc địa của Anh. Dù tất cả những người Đức, Trung Quốc, hay dân đảo Thái Bình Dương có hợp đồng và người Ấn Độ, nước Úc vẫn duy trì chính sách chỉ cho phép người Anh và dân da trắng nhập cư cho đến sau Thế chiến II.

*

Những người Mỹ quen với lịch sử Mỹ bị ấn tượng bởi sự khác biệt giữa các tiến trình mà các thuộc địa Mỹ và các thuộc địa Úc chia tách khỏi nước Anh. Các thuộc địa Mỹ giành được độc lập, tham gia vào một liên minh và cắt đứt mọi quan hệ chính trị với Anh chống lại sự đối kháng mạnh mẽ của quân đội Anh, sau một cuộc chiến tranh cách mạng kéo dài bảy năm. Mỗi năm vào ngày 4 tháng 7, ngày kỷ niệm Tuyên ngôn Độc lập Mỹ, người Mỹ đều ăn mừng Ngày Độc lập, một trong những ngày lễ lớn nhất hằng năm. Ngược lại, Úc không công nhận hay tổ chức một Ngày Độc lập nào, vì nước này không có ngày đó. Các thuộc địa Úc có được chính quyền tự trị mà không có sự phản đối từ Anh, và không bao giờ cắt đứt hoàn toàn mối quan hệ của họ với Anh. Úc vẫn tham gia trong các nước thuộc Khối thịnh vượng chung (Anh) và vẫn công nhận Nữ hoàng Anh là người đứng đầu nhà

nước Úc trên danh nghĩa. Tại sao sự nổi lỏng hay cắt đứt quan hệ với Anh lại diễn ra khác nhau ở Úc và ở Mỹ?

Có vài lý do. Một là Anh đã học được bài học từ thất bại đắt giá của mình trong Cách mạng Mỹ, thay đổi chính sách đối với các thuộc địa có người da trắng của mình nên sẵn sàng trao quyền tự trị cho Canada, New Zealand và các thuộc địa Úc. Trên thực tế, Anh đã chủ động ban phát nhiều đặc trưng của chính phủ tự trị cho Úc trước khi người Úc đưa ra bất kỳ yêu cầu nào. Lý do thứ hai là khoảng cách hải trình từ Anh đến Úc dài hơn nhiều so với đến Bờ Đông Mỹ. Hạm đội Thứ nhất cần tám tháng để đến Úc và trong phần lớn giai đoạn đầu thế kỷ 19, các cuộc hải trình cũng phải mất từ nửa năm đến một năm. Kết quả chậm chạp trong liên lạc khiến văn phòng thuộc địa Anh ở London không thể kiểm soát Úc chặt chẽ được; các quyết định và đạo luật ban đầu phải được ủy quyền cho các thống đốc, rồi mới đến chính người Úc. Chẳng hạn, trong toàn bộ giai đoạn 1809-1819, thống đốc Anh của thuộc địa New South Wales thậm chí không bận tâm thông báo cho London về luật mới mà ông đang áp dụng.

Lý do thứ ba của sự khác biệt giữa lịch sử Úc và Mỹ là chính quyền thực dân Anh phải đặt quân đồn trú và chi trả cho một đội quân lớn ở các thuộc địa Mỹ. Đội quân đó phục vụ để bảo vệ các thuộc địa chống lại quân đội Pháp hiện diện ở Canada và đang cạnh tranh để kiểm soát Bắc Mỹ, đồng thời cũng để chống lại các bộ lạc da đỏ tuy trang bị kém nhưng đông đảo với sự lãnh đạo tập trung của các tù trưởng. Ngược lại, không có cường quốc châu Âu nào cạnh tranh với Anh để xâm chiếm lục địa Úc, và thổ dân lại rất ít, không có súng ống và cũng không có lãnh đạo tập trung. Do đó, Anh chưa bao giờ cần đến việc đóng quân ở Úc, cũng như khỏi phải đánh các loại thuế không được người dân ưa thích để chi trả cho quân đội; việc nước Anh đánh thuế đối với các thuộc địa Mỹ mà không hỏi ý kiến họ là nguyên

nhân trực tiếp của cuộc Cách mạng Mỹ. Đội quân nhỏ cuối cùng của Anh tại Úc đã rút đi vào năm 1870 là do người Anh chủ động chứ không phải vì áp lực của Úc. Một nhân tố khác là các thuộc địa Úc, trái ngược với các thuộc địa Mỹ, không đem lại lợi ích và cũng không quan trọng cho lắm để Anh phải quan tâm và chú ý nhiều. Chính thuộc địa Mỹ, chứ không phải thuộc địa Úc, mới giàu có và được xem là có thể đáp ứng được việc đóng thuế cho nước Anh. Những thuộc địa Canada, Ấn Độ, Nam Phi và Singapore còn đem lại nhiều lợi ích và quan trọng hơn nhiều cho nước Anh so với Úc. Cuối cùng, như tôi sẽ giải thích trong phần tiếp theo, các khu định cư chính ở Úc trong một thời gian dài vẫn là các thuộc địa riêng rẽ với ít sự phối hợp mang tính chính trị.

Quá trình mà các thuộc địa Úc đạt được chính quyền tự trị như sau. Năm 1828, 40 năm sau khi Hạm đội Thứ nhất đến, Anh thành lập các hội đồng lập pháp được bổ nhiệm (không bầu) ở hai thuộc địa lâu đời nhất của Úc là New South Wales và Tasmania. Vào năm 1842, các hội đồng bổ nhiệm được thay bằng chính quyền thuộc địa Úc đầu tiên với đại diện được bầu chọn một phần (ở New South Wales). Năm 1850, Anh soạn thảo hiến pháp cho các thuộc địa ở Úc, rồi sau đó các thuộc địa được tự do sửa đổi hiến pháp, điều đó có nghĩa là họ được tự do một phần lớn trong việc thiết kế chính quyền của mình. Những hiến pháp năm 1850 và hiến pháp sửa đổi sau đó vẫn “bảo lưu” cho Anh quyền quyết định đối với một số vấn đề của Úc như quốc phòng, phản quốc và nhập tịch, đồng thời cho phép Anh có quyền lực về mặt lý thuyết để không chấp nhận bất kỳ luật thuộc địa nào. Tuy nhiên, trên thực tế, Anh hiếm khi thực hiện các quyền được bảo lưu đó. Đến cuối những năm 1800, quyền quan trọng duy nhất dành riêng cho Anh là kiểm soát các vấn đề đối ngoại của Úc.

Cùng với những quyền được bảo lưu mà Anh giữ lại, trong suốt thập niên 1800, nước này tiếp tục chuyển giao cho Úc các nhiệm vụ

quan trọng mà một nước Úc độc lập sẽ phải tự lo liệu. Một trong những nhiệm vụ đó gồm cả việc trước đây tàu chiến Anh bảo vệ về mặt quân sự, do vào cuối thập niên 1800 các nước châu Âu khác cùng Nhật Bản và Mỹ ngày càng muốn khẳng định vị thế ở Thái Bình Dương. Một nhiệm vụ khác liên quan đến các thống đốc mà Anh gửi đến các thuộc địa Úc. Các thống đốc này không phải là những bạo chúa phần uất khi bị một nước Anh hùng mạnh buộc phải quản trị các thuộc địa Úc. Thay vào đó, họ đóng một vai trò thiết yếu được thừa nhận trong chính phủ tự trị của Úc mà vốn các thuộc địa của Úc thường hay gặp bế tắc. Các thống đốc Anh được bổ nhiệm phải thường xuyên giải quyết những bất đồng giữa thượng viện và hạ viện của cơ quan lập pháp thuộc địa, phải dàn xếp để thành lập liên minh nghị viện, và phải quyết định khi nào nên giải tán Quốc hội và kêu gọi bầu cử.

*

Cho đến nay, tôi nói về các thuộc địa mang tính lịch sử của Úc như thể chúng là tiền thân cho nước Úc thống nhất ngày nay. Nhưng trên thực tế, Úc nổi lên như sáu thuộc địa riêng biệt – New South Wales, Tasmania, Victoria, Nam Úc, Tây Úc và Queensland – có sự tiếp xúc lẫn nhau ít hơn so với các thuộc địa Mỹ mà sau này trở thành các bang của Mỹ. Sự tiếp xúc hạn chế này là do địa lý của Úc, một lục địa có quá ít mảng đất đai trồng trọt cách nhau bởi khoảng cách lớn của sa mạc và các loại đất đai không sản xuất được. Mãi đến năm 1917, cả năm thành phố thủ phủ bang trên lục địa Úc mới được kết nối bằng đường sắt. (Hobart, thủ phủ thứ sáu thuộc Tasmania, chưa bao giờ được kết nối bởi vì Tasmania là một hòn đảo cách đất liền Úc hơn hai trăm kilomet.)

Mỗi thuộc địa sử dụng một khổ đường sắt khác nhau, từ một mét đến một mét sáu, kết quả là các đoàn tàu không thể chạy trực tiếp từ thuộc địa này sang thuộc địa khác. Giống như các quốc gia độc lập,

các thuộc địa dựng lên hàng rào thuế quan riêng biệt và vẫn duy trì các văn phòng thuế để thu thuế nhập khẩu ở ranh giới các thuộc địa. Năm 1864, giữa New South Wales và Victoria suýt xảy ra một cuộc đối đầu vũ trang ở biên giới của nhau. Kết quả là mãi đến năm 1901, sáu thuộc địa này mới hợp nhất thành một nước Úc duy nhất, 113 năm sau ngày Hạm đội Thứ nhất đến Úc.

Ban đầu, các thuộc địa tỏ ra ít quan tâm đến việc hợp nhất. Trước tiên, những người định cư nghĩ mình là người Anh ở nước ngoài, và sau đó là người Victoria hoặc người Queensland chứ không phải là người Úc. Những khơi nguồn cho mối quan tâm đến thể chế liên bang chỉ xuất hiện vào nửa cuối thập niên 1800, khi Nhật Bản gia tăng sức mạnh quân sự, và khi Mỹ, Pháp và Đức bành trướng trên Thái Bình Dương và sáp nhập hết nhóm đảo này đến đảo khác trên Thái Bình Dương, tạo ra mối đe dọa tiềm tàng đối với các thuộc địa trên Thái Bình Dương của Anh. Nhưng ban đầu vẫn chưa rõ giới hạn lãnh thổ một liên bang thuộc các thuộc địa Anh là gì. Một hội đồng liên bang đầu tiên của “người Nam Đảo” họp vào năm 1886 gồm cả đại diện các thuộc địa Anh là New Zealand và Fiji, vốn cách xa Úc, nhưng chỉ có bốn trong số sáu thuộc địa hình thành nên nước Úc ngày nay được đại diện.

Mặc dù bản dự thảo đầu tiên của hiến pháp liên bang Úc được chuẩn bị vào năm 1891, nhưng mãi đến ngày 1 tháng 1 năm 1901, Khối thịnh vượng chung Úc thống nhất mới được hình thành. Lời mở đầu của hiến pháp tuyên bố thỏa thuận “hợp nhất trong một Khối thịnh vượng chung Liên bang bất khả phân dưới ngai vàng Liên hiệp Anh của Anh và Ireland,” với một toàn quyền liên bang do Anh bổ nhiệm và với điều khoản rằng các quyết định của Tòa án Tối cao Úc có thể kháng cáo lên Hội đồng Cơ mật của Anh (tương đương với Tòa án Tối cao ở Anh). Hãy tưởng tượng những điều khoản đó xuất hiện trong Hiến pháp Mỹ!

Hiến pháp Úc minh họa một điều rằng người Úc vẫn cảm thấy trung thành với Liên hiệp Anh, nghĩa là “sự chấp nhận các giá trị chung – pháp quyền, tự do báo chí, bảo vệ quyền tự do cá nhân, lời khẳng định cho sự bảo vệ của siêu cường thời đó mà đại diện là Hải quân Hoàng gia Anh, một niềm tự hào khi được xem là một phần của Đế chế mặt trời không bao giờ lặn, thậm chí còn là lòng yêu mến đối với Nữ hoàng Victoria” (Frank Welsh, *Australia*, tr. 337). Lá cờ được thông qua sau đó, và vẫn là quốc kỳ Úc ngày nay, bao gồm cờ Liệp hiệp (gọi là Union Jack), với chòm sao Nam Thập Tự ở Bán cầu Nam (Ảnh 7.4).

*

Người Úc tranh cãi về hiến pháp liên bang trong nhiều vấn đề nhưng lại nhất trí về việc loại trừ tất cả các chủng tộc không phải da trắng khỏi Úc. Các trích dẫn sau đây minh họa quan điểm của Úc vào thời kỳ đó về việc duy trì một nước Úc Trắng. Vào năm 1896, tờ *Melbourne Age* viết, “Chúng ta mong muốn thấy Úc là quê hương của một chủng tộc da trắng cao cả đồng nhất, hoàn toàn thoát khỏi những vấn đề đã khiến Mỹ rơi vào cuộc nội chiến... thật vô ích khi bảo vệ công nhân của chúng ta khỏi đám lao động nghèo khổ Viễn Đông nếu chúng ta chấp nhận những kẻ này.” Một trong những đạo luật đầu tiên của Liên bang Úc thời kỳ đầu vào năm 1901 là Đạo luật Hạn chế Nhập cư, được thông qua với sự đồng thuận của tất cả các đảng phái chính trị, nhằm đảm bảo rằng nước Úc vẫn trắng. Đạo luật này ngăn chặn việc nhập cư của gái mại dâm, người mất trí, người mắc các bệnh ghê tởm và tội phạm (mặc dù nguồn gốc của Úc là một vùng đất dành cho tội phạm). Đạo luật này cũng quy định không chấp nhận người da đen hoặc người châu Á, và người Úc phải là “một chủng tộc, và vẫn là một chủng tộc không có sự trộn lẫn với các chủng tộc khác.” Một lãnh đạo đảng lao động Úc phát biểu như sau, “Dòng người xa lạ này sẽ hạ thấp chuẩn mực tổng thể của cộng đồng, khiến chỉ trong một

thời gian rất ngắn, luật tắc xã hội sẽ không còn hiệu quả. Nhưng nếu càng được sự thuận chũng và xây dựng một căn tính quốc gia, chúng ta sẽ trở thành một dân tộc tiến bộ cao mà chính phủ Anh sẽ tự hào khi chúng ta còn sống và phát triển mạnh mẽ.

Những vấn đề tiêu biểu cho các quan điểm thời kỳ đó của liên bang là: “Những người da màu xa lạ không phải là người tốt để có thể tiếp xúc trong quán rượu Úc”; không một người Trung Quốc nào được kỳ vọng “đạt được mức độ văn minh mà nước Úc đã kế thừa từ bao thế kỷ nay”; và “quý bà ăn mặc đẹp để dự... lễ nhà thờ hẳn phải hài lòng khi nghĩ rằng có lẽ một... [từ miệt thị] to béo đầy mùi hôi thối với đủ loại vi trùng gieo mầm bệnh đến từ các nhà xí ở Yokohama, trước đó đã ngồi vào chỗ mình đang ngồi.” Ngay cả Edmund Barton, thủ tướng liên bang đầu tiên của Úc, cũng từng viết: “không có sự bình đẳng chủng tộc. Những chủng tộc [không phải da trắng] này, so với các chủng tộc da trắng thì không tương xứng và kém cỏi. Học thuyết về sự bình đẳng của con người không bao giờ áp dụng cho sự bình đẳng giữa người Anh và người Trung Hoa... Chúng ta không thể làm gì để khai hóa, cải sửa, hoặc bằng bất cứ điều gì để có thể biến một số chủng tộc ngang bằng với chủng tộc khác.” Một thủ tướng khác, Alfred Deakin, tuyên bố: “Sự thống nhất chủng tộc là tuyệt đối cần thiết cho sự thống nhất của nước Úc.”

Bộ trưởng bộ Thuộc địa Anh dứt khoát phản đối Khối thịnh vượng chung Úc về vấn đề chủng tộc, một phần vì điều đó tạo ra khó khăn vào thời điểm khi Anh đang cố gắng đàm phán một liên minh quân sự với Nhật Bản. Từ đó, Khối thịnh vượng chung đạt được mục tiêu tương tự là kiểm soát nhập cư dựa trên sắc dân mà không đề cập đến chủng tộc, bằng cách yêu cầu người nhập cư làm một bài kiểm tra chính tả – không nhất thiết phải bằng tiếng Anh, mà theo bất kỳ ngôn ngữ châu Âu nào theo quyết định của viên chức di trú. Khi một

thuyền chở công nhân đến từ thuộc địa Anh nhưng thuộc đảo Malta ở Địa Trung Hải, do những người này có khả năng vượt qua bài kiểm tra chính tả bằng tiếng Anh, nên thay vào đó họ phải thực hiện một bài kiểm tra chính tả bằng tiếng Hà Lan (một ngôn ngữ không được biết đến ở Malta cũng như ở Úc) để có cơ trục xuất họ. Đối với những người không phải da trắng đã được chấp nhận vào lao động ở Úc, Liên bang trục xuất người ở các đảo Thái Bình Dương, Trung Quốc và Ấn Độ nhưng vẫn cho phép hai nhóm nhỏ có nghề đặc biệt (người Afghanistan điều khiển lạc đà và thợ lặn ngọc trai Nhật Bản) ở lại.

Động cơ đằng sau những rào cản nhập cư này chủ yếu là sự phân biệt chủng tộc ở thời kỳ đó, nhưng một phần cũng do đảng Lao động Úc muốn bảo vệ mức lương cao cho người lao động Úc bằng cách ngăn chặn sự di cư của lao động giá rẻ. Tuy nhiên, ý tôi không muốn nói rằng người Úc phân biệt chủng tộc; mà họ chỉ chia sẻ quan điểm phân biệt chủng tộc phổ biến trên khắp thế giới, và khác nhau chủ yếu là có thể chuyển những quan điểm đó thành chính sách nhập cư dựa trên việc loại trừ chủng tộc đồng thời khuyến khích người nhập cư Anh do mật độ dân số của Úc còn thưa thớt. Đương thời, nước Anh và các nước châu Âu lục địa cũng không khuyến khích hoặc chấp nhận người nhập cư; nhưng sau cùng. Khi nhiều người có nguồn gốc châu Phi đến Anh từ các thuộc địa Tây Ấn thuộc Anh sau Thế chiến II, kết quả là các cuộc bạo loạn chủng tộc đã nổ ra ở Nottingham và Notting Hill năm 1958. Chính Nhật Bản vẫn hạn chế đáng kể số lượng người nhập cư; và Mỹ, vẫn phản đối lòng trung thành của Úc đối với bản sắc Anh, nên đã chấp nhận một số lượng lớn người nhập cư từ lục địa châu Âu, Mexico và Đông Á, nhưng cũng phải vượt qua nhiều áp lực.

*

Mãi cho đến sau Thế chiến II thì mọi thứ bắt đầu thay đổi, ý thức về bản sắc của người Úc vẫn xem họ là thần dân nước Anh. Sự

thể hiện rõ ràng nhất là từ lòng nhiệt thành của binh lính Úc khi chiến đấu bên cạnh quân đội Anh trong các cuộc chiến của nước Anh, vốn không dính dáng gì đến lợi ích của Úc. Trường hợp đầu tiên là vào năm 1885, khi thuộc địa New South Wales (rất lâu trước khi gia nhập Khối thịnh vượng chung Úc) gửi binh lính đến chiến đấu cùng quân đội Anh chống lại phiến quân ở Sudan, một vùng xa xôi của thế giới không chút gì liên quan đến Úc. Một cơ hội thể hiện khác lớn hơn phát sinh trong Chiến tranh Boer¹ năm 1899, giữa Anh và hậu duệ của thực dân Hà Lan ở Nam Phi, một lần nữa cũng không liên quan trực tiếp đến lợi ích của Úc. Những người lính Úc đã chiến đấu rất dũng cảm trong Chiến tranh Boer, giành được năm Huân chương Chữ Thập Victoria (huân chương cao nhất của Anh cho sự dũng cảm trên chiến trường), và nhờ đó đạt được vinh quang và danh tiếng là những thần dân trung thành của Anh với cái giá chỉ khoảng 300 binh sĩ Úc bỏ mình trong chiến đấu.

Khi nước Anh tuyên chiến với Đức vào tháng 8 năm 1914, khởi đầu Thế chiến I, họ không bận tâm hỏi ý kiến của Úc hay Canada. Viên Thống đốc Úc được Anh chỉ định đơn giản chỉ chuyển bản tuyên bố chiến tranh đến thủ tướng Úc được bầu lên. Người Úc không ngần ngại ủng hộ các nỗ lực chiến tranh của Anh ở quy mô lớn hơn nhiều so với trường hợp Chiến tranh Boer hay Chiến tranh Sudan. Một ký giả Úc đã viết, “Chúng ta phải bảo vệ tổ quốc [*sic!*]. Chúng ta phải gìn giữ sự thiêng liêng này chống lại đe dọa vũ lực [đến từ nước Đức] đối với di sản thiêng liêng này.” Ở đây, cuộc chiến đã có chút ảnh hưởng đến lợi ích của Úc: nó tạo cơ giúp quân đội Úc chiếm các thuộc địa

1. Chiến tranh Boer diễn ra từ ngày 11 tháng 10 năm 1899 đến ngày 31 tháng 5 năm 1902, giữa Anh và hai nước độc lập tại nam châu Phi: Nhà nước Tự do Orange và Cộng Hòa Nam Phi (còn gọi là Cộng Hòa Transvaal). Sau hơn ba năm đấu tranh gay go, hai nền cộng hòa này phải đầu hàng và chịu khuất phục trước Anh.

của Đức ở vùng đông bắc New Guinea và Quần đảo Bismarck. Nhưng đóng góp chủ yếu của Úc trong Thế chiến I là một lực lượng quân tình nguyện khổng lồ gồm 400.000 binh sĩ, chiếm hơn một nửa số nam giới Úc đủ điều kiện phục vụ trong tổng dân số gần 5 triệu người để chiến đấu ở Pháp và Trung Đông nhằm bảo vệ lợi ích của Anh, cách nước Úc đến nửa vòng Trái đất. Hơn 300.000 lính được gửi đi, trong đó có đến 2/3 bị thương hoặc bị giết. Hầu như ở bất cứ trung tâm của thị trấn nhỏ nào ở vùng nông thôn Úc đều có một tấm bia liệt kê danh sách những thanh niên địa phương bị giết trong chiến tranh.

Sự kiện nổi tiếng nhất trong việc Úc tham gia Thế chiến I chính là cuộc tấn công của đội quân hỗn hợp ANZAC (Liên quân Úc và New Zealand) vào quân đội Thổ Nhĩ Kỳ đang trấn giữ Bán đảo Gallipoli (Ảnh 7.5). Lực lượng ANZAC đổ bộ vào ngày 25 tháng 4 năm 1915 chịu tổn thất cao vì sự lãnh đạo bất tài của viên tướng Anh chỉ huy chiến dịch, và phải rút đi vào năm 1916 khi Anh kết luận rằng chiến dịch này đã thất bại. Kể từ đó, Ngày ANZAC (25 tháng 4), ngày kỷ niệm cuộc đổ bộ lên Gallipoli, là ngày lễ quốc gia quan trọng nhất và gây cảm xúc nhất của Úc.

Đối với người nước ngoài, việc chú trọng vào Ngày ANZAC là ngày lễ quốc gia Úc vượt quá tầm hiểu biết của họ. Tại sao lại có một quốc gia *ăn mừng* việc tàn sát những chàng trai trẻ của đất nước mình, những người bị lãnh đạo Anh phản bội ở cách đó nửa vòng Trái đất, trên một bán đảo đối đầu với Sudan, vốn không liên quan gì đến lợi ích quốc gia của Úc? Nhưng tôi đã học được cách ngậm miệng để không hỏi những câu hỏi hợp lý đó khi mà đến tận ngày nay, những người bạn Úc của tôi đầm đìa nước mắt khi họ nhắc lại cuộc đổ bộ lên Gallipoli một thế kỷ trước đó. Lời giải thích rõ ràng là do người Úc lúc đó sẵn sàng chết vì đất mẹ Anh của mình chứ không phải là sự việc những người Úc trẻ tuổi bị tàn sát ở Gallipoli. Gallipoli được xem là sự

khai sinh quốc gia Úc, phản ánh quan điểm rộng rãi rằng sự khai sinh của bất kỳ quốc gia nào đều yêu cầu sự hi sinh và đổ máu. Vụ thảm sát ở Gallipoli tượng trưng cho niềm tự hào dân tộc của người Úc, lúc đó đang chiến đấu cho tổ quốc Anh trên danh nghĩa người Úc, chứ không phải là người thuộc bang Victoria, Tasmania hay Nam Úc – và với sự cống hiến đầy cảm xúc này, người Úc công khai tự nhận mình là thần dân trung thành của nước Anh.

Việc tự định danh đó còn được tái khẳng định vào năm 1923, khi một hội nghị các nước tự trị trong khối Liên hiệp Anh đồng ý rằng sự thống trị của Anh từ đây có thể bổ nhiệm đại sứ hoặc đại diện ngoại giao của họ ở các nước khác chứ không chỉ được đại diện bởi đại sứ Anh. Các nước Canada, Nam Phi và Ireland đã nhanh chóng bổ nhiệm các đại diện ngoại giao của riêng mình. Nhưng Úc thì không, với lý do không có chút nhiệt tình nào ở Úc trong việc tìm kiếm những dấu hiệu độc lập quốc gia khỏi sự ràng buộc của Anh.

Tuy nhiên, mối quan hệ của Úc đối với Anh không chỉ theo kiểu một con trẻ ngoan ngoãn tìm kiếm sự thừa nhận từ nước mẹ cao quý, mà còn bao gồm cả thành tố yêu/ghét. Một ví dụ cá nhân là một người bạn của tôi làm việc trong lò mổ cừu Úc, một số sản phẩm của họ tiêu thụ ở nội địa, trong khi các sản phẩm khác được đông lạnh rồi xuất khẩu sang Anh. Trong các hộp đựng cừu để xuất khẩu sang Anh, người bạn của tôi và đồng nghiệp của anh ta thỉnh thoảng thả vào một túi mật cừu, có mùi đắng ngắt không thể quên được. Những ví dụ nghiêm trọng hơn về thành tố thù ghét trong mối quan hệ giữa Úc với Anh là những quan điểm thể hiện, mà tôi sẽ trích dẫn sau, của các đời thủ tướng Úc sau Thế chiến II.

*

Tầm quan trọng của Thế chiến II đối với Úc rất khác với Thế chiến I, vì chính Úc bị tấn công và vì có những trận chiến dữ dội trên

các hòn đảo gần Úc chứ không phải chỉ cách nửa vòng Trái đất. Việc căn cứ hải quân lớn của Anh tại Singapore đầu hàng quân đội Nhật Bản thường được xem là một bước ngoặt trong quá trình phát triển của việc đánh giá lại mình của nước Úc.

Trong suốt hai thập niên sau Thế chiến I, Nhật Bản xây dựng quân đội và hải quân, phát động một cuộc chiến không tuyên bố với Trung Quốc và nổi lên như một mối nguy đối với Úc. Trong vai trò người bảo vệ nước Úc, Anh đáp lại bằng cách tăng cường căn cứ ở Singapore trên mũi bán đảo Malay, dù nơi này cách Úc đến 4.000 dặm. Úc chỉ dựa vào sự bảo vệ của căn cứ xa xôi đó của Anh cùng hạm đội Anh xa hơn nữa, chỉ tập trung ở Đại Tây Dương và Địa Trung Hải. Nhưng Anh không thể bị đổ lỗi một mình cho thất bại cuối cùng của chiến lược ở Singapore, vì một phần cũng do Úc đồng thời quên tiến hành các bước tự vệ. Úc bãi bỏ dự thảo tự vệ này năm 1930 và chỉ xây dựng một lực lượng không quân và hải quân nhỏ. Lực lượng sau không có tàu sân bay, thiết giáp hạm hay tàu chiến nào lớn hơn mấy chiếc tàu tuần dương hạng nhẹ, không đủ khả năng để bảo vệ Úc và các kết nối trên biển với quốc tế để chống lại cuộc tấn công của Nhật. Đồng thời, chính Anh cũng đang phải đối mặt với một mối đe dọa nghiêm trọng và cấp thời hơn từ Đức và đang bị tụt hậu trong việc chuẩn bị quân sự chống lại Nhật Bản.

Cũng giống như khi bắt đầu Thế chiến I, khi Anh lại tuyên chiến với Đức vào ngày 3 tháng 9 năm 1939, thủ tướng Úc lập tức tuyên bố mà không cần hỏi ý kiến Quốc hội, “Liên hiệp Anh đã tuyên chiến, và kết quả là Úc cũng đang có chiến tranh [với Đức].” Như trong Thế chiến I, ban đầu Úc không có lợi ích trực tiếp trên chiến trường châu Âu cách nước này đến nửa vòng Trái đất trong Thế chiến II, nơi nước Đức đang đọ sức với Ba Lan, Anh, Pháp và các nước Tây Âu. Nhưng một lần nữa, giống như trong Thế chiến I, Úc lại gửi quân

đội đến chiến trường châu Âu, chủ yếu ở Bắc Phi và Crete. Khi nguy cơ tấn công từ Nhật Bản tăng lên, chính phủ Úc yêu cầu những đội quân đó quay về để bảo vệ nước mình; nhưng thủ tướng Anh Winston Churchill trấn an người Úc bằng cách hứa rằng Anh và hạm đội của họ sẽ sử dụng căn cứ Singapore để bảo vệ Úc chống lại cuộc xâm lăng của Nhật và bất kỳ hạm đội Nhật nào xuất hiện ở hải phận Úc. Và như các sự kiện đã chứng minh, những lời hứa đó không có cơ sở thực tế.

Nhật Bản bắt đầu tấn công Mỹ, Anh, Úc và các đảo Đông Ấn Hà Lan ngày 7 tháng 12 năm 1941. Vào ngày 10 tháng 12, chỉ ngày thứ ba sau khi Nhật tuyên bố chiến tranh, máy bay ném bom của Nhật đã đánh chìm hai tàu chiến lớn của Anh đang ở Viễn Đông để bảo vệ Úc, thiết giáp hạm *Prince of Wales* (Ảnh 7.6) và tuần dương chiến hạm *Repulse*. Vào ngày 15 tháng 2 năm 1942, viên tướng chỉ huy người Anh ở Singapore đầu hàng quân đội Nhật, đẩy 100.000 lính Anh và Đế quốc vào trại tù binh – thất bại quân sự nghiêm trọng nhất mà Anh phải hứng chịu trong lịch sử (Ảnh 7.7).¹ Một điều đáng buồn là trong số tù binh này, có cả 2.000 binh sĩ Úc mới đến Singapore vào ngày 24 tháng 1, chỉ ba tuần trước đó, để bảo vệ căn cứ này trong vô vọng. Thiếu tàu chiến Anh bảo vệ, chiếc tàu sân bay Nhật, mới ném bom căn cứ hải quân Mỹ tại Trân Châu Cảng xong, đã ném bom dữ dội vào thành phố Darwin của Úc vào ngày 19 tháng 2 năm 1942 (Ảnh 7.8). Đó là đợt đầu tiên trong số hơn 60 đợt không kích của Nhật trên đất Úc, ngoài một cuộc đột kích vào cảng Sydney bằng tàu ngầm.

1. Trận Singapore hay trận Tân Gia Ba là trận đánh diễn ra trong Thế chiến II giữa Nhật Bản và khối Liên hiệp Anh từ ngày 8 tháng 2 đến ngày 15 tháng 2 năm 1942 khi Nhật Bản mở cuộc tấn công nhằm chiếm Singapore lúc này là thuộc địa của Anh. Trận đánh kết thúc với sự thất thủ của Singapore sau khi tướng Anh Arthur Percival đầu hàng quân Nhật do tướng Tomoyuki Yamashita chỉ huy. Khoảng 80.000 lính Ấn Độ, Úc và Anh đã trở thành tù binh sau trận đánh. Thủ tướng Anh Winston Churchill đã gọi thất bại tại Singapore là “thảm họa tồi tệ nhất” và “cuộc đầu hàng lớn nhất” trong lịch sử nước Anh.

Đối với người Úc, sự sụp đổ của Singapore không chỉ là một cú sốc và một thất bại quân sự gây ra tâm lý sợ hãi: nó được xem là sự phản bội của nước mẹ Anh đối với họ. Trong khi quân Nhật đang tiến vào Singapore, Thủ tướng Úc John Curtin đã gửi điện văn cho Churchill, nói rằng sẽ là “một sự phản bội không thể tha thứ” nếu Anh di tản khỏi Singapore sau tất cả các cam kết về tính bất khả xâm phạm của căn cứ này. Nhưng Singapore thất thủ là do Anh phải trải mỏng lực lượng của mình giữa chiến trường châu Âu và Viễn Đông, và do lực lượng tấn công của Nhật vượt trội hơn về mặt chiến thuật so với lực lượng bảo vệ có quân số đông hơn của Anh và các nước trong Khối thịnh vượng chung.

Nước Úc cũng phạm lỗi bỏ bê nền quốc phòng của mình. Tuy nhiên, nỗi cay đắng của nước này đối với Anh vẫn tồn tại trong một thời gian dài. Đến tận năm 1992, 50 năm sau khi Singapore đầu hàng, Thủ tướng Úc Paul Keating còn gay gắt lên án nước Anh và trút sự căm ghét của mình trong một bài phát biểu trước Quốc hội Úc: “Ở trường... tôi được học về lòng tự trọng và tự tôn đối với nước Úc – chứ không phải về sự bất tín có tính văn hóa của một quốc gia khi quyết định không bảo vệ Bán đảo Mã Lai, không bận tâm về Singapore và không để chúng ta rút quân đội về để bảo vệ đất nước khỏi sự thống trị của Nhật Bản. Đây là đất nước mà quý vị [các thành viên Quốc hội Úc thuộc hai đảng bảo thủ] đã tự kết ước với... ngay cả khi họ bỏ rơi quý vị.” Đối với Úc, bài học trong Thế chiến II đắt gấp đôi. Đầu tiên và quan trọng nhất, nước Anh bất lực trong việc bảo vệ Úc. Thay vào đó, công việc này phụ thuộc vào việc triển khai binh lính, tàu chiến và máy bay Mỹ, do tướng MacArthur chỉ huy và đặt tổng hành dinh ở Úc. MacArthur điều phối hầu hết các chiến dịch, bao gồm những chiến dịch liên quan đến quân đội Úc: không có đề xuất nào về mối quan hệ đối tác bình đẳng giữa Mỹ và Úc. Tuy có mối quan ngại về khả năng Nhật đổ bộ vào đất Úc, nhưng việc này đã không trở thành

hiện thực. Nhưng rõ ràng nếu có bất kỳ sự bảo vệ nào chống lại cuộc đổ bộ thì nước Mỹ sẽ đảm trách, chứ không phải nước Anh. Trong khi cuộc chiến chống Nhật diễn ra trong gần bốn năm, thì binh lính Úc cũng chiến đấu chống lại quân đội Nhật Bản trên mọi mặt trận ở các đảo New Guinea, New England, quần đảo Solomon và cuối cùng là Borneo. Những người lính Úc này đã đóng một vai trò quan trọng trên tuyến đầu khi đánh bại nỗ lực của Nhật Bản nhằm tiến qua Đường mòn Kokoda để chiếm thủ phủ Port Moresby của New Guinea thuộc Úc vào năm 1942. Tuy nhiên, MacArthur dần dần điều chuyển quân đội Úc sang các chiến dịch phụ thuộc, ở xa tiền tuyến. Kết quả là, mặc dù Úc bị tấn công trực tiếp trong Thế chiến II chứ không phải trong Thế chiến I, nhưng điều nghịch lý là số thương vong của nước này chỉ bằng một nửa so với Thế chiến I.

Điều thứ nhì, Thế chiến II đã lan đến nước Úc, trong khi quân đội Úc phục vụ trong cả hai cuộc thế chiến ở chiến trường châu Âu xa xôi, thì có những nguy cơ nghiêm trọng tức thời với Úc từ khu vực châu Á gần đó. Với lý do đó, lúc bấy giờ Úc xem Nhật Bản là kẻ thù. Khoảng 22.000 lính Úc bị quân Nhật bắt giữ trong chiến tranh phải chịu những điều kiện đối xử tàn khốc và tồi tệ trong các trại tù binh Nhật, trong đó có đến 36% tù nhân Úc chết: cao hơn nhiều so với tỉ lệ tử vong 1% của lính Mỹ và Anh trong các trại giam tù binh chiến tranh của Đức cũng như của lính Đức ở trại tù binh của Mỹ và Anh. Điều đặc biệt gây sốc cho người Úc là hành trình tử thần của tù binh đến trại Sandakan, trong đó 2.700 lính Úc và Anh bị quân Nhật bắt và giam cầm ở Sandakan bị dẫn giải xuyên qua Borneo, bị bỏ đói và đánh đập cho đến khi hầu hết số tù binh ít ỏi còn sống sót bị xử tử, kết quả là hầu hết tù binh đều bị chết.

*

Sau Thế chiến II, các mối quan hệ giữa Úc với Anh dần lỏng lẻo, và có một sự thay đổi trong nhận thức của người Úc, vốn tự nhận

mình là “những người Anh trung thành ở Úc,” dẫn đến việc dỡ bỏ chính sách Úc Trắng. Ngay cả đối với các nhà sử học vốn không quan tâm đặc biệt đến chính nước Úc, thì những thay đổi này cũng tạo ra một nghiên cứu mẫu cho việc thay đổi câu trả lời về mặt quốc gia cho câu hỏi “Chúng ta là ai?” Những thay đổi như vậy có thể diễn ra nhanh chóng ở các quốc gia khác, bao gồm các nhóm có mối quan tâm khác nhau, cũng như ở bình diện cá nhân; nhưng ở Úc, những thay đổi này phải kéo dài trong nhiều thập niên và hiện vẫn diễn ra đến ngày hôm nay.

Thế chiến II đã tạo ra những hậu quả tức thời trong chính sách nhập cư của Úc. Ngay từ năm 1943, thủ tướng Úc đã kết luận rằng dân số ít ỏi của Úc (dưới 8 triệu vào năm 1945) không thể đủ sức bảo vệ lục địa rộng lớn của họ chống lại các mối đe dọa đến từ Nhật Bản (với dân số lúc đó hơn 100 triệu), Indonesia (chỉ cách 200 dặm) với dân số xấp xỉ 200 triệu người và Trung Quốc (dân số 1 tỉ người). So với mật độ dân số cao ở Nhật Bản, Java và Trung Quốc, nước Úc trông trống trải và dễ thu hút những cuộc xâm lấn đến từ châu Á – nhưng dù vị thủ tướng nghĩ đến điều này, chính người châu Á lại không nghĩ thế. Một lập luận khác về việc cho nhập cư nhiều hơn là niềm tin sai lầm rằng một dân số lớn là điều cần thiết cho bất kỳ quốc gia nào thuộc Thế giới Thứ nhất để phát triển nền kinh tế mạnh mẽ.

Cả hai lập luận đó đều không có sức thuyết phục. Luôn có và vẫn tồn tại những lý do thuyết phục tại sao Úc có mật độ dân số thấp hơn nhiều so với Nhật Bản hay Java. Tất cả vùng đất của Nhật và Java đều ẩm ướt và màu mỡ, đồng thời phần lớn diện tích của những hòn đảo này phù hợp với nền nông nghiệp năng suất cao. Nhưng hầu hết lãnh thổ Úc là sa mạc cằn cỗi và chỉ có một phần rất nhỏ là đất nông nghiệp sản xuất. Còn lập luận rằng cần một dân số lớn để xây dựng một nền kinh tế Thế giới Thứ nhất mạnh mẽ, thì những thành công kinh tế của

Đan Mạch, Phần Lan, Israel và Singapore, mỗi quốc gia chỉ có dân số bằng 1/4 dân số Úc cũng đủ minh họa cho việc chất lượng quan trọng hơn số lượng để thành công trong lĩnh vực kinh tế. Trên thực tế, đúng ra Úc sẽ tốt hơn nhiều với dân số ít hơn so với hiện tại, bởi vì điều đó sẽ làm giảm tác động của con người đối với cảnh quan mong manh của nước Úc và sẽ làm tăng tỉ lệ tài nguyên thiên nhiên cho người dân.

Nhưng các đời thủ tướng Úc ở thập niên 1940 không phải là các nhà sinh thái hay kinh tế, do đó, sau chiến tranh, Úc liền cấp tốc bắt tay vào một chương trình khuyến khích nhập cư. Rủi thay, hầu như không có đủ đơn xin nhập cư từ các nguồn ưu tiên ở Anh và Ireland để hoàn thành mục tiêu của Úc, trong khi chính sách Úc Trắng lại giới hạn các lựa chọn khác của Úc. Việc thuyết phục quân nhân Mỹ trú đóng tại Úc ở lại không phải là một khả năng hấp dẫn, bởi vì quá nhiều người trong số họ là người Mỹ gốc Phi. Thay vào đó, nguồn nhân lực theo ưu tiên kế tiếp (sau Anh và Ireland) mà sau chiến tranh Úc khuyến khích nhập cư là ở Bắc Âu. Lựa chọn thứ ba là Nam Âu, mà các nhà hàng Ý và Hy Lạp tôi thường đến vào năm 1964 là một minh chứng. Những người Úc ủng hộ nhập cư đã công bố một phát hiện đáng ngạc nhiên, “Với sự lựa chọn đúng đắn, người Ý trở thành những công dân xuất sắc” (!). Với bước đầu tiên theo hướng đó, những tù nhân chiến tranh người Ý và người Đức bị đưa đến Úc được phép ở lại.

Bộ trưởng nhập cư Úc giai đoạn 1945-1949, Arthur Calwell, vốn là một kẻ phân biệt chủng tộc công khai. Ông ta thậm chí từ chối cho phép nam giới Úc, những người không yêu nước đến mức kết hôn với phụ nữ Nhật, Trung Quốc hay Indonesia được đem các cô dâu hoặc con cái thời chiến tranh về Úc. Calwell viết như sau, “sẽ không một phụ nữ Nhật Bản hay bất kỳ người có dòng máu lai nào được nhận vào Úc; đơn giản chỉ là họ không được mời và vẫn luôn thế, một người lai Úc cũng không được.” Để có một nguồn nhân lực bổ sung ngoài nước Anh,

Calwell bày tỏ việc ủng hộ ba nước Cộng hòa Baltic (Estonia, Latvia và Litva), khi việc chiếm đóng của Nga đã thúc đẩy sự di cư của hàng ngàn người da trắng có học với màu mắt và màu tóc cũng giống như của người Anh. Năm 1947, Calwell đi thăm các trại tị nạn ở châu Âu thời hậu chiến, phát hiện rằng những nơi này cung cấp “nguồn nhân lực tuyệt vời,” và ghi nhận sẽ chấp thuận cho những người ở các nước Cộng hòa Baltic, nhiều người trong số họ có màu tóc đỏ và mắt xanh. Ngoài ra còn có một số người tóc vàng bạch kim tự nhiên ở cả hai giới tính. Kết quả của sự khuyến khích nhập cư có chọn lọc là trong giai đoạn 1945-1950, Úc đã tiếp nhận được khoảng 700.000 người nhập cư (một con số gần bằng 10% dân số năm 1945), một nửa trong số đó đảm bảo là người Anh, phần còn lại đến từ các nước châu Âu khác. Đến năm 1949, Úc bớt gay gắt và cho phép các cô dâu Nhật thời chiến được ở lại.

Sự xói mòn của chính sách Úc Trắng đã sản sinh dân nhập cư châu Á và các nhà hàng châu Á chờ đón tôi ở Brisbane năm 2008 là kết quả từ năm cân nhắc: bảo vệ quân sự, những phát triển chính trị ở châu Á, những chuyển đổi thương mại của Úc, vấn đề người nhập cư và chính sách của Anh. Về vấn đề quân sự, Thế chiến II cho thấy rõ Anh không còn là một cường quốc quân sự ở Thái Bình Dương; thay vào đó, Úc có các mối quan hệ quân sự với Mỹ. Điều này được chính thức công nhận bằng Hiệp ước An ninh ANZUS năm 1951 ký kết giữa Mỹ, Úc và New Zealand, nhưng không có Anh tham gia. Chiến tranh Triều Tiên, sự gia tăng các mối đe dọa cộng sản ở Malaya thuộc Anh và Việt Nam cùng sự can thiệp của quân đội Indonesia ở New Guinea thuộc Hà Lan, Borneo thuộc Malaysia và Timor thuộc Bồ Đào Nha đã cảnh báo Úc về các vấn đề an ninh ngày càng gia tăng ở cạnh mình. Khủng hoảng Kênh đào năm 1956, trong đó Anh thất bại trong việc lật đổ Tổng thống Nasser ở Ai Cập và buộc phải nhượng bộ trước áp lực kinh tế của Mỹ, đã phơi bày sự suy yếu của Anh về mặt quân sự và cả kinh tế. Trước sự kinh ngạc của người Úc, năm 1967, Anh tuyên bố ý định rút toàn bộ lực

lượng quân sự ở phía đông kênh đào Suez. Điều này đánh dấu sự kết thúc chính thức vai trò bảo vệ lâu nay của nước Anh.

Về sự phát triển chính trị châu Á, các thuộc địa cũ và xứ ủy trị ở châu Á đã trở thành các quốc gia độc lập, bao gồm Indonesia, Đông Timor, Papua New Guinea, Philippines, Malaysia, Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia và Thái Lan. Những nước này đều gần Úc: Papua New Guinea chỉ cách một vài dặm, Indonesia và Đông Timor chỉ cách 200 dặm. Mỗi nước đều có chính sách đối ngoại của riêng mình, không còn phụ thuộc vào chính sách đối ngoại của các ông chủ thực dân trước đây. Các nước này cũng có nền kinh tế đang trỗi dậy.

Về mặt thương mại, Anh trước đây là đối tác lớn nhất của Úc, đến đầu thập niên 1950 còn chiếm 45% lượng nhập khẩu và 30% xuất khẩu của Úc. Gia tăng thương mại giữa Úc với Nhật phát triển nhanh chóng khi Úc xóa bỏ được sự phân biệt chủng tộc và thù địch trong Thế chiến II với Nhật để ký một hiệp định thương mại với họ vào năm 1957, rồi sau đó dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu quặng sắt sang Nhật Bản vào năm 1960. Đến thập niên 1980, đối tác thương mại hàng đầu của Úc vẫn là Nhật! – tiếp theo là Mỹ, còn Anh rớt lại sau xa. Năm 1982, Nhật tiếp nhận 28% hàng xuất khẩu của Úc, 11% của Mỹ và Anh chỉ có 4%. Nhưng vẫn có một mâu thuẫn rõ ràng là nước Úc cùng lúc thể hiện việc mong muốn giao dịch thương mại với Nhật và các nước châu Á khác, thì đồng thời cũng thể hiện với các nước này rằng họ xem người Nhật và những người châu Á khác lại không phù hợp để định cư ở Úc.

Yếu tố gần cuối làm suy yếu chính sách nhập cư Úc Trắng chính là sự chuyển đổi trong chính những người nhập cư vào Úc. Hiển nhiên mọi người Ý, Hy Lạp, Estonia, Latvia và Litva di cư sau Thế chiến II là người da trắng, nhưng không phải là người Anh. Họ không cùng chia sẻ hình ảnh truyền thống của người Úc với tư cách thần dân trung

thành của Anh. Họ cũng không chia sẻ những định kiến phân biệt chủng tộc mạnh mẽ đối với người châu Á, vốn đang thịnh hành ở Anh cũng như ở Úc đến cuối thập niên 1950.

Sau cùng, không chỉ Úc đang rời bỏ Anh, mà Anh cũng rời bỏ Úc. Đối với Anh cũng như với Úc, lợi ích của mỗi nước đang thay đổi và nhận thức của họ ngày càng trở nên lỗi thời. Chính phủ Anh đã nhận ra những thực tế phũ phàng đó trước cả chính phủ Úc, nhưng sự thừa nhận này đều gây tổn thương cho cả hai phía. Những thay đổi ở Anh lên đến đỉnh điểm khi tôi sống ở đó trong giai đoạn 1958-1962. Trong khi người Úc có truyền thống xem mình là công dân Anh thuộc Đế quốc Anh, dựa trên thực tế kết hợp chặt chẽ giữa nguồn gốc tổ tiên và việc nước Anh bảo vệ về mặt thương mại và quân sự, nhưng giờ đây mọi thứ đã thay đổi. Đồng thời, người Anh có truyền thống xem căn tính quốc gia của mình dựa trên quyền sở hữu đế chế lớn nhất trong lịch sử thế giới (“đế chế mặt trời không bao giờ lặn”), rồi sau đó là nước đứng đầu các đối tác thương mại trong Khối thịnh vượng chung Anh. Đế chế và sau đó là Khối thịnh vượng chung là các đối tác thương mại hàng đầu của Anh và các nguồn binh lực chính yếu: bạn cứ nghĩ về tất cả những binh sĩ Úc, New Zealand, Ấn Độ và Canada đã hi sinh cùng lính Anh trong cả hai cuộc thế chiến. Nhưng nền thương mại của Anh với Khối thịnh vượng chung đang giảm dần và chuyển hướng sang châu Âu, cũng giống như nền thương mại của Úc với Anh đang giảm dần và chuyển sang châu Á và Mỹ. Các thuộc địa của Anh ở châu Phi và châu Á đang trở nên độc lập, phát triển căn tính quốc gia của riêng họ và xây dựng chính sách đối ngoại của riêng họ, ngay cả trong Khối thịnh vượng chung, và (vượt qua sự phản đối của Anh) còn buộc Nam Phi rời khỏi Khối thịnh vượng chung do các chính sách phân biệt chủng tộc của nước này. Nếu Úc cảm thấy chịu áp lực khi phải lựa chọn giữa Anh với châu Á và Mỹ, thì Anh cũng thấy chịu áp lực khi phải lựa chọn giữa Khối thịnh vượng chung và châu Âu.

Năm 1955, Anh quyết định rút khỏi các cuộc đàm phán với sáu quốc gia Tây Âu (Pháp, Đức, Ý, Bỉ, Hà Lan và Luxembourg) trong việc thành lập Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC, khởi nguồn cho Thị trường chung châu Âu ngày nay). Trái với dự đoán của Anh vào năm 1955, nhóm bộ Sáu (gồm sáu nước Tây Âu) đã thành công trong việc thành lập EEC mà không có Anh vào năm 1957. Đến năm 1961, Thủ tướng Anh Harold Macmillan thừa nhận sự thay đổi lợi ích của Anh. Châu Âu trở nên quan trọng đối với Anh hơn Khối thịnh vượng chung về cả hai lĩnh vực kinh tế và chính trị. Do đó, Anh nộp đơn xin gia nhập EEC. Việc xin gia nhập này và các diễn tiến tiếp theo đã tạo nên một cú sốc đối với mối quan hệ của Úc và Anh, thậm chí còn quan trọng hơn vụ Singapore bị thất thủ, mặc dù vụ sau kịch tính hơn và mang tính biểu tượng hơn, và gây nên sự cay đắng của người Úc kéo dài đến tận ngày nay.

Đơn xin gia nhập của Anh đã tạo ra một cuộc va chạm không thể tránh khỏi giữa lợi ích của Anh và Úc. Nhóm bộ Sáu lúc đó đang dựng lên các hàng rào thuế quan chung chống lại hàng nhập khẩu ngoài khối EEC, những rào cản mà Anh phải đăng ký. Giờ đây, những rào cản đó cũng sẽ áp dụng cho các mặt hàng thực phẩm và kim loại tinh chế của Úc, mà Anh vẫn đại diện cho một thị trường xuất khẩu lớn. Xuất khẩu thực phẩm của Úc sang Anh ắt sẽ bị thay thế bởi thực phẩm của Pháp, Hà Lan, Ý và Đan Mạch. Thủ tướng Macmillan cũng như Thủ tướng Robert Menzies của Úc đều biết thực tế tàn nhẫn này. Macmillan hứa với Úc và các nước Thịnh vượng chung rằng Anh sẽ kiên trì bảo vệ lợi ích của khối trong các cuộc đàm phán với EEC. Nhưng lúc đó, các nước này vẫn nghi ngờ việc Macmillan sẽ thắng thế, và trên thực tế, nhóm bộ Sáu đã khước từ nhượng bộ những lợi ích của Úc.

Phản ứng của người Úc đối với đơn xin gia nhập EEC của Anh gợi nhớ đến phản ứng của họ trong vụ căn cứ ở Singapore sụp đổ. Việc

đề đơn này bị cáo buộc là vô đạo đức, không trung thực, là cơ sở cho sự bất bình về đạo đức và sự phản bội ở bán đảo Gallipoli, của một thế kỷ với những hi sinh khác nhau của Úc cho đất mẹ Anh và di sản của Anh bên dưới căn tính quốc gia truyền thống của Úc. Thật vậy, cú sốc này mang tính biểu tượng sâu sắc cũng như hữu hình. Những cú sốc mang tính biểu tượng còn tồi tệ hơn vẫn tiếp tục diễn ra. Đạo luật Di trú trong Khối thịnh vượng chung của Anh năm 1962 hiển nhiên nhằm ngăn chặn việc nhập cư vào khối này từ các đảo vùng Tây Ấn và Pakistan, để tránh sự xuất hiện nạn phân biệt chủng tộc bằng việc chấm dứt quyền tất yếu của *mọi* công dân Khối thịnh vượng chung (bao gồm cả người Úc) được vào cư trú tại Anh. Đạo luật Di trú Anh năm 1968 cấm quyền tất yếu được nhập cảnh tự động vào Anh đối với mọi người nước ngoài (người Úc lúc đó cũng được tuyên bố là người nước ngoài!) nếu không có ít nhất một cụ nội sinh ra ở Anh, do đó đã loại trừ một phần lớn người Úc tại thời điểm đó. Năm 1972, Anh tuyên bố người Úc là NGƯỜI NGOÀI (!). Đúng là một sự lảng nhục!

Tóm lại, đây không phải là trường hợp những người con trai và con gái Úc của đất mẹ Anh tuyên bố độc lập; mà chính đất mẹ đã tuyên bố độc lập riêng mình, nới lỏng mối quan hệ với Khối thịnh vượng chung và từ bỏ con cái.

Các cuộc đàm phán giữa Anh và châu Âu diễn ra đầy chậm chạp và cay đắng với những khởi đầu rồi ngừng lại. Tổng thống Pháp de Gaulle phủ quyết đơn xin gia nhập đầu tiên vào khối EEC của Anh năm 1963, rồi tiếp tục phủ quyết lần hai vào năm 1967. Chỉ đến sau khi de Gaulle từ chức rồi qua đời, năm 1971, đơn xin gia nhập lần thứ ba của Anh mới được nhóm bộ Sáu chấp thuận và được công dân Anh đồng tình thông qua một cuộc trưng cầu dân ý. Đến thời điểm đó, Anh chỉ chiếm 8% xuất khẩu của Úc. Các chính trị gia Úc nhận ra việc gia nhập châu Âu là vì lợi ích sống còn của Anh, và Úc cũng không thể

phản đối lợi ích của Anh, và rằng mối quan hệ trước đó giữa Úc và Anh giờ đây đã trở thành huyền thoại.

*

Từ quan điểm của Úc, dường như bản sắc Úc đã thay đổi đột ngột và toàn diện vào năm 1972, khi Đảng Lao động Úc dưới thời Thủ tướng Gough Whitlam lên nắm quyền lần đầu tiên sau 23 năm. Trong 19 ngày đầu cầm quyền, ngay cả trước khi bổ nhiệm một nội các mới, Whitlam và trợ lý của ông đã bắt tay vào một chương trình với những thay đổi cấp thời có chọn lọc mà một số trong đó có sự tương đồng về tốc độ và tính toàn diện trong thế giới hiện đại. Những thay đổi đưa ra trong 19 ngày đó bao gồm: chấm dứt chế độ quân dịch (vốn có tính cưỡng bách); rút toàn bộ quân đội Úc khỏi Việt Nam; công nhận Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa; tuyên bố độc lập cho Papua New Guinea mà Úc đã quản trị hơn nửa thế kỷ dưới sự ủy nhiệm của Hội Quốc Liên, sau này là Liên Hợp Quốc; cấm chỉ các chuyến du đấu của những đội thể thao nước ngoài có tính phân biệt chủng tộc (một đạo luật đặc biệt nhằm vào các đội tuyển Nam Phi toàn người da trắng); bãi bỏ việc vinh danh người Úc theo hệ thống huân chương danh dự của Anh (tức hiệp sĩ, Huân chương Đế quốc Anh, Huân chương Thánh Michael và Thánh George v.v.) và thay thế chúng bằng một hệ thống huân chương mới của Úc; đồng thời chính thức bãi miễn chính sách Úc Trắng. Khi toàn bộ nội các Whitlam được chuẩn y, nhiều bước trong chương trình cấp thời được áp dụng: giảm tuổi bầu cử xuống còn 18; tăng mức lương tối thiểu; trao quyền cử đại diện cho cả vùng Lãnh thổ phía Bắc và vùng thủ đô Úc ở Thượng viện liên bang; công nhận hội đồng lập pháp cho cả hai lãnh thổ đó; yêu cầu phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường trong phát triển công nghiệp; tăng kinh phí dành cho thổ dân; trả lương công bằng cho phụ nữ; chấp thuận ly hôn vô điều kiện; đưa ra chương trình bảo hiểm y tế toàn diện và những thay đổi lớn

trong giáo dục bao gồm bãi bỏ học phí đại học, tăng viện trợ tài chính cho các trường học và giao các bang trong Khối thịnh vượng chung Úc trách nhiệm tài trợ cho giáo dục đại học.

Whitlam mô tả chính xác những cải cách của mình chỉ là một “sự nhìn nhận những gì đã xảy ra” chứ không phải một cuộc cách mạng phát sinh từ hư vô. Trên thực tế, căn tính Anh của nước Úc đã giảm dần. Việc Singapore thất thủ vào năm 1942 là cú sốc lớn đầu tiên, Hiệp ước An ninh ANZUS năm 1951 là một sự nhìn nhận sớm, các chính phủ cộng sản ở Đông Âu và Việt Nam là các dấu hiệu cảnh báo. Nhưng Úc vẫn mong đợi và đứng về phía Anh sau vụ thất thủ ở Singapore. Quân đội Úc vẫn sát cánh với Anh ở Malaya chống lại quân nổi dậy cộng sản vào cuối năm 1940, và ở Borneo thuộc Malaysia chống lại những kẻ xâm nhập Indonesia vào đầu năm 1960. Úc cho phép Anh thả bom nguyên tử ở các sa mạc xa xôi của nước này vào cuối thập niên 1950, trong một nỗ lực nhằm giữ Anh là một cường quốc quân sự độc lập với Mỹ, Úc là một trong số ít các quốc gia ủng hộ cuộc tấn công của Anh vào Ai Cập trong Khủng hoảng Kênh đào năm 1956, vốn bị lên án rộng rãi. Vào năm 1954, chuyến thăm Úc đầu tiên của Nữ hoàng Elizabeth đã được chào đón long trọng theo nghi thức của người Anh: hơn 75% người Úc đổ ra đường để hoan hô bà (Ảnh 7.9). Song đến thời điểm Nữ hoàng Elizabeth thăm Úc một lần nữa vào năm 1963, hai năm sau khi Anh gửi đơn xin gia nhập EEC lần đầu tiên, thì người Úc lại tỏ ra chẳng mấy quan tâm đến bà và nước Anh.

Việc dỡ bỏ chính sách Úc Trắng đã được tiến hành một cách trình tự trong từng giai đoạn trước khi Whitlam ban hành văn bản chính thức, với sự thừa nhận các cô dâu Nhật thời chiến vào năm 1949 là giai đoạn đầu tiên. Theo Kế hoạch phát triển châu Á ký kết ở Colombo thủ đô Sri Lanka, Úc đón nhận 10.000 sinh viên châu Á trong thập niên 1950. Bài kiểm tra chính tả được cho là xem rẻ người nhập cư tương

lai bị hủy bỏ vào năm 1958. Đạo luật Nhập cư ban hành cùng năm đó cho phép những người châu Á ưu tú và có trình độ cao nhập cư. Do đó, khi Whitlam tuyên bố chấm dứt chính sách Úc Trắng vào năm 1972 và chính thức loại bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, hành động của ông ít gây ra phản đối so với dự đoán về việc kết thúc một chính sách đã được theo đuổi dai dẳng trong hơn một thế kỷ. Trong giai đoạn 1978- 1982, Úc đã tiếp nhận người tị nạn đến từ bán đảo Đông Dương mà nếu tính theo tỉ lệ phần trăm dân số thì còn nhiều hơn bất kỳ quốc gia nào trên thế giới. Vào cuối thập niên 1980, có đến gần một nửa dân Úc sinh ra ở nước ngoài hoặc có ít nhất một bậc sinh thành sinh ra ở nước ngoài. Đến năm 1991, người châu Á đại diện cho hơn 50% người nhập cư đến Úc. Đến năm 2010, tỉ lệ người Úc thực sự sinh ra ở nước ngoài (hơn 25%) đứng thứ hai trên thế giới, chỉ sau Israel. Ảnh hưởng của những người nhập cư châu Á này đã vượt xa so với số lượng: sinh viên châu Á chiếm hơn 70% chỗ ngồi ở các trường hàng đầu tại Sydney, sinh viên đại học châu Á dường như chiếm một phần lớn trong số những sinh viên mà tôi thấy đi dạo trong khuôn viên Đại học Queensland vào năm 2008, và dân châu Á và những người không phải người châu Âu hiện chiếm hơn một nửa số sinh viên y khoa Úc.

Những thay đổi khác ở Úc là về chính trị và văn hóa. Năm 1986, Úc chấm dứt quyền phúc thẩm sau cùng đối với Hội đồng Cơ mật Anh, điều này đồng nghĩa với việc thực sự xóa bỏ dấu vết cuối cùng của chủ quyền Anh và biến Úc trở thành một quốc gia hoàn toàn độc lập. Năm 1999, Tòa án Tối cao Úc tuyên bố Anh là một “nước ngoài.” Về mặt văn hóa, sự thống trị của Anh trong ẩm thực Úc ở giai đoạn thập niên 1960 mà biểu trưng là bánh nướng nhân thịt và bia giờ đã mở rộng hơn với nhiều phong cách ẩm thực quốc tế, và không chỉ riêng từ các nhà hàng Ý, Hy Lạp và một số ít của Trung Quốc ở thập niên 1960. Một số loại rượu vang Úc hiện nằm trong danh mục những loại

rượu nổi tiếng nhất trên thế giới. (Gợi ý: Tôi đặc biệt giới thiệu nhãn rượu khai vị tuyệt hảo Noble One giá phải chăng của nhà De Bortoli, vang đỏ Penfolds Grange cũng nổi tiếng nhưng giá hơi đắt, và loại Morris thuộc dòng Muscat của nhà Rutherglen là loại rượu mạnh chất lượng và giá cả phải chăng.) Nhà hát Opera ở Sydney (Hình 7.10) khai trương vào năm 1973, và hiện được xem là biểu tượng của nước Úc cũng như một trong những thành tựu vĩ đại của kiến trúc hiện đại trên thế giới, được thiết kế bởi kiến trúc sư người Đan Mạch Jørn Utzon.

Những tranh luận về câu hỏi *Chúng ta là ai?* không chỉ liên quan đến tính thực tiễn về căn tính Úc, mà dường như còn về mọi biểu tượng có thể tạo ra căn tính. Hệ thống tiền tệ Úc có nên giữ tên gọi là đồng bảng không tính theo hệ thập phân như ở Anh, hay nên có một cái tên Úc khác biệt, chẳng hạn như tiền roo (viết tắt của từ kangaroo)? (Quyết định cuối cùng là loại bỏ đồng bảng để dùng một loại tiền theo hệ thập phân có tên gọi như Mỹ hay quốc tế, đồng đô la.) Có nên giữ bài “Chúa phù hộ Nữ hoàng” làm quốc ca hay không? (Cuối cùng, năm 1984, bản quốc ca của Anh đã được thay thế bằng bài “Nước Úc tiến bước hùng cường.”) Có nên tiếp tục dùng quốc kỳ Úc dựa trên nền cờ Union Jack của Anh hay không? (Hiện Úc vẫn sử dụng lá cờ này.) Có nên tổ chức quốc lễ ăn mừng sự thất trận của những người lính Úc anh dũng khi bảo vệ lợi ích của nước Anh để chống lại người Thổ ở Gallipoli năm 1915 hay nên thay thế bằng chiến thắng oai hùng của nước Úc chống lại người Nhật trên cung đường mòn Kokoda vào năm 1942? (Hiện Úc vẫn giữ Ngày ANZAC kỷ niệm vụ đổ bộ lên Gallipoli.) Và nước Úc có nên thừa nhận Nữ hoàng Anh hay không, hay nên trở thành một nước cộng hòa? (Hiện Úc vẫn thừa nhận Nữ hoàng.)

*

Rốt cuộc, nước Úc phù hợp với khung biến cố và thay đổi có chọn lọc của chúng ta như thế nào?

Đối với Úc thì khác hơn bất kỳ quốc gia nào khác mà chúng ta đang thảo luận, vấn đề trung tâm là một cuộc tranh cãi đang tiếp diễn về các vấn đề căn tính quốc gia và các giá trị cốt lõi (các nhân tố số 6 và 11, Bảng 1.2): Chúng ta là ai? Úc có phải là tiền đồn của người Anh trắng ở gần châu Á nhưng lại ít chú ý đến các nước láng giềng châu Á không? Có phải những thân dân Úc trung thành với những người Anh đặt niềm tự hào của mình dựa vào sự ủng hộ của Anh, cũng như kỳ vọng sự bảo vệ của Anh, đến nỗi cảm thấy không cần quốc gia của họ có đại sứ riêng ở nước ngoài, đồng thời thể hiện lòng trung thành của họ với đất mẹ Anh, tình nguyện hi sinh nhân mạng ở những vùng xa xôi trên thế giới có tầm quan trọng chiến lược đối với nước Anh chứ không phải với nước Úc? Hay thay vào đó Úc là một quốc gia độc lập ở ngoại vi châu Á, với lợi ích quốc gia, chính sách đối ngoại và có đại sứ riêng của đất nước mình, dính dáng nhiều đến châu Á hơn châu Âu cùng với nền di sản văn hóa Anh ngày càng suy giảm theo thời gian? Mãi đến sau Thế chiến II, cuộc tranh cãi này mới trở nên nghiêm túc, và đến nay vẫn còn đang tiếp tục. Nhưng ngay cả khi Úc đang tranh cãi về việc liệu căn tính quốc gia của họ có phải là một tiền đồn đáng tự hào của Đế quốc Anh, thì nước Anh cũng đang tranh cãi về việc liệu căn tính riêng của họ có phải là trung tâm đầy tự hào của đế quốc (vốn đang suy tàn) và đang tranh đấu để khoác lên một căn tính mới như là một cường quốc gắn bó hơn với lục địa châu Âu.

Chủ đề tự đánh giá trung thực (nhân tố số 7) ngày càng trở thành đặc trưng cho nước Úc kể từ sau Thế chiến II, khi người Úc nhận thức được tình trạng đất nước đang thay đổi trong thế giới hiện đại. Người Úc miễn cưỡng nhận ra rằng Anh, đối tác thương mại thiết thân nhất trước đây của họ, giờ chỉ là một đối tác nhỏ, kẻ thù tồi tệ nhất trước đây là Nhật thì bây giờ lại là đối tác thương mại quan trọng nhất, và giờ đây chiến lược để Úc vận hành như một tiền đồn của người Anh da trắng ở ngoại vi châu Á không còn khả thi nữa.

Động lực cho sự thay đổi ở Úc một phần do tác động bên ngoài, một phần là từ bên trong. Tác động bên ngoài là do sức mạnh của Anh ngày càng suy giảm, việc kết thúc đế chế hải ngoại của Anh và sức mạnh đang trỗi dậy của Nhật Bản, Trung Quốc và các nước châu Á khác. Phần khác là từ nội bộ, vì thông qua việc nhập cư, dân số Úc gốc Anh ngày càng giảm và người châu Á cộng với người châu Âu không phải người Anh ngày càng tăng, và việc thay đổi dân số cũng tạo ra các chính sách khác nhau.

Úc là minh họa nổi bật cho thay đổi có chọn lọc và việc xây dựng một hàng rào (nhân tố số 3). Những điều chính yếu làm thay đổi bao gồm những chuyển đổi trong quan điểm người Úc nhìn nhận bản thân mình; sự phát triển của một chính sách đối ngoại độc lập thay vì giao phó các quyết định chính sách đối ngoại của Úc cho Anh; một cộng đồng dân số và văn hóa đa sắc tộc ngày càng gia tăng (ở thành phố nhiều hơn vùng nông thôn); cùng định hướng chính trị và kinh tế hướng đến châu Á và Mỹ. Đồng thời, những điều chính yếu khác vẫn không thay đổi. Úc vẫn giữ nền dân chủ nghị viện, vẫn duy trì các mối quan hệ tượng trưng quan trọng với Anh như việc Nữ hoàng Anh vẫn là nguyên thủ Úc, chân dung Nữ hoàng vẫn xuất hiện trên tờ tiền giấy năm đô la và tiền xu của nước này, và cờ Úc vẫn gắn liền với cờ Anh. Úc vẫn duy trì các giá trị xã hội bình đẳng và chủ nghĩa cá nhân mạnh mẽ. Xã hội Úc vẫn mang một phong vị riêng của Úc không lẫn vào đâu được, như đam mê thể thao: đặc biệt là môn bóng bầu dục theo luật chơi Úc (phát minh ở Úc và chỉ được chơi ở xứ sở này), cùng với bơi lội, cộng thêm môn cricket và bóng bầu dục của Anh. Các nhà lãnh đạo Úc vẫn giữ những trò tiêu khiển truyền thống này ngay cả khi họ dễ gặp nguy hiểm: Thủ tướng Harold Holt chết đuối khi còn đương chức vào năm 1967, khi đang bơi trong một vùng biển có dòng chảy xiết ngoài khơi.

Ở hầu hết các quốc gia thực hiện nhiều thay đổi có chọn lọc, và những thay đổi này thường được thực hiện riêng rẽ trong nhiều năm. Nhưng một trong số ít điển hình về một chương trình thống nhất bao gồm nhiều thay đổi được đưa ra đồng thời là cơ sở 19 ngày của Thủ tướng Úc Gough Whitlam từ ngày 1 tháng 12 đến ngày 19 tháng 12 năm 1972.

Vấn đề tự do khỏi các ràng buộc (nhân tố số 12) rất quan trọng đối với Úc và tự do (hay thiếu nó) cũng thay đổi theo thời gian. Cho đến Thế chiến II, đại dương đã bảo vệ Úc khỏi mọi nguy cơ tấn công hiển hiện, cũng giống như nó bảo vệ lục địa Mỹ sau khi giành độc lập cho đến khi Trung tâm Thương mại Thế giới bị tấn công vào ngày 11 tháng 9 năm 2001. Nhưng kể từ khi Nhật ném bom vào Darwin ngày 19 tháng 2 năm 1942 thì người Úc đã nhận ra rằng đất nước của họ không còn tránh được những ràng buộc bên ngoài.

Tuy vậy, ngay cả trước năm 1942, xã hội Úc do người châu Âu thống trị cũng phải dựa vào sự hỗ trợ từ những nước bạn bè hữu hảo (nhân tố số 4): ban đầu là Anh, mà nhiều năm sau khi Hạm đội Thứ nhất đến đây vẫn còn cung cấp thực phẩm, và sau này là việc phòng thủ; và, từ Thế chiến II trở đi là Mỹ. Do trước đó, Úc chưa bao giờ có nguy cơ bị tấn công trực tiếp cho đến khi xảy ra vụ ném bom vào Darwin, nên người Úc chỉ quan ngại việc quân đội Pháp, Đức, Mỹ và Nhật Bản mở rộng thuộc địa ở các đảo vùng Thái Bình Dương, khởi đầu từ nửa sau thế kỷ 19. Úc lại trông cậy vào hạm đội Anh để ngăn chặn những mối quan ngại đó, đến nỗi nước này không lãnh trách nhiệm (nhân tố số 2) tự bảo vệ trong suốt thập niên 1930 và còn cho phép giảm trừ binh bị.

Những thay đổi của Úc trong hơn 70 năm qua không phải để đối phó với một biến cố cấp thời, mà là một quá trình phát triển từ từ trong một thời gian dài rồi tăng tốc kể từ sau Thế chiến II, khi căn

tính Anh của Úc suy giảm, từ thực tế giờ đã thành huyền thoại. Mặc dù bản thân người Úc có thể không dùng từ “biến cố” đối với nước mình, tôi thấy thật hữu ích khi nghĩ rằng Úc đã trải qua một biến cố diễn ra từ từ, bởi vì các vấn đề thay đổi có chọn lọc của Úc cũng tương tự như các vấn đề ở các quốc gia khác khi đối phó với biến cố bất ngờ. Về mặt này, những thay đổi gần đây ở Úc, giống với những thay đổi trong cùng những thập niên ở Đức (Chương 6), cũng diễn ra chậm chạp. Tất nhiên cũng có một số khoảnh khắc đáng chú ý trong chuỗi thay đổi chậm chạp của Úc: đặc biệt là vụ hai chiến hạm *Prince of Wales* và *Repulse* bị đánh đắm, sự đầu hàng ở Singapore và cuộc không kích vào Darwin, mọi thứ chỉ trong vòng 71 ngày. Nhưng biến cố và thay đổi ở Úc không đưa đến cú sốc chuyển đổi khi tàu chiến của Phó đề đốc Perry đến Nhật Bản vào ngày 8 tháng 7 năm 1853, cuộc tấn công của Nga vào Phần Lan ngày 30 tháng 11 năm 1939, cuộc đảo chính của Pinochet và cái chết của Allende vào ngày 11 tháng 9 năm 1973 ở Chile, cuộc đảo chính thất bại ngày 1 tháng 10 năm 1965 và vụ diệt chủng tiếp sau ở Indonesia.

Sự tái đánh giá của Úc về các giá trị cốt lõi của nước này và chuỗi thay đổi có chọn lọc chắc chắn vẫn chưa kết thúc. Năm 1999, Úc tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý về việc nước này có nên bãi bỏ việc Nữ hoàng Anh là nguyên thủ đứng đầu quốc gia hay trở thành một nước cộng hòa. Nhưng dù cuộc trưng cầu dân ý có thất bại với tỉ lệ phiếu bầu 55% trên 45% không đồng ý, thì nhiều thập niên trước đó, một cuộc trưng cầu dân ý như thế chưa từng được nghĩ đến, chứ đừng nói đến khả năng 45% phiếu bầu “đồng ý.” Tỉ lệ người Úc có nguồn gốc Anh đang giảm nhanh chóng. Dường như chỉ còn là vấn đề thời gian trước khi có một cuộc trưng cầu dân ý khác về việc Úc có nên trở thành một nước cộng hòa hay không, và cơ hội bỏ phiếu “đồng ý” hẳn sẽ cao hơn. Trong vòng một hoặc hai thập niên, nhiều khả năng người châu Á sẽ chiếm hơn 15% dân số Úc và các nhà lập pháp cùng hơn 50%

sinh viên trong các trường đại học hàng đầu của Úc. Sớm hay muộn, Úc sẽ bầu một người châu Á làm thủ tướng. (Ở thời điểm tôi viết câu này, một người nhập cư Việt Nam đã đảm nhiệm chức thống đốc Nam Úc). Khi những thay đổi này diễn ra thì sẽ không có gì phi lý bằng việc nước Úc vẫn giữ Nữ hoàng Anh làm người đứng đầu nhà nước, giữ chân dung bà trên đồng tiền của mình, và giữ lá cờ Úc có hình cờ Anh trên đó.

PHẦN 3

CÁC QUỐC GIA VÀ THẾ GIỚI: BIẾN CỐ ĐANG DIỄN RA

CHƯƠNG 8

TƯƠNG LAI NÀO CHO NƯỚC NHẬT?

Nhật Bản ngày nay – Kinh tế – Ưu thế – Nợ công – Phụ nữ – Trẻ em – Dân số già và suy giảm – Di cư – Trung Quốc và Hàn Quốc – Quản lý tài nguyên – Khung biến cố

Chúng ta đã nói về các biến cố xảy ra trong sáu quốc gia. Trong bốn quốc gia đầu tiên, biến cố nổ ra bất ngờ ở những thời điểm giữa 166 năm trước (Nhật Bản thời Minh Trị) và 46 năm trước (Chile). Trong hai quốc gia tiếp theo, biến cố dần lộ diện và đạt tới đỉnh điểm vào khoảng nửa thế kỷ trước. Mặc dù không thể nói biến cố nào được giải quyết hoàn toàn (hay bế tắc hoàn toàn), nhưng nhiều thập niên đã trôi qua đối với mỗi trường hợp đó, đủ để chúng ta có thể thảo luận một cách hữu ích về hệ quả của chúng.

Trong bốn chương tiếp theo, chúng ta thực sự sẽ thảo luận về các biến cố có vẻ đang diễn ra, mà chỉ có tương lai mới cho chúng ta biết liệu chúng có thực sự trở thành biến cố lớn hay không và hệ quả vẫn còn bất định. Nhưng chương này liên quan đến Nhật Bản đương đại, Mỹ và toàn thế giới.

Tương tự như đã nói về các biến cố trước đây bao gồm cả Nhật Bản thời Minh Trị, chúng ta hãy bắt đầu thảo luận về các biến cố hiện tại có thể xảy ra với Nhật. (Trong chương này, tôi sẽ chỉ xem xét các

vấn đề cụ thể đối với Nhật, nhưng Nhật dĩ nhiên cũng phải đương đầu với các vấn đề thế giới mà tôi sẽ mổ xẻ trong chương 11.) Bạn bè và người thân Nhật Bản của tôi cùng người Nhật nói chung thừa nhận một số vấn đề quốc gia khiến họ lo lắng. Có những vấn đề khác khiến tôi lo lắng về Nhật Bản, nhưng bản thân người Nhật có xu hướng bác bỏ hoặc lơ đi. Nhưng có quá nhiều cuộc tranh luận về Nhật Bản đã đi đến mức công kích cực đoan hoặc trái lại, sùng bái cực đoan. Vì vậy, hãy mở đầu cuộc thảo luận của chúng ta về các vấn đề của Nhật Bản hiện đại bằng cách điểm qua các điểm mạnh của họ. Chúng ta sẽ thấy rằng, đối với Nhật cũng như nhiều quốc gia khác, một số điểm mạnh lại liên quan đến các vấn đề của nó. Các điểm mạnh mà tôi sẽ đề cập liên quan đến kinh tế Nhật Bản, vốn nhân lực, văn hóa và môi trường.

*

Ngày nay, Nhật là cường quốc kinh tế thứ ba thế giới, chỉ vừa mới bị Trung Quốc vượt mặt. Nhật Bản chiếm khoảng 8% sản lượng kinh tế thế giới, gần bằng một nửa sản lượng của nền kinh tế hàng đầu (Mỹ), và gấp đôi sản lượng của Anh, một quốc gia nổi tiếng năng suất khác. Nói chung, tổng sản lượng kinh tế quốc gia dựa vào hai con số: dân số trong một quốc gia, nhân với sản lượng trung bình tính theo đầu người. Sản lượng quốc gia Nhật Bản cao vì hai lý do: Nhật Bản có dân số đông (chỉ đứng thứ hai sau Mỹ trong số những nền dân chủ giàu có) và sản lượng trung bình tính theo đầu người cao.

Trong khi nợ trong nước của Nhật thu hút rất nhiều quan tâm (sẽ nói ở đoạn sau), Nhật Bản vẫn là quốc gia cho vay hàng đầu thế giới. Nhật có dự trữ ngoại hối cao thứ hai thế giới và cạnh tranh với Trung Quốc, chủ nợ lớn nhất của Mỹ.

Một yếu tố quan trọng đằng sau sức mạnh kinh tế chính là chi tiêu khổng lồ của Nhật Bản cho nghiên cứu và phát triển để thúc đẩy đổi mới. Nhật Bản là nước đứng thứ ba thế giới về đầu tư

thường niên tuyệt đối vào nghiên cứu và phát triển, chỉ sau Trung Quốc và Mỹ dù dân số ít hơn hai nước này nhiều. Cụ thể, tỉ lệ GDP mà Nhật Bản đầu tư cho nghiên cứu và phát triển là 3,5 %, gần gấp đôi Mỹ (chỉ 1,8%) và vẫn cao hơn rất nhiều so với hai quốc gia khác nổi tiếng vì đầu tư vào nghiên cứu và phát triển là Đức (2,9%) và Trung Quốc (2,0%).

Hằng năm, Diễn đàn Kinh tế Thế giới báo cáo cho các quốc gia một con số gọi là Chỉ số Năng lực cạnh tranh Toàn cầu, chỉ số này tích hợp một tá số liệu ảnh hưởng tới năng suất kinh tế của một quốc gia. Trong nhiều năm liên tục Nhật Bản luôn nằm trong số mười quốc gia hàng đầu thế giới dựa vào chỉ số trên; Nhật Bản, Singapore và Hong Kong (Trung Quốc) là ba nền kinh tế duy nhất ngoài châu Âu và Mỹ lọt vào bảng xếp hạng này. Những nguyên nhân quyết định thứ hạng cao của Nhật bao gồm hai nguyên nhân rõ ràng liên quan đến du khách: cơ sở hạ tầng và mạng lưới giao thông tuyệt vời của Nhật, như đường sắt tốt nhất thế giới chẳng hạn; và lực lượng lao động được giáo dục tốt, đặc biệt thành thạo trong toán học và khoa học (sẽ bàn thêm ở phần sau). Những lý do khác trong danh sách không rõ rệt bằng nhưng vẫn quen thuộc đối với người ngoại quốc đang làm ăn với Nhật Bản. Các lý do này bao gồm: kiểm soát lạm phát; hợp tác lao động/quan hệ lao động; thị trường trong nước cạnh tranh cao; các viện nghiên cứu chất lượng cao đào tạo rất nhiều nhà khoa học và kỹ sư; thị trường nội địa lớn; tỉ lệ thất nghiệp thấp; số bằng sáng chế tính theo đầu người mỗi năm cao hơn bất kỳ quốc gia nào khác; bảo vệ quyền sở hữu và sở hữu trí tuệ; tiếp thu công nghệ nhanh chóng; khách hàng và chủ doanh nghiệp sành sỏi; và nhân viên kinh doanh được đào tạo tốt. Tôi hứa sẽ không đưa ra câu đố về danh sách dài ngoằng này, nhưng thông điệp rút ra thật rõ ràng: có rất nhiều lý do khiến các doanh nghiệp Nhật Bản có sức cạnh tranh cao trên thị trường thế giới.

Cuối cùng, đừng quên một nét đặc trưng của nền kinh tế Nhật Bản đang mang lại lợi nhuận tài chính khổng lồ và cũng có thể gây ra rắc rối trong tương lai. Hai quốc gia duy nhất có nền kinh tế vượt trội Nhật Bản là Mỹ và Trung Quốc, nhưng họ đổ một phần lớn ngân sách vào quân phí. Nhật Bản không tốn khoản phí này, nhờ một điều khoản của hiến pháp năm 1947 do Mỹ áp đặt (nay được đông đảo người dân Nhật Bản tán thành) quy định cắt giảm lực lượng vũ trang Nhật Bản xuống tối thiểu.

*

Thế mạnh thứ hai của Nhật Bản bên cạnh những thế mạnh về kinh tế, chính là “vốn nhân lực,” hay nói cách khác, là thế mạnh của dân số. Dân số nước này hơn 120 triệu, con người khỏe mạnh và học thức cao. Tuổi thọ của người Nhật cao nhất thế giới: đàn ông là 80 tuổi, phụ nữ là 85 tuổi. Sự bất bình đẳng kinh tế-xã hội vốn làm hạn chế cơ hội của một bộ phận lớn người Mỹ lại đang giảm mạnh ở Nhật: Nhật là quốc gia đứng thứ ba thế giới về bình đẳng trong phân phối thu nhập, chỉ sau Đan Mạch và Thụy Điển. Đó là một phần kết quả của chính sách giáo dục của chính phủ Nhật Bản: trường học ở những vùng khó khăn về kinh tế xã hội có lớp học nhỏ hơn (tỉ lệ giáo viên-học sinh cao hơn) so với những trường học trong vùng giàu có, do vậy, tạo điều kiện dễ dàng cho con em các gia đình nghèo đuổi kịp. (Trái lại, hệ thống giáo dục của Mỹ có xu hướng duy trì sự bất bình đẳng bằng cách nhồi nhét nhiều học sinh hơn vào các lớp học ở khu vực nghèo khó.) Địa vị xã hội ở Nhật Bản phụ thuộc vào giáo dục hơn là vào sự kế thừa và quan hệ gia đình: một lần nữa, nó lại trái ngược với xu thế ở Mỹ. Nói tóm lại, thay vì đầu tư mất cân xứng vào một bộ phận dân chúng thì Nhật Bản đầu tư đồng đều vào tất cả họ – hay chí ít, tất cả công dân nam giới. (Tôi sẽ nói về phụ nữ Nhật sau.)

Tỉ lệ biết chữ và trình độ học vấn ở Nhật Bản gần cao nhất thế giới. Mẫu giáo và trung học phổ thông ở Nhật là hai cấp học gần như được phổ cập nhưng không bắt buộc. Việc kiểm tra sinh viên ở các quốc gia trên thế giới cho thấy sinh viên Nhật Bản xếp thứ tư thế giới về kiến thức toán học và khoa học, trên tất cả các nước châu Âu và Mỹ. Nhật Bản chỉ đứng sau Canada về tỉ lệ người trưởng thành – gần 50% – tiếp tục lên đại học sau khi tốt nghiệp trung học. Song song với những thế mạnh của nền giáo dục là những chỉ trích thường của chính người Nhật Bản, rằng nền giáo dục đó gây quá nhiều áp lực cho học sinh bằng việc chỉ chú tâm vào điểm số mà không quan thiết tới động lực bản thân và khả năng suy nghĩ độc lập. Kết quả là, một khi sinh viên Nhật Bản thoát khỏi môi trường áp lực ở trung học và lên đến đại học, tự nhiên hứng thú học tập của họ giảm dần.

Mặc dù không dễ để ước lượng thế mạnh văn hóa, căn tính quốc gia, và chất lượng cuộc sống, nhưng có rất nhiều bằng chứng mang tính giai thoại về những đặc điểm này ở Nhật. Như khách ngoại quốc đến Nhật có thể nhanh chóng nhận ra, thủ đô Tokyo cạnh tranh với Singapore để là thành phố sạch nhất châu Á, và là một trong những nơi sạch nhất thế giới. Đó là vì trẻ em Nhật học cách sạch sẽ và dọn dẹp, như một phần trách nhiệm của chúng là giữ gìn Nhật Bản và trao lại đất nước cho thế hệ tiếp theo. (Các văn bản thông dịch tại các địa điểm khảo cổ Nhật đôi khi trưng ra một cách tự hào bằng chứng về sự sạch sẽ của người Nhật đã có từ thời cổ đại.) Khách tham quan cũng nhận thấy sự an toàn và tỉ lệ tội phạm thấp tại các thành phố Nhật Bản. Tỉ lệ ngồi tù của Nhật Bản nhỏ hơn rất nhiều so với Mỹ: tương ứng là 80.000 người so với gần 2,5 triệu người. Bạo loạn và cướp bóc là rất hiếm ở Nhật. Căng thẳng sắc tộc thấp hơn nhiều so với ở Mỹ và châu Âu, bởi lẽ ở Nhật có sự đồng nhất về sắc dân và chỉ có một số rất ít dân tộc thiểu số. (Đây cũng là một ví dụ khác của một ưu thế mang theo nhiều bất lợi, sẽ được trình bày sau.)

Cuối cùng, thế mạnh của Nhật Bản lại nằm ở những ưu thế to lớn về tự nhiên. Sản lượng nông nghiệp Nhật Bản cao là nhờ sự kết hợp giữa khí hậu ôn hòa, không có sâu bọ của nền nông nghiệp nhiệt đới, mưa lớn tập trung vào mùa hè – mùa cây cối phát triển, và đất núi lửa màu mỡ. Điều này góp phần vào khả năng hỗ trợ một trong những nền công nghiệp có mật độ dân số cao nhất thế giới, trong khi dân chúng và nền nông nghiệp chỉ tập trung ở một tỉ lệ khiêm tốn (12%) diện tích. (Đa số diện tích nước Nhật chủ yếu là đồi núi và rừng cây, chỉ cho phép một lượng nhỏ dân cư tổ chức canh tác nhỏ lẻ.) Chất dinh dưỡng từ đất đai màu mỡ khiến cho sông suối và bờ biển Nhật Bản rất giàu tôm cá, rong biển và nhiều hải sản khác. Nhật Bản đứng thứ sáu trên thế giới về đánh bắt hải sản, trước đây họ chỉ đánh bắt ven biển Nhật Bản nhưng bây giờ đã được tổ chức thành nhiều đội tàu đánh cá Nhật Bản đi khắp các đại dương. Với sự ưu ái về tự nhiên như vậy, Nhật Bản đã là một xứ phi thường trong thời cổ đại, bởi ít nhất là 10.000 năm trước thời kỳ trồng trọt, những người săn bắt-hái lượm Nhật Bản đã lập làng và làm gốm, thay vì sống đời du mục với số tài sản vật chất ít ỏi. Trước khi dân số Nhật Bản bùng nổ trong vòng nửa cuối thế kỷ trước, Nhật Bản đã tự cung cấp đủ lương thực.

Bây giờ hãy nói về trở ngại, khó khăn của đất nước này. Khi được yêu cầu chỉ ra vấn đề nghiêm trọng nhất của Nhật Bản, các nhà kinh tế học thường trả lời, “Đó là khoản nợ quốc gia khổng lồ của chính phủ.” Hiện nay khoản nợ này cao gấp 2,5 lần GDP hằng năm của Nhật, tức giá trị của toàn bộ hàng hóa sản xuất tại Nhật Bản trong một năm. Điều này có nghĩa, ngay cả khi Nhật dành toàn bộ thu nhập và nỗ lực để trả hết nợ quốc gia và không sản xuất gì cho chính họ, thì họ vẫn phải mất hai năm rưỡi để trả nợ. Tệ hơn nữa, khoản nợ đã tăng lên trong nhiều năm. Để so sánh, trong khi các nhà tài chính bảo thủ Mỹ rất quan tâm đến nợ quốc gia, thì khoản này “chỉ” chiếm 1,0 GDP của Mỹ. Hy Lạp và Tây Ban Nha là hai nước châu Âu khét tiếng vì những

vấn đề kinh tế của họ, nhưng tỉ lệ nợ/GDP của Nhật cao gấp đôi so với Hy Lạp và gấp bốn lần so với Tây Ban Nha (tính đến thời điểm tôi viết câu này). Khoản nợ của chính phủ Nhật Bản tương đương với khoản nợ của toàn bộ khu vực đồng Euro bao gồm 17 quốc gia, trong khi tổng dân số của họ gấp ba lần Nhật.

Tại sao chính phủ Nhật Bản không sụp đổ hay vỡ nợ từ lâu vì gánh nặng này? Trước hết, phần lớn nợ không thuộc về chủ nợ nước ngoài mà là các cá nhân Nhật Bản, doanh nghiệp Nhật Bản và các quỹ hưu trí sở hữu trái phiếu (nhiều quỹ thuộc sở hữu của chính phủ), và ngân hàng Nhật Bản, nhưng không một đơn vị nào trong số ấy làm khó chính phủ Nhật Bản. Ngược lại, phần lớn nợ của Hy Lạp thuộc về chủ nợ nước ngoài, những người này gây khó dễ và tạo áp lực buộc Hy Lạp thay đổi chính sách tài khóa. Bất chấp tất cả nợ mà chính phủ Nhật đang chịu từ chính người dân Nhật, thì Nhật Bản vẫn là một quốc gia tín dụng ròng đối với nhiều quốc gia khác vốn nợ tiền Nhật Bản. Thứ hai, lãi suất ở Nhật Bản được giữ ở mức thấp (dưới 1%) theo chính sách của chính phủ, với mục đích kiểm soát thanh toán lãi suất của chính phủ. Cuối cùng, các chủ nợ nước ngoài và Nhật Bản vẫn rất tin vào khả năng thanh toán của chính phủ nên họ tiếp tục mua trái phiếu chính phủ. Trên thực tế, đó là phương cách chính mà các cá nhân và doanh nghiệp Nhật Bản đầu tư tiền tiết kiệm của họ. Nhưng không ai biết được nợ có thể vọt lên cao bao nhiêu trước khi các chủ nợ của Nhật Bản vay tiền mất niềm tin và chính phủ vỡ nợ.

Mặc dù thuế suất thấp, nhưng quy mô khoản nợ và dân số già đồng nghĩa với việc lãi suất nợ và chi phí y tế, an sinh xã hội tiêu tốn phần lớn tiền thuế của chính phủ. Điều này làm giảm sút quỹ tài chính vốn phải luôn sẵn sàng đáp ứng đầu tư vào giáo dục, nghiên cứu và phát triển, cơ sở hạ tầng và các động cơ tăng trưởng kinh tế khác để có thể kích thích doanh thu thuế. Vấn đề càng nghiêm trọng hơn nữa

khi thuế suất kéo theo nguồn thu của chính phủ tương đối thấp chiếu theo những tiêu chuẩn của thế giới phát triển. Cuối cùng, khoản nợ chủ yếu nằm trong tay của giới người Nhật già, những người đã đầu tư tiền bạc một cách trực tiếp (bằng cách mua trái phiếu chính phủ) hoặc gián tiếp (bằng cách nhận lương hưu từ quỹ lương hưu đầu tư nhiều vào trái phiếu chính phủ) – trong khi những người Nhật trả lãi suất cho khoản nợ phần lớn là người trẻ Nhật vẫn làm việc và đóng thuế. Vì thế, khoản nợ của Nhật Bản thực sự là khoản tiền mà giới trẻ phải trả cho giới già, tạo thành một cuộc xung đột giữa các thế hệ và một thế chấp trên tương lai Nhật Bản. Thế chấp đang lớn lên bởi vì dân số trẻ Nhật Bản đang suy giảm trong khi dân số già thì tăng lên (xem đoạn sau).

Giải pháp đề ra để giảm nợ bao gồm tăng thuế suất, giảm chi tiêu của chính phủ, và giảm lương hưu của người già Nhật Bản. Những giải pháp này và tất cả các giải pháp khác được cho là quá khó để thực hiện. Do đó, khoản nợ của chính phủ là một vấn đề lớn được thừa nhận rộng rãi suốt một thời gian dài ở Nhật Bản, điều đó đã tiếp tục trở nên tồi tệ hơn trong nhiều năm, và không có thỏa thuận về giải pháp.

*

Những vấn đề cơ bản khác được chính người Nhật thừa nhận là bốn vấn đề liên quan tới vai trò của phụ nữ, tỉ lệ sinh thấp và có chiều hướng giảm, quy mô dân số giảm, và dân số già. Hãy bắt đầu với vai trò của phụ nữ.

Trên lý thuyết, phụ nữ và đàn ông Nhật Bản bình đẳng với nhau. Hiệp pháp Nhật Bản năm 1947, do chính phủ chiếm đóng Mỹ soạn thảo vẫn còn hiệu lực cho tới ngày hôm nay, trong đó có một điều khoản (do một phụ nữ Mỹ soạn thảo) tuyên bố bình đẳng giới. Điều khoản đó đã được thông qua bất chấp sự phản đối quyết liệt của chính phủ Nhật Bản, và một số nhà lập pháp Nhật Bản vẫn còn muốn thay đổi nó.

Trên thực tế, phụ nữ Nhật Bản phải đối mặt với nhiều rào cản xã hội về bình đẳng giới. Tất nhiên, những rào cản mà tôi sắp mô tả cũng tồn tại ở các quốc gia khác ngoài Nhật Bản. Nhưng những rào cản này – và khoảng cách giới trong y tế, giáo dục, cùng sự tham gia vào lực lượng lao động và chính trị – ở Nhật Bản lớn hơn so với bất kỳ quốc gia công nghiệp giàu có nào khác, ngoại trừ Hàn Quốc. Tôi suy đoán rằng, vì Nhật Bản là quốc gia công nghiệp giàu có, trong đó vai trò của phụ nữ cho tới gần đây hầu hết vẫn là phụ thuộc và rập khuôn. Chẳng hạn, khi đi bộ ở nơi công cộng, một người phụ nữ truyền thống Nhật Bản chắc chắn sẽ ở sau chồng ba bước. Để tóm gọn, tôi sẽ mô tả các rào cản xã hội đối với phụ nữ một cách tổng quát, nhưng tất nhiên rào cản sẽ biến đổi tùy theo vị trí và độ tuổi người Nhật Bản: chẳng hạn, ở nông thôn, rào cản mạnh hơn ở Tokyo và ở người lớn tuổi mạnh hơn so với người trẻ.

Ở nhà, sự phân chia giới tính trong các cặp vợ chồng Nhật thường được gọi là “gói hôn nhân.” Một sự phân chia công việc không hiệu quả thường xảy ra, từ đó một ông chồng lao vào công việc kiếm sống cho cả hai ở bên ngoài và tiêu tốn cả thời gian lẽ ra phải dành cho con cái, trong khi vợ anh ta ở nhà và hi sinh cơ hội phát triển nghề nghiệp. Chủ doanh nghiệp mong đợi nhân viên (chủ yếu là đàn ông) ở lại văn phòng trễ và ra ngoài uống rượu với họ sau giờ làm việc. Điều này gây khó dễ cho các ông chồng Nhật Bản kể cả khi họ muốn chia sẻ việc nhà với vợ. Ông chồng Nhật làm việc nhà ít hơn những ông chồng ở các quốc gia công nghiệp hóa giàu có: chẳng hạn, chỉ bằng 2/3 số giờ mỗi tuần mà các ông chồng Mỹ bỏ ra. Các ông chồng Nhật có vợ đi làm không làm việc nhà nhiều hơn các ông có vợ ở nhà toàn thời gian. Thay vào đó, chủ yếu là những người vợ chăm sóc con cái, chồng của họ, cha mẹ họ, cha mẹ chồng – và quản lý tài chính gia đình trong thời gian rảnh rỗi còn lại. Nhiều bà vợ Nhật ngày nay thề rằng họ sẽ là thế hệ phụ nữ Nhật cuối cùng chịu đựng những trách nhiệm này.

Ở sở làm, phụ nữ Nhật tham gia ít và nhận lương thấp. Sự tham gia lao động ngày càng giảm với mức độ trách nhiệm ngày càng tăng. Trong khi nữ giới chiếm 49% sinh viên đại học Nhật Bản và 45% các công việc cấp đầu vào, thì họ lại chỉ chiếm 14% các vị trí giảng dạy (so với 33%-44% ở Mỹ, Anh, Đức và Pháp), 11% các vị trí quản lý trung cấp đến cao cấp, 2% các vị trí trong hội đồng quản trị, 1% các trong ủy ban điều hành kinh doanh và dưới 1% là CEO. Ở những cấp độ cao hơn, Nhật Bản tụt hậu so với tất cả các nước công nghiệp lớn, ngoại trừ (một lần nữa) Hàn Quốc. Có rất ít phụ nữ tham gia chính trường Nhật Bản, và đất nước này cũng chưa bao giờ có một nữ thủ tướng. Sự chênh lệch mức lương nam/nữ trong công việc toàn thời gian ở Nhật cao thứ ba (chỉ sau Hàn Quốc và Estonia) trong số 35 nước công nghiệp giàu có. Một nhân viên nữ Nhật thường chỉ được hưởng 73% lương so với nam giới cùng trình độ, trong khi mức trung bình ở các nước công nghiệp giàu là 85%, ở New Zealand lên tới 94%. Trở ngại công việc đối với phụ nữ bao gồm: thời gian làm việc dài, kỳ vọng vào sự tương tác giữa nhân viên sau giờ làm việc, và vấn đề ai sẽ chăm sóc con cái nếu một người mẹ đi làm muốn tương tác ngoài xã hội sau giờ làm và nếu chồng của cô cũng không rảnh hoặc không sẵn lòng làm việc đó.

Chăm sóc con cái là một vấn đề nan giải đối với các bà mẹ công sở Nhật. Trên giấy tờ, luật pháp Nhật quy định phụ nữ được nghỉ thai sản bốn tuần trước sinh và tám tuần sau sinh; một số đàn ông Nhật cũng được hưởng chế độ thai sản này; và bộ luật năm 1992 cho phép cha mẹ nghỉ hẳn một năm không lương để chăm con nếu họ muốn. Trên thực tế, hầu hết các ông bố bà mẹ Nhật Bản không lấy phép mà họ được hưởng. Thay vào đó, 70% lao động nữ giới Nhật Bản rời bỏ công sở ngay khi sinh đứa con đầu tiên và đa số không quay trở lại làm việc trong nhiều năm, thậm chí nghỉ hẳn. Trong khi trên danh nghĩa, việc ép buộc một bà mẹ nghỉ việc là bất hợp pháp, nhưng các bà mẹ Nhật

vẫn chịu áp lực này. Chăm sóc trẻ nhỏ là bắt buộc đối với các bà mẹ lao động Nhật bởi họ thiếu phụ nữ nhập cư để thuê chăm sóc trẻ tại nhà (xem đoạn sau), và bởi có rất ít trung tâm chăm sóc trẻ nhỏ thuộc nhà nước hoặc tư nhân, khác với tình trạng ở Mỹ và Scandinavia. Mặt khác, quan điểm chung của người Nhật là một bà mẹ phải ở nhà, tự chăm sóc con nhỏ và không làm việc.

Kết quả là tình thế tiến thoái lưỡng nan đối với phụ nữ Nhật Bản ở công sở. Một mặt, hầu hết phụ nữ Nhật đều muốn làm việc, và họ cũng muốn có con, muốn dành thời gian cho con. Mặt khác, các công ty Nhật đầu tư lớn vào đào tạo nhân viên, tuyển dụng vị trí lâu dài, đòi lại họ cũng kỳ vọng người nhân viên đó sẽ gắn bó dài lâu và giữ vững công việc suốt đời. Các công ty không muốn thuê và đào tạo phụ nữ, bởi vì họ dễ bỏ việc khi có con, không muốn làm việc toàn thời gian, và có thể không trở lại sau khi sinh con. Vì lý do đó phụ nữ có xu hướng không được tuyển dụng, và có xu hướng không nhận việc khi trúng tuyển các công việc cấp cao trong doanh nghiệp Nhật Bản.

Thủ tướng đương nhiệm Nhật Bản, Shinzo Abe là một người bảo thủ, trước đây vốn không bày tỏ sự quan tâm đến những vấn đề nữ giới. Tuy nhiên, gần đây ông đã đi ngược lại đường lối, và tuyên bố muốn tìm giải pháp giúp các bà mẹ trở lại công sở – nhiều người nghi ngại điều đó, không phải vì ông đột nhiên tỏ ra quan tâm đến phụ nữ, mà bởi sự sụt giảm dân số Nhật dẫn đến việc thu hẹp lực lượng lao động (sẽ nói thêm ở phần sau). Một nửa dân số Nhật nói chung, và sinh viên tốt nghiệp nói riêng là phụ nữ. Abe đề xuất rằng các bà mẹ có công ăn việc làm có thể nghỉ thai sản ba năm với điều kiện họ sẽ quay trở lại, đồng thời chính phủ mở rộng thêm các trung tâm công cộng chăm sóc trẻ em và các doanh nghiệp sẽ được hỗ trợ tài chính khi thuê lao động nữ. Nhưng rất nhiều phụ nữ Nhật, trong đó có cả một số bạn bè đã tốt nghiệp đại học của tôi từng làm việc tại nước ngoài, đã phản

đối đề xuất của Abe. Họ nghi ngờ rằng đó lại là một âm mưu khác của chính phủ để giữ chân phụ nữ ở nhà!

*

Phần tiếp theo trong chuỗi các vấn đề dân số chính là tỉ lệ sinh thấp và có chiều hướng giảm. Người Nhật hiểu rõ sự nghiêm trọng của vấn đề, nhưng họ không có cách giải quyết.

Tỉ lệ sinh thấp và giảm đang chiếm ưu thế ở các nước thuộc Thế giới Thứ nhất. Nhưng Nhật Bản có tỉ lệ sinh thấp nhất thế giới: trên 1.000 người mỗi năm thì chỉ có 7 trẻ sơ sinh ra đời, trong khi ở Mỹ là 13, trung bình trên thế giới là 19, và ở các nước châu Phi là trên 40. Hơn nữa, tỉ lệ sinh thấp này ở Nhật Bản vẫn đang giảm. Nếu trong những năm gần đây, sự giảm sút này được suy đoán là thường niên, thì có lẽ đến năm 2017, tỉ lệ sinh của Nhật Bản sẽ chạm mốc 0, nghĩa là sẽ không có trẻ sơ sinh nào ở Nhật! Tất nhiên, tình hình không tệ đến mức đó, nhưng thật sự là tỉ lệ sinh vốn rất thấp của Nhật vẫn đang có dấu hiệu giảm sút.

Có một cách khác thể hiện tỉ lệ sinh được gọi là tổng tỉ suất sinh: nghĩa là, tổng số trẻ được sinh ra từ một người phụ nữ trung bình trong toàn bộ cuộc đời. Đối với toàn thế giới, con số trung bình là 2,5 trẻ; đối với các nước thuộc Thế giới Thứ nhất với nền kinh tế lớn nhất thì con số dao động từ 1,3 đến 2,0 trẻ (ở Mỹ là 1,9). Tỉ suất sinh này ở Nhật chỉ đạt 1,27 trẻ, thuộc hạng thấp nhất của biểu đồ; Hàn Quốc và Ba Lan là một trong số ít các quốc gia có tỉ suất sinh thấp hơn. Nhưng số trẻ trung bình mà một người phụ nữ phải sinh để duy trì sự ổn định của dân số – hay còn gọi là tỉ lệ thay thế – phải cao hơn 2,0 một chút. Nhật Bản cùng một số quốc gia thuộc Thế giới Thứ nhất có tỉ suất sinh thấp hơn tỉ lệ thay thế này. Đối với các quốc gia thuộc Thế giới Thứ nhất khác, đó không phải là vấn đề bởi lẽ nhập cư giữ cho quy mô dân số không đổi hoặc thậm chí tăng lên dù giảm sinh. Tuy

nhiên, việc nhập cư ở Nhật gần như vắng bóng, nghĩa là dân số Nhật thực sự đang giảm như chúng ta đề cập.

Một phân lý do của việc giảm tỉ lệ sinh ở Nhật chính là độ tuổi kết hôn lần đầu của họ đã tăng lên: hiện nay là xấp xỉ 30 ở cả nam và nữ. Điều đó có nghĩa là phụ nữ có ít năm trước thời kỳ mãn kinh hơn để thụ thai. Một lý do lớn khác nữa chính là tỉ lệ kết hôn (số lượng kết hôn trên 1.000 người trên một năm) đang giảm nhanh ở Nhật Bản. Bạn có thể bác bỏ rằng, ở nhiều nước phát triển khác tỉ lệ kết hôn cũng giảm nhưng không gây ra sụt giảm nghiêm trọng đối với tỉ lệ sinh như Nhật Bản đang phải đối mặt, vì họ có rất nhiều những ca sinh nở không mong muốn: 40% ở Mỹ, 50% ở Pháp và 66% ở Iceland. Nhưng yếu tố này không áp dụng cho Nhật Bản, nơi tỉ lệ các ca sinh nở không mong muốn chỉ chiếm 2%.

Tại sao người Nhật ngày càng tránh kết hôn và sinh con? Khi được khảo sát về vấn đề này, người Nhật đưa ra một số lý do. Một lý do liên quan đến kinh tế: sống độc thân và sống cùng cha mẹ thì rẻ hơn và thoải mái hơn là ra ngoài, kết hôn, phải trả tiền thuê nhà cộng với tiền nuôi con. Nhất là đối với phụ nữ, kết hôn và làm mẹ có thể là thảm họa kinh tế bởi vì họ sẽ khó kiếm được hoặc giữ được một công việc. Một lý do khác được đưa ra là tự do của việc độc thân, một sự cân nhắc đặc biệt đối với phụ nữ, những người không muốn rơi vào cảnh gánh vác trách nhiệm chăm sóc nhà cửa, chồng con, cha mẹ mình và cha mẹ chồng. Còn một lý do nữa, đó là nhiều thanh niên nam nữ Nhật trong tương quan tỉ lệ, coi rằng một cuộc sống trọn vẹn “không cần thiết” phải kết hôn.

Bất chấp những lập luận phản đối đó, 70% nam giới và nữ giới Nhật chưa kết hôn vẫn bày tỏ rằng họ muốn được lập gia đình. Vậy thì tại sao họ vẫn chưa tìm thấy bạn đời phù hợp? Theo truyền thống thì điều này không đòi hỏi họ phải nỗ lực, bởi vì kết hôn ở Nhật

được sắp xếp bởi những người mai mối (gọi là nakoudo), họ lên lịch cho các cuộc phỏng vấn chính thức để những người trẻ độc thân có thể gặp gỡ bạn đời tiềm năng của mình. Kể từ năm 1960 đến nay, đây vẫn là hình thức hôn nhân chiếm ưu thế ở Nhật Bản. Nhưng rồi số người làm nakoudo giảm dần, và tư tưởng phương Tây về hôn nhân lãng mạn tăng lên đã khiến cho các cuộc hôn nhân do mai mối giảm xuống chỉ còn chiếm 5% trên tổng số cuộc hôn nhân. Nhưng nhiều người trẻ hiện đại Nhật Bản quá bận rộn với công việc, quá thiếu kinh nghiệm hẹn hò hoặc quá vụng về để phát triển một mối quan hệ lãng mạn.

Đặc biệt, việc giảm sút các cuộc hôn nhân sắp đặt ở Nhật trong vài thập niên gần đây trùng khớp với sự gia tăng tiếp xúc không gặp mặt bằng liên lạc qua thư điện tử, tin nhắn, điện thoại di động, và do đó kéo theo sự suy giảm kỹ năng giao tiếp xã hội. Một trải nghiệm sâu sắc mà tôi từng chứng kiến là một người bạn Nhật Bản, trong khi dùng bữa ở nhà hàng đã bị ấn tượng bởi một cặp đôi trẻ ăn mặc đẹp, ngồi đối diện nhau ở bàn bên với thái độ lúng túng và im lặng. Cả hai đều cúi đầu và nhìn xuống đầu gối thay vì nhìn nhau. Bạn tôi để ý rằng mỗi người họ đều cầm một chiếc điện thoại để trên đùi và nhắn tin cho nhau. Cuối cùng, người bạn của tôi hiểu ra rằng chàng trai và cô gái nọ cảm thấy quá vụng về để nói chuyện trực tiếp với nhau, cho nên họ phải nhắn tin qua lại giữa cái bàn. Đó không phải là cách tốt để phát triển và hoàn thiện một mối quan hệ lãng mạn! Dĩ nhiên giới trẻ Mỹ cũng nghiệm giao tiếp điện tử, nhưng họ (không giống người Nhật đương đại) là những người kế thừa truyền thống hẹn hò.

*

Tỉ lệ sinh và tỉ lệ kết hôn thấp vẫn đang giảm là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến hai vấn đề lớn tồn đọng được công nhận rộng rãi ở Nhật Bản: dân số giảm và dân số già.

Vì tỉ lệ sinh của Nhật Bản trong nhiều năm đã ở dưới mức tỉ lệ thay thế, nên rõ ràng dân số Nhật Bản cuối cùng sẽ ngừng tăng và bắt đầu giảm. Tuy nhiên, thật sốc khi các số liệu thống kê dân số xác nhận rằng thời điểm đáng sợ đó đã thực sự đến. Sau cuộc điều tra dân số thực hiện năm năm một lần, vào năm 2010 đã cho thấy có 128.057.352 người và năm 2015 là 127.100.000 người, tức dân số giảm gần một triệu người. Từ xu hướng hiện tại và phân bố tuổi của dân số Nhật Bản, người ta tính đến năm 2060, dân số nước này sẽ giảm 40 triệu và chỉ còn 80 triệu người.

Hậu quả của sự giảm sút và dịch chuyển dân số từ nông thôn sang thành thị ở Nhật đã bộc lộ rõ. Nhật Bản đang đóng cửa khoảng 500 trường học mỗi năm. Dân số giảm ở nông thôn khiến cho làng mạc và những thị trấn nhỏ bị bỏ hoang. Người ta lo sợ rằng, với dân số không tăng để làm động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thì một Nhật Bản thừa dân sẽ trở nên nghèo hơn và yếu hơn trên trường thế giới. Vào năm 1948, Nhật Bản là quốc gia đông dân thứ năm thế giới, đến năm 2007 họ đã tụt xuống hàng thứ 10, sau Negeria và Banladesh; dự đoán trong vài thập niên tới Nhật sẽ còn tụt hạng so với những nước không phải là cường quốc như Congo hay Ethiopia. Điều đó bị coi là nhục nhã, với giả định ngầm rằng một đất nước ít dân hơn Congo sẽ yếu hơn và ít quan trọng hơn Congo.

Vì vậy, năm 2015, Thủ tướng Abe tuyên bố mục tiêu của chính phủ là duy trì dân số Nhật ít nhất ở mức 100 triệu, bằng cách tăng tổng tỉ lệ sinh trung bình từ 1,4 lên 1,8 trẻ trên mỗi phụ nữ. Nhưng việc tăng sinh phụ thuộc vào lựa chọn của giới trẻ Nhật Bản hơn là Abe. Tôi từng bàn luận về những nguyên do khiến giới trẻ Nhật, bất chấp việc họ nghĩ rằng Nhật Bản sẽ là quốc gia tốt hơn nếu có nhiều em bé hơn, lại đang chọn không sinh con.

Suy giảm dân số có thực sự là một “thách thức” với Nhật Bản? Nhiều quốc gia có số dân nhỏ hơn Nhật nhưng vẫn giàu có và đóng vai

trò quan trọng trên trường quốc tế, như Úc, Phần Lan, Israel, Hà Lan, Singapore, Thụy Điển và Thụy Sĩ. Tất nhiên những nước đó không phải là lãnh đạo quân sự thế giới, nhưng Nhật Bản cũng chẳng có vai trò ấy do hiến pháp và chủ nghĩa hòa bình rộng khắp của họ. Tôi cho rằng Nhật Bản sẽ không tụt đi mà thay vào đó còn tốt hơn nhiều với số dân nhỏ hơn, bởi vì nhu cầu đối với những tài nguyên nội địa và nhập khẩu sẽ ít hơn. Chúng ta sẽ thấy rằng áp lực tài nguyên từng là một trong những tai ương của lịch sử Nhật Bản hiện đại, nó vẫn còn cho tới hôm nay, và chính người Nhật nghĩ rằng đất nước của họ thiếu hụt tài nguyên. Do vậy tôi tin sự suy giảm dân số không phải là vấn đề mà là một trong những ưu thế của họ.

Dù quan tâm đến sự suy giảm dân số, nhưng người Nhật phải thừa nhận rằng dân số già mới là vấn đề nghiêm trọng hơn. Nhật Bản đã là quốc gia có tuổi thọ cao nhất thế giới (84 tuổi, so với 77 ở Mỹ, và chỉ 40-45 ở một số quốc gia châu Phi), và có tỉ lệ người già cao nhất. Ngay lúc này, 23% dân số Nhật có tuổi thọ trên 65, và 6% trên 80. Đến năm 2050, ước đoán những con số này sẽ đạt tương ứng 40% và 16%. (Con số tương quan ở Mali, quốc gia châu Phi là 3% và 0,1%.) Đến khi đó, người già trên 80 tuổi ở Nhật sẽ đông hơn trẻ em dưới 14 tuổi, và người già trên 65 tuổi sẽ đông hơn gấp ba lần số trẻ em này.

Bạn lưu ý rằng, cá nhân tôi không có gì chống đối những người ở độ tuổi 80. (Như thế thì khác gì tự căm ghét mình, vì tôi bây giờ đã 82 rồi.) Nhưng như vậy có quá nhiều phúc lợi, và điều đó đúng với người già. Một số lượng lớn người già tạo ra gánh nặng đối với hệ thống y tế quốc gia, bởi người già có nhiều bệnh hơn so với người trẻ: đặc biệt là bệnh mạn tính, không thể chữa khỏi, khó chữa, hoặc chi phí điều trị đắt đỏ như bệnh tim mạch và mất trí nhớ. Khi phần trăm dân số trên 65 tuổi tăng lên, thì tỉ lệ phần trăm dân số nghỉ hưu cũng tăng, và tỉ lệ phần trăm lao động giảm. Điều đó có nghĩa là lao động trẻ không đủ

làm nguồn lực chủ yếu bù đắp cho số lượng hưu trí tăng lên: bằng cách hỗ trợ trực tiếp tài chính và chăm sóc trong gia đình, hoặc hỗ trợ gián tiếp bằng quỹ lương hưu của chính phủ và hệ thống y tế mà lao động trẻ phải đóng thuế vào đó. Tỷ lệ người lao động trên người nghỉ hưu ở Nhật đã giảm một cách khủng khiếp: năm 1965 là 9 lao động trên một hưu trí, nay là 2,4 và ước tính đến năm 2050 chỉ còn 1,3.

Nhưng bạn có thể phản đối rằng Nhật Bản không phải là quốc gia duy nhất có tỷ lệ sinh giảm, có dân số già, cùng gia tăng gánh nặng lên quỹ lương hưu và hệ thống an sinh xã hội. Những vấn đề tương tự cũng đang xảy ra trên khắp thế giới phát triển; Nhật Bản chỉ là đang đối mặt với những thách thức này ở mức độ căng thẳng hơn. Mỹ cũng quan ngại về việc hệ thống an sinh xã hội suy giảm trong tương lai. Tất cả các quốc gia châu Âu cũng có tỷ lệ sinh thấp hơn giá trị thay thế, hai trong số các nước này thậm chí còn có tỷ lệ sinh thấp hơn của Nhật Bản. Nhưng Mỹ và châu Âu không lo ngại về các vấn đề này như Nhật, bởi họ không bị mắc kẹt trong việc suy giảm dân số và dân số ngày càng già đi một cách khủng khiếp như ở Nhật. Tại sao không? Bằng cách nào họ đã thoát khỏi những cái bẫy này?

Câu trả lời liên quan đến vấn đề đầu tiên trong ba vấn đề nổi cộm ở Nhật nhưng không được họ thừa nhận rộng rãi, như tôi đã đề cập. Đó chính là việc Nhật Bản thiếu vắng nguồn nhập cư.

*

Nhật Bản, như họ vẫn tự hào, là sắc dân thuần chủng hay quốc gia đông đúc đồng nhất hàng đầu thế giới. Họ không chào đón người nhập cư, và càng khó khăn hơn nữa cho ai đã vào Nhật và muốn nhập quốc tịch. Tỷ lệ phần trăm dân nhập cư và con cái người nhập cư chiếm 28% tổng dân số ở Úc, 21% ở Canada, 16% ở Thụy Điển, và 14% ở Mỹ, nhưng ở Nhật chỉ là 1,9%.

Trong số người tị nạn đang xin cư trú, Thụy Điển chấp nhận 92%, Đức 70%, Canada 48% nhưng Nhật chỉ chấp nhận 0,2%. (Chẳng hạn, Nhật chỉ chấp nhận 6 và 11 người tị nạn trong các năm 2013 và 2014.) Lao động nước ngoài chiếm 15% lực lượng lao động tại Mỹ và 9% tại Đức, nhưng chỉ chiếm 1,3% tại Nhật. Hiện nay Nhật Bản chấp nhận lao động nước ngoài tạm thời (được gọi là lao động khách) có visa từ một đến ba năm nhờ vào trình độ kỹ thuật cao của họ (như thợ đóng tàu hay công nhân xây dựng cho thể vận hội Olympic Tokyo 2020). Song những lao động ngoại quốc này rất khó để lấy được thẻ cư trú dài hạn hoặc quốc tịch Nhật Bản.

Cuộc di dân đáng kể duy nhất đến Nhật Bản thời hiện đại là cuộc di dân của vài triệu người Triều Tiên trước Thế chiến II, khi Triều Tiên còn là thuộc địa của Nhật Bản. Tuy nhiên, phần lớn người Triều Tiên này nhập cư không tự nguyện hoặc được nhập khẩu làm nô lệ lao động. Chẳng hạn, người ta ít biết rằng 10% số nạn nhân bị chết ở Hiroshima bởi quả bom nguyên tử đầu tiên là người lao động Triều Tiên làm việc tại đây.

Một vài bộ trưởng Nhật Bản gần đây kêu gọi nhập cư nhiều hơn. Như ông Shigeru Ishiba, bộ trưởng phụ trách các vấn đề địa phương, nói rằng, “Xưa kia, người Nhật di cư đến nam và bắc Mỹ đã hòa nhập được với dân chúng địa phương đồng thời vẫn duy trì niềm tự hào là người Nhật... Thật vô lý khi từ chối người nước ngoài đến Nhật Bản trong khi người dân của chúng ta làm điều tương tự ở nước ngoài.” Chẳng hạn, Peru đã có một tổng thống người Nhật,¹ trong khi Mỹ

1. Alberto Kenya Fujimori Fujimori (sinh năm 1938): người Peru gốc Nhật, là Tổng thống Peru từ ngày 28 tháng 7 năm 1990 đến ngày 22 tháng 11 năm 2000. Chính phủ của ông đã đánh bại cuộc nổi dậy của tổ chức Con đường sáng và khôi phục lại sự ổn định về kinh tế vĩ mô của Peru. Fujimori kết thúc nhiệm kỳ của mình bằng cách chạy trốn từ Peru sang Nhật Bản trong một vụ bê bối lớn liên quan đến tham nhũng và vi phạm nhân quyền. Ngay cả khi ông bị truy tố năm 2008 vì tội ác chống lại nhân loại liên

có các thượng nghị sĩ, thành viên Quốc hội và hiệu trưởng trường đại học là người Nhật. Nhưng chính phủ Nhật hiện vẫn không xem xét lại chính sách phản đối nhập cư.

Sự phản đối của chính phủ Nhật Bản phản ánh quan điểm tiêu cực về nhập cư mà công dân Nhật thể hiện qua nhiều cuộc thăm dò dư luận, trong đó thái độ của người Nhật tỏ ra khác biệt so với những nước giàu có khác. Tỷ lệ người Nhật phản đối tăng lượng người nhập cư là 63%, 72% cho rằng nhập cư làm tăng tỷ lệ tội phạm, 80% cho rằng người nhập cư không đem lại sự cải tiến xã hội bằng ý tưởng mới, khác với 57-75% người Mỹ, Canada và Úc tin rằng người nhập cư sẽ cải thiện xã hội. Trái lại, rất ít người Nhật (chỉ 0,5%) coi nhập cư là vấn đề nghiêm trọng mà quốc gia đang đối mặt, trong khi con số này ở người Mỹ, Pháp, Thụy Điển và Anh lên tới 15%.

Xin nói rõ: tôi không cho rằng sự phản đối nhập cư của người Nhật là “sai lầm” và cần thay đổi. Ở mọi quốc gia, nhập cư tạo ra khó khăn đồng thời mang lại lợi ích. Đây là vấn đề để mỗi quốc gia cân nhắc những lợi ích và những khó khăn, để đi đến chính sách nhập cư của riêng họ. Không có gì ngạc nhiên khi Nhật Bản, một quốc gia đồng nhất về dân tộc có lịch sử cô lập lâu dài và không có người nhập cư, rất coi trọng tính đồng nhất dân tộc của họ, trong khi Mỹ, một quốc gia đa chủng tộc với đa số công dân người nhập cư thì không coi sự đồng nhất dân tộc là giá trị. Thay vào đó, thách thức nan giải của Nhật Bản là họ phải chịu đựng những vấn đề được thừa nhận rộng rãi mà các quốc gia khác giảm thiểu bằng cách nhập cư, nhưng Nhật Bản thì không tìm ra cách giải quyết nào mà không cần phải nhập cư.

quan đến chức vụ tổng thống, hai phần ba người Peru đã bỏ phiếu tán thành sự lãnh đạo của ông trong thời kỳ đó.

Vấn đề lớn nhất là vấn đề liên quan được thảo luận ở trên về tỉ lệ sinh giảm, dân số già và gánh nặng kinh tế do ngày càng ít người lao động trẻ khỏe nộp thuế để hỗ trợ cho quỹ hưu và chi phí chăm sóc y tế cho người hưu trí ngày càng tăng đồng thời các vấn đề sức khỏe liên quan đến tuổi già cũng tăng. Tuy Mỹ, Canada, Úc và Tây Âu cũng phải đương đầu với tỉ lệ sinh giảm và già hóa dân số *bản địa* như Nhật nhưng những quốc gia này giảm thiểu hệ quả bằng cách đón nhận số lượng lớn lao động nhập cư trẻ tuổi. Nhật Bản không thể bù đắp lực lượng lao động đang suy giảm bằng cách thuê các bà mẹ học thức không có việc làm, vì ở Nhật khó lòng có một lượng lớn phụ nữ nhập cư được thuê làm nhân viên chăm sóc trẻ em tư nhân bởi rất nhiều bà mẹ làm việc như ở Mỹ. Ở Nhật cũng không tồn tại một lượng lớn đàn ông và phụ nữ nhập cư làm công việc chăm sóc người già, làm điều dưỡng và nhân viên bệnh viện như ở Mỹ. (Tôi viết những dòng này trong khi đang hồi phục sau một trải nghiệm kinh hoàng về cái chết của một người thân Nhật mắc bệnh nan y, gia đình bà được ủy thác lo ăn uống và giặt giũ cho bà khi bà nằm viện.)

Mặc dù sự đổi mới diễn ra rất mạnh mẽ ở Nhật, bằng chứng là số lượng lớn bằng sáng chế được trao cho các nhà phát minh Nhật, tuy nhiên người Nhật vẫn lo lắng vì họ có ít những sáng tạo đột phá so với những gì mà người ta mong đợi ở sự đầu tư lớn của nước này vào nghiên cứu và phát triển. Điều này được phản ánh bằng số lượng giải Nobel khiêm tốn mà các nhà khoa học Nhật Bản được trao tặng. Hầu hết những nhà khoa học Mỹ nhận giải Nobel là thế hệ nhập cư đầu tiên hoặc là con cái của thế hệ này. Nhưng trong số các nhà khoa học Nhật Bản cũng như trong xã hội Nhật Bản nói chung rất hiếm có người nhập cư và con cái của họ. Mối tương quan giữa nhập cư và giải Nobel này thật dễ hiểu khi nó cho thấy sự sẵn sàng chấp nhận rủi ro và thử nghiệm một điều gì thực sự mới mẻ chính là điều kiện tiên quyết cho cả việc di cư và đổi mới ở cấp độ cao nhất.

Về ngắn hạn, Nhật Bản không sẵn sàng giải quyết các vấn đề này bằng nhập cư. Về lâu dài, không thể biết liệu người Nhật có tiếp tục chịu đựng những vấn đề này không, hay thay vào đó họ chọn giải quyết bằng cách thay đổi chính sách nhập cư, hoặc sẽ tìm ra giải pháp nào đó khác ngoài nhập cư. Nếu Nhật Bản quyết định đánh giá lại vấn đề nhập cư, thì chính sách của Canada có thể là mô hình hợp lý, trong đó chú trọng đánh giá người nộp đơn dựa trên cơ sở giá trị tiềm năng mà người đó mang đến cho Canada.

*

Vấn đề tiếp theo mà Nhật Bản lơ đi, sau vấn đề nhập cư, chính là hệ quả của thái độ của Nhật trong thời chiến đối với các nước Trung Quốc và Triều Tiên đang ảnh hưởng tới mối quan hệ ngày nay giữa họ. Trước và trong Thế chiến II, Nhật Bản từng làm những điều khủng khiếp đối với dân chúng ở các nước châu Á khác, nhất là Trung Quốc và Triều Tiên. Rất lâu trước khi Nhật chính thức tuyên bố chiến tranh vào ngày 7 tháng 12 năm 1941, Nhật đã tiến hành một cuộc chiến toàn diện không công khai đối với Trung Quốc kể từ năm 1937. Trong cuộc chiến đó, quân đội Nhật đã giết chết hàng triệu người Trung Quốc, có hàng trăm nghìn thường dân đã phải bỏ mạng ở Nam Kinh từ tháng 12 năm 1937 đến tháng 1 năm 1938, và nhiều người khác bị giết để trả thù cho cuộc không kích Doolittle xảy ra hồi tháng 4 năm 1942. Mặc dù ngày nay Nhật ra sức phủ nhận những cuộc thảm sát này, nhưng có nhiều tài liệu đã được dẫn ra. (Bạn có thể xem hơn 400 bức hình trong tập sách của Shi Young và James Yin có tên *The Rape of Nanking: An Undeniable History in Photographs* [Tội ác Nam Kinh: Lịch sử không thể bác bỏ qua những bức ảnh], xuất bản năm 1999.) Nhật Bản thôn tính Triều Tiên vào năm 1910, bắt buộc trường học Triều Tiên sử dụng tiếng Nhật thay vì tiếng Hàn trong 35 năm Nhật chiếm đóng, cưỡng ép rất nhiều phụ nữ Triều Tiên và phụ nữ mang

quốc tịch khác trở thành nô lệ tình dục trong các nhà thổ cho lính Nhật, và buộc vô số đàn ông Triều Tiên lao dịch không khác gì nô lệ cho quân đội Nhật.

Kết quả là làn sóng căm thù Nhật Bản lan rộng khắp Trung Quốc và Triều Tiên ngày nay. Theo quan điểm của người Trung Quốc và Triều Tiên, Nhật Bản không thừa nhận một cách thẳng thắn, không xin lỗi hoặc bày tỏ ân hận đối với sự tàn bạo mà họ gây ra trong thời chiến. Dân số Trung Quốc đông gấp 11 lần Nhật Bản, trong khi dân số của cả Triều Tiên và Hàn Quốc nhỉnh hơn nửa dân số Nhật. Cả Trung Quốc và Triều Tiên đều có vũ khí hạt nhân. Trung Quốc, Triều Tiên và Hàn Quốc đều có quân đội hùng mạnh, được trang bị tốt, trong khi lực lượng vũ trang Nhật Bản vẫn rất mỏng vì hiến pháp Nhật bị Mỹ áp đặt, cộng với ngày nay, chủ nghĩa hòa bình lan rộng tại Nhật Bản. Bắc Triều Tiên thỉnh thoảng lại phóng tên lửa qua Nhật để chứng tỏ khả năng tiếp cận nước này. Nhật Bản lại còn đang vướng mắc tranh chấp với Trung Quốc và Hàn Quốc về những hòn đảo nhỏ không có người ở, không có giá trị nội tại nhưng quan trọng vì tài nguyên cá, khí đốt và khoáng sản trong mỗi vùng biển đảo. Tôi cho rằng về lâu dài, sự kết hợp của những thực tế này là mối nguy khôn lường cho Nhật Bản.

Dưới góc nhìn của người châu Á về quan điểm của Nhật Bản đối với Thế chiến II, Lý Quang Diệu, một nhà quan sát sắc sảo, thủ tướng Singapore trong nhiều thập niên, đã trở nên quen thuộc với Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc và các nhà lãnh đạo của họ, nhận xét: “Không như Đức, người Nhật đã không tự phẫn chấn và tự loại bỏ chất độc ra khỏi hệ thống của họ. Họ không giáo dục giới trẻ về sai lầm mà họ đã làm. Hashimoto [một thủ tướng Nhật Bản] đã bày tỏ ‘sự hối tiếc sâu sắc nhất’ trong lễ kỷ niệm 52 năm kết thúc Thế chiến II (1997) và ‘sự ân hận tự đáy lòng’ trong chuyến thăm Bắc Kinh vào tháng 9 năm 1997. Tuy nhiên, ông không xin lỗi, như người

Trung Quốc và Hàn Quốc mong muốn nhà lãnh đạo Nhật Bản làm. Tôi không hiểu tại sao người Nhật không sẵn lòng thừa nhận quá khứ, xin lỗi về nó và tiếp tục tiến lên. Vì một số lý do, họ không muốn xin lỗi. Xin lỗi tức là thừa nhận đã làm sai. Nhưng bày tỏ sự ân hận hoặc hối tiếc chỉ đơn thuần là bày tỏ cảm xúc chủ quan hiện tại của họ. Họ phủ nhận vụ thảm sát Nam Kinh; phủ nhận những người phụ nữ Hàn Quốc, Philippines, Hà Lan và những người phụ nữ khác đã bị bắt cóc hoặc bị ép buộc trở thành ‘phụ nữ giải khuây’ (một uyển ngữ của nô lệ tình dục) cho binh lính Nhật Bản ở mặt trận chiến tranh; phủ nhận đã thực hiện các thí nghiệm sinh học tàn khốc trên các tù nhân Trung Quốc, Hàn Quốc, Mông Cổ, Nga và các tù nhân khác ở Mãn Châu. Đối với mỗi vụ việc, chỉ sau khi không thể bác bỏ được bằng chứng từ hồ sơ của chính họ, họ mới miễn cưỡng thừa nhận. Điều này làm dấy lên những nghi ngờ về ý đồ trong tương lai của Nhật Bản. Thái độ hiện tại của Nhật Bản là một dấu hiệu cho thấy hành vi trong tương lai của họ. Nếu họ xấu hổ về quá khứ, họ sẽ ít có khả năng lặp lại nó.”

Hằng năm, các lớp của tôi tại Đại học California ở Los Angeles bao gồm các sinh viên đến từ Nhật Bản, nói chuyện với tôi về việc học ở đó và về những trải nghiệm của họ khi đến California. Họ nói với tôi rằng các lớp học lịch sử của họ ở các trường học Nhật Bản dành ít thời gian cho Thế chiến II (“bởi vì cuộc chiến đó chỉ kéo dài vài năm trong hàng ngàn năm lịch sử Nhật Bản”), kể rất ít hoặc không nói gì về vai trò kẻ xâm lược của Nhật Bản, nhấn mạnh vai trò nạn nhân của Nhật Bản (của hai quả bom nguyên tử đã giết chết 120.000 người Nhật) thay vì chịu trách nhiệm về cái chết của hàng triệu người khác cộng với hàng triệu binh sĩ và thường dân Nhật Bản, và đổ lỗi cho Mỹ bằng cách nào đó đã lừa Nhật Bản để phát động chiến tranh. (Nói một cách công bằng, sách giáo khoa Hàn Quốc, Trung Quốc và Mỹ cũng cho thấy quan điểm bị bóp méo của họ về Thế chiến II.) Học sinh Nhật Bản của tôi bị sốc khi tham gia các hiệp hội châu Á ở Los Angeles, gặp

gỡ các học sinh Hàn Quốc và Trung Quốc, và lần đầu tiên được nghe về những hành động thời chiến của Nhật Bản từ những sinh viên đến từ những quốc gia khác, những hành động vẫn còn khơi dậy sự căm thù Nhật Bản.

Tuy nhiên, một số sinh viên Nhật Bản của tôi và nhiều người Nhật Bản khác đã chỉ ra rất nhiều lời xin lỗi của các chính trị gia Nhật Bản, và hỏi “Nhật Bản đã xin lỗi đủ chưa?” Một câu trả lời ngắn gọn là: chưa, bởi vì những lời xin lỗi nghe có vẻ lạc lõng, thiếu thuyết phục và lập lờ với những tuyên bố giảm thiểu hoặc chối bỏ trách nhiệm của Nhật Bản. Một câu trả lời dài hơn là so sánh cách tiếp cận đối nghịch giữa Nhật Bản và Đức đối với các di sản lịch sử gần đây của họ và hỏi tại sao cách tiếp cận của Đức lại thuyết phục được kẻ thù trước đây trong khi cách tiếp cận của Nhật Bản không thuyết phục được nạn nhân chính là Trung Quốc và Triều Tiên. Chương 6 đã mô tả nhiều cách thức mà các nhà lãnh đạo Đức bày tỏ sự hối tiếc và trách nhiệm, và trong đó các học sinh Đức được dạy để đối mặt với những gì đất nước họ đã làm. Người Trung Quốc và Hàn Quốc có thể bị thuyết phục về sự chân thành của Nhật Bản nếu họ dùng những câu trả lời tương tự như người Đức: chẳng hạn, nếu thủ tướng Nhật đến Nam Kinh, quỳ gối trước nhân dân Trung Quốc và xin lỗi vì những cuộc thảm sát mà Nhật đã gây ra ở Nam Kinh thời chiến tranh; nếu trên khắp Nhật Bản có các bảo tàng, di tích và trại tù binh cũ với hình ảnh và lời giải thích chi tiết về sự tàn bạo của thời chiến; nếu học sinh Nhật Bản thường xuyên được đưa đi học ở những địa điểm như vậy ở Nhật Bản và đến các địa điểm bên ngoài Nhật Bản như Nam Kinh, Sandakan, Bataan và Saipan; và nếu Nhật Bản nỗ lực nhiều hơn để mô tả các nạn nhân của họ trong thời chiến thay vì mô tả các nạn nhân người Nhật trong chiến tranh. Tất cả những hành động này không tồn tại và không thể tưởng tượng được ở Nhật Bản, nhưng chúng lại được thực hiện rộng rãi ở Đức. Trước khi được tiến hành tại Nhật Bản, người Trung Quốc và

Triều Tiên vẫn sẽ tiếp tục không tin lời xin lỗi theo kịch bản của Nhật Bản và căm ghét Nhật Bản. Và chừng nào Trung Quốc và Triều Tiên được trang bị vũ khí trong khi Nhật Bản vẫn không có phương tiện để tự vệ, thì một mối nguy lớn vẫn sẽ tiếp tục treo trên đầu Nhật Bản.

*

Để tồn tại, tất cả các dân tộc đều phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên tái tạo, bao gồm cây cối, cá, lớp đất mặt, nước sạch và không khí sạch. Tất cả những tài nguyên đó đặt ra nhiều vấn đề về quản lý mà các nhà khoa học đã có quá nhiều kinh nghiệm. Nếu các khu rừng và nghề đánh bắt cá trên thế giới được quản lý một cách tốt nhất theo khuyến nghị, thì ta có thể thu hoạch lâm sản và thủy sản lâu dài, với số lượng đủ để đáp ứng nhu cầu của dân số thế giới hiện tại. Đáng buồn thay, việc thu hoạch thực tế vẫn mang tính phá hủy và không bền vững. Hầu hết các khu rừng trên thế giới đang bị thu hẹp và hầu hết nghề đánh bắt cá đang suy giảm hoặc đã sụp đổ. Nhưng không quốc gia nào có thể tự túc mọi nguồn tài nguyên thiên nhiên; tất cả các nước phải nhập khẩu ít nhất một số tài nguyên. Do đó ở hầu hết các quốc gia đều có các cơ quan chính phủ, chi nhánh của các tổ chức môi trường quốc tế (như Quỹ Động vật hoang dã Thế giới và Bảo tồn Quốc tế) và các tổ chức môi trường địa phương đang nỗ lực để giải quyết những vấn đề này.

Những thách thức này đặc biệt nghiêm trọng đối với Nhật Bản. Trước năm 1853, khi Nhật Bản đóng cửa với thế giới bên ngoài và nhập khẩu không đáng kể, thì họ vẫn tự cung tự cấp nguồn tài nguyên thiên nhiên. Buộc phải phụ thuộc vào các khu rừng của chính mình và bị báo động bởi sự suy giảm của chúng vào những năm 1600, Nhật Bản đã phát triển các phương pháp lâm nghiệp khoa học độc lập với Đức và Thụy Sĩ, để quản lý các khu rừng của mình. Ngày nay, do sự bùng nổ dân số của Nhật Bản kể từ năm 1853, mức sống và mức tiêu

thụ tăng cao, dân số đông đúc trong một khu vực nhỏ và cần nguyên liệu thô cần thiết cho nền kinh tế công nghiệp hiện đại, Nhật Bản đã trở thành một trong những nhà nhập khẩu tài nguyên thiên nhiên lớn nhất thế giới. Trong số các tài nguyên không tái tạo, hầu hết mọi nhu cầu của Nhật Bản về dầu, khí đốt tự nhiên, niken, nhôm, nitrat, kali, và phốt phát, và hầu hết các nhu cầu về sắt, than và đồng đều phải được nhập khẩu. Trong số các tài nguyên thiên nhiên tái tạo, Nhật Bản được xếp hạng là nhà nhập khẩu hàng đầu thế giới hoặc thứ hai hoặc thứ ba về hải sản, gỗ tròn, gỗ dán, gỗ cứng nhiệt đới, vật liệu giấy và bột giấy.

Đó là một danh sách dài các tài nguyên thiết yếu mà Nhật Bản phụ thuộc vào nhập khẩu. Khi bất kỳ tài nguyên nào trong số này trở nên cạn kiệt trên toàn thế giới, Nhật Bản sẽ là quốc gia đầu tiên hoặc là một trong những quốc gia đầu tiên gánh chịu hậu quả. Nhật Bản cũng là quốc gia lớn phụ thuộc nhiều nhất vào thực phẩm nhập khẩu để nuôi sống công dân. Nhật Bản ngày nay có tỉ lệ cao nhất (hệ số 20) về nhập khẩu nông sản so với xuất khẩu nông sản giữa các nước lớn. Hàn Quốc xếp thứ nhì với hệ số 6, trong khi Mỹ, Brazil, Ấn Độ, Úc và khá nhiều quốc gia lớn khác lại là các nhà xuất khẩu thực phẩm thuần túy.

Do đó, người Nhật có lý do chính đáng để xem đất nước họ nghèo tài nguyên. Và cũng vì vậy, người ta kỳ vọng rằng Nhật Bản, trong vai trò quốc gia phát triển với sự phụ thuộc lớn nhất vào nhập khẩu tài nguyên, sẽ được thúc đẩy bởi lợi ích để trở thành nhà quảng bá hàng đầu thế giới về khai thác tài nguyên bền vững. Nhất là, Nhật Bản phải sử dụng chính sách hợp lý để đi đầu trong việc khai thác bền vững các nghề cá và rừng trên thế giới mà Nhật Bản vốn bị phụ thuộc.

Nghịch lý thay, điều ngược lại đang diễn ra. Là giám đốc của Quỹ Động vật hoang dã Thế giới ở Mỹ và Tổ chức Bảo tồn Quốc tế, tôi được nghe nhiều về các chính sách quốc gia về quản lý tài nguyên mà hai tổ chức này giải quyết. Tôi cũng được nghe rất nhiều về các chính

sách của Nhật Bản nói riêng, từ bạn bè và đồng nghiệp Nhật Bản. Nhật Bản dường như là quốc gia phát triển với sự hỗ trợ ít nhất và sự phản đối mạnh mẽ nhất đối với các chính sách tài nguyên bền vững ở nước ngoài. Lượng nhập khẩu lâm sản Nhật Bản có nguồn gốc bất hợp pháp và không được khai thác bền vững cao hơn nhiều so với các quốc gia thuộc Liên minh Châu Âu hoặc Mỹ, cho dù tính theo đầu người hoặc tính theo tỉ lệ phần trăm của tổng nhập khẩu lâm sản. Nhật Bản là quốc gia tiên phong trong việc chống lại quy định thận trọng trong đánh bắt cá đại dương và cá voi. Sau đây là hai ví dụ.

Ví dụ đầu tiên của tôi liên quan đến cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Địa Trung Hải, đặc biệt được đánh giá cao và tiêu thụ ở Nhật Bản dưới dạng sashimi hoặc sushi. Một con cá ngừ lớn nhập khẩu gần đây được bán ở Nhật Bản với mức giá hơn 1.000.000 đô la. Những con cá ngừ này đang suy giảm mạnh do bị đánh bắt quá mức, và điều đó kích thích các nỗ lực bảo tồn nguồn tài nguyên quý giá này bằng cách đồng ý đánh bắt bền vững và áp dụng hạn ngạch đánh bắt cá. Thật đáng kinh ngạc, khi nguồn cá ngừ đó được đề xuất trong danh sách bảo vệ quốc tế năm 2010 (được gọi là danh sách CITES), Nhật Bản lại không phải là quốc gia khởi xướng. Thay vào đó, Nhật Bản xem việc ngăn chặn thành công đề xuất này là một chiến thắng ngoại giao.

Ví dụ thứ hai của tôi là Nhật Bản ngày nay là quốc gia săn bắt cá voi hàng đầu và liên tục nhất. Ủy ban Cá voi Quốc tế xác định hạn ngạch săn cá voi. Hằng năm, Nhật Bản hợp pháp hóa hạn ngạch đó bằng cách giết một số lượng lớn cá voi cho mục đích nghiên cứu, sau đó xuất bản ít hoặc không có nghiên cứu nào về những con cá voi đã chết và thay vào đó là bán chúng để lấy thịt. Tuy nhiên, nhu cầu của người tiêu dùng Nhật Bản đối với thịt cá voi là thấp và đang giảm, và thịt cá voi bị lãng phí thành thức ăn cho chó và phân bón hơn là cho

con người. Duy trì việc săn bắt cá voi là một thiệt hại kinh tế đối với Nhật Bản, bởi vì ngành đánh bắt cá voi của nước này được chính phủ trợ cấp rất nhiều theo nhiều cách: trợ cấp trực tiếp cho chính các tàu săn cá voi; chi phí bổ sung cho nhiều tàu hộ tống và bảo vệ các tàu săn cá voi; và các chi phí tiềm ẩn của cái gọi là viện trợ nước ngoài trả cho các quốc gia không săn bắt cá voi nhưng là thành viên của Ủy ban Cá voi Quốc tế, như một khoản hối lộ để đổi lấy phiếu bầu ủng hộ săn bắt cá voi của họ.

Tại sao Nhật Bản theo đuổi những lập trường này? Những người bạn Nhật của tôi đã đưa ra ba lời giải thích. Đầu tiên, người dân Nhật Bản trân trọng hình ảnh sống hòa hợp với thiên nhiên và theo truyền thống họ quản lý rừng của mình một cách bền vững – nhưng không phải là rừng và cá ở nước ngoài mà hiện tại họ khai thác. Thứ hai, niềm tự hào dân tộc Nhật Bản không thích cúi đầu trước áp lực quốc tế. Nhật Bản đặc biệt không muốn bị coi là nhượng bộ trong các chiến dịch chống săn bắt cá voi của tổ chức Hòa bình Xanh và Sea Shepherd, và trước áp lực quốc tế trong việc điều tiết ngành săn cá ngừ vây xanh. Người ta có thể mô tả Nhật Bản là kẻ chống lệnh cấm săn cá voi, chứ không phải là kẻ săn cá voi. Cuối cùng, nhận thức về tài nguyên nội địa hạn chế của Nhật Bản đã khiến họ trong 140 năm qua phải duy trì, vì cốt lõi của an ninh quốc gia và vì yếu tố then chốt trong chính sách đối ngoại của nước này, tuyên bố quyền khai thác không hạn chế tài nguyên thiên nhiên thế giới. Mặc dù sự khẳng khẳng đó là một chính sách khả thi trong quá khứ khi tài nguyên thế giới dư thừa, nhưng khi nguồn cung vượt quá nhu cầu, chính sách này không còn khả thi trong thời đại ngày nay bởi nguồn tài nguyên đang suy giảm.

Đối với một người ngoài cuộc ngưỡng mộ Nhật Bản như tôi, sự phản đối của họ trước việc sử dụng bền vững tài nguyên ở nước ngoài là điều đáng buồn và tự hủy hoại. Nỗ lực giành lấy các nguồn tài

nguyên ở nước ngoài đã thúc đẩy Nhật Bản thực hiện hành vi tự hủy hoại một lần trước đây, khi họ gây chiến đồng thời với Trung Quốc, Mỹ, Anh, Úc, New Zealand và Hà Lan. Thất bại sau đó là không thể tránh khỏi. Bây giờ cũng vậy, thất bại một lần nữa là không thể tránh khỏi – không phải bởi sự chinh phục quân sự, mà là sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên có thể tái tạo và không tái tạo ở nước ngoài. Nếu tôi là nhà độc tài xấu xa của một quốc gia ghét Nhật Bản và muốn hủy hoại nó mà không cần phải dùng đến chiến tranh, tôi sẽ làm chính xác những gì Nhật Bản đang làm với chính mình: tôi sẽ phá hủy các tài nguyên ở nước ngoài mà Nhật Bản phụ thuộc.

*

Cuối cùng, hãy xem xét tương lai nào dành cho Nhật Bản dưới ánh sáng của 12 nhân tố dự đoán của chúng ta. Nếu coi đó là một bài tập học thuật đơn thuần, chúng ta chỉ có thể hỏi liệu với các nhân tố dự đoán như vậy, Nhật Bản có khả năng thành công trong việc giải quyết các vấn đề hiện tại hay không. Hữu ích hơn, chúng ta có thể đề xuất phương cách mà người Nhật có thể sử dụng các yếu tố này để nghĩ ra giải pháp và vượt qua một số trở ngại mà hiện tại họ đang tạo ra cho chính mình.

Một nguyên nhân cho sự lạc quan là Nhật Bản luôn thành công trong việc giải quyết các biến cố (nhân tố số 8 trong Bảng 1.2). Hai lần trong thời hiện đại, Nhật Bản đã cho thấy những câu chuyện thành công nổi bật của quốc gia về việc đánh giá lại và thay đổi có chọn lọc. Những thay đổi mạnh mẽ nhất xuất hiện cùng Minh Trị Duy Tân bắt đầu vào năm 1868. Việc hạm đội của Phó đề đốc Perry bắt buộc Nhật Bản mở cửa vào năm 1853 đã làm dấy lên nỗi ám ảnh rằng Nhật Bản, giống như rất nhiều quốc gia ngoài châu Âu khác, có thể bị các cường quốc phương Tây xâm chiếm. Nhật Bản đã tự cứu mình bằng một chương trình thay đổi có chọn lọc. Họ vứt bỏ sự cô

lập quốc tế, vứt bỏ chính phủ do một shogun điều hành, tầng lớp samurai và hệ thống phong kiến. Họ đã thông qua một hiến pháp, nội các chính phủ, quân đội quốc gia, công nghiệp hóa, hệ thống ngân hàng kiểu châu Âu, hệ thống trường học mới, và nhiều quần áo, thực phẩm và âm nhạc phương Tây. Đồng thời, họ giữ lại hoàng đế, ngôn ngữ, hệ thống chữ viết và hầu hết văn hóa. Nhật Bản do đó không chỉ giữ được độc lập mà còn trở thành quốc gia ngoài phương Tây đầu tiên cạnh tranh với phương Tây về sự giàu có và quyền lực. Một lần nữa, sau Thế chiến II, Nhật Bản đã có những thay đổi có chọn lọc mạnh mẽ hơn, vứt bỏ truyền thống quân sự và niềm tin vào hoàng đế, họ áp dụng nền dân chủ và hiến pháp mới, và phát triển hoặc vực dậy nền kinh tế xuất khẩu.

Một nguyên nhân lớn khác cho sự lạc quan là dấu vết lịch sử cho thấy sự kiên nhẫn và khả năng phục hồi sau thất bại và thua trận (nhân tố số 9) của Nhật Bản, như lời thừa nhận của Thủ tướng Singapore Lý Quang Diệu, người có lời chỉ trích Nhật Bản trong phần trước: “Bất chấp những trải nghiệm của tôi trong thời kỳ Nhật chiếm đóng và những tính cách Nhật từng khiến tôi sợ hãi, giờ đây tôi tôn trọng và ngưỡng mộ họ. Sự đoàn kết, kỷ luật, thông minh, cần cù và sẵn sàng hi sinh vì dân tộc của họ khiến họ trở thành một lực lượng sản xuất mạnh mẽ. Ý thức được sự nghèo nàn về tài nguyên, họ tiếp tục nỗ lực để đạt được điều không thể đạt được. Vì giá trị văn hóa của họ, họ sẽ là những người sống sót cô đơn sau bất kỳ thảm họa nào. Thỉnh thoảng họ bị tấn công bởi các thế lực không thể đoán trước của thiên nhiên – động đất, bão và sóng thần. Họ thu nhặt thương vong, tự đứng dậy và xây dựng lại... Tôi đã rất ngạc nhiên thấy cuộc sống trở lại bình thường ở Kobe khi tôi đến thăm vào tháng 11 năm 1996, một năm rưỡi sau trận động đất [kinh hoàng]. Họ đã vượt qua thảm họa này trong chốc lát và ổn định nếp sống mới.”

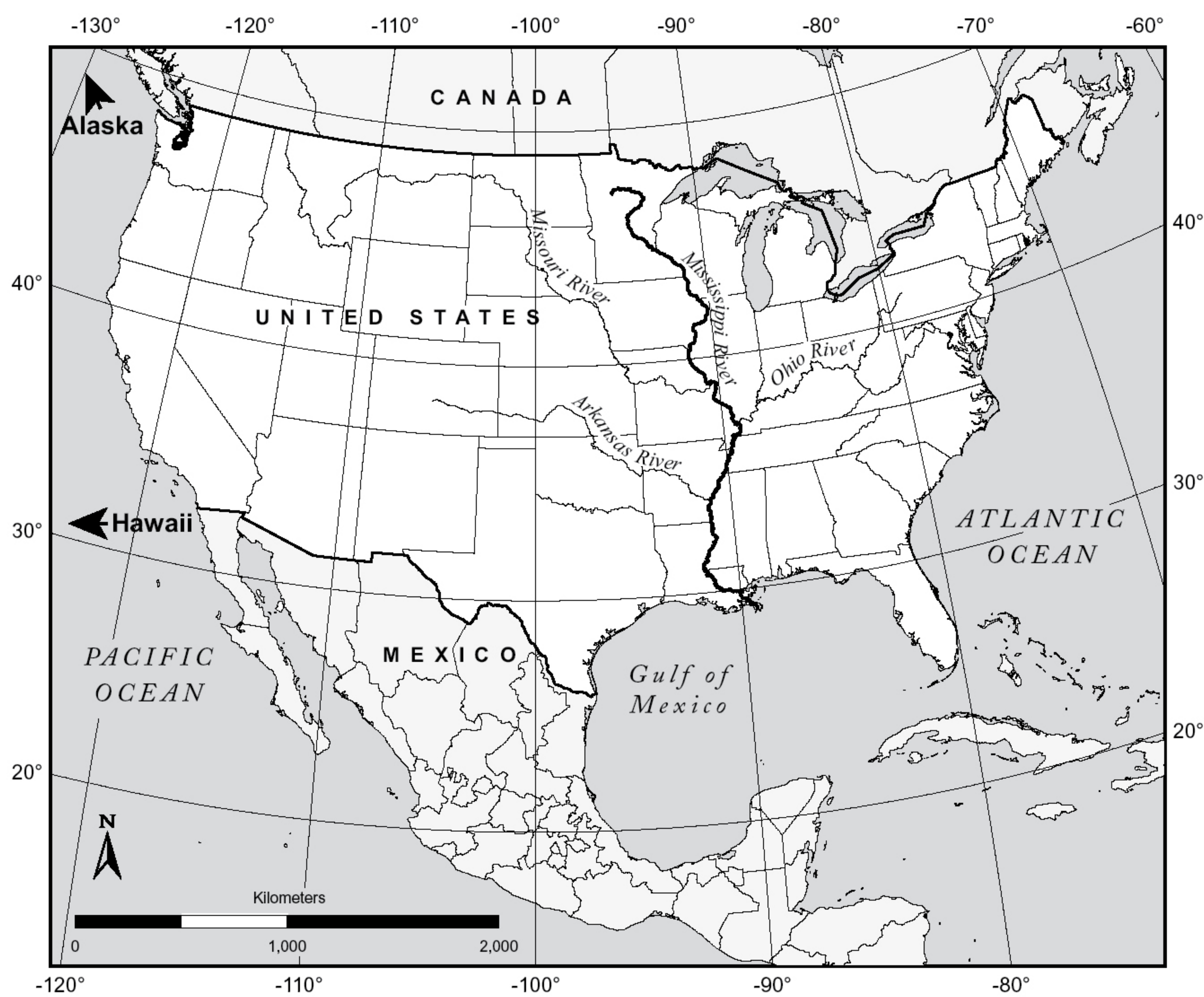
Các nhân tố khác trong danh sách các ưu thế của Nhật Bản là sự tự do lựa chọn mà Nhật Bản có được khi là một quần đảo không có hàng xóm chung biên giới đất liền (nhân tố số 12), được bù đắp bởi sự gần gũi với Trung Quốc và Hàn Quốc; căn tính quốc gia, niềm tự hào và sự gắn kết mạnh mẽ (nhân tố số 6); sự hỗ trợ thân thiện hoặc ít nhất là sự trung lập nhân từ mà Nhật Bản nhận được từ nhiều đối tác thương mại khác ngoài Trung Quốc và Hàn Quốc (nhân tố số 4); và các mô hình sẵn có mà các quốc gia khác đưa ra để giải quyết một số vấn đề chính của Nhật Bản nếu họ chọn sử dụng các mô hình đó (nhân tố số 5: xem đoạn sau). Ưu thế lớn hơn nữa của Nhật Bản là sức mạnh kinh tế, nhân lực, văn hóa và môi trường như đã được thảo luận trong những trang đầu tiên của chương này.

Bù lại những ưu thế này là ba yếu tố trong danh sách của tôi. Tôi đề cập đến chúng không phải để thúc đẩy sự bi quan, mà để tập trung chú ý vào thái độ mà Nhật Bản sẽ phải thay đổi nếu họ muốn giải quyết các vấn đề hiện tại. Giá trị cốt lõi truyền thống chính là một trở ngại vì hiện nó đã trở nên không phù hợp do hoàn cảnh thay đổi (nhân tố số 11): Nhật Bản tiếp tục nỗ lực để bảo đảm quyền khai thác không hạn chế tài nguyên thiên nhiên như thể chúng là siêu dư thừa, thay vì nỗ lực hợp tác quốc tế để khai thác chừng mực một cách bền vững. Một trở ngại khác là câu chuyện của Nhật Bản về Thế chiến II tập trung vào sự tự thương thân và xem họ là nạn nhân, thay vì chấp nhận trách nhiệm của Nhật Bản đối với chiến tranh và các hành động của họ (nhân tố số 2). Trong chính sách quốc gia cũng như trong cuộc sống cá nhân, vấn đề sẽ không thể giải quyết nếu người ta vẫn phủ nhận trách nhiệm của chính mình. Nhật Bản sẽ phải noi theo tấm gương của Đức về việc thừa nhận trách nhiệm, nếu Nhật Bản muốn cải thiện mối quan hệ với Trung Quốc và Triều Tiên.

Trở ngại còn lại, theo tôi, chính là thiếu việc tự đánh giá trung thực, mang tính thực tế trong một số lĩnh vực chính (nhân tố số 7). Hai ví dụ chúng ta vừa đề cập liên quan đến nhập khẩu tài nguyên và câu chuyện về Thế chiến II. Một ví dụ khác là niềm tin sai lệch của Nhật Bản vào sự tối quan trọng của việc ngăn chặn sự suy giảm dân số. Tuy việc giảm từ 127 triệu xuống còn 20 triệu người sẽ thực sự gây ra vấn đề, nhưng tôi thấy không có bất lợi nào trong việc giảm xuống còn 80 triệu, mà thay vào đó là một ưu thế rất lớn: cụ thể là giảm sự thèm khát của Nhật Bản đối với tài nguyên nhập khẩu, điều đã ám ảnh lịch sử Nhật Bản hiện đại. Nhật Bản rất hùng mạnh vì có nhiều ưu thế như đã nêu ở phần đầu của chương này, chứ không phải vì dân số Nhật Bản hiện tại là 127 triệu, bằng Mexico, cao hơn 80 triệu của Đức.

Còn một lĩnh vực cần phải được tự đánh giá là nhập cư. Đó là phương pháp mà nhiều quốc gia sử dụng để giải quyết các vấn đề vốn được Nhật Bản coi là nghiêm trọng: đặc biệt, khi tỉ lệ lao động trẻ so với người nghỉ hưu lớn tuổi đang giảm, chăm sóc trẻ em không có nhiều lựa chọn và không đủ người chăm sóc cho người già. Một lựa chọn là Nhật Bản nên xem xét nhập cư theo mô hình rất thành công của Canada, hoặc dựa trên kinh nghiệm của những người di cư Nhật Bản đến Mỹ và Nam Mỹ. Một lựa chọn thay thế là Nhật Bản tiếp tục nói không với nhập cư và thay vào đó áp dụng một số thay đổi rõ ràng: ví dụ: mở rộng lực lượng lao động bản địa Nhật Bản bằng cách loại bỏ những trở ngại khiến phụ nữ không tham gia lực lượng lao động, và tăng số lượng thị thực có thời hạn được cấp cho nhân viên nước ngoài để làm việc chăm sóc trẻ em, điều dưỡng và chăm sóc người già. Không có bí mật nào về những giải pháp khả thi này, mỗi giải pháp đều có những ưu điểm và nhược điểm riêng. Những gì cần thiết là mạnh mẽ chịu cuộc đại phẫu, tìm kiếm đồng thuận về một giải pháp và tránh tình trạng tê liệt hiện tại tiếp diễn.

Làm thế nào Nhật Bản đối diện với những thách thức trong thập niên tới? Trên thực tế, những vấn đề mà Nhật Bản hiện đang gặp phải ít ghê gớm hơn những vấn đề mà họ từng đối mặt khi chính sách cô lập lâu dài của họ đột ngột kết thúc vào năm 1853, hoặc khi Nhật Bản hoàn toàn bại trận vào tháng 8 năm 1945. Nhật Bản từng phục hồi mạnh mẽ sau những chấn thương đó, nên tôi hi vọng rằng ngày nay, một lần nữa, Nhật Bản có thể đánh giá lại một cách có chọn lọc các giá trị cốt lõi của mình, loại bỏ những giá trị không còn ý nghĩa, giữ lại những giá trị vẫn còn ý nghĩa và kết hợp chúng với một số giá trị mới thích ứng với sự biến động của hoàn cảnh hiện đại.



Hình 8. Bản đồ Mỹ

CHƯƠNG 9

NƯỚC MỸ ĐANG ĐỐI MẶT VỚI ĐIỀU GÌ? SỨC MẠNH CÙNG VẤN NẠN LỚN NHẤT

Nước Mỹ ngày nay – Sự thịnh vượng – Địa lý – Ưu thế của thể chế dân chủ – Những ưu thế khác – Phân cực chính trị – Tại sao? – Phân cực khác

Vào thời điểm tôi đang viết cuốn sách này, nước Mỹ chưa trải qua biến cố nặng nề nào như biến cố Nhật Bản gặp phải sau cuộc viếng thăm bất ngờ của Phó đề đốc Perry vào ngày 8 tháng 7 năm 1853. Tuy nhiên, phần lớn người dân đồng ý rằng nước Mỹ còn những vấn nạn nghiêm trọng hơn. Tình hình hiện tại của Mỹ có thể nói là tương tự Đức thời hậu chiến hay Úc, với một cuộc khủng hoảng dân lộ diện, gồm các vấn đề chính trị-xã hội lẫn quan hệ quốc tế.

Chẳng hạn, trong số các vấn đề liên quan tới quan hệ quốc tế, nhiều người dân Mỹ lo ngại về mối đe dọa lâu dài đến từ sự trỗi dậy của Trung Quốc, nền kinh tế lớn thứ hai thế giới chỉ sau Mỹ. Trung Quốc đông dân gấp bốn lần Mỹ. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc trong nhiều năm qua liên tục vượt Mỹ cũng như các quốc gia lớn khác. Về mặt quân sự, không nước nào có nhiều binh lính bằng Trung Quốc, và mức chi tiêu quân sự của họ cũng chỉ kém nước đứng đầu là Mỹ. Trung Quốc đã sở hữu vũ khí hạt nhân khoảng nửa thế kỷ nay. Về nhiều mặt thuộc lĩnh vực công nghệ tiên tiến (như sản

sinh năng lượng thay thế và tàu tốc hành), Mỹ cũng đã bị Trung Quốc vượt mặt. Một chính phủ chuyên chế như của Trung Quốc có thể hoàn thành công việc nhanh hơn nền dân chủ của Mỹ với hai đảng phái chính, với cơ chế kiểm soát và cân bằng. Nhiều người Mỹ cho rằng, việc Trung Quốc vượt Mỹ về kinh tế và quân sự chỉ còn là vấn đề thời gian. Chúng ta ngày càng được nghe nhiều về chuyện thế kỷ 21 là thế kỷ của châu Á, đặc biệt là của Trung Quốc.

Tôi đồng ý rằng các mối lo ngại này không thể bị xem nhẹ. Một mặt, qua những gì tôi đã chứng kiến suốt cuộc đời mình, mỗi thập niên lại có những lý do để coi đó là thời đoạn khó khăn nhất với người Mỹ. Chẳng hạn, thập niên 1940 diễn ra Thế chiến II với Nhật Bản và Đức Quốc xã, thập niên 1950 có Chiến tranh Lạnh, thập niên 1960 xảy ra Khủng hoảng Tên lửa Cuba cùng Chiến tranh Việt Nam – cuộc chiến ảnh hưởng rất lớn tới xã hội Mỹ, và các thập niên tiếp theo cũng không khác gì. Song, ngay cả khi tự nhủ rằng chúng ta nên có thái độ hoài nghi bởi mỗi thập niên lại có nguyên cớ nào đó gây ra nỗi bất an lớn nhất tại chính thời điểm ấy, thì tôi vẫn phải tán thành sự thật là thập niên gần nhất, 2010, đang khiến người dân lo âu nhiều nhất.

Để cho phù hợp, sau khi chương trước thảo luận về những gì nước Nhật đang đối mặt ở phía trước, chương này và chương tiếp theo (Chương 10) cũng đề cập đến những gì mà Mỹ sắp phải đối diện. Cũng như trường hợp Nhật Bản, tôi sẽ tránh tập trung đề cập một chiều vào những điểm sai của Mỹ. Thay vào đó, trước tiên tôi sẽ đưa ra những ưu thế có nền tảng lâu dài. Đối với mỗi ưu thế, tôi sẽ đánh giá ngắn gọn về Trung Quốc trong cùng lĩnh vực đó, để đánh giá tính chân thực đối với nỗi sợ hãi của người Mỹ về việc thời gian đứng về phía Trung Quốc và chống lại Mỹ. Tất nhiên, ngoài Trung Quốc, những quốc gia khác – đặc biệt là Triều Tiên, Nga và Afghanistan – cũng đặt ra nhiều vấn đề với nước Mỹ. Nhưng điều thiết thực hơn cho mục

đích của cuốn sách này là so sánh Mỹ với Trung Quốc thay vì với các quốc gia khác, vốn đặt ra cho Mỹ các vấn đề ở phạm vi hẹp hơn vấn đề Trung Quốc. Sau đó, tôi sẽ nêu ra những gì được cho là những vấn nạn cơ bản hiện tại của Mỹ – không phải những vấn đề cần quan tâm tức thời cho cuộc bầu cử năm 2020, mà là những vấn đề mà tôi dự đoán sẽ đứng hàng đầu trong thập niên tới. Như trong chương trước về Nhật Bản, tôi sẽ chỉ thảo luận về các vấn đề cụ thể ở Mỹ và tôi sẽ dành Chương 11 cho các vấn đề thế giới rộng lớn hơn cũng ảnh hưởng đến Mỹ. Cuối cùng, tôi sẽ xem rằng liệu hàng tá hệ quả được dự đoán từ cuốn sách này có thể giúp đỡ hay làm tổn thương người Mỹ trong việc giải quyết những vấn nạn cơ bản hay không.

*

Đánh giá của tôi về sức mạnh của Mỹ bắt đầu từ thực tế hiện hữu, và đã tồn tại trong nhiều thập niên, rằng Mỹ là quốc gia quyền lực nhất thế giới, đồng thời cũng có nền kinh tế lớn nhất. (Nền kinh tế Trung Quốc có quy mô tiệm cận và một số lĩnh vực còn lớn hơn Mỹ.) Để hiểu nền tảng của quy mô kinh tế to lớn của Mỹ, hãy luôn tự nhắc nhở về sự kiện đề cập ở chương trước giúp chúng ta hiểu về quy mô của nền kinh tế Nhật Bản. Sản lượng hay thu nhập kinh tế quốc gia là sản phẩm của hai yếu tố: dân số quốc gia, nhân với sản lượng hoặc thu nhập bình quân trên mỗi đầu người. Mỹ tiệm cận với quốc gia xếp hạng cao nhất thế giới ở cả hai nhân tố đó, trong khi mọi quốc gia khác chỉ gần tốp đầu vì có một trong hai nhân tố này thấp hơn.

Về dân số, hiện nay Mỹ xếp thứ ba trong danh sách các quốc gia đông dân nhất thế giới (khoảng 340 triệu người), chỉ sau Trung Quốc và Ấn Độ. Song, cả hai nước này, hay nói đúng ra là 16/20 quốc gia đông dân nhất, đều có sản lượng hoặc thu nhập bình quân đầu người thấp, chỉ vào độ 3%-40% so với Mỹ. (Ba nước còn lại trong nhóm 20 nước đứng đầu là Nhật Bản, Đức và Pháp đều là nước giàu với dân số

chỉ bằng 21%-39% dân số Mỹ.) Dân số Mỹ đông vì họ sở hữu diện tích đất đai màu mỡ lớn. Nga và Canada là hai quốc gia rộng hơn Mỹ nhưng dân số thấp hơn nhiều bởi lãnh thổ của họ gồm một phần lớn thuộc Bắc Cực, chỉ phù hợp với dân cư thưa thớt và không thể canh tác nông nghiệp.

Bây giờ, việc tôi cho rằng chính dân số lớn của Mỹ là một phần lý do làm nên nền kinh tế lớn lại có vẻ mâu thuẫn với trình bày của tôi ở chương trước, rằng dân số lớn của nước Nhật không phải là một thuận lợi mà thậm chí có thể là bất lợi cho nước này. Lý do cho mâu thuẫn hiển nhiên này là Mỹ giàu tài nguyên, tự cung cấp đủ lương thực và hầu hết các nguyên liệu thô, có diện tích lớn và *mật độ* dân số thấp hơn 1/10 so với Nhật. Trong khi đó, nước Nhật thiếu tài nguyên, phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu thực phẩm và nguyên liệu thô, có diện tích chưa bằng 1/20 so với Mỹ và rất đông đúc (mật độ dân số gấp hơn 10 lần Mỹ). Điều này có nghĩa là Mỹ có thể hỗ trợ lượng dân số lớn tốt hơn so với Nhật Bản.

Nhân tố khác góp phần vào sản lượng kinh tế hoặc sự giàu có hàng đầu thế giới của Mỹ là sản lượng hoặc sự giàu có tính trên đầu người, do các ưu thế về địa lý, chính trị và xã hội được thảo luận dưới đây. Những cách tính khác nhau để đo lường sản lượng hoặc thu nhập bình quân đầu người bao gồm GDP hoặc thu nhập trên đầu người, được điều chỉnh hoặc không điều chỉnh đối với những khác biệt trong sức mua tương đương (nghĩa là những khác biệt giữa các quốc gia về số lượng hàng hóa mà một đô la thu nhập thực sự có thể mua ở nước đó). Trong mọi phương án tính bình quân đầu người này, Mỹ vẫn vượt trội với mức chênh lệch lớn so với tất cả các quốc gia đông dân khác có nền kinh tế lớn. Những nước ít ỏi trên thế giới có GDP bình quân đầu người hoặc thu nhập cao hơn Mỹ thường là các nước nhỏ (dân số 2-9 triệu người: Kuwait, Na Uy, Qatar, Singapore, Thụy Sĩ và Các

Tiểu Vương Quốc Arab Thống Nhất) hoặc quá nhỏ (dân số 30.000-500.000 người: Brunei, Liechtenstein, Luxembourg và San Marino). Sự giàu có của họ chủ yếu đến từ dầu mỏ hoặc tài chính, thu nhập của họ chỉ trải đều trên một ít người, dẫn đến việc tổng sản phẩm quốc nội hay thu nhập trên đầu người cao nhưng lại xếp hạng thấp trong tổng sản lượng kinh tế quốc gia (bằng sản lượng trên đầu người nhân số dân).

Việc Mỹ có nền kinh tế lớn nhất thế giới cho phép họ cũng có quân đội hùng mạnh nhất thế giới. Trong khi quân đội Trung Quốc đông đảo hơn, thì Mỹ lại đầu tư lâu dài vào công nghệ quân sự và tàu chiến (Ảnh 9.1) nhiều hơn thay vì cân bằng ưu thế của Trung Quốc về số lượng. Chẳng hạn, Mỹ có 10 tàu sân bay chạy bằng năng lượng hạt nhân có khả năng triển khai trên toàn thế giới; chỉ một nước khác (Pháp) có một chiếc duy nhất và rất ít quốc gia nào có tàu sân bay, dù chạy bằng năng lượng hạt nhân hay không. Kết quả, hiện nay Mỹ là cường quốc quân sự toàn cầu duy nhất có thể can thiệp trên khắp thế giới – đó là một thực tế, cho dù người ta có chấp thuận hay không những can thiệp đó.

*

Không phải ngẫu nhiên mà Mỹ trở nên giàu có về kinh tế và có sức mạnh quân sự. Có nhiều lý do dẫn đến kết quả này, bên cạnh những ưu thế diện tích lớn và dân số lớn đã được đề cập là những ưu thế về địa lý, chính trị, kinh tế và xã hội. Nếu khi đọc những trang sau mà bạn cảm thấy tôi nói quá nhiều về những ưu thế của Mỹ, thì tôi cũng báo trước: những trang này sẽ được tiếp nối bởi nhiều trang khác bàn về những vấn nạn lớn mà Mỹ phải đối mặt.

Về mặt địa lý, Mỹ may mắn được ban tặng một tài sản đất đai tuyệt vời. Toàn bộ 48 bang ở vùng thấp của Mỹ đều nằm trong khu vực ôn đới, là khu vực sản xuất nông nghiệp lớn nhất thế giới, và an

toàn nhất về mặt y tế công cộng. Trong khi phần lớn lãnh thổ Trung Quốc cũng nằm trong khu vực ôn đới, nhiều vùng phía nam lại thuộc khu vực cận nhiệt đới, và một phần lan sang vùng nhiệt đới. Đáng quan ngại hơn, lãnh thổ Trung Quốc bao gồm một vùng cao nguyên rộng nhất và cao nhất thế giới, có giá trị nông nghiệp thấp, cộng với một vùng núi cao rộng lớn (bao gồm năm trong số sáu ngọn núi cao nhất thế giới) không mang lại giá trị kinh tế nào cho con người ngoại trừ ngành du lịch leo núi và những dòng sông băng cung cấp nước cho các con sông.

Đất đai vùng ôn đới nói chung màu mỡ hơn so với đất đai vùng nhiệt đới, một phần là do các di sản của các dòng sông băng ở Thời kỳ Băng hà vĩ độ cao liên tục tràn tới rồi rút lui trên cảnh quan, nghiền vụn đá để tạo ra hoặc phơi bày đất đai tươi nguyên. Điều đó không chỉ xảy ra ở Bắc Mỹ mà còn ở phía bắc lục địa Á-Âu, tạo nên độ phì nhiêu cho đất đai vùng Á-Âu. Nhưng băng hà đặc biệt hiệu dụng ở Bắc Mỹ vì một đặc trưng địa lý của riêng vùng đất này mà không một lục địa nào có. Để thấy rõ đặc trưng này, bạn chỉ cần lướt qua bản đồ thế giới và nhanh chóng mô tả hình dạng của mỗi lục địa chỉ trong một câu ngắn gọn. Bạn sẽ thấy Nam Mỹ và châu Phi đều rộng nhất ở khoảng giữa và hẹp dần về phía Nam Cực, trong khi lục địa Á-Âu và Úc rộng ở cả vĩ độ cao và thấp. Nhưng Bắc Mỹ thì lại có hình nêm độc đáo, rộng nhất ở phía Bắc Cực và trở nên hẹp dần ở vĩ độ thấp.

Hình dạng đó tạo nên hiệu ứng cho đất đai vùng Bắc Mỹ. Các dòng sông băng hình thành hàng chục lần ở Bắc Cực trong suốt Thời kỳ Băng hà hay Kỷ Pleistocene rồi tràn về phía nam, cả ở Bắc Mỹ và lục địa Á-Âu. Do hình dạng nêm thon nhọn của Bắc Mỹ, một khối lượng băng lớn hình thành, lan rộng ở vĩ độ cao chuyển thành một dải hẹp hơn và trở thành những dòng sông băng nặng nề hơn khi chúng tràn về phía vĩ độ thấp. Lục địa Á-Âu không có hình nêm nên khối lượng

băng hình thành ở vĩ độ cao, di chuyển thành một dải rộng băng nhau ở vĩ độ thấp. Các lục địa Nam Mỹ, châu Phi và Úc đều chấm dứt ở gần vòng cung Nam Cực nên không thể tạo ra những dải băng tràn về phía bắc. Do đó, việc tạo ra các loại đất tươi và phì nhiêu qua việc các sông băng khởi nguồn từ vĩ độ cao tràn đến rồi rút đi gây hiệu quả nhất ở Bắc Mỹ, kém hiệu quả ở lục địa Á-Âu, và ít hoặc không hiệu quả ở ba lục địa phía nam. Kết quả là những vùng đất phì nhiêu tươi tốt của vùng Đại Bình nguyên Bắc Mỹ khiến những người nông dân nhập cư châu Âu ngạc nhiên và thích thú, và bây giờ tạo thành vùng đất nông nghiệp lớn nhất và có năng suất liên tục nhất (Ảnh 9.2). Do đó, hình dạng nê-m của lục địa Bắc Mỹ và lịch sử của các lần băng hà lặp đi lặp lại, kết hợp với lượng mưa điều hòa trên phần lớn lục địa hiện nay, là những lý do cơ bản khiến Mỹ có năng suất nông nghiệp cao và là nước xuất khẩu thực phẩm lớn nhất thế giới. Ngược lại, Trung Quốc có đất đai kém màu mỡ hơn do bị xói mòn và mật độ dân số trung bình cao gấp bốn lần Mỹ, khiến Trung Quốc trở thành một nước nhập khẩu thực phẩm ròng.

Một thuận lợi địa lý quan trọng khác của nước Mỹ chính là đường thủy, ở vùng duyên hải lẫn nội địa. Chúng tạo thành một khoản tiết kiệm lớn do vận chuyển bằng đường biển rẻ hơn từ 10 đến 30 lần so với vận chuyển bằng đường bộ hoặc đường sắt. Các biên giới phía đông (Đại Tây Dương), tây (Thái Bình Dương) và đông nam (vùng bờ Vịnh) của Mỹ bao gồm các bờ biển dài, được nhiều hòn đảo dọc theo bờ biển Đại Tây Dương và vùng bờ Vịnh bao bọc. Do đó, tàu thuyền đi qua hai vùng duyên hải sau cùng thông qua đường thủy nội địa một phần được những hòn đảo này che chắn. Cả ba vùng duyên hải đều có những vùng lõm lớn trong đó có các cảng nước sâu (Ảnh 9.3), như Vịnh Long Island, Vịnh Chesapeake, Vịnh Galveston, Vịnh San Francisco và Vịnh Puget. Kết quả là Mỹ may mắn có nhiều bến cảng tự nhiên được bảo vệ tuyệt vời: chỉ riêng Bờ Đông đã có nhiều hơn tất

cả phần còn lại của châu Mỹ phía nam biên giới Mexico. Ngoài ra, Mỹ là cường quốc duy nhất trên thế giới giáp mặt với cả Đại Tây Dương và Thái Bình Dương.

Về các tuyến đường thủy nội địa, Bờ Đông nước Mỹ có nhiều con sông ngắn có thể lưu thông. Nhưng đường thủy nội địa quan trọng nhất của Mỹ vẫn là hệ thống sông Mississippi khổng lồ và các chi lưu lớn (Missouri và các nhánh sông khác) tưới tiêu hơn một nửa diện tích nước Mỹ, bao gồm cả vùng đất nông nghiệp lớn của Mỹ ở Đại Bình nguyên (Hình 8). Nếu không có hệ thống kênh mương và âu thuyền, những rào chắn cản trở việc đi lại trên những con sông, tàu bè có thể di chuyển một mạch 1.200 dặm vào sâu bên trong vùng trung tâm của Mỹ từ Bờ Vịnh (Ảnh 9.4). Ngoài vùng thượng nguồn sông Mississippi là vùng Ngũ Đại Hồ, nhóm hồ lớn nhất thế giới, và cũng được dùng để vận tải nhiều hơn bất kỳ vùng hồ nào. Sông Mississippi và Ngũ Đại Hồ kết hợp tạo thành mạng lưới đường thủy nội địa lớn nhất thế giới. Nếu bổ sung thêm tuyến đường thủy ven biển vào hệ thống Mississippi/Ngũ Đại Hồ thì Mỹ có nhiều tuyến đường thủy vận tải nội địa hơn tất cả các nơi khác trên thế giới cộng lại. Để so sánh, Mexico không có dòng sông lớn nào lưu thông được, và toàn bộ lục địa châu Phi chỉ có một con sông có thể lưu thông ra đại dương (sông Nile). Trung Quốc thì có đường bờ biển ngắn hơn nhiều (chỉ ở phía đông), không có cảng tốt, chỉ một phần nhỏ diện tích đất có thể tiếp cận với các con sông mà tàu bè lưu thông được, và không có hệ thống hồ lớn nào có thể sánh với Ngũ Đại Hồ của Mỹ. Tất cả các tuyến đường thủy đó kết nối phần lớn nước Mỹ và kết nối Mỹ với phần còn lại của thế giới bằng phương tiện giao thông đường thủy rẻ tiền.

Ưu thế của bờ biển nước Mỹ là khả năng phòng thủ chống xâm lược. Có vẻ mâu thuẫn khi vừa ca ngợi vùng duyên hải là phương cách lý tưởng để vận chuyển hàng hóa, bây giờ tôi lại gạt bỏ chúng để nhảy

sang ý tưởng khác là chuyển quân. Tất nhiên, lý do là vì việc giao hàng từ một con tàu ngoài khơi rẻ hơn và an toàn hơn so với phương tiện trên đất liền nếu có người chờ sẵn trên đất liền để nhận hàng theo kế hoạch của bạn. Nhưng giao hàng bằng đường biển rất tốn kém và không an toàn nếu có người đang chờ bắn vào bạn. Những cuộc đổ bộ luôn được đánh giá là một trong số các hình thức chiến tranh nguy hiểm nhất: chỉ cần nghĩ đến 58% thương vong của quân đội Canada khi đột kích Dieppe trên bờ biển Pháp vào tháng 8 năm 1942, hoặc 30% thương vong của lính thủy đánh bộ Mỹ để chiếm đảo san hô Tarawa vào tháng 11 năm 1943. Mỹ còn được bảo vệ thêm khi việc chiếm đóng Hawaii và Alaska giúp kiểm soát việc tiếp cận bờ Thái Bình Dương của Mỹ. Những phần biên giới Mỹ không bao gồm bờ biển là biên giới đất liền giáp với Mexico và Canada, nhưng cả hai đều có dân số và quân đội quá nhỏ để đe dọa Mỹ (mặc dù Mỹ cũng từng đánh nhau với mỗi nước ở đầu thế kỷ 19).

Do đó, Mỹ hầu như miễn nhiễm với việc bị xâm lăng. Trong lịch sử nước Mỹ độc lập, chưa nước nào từng có ý định đó; Mỹ chưa từng dính vào cuộc chiến trên đất nước mình với cường quốc nước ngoài nào kể từ Chiến tranh Mexico 1846-1848, mà chính Mỹ lại là bên khởi xướng. Ngay cả những cuộc đột kích đơn thuần vào lục địa Mỹ cũng không đáng kể: cuộc đột kích của Anh vào Washington trong Cuộc chiến 1812, cuộc đột kích của Pancho Villa vào Columbus ở New Mexico năm 1916, một quả pháo được bắn đi từ tàu ngầm Nhật Bản trong Thế chiến II vào thành phố ven biển Santa Barbara và sáu thường dân Mỹ bị thiệt mạng bởi khinh khí cầu chứa đầy chất nổ của Nhật trong Thế chiến II. Trong khi đó, mọi nước lớn khác đều bị xâm chiếm (Nhật, Trung Quốc, Pháp, Đức, Ấn Độ) hay bị chiếm đóng (Nhật, Ý, Hàn Quốc, Đức), hoặc bị đe dọa xâm lược (Liên hiệp Anh) ở thế kỷ trước. Đặc biệt, Trung Quốc không chỉ bị tấn công ồ ạt từ biển và bị Nhật chiếm đóng lâu dài từ năm 1937 đến năm 1945, mà

còn bị Anh, Pháp và Nhật tấn công từ ngoài biển vào đất liền ở thế kỷ 19; gần đây còn gây chiến với Nga, Ấn Độ và Việt Nam ở biên giới đất liền; và trong quá khứ luôn bị những đạo quân vùng Trung Á tấn công, hai trong số đó (người Mông Cổ và người Mãn Châu) đã thành công trong việc chinh phục toàn bộ Trung Quốc.

*

Đó là những ưu thế về địa lý của Mỹ. Bây giờ, hãy xem xét các ưu thế chính trị, bắt đầu bằng việc chính phủ Mỹ là một nền dân chủ liên tục trong suốt 230 năm tồn tại của đất nước này. Ngược lại, Trung Quốc lại có chính phủ chuyên chế phi dân chủ không ngừng trong suốt 2.240 năm tồn tại của quốc gia này.

Điều gì thực sự là những ưu thế của nền dân chủ – hay chí ít cũng là những ưu thế tiềm năng? (Tôi nhấn mạnh đến “tiềm năng” vì như chúng ta sẽ chứng kiến, chính phủ Mỹ được cho là dân chủ đang đánh mất những ưu thế tiềm năng đó bằng việc đi chệch hướng khỏi nền dân chủ thật sự.) Ngày nay, người Mỹ ngày càng bị vỡ mộng với nền dân chủ, đôi khi họ còn ghen tị với thể chế của Trung Quốc do khả năng quyết định và thực hiện các chính sách hợp lý một cách nhanh chóng. Không nghi ngờ gì việc các chính phủ dân chủ thường mất nhiều thời gian trong quyết định và thực hiện chính sách hơn các chế độ toàn trị, do bản chất của dân chủ là kiểm tra, cân bằng và dựa trên sự phổ biến rộng rãi (do đó tốn kém thời gian). Ví dụ như việc Trung Quốc sử dụng xăng không chì chỉ mất một năm, trong khi chính sách đó đòi hỏi một thập niên tranh luận và giằng co trước tòa án Mỹ. Mỹ ghen tị với việc Trung Quốc nhanh chóng vượt xa Mỹ trong việc xây dựng mạng lưới vận chuyển đường sắt tốc độ cao, hệ thống tàu điện ngầm trong thành phố, và truyền tải năng lượng ở khoảng cách xa. Những người hoài nghi về thể chế dân chủ cũng có thể đưa dẫn chứng về các nhà lãnh đạo dễ gây tai hại lên nắm quyền lực thông qua bầu cử dân chủ.

Những bất lợi của nền dân chủ là có thật. Nhưng các chế độ toàn trị còn tồi tệ hơn nhiều, thường gây tai họa và bất lợi. Không một ai, trong lịch sử 5.400 năm của chế độ trung ương tập quyền trên mọi châu lục, có thể đảm bảo rằng phần lớn các chính sách được thực thi với tốc độ đáng ghen tị của các chế độ toàn trị là những chính sách tốt đẹp. Chỉ cần nghĩ về các chính sách tự hủy hoại khủng khiếp mà Trung Quốc cũng thực hiện nhanh chóng, và hậu quả của nó không gì sánh bằng ở bất kỳ nền dân chủ lớn nào trong Thế giới Thứ nhất. Những chính sách tự hủy hoại đó bao gồm việc Trung Quốc xảy ra nạn đói trên diện rộng từ năm 1958 đến năm 1962 khiến nhiều người bỏ mạng, đình hoãn hệ thống giáo dục để huy động giáo viên ra đồng làm việc cùng với nông dân và sau đó tạo ra mức độ ô nhiễm không khí tồi tệ nhất thế giới. Chỉ cần ô nhiễm không khí ở Mỹ tồi tệ bằng một nửa như hiện nay ở nhiều thành phố lớn của Trung Quốc, cử tri Mỹ sẽ than phiền và gạt bỏ chính phủ đương nhiệm trong cuộc bầu cử sau. Cũng như nghĩ về các chính sách tự hủy hoại nặng nề hơn nữa được các chính phủ độc tài ở Đức và Nhật Bản thực hiện trong thập niên 1930 mà không lấy ý kiến rộng rãi khiến các nước này rơi vào chiến tranh, giết chết hàng triệu công dân của họ (chưa kể hơn 20 triệu công dân của các quốc gia khác). Đó là lý do tại sao khi đáp lại việc có người trình bày những than phiền thường lệ về khuyết điểm của nền dân chủ, Winston Churchill lại châm biếm rằng nền dân chủ quả là thể chế tồi tệ nhất, ngoại trừ mọi thể chế khác từng được áp dụng từ trước đến nay.

Những ưu thế của chính phủ dân chủ thì rất nhiều. Trong một nền dân chủ, mọi công dân hầu như có thể đưa ra bất kỳ ý tưởng nào để tranh luận, ngay cả khi ý tưởng ban đầu là buộc tội chính phủ đang nắm quyền. Tranh luận và phản đối để bày tỏ ý tưởng là chính sách tốt nhất, nhưng trong chế độ độc tài, ý tưởng sẽ không bao giờ được tranh luận và những điểm tốt của nó sẽ không bao giờ được chấp nhận.

Dẫn chứng điển hình trong lịch sử Mỹ gần đây chính là khi chính phủ Mỹ cứ kiên trì theo đuổi một chính sách cho thấy là không tốt đẹp, và vì các cuộc biểu tình phản đối chính sách đó rất mạnh mẽ, nên quyết định cuối cùng của chính phủ là chấm dứt chính sách gây chiến ở Việt Nam (Ảnh 9.5). Ngược lại, người Đức năm 1941 không có cơ hội tranh luận về quyết định điên rồ của Hitler trong việc xâm chiếm Liên Xô và sau đó tuyên chiến với Mỹ trong khi đang có chiến tranh với Anh.

Một ưu thế cơ bản khác của nền dân chủ là công dân biết rằng ý tưởng của họ đang được lắng nghe và tranh luận. Kể cả khi ý tưởng của họ không được áp dụng ngay, họ biết rằng mình sẽ có những cơ hội khác để thắng thế trong các cuộc bầu cử ở tương lai. Không có dân chủ, công dân dễ cảm thấy thất vọng, và kết luận chính xác rằng lựa chọn duy nhất của họ là dùng đến bạo lực, thậm chí cố lật đổ chính phủ. Kiến thức cho thấy rằng những van xả mang tính hòa bình để tự do bày tỏ tư tưởng làm giảm nguy cơ bạo lực dân sự. Một người bạn hay hoài nghi nhưng sắc sảo về chính trị nhận xét với tôi rằng: “Điều có giá trị ở nền dân chủ là *vẻ ngoài* của nền dân chủ.” Bằng cách diễn đạt này, ý của bạn tôi là vẻ ngoài của nền dân chủ có thể đủ can ngăn công dân sử dụng bạo lực, ngay cả khi (như hiện thực ở Mỹ) nền dân chủ thực sự đang bị cản trở theo những cách không nhìn thấy được.

Một ưu thế cơ bản nữa của nền dân chủ chính là sự thỏa hiệp, cần thiết cho việc vận hành thể chế. Thỏa hiệp giảm thiểu sự chuyên chế của những người nắm quyền, những người có thể bỏ qua các quan điểm đối nghịch. Đối lại, thỏa hiệp cũng có nghĩa là một thiểu số bất bình phải đồng ý không làm tê liệt chính phủ.

Vẫn còn một ưu thế cơ bản khác của nền dân chủ là, trong các nền dân chủ hiện đại với quyền bầu cử phổ quát, mọi công dân đều có thể bỏ phiếu. Do đó, chính phủ nắm quyền có động cơ đầu tư vào mọi

công dân, những người nhờ đó có được cơ hội việc làm hữu ích, thay vì những cơ hội đó chỉ dành cho một tầng lớp tinh hoa độc tài ít ỏi.

Ngoài những ưu thế của những nền dân chủ nói chung, Mỹ còn có được những ưu thế hơn từ hình thức dân chủ cụ thể của họ, đó là chính phủ liên bang. Trong một hệ thống liên bang, những chức năng quan trọng của chính phủ được dành cho các đơn vị dân chủ trong khu vực chứ không phải là đặc quyền của một chính phủ trung ương tập quyền duy nhất. Phiên bản Mỹ của một hệ thống liên bang bao gồm 50 bang, trên thực tế thường có nghĩa là 50 thử nghiệm cạnh tranh kiểm tra các giải pháp khác nhau cho cùng một vấn đề, để từ đó có thể rút ra giải pháp nào vận hành tốt nhất. Chẳng hạn, các bang Mỹ cho phép (Oregon) hoặc cấm (Alabama) hỗ trợ tự tử, và các loại thuế bang cao (California) hoặc thấp (Montana). Một dẫn chứng khác, khi tôi lớn lên ở bang Massachusetts phía đông bắc nước Mỹ, người California đầu tiên mà tôi gặp giải thích với tôi rằng California đã trở thành bang duy nhất của Mỹ áp dụng luật cho phép ô tô rẽ phải khi gặp đèn đỏ ở giao lộ, sau khi đã dừng lại hẳn. Ở Mỹ, luật giao thông như vậy là đặc quyền của từng bang chứ không phải của chính phủ liên bang. Vào đầu thập niên 1960, đối với công dân Massachusetts cũng như với các công dân ở các bang khác của Mỹ, điều này có vẻ như là một ý tưởng cực kỳ nguy hiểm mà chỉ những người California điên rồ mới mơ ước được thử. Nhưng khi bang California thực hiện thử nghiệm, nó lại chứng minh là an toàn và các bang khác có thể học hỏi từ California, sau cùng mọi bang đều áp dụng luật này (Ảnh 9.6).

Bạn có thể phản đối rằng việc được phép hoặc cấm rẽ phải khi đèn đỏ sau khi dừng hẳn chưa đủ quan trọng để thuyết phục bạn về những ưu thế của hệ thống liên bang. Một thử nghiệm có kết quả gần đây được Thống đốc Brownback của bang Kansas thực hiện. Ông cho rằng đối với công dân của bang, việc cắt giảm thuế nhà nước quan

trọng hơn một hệ thống giáo dục công cộng được tài trợ. Do đó, bắt đầu vào năm 2012, ông giảm thu nhập thuế của bang đến mức những cắt giảm mạnh mẽ nền giáo dục công cộng trở nên cần thiết ở Kansas. Các bang khác của Mỹ quan tâm theo dõi kết quả của thử nghiệm này. Đến năm 2017, kết quả từ Kansas đã thuyết phục ngay cả các nhà lập pháp Kansas thuộc cùng đảng với Thống đốc Brownback rằng việc cắt giảm giáo dục công cộng không phải là một ý tưởng hay, vì vậy họ lại bỏ phiếu thuận để tăng thuế bang một lần nữa. Điều này đồng nghĩa với việc hệ thống liên bang của Mỹ vẫn cho phép một bang tự kiểm tra ý tưởng đó và để 49 bang khác học hỏi từ những gì diễn ra trong một bang.

Trên đây là một số ưu thế lớn của nền dân chủ Mỹ mà Trung Quốc không có. Theo tôi, việc thiếu những ưu thế đó là nhược điểm lớn nhất sẽ khiến Trung Quốc không bắt kịp thu nhập bình quân đầu người ở Mỹ – khi nào nước Mỹ vẫn tồn tại nền dân chủ và Trung Quốc thì vẫn không chuyển hóa sang nền dân chủ. Điều đó khiến tôi lặp lại một lần nữa: một quốc gia dân chủ trên danh nghĩa sẽ mất những ưu thế đó nếu nền dân chủ bị xâm phạm nghiêm trọng, và còn hơn thế nếu xảy ra điều dưới đây. Tôi cũng thừa nhận rằng dân chủ không nhất thiết phải là lựa chọn tốt nhất cho mọi quốc gia; nhất là sẽ khó để nền dân chủ thắng thế ở các quốc gia thiếu các điều kiện tiên quyết về số cử tri có tri thức và một căn tính quốc gia được chấp nhận rộng rãi.

Tôi cũng sẽ đề cập ngắn gọn tới hai ưu thế chính trị khác của Mỹ bên cạnh chính phủ dân chủ. Mỹ áp dụng việc kiểm soát dân sự không ngừng nghỉ trong toàn bộ lịch sử đất nước. Điều này đã không xảy ra với Trung Quốc hay hầu hết các nước Mỹ Latin, và cũng không xảy ra với nước Nhật trong giai đoạn từ thập niên 1930 đến năm 1945. Mỹ có tệ nạn tham nhũng tương đối thấp theo tiêu chuẩn thế giới, mặc dù còn kém Đan Mạch, Singapore, và 20 nước khác. Tham nhũng gây

nguy hại cho một nước hay một doanh nghiệp, vì những quyết định thường bị tác động bởi những điều có lợi cho các chính trị gia hoặc doanh nhân tham nhũng, dù quyết định đó có thể gây bất lợi cho đất nước hoặc toàn bộ các doanh nghiệp. Tham nhũng cũng gây nguy hại cho doanh nghiệp vì nó có nghĩa là họ không thể tin vào những hợp đồng trôi buộc, điều này cũng là một khuyết điểm lớn lao khác của Trung Quốc, nơi có tình trạng tham nhũng công khai. Nhưng ở Mỹ cũng có nhiều vụ tham nhũng *kín*, do Phố Wall cùng các thực thể và cá nhân giàu có khác tác động đến chính sách và hành động của chính phủ Mỹ bằng các biện pháp vận động hành lang và bầu cử. Mặc dù các khoản chi tiền đó là hợp pháp ở Mỹ, nhưng chúng cũng đạt được kết quả tương tự như những khoản chi phí bất hợp pháp kiếm được do tham nhũng. Điều này có nghĩa là các nhà lập pháp hoặc quan chức áp dụng các chính sách hoặc hành động gây hại cho lợi ích công cộng, nhưng có lợi cho người chi tiền, và đôi khi cũng có lợi cho các nhà lập pháp hoặc quan chức chính phủ.

*

Ưu thế gần cuối của Mỹ mà tôi đề cập đến là những lợi ích quen thuộc nhất mà hầu hết người Mỹ sẽ nêu ra trước khi nghĩ đến những ưu thế địa lý và chính trị cơ bản mà tôi đã biện giải đến giờ. Nước Mỹ có đặc trưng (ít nhất là cho đến gần đây – xem thêm ở Chương 10) là tính linh động kinh tế xã hội cao. Lý tưởng và thực tế của Mỹ về những người khố rách áo ôm trở nên giàu có, nghĩa là (hay được hiểu) có thể biến những người siêng năng làm việc, dù xuất thân nghèo khổ hay trở nên nghèo khổ, đều có cơ hội trở nên giàu có. Đó là một động lực lớn thúc đẩy mọi người làm việc siêng năng và cũng có nghĩa là nước Mỹ đã tận dụng tốt phần lớn nguồn nhân lực tiềm năng của mình.

Tính ưu việt của Mỹ là ngay cả những người trẻ cũng có thể tạo dựng thành công các doanh nghiệp. (Hãy nghĩ về các công ty Amazon,

Apple, Facebook, Google, Microsoft và vô số các công ty mới ít thu hút nhưng vẫn sinh lãi.)

Nước Mỹ có một lịch sử lâu dài về đầu tư của chính phủ liên bang, bang và địa phương cũng như tư nhân vào giáo dục, cơ sở hạ tầng, vốn nhân lực, nghiên cứu và phát triển (Trung Quốc gần đây mới bắt kịp về đầu tư vào những lĩnh vực này). Kết quả là, Mỹ vượt trên phần còn lại của thế giới cộng lại trong mọi lĩnh vực khoa học chính yếu, được lượng định qua các bài nghiên cứu được ấn hành hay số lượng giải Nobel. Một nửa trong số mười trường đại học và viện nghiên cứu khoa học tốt nhất thế giới đều thuộc về nước Mỹ. Trong gần một thế kỷ rưỡi, Mỹ luôn nắm giữ ưu thế cạnh tranh to lớn trong các phát minh, công nghệ và thực hành sản xuất sáng tạo – dẫn chứng qua việc sản xuất hàng loạt linh kiện thay thế cho súng kíp của Eli Whitney, các nhà máy lắp ráp theo công nghệ dây chuyền của Henry Ford, sáng chế máy bay có động cơ của anh em nhà Wright; pin kiềm, bóng đèn điện, máy chiếu phim và máy ghi âm của Thomas Edison (Ảnh 9.7); điện thoại của Alexander Graham Bell; và gần đây hơn, thiết bị bán dẫn của Phòng thí nghiệm công ty điện thoại Bell, đưa người lên mặt trăng, điện thoại di động, Internet và thư điện tử.

Ưu thế cuối cùng tôi muốn nói đến chính là điều mà ngày nay nhiều người Mỹ không cho là một ưu thế: di dân (Ảnh 9.8). Tất nhiên, nó tạo ra các vấn đề mà bây giờ còn tác động đến tâm trí của chúng ta. Nhưng có một thực tế hiển nhiên là mọi người Mỹ ngày nay đều là di dân hoặc là hậu duệ của những di dân. Đa số dân Mỹ đều là di dân trong vòng bốn thế kỷ qua (ông bà tôi đến Mỹ vào năm 1890 và năm 1904). Ngay cả người Mỹ bản địa cũng là hậu duệ của những di dân đến đây từ ít nhất 13.000 năm trước.

Để hiểu những lợi ích cơ bản của người nhập cư, hãy hình dung bạn có thể chia dân số của bất kỳ quốc gia nào thành hai nhóm: một

nhóm bao gồm binh quân những người trẻ nhất, khỏe mạnh nhất, táo bạo nhất, chịu được nhiều rủi ro nhất, làm việc chăm chỉ nhất, có tham vọng và sáng tạo nhất; nhóm kia bao gồm những người khác. Chuyển nhóm đầu tiên sang một nước khác và để nhóm thứ hai ở lại trong nước. Việc chuyển hóa có chọn lọc đó cũng tương tự như quyết định di dân và thành quả của nó. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi hơn một phần ba số người Mỹ đoạt giải Nobel đều sinh trưởng ở nước ngoài, và hơn một nửa là người nhập cư hay con cháu của người nhập cư. Điều này là do để có nghiên cứu được trao giải Nobel đòi hỏi cùng những phẩm chất tương tự về sự táo bạo, chấp nhận rủi ro, làm việc chăm chỉ, có tham vọng và tính sáng tạo. Những người nhập cư và hậu duệ của họ cũng đóng góp một phần cho nghệ thuật, âm nhạc, ẩm thực và thể thao của nước Mỹ.

*

Mọi điều mà tôi mô tả trong chương này có thể tóm gọn như sau: nước Mỹ được thụ hưởng những ưu thế to lớn. Nhưng các quốc gia cũng có thể phung phí ưu thế đó, như trường hợp Argentina. Có những dấu hiệu cảnh báo rằng ngày nay Mỹ có thể đang lãng phí ưu thế của mình. Một trong số những dấu hiệu cảnh báo cao đó là bốn vấn đề liên kết với nhau đang góp phần phá vỡ nền dân chủ Mỹ, một trong những thế mạnh lịch sử của Mỹ. Tôi sẽ dành phần còn lại của chương này cho vấn đề đầu tiên và nghiêm trọng nhất trong tập hợp bốn vấn đề đó. Chương tiếp theo (Chương 10) sẽ bàn luận về ba vấn đề “khác” cũng rất nghiêm trọng. Chúng được xếp như “những vấn đề khác” chỉ vì bị che khuất bởi vấn đề lớn nhất của Mỹ.

Đầu tiên, và theo tôi là điều đáng quan ngại nhất, trong những vấn đề cơ bản hiện đang đe dọa nền dân chủ Mỹ là việc thỏa hiệp chính trị ngày càng nhanh chóng biến chất. Như tôi đã giải thích trước đây, thỏa hiệp chính trị là một trong những ưu thế cơ bản của các nền dân

chủ so với chế độ độc tài, do nó làm giảm hoặc ngăn chặn sự chuyên chế từ phe đa số và bị tê liệt do phe thiểu số thất bại. Hiến pháp Mỹ tìm cách tạo áp lực cho sự thỏa hiệp bằng cách nghĩ ra các hệ thống kiểm tra và cân bằng. Chẳng hạn, tổng thống lãnh đạo chính sách của chính phủ, nhưng Quốc hội kiểm soát ngân sách chính phủ, và chủ tịch Hạ viện đưa ra chương trình nghị sự của Hạ viện để thực hiện các đề xuất của tổng thống. Nếu đại diện trong Quốc hội không đồng ý với nhau, và việc này thường xuyên xảy ra, và nếu những người ủng hộ một quan điểm không thể tập hợp đủ số phiếu để áp đặt ý chí của họ, thì phải đạt được thỏa hiệp trước khi chính phủ có thể thực hiện.

Đương nhiên các cuộc đấu tranh chính trị dữ dội xảy ra thường xuyên, và thỉnh thoảng cũng xuất hiện tình trạng chuyên chế của phe đa số hoặc tê liệt chính trị do phe thiểu số trong lịch sử Mỹ. Song, trừ trường hợp ngoại lệ trong việc phá vỡ thỏa hiệp dẫn đến cuộc Nội chiến 1861-1865, thì các thỏa hiệp luôn đạt được. Một dẫn chứng thời nay là mối quan hệ giữa Tổng thống đảng Cộng hòa Ronald Reagan và Chủ tịch Hạ viện đảng Dân chủ Thomas “Tip” O’Neill trong giai đoạn 1981-1986 (Ảnh 9.9). Cả hai đều là những chính trị gia lành nghề, cá tính mạnh mẽ và đối nghịch với nhau về triết lý chính trị và trong nhiều hoặc hầu hết các vấn đề chính sách, bất đồng ý kiến và đấu nhau về mặt chính trị ở các vấn đề lớn; tuy nhiên, họ tôn trọng nhau, công nhận quyền lập hiến và chơi theo luật. Dù O’Neill không thích chương trình kinh tế của Reagan, ông vẫn công nhận quyền lập hiến của Tổng thống khi đề xuất một chương trình nghị sự để thông qua dự luật, lên lịch để Hạ viện bỏ phiếu thông qua và tuân thủ lịch trình nghị sự đó. Dưới thời Reagan và O’Neill, chính phủ liên bang đã vận hành như sau: đáp ứng thời hạn, ngân sách được phê duyệt, không xảy ra việc chính phủ ngưng hoạt động và hiếm khi bị đe dọa bởi những thủ thuật ngăn trở. Có những điều luật quan trọng mà Reagan và O’Neill cùng những người thuộc phe phái với họ bất đồng, nhưng

họ vẫn thành công trong việc đạt được thỏa hiệp, bao gồm các chương trình giảm thuế, cải cách mã số thuế liên bang, chính sách nhập cư, cải cách an sinh xã hội, giảm chi tiêu phi quân sự, và tăng chi tiêu quân sự. Trong khi các ứng cử viên cho vị trí thẩm phán liên bang của Reagan thường không theo ý thích của đảng viên Dân chủ, nên những người này tìm đủ cách ngăn chặn một số ứng viên, thì Reagan vẫn có thể bổ nhiệm hơn một nửa số thẩm phán liên bang, trong đó có ba trong số chín chánh án của Tòa án Tối cao.

Nhưng kể từ giữa thập niên 1990, thỏa hiệp chính trị ở Mỹ trở nên tồi tệ, đặc biệt là từ khoảng năm 2005. Thỏa hiệp thường bị phá vỡ, không chỉ giữa hai đảng Dân chủ và Cộng hòa, mà còn giữa những cánh ít ôn hòa và ôn hòa hơn ở mỗi đảng. Đặc biệt trong đảng Cộng hòa điều này lại đúng, cánh Đảng Trà cực đoan hơn đưa ra những thách thức bầu cử sơ bộ chống lại các ứng viên Cộng hòa ôn hòa thường thỏa hiệp với phe Dân chủ khi họ tái ứng cử. Kết quả là, Quốc hội nhiệm kỳ 2014-2016 thông qua ít đạo luật nhất so với bất cứ thời kỳ Quốc hội nào trong lịch sử Mỹ gần đây, trễ hạn sử dụng ngân sách, và chính phủ có nguy cơ hoặc từng phải ngừng hoạt động.

Về một ví dụ điển hình cho sự phá vỡ thỏa hiệp của Mỹ, hãy xem các thủ thuật ngăn trở và đề cử ứng viên của tổng thống bị ách lại. Thủ thuật ngăn trở là một chiến thuật được chấp nhận ở Thượng viện Mỹ theo các quy tắc của Thượng viện (không quy định trong Hiến pháp), theo đó một thiểu số thượng nghị sĩ (hay thậm chí chỉ một) phản đối một kiến nghị bằng cách trình bày bài nói không ngừng nghỉ (hoặc đe dọa sẽ sử dụng thủ thuật ngăn trở filibuster) để buộc thỏa hiệp hoặc rút lại kiến nghị đó. (Bài phát biểu không ngừng nghỉ lập kỷ lục vào năm 1967 kéo dài hơn 24 tiếng: Ảnh 9.10.) Những quy tắc của Thượng viện cho phép một thủ thuật ngăn trở được kết thúc bằng một cuộc “bỏ phiếu nhanh,” không đơn giản chỉ với đa số quá bán thượng nghị

sĩ mà phải là đại đa số (từ 60 trên 100 người trở lên). Trên thực tế, một thủ thuật ngăn trở cho phép một nhóm thiểu số kiên quyết có thể chiến thắng trong việc buộc thỏa hiệp, trong khi “bỏ phiếu nhanh” lại cho phép một nhóm đại đa số từ chối thỏa hiệp.

Mặc dù rõ ràng là có khả năng bị lạm dụng – nghĩa là, dùng thủ thuật ngăn trở tạo ra sự tê liệt và “bỏ phiếu nhanh” tạo ra sự chuyên chế – hệ thống này vẫn vận hành ổn thỏa trong hầu hết lịch sử nước Mỹ. Các nhóm thiểu số cũng như đại đa số đều nhận ra khả năng lạm dụng này và hiếm khi sử dụng thủ thuật ngăn trở, và việc “bỏ phiếu nhanh” thậm chí còn hiếm hơn nữa. Dưới 43 đời tổng thống Mỹ đầu tiên và 220 năm đầu tiên của chính phủ lập hiến, Thượng viện chỉ phản đối tổng cộng 68 ứng viên do tổng thống đề cử cho các vị trí chính phủ theo thủ thuật ngăn trở. Nhưng khi Tổng thống Dân chủ Obama được bầu vào năm 2008, các nhà lãnh đạo đảng Cộng hòa đã tuyên bố ý định chặn bất cứ điều gì mà ông đề xuất; và chỉ trong 4 năm, họ đã thực thi việc chặn 79 đề cử của Obama bằng thủ thuật này, nhiều hơn toàn bộ 220 năm trước đó. Các nghị sĩ đảng Dân chủ phản ứng bằng cách hủy bỏ yêu cầu đại đa số trong phê chuẩn các ứng cử viên tổng thống, chỉ trừ các vị trí chánh án Tòa án Tối cao, từ đó vừa có thể đạt đủ nhân sự chính phủ vừa giảm áp lực của một thiểu số bất mãn.

Một thủ thuật ngăn trở chỉ là phương pháp cực đoan và ít thường xuyên nhất để ngăn trở việc công nhận của các ứng cử viên tổng thống. Trong nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Obama từ năm 2012 đến 2016, Thượng viện do đảng Cộng hòa kiểm soát đã hạn chế số lượng thẩm phán được tổng thống đề cử xuống thấp nhất tính từ đầu thập niên 1950, và số lượng thẩm phán tòa phúc thẩm (cấp tòa dưới Tòa án Tối cao) cũng thấp nhất tính từ những năm 1800 trở lại. Chiến thuật thường xuyên nhất được sử dụng để chặn các đề cử là từ chối lên lịch

họp ủy ban Thượng viện để xem xét đề cử; chiến thuật thường xuyên tiếp theo là từ chối sắp xếp một cuộc bỏ phiếu đầy đủ của Thượng viện về một đề cử do ủy ban Thượng viện liên quan đề xuất. Chẳng hạn, một ứng viên cho chức vụ đại sứ không bao giờ được công nhận vì ông ta đã chết sau khi chờ đợi suốt hơn hai năm cho cuộc bỏ phiếu công nhận chức danh. Ngay cả những chức danh để điền khuyết ít quyền lực hay ít gây tranh cãi so với vị trí thẩm phán hay đại sứ cũng bị ngăn trở. Một người bạn của tôi được đề cử vào vị trí thứ nhì trong Cơ quan Khí quyển và Đại dương Quốc gia, đã rút đơn ứng cử sau một năm chờ đợi vẫn không được công nhận.

*

Tại sao việc phá vỡ thỏa hiệp chính trị này lại tăng tốc trong vòng hai thập niên qua? Ngoài những tác hại khác mà nó gây ra, nó còn ngày càng gia tăng khi khiến những người chủ trương thỏa hiệp tỏ ra miễn cưỡng trong việc phục vụ chính phủ như một người đại diện được bầu ra. Hai người bạn của tôi, vốn là những thượng nghị sĩ lâu nay rất được kính trọng, và nếu tiếp tục tái tranh cử, họ dễ thành công một lần nữa, nhưng họ đã chọn quyết định rút lui vì quá thất vọng với bầu không khí chính trị tại Quốc hội. Khi tôi hỏi những đại diện dân cử và những người có kinh nghiệm làm việc trong Quốc hội về những nguyên nhân của xu hướng trên, họ đưa ra những lời giải thích bao gồm ba điều sau đây.

Điều thứ nhất là sự gia tăng tổn phí trong các chiến dịch tranh cử khiến các nhà tài trợ trở nên quan trọng hơn so với trước đây. Trong khi một số ứng cử viên cho chức vụ cao thành công trong việc tìm nguồn tài trợ cho các chiến dịch bằng cách thu thập nhiều khoản quyên góp nhỏ, thì nhiều hoặc hầu hết các ứng cử viên khác buộc phải dựa vào một số ít các nhà tài trợ lớn. Tất nhiên, những nhà tài trợ lớn đó bỏ tiền ra vì họ có các mục đích cụ thể và họ ủng hộ các ứng cử viên

hỗ trợ các mục tiêu đó chứ không ủng hộ các ứng cử viên trung dung thường hay thỏa hiệp. Như một người bạn không còn ảo tưởng đã viết thư cho tôi sau khi nghỉ hưu với sự nghiệp chính trị kéo dài, “Về tất cả các vấn đề mà chúng ta gặp phải, tôi nghĩ rằng sự lệch lạc tiền bạc trong hệ thống chính trị và cuộc sống cá nhân gây thiệt hại lớn nhất. Các chính trị gia và kết quả chính trị được đo lường ở quy mô lớn hơn bao giờ hết... việc vun tiền cho mục đích chính trị làm hủy hoại thời gian, tiền bạc và lòng nhiệt thành... những lịch trình chính trị bị uốn cong theo tiền bạc, việc rao giảng chính trị ngày càng tệ hại, và các chính trị gia lại không biết nhau khi họ phải đi lại như con thoi đến các khu vực cử tri của mình.”

Điểm cuối cùng mà bạn tôi nêu ra là lời giải thích cho điều thứ nhì: hiện nay, việc phát triển đi lại bằng hàng không nội địa đã tạo các kết nối nhanh chóng và thường xuyên giữa thủ đô Washington D.C. với mọi bang của Mỹ. Trước đây, các đại diện dân cử phục vụ tại Quốc hội ở Washington suốt tuần; sau đó họ phải ở lại Washington vào cuối tuần vì không thể về bang nhà rồi trở lại làm việc chỉ trong một ngày; nên gia đình họ sống luôn ở Washington D.C., và con cái họ đi học luôn ở đó. Vào những ngày cuối tuần, các ông bà nghị sĩ cùng cả gia đình hay gặp gỡ giao tiếp với nhau, họ biết rõ gia đình của nhau như những người bạn chứ không chỉ là đối thủ chính trị hay đồng minh. Tuy nhiên, ngày nay do chi phí cao trong các chiến dịch bầu cử gây áp lực cho các nghị sĩ phải thường xuyên thăm bang nhà của mình để gây quỹ, và sự tăng trưởng của du lịch hàng không nội địa làm điều đó khả thi. Nhiều nghị sĩ lại để gia đình mình sống ở bang nhà, nơi con cái họ đang theo học. Con cái của các nghị sĩ không còn chơi với nhau, còn họ thì không còn quen thân với gia đình đồng nghiệp nữa mà chỉ xem nhau là chính trị gia. Hiện nay, khoảng 80 trong số 535 thành viên của Quốc hội không còn giữ một căn hộ hoặc nhà ở Washington, mà chỉ ngủ lại trong văn phòng suốt thời gian làm việc rồi bay về quê nhà ngày cuối tuần.

Điều thứ ba cũng là lời giải thích cho việc phá vỡ thỏa hiệp liên quan đến thuật ngữ gọi là “gian lận khu vực bầu cử” bằng cách phân chia lại khu vực bầu cử của bang về mặt địa lý để tạo ưu thế cho một đảng, giúp đảng đó có tỉ lệ đại diện được bầu cao hơn so với toàn bộ tỉ lệ cử tri của bang chọn đảng đó. Đây không phải là một điều gì lạ lẫm với nền chính trị Mỹ. Thực ra, thuật ngữ này xuất phát từ tên Thống đốc Elbridge Gerry của bang Massachusetts, vào năm 1812, ông này đã phân chia các khu vực trong bang của mình nhằm mục đích làm tăng số lượng dân biểu được bầu thuộc đảng của ông ta. Việc hình thành các khu vực mới tạo ra hình dạng phân bố kỳ lạ về mặt địa lý, một trong những khu vực này trông giống với như con kỳ nhông, do đó nảy sinh thuật ngữ này (Ảnh 9.11).

Ngày nay, sau mỗi cuộc điều tra dân số quốc gia 10 năm một lần để tái cơ cấu số lượng ghế Hạ viện giữa các bang, thì mỗi cơ quan lập pháp bang có thể vẽ lại ranh giới khu vực lập pháp của bang đó. Đặc biệt, càng ngày những cơ quan lập pháp bang do đảng Cộng hòa kiểm soát càng ưa vẽ lại ranh giới để tập trung càng nhiều cử tri có khả năng ủng hộ đảng Dân chủ vào những khu vực nhỏ nhất mà đảng Dân chủ áp đảo (thường là ở thành thị) – do đó khiến những cử tri có khả năng theo đảng Dân chủ còn lại phân tán sang các khu vực có số lượng cử tri Cộng hòa dù số lượng khiêm tốn nhưng đáng tin cậy (thường là các khu vực nông thôn). Gần đây, Tòa án Tối cao Mỹ đã bác bỏ một kế hoạch tái phân chia do cơ quan lập pháp bang North Carolina thuộc kiểm soát của đảng Cộng hòa soạn ra, lưu ý rằng ranh giới những khu vực không có ý nghĩa gì về mặt địa lý nhưng được vẽ ra “với độ chính xác như trong phẫu thuật” để làm tăng số lượng đại diện của đảng Cộng hòa và gây bất lợi cho phe Dân chủ.

Hậu quả của việc “gian lận khu vực bầu cử” đối với thỏa hiệp chính trị là nó cho thấy rõ hơn trước những đảng nào và chính sách

nào mà đa số cử tri của khu vực bầu cử có thể ủng hộ. Do đó, các ứng cử viên có khả năng bị đánh bại nếu họ chọn đứng ở vị trí trung dung để lôi cuốn cử tri của cả hai đảng. Thay vào đó, các ứng cử viên biết rằng họ nên ngả theo bên dự kiến sẽ giành chiến thắng trong khu vực gian lận bầu cử đó. Tuy gian lận khu vực bầu cử dường như đóng vai trò nhất định trong tính phân cực chính trị hiện tại, vẫn có một số lý do khiến nó không phải là toàn bộ lời giải thích: việc gian lận khu vực bầu cử không thể giải thích được sự phân cực tại Thượng viện (vì các bang chỉ được chia thành những khu vực bầu cử đối với Hạ viện chứ không phải đối với bầu cử Thượng viện, vậy mà các thượng nghị sĩ giờ đây cũng không thỏa hiệp như các thành viên Hạ viện); sự gian lận khu vực bầu cử không giải thích được sự phân cực ở các khu vực được vẽ lại; và ngay ở những nơi được vẽ lại thì sự phân cực chính trị đã đi trước sự gian lận khu vực bầu cử.

Tuy nhiên, cả ba lý thuyết về sự phân cực của chính trị Mỹ – gây quỹ, du lịch hàng không nội địa và gian lận khu vực bầu cử – chỉ để tìm cách giải thích sự phân cực của một nhóm nhỏ các chính trị gia Mỹ. Trên thực tế, vấn đề còn rộng lớn hơn nhiều: người Mỹ nói chung đang trở nên phân cực và không thỏa hiệp về mặt chính trị. Chỉ cần nhìn vào một bản đồ kết quả cuộc bầu cử tổng thống năm 2016, màu đỏ hay màu xanh ở các bang lần lượt hiển thị việc bầu chọn cho đảng Cộng hòa hoặc Dân chủ. Bạn sẽ thấy vùng duyên hải và các thành phố lớn ở Mỹ hiện nay ủng hộ đảng Dân chủ, trong khi các khu vực nội địa và nông thôn thuộc về đảng Cộng hòa. Mỗi đảng chính trị ngày càng trở nên đồng nhất và cực đoan trong hệ tư tưởng: những người Cộng hòa ngày càng bảo thủ mạnh mẽ, những người Dân chủ thì ngày càng tự do hơn, còn những người trung dung ở hai đảng thì ngày càng giảm bớt. Những khảo sát cho thấy nhiều người Mỹ của mỗi đảng ngày càng không khoan dung với người bên đảng kia, coi bên kia là mối nguy hiểm thực sự đối với sự thịnh vượng của nước Mỹ, không muốn một

người thân của mình kết hôn với một người ủng hộ bên kia và muốn sống trong một khu vực nơi mọi người có cùng quan điểm chính trị với mình. Nếu là một độc giả người Mỹ, bạn có thể tự mình kiểm tra sự tách biệt này: cá nhân *bạn* quen biết bao nhiêu người, và trong số bạn bè ấy có ai bảo rằng họ đã bỏ phiếu cho ứng cử viên tổng thống của đảng đối lập trong năm 2016 không?

Do vậy, lời giải đáp không chỉ là tại sao các chính trị gia Mỹ ngày càng trở nên không thỏa hiệp, không lệ thuộc vào các chính trị gia khác. Chúng ta cũng cần hiểu lý do tại sao cử tri Mỹ trở nên không khoan dung và không thỏa hiệp về mặt chính trị. Các chính trị gia của chúng ta đơn thuần chỉ tuân theo mong muốn của cử tri.

Về sự phân cực chính trị của toàn xã hội Mỹ, thường có một lời giải thích là do “thông tin độc tôn.” Khi tôi còn nhỏ, chưa có truyền hình cáp; ở thành phố Boston của tôi thì mãi đến năm 1948 mới có chương trình truyền hình đầu tiên đủ thể loại; và trong nhiều năm sau đó, người Mỹ vẫn chỉ xem tin tức chủ yếu từ ba mạng truyền hình, ba tuần san và nhật báo lớn. Hầu hết người Mỹ đều đọc những nguồn thông tin tương tự, không nguồn nào trong số đó xác định rõ ràng quan điểm bảo thủ hay tự do và cũng không cắt xén thông tin. Giờ đây, với sự phát triển của truyền hình cáp, website tin tức và Facebook cùng với sự suy giảm các tuần san trên thị trường, người Mỹ chọn nguồn thông tin theo quan điểm cố hữu trước đó của họ. Nhìn vào hóa đơn truyền hình cáp hằng tháng của mình, tôi thấy có thể chọn giữa 477 kênh: không chỉ kênh Fox News hay MSNBC tùy vào việc tôi nghiêng về phe nào, bảo thủ hay tự do, mà còn các kênh dành cho châu Phi, thể thao đại học vùng duyên hải Đại Tây Dương, nấu ăn, tội phạm, Pháp, khúc côn cầu, nữ trang, cuộc sống của người Do Thái, nước Nga, quần vợt, thời tiết và vô số các chủ đề cùng quan điểm có phạm vi thu hẹp khác. Do đó, tôi vẫn có thể chọn duy trì các mối quan tâm và

quan điểm hiện tại của mình và không bị phân tâm bởi các chủ đề khác cùng các quan điểm không thích hợp. Kết quả là: tôi giam mình vào lĩnh vực chính trị của mình, lao vào những tập hợp “sự kiện” cho riêng mình và tiếp tục bỏ phiếu cho đảng mà mình luôn ưa thích, tôi không biết động cơ thúc đẩy những người ủng hộ đảng kia và tất nhiên tôi muốn các đại biểu của mình khước từ mọi thỏa hiệp với những đại biểu không đồng ý với mình.

Hiện nay, hầu hết người Mỹ sử dụng các phương tiện truyền thông xã hội như Facebook và Twitter. Hai người bạn của tôi, vốn dĩ không liên quan gì với nhau, một theo đảng Dân chủ và người còn lại theo đảng Cộng hòa, giải thích cho tôi cách tài khoản Facebook của họ đóng vai trò là bộ lọc thông tin chính của họ. Người theo đảng Dân chủ (một thanh niên) chia sẻ thông tin và bình luận cho bạn bè trên Facebook của họ, và những người này cũng lần lượt đăng thông tin của mình; anh ta chọn kết bạn với họ một phần vì họ chia sẻ quan điểm của mình. Khi có người đăng thông tin theo quan điểm của Đảng Cộng hòa, anh ấy sẽ “hủy kết bạn” với người đó, loại cô ấy ra khỏi danh sách bạn bè của mình. Những người mà anh ấy hủy kết bạn bao gồm cả cô chú ruột, anh ấy hủy luôn cả việc thăm hỏi chỉ vì quan điểm thân Cộng hòa của họ. Suốt ngày anh ấy kiểm tra tài khoản Facebook của mình trên iPhone và sử dụng nó để tìm đọc các bài báo online phù hợp với quan điểm của mình nhưng không đăng ký báo giấy hay xem tivi. Người bạn kia theo phe Cộng hòa, cũng cho tôi thấy một tài khoản tương tự, với những người quen biết mà cô ấy hủy kết bạn là những người đăng bài theo quan điểm Dân chủ. Kết quả: mỗi người bạn của tôi chỉ tiếp nhận thông tin định sẵn trong phạm vi hẹp.

*

Nhưng thậm chí việc mở rộng câu hỏi của chúng ta về tính phân cực chính trị ở Mỹ ngày nay – từ việc chỉ bàn về quan điểm phân cực

của các chính trị gia, đến việc nói đến quan điểm phân cực của toàn bộ cử tri nước Mỹ – cũng quá hạn hẹp. Nó chỉ mới đặt vấn đề về sự phân cực trong lĩnh vực chính trị. Tuy nhiên, hiện tượng này thậm chí còn rộng lớn hơn: sự phân cực, tính không khoan dung và lạm dụng cũng đang gia tăng trong các lĩnh vực khác của đời sống Mỹ bên cạnh lĩnh vực chính trị. Những độc giả người Mỹ trên 40 tuổi, xin xem lại những thay đổi mà bạn từng chứng kiến về hành vi ứng xử trong thang máy của người Mỹ (giờ đây những người đang chờ vào thang máy ít khi chờ những người trong thang máy bước ra); giảm tác phong lịch sự trong giao thông (không nhường người lái xe khác); sự thân thiện khi gặp nhau trên đường đi dạo và trên đường phố (người Mỹ dưới 40 tuổi ít chào người lạ hơn so với người trên 40 tuổi); và trên hết, trong nhiều giới, những “phát biểu” đủ loại ngày càng bị lạm dụng, đặc biệt là trong giao tiếp điện tử.

Tôi đã trải nghiệm những xu thế này ngay khi bước vào đời sống nghiên cứu học thuật của Mỹ vào năm 1955. Các cuộc tranh luận học thuật ở Mỹ ngày nay trở nên thô bạo hơn so với 60 năm trước. Khi khởi đầu sự nghiệp học thuật, tôi tham gia vào các cuộc tranh luận cũng giống như bây giờ. Nhưng trước đây tôi xem các nhà khoa học bất đồng ý kiến trong tranh luận như bạn bè cá nhân chứ không phải là kẻ thù cá nhân. Chẳng hạn, tôi nhớ một chuyến nghỉ ngơi ở Anh sau một hội nghị sinh lý học, tôi còn đi tham quan các tu viện dòng Cistercian bị hủy hoại với một nhà sinh lý học người Mỹ tốt bụng và hiền lành mà tôi rất không đồng ý về cơ chế vận chuyển nước qua biểu mô tại hội nghị. Ngày nay, điều này không thể xảy ra được mà thay vào đó, bây giờ tôi liên tục bị kiện cáo, hoặc bị dọa đưa ra tòa và chịu sự lăng mạ từ các học giả không đồng ý với tôi. Những đơn vị chủ nhà mời tôi thuyết trình đã buộc phải thuê vệ sĩ để che chở tôi khỏi những chỉ trích giận dữ. Một học giả đã kết luận trong bài điểm sách về một trong những cuốn sách của tôi với dòng chữ “Hãy câm miệng lại!” Đời

sống học thuật phản ánh cuộc sống của người Mỹ nói chung, cũng như các chính trị gia, cử tri, người đi thang máy, người lái xe và người đi bộ.

Những đấu trường trong cuộc sống Mỹ là những khía cạnh của cùng một hiện tượng được bàn luận rộng rãi: sự suy thoái của cái gọi là “vốn xã hội.” Theo định nghĩa của nhà khoa học chính trị Robert Putnam trong cuốn *Bowling Alone* (Chơi Bowling một mình): “... vốn xã hội đề cập đến các kết nối giữa các cá nhân – mạng xã hội cùng các chuẩn mực tương hỗ và đáng tin cậy phát sinh từ chúng. Theo nghĩa đó, vốn xã hội có liên quan mật thiết đến cái mà một số người gọi là ‘phẩm hạnh công dân’.” Đó là sự tin tưởng, tình bạn, liên kết nhóm, sự giúp đỡ và mong cầu giúp đỡ được xây dựng qua việc tích cực tham gia và trở thành thành viên của các nhóm, từ câu lạc bộ sách, câu lạc bộ bowling, câu lạc bộ bài Bridge, cộng đồng sinh hoạt nhà thờ, các tổ chức cộng đồng và hội phụ huynh-giáo viên đến các tổ chức chính trị, hiệp hội nghề chuyên nghiệp, câu lạc bộ thiện nguyện Rotary, hợp hành trong thị trấn, nghiệp đoàn, hiệp hội cựu chiến binh, và nhiều hội đoàn khác. Việc tham gia vào các hoạt động nhóm như vậy thúc đẩy sự tương hỗ: nghĩa là, làm những điều cho người khác và với người khác, tin tưởng họ, đồng thời cũng dựa vào họ và các thành viên khác trong nhóm để hỗ trợ cho bạn. Nhưng người Mỹ ngày càng giảm tham gia vào các nhóm thường gặp nhau trực tiếp như thế, trong khi việc tham gia vào các nhóm trực tuyến mà không bao giờ gặp, nhìn hoặc nghe thấy nhau ngày càng gia tăng.

Một lời giải thích mà Putnam và nhiều người khác đưa ra về sự suy thoái vốn xã hội ở Mỹ là sự gia tăng giao tiếp gián tiếp gây mất mát cho việc giao tiếp trực diện. Điện thoại xuất hiện vào năm 1890 nhưng đến khoảng năm 1957 mới bão hòa thị trường Mỹ. Đài phát thanh khởi sự bão hòa từ năm 1923 đến năm 1937 và truyền hình thì từ năm 1948 đến năm 1955. Thay đổi lớn nhất mới nảy sinh gần đây

là Internet, điện thoại di động và tin nhắn điện tử. Chúng ta sử dụng radio và truyền hình để tiếp nhận thông tin và giải trí, trong khi điện thoại và những phương tiện điện tử gần đây cũng cho những mục đích tương tự nhưng cộng với giao tiếp. Nhưng trước khi phát minh ra chữ viết, mọi thông tin và giao tiếp của con người thường phải mặt đối mặt khi mọi người nói chuyện với nhau hay cùng xem/nghe trình diễn (diễn giả, nhạc sĩ và diễn viên). Mặc dù các rạp chiếu phim phát triển sau năm 1900 không đem lại thú vui trực diện, nhưng chí ít thì chúng cũng đưa mọi người ra khỏi nhà để nhập vào các nhóm xã hội và thường được cùng bạn bè thưởng thức như một phần mở rộng của việc đi xem diễn giả, nhạc sĩ, và diễn viên cùng bạn bè.

Tuy nhiên, ngày nay nhiều trò giải trí của chúng ta – điện thoại thông minh, iPod và trò chơi điện tử – mang tính đơn độc hơn là xã hội. Chúng được chọn lựa để giải trí mang tính cá nhân cũng như thông tin chính trị được lựa chọn mang tính riêng tư; tuy vậy, truyền hình hiện vẫn là hình thức giải trí phổ biến nhất đối với người Mỹ, giữ người Mỹ ở nhà, dù chỉ còn là trên danh nghĩa với các thành viên trong gia đình. Người Mỹ dành thời gian xem truyền hình cùng nhau gấp ba đến bốn lần so với nói chuyện với nhau và ít nhất một phần ba tổng thời gian xem truyền hình chỉ riêng một mình (thường là trên Internet thay vì ngồi trước màn hình tivi).

Hệ quả là những người nghiện xem truyền hình ít tin tưởng người khác và ít tham gia tổ chức tự nguyện hơn so với những người không nghiện. Trước khi đổ lỗi cho việc xem truyền hình gây ra những hành vi đó, người ta có thể phản bác: cái gì là nguyên nhân và cái gì là kết quả, hoặc hai tập hợp hiện tượng này chỉ tương quan với nhau chứ không phải hành vi này là nguyên nhân của hành vi kia? Một khảo sát tình cờ ở Canada đã làm sáng tỏ câu hỏi này. Trong một thung lũng ở Canada có ba thị trấn lẽ ra thì giống nhau, nhưng một trong số đó

nằm ngoài tầm phủ sóng truyền hình phục vụ trong vùng. Sau cùng, khi thị trấn đó được phủ sóng thì việc tham gia vào các câu lạc bộ và các cuộc họp lại giảm đi so với trước đó, xuống đến mức tương đương với hai thị trấn kia. Điều này cho thấy rằng việc xem truyền hình *gây ra* sự suy giảm tham gia cộng đồng; đó không phải là trường hợp mà những người vốn đã không tham gia sau đó lại chọn xem truyền hình.

Ở những vùng xa xôi của New Guinea nơi tôi đi thực địa và cũng là nơi chưa có công nghệ truyền thông mới, mọi thông tin liên lạc vẫn phải trực diện và tham dự đầy đủ – cũng như ở Mỹ trước đây. Người New Guinea dành phần lớn thời gian giao tiếp với nhau. Trái với các cuộc trò chuyện thừa thớt và không tập trung của người Mỹ, các cuộc đối thoại truyền thống ở New Guinea không bị gián đoạn khi phải nhìn vào điện thoại di động trong tay, cũng không phải nhấn phím gửi email hay tin nhắn trong khi trò chuyện với một người nhưng chỉ tiếp nhận một phần sự tham gia của họ. Con trai của một nhà truyền giáo người Mỹ lớn lên ở một ngôi làng New Guinea và khi chuyển đến Mỹ học trung học đã mô tả cú sốc của mình khi phát hiện ra sự khác biệt giữa cách chơi đùa của trẻ em ở New Guinea và ở Mỹ. Ở New Guinea, trẻ em ở một ngôi làng đi lang thang từ túp lều này sang túp lều khác cả ngày. Ở Mỹ, như bạn tôi phát hiện, “Trẻ em về nhà, đóng cửa và xem truyền hình một mình.”

Bình quân, người dùng điện thoại di động ở Mỹ cứ sau bốn phút lại kiểm tra điện thoại một lần, dành ít nhất sáu giờ mỗi ngày để nhìn vào màn hình của điện thoại di động hoặc máy tính và dành hơn 10 giờ mỗi ngày (hầu hết thời gian không ngủ) để kết nối với một số thiết bị điện tử. Kết quả là hầu hết người Mỹ không còn trải nghiệm với nhau như những con người sống động với gương mặt và chuyển động cơ thể mà chúng ta thường thấy, giọng nói mà chúng ta thường nghe và con người mà chúng ta thường hiểu được. Thay vào đó, chúng ta

trải nghiệm lẫn nhau chủ yếu qua tin nhắn kỹ thuật số trên màn hình hay đôi khi chỉ là giọng nói qua điện thoại di động. Chúng ta có xu hướng bị ức chế mạnh mẽ để không trở nên thô lỗ với một người sống chỉ cách chúng ta nửa mét, những người chúng ta có thể nhìn và nghe thấy. Nhưng chúng ta mất đi những ức chế khi con người chỉ được thể hiện qua từ ngữ trên màn hình. Việc ứng xử thô lỗ và tùy tiện bằng từ ngữ trên màn hình dễ dàng hơn là đối mặt với một con người sinh động nhìn thẳng vào mặt bạn. Vì vậy, một khi chúng ta đã quen với việc lãng mạ ở khoảng cách gián tiếp, thì bước tiếp theo là lãng mạ một con người sinh động sẽ dễ dàng hơn.

Tuy nhiên, lời giải thích đó về sự đổ vỡ của thỏa hiệp chính trị và hành vi lịch thiệp ở Mỹ nói chung hiển nhiên sẽ bị phản đối. Việc giao tiếp gián tiếp không chỉ bùng nổ ở Mỹ mà còn trên toàn thế giới, đặc biệt là ở các nước giàu có. Người Ý và người Nhật sử dụng điện thoại di động chẳng kém gì người Mỹ. Thế nhưng tại sao sự thỏa hiệp chính trị không suy giảm và sự thô thiển mang tính xã hội vẫn không gia tăng ở các nước giàu khác?

Tôi có thể nghĩ đến hai lời giải thích khả dĩ. Một là, trong thế kỷ 20, truyền thông điện tử và nhiều phát minh công nghệ khác hình thành đầu tiên ở Mỹ, sau đó chúng và những hệ quả của chúng lan sang các nước giàu khác. Với lý giải này, Mỹ chỉ là nước đầu tiên chứ không phải duy nhất có đổ vỡ thỏa hiệp chính trị, cùng với điện thoại và truyền hình phổ biến ở khắp nơi. Trên thực tế, những người bạn Anh nói với tôi rằng sự xúc phạm cá nhân ở Anh bây giờ nhiều hơn so với lúc tôi ở đó 60 năm trước, trong khi những người bạn Úc nói với tôi rằng sự không thỏa hiệp đang gia tăng trong đời sống chính trị Úc. Nếu lời giải thích này là chính xác, thì sẽ chỉ là vấn đề thời gian trước khi các nước phát triển giàu có khác cũng gặp phải tình trạng bế tắc chính trị ở mức độ mà Mỹ đã vướng vào.

Một lời giải thích khả dĩ khác là từ quá khứ, do nhiều lý do, nước Mỹ đến hôm nay vẫn có ít vốn xã hội để đề kháng với sự xuất hiện của những sức mạnh công nghệ hiện đại làm mất đi cá tính con người. Diện tích nước Mỹ lớn hơn 25 lần so với bất kỳ quốc gia giàu có nào ngoại trừ Canada. Ngược lại, mật độ dân số Mỹ – những người được chia theo khu vực – thấp hơn tới 10 lần so với hầu hết các quốc gia giàu có khác; chỉ có Canada, Úc và Iceland là dân cư thưa thớt hơn. Mỹ luôn đặt trọng tâm mạnh mẽ vào cá nhân, so với sự nhấn mạnh của châu Âu và Nhật Bản đối với cộng đồng; chỉ có Úc vượt qua Mỹ về xếp hạng chủ nghĩa cá nhân giữa các quốc gia giàu có. Người Mỹ di chuyển thường xuyên, trung bình cứ sau năm năm. Do khoảng cách không gian ở Mỹ quá rộng lớn so với ở Nhật hay bất kỳ quốc gia Tây Âu nào nên khi người Mỹ di chuyển, họ có thể xa hẳn những người bạn cũ so với những người Nhật Bản và châu Âu ít di chuyển. Do đó, người Mỹ có nhiều mối quan hệ xã hội ngắn ngủi hơn và bạn bè dễ lìa xa thay vì nhiều người bạn thân thiết sống cận kề.

Nhưng diện tích và khoảng cách trong phạm vi nước Mỹ đã cố định và không suy giảm. Người Mỹ không thể từ bỏ điện thoại di động hay ít di chuyển thường xuyên hơn. Do đó, nếu lời giải thích này kết nối sự suy giảm thỏa hiệp chính trị của Mỹ với các nhân tố làm nền tảng vốn xã hội thấp là chính xác, thì thỏa hiệp chính trị vẫn sẽ có nguy cơ đổ vỡ cao hơn ở Mỹ so với các nước giàu khác. Điều này không có nghĩa là nước Mỹ chắc chắn sẽ phải chịu đựng sự bế tắc chính trị ngày càng tồi tệ hơn; mà có nghĩa là nó đòi hỏi các nhà lãnh đạo chính trị và cử tri Mỹ phải nỗ lực nhận thức hơn để ngăn chặn tình trạng bế tắc của Mỹ so với các nước khác.

*

Cuốn sách này đã bàn về hai quốc gia – Chile và Indonesia – do phá vỡ thỏa hiệp chính trị dẫn đến việc một bên áp đặt chế độ độc tài

quân sự mà mục tiêu rõ ràng là tiêu diệt phía bên kia. Viễn cảnh này có vẻ vô lý với hầu hết người Mỹ và cũng có vẻ vô lý với những người bạn Chile của tôi khi tôi ở đó vào năm 1967, nếu hồi ấy có ai bày tỏ nỗi e ngại về kết quả có thể xảy ra. Vậy mà nó đã xảy ra ở Chile vào năm 1973.

Người Mỹ có thể phản bác rằng “nhưng nước Mỹ thì khác với Chile!” Vâng, tất nhiên Mỹ khác với Chile. Một số khác biệt khiến Mỹ ít có khả năng suy thoái thành một chế độ độc tài quân sự bạo lực như Chile – nhưng cũng có một số khác biệt khiến Mỹ lại có nhiều khả năng hơn. Những nhân tố khiến kết quả tồi tệ đó ít có khả năng xảy ra ở Mỹ bao gồm truyền thống dân chủ mạnh mẽ hơn, lý tưởng của nước Mỹ về chủ nghĩa bình đẳng trong lịch sử, không có tình trạng chuyên chế sở hữu đất đai cha truyền con nối như ở Chile, cũng như quân đội hoàn toàn đứng ngoài chính trị trong suốt lịch sử nước Mỹ. (Quân đội Chile từng nhúng tay vào chính trị hai lần trước năm 1973.) Nhưng mặt khác, các nhân tố tạo ra kết cục tồi tệ ở Mỹ nhiều hơn hẳn ở Chile, bao gồm quyền sở hữu súng tư nhân ở Mỹ, bạo lực cá nhân cả trong hiện tại lẫn quá khứ, và lịch sử bạo lực chống lại các nhóm dân cư (chống lại người Mỹ gốc Phi, người Mỹ bản địa và một số nhóm người nhập cư). Tôi đồng ý rằng các bước để tiến đến một chế độ độc tài quân sự ở Mỹ sẽ khác với các bước diễn ra ở Chile vào năm 1973. Mỹ rất khó có khả năng để xảy ra hành động cướp chính quyền của giới quân sự. Thay vào đó, tôi tiên đoán rằng một chính đảng nắm quyền lực trong chính phủ Mỹ hay trong các bang sẽ ngày càng thao túng việc đăng ký cử tri, sắp xếp ngành tư pháp bằng các thẩm phán cùng phe phái, sử dụng tòa án để đánh tráo kết quả bầu cử, rồi sau đó kích động “thực thi pháp luật” và sử dụng đến cảnh sát, Vệ binh Quốc gia, quân đội dự bị, hay chính quân đội để đàn áp phe đối lập chính trị. Đó là lý do tại sao tôi coi sự phân cực chính trị là vấn đề nguy hiểm nhất đối với nước Mỹ ngày nay – nguy hiểm hơn nhiều so với việc cạnh tranh

đến từ Trung Quốc hoặc Mexico, điều khiến các nhà lãnh đạo chính trị Mỹ bị ám ảnh. Không có cách nào để Trung Quốc hay Mexico hủy diệt được nước Mỹ. Chỉ người Mỹ mới có thể hủy hoại chính họ. Chúng ta sẽ quay trở lại vấn đề này trong chương tiếp theo, sau khi cân nhắc những vấn đề cơ bản khác mà nước Mỹ phải đối mặt, và các nhân tố thuận lợi hay đối nghịch với những thay đổi có chọn lọc nhằm ngăn chặn kịch bản nghiệt ngã đó.

CHƯƠNG 10

TƯƠNG LAI NÀO CHO NƯỚC MỸ? BA VẤN ĐỀ “KHÁC”

Những vấn đề khác – Bầu cử – Bất bình đẳng và bất động –
Thì sao nào? – Đầu tư vào tương lai – Khung biến cố

Chương trước đã bắt đầu với những tin tức tốt đẹp về Mỹ hiện tại. Mỹ đã không ngẫu nhiên trở thành quốc gia thịnh vượng nhất và hùng cường nhất, mà bởi vì có một sự kết hợp của vô vàn ưu thế: nhân khẩu, địa lý, chính trị, lịch sử, kinh tế và xã hội. Phần còn lại của chương cũng bàn về tin xấu: sự sụp đổ hiện thời của thỏa hiệp chính trị mà tôi nhận định là vấn đề nghiêm trọng nhất trong số những vấn đề Mỹ đang phải đặc biệt đối diện (và khác với những vấn đề quốc tế đang đe dọa Mỹ).

Chương này sẽ bàn về ba vấn đề lớn “khác,” bắt đầu với những vấn đề liên quan tới bầu cử. Tôi gộp những vấn đề này dưới tên gọi thoát nghe có vẻ khinh mạn là “những vấn đề khác,” chỉ vì chúng không có quá nhiều tiềm năng cấp thời làm suy yếu chính quyền dân chủ Mỹ cũng như phá vỡ thỏa hiệp. Tuy nhiên, chúng vẫn nghiêm trọng. Bạn đọc có thể tìm hiểu thêm qua cuốn sách *The Measure of a Nation* (Đo lường một quốc gia) của Howard Friedman, trong đó có hàng loạt biểu đồ so sánh Mỹ với các quốc gia dân chủ lớn khác về

nhiều khác biệt được bàn sau đây. Dĩ nhiên, danh sách các vấn đề của Mỹ mà tôi nêu ra ở đây không toàn diện. Những vấn đề tôi không đề cập đến là các mối quan hệ chủng tộc và vai trò của phụ nữ, cả hai đã được cải thiện nhiều so với 50 năm trước song vẫn còn nhức nhối trong xã hội Mỹ. Bốn điều mà tôi chọn bàn luận gồm – một vấn đề trong chương trước, và ba ở chương này – là những vấn đề càng lúc càng nghiêm trọng trong những thập niên gần đây, và theo tôi chúng thực sự là những mối đe dọa ghê gớm đối với nền dân chủ Mỹ và sức mạnh kinh tế hiện nay.

*

Bầu cử là cốt lõi của bất kỳ nền dân chủ nào. Nếu một quốc gia có hiến pháp hay luật pháp quy định chính quyền dân chủ nhưng công dân không bỏ phiếu hoặc không thể bỏ phiếu thì đó là một quốc gia không xứng đáng được gọi là dân chủ. Trên tiêu chí đó, nước Mỹ chỉ được coi là dân chủ một nửa. Gần nửa dân số Mỹ đủ điều kiện bầu cử thậm chí không bỏ phiếu cho cuộc bầu cử quan trọng nhất, bầu cử tổng thống. Trong bốn kỳ bầu cử tổng thống gần nhất, số cử tri Mỹ không bỏ phiếu mỗi kỳ là khoảng 100 triệu người. Tỷ lệ công dân không bỏ phiếu cho chính quyền địa phương cấp thấp hơn còn cao hơn nhiều. Đơn cử, thành phố Los Angeles (LA) của tôi là một trong những thành phố lớn của Mỹ, và cuộc bầu cử quan trọng nhất của LA là bầu thị trưởng. Tuy nhiên, trong cuộc bầu cử thị trưởng LA gần nhất, 80% cử tri LA không bỏ phiếu.

Có nhiều cách khác nhau để xác định tỷ lệ tham gia bầu cử. Một trong số đó là báo cáo phần trăm *dân cư* đủ tuổi bầu cử đã thực hiện bỏ phiếu. Một biện pháp khác cho con số cao hơn, đó là tính số phần trăm cử tri *đủ điều kiện bầu cử* đã bỏ phiếu. (Ở Mỹ chỉ có 92% dân số đủ tuổi bầu cử là đủ điều kiện bỏ phiếu; 8% không đủ điều kiện chủ yếu gồm người di trú, tù nhân, người bị kết án và người mới ra tù.) Biện

pháp thứ ba cũng cho một con số cao hơn, đó là báo cáo phần trăm cử tri *đăng ký* đã bầu cử; chỉ rất ít cử tri đủ điều kiện bầu cử không đăng ký bỏ phiếu vì các lý do mà tôi sẽ trình bày sau đây.

Cả ba biện pháp trên đều đưa đến một kết luận: trong số các nền dân chủ giàu mạnh (được gọi là các nước OECD), Mỹ đứng cuối cùng trong bảng xếp hạng tỉ lệ cử tri đi bầu cử. Cụ thể, tỉ lệ trung bình cử tri đăng ký bầu cử ở các quốc gia dân chủ khác là 93% đối với Úc, nơi bầu cử là bắt buộc theo luật; 89% đối với Bỉ; 58%-80% ở hầu hết các nước dân chủ châu Âu và Đông Á khác. Kể từ khi Indonesia tổ chức lại các cuộc bầu cử dân chủ tự do sau năm 1999, tỉ lệ cử tri Indonesia đi bỏ phiếu dao động từ 86% đến 90%, trong khi đó tỉ lệ này ở Ý từ năm 1948 đã tăng lên 93%.

Để đối chiếu, ta thấy, tỉ lệ cử tri đi bầu của Mỹ trong các kỳ bầu cử quốc gia chỉ đạt 60% ở các năm bầu cử tổng thống, và chỉ đạt 40% ở các kỳ bầu cử Quốc hội giữa nhiệm kỳ. Tỉ lệ cử tri bỏ phiếu cao nhất được ghi nhận trong lịch sử hiện đại Mỹ chỉ đạt 62% trong cuộc bầu cử tổng thống năm 2008, thậm chí thua xa tỉ lệ bầu cử thấp nhất ở Ý hay ở Indonesia. Khi được hỏi lý do vì sao họ không muốn bỏ phiếu, câu trả lời chung nhất của cử tri Mỹ là họ không tin vào chính phủ, họ không tin vào giá trị bầu cử, hoặc họ không quan tâm đến chính trị.

Nhưng có một nguyên nhân khác mà nhiều người Mỹ đủ điều kiện bầu cử không đi bỏ phiếu: họ không thể, vì họ không đăng ký bỏ phiếu. Đó là một đặc tính khác biệt của nền dân chủ Mỹ cần phải được giải thích. Ở nhiều quốc gia dân chủ, công dân đủ điều kiện bầu cử chẳng phải làm gì để “đăng ký” bầu cử: chính phủ làm chuyện đó cho họ bằng cách tạo một danh sách tự động đăng ký từ những danh sách của chính phủ về bằng lái xe, người đóng thuế, dân cư, hoặc những nguồn cơ sở dữ liệu khác. Chẳng hạn, mọi công dân Đức trên 18 tuổi ở Đức sẽ tự động nhận được một thẻ bầu cử của chính phủ, trên đó

thông báo rằng một kỳ bầu cử chuẩn bị diễn ra và họ có đủ điều kiện bỏ phiếu.

Ở Mỹ, chuyện đó phức tạp hơn. Một công dân đủ điều kiện bầu cử không chỉ phải trên 18 tuổi, không ngồi tù hoặc bị kết án: họ còn phải đăng ký bầu cử. Mỹ đã có một lịch sử lâu dài trong việc ngăn cản các nhóm công dân đủ tuổi đi bầu cử – không được đăng ký. Nhóm đông nhất chính là phụ nữ Mỹ, họ không được bầu cử cho đến năm 1919. Những nhóm khác, nổi bật là người Mỹ gốc Phi, cùng những nhóm thiểu số và di dân đã bị cấm đăng ký bởi nhiều trở ngại như cuộc thăm dò ý kiến về thuế, kiểm tra trình độ học vấn, và “các điều khoản thời ông cha.” (Tức là, bạn không thể đăng ký bỏ phiếu nếu ông của bạn từng không thể bỏ phiếu.) Dĩ nhiên luật pháp không nói rõ rằng những biện pháp này nhằm để ngăn người Mỹ gốc Phi đi bầu cử. Tuy nhiên, mọi người hiểu rằng mục đích và kết quả thu được của những rào cản như điều khoản thời ông cha là để ngăn người Mỹ gốc Phi đăng ký bầu cử.

Trong trường hợp bạn cho rằng những trở ngại ấy đã phai nhạt từ lâu, thì tại bang Florida năm 2000, khoảng 100.000 cử tri tiềm năng, phần lớn theo phe Dân chủ, đã bị loại khỏi danh sách đăng ký bầu cử. Việc loại trừ đó đã tác động lớn đến sự xoay chuyển kết quả của Florida trong kỳ bầu cử tổng thống năm 2000, theo đó, chức tổng thống Mỹ thuộc về George Bush thay vì Al Gore – một tác động hiệu quả hơn nhiều so với các cuộc tranh cãi công khai sau này về việc loại bỏ hàng trăm lá phiếu đục lỗ mà theo đó kết quả bầu cử thường bị phân bổ sai. Lỗi hổng cơ bản trong hệ thống đăng ký bầu cử Mỹ chính là, ở Florida và nhiều bang khác, danh sách đăng ký bầu cử và quy trình bầu cử được kiểm soát bởi quy cách của mỗi đảng phái ở cấp bang và địa phương, chứ không phải bởi quy cách phi đảng phái ở cấp độ quốc gia. Cán bộ đảng phái thường tìm cách gây khó khăn cho công dân trong việc bầu cử nếu họ có vẻ nghiêng về đảng đối lập.

Bước mở rộng hoành tráng nhất của thủ tục đăng ký bầu cử trong lịch sử hiện đại Mỹ chính là Đạo luật Quyền Bầu cử năm 1965, trong đó cấm các “bài kiểm tra trình độ” để đăng ký và cho chính quyền liên bang giám sát các khu vực bầu cử có mô hình hạn chế đăng ký trước đó. Kết quả là tỉ lệ đăng ký bầu cử của người Mỹ gốc Phi ở miền nam nước Mỹ nhảy vọt từ 31% lên 73%, và số quan chức Mỹ gốc Phi được bầu trên toàn quốc cũng tăng từ 500 đến hơn 10.000 người. Quốc hội đã nhất trí cải tổ đạo luật đó vào đầu năm 2006. Nhưng vào năm 2013, Tòa án Tối cao Mỹ, với số phiếu đồng ý là 5 trên 4 lá phản đối, đã bãi bỏ luật của Quốc hội năm 1965 nhằm xác định các địa phương phải chịu sự giám sát, với lý do là luật đó không còn cần thiết vì tiến bộ trong sự đăng ký bầu cử của công dân Mỹ gốc Phi. Kết quả là các cơ quan lập pháp bang vội vàng áp dụng các trở ngại mới trong việc đăng ký bầu cử, tạo ra sự khác biệt lớn giữa các bang. Cho tới năm 2004, không bang nào trong số 50 bang yêu cầu cử tri tiềm năng phải trình thẻ căn cước do chính phủ cấp để được đăng ký hoặc bỏ phiếu. Chỉ có hai bang áp dụng yêu cầu này vào năm 2008. Nhưng ngay lập tức sau quyết định của Tòa án Tối cao, 14 bang áp dụng yêu cầu trình thẻ căn cước ảnh (thường là bằng lái hoặc hộ chiếu) hoặc áp dụng những hạn chế khác, và phần lớn các bang hiện nay đang hoặc sắp sửa tiến hành như vậy.

Cũng như các điều khoản ông cha trước đó vốn không nhằm trực tiếp vào người Mỹ gốc Phi nhưng lại rất thành công trong việc tước đi quyền bầu cử của họ, các biện pháp hạn chế bầu cử hiện đại cũng có ý đồ và thành quả tương tự. Tỉ lệ phần trăm cử tri tiềm năng có căn cước ảnh theo yêu cầu (phụ thuộc vào nhóm tuổi, có thể cao hơn ba lần) ở nhóm người da trắng cao hơn nhiều so với nhóm Mỹ gốc Phi hoặc nhóm Mỹ Latin, và ở nhóm người giàu cao hơn nhóm người nghèo. Lý do là những người tầm thường không có quan hệ trực tiếp để xứng đáng với quyền bầu cử: chẳng hạn, người nghèo, và người Mỹ gốc Phi

nói chung, có khả năng không có bằng lái xe vì họ chưa trả tiền phạt giao thông. Bang Alabama đã đóng cửa các văn phòng cấp bằng lái xe (DMV) tại các khu vực đông dân cư Mỹ gốc Phi. Trước sự la ó của công luận, Alabama mở lại các văn phòng này – nhưng chỉ một ngày trong tháng. Bang Texas chỉ mở cửa các văn phòng DMV trong một phần ba số hạt, buộc cử tri tiềm năng phải chạy xe tới 250 dặm nếu họ quyết tâm lấy được căn cước ảnh bằng cách nhận bằng lái xe.

Những trở ngại trong đăng ký và bỏ phiếu cũng khác nhau ở mỗi bang. Một số bang “gắn gũi với cử tri” theo nghĩa họ cho phép cử tri đăng ký vào đúng Ngày Bầu cử, hoặc cử tri gửi phiếu bầu đến thay vì phải xuất hiện tại nơi bỏ phiếu, hoặc họ mở cửa các văn phòng bầu cử vào buổi chiều và cuối tuần. Những bang khác “thiếu thân thiện với cử tri” vì yêu sách cử tri phải đăng ký trong thời gian ngắn trước ngày bầu cử, hay chỉ mở cửa các địa điểm bỏ phiếu trong giờ hành chính hoặc cuối tuần. Nhưng người nghèo (bao gồm phần lớn các nhóm thiểu số) không thể bỏ việc và xếp hàng đợi đăng ký hay bỏ phiếu được.

Tất cả những trở ngại có chọn lọc này góp phần đưa đến một thực tế là các cử tri có tỉ lệ tham gia trên 80% nằm ở nhóm người Mỹ thu nhập trên 150.000 đô la, nhưng dưới 50% là nhóm người Mỹ thu nhập dưới 20.000 đô la. Những trở ngại này không chỉ ảnh hưởng đến bầu cử tổng thống Mỹ mà còn ảnh hưởng mật thiết đến bầu cử Quốc hội, các cuộc bầu cử bang, địa phương mỗi năm.

Những hạn chế đối với sự tham gia bỏ phiếu của người Mỹ, dù xuất phát từ lựa chọn tự nguyện của cử tri hay bị ép buộc thì cũng tạo ra mặt trái của những ưu thế cốt lõi của nền dân chủ Mỹ mà tôi đã bàn luận trong chương trước. Những ưu thế đó bao gồm: cơ hội để công dân tranh luận, đánh giá, và chọn lựa bất kỳ đề xuất nào; công dân hiểu rằng họ được lắng nghe, và họ có quyền bộc lộ chính kiến ôn hòa; giảm thiểu nguy cơ bạo lực dân sự; khuyến khích thỏa hiệp; khuyến

khích chính phủ đầu tư vào mọi công dân (vì rõ ràng là họ bỏ phiếu), hơn là chỉ đầu tư cho một bộ phận công dân ưu tú. Trong chừng mực mà người Mỹ chọn không bỏ phiếu, không được thông tin đầy đủ khi bỏ phiếu, hoặc không thể bỏ phiếu, thì chúng ta đang mất đi những ưu thế ấy.

*

Không cuộc thảo luận nào về nền dân chủ hiện đại Mỹ có thể coi là hoàn chỉnh nếu không nhắc đến đặc điểm thường xuyên bị chỉ trích nhất của nó: sự bùng nổ trong chi phí của chiến dịch tranh cử, đặc biệt do chuyển đổi từ quảng cáo truyền thông in ấn rẻ tiền sang quảng cáo truyền hình đắt tiền. Các chiến dịch đã dần dà được tài trợ chủ yếu bởi những nhóm lợi ích giàu có. Thời gian diễn ra chiến dịch tranh cử cũng là một sự bùng nổ khác, kéo dài từ lần bầu cử trước tới lần bầu cử sau. Hệ quả là, chính trị gia Mỹ buộc phải dành phần lớn thời gian (một nghị sĩ đã nghỉ hưu bạn tôi cho biết ông bỏ ra 80% thời gian) để kêu gọi gây quỹ và vận động chiến dịch thay vì cho nhiệm vụ quản lý; những công dân có trình độ cao không được khuyến khích chạy đua vào văn phòng chính phủ; và thông tin chiến dịch đầu tiên bị rút ngắn xuống còn 30 giây, sau đó là các tweet ngắn trên Twitter. Trái lại, mỗi cuộc tranh luận nổi tiếng giữa Abraham Lincoln và Stephen Douglas trước thêm tranh cử thượng nghị sĩ bang Illinois năm 1858 kéo dài tận sáu giờ đồng hồ. Trong khi rõ ràng chỉ một bộ phận cử tri Illinois theo dõi các cuộc tranh luận, thì nội dung của chúng đã được phổ biến rộng rãi trên báo chí. Không quốc gia nào sánh được với Mỹ trong chi phí và hoạt động không ngừng nghỉ của các chiến dịch chính trị. Ngược lại, ở Anh, luật pháp chỉ cho phép chiến dịch tranh cử diễn ra trước kỳ bầu cử vài tuần, và số tiền bỏ ra cho mục đích của chiến dịch cũng bị luật pháp hạn chế.

*

Vấn đề cốt yếu tiếp theo chính là sự bất bình đẳng. Hãy xem người Mỹ nghĩ gì về bình đẳng và bất bình đẳng ở Mỹ, làm sao đo đếm nó, và Mỹ được xếp hạng thế nào về bất bình đẳng và về sự dịch chuyển kinh tế-xã hội so với các nền dân chủ lớn khác. Và, nếu bất bình đẳng trở nên mạnh – thì sao? Nói cách khác, nếu thực sự nhiều người Mỹ nghèo đói, và cam chịu nghèo đói, thì dĩ nhiên là quá đáng buồn cho họ với tư cách cá nhân, nhưng – điều đó có tệ hại cho người giàu Mỹ, và cho toàn thể nước Mỹ không?

Khi được hỏi về bình đẳng và bất bình đẳng tại Mỹ, người dân Mỹ thường trả lời rằng bình đẳng là giá trị cốt lõi của Mỹ, như đã được nêu trong câu thứ hai của Tuyên ngôn Độc lập năm 1776: “Chúng ta khẳng định một chân lý hiển nhiên rằng, tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng...” Xin lưu ý, tuy vậy, tuyên ngôn này không tuyên bố rằng tất cả đàn ông (và ngày nay, bao gồm cả phụ nữ) thực sự bình đẳng hoặc xứng đáng có thu nhập như nhau. Thay vào đó, tuyên ngôn chỉ tiếp tục nói rằng mọi người đều có một số quyền không thể bác bỏ. Nhưng ngay cả lời khẳng định giản dị đó cũng đã là một vấn đề lớn theo quan điểm của nhân loại năm 1776, là thời kỳ mà quý tộc, nông dân và tầng lớp ở các quốc gia châu Âu có những quyền lợi hợp khác nhau nhau, và nếu bị xét xử, họ sẽ xuất hiện ở những tòa án khác nhau. Như vậy, Tuyên ngôn Độc lập thực sự tôn vinh quyền bình đẳng *về luật pháp* như một giá trị cốt lõi của Mỹ, ít nhất là về mặt lý thuyết. Còn bất bình đẳng *về kinh tế* ở Mỹ thực sự là gì?

Bất bình đẳng kinh tế trong một quốc gia có thể được đo lường bằng nhiều cách. Một câu hỏi liên quan đến giá trị dùng để so sánh giữa mọi người là: tổng thu nhập trước thuế? Hay tổng thu nhập ròng, sau khi trừ đi các loại thuế, và bổ sung thanh toán an sinh xã hội và tem phiếu thực phẩm? Hay của cải hay tất cả tài sản của họ? Sự khác biệt ở từng cá nhân trong mỗi một giá trị trên cũng có thể được đo lường

bằng nhiều cách, chẳng hạn như bằng hệ số Gini; bằng so sánh thu nhập của 1% số người giàu nhất với 1% số người nghèo nhất; bằng tính toán tỉ lệ phần trăm GDP thuộc về 1% số người giàu nhất; bằng tính toán tỉ lệ phần trăm tỉ phú trên dân số cả nước.

Hãy chỉ khoanh vùng đối chiếu với những nền dân chủ lớn, như vậy chúng ta sẽ không làm một cuộc so sánh khập khiễng giữa chế độ dân chủ với chế độ độc tài như Guinea Xích Đạo, nơi mà một người (tổng thống) sở hữu gần như toàn bộ thu nhập và tài sản quốc gia. Giữa những nền dân chủ lớn, có những sự khác biệt ở chỗ quốc gia nào được cho là *bình đẳng* nhất, còn phụ thuộc vào việc đo lường bình đẳng như thế nào. Tuy nhiên, đối với nền dân chủ lớn có sự *bất bình đẳng* cao nhất, mọi thông số so sánh và phép đo lường đều dẫn tới một kết luận chung: nền dân chủ lớn bất bình đẳng nhất chính là Mỹ. Điều đó đã tồn tại rất lâu, và bất bình đẳng trong xã hội Mỹ vẫn đang tiếp tục gia tăng.

Một vài con số về việc gia tăng sự bất bình đẳng của nền kinh tế Mỹ hiện nay được trích dẫn thường xuyên và trở nên quen thuộc. Chẳng hạn, số người Mỹ giàu nhất chiếm tỉ lệ thu nhập quốc dân không cân đối tăng từ 1% đến dưới 10% trong thập niên 1970 nay đã lên hơn 25%. Sự bất bình đẳng này cũng đang gia tăng ngay trong tầng lớp những người Mỹ giàu có: 1% người Mỹ giàu nhất đã tăng thu nhập của họ tương ứng nhiều hơn so với 5% người giàu nhất, trong đó có 0,1% người giàu nhất vượt trội hẳn; và giá trị tài sản ròng của ba người giàu nhất nước Mỹ (hiện tại là Jeff Bezos, Bill Gates và Warren Buffett) kết hợp lại bằng với giá trị tài sản ròng của 130 triệu người Mỹ nghèo nhất. Tỉ lệ số tỉ phú của Mỹ cao gấp đôi so với các nước dân chủ lớn có tỉ lệ cao nhất tiếp theo (Canada và Đức), và gấp bảy lần so với hầu hết các nước dân chủ lớn khác. Thu nhập trung bình của một CEO người Mỹ, vốn đã gấp 40 lần thu nhập của một người lao động

trung bình trong cùng một công ty vào năm 1980, hiện nay gấp hàng trăm lần so với thu nhập của người lao động trung bình trong công ty. Ngược lại, trong khi tình trạng kinh tế của người Mỹ giàu vượt quá các nước dân chủ lớn khác, thì tình trạng kinh tế của người Mỹ nghèo lại thấp hơn so với các nước này.

Phân biệt giàu nghèo ngày càng sâu sắc là do có sự kết hợp giữa các chính sách của chính phủ Mỹ và thái độ của dân Mỹ. Về chính sách, “tái phân phối” ở Mỹ – nghĩa là chính sách trong việc chuyển tiền từ người giàu hơn sang người nghèo hơn – yếu ớt hơn so với các nước dân chủ lớn khác. Chẳng hạn, thuế suất thu nhập, phúc lợi xã hội và chi dùng tem phiếu hay trợ cấp dành cho người thu nhập hạn chế ở Mỹ tương đối thấp so với phần lớn các nước dân chủ giàu mạnh khác. Một trong những lý do đưa ra là niềm tin, vốn được phổ biến ở Mỹ hơn các nước khác, cho rằng người nghèo luôn nghèo vì đó là lỗi của họ, rằng họ chỉ trở nên giàu có nếu họ chịu khó làm việc, và rằng sự trợ giúp của chính phủ cho người thu nhập thấp (bằng tem phiếu thực phẩm chẳng hạn) bị lạm dụng tràn lan và khiến người nghèo trở nên giàu có một cách bất chính (gọi là “nữ hoàng phúc lợi”). Một phần lý giải nữa chính là các hạn chế đối với đăng ký bầu cử và bầu cử, và chi phí tài trợ chiến dịch mà tôi đã bàn trong phần trước. Những vấn đề này gây ra sự chênh lệch quyền lực chính trị về phía người giàu bằng cách tạo điều kiện cho họ hơn là những người nghèo trong việc đăng ký, bầu cử và gây ảnh hưởng tới các chính trị gia.

Liên quan mật thiết tới vấn đề bất bình đẳng kinh tế mà tôi vừa nêu chính là vấn đề *dịch chuyển* kinh tế-xã hội: nghĩa là khả năng các cá nhân Mỹ có thể vượt qua bất bình đẳng kinh tế, và người nghèo Mỹ có thể trở nên giàu có. Người Mỹ, hơn những công dân các quốc gia khác, tin rằng đất nước của họ thực sự là mảnh đất *ưu đãi nhân tài*, trong đó người dân nhận được phần thưởng xứng đáng với năng lực cá nhân

của họ. Điều này được hình tượng hóa bằng một ngôn ngữ đúng chất Mỹ “làm giàu nhanh chóng”: người Mỹ tin rằng một di dân nghèo với hai bàn tay trắng có thể trở nên giàu có bằng năng lực và bằng sự siêng năng. Niềm tin trọng yếu đó có thực đúng không?

Một phương pháp mà các nhà xã hội học từng dùng để khảo nghiệm sự tin tưởng này chính là so sánh, giữa nhiều quốc gia khác nhau, các hệ số tương quan của thu nhập (hay các mức thu nhập của những người cùng thế hệ) của người trưởng thành và thu nhập của cha mẹ họ. Một hệ số tương quan 1,0 nói lên rằng thu nhập tương ứng của cha mẹ và con cái họ hoàn toàn tương ứng nhau: những người có thu nhập cao là con của những bậc cha mẹ có thu nhập cao, và những người có thu nhập thấp là con của những bậc cha mẹ có thu nhập thấp, con cái của những gia đình có thu nhập thấp không có cơ hội để đạt được thu nhập cao, và dịch chuyển kinh tế-xã hội khi đó là bằng không. Ở cực đối lập, nếu hệ số tương quan là bằng không, điều đó có nghĩa là con cái của những bậc cha mẹ có thu nhập thấp có cơ hội lớn để đạt được thu nhập cao như con cái của những bậc cha mẹ có thu nhập cao, và dịch chuyển kinh tế-xã hội khi đó ở mức cao.

Kết luận của những nghiên cứu như vậy cho thấy ở Mỹ, sự dịch chuyển kinh tế-xã hội thấp hơn, và hệ số tương quan thu nhập giữa các thế hệ trong gia đình cao hơn so với những nước dân chủ lớn khác. Chẳng hạn, 42% con cái của những người thuộc 20% nhóm nghèo nhất của thế hệ trước sẽ rơi vào 20% nghèo nhất của chính thế hệ họ, trong khi chỉ 8% con cái của những người nghèo nhất này thực hiện được sự đổi đời bằng cách lọt vào nhóm 20% giàu nhất. Các tỉ lệ trên ở các nước vùng Scandinavia vào khoảng 26% (thấp hơn so với 42% của Mỹ) và 13% (cao hơn so với 8% của Mỹ).

Buồn thay, vấn đề càng lúc càng trầm trọng thêm: bất bình đẳng kinh tế gia tăng, và dịch chuyển kinh tế-xã hội giảm đi trong

những thập niên vừa qua ở Mỹ. Chính quyền Mỹ ở mọi cấp độ càng lúc càng bị người giàu thao túng, kết quả là các điều luật được chính quyền thông qua (như điều khoản đăng ký bầu cử và chính sách thuế) chỉ ủng hộ người giàu, khiến cho các ứng viên được người giàu hậu thuẫn càng dễ thắng trong các kỳ tranh cử sắp tới và rồi lại thông qua nhiều luật ủng hộ người giàu hơn, khiến cho chính quyền Mỹ càng ngày càng chịu ảnh hưởng hơn... gây ra hệ quả là... v.v. Điều này nghe có vẻ là một trò đùa tẻ nhạt, nhưng đó là một sự thật của lịch sử Mỹ gần đây.

Nói tóm lại, niềm tin của người Mỹ vào tính khả thi của sự đổi đời chỉ là một huyền thoại. Con đường đổi đời ở Mỹ kém khả thi hơn những nước dân chủ lớn khác. Lời giải thích xem chừng thỏa đáng chính là cha mẹ giàu có xu hướng học hành đàng hoàng sẽ đầu tư tiền của nhiều hơn vào giáo dục, và mang lại nhiều cơ hội nghề nghiệp ưu thế hơn cho con so với cha mẹ nghèo. Chẳng hạn, con cái của gia đình Mỹ khá giả có khả năng hoàn thành bậc đại học cao gấp mười lần so với con cái nhà nghèo. Như Richard Reeves và Isabel Sawhill từng viết, “Hãy chọn cha mẹ bạn một cách cẩn trọng!”

*

Giờ hãy quay lại với câu hỏi mà tôi đã đặt ra ở đầu thảo luận về bất bình đẳng. Thừa nhận rằng đó là một vấn đề đạo đức nghiêm trọng, và đó là điều thật đáng tiếc cho những cá nhân không may nghèo đói – vậy thì sao? Nó cũng và một vấn đề kinh tế và an ninh của Mỹ nói chung? Nó có gây ra bất kỳ tổn hại nào đối với những người Mỹ giàu có đang sống giữa những người Mỹ nghèo không?

Tôi ghen ngào khi đặt ra câu hỏi ích kỷ về sự tổn hại. Có phải chỉ vấn đề đạo đức là đủ lý do liên quan tới bất bình đẳng? Nhưng sự thật tàn khốc là con người bị điều khiển không chỉ bởi sự cân nhắc đạo đức mà còn bởi tư lợi. Nhiều người Mỹ khá giả sẽ quan tâm hơn đến

bất bình đẳng nếu họ nhận ra điều đó ảnh hưởng một cách cá nhân đến họ, giống như nó là một vấn đề đạo đức trừu tượng.

Vợ tôi và tôi đã nhận được một câu trả lời cá nhân cho câu hỏi “Thì sao nào?” vào ngày 29 tháng 4 năm 1992, sau khi chúng tôi để lũ trẻ ở nhà với cô trông trẻ, đáp máy bay từ Los Angeles tới khách sạn Chicago để tham dự một cuộc hội thảo. Khi chúng tôi gặp gỡ bạn bè ở sảnh khách sạn, họ nói, “Về phòng của các bạn và bật tivi lên. Các bạn sẽ không thích điều các bạn thấy đâu.” Chúng tôi làm theo, mở tivi, và thấy rằng bạo loạn không kiểm soát, cướp bóc, hỏa hoạn, và giết chóc (được gọi là những cuộc bạo loạn Rodney King) đã nổ ra ở các quận thiểu số nghèo đói thuộc trung tâm Los Angeles và đang lan rộng khắp đường phố ra vùng lân cận (Ảnh 10.1). Ngay lúc đó, chúng tôi đoán rằng bọn trẻ đang ở trong xe hơi với cô trông trẻ, và đang trên đường từ trường về nhà. Chúng tôi trải qua mấy giờ đồng hồ lo sợ cho tới khi cô trông trẻ gọi điện xác nhận rằng cô ấy và lũ trẻ đã về nhà an toàn. Tất cả những điều mà cảnh sát LA với lực lượng áp đảo có thể làm để bảo vệ các khu vực giàu có của LA khỏi những kẻ nổi loạn là chẳng những dải băng nhựa vàng của cảnh sát để phong tỏa các con phố chính.

Trong dịp đặc biệt đó, người nổi loạn không tấn công những quận giàu có hơn, và trong các cuộc bạo động lớn ở khu Watts thuộc LA năm 1965 họ cũng không làm điều này. (Cả cuộc bạo loạn Rodney King và bạo động khu Watts đều là bạo loạn sắc tộc, được kích động bởi sự kỳ thị chủng tộc dẫn tới bất bình đẳng kinh tế và cảm giác tuyệt vọng.) Nhưng một điều có thể chắc chắn là tương lai sẽ có thêm nhiều bạo động ở LA và nhiều thành phố lớn khác của Mỹ. Với việc bất bình đẳng gia tăng, kỳ thị chủng tộc dai dẳng, và dịch chuyển kinh tế-xã hội sụt giảm, những người Mỹ nghèo hơn sẽ nhận thấy phần lớn con cái họ ít có cơ hội kiếm được thu nhập tốt hoặc thậm chí là để cải thiện chút ít tình trạng kinh tế của họ. Trong tương lai dự đoán được,

Mỹ sẽ nếm trải những cuộc bạo loạn ở đô thị mà nơi đó, bằng cách ly của cảnh sát sẽ không đủ sức ngăn chặn người nổi loạn trút bỏ sự thất vọng lên những người giàu có. Đến khi đó, nhiều người Mỹ khá giả sẽ nhận được câu trả lời của chính họ cho câu hỏi, “Việc những người Mỹ giàu có sống giữa những người Mỹ nghèo có gây ra bất kỳ tổn hại nào không?” Câu trả lời là: có, nó gây ra bất ổn cá nhân.

Dẫu cho những người Mỹ giàu có sống ở một khoảng cách an toàn xa những người bạo loạn thì họ vẫn sẽ nhận được một câu trả lời khác cho câu hỏi “Thì sao nào?” - một câu trả lời ít cuồng bạo hơn, nhưng vẫn tác động ghê gớm lên túi tiền và lối sống của họ. Câu trả lời này bao hàm vấn đề còn lại trong bốn vấn đề cốt lõi mà nước Mỹ đang phải đối diện: những hệ quả kinh tế của suy thoái đầu tư Mỹ trong vốn nhân lực và các mục đích công lợi khác. Những hệ quả này sẽ được cảm nhận bởi mọi tầng lớp dân chúng Mỹ, bao gồm cả những người giàu có.

*

Sự cần thiết của việc đầu tư vào một tương lai nào đó, của cá nhân hay quốc gia, là hiển nhiên. Nếu hiện nay ta giàu nhưng chỉ để tiền đó mà không đầu tư, hay đầu tư không khôn ngoan, thì chỉ còn là vấn đề thời gian trước khi ta không còn giàu nữa. Điều này có thực sự liên quan gì đến nước Mỹ hiện nay không?

Câu trả lời đầu tiên có thể là: Dĩ nhiên không! Nhiều người coi đầu tư *tư nhân* của Mỹ rất cao, táo bạo, sáng tạo, và cực kỳ sinh lợi. Ở Mỹ, việc nhận được nguồn vốn khởi nghiệp và thử nghiệm ý tưởng thương mại tiềm năng là khá dễ so với những nước khác. Như chúng ta đã thấy Microsoft, Facebook, Google, Paypal, Uber và nhiều doanh nghiệp Mỹ khác chỉ vừa mới thành lập nhưng đã là những gã khổng lồ của thế giới. Thông qua bạn bè trong lĩnh vực đầu tư mạo hiểm, tôi đã thấy được lý do tại sao đầu tư tư nhân của Mỹ lại thành công đến vậy.

Vốn đầu tư mạo hiểm lên đến hàng triệu (hoặc hàng trăm triệu) đô la, họ chia nhỏ đầu tư cho rất nhiều doanh nghiệp mới hình thành. Phần lớn những doanh nghiệp đó sẽ thất bại, nhưng có một hoặc vài doanh nghiệp có thể thành công ở quy mô lớn đem lại lợi nhuận khổng lồ cho các nhà đầu tư ban đầu. Những ý tưởng mà các bạn tôi làm trong đầu tư mạo hiểm khi bỏ ra số vốn khổng lồ không những đa dạng ở mặt công nghệ tài chính mà còn là những ý tưởng có mức rủi ro cực cao. Sự thuận lợi trong việc nhận vốn đầu tư khởi nghiệp tư nhân chính là một lý do lớn cho sự thống trị của Mỹ trong sự phát triển bùng nổ các doanh nghiệp mới.

Để minh họa cho sự dễ dàng này, tôi sẽ liệt kê tám ý tưởng mà hơn chục năm trước tôi từng coi là điên khùng và có nguy cơ thất bại cao. Hai trong tám ý tưởng đó (tôi gọi là loại A) giờ đây đã trở nên rất thành công và tạo ra các doanh nghiệp đáng giá hàng chục tỉ đô la; hai ý tưởng (loại B) từng thu hút những nhà đầu tư giàu có nhưng không cho thấy thành công; hai ý tưởng (loại C) từng cho thấy thành công và thu hút vốn đầu tư mạo hiểm nhưng không (chưa) phải là doanh nghiệp lớn; và hai ý tưởng (loại D) mà giờ đây tôi cho là lừa bịp và không thu hút được vốn đầu tư nào (theo như tôi biết). Những ý tưởng đó là: 1. Một loại máy điện từ chống cá mập dành cho người bơi; 2. Một vòng cổ chó truyền điện từ cho biết hoạt động của con chó cũng như vị trí của nó hết với máy GPS; 3. Công nghệ cấy DNA trong tử cung cho phép con chó của bạn đẻ ra một con cáo lông bạc giá trị; 4. Một phương tiện xã hội cho phép bạn đăng ảnh và văn bản trực tuyến nhưng tự động xóa chúng trong vòng 24 tiếng; 5. Một cái kén vận chuyển người với tốc độ máy bay trong các ống chân không; 6. Công nghệ cho phép bạn cho một người xa lạ thuê một căn phòng trong nhà bạn, nếu bạn thực sự muốn làm như vậy; 7. Công nghệ làm lạnh xác ngay khi bạn vừa qua đời, như vậy bạn có thể được làm sống lại trong tương lai khi các bác sĩ tìm ra cách chữa căn bệnh đã giết chết

bạn; và 8. Một hóa chất phun lên da bạn cho phép bạn “thở” dưới nước suốt 15 phút.

Bạn có thể phân loại những ý tưởng này theo A, B, C, D một cách chuẩn xác không? Tôi cá rằng ít người trong số bạn đọc phân loại đúng hết tám ý tưởng này.¹ Điều đó nói lên rằng cho dù những ý tưởng ban đầu nghe có vẻ rất điên khùng nhưng vẫn thu hút được vốn khởi nghiệp ở Mỹ, vẫn có cơ hội để thể hiện, và (nếu thành công) có thể mở rộng ra thế giới như những doanh nghiệp nhiều tỉ đô la.

Một lý do khác để bác bỏ những lo lắng ban đầu liên quan đến đầu tư Mỹ vào tương lai chính là sự vượt trội của khoa học và kỹ thuật ở Mỹ, thứ chiếm 40% sản lượng kinh tế Mỹ: tỉ lệ cao nhất trong tất cả các nền dân chủ. Mỹ dẫn đầu thế giới về các bài báo khoa học chất lượng cao trong mọi lĩnh vực chính của khoa học: hóa học, vật lý, sinh học, khoa học Trái đất và môi trường. Phân nửa các viện nghiên cứu khoa học và công nghệ đứng đầu thế giới là của Mỹ. Mỹ dẫn đầu thế giới về chi phí *tuyệt đối* cho nghiên cứu và phát triển (dù không phải là chi phí *tương đối*: Israel, Hàn Quốc và Nhật Bản đều có tỉ lệ phần trăm GDP đầu tư cho khoa học và kỹ thuật cao hơn Mỹ.) Bên cạnh những lý do tích cực thì vẫn có một lý do bi quan đối với đầu tư của Mỹ cho tương lai: đầu tư công lợi của *chính phủ* Mỹ sụt giảm, như trong các lĩnh vực giáo dục, cơ sở hạ tầng, nghiên cứu và phát triển phi quân sự; và chi tiêu vô tội vạ của chính phủ cho những mục tiêu không mang lại lợi ích kinh tế. Các phân khúc ngày càng lớn của dân chúng Mỹ ngày nay chế giễu đầu tư của chính phủ là “chủ nghĩa xã hội.” Ngược lại, đầu tư của chính phủ là một trong hai chức năng lâu đời nhất của chính phủ. Kể từ khi những chính quyền đầu tiên hình thành cách đây 5.400 năm, họ đã thực hành hai chức năng chính: giữ hòa bình nội bộ

1. Câu trả lời là 1C, 2C, 3D, 4A, 5B, 6A, 7B, 8D. (TG)

bằng độc chiếm quyền lực, giải quyết tranh chấp và ngăn cấm công dân sử dụng bạo lực để tự giải quyết tranh chấp với nhau; tái phân phối tài sản cá nhân để đầu tư cho các mục tiêu lớn hơn – trong trường hợp xấu nhất, là làm giàu cho tầng lớp thượng lưu; trong trường hợp tốt nhất, là phát huy lợi ích của toàn xã hội. Dĩ nhiên, phần lớn đầu tư là của tư nhân, do các cá nhân và các công ty giàu có mong muốn thu lợi từ đầu tư của họ. Nhưng nhiều lợi nhuận tiềm năng không thể thu hút được đầu tư tư nhân, bởi lẽ lợi nhuận đó nằm quá xa trong tương lai (như lợi nhuận từ giáo dục phổ cập tiểu học), hoặc vì lợi nhuận bị phân tán cho toàn xã hội thay vì tập trung trong các lĩnh vực mang lại lợi nhuận cho nhà đầu tư tư nhân (như những lợi nhuận của sở cứu hỏa, thị chính, đường bộ, và giáo dục phổ cập). Ngay cả những người Mỹ ủng hộ nhiệt thành nhất cho một chính quyền nhỏ cũng không lên án kinh phí của sở cứu hỏa, cao tốc liên bang, và giáo dục công là “chủ nghĩa xã hội.”

Kết quả là Mỹ đang mất đi ưu thế cạnh tranh dựa trên một lực lượng lao động có giáo dục, trên khoa học và kỹ thuật. Ít ra có ba xu thế đang góp phần vào tình trạng suy thoái này: sự giảm thiểu chi phí dành cho giáo dục, kết quả yếu kém mà chúng ta nhận được từ số tiền đầu tư cho giáo dục, và sự chênh lệch lớn về chất lượng giáo dục mà người Mỹ thụ hưởng.

Quỹ đầu tư giáo dục của chính phủ (đặc biệt là giáo dục bậc cao) đã giảm xuống kể từ đầu thế kỷ này. Bất chấp dân số tăng lên, ngân sách giáo dục chỉ tăng 1/25 so với ngân sách dành cho nhà tù, đến mức hàng chục bang Mỹ ngày nay đang chi cho hệ thống nhà tù nhiều hơn là cho hệ thống giáo dục bậc cao.

Xu hướng thứ hai liên quan đến sự suy giảm năng lực của sinh viên Mỹ so với tiêu chuẩn thế giới. Trong toán học, kiến thức khoa học và điểm kiểm tra, sinh viên Mỹ ngày nay bị xếp hạng thấp trong

số những nền dân chủ lớn. Điều đó thật nguy hiểm, bởi lẽ nền kinh tế Mỹ quá phụ thuộc vào khoa học và công nghệ, và vì giáo dục toán học và khoa học cộng với nhiều năm đèn sách là những yếu tố hàng đầu của sự phát triển kinh tế quốc gia. Nhưng chi phí giáo dục dành cho mỗi sinh viên dù sụt giảm nhưng vẫn cao hơn mặt bằng chung thế giới. Điều đó có nghĩa là nước Mỹ đang đầu tư không hiệu quả vào giáo dục. Tại sao?

Một phần lớn của câu trả lời chính là, ở Hàn Quốc, Phần Lan, Đức, và nhiều nước dân chủ khác, nghề dạy học thu hút được những sinh viên giỏi nhất, bởi vì giáo viên được trả lương cao và có địa vị xã hội cao, dẫn đến tình trạng ít luân chuyển nghề nghiệp ở giáo viên. Thí sinh Hàn Quốc muốn trở thành giáo viên tiểu học phải có điểm số thuộc top 5% trong kỳ thi đại học toàn quốc, và cứ mỗi một vị trí dạy học bậc trung học lại có 12 giáo viên ứng tuyển. Ngược lại, giáo viên Mỹ có mức lương tương đối thấp nhất (nghĩa là tương quan với mức lương trung bình của mọi ngành nghề) trong số các nước dân chủ lớn. Ở bang Montana của Mỹ, nơi vợ tôi và tôi thường tới nghỉ hè mỗi năm, lương của giáo viên gần như ở mức thê thảm, và giáo viên phải làm thêm một, hai công việc khác ngoài giờ (ví dụ đóng gói trong các siêu thị) để có thể duy trì cuộc sống. *Mọi* giáo viên ở Hàn Quốc, Singapore và Phần Lan đều nằm trong số một phần ba tổng học sinh xếp đầu lớp khi còn đi học, nhưng gần nửa giáo viên Mỹ lại nằm trong một phần ba tổng học sinh xếp hạng cuối. Trong suốt 53 năm tôi dạy học ở Đại học California, Los Angeles, một trường thu hút nhiều sinh viên giỏi, chỉ có duy nhất một sinh viên nói với tôi rằng cậu ấy muốn sau này trở thành giáo viên.

Xu hướng còn lại góp phần làm giảm nguồn lực có trình độ chính là sự chênh lệch lớn trong giáo dục Mỹ, ở cấp độ giữa và ngay trong các bang. Khác với phần lớn các nước dân chủ phát triển, nơi chính phủ

quốc gia tài trợ cho giáo dục và thiết lập tiêu chuẩn, ở Mỹ trách nhiệm này thuộc về các bang và chính quyền địa phương. Chi phí dành cho mỗi sinh viên đại học công chênh lệch đến 11 lần giữa các bang, tùy thuộc vào mức độ giàu có, thuế thu nhập, và triết lý chính trị của bang đó. Ngay trong một bang, chi phí này cũng thay đổi tùy theo khu vực: những quận nghèo và những bang nghèo hơn thì có ít trường được đài thọ tử tế hơn. Thực tế này có xu hướng làm cho sự chênh lệch địa lý trong nghèo đói ở Mỹ tự kéo giãn, bởi lẽ giáo dục vô cùng quan trọng đối với hiệu suất kinh tế. Chất lượng giáo dục cũng rất khác biệt giữa trường công và trường tư trong cùng một quận, vì trường tư thu học phí thì thu hút con em nhà giàu, trả lương cho giáo viên hậu hĩnh hơn, lớp học ít sinh viên hơn, và cung cấp một nền giáo dục tốt hơn nhiều. Điều này không tồn tại ở Phần Lan, nơi chính phủ quốc gia tự trả lương cho giáo viên của trường tư cũng như trường công hậu hĩnh như nhau, vì vậy, phụ huynh Phần Lan (khác với phụ huynh Mỹ) không thể bỏ tiền mua một nền giáo dục tốt hơn cho con của họ bằng cách gửi chúng vào trường tư.

Thông điệp mang lại của việc chính phủ Mỹ giảm đầu tư vào trường công là gì, và thông điệp của sự chênh lệch đáng kể giữa những cơ hội thụ hưởng nền giáo dục dành cho trẻ em Mỹ là gì? Điều đó có nghĩa là Mỹ đang hạn chế đầu tư vào tương lai của hầu hết người Mỹ. Trong khi Mỹ có số dân đông nhất trong số các nước dân chủ giàu có, phần lớn người dân lại không được đào tạo kỹ năng để làm động lực cho sự phát triển kinh tế quốc gia. Nhưng Mỹ đang phải cạnh tranh với những nước như Hàn Quốc, Đức, Nhật và Phần Lan, là những nước đầu tư cho giáo dục của tất cả con em họ. Nếu bạn thấy hiển nhiên vì những nước đó có dân số thấp hơn Mỹ – chẳng hạn, nếu bạn cảm thấy 20% học sinh Mỹ vẫn nhỉnh hơn 100% học sinh Hàn Quốc – thì hãy nhớ rằng Trung Quốc, đất nước có dân số gấp năm lần Mỹ, hiện đang tiến hành một chương trình gấp rút nhằm cải thiện cơ hội

thụ hưởng giáo dục cho con em họ. Đó là điểm xấu cho tương lai của ưu thế cạnh tranh mà nền kinh tế Mỹ vốn sở hữu cho đến tận lúc này.

Tất cả những sự thật này nêu lên một nghịch lý. Mỹ là quốc gia giàu nhất thế giới. Vậy tiền của nước Mỹ đi đâu nếu nó không được chính phủ đầu tư vào tương lai của chính mình?

Một phần câu trả lời là phần lớn tiền nằm trong túi người đóng thuế; gánh nặng thuế của Mỹ thấp hơn so với phần lớn các nền dân chủ giàu có khác. Phần khác của câu trả lời là phần lớn thuế của Mỹ sẽ được chính phủ đầu tư cho nhà tù, quân đội và y tế. Trong cả ba lĩnh vực này, chi tiêu của Mỹ vượt xa các nền dân chủ lớn khác. Không ai có thể cho rằng nhà tù của Mỹ, trong đó nhấn mạnh đến hình phạt và răn đe thay vì cải tạo và huấn luyện lại, là những khoản đầu tư vào tương lai. Chắc chắn, chi tiêu quân sự là những cuộc đầu tư cho tương lai: nhưng tại sao Mỹ phải đổ tiền nhiều hơn so với Liên minh Châu Âu, trong khi dân số của họ gần gấp đôi của Mỹ, nhưng chi phí quân sự của họ để đảm bảo tương lai lại do Mỹ gánh một cách mất cân xứng? Đối với chi tiêu y tế, coi đó là đầu tư cho tương lai có vẻ thật tự nhiên - cho đến khi ta xem xét việc sử dụng và kết quả đầu tư đó. Về kết quả đầu tư y tế, Mỹ xếp dưới tất cả các nước dân chủ lớn, dựa vào các chỉ số như tuổi thọ, tỉ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh, và tỉ lệ tử vong ở người mẹ. Đó là vì chi tiêu lớn liên quan đến y tế của Mỹ cho những mục đích không mang lại kết quả cao về sức khỏe, chẳng hạn các công ty bảo hiểm đánh phí bảo hiểm cao, chi phí hành chính cao, giá thuốc kê đơn cao, phí bảo hiểm thuốc sai và thuốc cấm cao, và phòng cấp cứu đắt tiền với phần lớn dân số không có bảo hiểm không đủ khả năng hưởng dịch vụ không khẩn cấp.

*

Chúng ta đã bắt đầu hai chương về Mỹ bằng cách liệt kê các thế mạnh quốc gia. Sau đó chúng ta đã thảo luận theo quan điểm của tôi

về những vấn đề nghiêm trọng nhất đang diễn ra. Hãy kết thúc những chương đó bằng việc nhìn vào những vấn đề trong khung biến cố và thay đổi của cuốn sách này.

Trong số 12 nhân tố được liệt kê ở Bảng 1.2, nhân tố nào thúc đẩy, và nhân tố nào cản trở triển vọng giải quyết các vấn đề bằng cách áp dụng những thay đổi có chọn lọc? Động lực của tôi trong việc sử dụng khuôn khổ này cho Mỹ không chỉ vì lợi ích học thuật, mà còn là hi vọng mang đến cho người Mỹ một số hướng dẫn trong việc tìm ra giải pháp. Nếu ta có thể hiểu rõ các nhân tố cản trở tìm kiếm, thì nhận thức đó có thể giúp ta tập trung tìm cách ứng phó với những cản trở kia.

Những nhân tố khích lệ một kết quả tốt đẹp bao gồm các ưu thế vật chất hoặc một phần vật chất, và các ưu thế văn hóa. Một tập hợp các ưu thế một phần vật chất bao gồm ưu thế nhân khẩu học với dân số cao; ưu thế địa lý với lãnh thổ rộng lớn, vị trí ôn đới, đất đai màu mỡ, đường thủy nội địa và ven biển sâu rộng; ưu thế chính trị với nền dân chủ liên bang, dân sự kiểm soát dân sự, và tham nhũng tương đối thấp; ưu thế lịch sử về cơ hội cá nhân, đầu tư của chính phủ, và sự hợp nhất người nhập cư. Đó là những lý do chính khiến Mỹ ngày nay, và trong một thời gian dài, là cường quốc số một và là nền kinh tế lớn nhất thế giới. Một tập hợp các ưu thế hoàn toàn vật chất khác chính là tập hợp của các ưu thế địa lý mang lại cho nước Mỹ sự tự do lựa chọn tuyệt vời nhất (nhân tố số 12, Bảng 1.2) so với bất kỳ quốc gia nào trên thế giới: đại dương mênh mông bảo vệ nước Mỹ ở hai phía, và biên giới đất liền không có sự đe dọa và các nước láng giềng thừa thớt dân cư bảo vệ chúng ta ở hai phía còn lại. Do đó, Mỹ không có nguy cơ bị xâm lược trong tương lai gần, nhưng trái lại, hai trong số sáu nước được bàn luận trong sách này (Đức và Nhật) từng bị thôn tính và chiếm đóng cách đây không lâu, và hai nước khác (Phân Lan và

Úc) từng bị tấn công. Nhưng tên lửa đạn đạo liên lục địa, toàn cầu hóa kinh tế, và sự di cư dễ dãi không kiểm soát nhờ giao thông vận tải hiện đại giờ đây đã làm giảm đi sự tự do mà nước Mỹ có được từ những ràng buộc về địa lý trước đây.

Về ưu thế văn hóa, một trong số đó là ý thức mạnh mẽ về căn tính quốc gia (nhân tố số 6). Trong suốt lịch sử đất nước, hầu hết người Mỹ đều cho rằng nước Mỹ là duy nhất, tuyệt vời, và là một quốc gia đáng tự hào. Những người không phải là người Mỹ thường bình luận về sự lạc quan và thái độ “tích cực” của người Mỹ: họ nhìn nhận vấn đề như một sự tồn tại cần được giải quyết.

Ưu thế văn hóa khác của Mỹ chính là tính linh hoạt (nhân tố số 10), tự thân nó được thể hiện qua nhiều cách. Người Mỹ chuyển nhà trung bình năm năm một lần, nhiều hơn công dân của các nước dân chủ khác mà tôi nói đến. Sự chuyển giao quyền lực giữa hai đảng phái lớn nhất thường xuyên diễn ra, với chín lần ở cấp tổng thống trong vòng 70 năm qua. Lịch sử lâu dài của việc duy trì đồng thời hai đảng phái chính trị lớn – đảng Dân chủ kể từ năm 1820, và đảng Cộng Hòa từ năm 1854 – thực sự là dấu hiệu của sự linh hoạt hơn là cứng nhắc. Đó là bởi vì, bất cứ khi nào có một đảng thứ ba mạnh mẽ hoạt động (như đảng Bull Moose của Theodore Roosevelt, đảng Tiến bộ của Henry Wallace, và đảng Độc lập Mỹ của George Wallace), thì nó cũng sớm phai nhạt vì đường lối của nó sẽ bị sáp nhập một phần vào một trong hai đảng lớn. Tính linh hoạt liên quan đến giá trị cốt lõi cũng là một nét đặc trưng của Mỹ. Một mặt, yêu sách giá trị cốt lõi (nhân tố số 11) về tự do, bình đẳng và dân chủ không được đàm phán chính thức (mặc dù có những điểm mù trong việc áp dụng các giá trị đó). Mặt khác, Mỹ trong 70 năm qua đã vứt bỏ những giá trị lâu bền bị coi là lỗi thời: chính sách cô lập ngoại giao đã bị gạt sang một bên sau Thế chiến II, và sự kỳ thị phụ nữ cũng như phân biệt chủng tộc đã thoái trào từ năm 1950.

Bây giờ, hãy nói về những hạn chế. Những bước đầu tiên của bất kỳ quốc gia nào trong việc giải quyết biến cố chính là đạt được sự đồng thuận rằng quốc gia đó đang thực sự đối mặt với biến cố (nhân tố số 1); nhận trách nhiệm về các vấn đề của họ (nhân tố số 2), thay vì đổ lỗi cho “người khác” (các quốc gia hoặc các nhóm khác trong cùng một quốc gia); và thực hiện một sự tự đánh giá trung thực về những gì đang tốt và không tốt (nhân tố số 7). Nước Mỹ vẫn chưa thống nhất được trong những bước đầu tiên này. Trong khi người Mỹ ngày càng quan tâm đến điều kiện quốc gia, thì chưa có một sự đồng thuận quốc gia về những việc sai lầm. Tự đánh giá trung thực không đủ. Không có một sự công nhận rộng rãi rằng những vấn đề cơ bản là sự phân cực, tỉ lệ cử tri và những trở ngại trong đăng ký bầu cử, bất bình đẳng và dịch chuyển kinh tế-xã hội, suy thoái đầu tư chính phủ vào giáo dục và công lợi. Rất nhiều chính trị gia Mỹ và cử tri đang làm việc vất vả để khiến cho những vấn đề đó tồi tệ hơn thay vì giải quyết chúng. Rất nhiều người Mỹ tìm cách đổ lỗi cho người khác: những đích ngắm ưa thích gồm có Trung Quốc, Mexico và những người nhập cư bất hợp pháp.

Những người Mỹ khá giả và có tầm ảnh hưởng với quyền lực không cân xứng có xu thế nhận thấy điều gì đó không ổn, nhưng thay vì dùng của cải và quyền lực để tìm kiếm giải pháp, họ lại tìm cách đưa chính họ và gia đình trốn chạy khỏi những vấn đề của xã hội Mỹ. Các chiến lược trốn chạy đang được ưa chuộng gồm có mua bất động sản ở New Zealand (quốc gia tách biệt nhất thuộc Thế giới Thứ nhất), hoặc chuyển đổi các hầm phóng tên lửa bỏ hoang của Mỹ thành những boong-ke tiện nghi xa hoa (Ảnh 10.2). Nhưng một nền tiểu văn minh xa hoa trong boong-ke, hoặc thậm chí là một xã hội tách biệt thuộc Thế giới Thứ nhất ở New Zealand có thể sống sót được bao lâu nếu nước Mỹ bên ngoài sụp đổ: Vài ngày? Vài tuần? Thậm chí vài tháng? Quan điểm này được gói gọn trong đoạn trao đổi cay đắng sau:

Hỏi: Bao giờ nước Mỹ mới nhìn nhận các vấn đề của họ một cách nghiêm túc?

Đáp : Khi người Mỹ giàu có và quyền lực bắt đầu cảm thấy không an toàn về mặt thể chất.

Về câu trả lời này, tôi muốn thêm rằng: khi người Mỹ giàu có và quyền lực nhận ra không điều gì họ làm có thể giữ cho họ an toàn về thể chất, nếu hầu hết những người Mỹ khác vẫn giận dữ, thất vọng, và thực sự vô vọng. Một bất lợi lớn khác đó là: trong số hàng chục dự đoán ứng phó thành công (Bảng 1.2), dự đoán *không* thể hiện rõ chất Mỹ nhất chính là sự tự nguyện học hỏi từ những hình mẫu ứng phó luân phiên mà những quốc gia khác đã làm (nhân tố số 5). Sự khước từ học hỏi này liên quan đến niềm tin vào “chủ nghĩa biệt” Mỹ: nghĩa là, niềm tin rằng nước Mỹ độc nhất đến nỗi chẳng điều gì xảy ra ở nước khác lại có thể áp dụng cho nước Mỹ. Dĩ nhiên chuyện đó thật ngớ ngẩn: mặc dù Mỹ thực sự khác biệt về nhiều mặt, nhưng mọi con người, mọi xã hội, mọi chính quyền và mọi nền dân chủ đều có những đặc điểm chung cho phép mỗi người học được từ người khác một điều gì đó.

Đặc biệt, người hàng xóm Canada, cũng như Mỹ, là một nền dân chủ giàu mạnh với lãnh thổ rộng lớn, mật độ dân số thấp, tiếng Anh là ngôn ngữ phổ biến, tự do lựa chọn bắt nguồn từ các rào cản địa lý phòng vệ, nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào, và dân số đa phần là người nhập cư đến từ năm 1600. Mặc dù vai trò trên thế giới của Canada khác với vai trò của Mỹ, nhưng cả Canada và Mỹ đều có chung những vấn đề nhân đạo toàn cầu. Rất nhiều những đường lối xã hội và chính trị của Canada khác biệt đáng kể so với Mỹ, chẳng hạn như liên quan đến các kế hoạch y tế quốc gia, nhập cư, giáo dục, nhà tù, và cân bằng giữa lợi ích cộng đồng và cá nhân. Một vài vấn đề mà người Mỹ coi như không hóa giải được thì người Canada lại giải quyết

theo cách nhận được sự ủng hộ rộng rãi của công chúng. Chẳng hạn, tiêu chí xét duyệt dân nhập cư của Canada chi tiết và hợp lý hơn của Mỹ. Do đó, 80% người Canada cho rằng dân nhập cư có lợi cho nền kinh tế Canada – khác xa với sự chia rẽ trong xã hội Mỹ về nhập cư. Nhưng sự ngó lơ của Mỹ đối với người láng giềng Canada thật đáng kinh ngạc. Bởi vì hầu hết người Canada nói tiếng Anh, sống ngay cạnh nước Mỹ, và cùng chia sẻ với Mỹ cùng một hệ thống mã vùng điện thoại, nên nhiều người Mỹ thậm chí không nghĩ rằng Canada là một thực thể riêng biệt. Họ không nhận ra Canada khác biệt như thế nào, và người Mỹ có thể học hỏi được bao nhiêu từ những mô hình của Canada nhằm giải quyết những vấn đề nan giải.

Quan điểm của người Mỹ về Tây Âu thoát tiên không giống như quan điểm về Canada. Rõ ràng Tây Âu khác với Mỹ, theo kiểu không rõ ràng như Canada trong mắt chúng ta. Không giống Canada, Tây Âu ở xa Mỹ, mất ít nhất năm giờ bay để đến được đó thay vì một chuyến chạy xe ngắn, họ chủ yếu nói nhiều ngôn ngữ thay vì sử dụng tiếng Anh như ngôn ngữ thứ nhất, và có một lịch sử lâu đời không phải chỉ dựa trên những lớp người di dân mới đây. Tuy nhiên, các quốc gia Tây Âu là những nền dân chủ giàu có, đối mặt với những vấn đề tương tự như Mỹ về y tế, giáo dục, nhà tù và nhiều vấn đề khác, mà họ luôn giải quyết theo các hướng khác biệt. Đặc biệt, các chính phủ châu Âu hỗ trợ y tế, giao thông công cộng, giáo dục, người cao tuổi, nghệ thuật, và nhiều khía cạnh khác của đời sống bằng nguồn đầu tư của chính phủ với các chính sách kiểu “xã hội chủ nghĩa” mà người Mỹ có xu hướng gạt bỏ. Mặc dù thu nhập bình quân đầu người ở Mỹ cao hơn một chút so với hầu hết các nước châu Âu, nhưng tuổi thọ trung bình và mức độ hài lòng cá nhân ở Tây Âu vẫn luôn cao hơn Mỹ.

Điều này cho thấy các mô hình Tây Âu có thể dạy cho nước Mỹ khá nhiều. Nhưng lịch sử gần đây của Mỹ không có mấy phái đoàn

được chính quyền gửi qua học tập mô hình Tây Âu và Canada, tương tự như các phái đoàn chính phủ Nhật Bản thời Minh Trị đã làm. Đó là bởi vì niềm tin rằng phương pháp của Mỹ ưu việt hơn của Tây Âu và Canada, và Mỹ là một trường hợp đặc biệt mà các giải pháp của Tây Âu và Canada không thể nào áp dụng được. Thái độ tiêu cực đó tước đi lựa chọn mà rất nhiều cá nhân và quốc gia đã thấy hữu ích trong việc giải quyết biến cố: học hỏi từ những hình mẫu mà những nước khác đã giải quyết các biến cố tương tự.

Hai nhân tố còn lại tạo thành một bất lợi nhỏ và một thông điệp kết hợp. Bất lợi nhỏ là người Mỹ đã không được tôi luyện để khoan dung cho sự bấp bênh và thất bại của quốc gia (nhân tố số 9), điều này va chạm với thái độ “tích cực” và kỳ vọng thành công của họ. So với người Anh từng ứng phó với sự sỉ nhục của Khủng hoảng Suez năm 1956, và so với người Nhật và người Đức từng phục hồi sau thất bại thảm hại trong Thế chiến II (người Đức còn thất bại trong cả Thế chiến I), thì người Mỹ coi sự thất bại trong Chiến tranh Việt Nam là sự chia rẽ dân tộc và khó lòng dung thứ. Những kinh nghiệm vượt qua các biến cố trước đây đã đưa Mỹ lên một vị trí hỗn hợp (nhân tố số 8). Nước Mỹ chưa từng thất bại trong chiến tranh và bị chiếm đóng như Nhật và Đức, cũng chưa từng bị xâm lược như Phần Lan, cũng chưa từng bị tấn công hay đe dọa xâm chiếm như Anh và Úc. Nước Mỹ cũng chưa từng phải chịu một cuộc cải tổ lớn như Nhật Bản những năm 1869-1912, như Anh quốc những năm 1945-1946 và những thập niên sau đó. Nhưng Mỹ đã vượt qua một cuộc nội chiến dai dẳng đe dọa tới sự thống nhất quốc gia, đã thoát ra khỏi cuộc Đại Suy thoái những năm 1930, và đã chuyển đổi thành công từ sự tách biệt hòa bình sang nỗ lực chiến tranh toàn diện trong Thế chiến II.

Trong những đoạn trước tôi đã liệt kê những nhân tố dự đoán áp dụng cho Mỹ. Các đặc điểm địa lý mang lại cho Mỹ sự tự do lựa chọn, ý thức mạnh mẽ về căn tính quốc gia, và lịch sử về tính linh hoạt là những nhân tố gợi sự tiên lượng tốt. Những nhân tố cản trở một kết quả tốt là sự thiếu đồng thuận trong việc thừa nhận một biến cố đang bắt đầu manh nha, sự đổ lỗi thường xuyên các vấn đề cho người khác thay vì nhận trách nhiệm, nỗ lực của những người Mỹ quyền lực trong việc bảo vệ chính họ thay vì cải tạo đất nước, và sự không sẵn lòng học hỏi từ mô hình của các quốc gia khác. Những nhân tố này không dự đoán rằng Mỹ *sẽ* chọn cách giải quyết vấn đề; chúng chỉ dự đoán việc Mỹ *có thể* sẽ chọn cách giải quyết ra sao.

Điều gì sẽ xảy ra với nước Mỹ? Chuyện đó phụ thuộc vào các lựa chọn. Những ưu thế cốt lõi vô cùng lớn mà Mỹ có được cho phép họ đảm bảo một tương lai rạng rỡ như trong quá khứ, nếu họ ứng phó với những trở ngại tự họ bày ra trước mắt. Nhưng Mỹ đang lãng phí những ưu thế đó. Các quốc gia khác trước đây cũng từng hưởng những ưu thế mà ngày nay chính họ đã lãng phí. Các quốc gia khác trước đây cũng từng đối mặt với những biến cố quốc gia dữ dội hoặc chậm rãi lộ diện như biến cố hiện tại của Mỹ. Một số trong những quốc gia đó, như Nhật Bản thời Minh Trị hay Phần Lan và Đức sau chiến tranh, đã thành công trong việc đổi mới triệt để trong một thời gian dài và cuối cùng cũng giải quyết được những biến cố. Phải chờ xem liệu người Mỹ chúng ta có chọn lập một hàng rào không (nhân tố số 3), không phải dọc theo biên giới Mexico mà là hàng rào giữa những đặc điểm của một xã hội Mỹ đang vận hành tốt đẹp với những đặc điểm không tốt; và liệu chúng ta có thay đổi được những đặc điểm bên trong hàng rào tạo nên biến cố đang lớn dần kia không.

CHƯƠNG 11

TƯƠNG LAI NÀO CHO THẾ GIỚI?

Thế giới ngày nay – Vũ khí hạt nhân – Biến đổi khí hậu –
Nhiên liệu hóa thạch – Nguồn năng lượng thay thế – Tài nguyên
thiên nhiên khác – Bất bình đẳng – Khung biến cố

Các chương trước bàn về những biến cố trong giới hạn của các quốc gia riêng lẻ. Người đọc ở nước khác có thể nghĩ về những biến cố tương lai của đất nước họ. Giờ chúng ta hãy xem xét biến cố thế giới đang treo lơ lửng trên đầu: Những nhân tố nào đe dọa các dân tộc và mức sống của con người trên khắp thế giới? Trong trường hợp xấu nhất, điều gì đe dọa sự tồn tại liên tục của nền văn minh toàn cầu?

Tôi xác định bốn vấn đề có khả năng gây nguy hại trên toàn thế giới. Theo thứ tự giảm dần khả năng chứng kiến tấn thảm kịch chứ không phải theo mức độ quan trọng, đó là: những vụ nổ hạt nhân (Ảnh 11.1), biến đổi khí hậu toàn cầu, cạn kiệt tài nguyên toàn cầu và sự bất bình đẳng toàn cầu về mức sống. Những người khác có thể mở rộng danh sách này để đưa vào các vấn đề khác như chủ nghĩa Hồi giáo cực đoan, các bệnh truyền nhiễm mới, sự va chạm của các tiểu hành tinh và tuyệt chủng sinh học hàng loạt.

Quả bom nguyên tử thả xuống Hiroshima, Nhật Bản ngày 6 tháng 8 năm 1945 đã giết chết khoảng 100.000 người ngay tức thời cộng thêm hàng ngàn người chết sau đó vì bị thương, bỏng và nhiễm độc phóng xạ. Nếu xảy ra chiến tranh mà Ấn Độ và Pakistan, hoặc Mỹ và Nga hay Trung Quốc phóng ra phóng hầu hết kho vũ khí hạt nhân của họ vào nhau thì hàng trăm triệu người sẽ chết ngay lập tức. Nhưng những hậu quả về sau trên toàn thế giới sẽ lớn hơn. Ngay cả khi các vụ nổ bom chỉ giới hạn ở Ấn Độ và Pakistan, hiệu ứng khí quyển của việc kích nổ hàng trăm thiết bị hạt nhân sẽ được cảm nhận trên toàn thế giới, do khói, bồ hóng và bụi từ các quả cầu lửa sẽ chặn hầu hết ánh sáng mặt trời trong vài tuần, tạo ra tình trạng như mùa đông với nhiệt độ giảm nhanh trên toàn cầu, ngăn quang hợp ánh sáng đối với thực vật, phá hủy nhiều đời sống thực vật và động vật, mất mùa toàn cầu và chết đói trên diện rộng. Một kịch bản tồi tệ nhất gọi là “mùa đông hạt nhân”: cái chết của hầu hết nhân loại không chỉ do đói mà còn do cái lạnh, bệnh tật và phóng xạ.

Hai vũ khí hạt nhân được sử dụng duy nhất cho đến nay là những quả bom ở Hiroshima và Nagasaki. Kể từ đó, nỗi sợ chiến tranh hạt nhân trên quy mô lớn đã hình thành nên phong nền cho cuộc đời tôi. Nếu việc kết thúc Chiến tranh Lạnh sau năm 1990 thoát tiên làm giảm lý do cho nỗi sợ hãi đó, thì những diễn biến tiếp theo lại làm tăng nguy cơ một lần nữa. Kịch bản nào có thể dẫn đến việc sử dụng vũ khí hạt nhân?

Thông tin của tôi dựa trên thông tin được William Perry cung cấp qua trò chuyện và trong cuốn *My Journey at the Nuclear Brink* (Hành trình của tôi bên bờ vực hạt nhân, xuất bản năm 2015) của ông. Sự nghiệp của Perry dựa trên chuyên môn về các vấn đề hạt nhân, bao gồm phân tích khả năng tấn công bằng vũ khí hạt nhân của Liên Xô ở Cuba cho Tổng thống Kennedy từng ngày một trong khủng hoảng tên

lửa hạt nhân ở Cuba năm 1962; bộ trưởng Quốc phòng Mỹ giai đoạn 1994-1997; đàm phán hạt nhân và các vấn đề khác với Triều Tiên, Liên Xô/Nga, Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan, Iran và Iraq; đàm phán tháo dỡ các cơ sở hạt nhân của Liên Xô cũ ở Ukraine và Kazakhstan sau khi Liên Xô tan rã cùng nhiều việc khác.

Người ta có thể xác định bốn kịch bản mà đỉnh điểm là vụ nổ bom hạt nhân do các chính phủ (ba kịch bản đầu tiên) hoặc từ các nhóm khủng bố vô chính phủ (kịch bản thứ tư). Kịch bản thường được bàn luận nhất là một cuộc tấn công bất ngờ được hoạch định của một nước có kho vũ khí hạt nhân vào một nước khác cũng trang bị vũ khí hạt nhân. Mục đích của cuộc tấn công bất ngờ này là để tiêu diệt toàn bộ và tức thời kho vũ khí của nước đối địch để đối thủ không còn vũ khí đáp trả. Kịch bản này là một trong những điều đáng sợ nhất trong suốt nhiều thập niên Chiến tranh Lạnh. Do cả Mỹ và Liên Xô đều sở hữu năng lực hạt nhân để tiêu diệt lẫn nhau, nên cuộc tấn công “được lên kế hoạch hợp lý” phải có tính bất ngờ để mong có thể phá hủy khả năng đáp trả của đối phương. Do vậy, để đáp ứng điều này, Mỹ và Liên Xô đều triển khai nhiều hệ thống đa dạng để phóng vũ khí hạt nhân nhằm loại bỏ nguy cơ bị tiêu diệt mọi khả năng đáp trả của mình. Chẳng hạn, Mỹ có ba hệ thống phóng hạt nhân: hầm ngầm chứa tên lửa, tàu ngầm và một phi đội máy bay chở bom. Do đó, ngay cả khi một cuộc tấn công bất ngờ của Liên Xô có phá hủy mọi hầm ngầm – điều khó có khả năng xảy ra do Mỹ có rất nhiều hầm ngầm bao gồm cả hầm giả để đánh lừa, được xây kiên cố chống lại tấn công, lại nhỏ nên đòi hỏi tên lửa Liên Xô phải có độ chính xác cao mới tiêu diệt hết được – thì Mỹ vẫn có thể đáp trả từ máy bay ném bom và tàu ngầm để hủy diệt Liên Xô.

Kết quả là các kho vũ khí hạt nhân của cả Mỹ và Liên Xô đều có khả năng đảm bảo “sự hủy diệt ở cả hai bên,” thế nên sẽ không bao giờ

có một cuộc tấn công bất ngờ. Vậy nên cho dù mục tiêu phá hủy năng lực hạt nhân của đối phương hấp dẫn đến mức nào, thì các chiến lược gia Mỹ và Liên Xô đều nhận ra rằng một cuộc tấn công bất ngờ là điều bất hợp lý vì không thể phá hủy tất cả các hệ thống phóng vũ khí hạt nhân của đối phương để ngăn đối phương hủy diệt lại kẻ tấn công. Nhưng những cân nhắc hợp lý này cũng chỉ đem lại sự an ủi tạm thời cho tương lai, vì hiện thời vẫn còn những nhà lãnh đạo khá cực đoan: như Saddam Hussein của Iraq và Kim Jong Un của Triều Tiên cộng thêm một số nhà lãnh đạo ở Đức, Nhật, Mỹ và Nga. Ngoài ra, Ấn Độ và Pakistan mỗi quốc gia chỉ sở hữu một hệ thống phóng tên lửa trên mặt đất: không có tàu ngầm trang bị tên lửa, nên một nhà lãnh đạo Ấn Độ hoặc Pakistan có thể xem một cuộc tấn công bất ngờ là chiến lược hợp lý mang lại cơ hội tốt để tiêu diệt năng lực đáp trả của đối thủ.

Một kịch bản thứ hai liên quan đến hàng loạt các tính toán sai lầm gây tình trạng leo thang phản ứng của chính phủ đối thủ, và áp lực từ giới tướng lĩnh lên vị nguyên thủ nước họ để đáp trả, mà đỉnh điểm là các cuộc tấn công hạt nhân bất ngờ mà cả hai bên đều không muốn. Điển hình là Khủng hoảng Tên lửa Cuba năm 1962, khi Tổng bí thư Liên Xô Khrushchev đánh giá thấp Tổng thống Mỹ Kennedy tại cuộc họp Vienna năm 1961, ông ta mắc sai lầm vì cho rằng sẽ không bị phản ứng khi cho lắp đặt tên lửa của Liên Xô ở Cuba. Khi Mỹ phát hiện, các tướng lĩnh Mỹ đã thúc giục Kennedy hủy diệt chúng tức thì (hậu quả là có nguy cơ bị Liên Xô phản công) và cảnh báo Kennedy rằng có khả năng ông ta sẽ bị luận tội nếu không làm thế. May thay, Kennedy đã chọn phương tiện đáp trả ít quyết liệt hơn, Khrushchev cũng thế, nên một “ngày tận thế” đã được ngăn chặn. Nhưng đó là một tình huống cận kề mà sau này chúng ta mới rõ, khi cả hai nước giải mật tài liệu. Chẳng hạn, vào ngày đầu tiên của Khủng hoảng Tên lửa Cuba kéo dài một tuần, Kennedy tuyên bố công khai rằng bất kỳ vụ phóng tên lửa nào của Liên Xô từ Cuba sẽ gặp “một phản ứng đáp trả thích đáng [của

Mỹ] đối với Liên Xô.” Nhưng trên nguyên tắc, các thuyền trưởng tàu ngầm Liên Xô có quyền phóng ngư lôi hạt nhân mà không cần xin ý kiến giới lãnh đạo Liên Xô ở Moscow. Một thuyền trưởng tàu ngầm Liên Xô đã định bắn ngư lôi hạt nhân vào chiếc khu trục hạm Mỹ đang đe dọa chiếc tàu của mình; chỉ nhờ sự can thiệp của các sĩ quan khác trên tàu mới ngăn cản ông ta thực hiện điều này. Nếu viên thuyền trưởng Liên Xô thực hiện ý định của mình, Kennedy có thể đã phải đối mặt với áp lực bất khả kháng là phải đáp trả, dẫn đến phản ứng đáp trả mạnh mẽ hơn của Khrushchev...

Một tính toán sai lầm tương tự có thể dẫn đến chiến tranh hạt nhân ngày nay. Chẳng hạn, Triều Tiên hiện có các tên lửa tầm trung có khả năng phóng đến Nhật Bản và Hàn Quốc, và cũng đã phóng một tên lửa đạn đạo xuyên lục địa, dự định có thể bay tới Mỹ. Khi Triều Tiên hoàn thành việc phát triển loại vũ khí này, họ có thể chứng minh điều này qua việc phóng một tên lửa hướng đến Mỹ. Mỹ sẽ coi đó là một sự khiêu khích không thể chấp nhận được, đặc biệt là nếu loại tên lửa này đến gần Mỹ hơn dự định. Một tổng thống Mỹ sau đó có thể phải đối mặt với áp lực phải đáp trả, điều này sẽ tạo ra sự ức chế buộc các nhà lãnh đạo Trung Quốc phải đáp trả để bảo vệ đồng minh Triều Tiên của họ.

Một kịch bản hợp lý khác về việc đáp trả ngoài ý muốn do tính toán sai lầm liên quan đến hai nước Pakistan và Ấn Độ. Những kẻ khủng bố Pakistan đã tiến hành một cuộc tấn công phi hạt nhân gây chết người vào thành phố Mumbai của Ấn Độ vào năm 2008. Trong tương lai gần, những kẻ khủng bố Pakistan có thể tiến hành một cuộc tấn công táo bạo hơn (ví dụ như vào thủ đô New Delhi của Ấn Độ); dù không rõ chính phủ Pakistan có đứng đằng sau vụ tấn công hay không, nhưng các nhà lãnh đạo Ấn Độ sẽ chịu áp lực phải xâm chiếm một số vùng lân cận của Pakistan, để loại bỏ mối đe dọa khủng bố ở đó; các nhà lãnh đạo Pakistan, sau đó cũng chịu áp lực phải sử dụng số vũ khí

hạt nhân chiến thuật nhỏ bé của mình “chỉ” để chống trả do tính toán sai lầm rằng Ấn Độ sẽ xem việc sử dụng vũ khí hạt nhân hạn chế là “chấp nhận được” và không phải đáp trả mạnh mẽ; nhưng các nhà lãnh đạo Ấn Độ lại bị áp lực phải đáp trả bằng vũ khí hạt nhân.

Dường như đối với tôi, cả hai tình huống có thể dẫn đến chiến tranh hạt nhân từ việc đánh giá sai này đều có thể bắt đầu lộ diện trong thập niên tới. Điều không chắc chắn chủ yếu liên quan đến việc liệu các nhà lãnh đạo có biết điểm dừng như trong cuộc khủng hoảng tên lửa ở Cuba hay liệu sự leo thang sẽ dẫn đến bùng nổ hoàn toàn.

Kịch bản thứ ba có thể đẩy đến đỉnh điểm thành một cuộc chiến tranh hạt nhân là việc đọc nhầm các dấu hiệu cảnh báo kỹ thuật. Cả Mỹ và Nga đều có hệ thống cảnh báo sớm để phát hiện một vụ phóng tên lửa tấn công của đối thủ. Một khi tên lửa được phóng đi, đang trên hành trình bay và được phát hiện, tổng thống Mỹ hoặc Nga có khoảng 10 phút để quyết định có nên thực hiện một cuộc tấn công đáp trả trước khi tên lửa tiến đến phá hủy hệ thống tên lửa mặt đất của đất nước mình. Tên lửa khi đã phóng ra thì không thể thu hồi, nên chỉ có một thời gian tối thiểu để đánh giá xem cảnh báo sớm là có thật hay chỉ là báo động sai do lỗi kỹ thuật, và có nên nhấn nút để hủy diệt hàng trăm triệu sinh mạng hay không.

Nhưng các hệ thống phát hiện tên lửa cũng giống như mọi công nghệ phức tạp khác, có thể gặp trục trặc và giải mã sai lầm. Đã có ít nhất ba trường hợp báo động sai do hệ thống phát hiện của Mỹ đưa ra. Chẳng hạn vào ngày 9 tháng 11 năm 1979, viên tướng Mỹ phụ trách giám sát hệ thống đã gọi điện cho Thứ trưởng Quốc phòng William Perry ở thời điểm đó, vào lúc nửa đêm để trình bày “máy tính cảnh báo của tôi hiển thị 200 tên lửa tầm xa đang trên đường bay từ Liên Xô đến Mỹ.” Nhưng rồi viên tướng này kết luận rằng tín hiệu đó có lẽ là một báo động nhầm, Perry không đánh thức Tổng thống Carter và

Carter đã không nhấn nút để phải giết hàng trăm triệu người Xô Viết một cách không cần thiết. Cuối cùng, đúng là tín hiệu đó là một báo động nhầm do lỗi của con người: một nhà vận hành máy tính đã đưa nhầm vào máy tính hệ thống cảnh báo của Mỹ một cuộn băng huấn luyện mô phỏng việc phóng 200 đầu đạn hạt nhân tầm xa của Liên Xô. Chúng ta cũng biết ít nhất một báo động nhầm từ hệ thống phát hiện của Nga: một tên lửa phi quân sự được phóng vào năm 1995 từ một hòn đảo ngoài khơi Na Uy hướng về phía Bắc Cực đã bị xác định nhầm bởi thuật toán theo dõi tự động của radar Nga, cho rằng nó được phóng đi từ một tàu ngầm Mỹ.

Những sự cố này minh họa một điểm quan trọng. Một tín hiệu cảnh báo không rõ ràng và những báo động nhầm theo dự kiến vẫn có thể xảy ra, nhưng cũng có khả năng xảy ra những vụ phóng tên lửa và cảnh báo thực. Do đó, khi có cảnh báo, nhân viên trực và tổng thống Mỹ (hay nhân viên trực và tổng thống Nga trong tình huống tương ứng) phải diễn giải cảnh báo trong bối cảnh hiện thời: hiện tình thế giới như thế nào khiến người Nga (hay người Mỹ) có thể gánh chịu rủi ro khủng khiếp khi tiến hành một cuộc tấn công mà hẳn nhiên sẽ nhận hậu quả bằng một sự đáp trả hủy diệt hàng loạt ngay tức thời? Vào ngày 9 tháng 11 năm 1979, không có sự kiện thế giới nào thúc đẩy một vụ phóng tên lửa, mối quan hệ Xô-Mỹ cũng không gặp rắc rối nghiêm trọng, và viên tướng phụ trách giám sát cùng William Perry cảm thấy tự tin khi diễn giải tín hiệu cảnh báo là một báo động nhầm.

Nhưng rủi thay, bối cảnh an ủi đó không còn chiếm ưu thế. Mặc dù việc kết thúc Chiến tranh Lạnh được kỳ vọng sẽ làm giảm hoặc loại bỏ nguy cơ chiến tranh hạt nhân giữa Nga và Mỹ, nhưng kết quả thì ngược lại: nguy cơ bây giờ cao hơn bất cứ lúc nào kể từ Khủng hoảng Tên lửa Cuba. Lời giải thích là tình trạng xấu đi trong quan hệ và liên lạc giữa Nga và Mỹ: điều này một phần do các chính sách gần đây của

Tổng thống Nga Putin, và một phần do các chính sách đẩy khinh suất của Mỹ. Cuối thập niên 1990, chính phủ Mỹ đã phạm sai lầm khi xem nước Nga hậu Liên Xô là yếu đuối và không còn đáng được coi trọng. Theo thái độ mới đó, Mỹ đã hấp tấp mở rộng khối NATO để bao vây các nước Cộng hòa Baltic, trước đây là một phần của Liên Xô, ủng hộ sự can thiệp của quân đội NATO chống lại Serbia trước sự phản đối mạnh mẽ của Nga và đặt tên lửa đạn đạo ở Đông Âu, được cho là để ngăn chặn tên lửa của Iran. Các nhà lãnh đạo Nga có thể thấy được sự đe dọa từ những vụ việc đó và các hành động khác của Mỹ.

Chính sách của Mỹ đối với Nga hiện nay đã bỏ qua bài học mà các nhà lãnh đạo Phần Lan rút ra từ mối đe dọa của Liên Xô sau năm 1945: cách duy nhất để đảm bảo an toàn cho Phần Lan là tham gia vào các cuộc thảo luận thẳng thắn với Liên Xô và thuyết phục Liên Xô rằng Phần Lan có thể tin tưởng được và không phải là một mối đe dọa. Ngày nay, Mỹ và Nga tạo ra mối đe dọa lớn lao cho nhau, từ việc diễn giải sai có thể dẫn đến một cuộc tấn công không lên kế hoạch trước – do hai nước này không duy trì mối liên lạc thường xuyên một cách thẳng thắn, đồng thời cũng không thuyết phục được nhau rằng họ sẽ chẳng gây ra mối đe dọa tấn công khả dĩ nào được lên kế hoạch trước.

Kịch bản còn lại có thể dẫn đến việc sử dụng vũ khí hạt nhân là những kẻ khủng bố đánh cắp uranium hoặc plutonium hay một quả bom hoàn chỉnh, hay được một cường quốc hạt nhân cung cấp, rất có thể là Pakistan, Triều Tiên hoặc Iran. Quả bom sau đó có thể được lén đưa vào Mỹ hay ở mục tiêu khác để kích nổ. Trong khi chuẩn bị cho cuộc tấn công Trung tâm Thương mại Thế giới năm 2001, tổ chức Al Qaeda đã tìm cách mua vũ khí hạt nhân để chống Mỹ. Cũng có thể những kẻ khủng bố đánh cắp uranium hoặc một quả bom mà không cần sự trợ giúp của quốc gia sản xuất bom, nếu an ninh tại nơi cất giữ bom không được an toàn. Ví dụ như ở thời điểm Liên Xô tan rã, 600

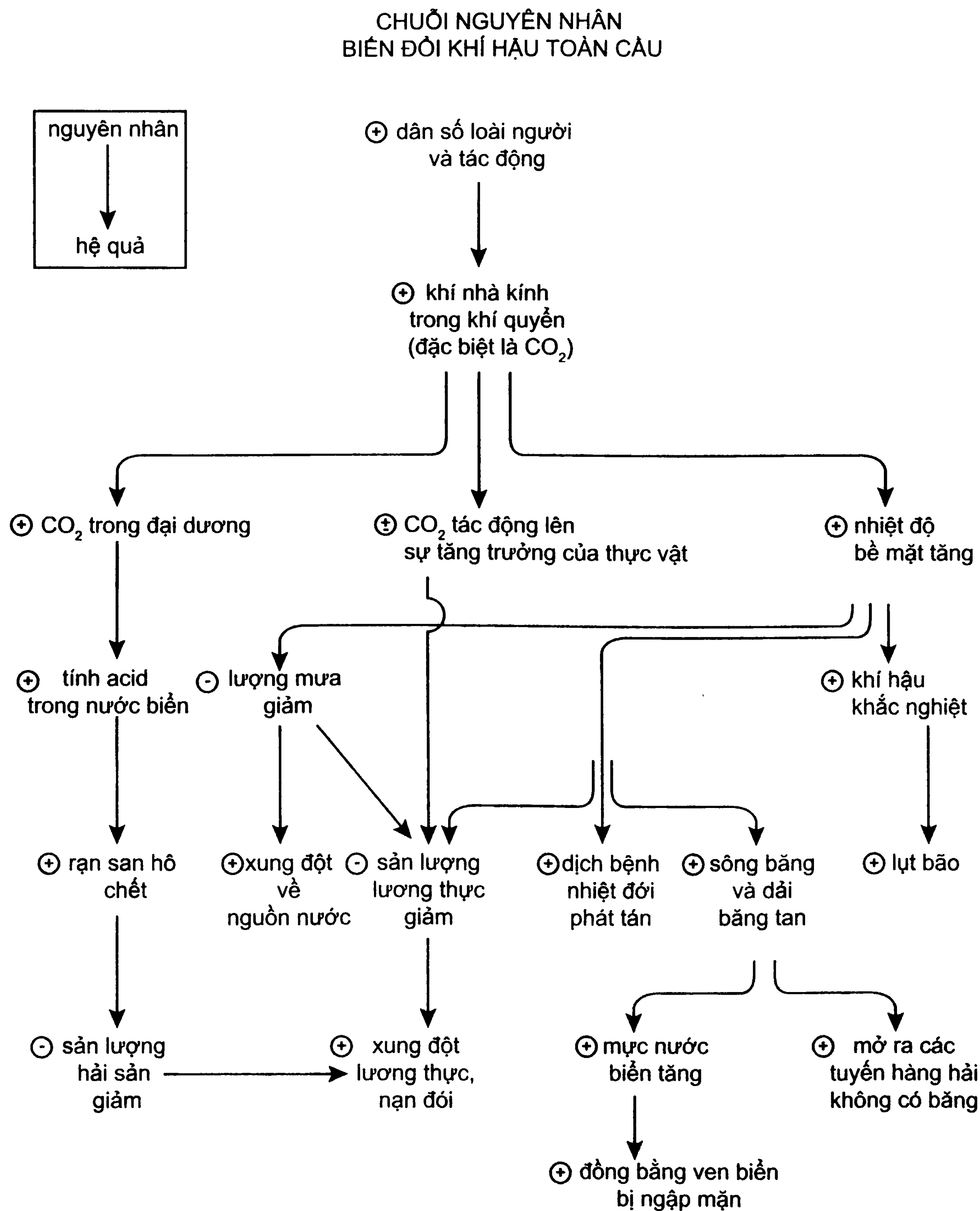
kg uranium đã tinh luyện để chế tạo bom nguyên tử sót lại từ thời Liên Xô cũ vẫn còn tồn đọng ở nước cộng hòa Xô Viết sau trở thành nước Kazakhstan độc lập. Uranium được lưu trữ trong một nhà kho chỉ được bảo vệ bằng một hàng rào dây thép gai và có thể dễ dàng bị đánh cắp. Nhưng cũng có khả năng, các nhóm khủng bố có thể lấy được vật liệu chế bom từ một “tay trong,” nghĩa là với sự giúp đỡ của nhân viên kho cất giữ hoặc các nhà lãnh đạo Pakistan, Triều Tiên hoặc Iran.

Một nguy cơ liên quan thường bị nhầm lẫn với việc những kẻ khủng bố mua bom hạt nhân là họ sở hữu thứ gọi là “bom bẩn”: một loại bom nổ phi hạt nhân thông thường với lớp vỏ bọc chứa vật liệu phóng xạ không nổ nhưng tồn tại lâu, như chất đồng vị phóng xạ Cesium-137 với chu kỳ bán rã 30 năm. Việc cho nổ quả bom ở một thành phố của Mỹ hoặc nước khác sẽ lan truyền phóng xạ Cesium trên một khu vực gồm nhiều khối nhà sẽ khiến khu vực đó bị bỏ hoang lâu dài, đồng thời gây tác động tâm lý lớn lao. (Hãy nghĩ về hậu quả lâu dài của cuộc tấn công tòa nhà Trung tâm Thương mại Thế giới đối với tư duy và chính sách của Mỹ, dù không bị nổ bom hay chất đồng vị phóng xạ.) Những kẻ khủng bố đã chứng tỏ khả năng cho nổ bom ở các thành phố của nhiều quốc gia, và chất Cesium-137 lại có sẵn trong bệnh viện vì chức năng sử dụng trong y tế của nó. Do đó, điều đáng ngạc nhiên là những kẻ khủng bố không đặt thêm chất Cesium-137 vào những quả bom.

Trong bốn kịch bản này, khả năng dễ xảy ra nhất là những kẻ khủng bố sử dụng bom bẩn (để chế tạo) hoặc bom hạt nhân. Loại trước chỉ giết chết ít người, loại sau con số tử vong “chỉ” khoảng 100.000 như ở Hiroshima – nhưng cả hai vụ nổ này để lại hậu quả làm át hẳn những cái chết đó. Ít có khả năng hơn, nhưng vẫn có thể xảy ra, là ba kịch bản đầu tiên có thể trực tiếp giết chết hàng trăm triệu người rồi cuối cùng là hầu hết mọi sinh linh trên Trái đất.

*

Vấn nạn lớn thế giới kế tiếp định hình cuộc sống của chúng ta trong những thập niên tới là biến đổi khí hậu toàn cầu. Hầu như tất cả chúng ta đều nghe nói về vấn đề này, nhưng nó rất phức tạp, mơ hồ và đầy rẫy những nghịch lý mà ngoại trừ các chuyên gia khí hậu thực sự thì ít người hiểu rõ, và nhiều người có ảnh hưởng (bao gồm nhiều chính trị gia Mỹ) xem là một trò lừa bịp. Bây giờ tôi sẽ cố gắng giải thích nó rõ ràng nhất có thể, với sự trợ giúp của sơ đồ chuỗi nguyên nhân/hệ quả để minh họa cho giải thích của tôi.



Hình 9. Chuỗi nguyên nhân biến đổi khí hậu toàn cầu

Điểm khởi đầu là dân số thế giới và tác động bình quân mỗi đầu người trên thế giới (về sau là lượng tài nguyên bình quân, như việc tiêu thụ xăng dầu, và chất thải như nước thải sản sinh, tính trên đầu người mỗi năm). Tất cả ba thông số này – dân số, mức tiêu thụ tài nguyên tính trên đầu người và sản sinh chất thải – đang gia tăng từ năm này sang năm khác. Kết quả là toàn bộ tác động của con người lên thế giới ngày càng tăng: do toàn bộ tác động tương đương với tác động bình quân trên mỗi đầu người ngày càng tăng, nhân với số người ngày càng tăng.

Một chất thải quan trọng là khí carbon dioxide (CO₂), liên tục được sản sinh từ quá trình hô hấp của các loài động vật (bao gồm con người chúng ta) rồi được thải vào khí quyển. Tuy nhiên, kể từ khi bắt đầu cuộc Cách mạng Công nghiệp và hệ quả là sự bùng nổ dân số, sự giải phóng khí CO₂ tự nhiên đã trở nên nhỏ bé so với việc sản sinh CO₂ mà con người gây ra từ việc đốt cháy nhiên liệu hóa thạch. Khí ga quan trọng kế tiếp gây biến đổi khí hậu là khí mê-tan, tồn tại với số lượng nhỏ hơn nhiều và hiện tại ít quan trọng hơn CO₂ nhưng có thể trở nên quan trọng do cái gọi là vòng lặp phản hồi tích cực: cụ thể là sự ấm lên toàn cầu làm tan chảy lớp băng vĩnh cửu ở Bắc Cực, giải phóng khí mê-tan tạo ra sự ấm lên nhiều hơn, làm tan chảy nhiều băng vĩnh cửu hơn, giải phóng nhiều khí mê-tan hơn, v.v.

Hệ quả chính của việc giải phóng CO₂ được bàn cãi nhiều nhất đó là hiệu ứng khí nhà kính trong khí quyển. CO₂ trong khí quyển trong suốt đối với bức xạ sóng ngắn mặt trời, cho phép ánh sáng mặt trời xuyên qua bầu khí quyển và làm ấm bề mặt Trái đất. Trái đất phát lại năng lượng đó trở lại không gian, nhưng với bước sóng bức xạ nhiệt dài bị CO₂ chặn lại. Do đó, CO₂ hấp thụ năng lượng phát xạ lại và giải phóng nó theo mọi hướng, bao gồm cả việc quay trở lại bề mặt Trái đất. Do đó, bề mặt Trái đất ấm lên như bên trong nhà kính mặc dù cơ chế vật lý của sự ấm lên khác nhau.

Nhưng có hai hệ quả chính khác của việc giải phóng CO₂. Thứ nhất, CO₂ mà chúng ta sản sinh cũng được lưu trữ trong các đại dương dưới dạng acid carbonic. Acid carbonic đó làm tăng tính acid của đại dương, cao hơn bất kỳ thời điểm nào trong 15 triệu năm qua. Điều này làm tan biến xương san hô, giết chết các rạn san hô vốn là một vườn ươm sinh sản chính của các loài cá biển đồng thời cũng bảo vệ vùng bờ biển nhiệt đới và cận nhiệt đới chống đỡ bão và sóng thần. Hiện tại, các rạn san hô trên thế giới đang bị mất đi 1% hoặc 2% mỗi năm, điều này đồng nghĩa với việc chúng sẽ biến mất trong thế kỷ này, dẫn đến việc suy giảm độ an toàn dọc bờ biển nhiệt đới và lượng protein từ hải sản. Một tác động khác của việc chúng ta thải ra khí CO₂ chính là ảnh hưởng đến sự phát triển của thực vật, hoặc kích thích hoặc ức chế chúng.

Tuy nhiên, tác động được bàn cãi nhiều nhất về việc giải phóng CO₂ là điều tôi đã đề cập đầu tiên: làm nóng bề mặt Trái đất và tầng khí quyển thấp. Đó là những gì chúng ta gọi là sự ấm lên toàn cầu, nhưng tác động này lại rất phức tạp cũng như khi biến thuật ngữ “ấm lên toàn cầu” thành một tên gọi không chính xác, nên gọi là “biến đổi khí hậu toàn cầu.” Đầu tiên, chuỗi nguyên nhân/hệ quả nghĩa là sự *nóng lên* trong khí quyển tạo ra điều nghịch lý khiến một số khu vực đất liền (bao gồm cả phía đông nam Mỹ) trở nên *lạnh hơn*, trong khi hầu hết các khu vực (bao gồm hầu hết các khu vực còn lại của Mỹ) lại nóng dần. Điển hình là nhiệt độ ấm hơn làm tan chảy nhiều biển băng ở Bắc Cực khiến khối nước lạnh ở Bắc Băng Dương chảy về phía nam và làm mát một số vùng đất ở hạ lưu của những dòng chảy đó.

Điều thứ nhì, bên cạnh xu hướng ấm lên *bình quân* và tầm quan trọng của nó đối với xã hội loài người là sự gia tăng hiện tượng *cực đoan* khí hậu: bão và lũ ngày càng nhiều, đỉnh thời tiết nóng ngày càng tăng, nhưng cũng có đỉnh thời tiết lạnh hơn, tạo ra hiệu ứng như tuyết rơi ở

Ai Cập và một làn sóng lạnh ở vùng đông bắc Mỹ. Hệ quả là các chính trị gia hoài nghi vốn không hiểu biết về biến đổi khí hậu nghĩ rằng điều này bác bỏ thực tế.

Điều phức tạp thứ ba là biến đổi khí hậu liên quan đến độ trễ thời gian giữa nguyên nhân và hệ quả. Chẳng hạn, các đại dương lưu trữ và giải phóng CO₂ chậm đến mức ngay cả khi mọi người trên Trái đất chết trong đêm nay, hoặc ngừng thở hoặc ngừng đốt nhiên liệu hóa thạch, bầu khí quyển vẫn sẽ tiếp tục nóng lên thêm vài thập niên nữa. Ngược lại, có những khuếch đại phi tuyến tính tiềm tàng có thể làm cho thế giới nóng lên nhanh hơn nhiều so với các dự đoán bảo thủ hiện nay giả định mối quan hệ tuyến tính giữa nguyên nhân và hiệu ứng. Những khuếch đại này bao gồm băng vĩnh cửu và biển băng tan chảy cùng khả năng sụp đổ các dải băng ở Nam Cực và Greenland.

Về hậu quả của xu hướng ấm lên bình quân của thế giới, tôi sẽ đề cập đến bốn vấn đề. (Đến lúc này, với lời “giải thích rõ ràng” của tôi, bạn có thể sẵn sàng đồng ý rằng biến đổi khí hậu toàn cầu thực sự phức tạp!) Hậu quả rõ ràng nhất đối với người dân ở nhiều nơi trên thế giới là hạn hán. Chẳng hạn, quê hương Nam California của tôi ngày càng khô hơn và năm 2015 nói riêng là năm khô hạn nhất trong lịch sử thành phố Los Angeles của tôi kể từ khi có những ghi nhận về thời tiết bắt đầu vào thập niên 1800. Hạn hán do biến đổi khí hậu toàn cầu không đồng đều trên khắp thế giới: các khu vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất là Bắc Mỹ, vùng Địa Trung Hải và Trung Đông, châu Phi, đất trống trọt ở vùng nam Úc và dãy Himalaya. Điển hình là khối băng tuyết trên dãy Himalaya cung cấp phần lớn nước cho Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Pakistan và Bangladesh, giờ đây khối băng tuyết này và nguồn cung cấp nước mà các quốc gia đó phải chia sẻ đang bị co lại, nhưng những quốc gia này lại có một hồ sơ đầy ắp vết tích trong việc giải quyết mâu thuẫn một cách hòa bình.

Hậu quả thứ hai của xu hướng ấm lên toàn cầu là việc giảm sản xuất lương thực trên đất liền xuất phát từ hạn hán mà tôi vừa đề cập và địa nhiệt tăng (điển hình là địa nhiệt thuận lợi cho cỏ dại phát triển hơn so với tăng trưởng của cây trồng). Sản lượng lương thực giảm là một vấn nạn do dân số, mức sống và mức tiêu thụ thực phẩm của thế giới dự kiến sẽ tăng 50% trong vài thập niên tới, nhưng hiện tại chúng ta đã gặp phải vấn nạn lương thực với vài tỉ người hiện đang bị thiếu ăn. Đặc biệt ở Mỹ, nhà xuất khẩu thực phẩm hàng đầu thế giới, nơi nền nông nghiệp tập trung ở miền tây và miền trung, lại đang trở nên nóng hơn, khô hơn và kém năng suất hơn.

Hậu quả thứ ba của xu hướng ấm lên toàn cầu là bệnh nhiệt đới đem côn trùng di chuyển vào vùng ôn đới. Các vấn nạn bệnh tật gây ra cho đến nay bao gồm sự lây truyền bệnh sốt xuất huyết gần đây và sự lây lan của các bệnh do ve gây ra ở Mỹ, sự xuất hiện gần đây của bệnh chikungunya¹ ở châu Âu cùng với sự lây lan của bệnh sốt rét và viêm não do virus.

Hậu quả cuối cùng của xu hướng ấm lên toàn cầu mà tôi muốn nói đến là hiện tượng nước biển dâng. Ước tính dè dặt về mức tăng mực nước biển trung bình dự kiến trong thế kỷ này là một mét, nhưng trong quá khứ đã tăng lên đến 20 mét; hiện tại, sự không chắc chắn này liên quan đến những sự sụp đổ và tan chảy khả dĩ của các dải băng ở Nam Cực và Greenland, khiến nước sẽ đổ vào các đại dương. Mặc dù chỉ tăng trung bình một mét, nhưng được khuếch đại bởi bão và thủy triều, cũng đủ để làm suy yếu khả năng cư trú ở Florida và một số khu vực khác ở vùng biển phía đông Mỹ, Hà Lan, vùng trũng ở

1. Nguyên nhân gây bệnh do một loài virus từ một loại muỗi thuộc nhóm Aedes truyền qua. Thời gian ủ bệnh khoảng 4 đến 7 ngày. Bệnh nhân sốt cao đột ngột, đau nhức dữ dội các khớp cổ tay, bàn tay và bàn chân làm cho bệnh nhân không thể đi thẳng được. Vì vậy người dân ở đây gọi là bệnh “đi khom lưng.”

Bangladesh, và nhiều vùng định cư đông đúc khác – cũng như phá hủy các cửa sông giữ vai trò là “vườn ươm” cho các loài cá biển.

Đôi khi bạn bè hỏi tôi liệu biến đổi khí hậu có những tác động tốt đến xã hội loài người hay không. Vâng, một số, chẳng hạn như triển vọng mở các tuyến đường vận chuyển ở phía bắc khi băng ở Bắc Cực tan chảy, và có lẽ sản lượng lúa mì ở vành đai lúa mì phía nam Canada và một số khu vực khác sẽ tăng lên. Nhưng hầu hết các tác động đối với xã hội loài người đều là những điều cực kỳ tồi tệ.

Vậy có giải pháp công nghệ nhanh chóng nào cho những vấn đề này hay không? Có thể bạn đã nghe nói về các đề xuất phương pháp địa kỹ thuật khác nhau, chẳng hạn như bơm các phân tử hạt vào khí quyển hay trích xuất khí CO₂ từ khí quyển để làm mát bề mặt Trái đất. Nhưng chưa có bất kỳ phương pháp địa kỹ thuật nào được thử nghiệm và được biết là có hiệu quả; các phương pháp đề xuất rất tốn kém, đồng thời việc thử nghiệm và thực hiện các phương pháp như vậy chắc chắn sẽ mất nhiều thời gian và có khả năng mở ra các tác dụng phụ không lường được. Chẳng hạn, khi khí chlorofluorocarbon (CFC) không độc thay thế khí độc được sử dụng trước đây trong tủ lạnh mãi đến năm 1940, thì có vẻ đây là một giải pháp kỹ thuật tuyệt vời và an toàn cho vấn đề sử dụng khí trong tủ lạnh, đặc biệt là vì xét nghiệm trong phòng thí nghiệm không cho thấy nhược điểm của chất khí này.

Rủi thay, các xét nghiệm trong phòng thí nghiệm không phát hiện việc chất CFC một khi vào khí quyển, sẽ bắt đầu phá hủy tầng ozone bảo vệ chúng ta khỏi tia cực tím. Kết quả là chất CFC đã bị cấm trên hầu hết thế giới – nhưng chỉ sau vài thập niên. Điều đó minh họa tại sao trước tiên vấn đề địa kỹ thuật phải được “thử nghiệm trên tầng khí quyển,” một điều bất khả thi, vì chúng ta có thể hủy hoại Trái đất trong 10 lần thử nghiệm trước khi có thể hi vọng tìm ra phương cách tạo ra sản phẩm địa kỹ thuật chỉ mang lại hiệu ứng tốt như mong

muốn vào lần thử nghiệm thứ 11. Do đó, hầu hết các nhà khoa học và kinh tế xem các thí nghiệm địa kỹ thuật là cực kỳ không khôn ngoan, thậm chí nguy hiểm chết người và đáng bị cấm đoán.

Có phải điều này nghĩa là không thể ngăn chặn việc biến đổi khí hậu, và rằng con cái chúng ta chắc chắn sẽ kết thúc trong một thế giới không còn đáng sống? Tất nhiên là không rồi. Biến đổi khí hậu bắt nguồn từ quá nhiều hoạt động của con người, vì vậy tất cả những gì chúng ta phải làm để giảm thiểu biến đổi khí hậu là giảm các hoạt động đó. Điều này có nghĩa là phải đốt ít nhiên liệu hóa thạch và tìm năng lượng thay thế từ các nguồn tái tạo như gió, mặt trời và hạt nhân.

*

Vấn nạn nghiêm trọng thứ ba đối với tương lai xã hội loài người trên khắp thế giới, bên cạnh vũ khí hạt nhân và biến đổi khí hậu toàn cầu, là sự cạn kiệt các nguồn tài nguyên thiên nhiên thiết yếu trên thế giới. Đây là một đẳng thức gây rắc rối, vì một số tài nguyên (đặc biệt là nước và gỗ) đã đặt ra giới hạn cho các xã hội trong quá khứ và khiến chúng sụp đổ, và những nguồn tài nguyên khác (đặc biệt là nhiên liệu hóa thạch, khoáng sản và đất canh tác) là động lực khởi phát chiến tranh. Hiện nay, sự khan hiếm tài nguyên làm suy yếu các xã hội hay đe dọa gây ra chiến tranh ở nhiều nơi trên thế giới. Chúng ta hãy bắt đầu bằng cách xem xét một dẫn chứng chi tiết: nhiên liệu hóa thạch mà chúng ta sử dụng chủ yếu cung cấp năng lượng và cũng là nguyên liệu ban đầu để tổng hợp hóa học nhiều sản phẩm (thuật ngữ “nhiên liệu hóa thạch” là nguồn nhiên liệu hydrocarbon được hình thành từ lâu trong lớp vỏ Trái đất: dầu, than đá, dầu đá phiến và khí tự nhiên).

Con người đòi hỏi năng lượng trong mọi hoạt động; đặc biệt, chúng ta cần một lượng lớn năng lượng để vận chuyển và nâng mọi vật. Trong hàng triệu năm tiến hóa của loài người, sức mạnh cơ bắp của con người là nguồn năng lượng duy nhất để vận chuyển và nâng hạ.

Khoảng 10.000 năm trước, chúng ta bắt đầu thuần hóa các loài động vật lớn và khai thác chúng để kéo xe, thồ hàng và nâng vật nặng bằng hệ thống ròng rọc và bánh răng; sau đó khai thác năng lượng gió để dong thuyền và vận hành cối xay gió (muộn hơn), rồi năng lượng nước để vận hành guồng xe nước dùng để nâng, xay xát và kéo sợi. Ngày nay, nguồn năng lượng phổ biến nhất mà chúng ta khai thác đến hiện thời vẫn là nhiên liệu hóa thạch vì chi phí thấp *bề ngoài* (càng về sau càng thấp), độ cô đọng năng lượng cao (nghĩa là một lượng nhỏ nhiên liệu có thể tạo ra nguồn năng lượng lớn) và khả năng vận chuyển đến bất cứ đâu (không như động vật, gió và năng lượng nước, chỉ dùng tại chỗ hay chỉ có thể lưu giữ ở một số địa điểm nhất định). Đó là lý do tại sao nhiên liệu hóa thạch là động lực chính của các cuộc chiến tranh và chính sách đối ngoại gần đây, như được minh họa bằng vai trò của dầu khí trong việc thúc đẩy chính sách của Mỹ và Anh ở Trung Đông và sự nhập cuộc của Nhật trong Thế chiến II.

Ngay từ thời cổ đại, loài người đã biết sử dụng một ít dầu và than lộ thiên trên bề mặt Trái đất. Tuy nhiên, mãi đến đầu thế kỷ 18 việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch quy mô lớn mới thực sự bắt đầu, xuất phát từ Cách mạng Công nghiệp. Việc khai thác nhiên liệu hóa thạch thuộc nhiều loại khác nhau và từ các nguồn khác nhau cũng dần thay đổi theo thời gian. Những nhiên liệu đầu tiên dễ tiếp cận nhất vì chúng có sẵn trên mặt đất hoặc gần bề mặt, đồng thời dễ khai thác và rẻ nhất, cũng như ít nguy hại nhất. Khi các nguồn đầu tiên đó bị cạn kiệt, chúng ta lại chuyển sang các nguồn khó khai thác nằm sâu dưới lòng đất, việc này tốn kém hơn hoặc nguy hại nhiều hơn. Do đó, nhiên liệu đầu tiên được sử dụng trên quy mô công nghiệp là than từ các mỏ cạn để cung cấp công suất cho động cơ hơi nước dùng cho việc bơm nước rồi sau đó để cung cấp năng lượng cho guồng dệt, và (sau cùng ở đầu thế kỷ 19) tàu thủy hơi nước và động cơ tàu hỏa. Tiếp nối việc khai thác than là khai thác dầu, dầu đá phiến và khí đốt tự nhiên. Ví

dụ như giếng dầu đầu tiên khai thác dầu dưới lòng đất là một giếng cạn được khoan ở Pennsylvania vào năm 1859, sau đó các giếng dầu dần sâu hơn.

Có nhiều tranh cãi về việc chúng ta đã khai thác dầu đến “đỉnh điểm” hay chưa – đó là, liệu chúng ta có tiêu thụ quá nhiều trữ lượng dầu có thể tiếp cận được của Trái đất hay không để khiến sản lượng dầu sẽ sớm bắt đầu giảm sút. Tuy nhiên, không có tranh cãi nào về việc các nguồn dầu rẻ nhất, dễ tiếp cận nhất và ít gây tổn hại nhất đã được sử dụng hết. Nước Mỹ không còn moi được dầu bề mặt hay khoan giếng cạn ở Pennsylvania. Thay vào đó, các giếng phải được đào sâu hơn (độ sâu từ một dặm trở lên), và không chỉ trên đất liền mà cả dưới đáy đại dương, không chỉ ở vùng biển nông mà còn ở vùng nước sâu hơn, và không chỉ ở Pennsylvania, trung tâm công nghiệp của Mỹ, mà còn ở những nơi xa xôi như trong rừng mưa nhiệt đới New Guinea hay ở Bắc Cực. Chi phí cho những mỏ dầu sâu hơn, xa hơn sẽ đắt hơn nhiều so với các mỏ cạn ở Pennsylvania. Khả năng dẫn đến sự cố tràn dầu tạo ra thiệt hại tốn kém cũng cao hơn. Khi chi phí khai thác dầu tăng lên thì các nguồn nhiên liệu hóa thạch thay thế nhưng nguy hại hơn như dầu đá phiến và than đá, cùng các nguồn nhiên liệu tự nhiên như gió và mặt trời lại đang trở nên kinh tế hơn. Tuy nhiên, giá dầu hôm nay vẫn cho phép các công ty dầu tiếp tục có lợi nhuận cao.

Ở đây tôi chỉ đề cập tới giá dầu thấp *bề ngoài*. Hãy tạm dừng để xem xét giá dầu (hay than) *thực tế*. Giả sử dầu được bán với giá 60 đô la mỗi thùng. Nếu một công ty dầu mỏ chỉ chi trả 20 đô la mỗi thùng cho khai thác và vận chuyển, và nếu công ty đó không phải trả thêm chi phí nào nữa, thì với mức giá 60 đô la mỗi thùng có nghĩa là công ty dầu mỏ kiếm được lợi nhuận lớn.

Nhưng nhiên liệu hóa thạch gây ra nhiều nguy hại. Nếu những nguy hại đó cũng được tính cho công ty dầu, thì giá dầu sẽ tăng.

Những nguy hại do đốt nhiên liệu hóa thạch bao gồm ô nhiễm không khí nghiêm trọng, gần đây là ở Mỹ hay châu Âu và hiện tại lại đặc biệt nghiêm trọng ở Ấn Độ và Trung Quốc. Ô nhiễm không khí gây ra hàng triệu ca tử vong và chi phí y tế tăng cao mỗi năm. Những nguy hại khác do nhiên liệu hóa thạch gây ra qua trung gian biến đổi khí hậu, khiến chúng ta phải trả giá qua sản xuất nông nghiệp giảm sút và nước biển dâng buộc chúng ta phải tiêu tốn vào việc làm bờ bao ngăn nước mặn ở những vùng biển dâng và góp phần gây ra thiệt hại lớn do lũ lụt và hạn hán.

Dưới đây là một dẫn chứng để giúp bạn hiểu được những chi phí gián tiếp của nhiên liệu hóa thạch, mà các nhà sản xuất nhiên liệu hiện nay chưa phải chi trả. Giả sử bạn vận hành một nhà máy sản xuất một loại búp bê có tên Búp bê Hạnh phúc. Giả sử bạn tốn 20 đô la để tạo ra một tấn Búp bê Hạnh phúc, trong khi chi phí để làm ra những loại búp bê khác là 30 đô la mỗi tấn, và bạn có thể bán Búp bê của mình với giá 60 đô la mỗi tấn. Biên lợi nhuận 60 đô la trừ 20 đô la khiến cho việc sản xuất Búp bê Hạnh phúc rất có lãi và cho phép nó vượt xa các nhà sản xuất cạnh tranh khác.

Thật không may, quy trình sản xuất của bạn để tạo ra Búp bê Hạnh phúc lại tạo ra phụ phẩm bùn thải, trong khi phụ phẩm trong quy trình sản xuất búp bê của các đối thủ cạnh tranh lại không có. Bạn đổ bùn thải lên những cánh đồng lúa mì lân cận, do đó làm giảm sản lượng lúa mì. Mỗi tấn Búp bê Hạnh phúc mà bạn sản xuất sẽ khiến hàng xóm mất 70 đô la thu nhập lúa mì vì bùn thải.

Do đó, hàng xóm của bạn thưa kiện và khăng khăng đòi bạn phải trả cho họ 70 đô la đền bù cho thu nhập lúa mì bị mất do mỗi tấn Búp bê Hạnh phúc của bạn gây ra. Bạn phản đối yêu sách của hàng xóm và đưa ra nhiều lý do: bạn phủ nhận rằng việc sản xuất búp bê tạo bùn thải, mặc dù các nhà khoa học của công ty bạn đã cảnh báo

về phụ phẩm này trong nhiều thập niên; bạn nói rằng bùn thải chưa được chứng minh là có hại và đã phát sinh trong tự nhiên hàng triệu năm nay; cần nhiều nghiên cứu hơn trước khi chúng ta có thể đánh giá lượng bùn thải trên những cánh đồng của các hàng xóm có nguồn gốc phát sinh từ các nhà máy sản xuất Búp bê Hạnh phúc của bạn; và Búp bê hạnh phúc rất cần thiết cho nền văn minh và mức sống cao của chúng ta, vì vậy nạn nhân của bùn thải chỉ nên im lặng và ngừng kêu ca.

Nhưng khi vụ kiện được đưa ra xét xử, thẩm phán và bồi thẩm đoàn nói rằng xử lý vụ kiện này quá dễ: tất nhiên bạn phải trả 70 đô la cho mỗi tấn Búp bê Hạnh phúc của mình để bù đắp cho bên thiệt hại về sản lượng lúa mì giảm dần. Kết quả là Búp bê Hạnh phúc của bạn có chi phí sản xuất thực sự không phải là 20 đô la mỗi tấn, mà là $20 \text{ đô la} + 70 \text{ đô la} = 90 \text{ đô la}$ mỗi tấn. Búp bê Hạnh phúc không còn là cỗ máy sinh lời tuyệt vời nữa: điều này không có tính kinh tế khi bạn sản xuất chúng với giá 90 đô la mỗi tấn và chỉ có thể bán chúng với 60 đô la mỗi tấn. Giờ đây, búp bê của đối thủ cạnh tranh có giá 30 đô la mỗi tấn sẽ trở nên vượt trội.

Nhiên liệu hóa thạch, như Búp bê Hạnh phúc trong ví dụ giả định của chúng ta, gây ra thiệt hại cũng như đem lại lợi ích. Điểm khác biệt là CO₂ phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu hóa thạch ít nhìn thấy hơn so với bùn thải và các nhà sản xuất cũng như người sử dụng nhiên liệu hóa thạch chưa phải trả tổn phí cho tác hại mà họ gây ra cho người khác, khác với các nhà sản xuất búp bê giả định của chúng ta. Nhưng ngày càng có áp lực buộc các nhà sản xuất hoặc người sử dụng nhiên liệu hóa thạch phải trả tiền giống như các nhà sản xuất Búp bê Hạnh phúc, chẳng hạn như chịu thuế đánh vào khí thải carbon hoặc bằng phương cách khác. Áp lực đó là nhân tố thúc đẩy việc tìm kiếm các nguồn năng lượng thay thế khác ngoài nhiên liệu hóa thạch.

*

Một số nguồn năng lượng thay thế có vẻ gần như không cạn kiệt, chẳng hạn như gió, mặt trời, thủy triều, thủy điện và năng lượng địa nhiệt. Tất cả các nguồn đó ngoại trừ thủy triều đều “được kiểm chứng”: tức là, chúng đã được sử dụng trên quy mô lớn trong một thời gian dài. Ví dụ như Đan Mạch nhận được nhiều điện từ các cối xay gió ở Biển Bắc và thành phố Reykjavík, thủ đô của Iceland, được sưởi ấm từ năng lượng địa nhiệt, trong khi các đập trên sông để sản xuất năng lượng thủy điện đã được sử dụng rộng rãi trong hơn một thế kỷ.

Tất nhiên, mỗi nguồn năng lượng thay thế này có liên quan đến các vấn đề của riêng nó. Sản xuất năng lượng mặt trời quy mô lớn ở quê hương Nam California của tôi thường liên quan đến việc chuyển đổi các khu vực môi trường sống sa mạc đầy nắng thành các tấm pin mặt trời, và điều đó thật tồi tệ cho quần thể rùa sa mạc đang bị đe dọa. Cánh quạt gió giết chim và dơi, còn những chủ đất thì bức bối, phàn nàn rằng cối xay gió làm hỏng cảnh quan của họ. Các đập thủy điện chắn ngang sông tạo những chướng ngại cho loài cá di cư. Nếu chúng ta có các phương pháp tạo năng lượng khác rẻ tiền và không gây ra vấn đề gì, chắc chắn chúng ta sẽ giữ được môi trường sống của loài rùa sa mạc, không phải giết chim và dơi hay làm hỏng cảnh quan của người dân, hoặc ngăn chặn sự di cư của cá. Nhưng, như chúng ta đã thảo luận, việc thay thế nhiên liệu hóa thạch liên quan đến các vấn nạn lớn của nó đối với biến đổi khí hậu toàn cầu, các bệnh về đường hô hấp và thiệt hại do khai thác dầu và than. Do đó, chúng ta không thể lựa chọn giữa giải pháp tốt và giải pháp xấu mà phải đặt câu hỏi: lựa chọn nào trong số những phương án xấu đó thì ít tồi tệ nhất?

Để đưa ra một dẫn chứng về tranh cãi này, hãy xem xét vấn đề cánh quạt gió. Ở Mỹ, ước tính những cánh quạt gió giết ít nhất 45.000 con chim và dơi mỗi năm; số lượng nghe ra có vẻ rất nhiều, nhưng nếu

đặt con số đó trong toàn cảnh, bạn có biết rằng theo ước tính, mỗi chú mèo nuôi được phép ra vào nhà chủ đã giết bình quân hơn 300 con chim mỗi năm (vâng, hơn ba trăm: không phải lỗi in sai đâu nhé). Nếu số mèo sống ngoài trời ở Mỹ ước tính khoảng 100 triệu, thì chỉ riêng loài mèo đã giết ít nhất 30 tỉ con chim mỗi năm, so với chỉ 45.000 con chim và dơi bị giết mỗi năm bởi cối xay gió. Số chim tử vong do cánh quạt gió chỉ bằng công việc của 150 chú mèo. Do đó, người ta có thể lập luận rằng, nếu thực sự quan tâm đến loài chim và dơi ở Mỹ, trước tiên chúng ta nên tập trung sự chú ý vào loài mèo thay vì cánh quạt gió. Để bảo vệ cho sự nguy hại của cánh quạt gió, xin hãy nhớ rằng loài mèo không hoàn trả cho những thiệt hại mà chúng gây ra đối với loài chim bằng cách cung cấp cho chúng ta năng lượng, không khí không bị ô nhiễm và giảm thiểu sự ấm lên toàn cầu, trong khi cánh quạt gió cung cấp tất cả những điều đó.

Ví dụ này minh họa cho việc sử dụng cánh quạt gió, pin mặt trời trên sa mạc và đập thủy điện, mặc dù không nghi ngờ gì về những tác hại mà chúng gây ra; nhưng chúng gây ra thiệt hại ít nghiêm trọng hơn so với nhiên liệu hóa thạch. Do đó, chúng có thể được xem là một phương pháp thỏa hiệp chấp nhận được để tạo nguồn năng lượng thay thế nhiên liệu hóa thạch. Chúng ta vẫn thường nghe những phản đối cho rằng cánh quạt gió và năng lượng mặt trời chưa cạnh tranh được với nhiên liệu hóa thạch, nhưng trong một số trường hợp lại có đấy; và lợi ích kinh tế rõ ràng của nhiên liệu hóa thạch cũng sai lệch; một lần nữa, các phương pháp thay thế sẽ rẻ hơn nhiều nếu chúng ta xem xét những chi phí gián tiếp lớn (như chi phí của Búp bê Hạnh phúc) của nhiên liệu hóa thạch.

Đến bây giờ, có lẽ bạn đang tự vấn về việc thay thế cho năng lượng hạt nhân đáng sợ. Đó là một chủ đề mà hầu hết người Mỹ, và nhiều công dân của các quốc gia khác, ngay lập tức bịt tai lại. Họ làm

thế vì bên cạnh kinh tế còn ba lý do khác nữa: sợ tai nạn, sợ chuyển đổi nhiên liệu lò phản ứng hạt nhân để chế tạo bom nguyên tử và vấn đề chưa giải quyết được là nơi cất giữ nhiên liệu đã qua sử dụng.

Kỷ ức của chúng ta về bom nguyên tử ở Hiroshima và Nagasaki khiến nhiều người theo bản năng gắn các lò phản ứng hạt nhân với cái chết, chứ không phải năng lượng. Trên thực tế, kể từ năm 1945, đã có hai sự kiện được biết đến trong đó tai nạn tại các nhà máy điện hạt nhân gây chết người: 32 người thiệt mạng ngay tức thì và một số lượng lớn không rõ tử vong sau đó do ảnh hưởng của phóng xạ, đó là hậu quả của vụ tai nạn lò phản ứng Chernobyl ở Liên Xô cũ và vụ tai nạn lò phản ứng Fukushima ở Nhật. Một sự cố về thiết bị và lỗi của con người đã làm hỏng lò phản ứng lập trên đảo Three Mile ở Mỹ vào năm 1979, nhưng không có ai chết hoặc bị thương, và việc rò rỉ phóng xạ là rất ít. Tuy nhiên, hiệu ứng tâm lý của sự cố trên hòn đảo này rất lớn, dẫn đến việc đình chỉ lâu dài việc đặt hàng bất kỳ lò phản ứng mới nào để sản xuất năng lượng ở bất kỳ nơi nào trên đất Mỹ trong nhiều năm.

Nỗi sợ hãi còn lại liên quan đến thế hệ hạt nhân là việc chưa giải quyết được vấn đề xử lý nhiên liệu lò phản ứng đã qua sử dụng ở đâu. Lý tưởng nhất là nó nên được lưu trữ mãi mãi, trong một khu vực xa xôi và địa chất ổn định, được chôn sâu dưới lòng đất và không có nguy cơ rò rỉ do động đất hoặc nước xâm nhập. Nơi được cho là ứng viên tốt nhất được xác định cho đến nay là một địa điểm ở Nevada có vẻ phù hợp với các yêu cầu trên. Tuy nhiên, việc đảm bảo hoàn toàn về sự an toàn là không thể, vậy nên những công dân Nevada đã thành công trong việc phản đối đề xuất sử dụng địa điểm này.

Do đó, Mỹ vẫn chưa có một khu vực để xử lý chất thải hạt nhân. Do đó, cũng như chúng ta đã thảo luận về vấn đề chim và dơi bị giết bởi cánh quạt gió, việc tạo ra năng lượng hạt nhân không phải là không có mặt trái. Ngay cả khi không có những nhược điểm đó, nó

cũng không thể đáp ứng tất cả nhu cầu năng lượng chính của chúng ta: chẳng hạn, không thể sử dụng lò phản ứng hạt nhân để cung cấp năng lượng cho ô tô và máy bay. Ký ức của chúng ta về Hiroshima và Nagasaki – lại được củng cố bởi sự cố đảo Three Mile, Chernobyl và Fukushima – đã làm tê liệt suy nghĩ của hầu hết người Mỹ và các dân tộc khác về sản xuất năng lượng hạt nhân. Tuy nhiên, một lần nữa, chúng ta phải đặt câu hỏi: những rủi ro của năng lượng hạt nhân là gì và những rủi ro của các giải pháp thay thế là gì? Pháp đã đáp ứng hầu hết nhu cầu điện quốc gia từ các lò phản ứng hạt nhân trong nhiều thập niên mà không gặp sự cố nào. Khó tin rằng dường như người Pháp có thể thực sự đã gặp sự cố nhưng không thừa nhận: kinh nghiệm của Chernobyl chứng minh rằng việc phóng thích bất kỳ chất phóng xạ nào vào bầu khí quyển từ lò phản ứng bị hư hỏng sẽ bị các nước khác phát hiện dễ dàng. Hàn Quốc, Phần Lan và nhiều quốc gia khác cũng đã tạo ra nhiều điện năng từ các lò phản ứng hạt nhân mà không có bất kỳ tai nạn đáng kể nào. Do đó, chúng ta nên cân nhắc nỗi sợ hãi về *khả năng* xảy ra sự cố lò phản ứng hạt nhân trong khi có một điều *chắc chắn* rằng hàng triệu người chết mỗi năm bởi ô nhiễm không khí do đốt nhiên liệu hóa thạch cùng những hậu quả to lớn gây hủy diệt của biến đổi khí hậu toàn cầu do nhiên liệu hóa thạch gây ra.

Đối với Mỹ, giải pháp cho những tình huống khó xử này sẽ phải dính dáng đến hai thành tố. Một là giảm mức tiêu thụ năng lượng trên bình quân đầu người: mức tiêu thụ của người Mỹ xấp xỉ gấp đôi so với người châu Âu, mặc dù người châu Âu được hưởng mức sống cao hơn người Mỹ. Trong số các yếu tố đóng góp là các chính sách khác nhau của chính phủ ở châu Âu và Mỹ ảnh hưởng đến việc mua xe. Người châu Âu không khuyến khích mua những chiếc xe lớn đắt tiền với mức tiêu thụ nhiên liệu cao và hao xăng do thuế mua xe ở một số nước châu Âu được đánh ở mức 100%, gấp đôi giá xe. Ngoài ra, châu Âu đánh thuế đối với giá xăng chạy xe lên đến hơn 9 đô la mỗi gallon,

một biện pháp làm nản lòng những người mua xe không có tính hiệu quả về nhiên liệu. Mỹ cũng có thể áp dụng chính sách thuế tương tự để làm nản lòng người dân mua xe hơi tốn nhiều xăng.

Thành tố thứ hai về giải pháp cho các vấn đề nan giải năng lượng của Mỹ, bên cạnh việc giảm tổng thể mức tiêu thụ năng lượng, là kiếm thêm năng lượng từ các nguồn khác ngoài nhiên liệu hóa thạch – như từ gió, mặt trời, thủy triều, thủy điện, địa nhiệt và có lẽ tính cả năng lượng hạt nhân. Sau cuộc khủng hoảng dầu lửa Vùng Vịnh năm 1973, chính phủ Mỹ đã cung cấp các khoản trợ cấp cho những nhà phát triển sản xuất năng lượng thay thế và các công ty sử dụng các khoản trợ cấp đó để phát triển máy phát điện gió một cách hiệu quả. Thật không may, khoảng năm 1980, chính phủ Mỹ chấm dứt những khoản trợ cấp cho năng lượng thay thế, vì vậy thị trường cánh quạt gió của Mỹ nhanh chóng giảm đi. Thay vào đó, Đan Mạch, Đức, Tây Ban Nha và các nước châu Âu khác đã cải thiện thiết kế cánh quạt gió và hiện sử dụng chúng để tạo thêm năng lượng điện. Tương tự như thế, Trung Quốc đã phát triển các đường dây điện dài để truyền điện từ các địa điểm phát điện gió ở vùng phía tây xa xôi đến các khu vực đông dân cư ở phía đông Trung Quốc, trong khi Mỹ lại không phát triển các hệ thống truyền tải điện khoảng cách xa như thế.

*

Đó là những vấn đề liên quan đến sự cạn kiệt của một nguồn tài nguyên thiên nhiên: nhiên liệu hóa thạch nhìn trong bối cảnh rộng lớn hơn về vấn đề nhu cầu năng lượng của chúng ta. Bây giờ chúng ta hãy bàn luận ngắn gọn về các loại tài nguyên thiên nhiên chính khác và tiềm năng gây khó khăn của chúng cho tương lai của chúng ta. Hai trong số các loại này đã được giới thiệu trong Chương 8, liên quan đến các vấn đề mà chúng gây ra cho Nhật Bản: rừng, nơi cung cấp gỗ, giấy và các tác nhân sinh học quan trọng như thụ phấn; và nghề cá

(chủ yếu là cá và động vật có vỏ ở đại dương, cũng có ở các sông hồ), vốn dĩ cung cấp một phần lớn nhu cầu protein trong chế độ ăn uống của con người. Các loại khác là: nhiều nguyên tố và khoáng chất khác nhau được sử dụng trong công nghiệp (sắt, nhôm, đồng, niken, chì và các loại khác); đất đai màu mỡ cần thiết cho nông nghiệp và lâm nghiệp; nước ngọt để uống, tắm rửa, nông nghiệp, lâm nghiệp và công nghiệp; và bầu không khí mà chúng ta hít thở và sống. Những nguồn tài nguyên này khác nhau ở bốn khía cạnh quan trọng để hiểu tiềm năng của chúng trong việc tạo ra các vấn đề cho chúng ta: khả năng tái tạo của chúng và các vấn đề quản lý gây ra; tiềm năng của chúng để xã hội loài người phải hạn chế sử dụng; tầm mức quốc tế của chúng; và tranh chấp quốc tế mà chúng khơi lên, bao gồm cả chiến tranh.

Đầu tiên, các nguồn tài nguyên khác nhau về khả năng tái tạo của chúng. Giống như nhiên liệu hóa thạch, khoáng chất là vô cơ (không phải sinh học và không thể tái tạo). Điều này có nghĩa là khoáng sản không tự tái tạo hay sản sinh khoáng chất con; số lượng hiện có dành cho chúng ta trên Trái đất, cho các mục đích thực tiễn, là tất cả những gì chúng ta có. Ngược lại, rừng và thủy sản là nguồn tài nguyên sinh học có thể tái tạo: cá và cây tạo ra cá con và cây con. Do đó trên lý thuyết và thường trên thực tế, chúng có thể được khai thác bền vững, bằng cách thu hoạch chúng với tốc độ thấp hơn tốc độ sản xuất cá và cây mới, do đó số lượng cá và cây vẫn ổn định hoặc thậm chí còn tăng thêm. Đất màu, mặc dù phần lớn là vô cơ và chỉ có một phần nguồn gốc sinh học, cũng có thể được coi là tài nguyên tái tạo vì trong khi nó có thể bị xói mòn bởi các hoạt động của con người, nó cũng có thể được tái tạo do tác động của giun đất và vi sinh vật. Nước ngọt một phần không thể tái tạo (ví dụ một tầng ngậm nước), nhưng một phần có thể tái tạo, do nước bốc hơi từ đại dương có thể tạo ra mưa trên đất liền và biến thành nước ngọt.

Qua thực tiễn quản lý, chúng ta không thể làm gì để duy trì trữ lượng tài nguyên không tái tạo trên thế giới (khoáng sản và nhiên liệu hóa thạch) trên thế giới. Nhưng thực tiễn quản lý có tác động lớn đến dự trữ tài nguyên sinh học tái tạo. Như đã đề cập trong Chương 8, nhiều nước đã biết cách quản lý rừng và thủy sản bền vững. Một số khu rừng và thủy sản trên thế giới, như những khu rừng ở Đức và nghề đánh bắt cá hồi ở Alaska, đã được quản lý tốt. Nhưng đa phần thì không; chúng đang bị thu hoạch quá mức, và kết quả là trữ lượng cây hoặc thủy sản giảm sút hoặc biến mất. Hỏi nhanh: lần cuối bạn ăn cá kiếm vùng Đại Tây Dương là khi nào? Trả lời: không còn từ nhiều năm trước, vì chúng bị thu hoạch quá mức và xem như tuyệt chủng về mặt thương mại. Chúng ta cũng biết cách quản lý tầng đất mặt, nhưng thật đáng buồn, nó thường bị quản lý tồi và bị cuốn trôi ra sông để rồi sau đó bị xói mòn dưới đại dương hay khả năng sinh sản và kết cấu của nó bị suy thoái. Tóm lại, thế giới hiện đang quản lý tồi nhiều hoặc hầu hết các nguồn tài nguyên sinh học có giá trị tái tạo.

Thứ hai, những tài nguyên thiên nhiên nào có thể hạn chế các xã hội loài người? Câu trả lời: có lẽ tất cả chúng, ngoại trừ oxy trong khí quyển mà chúng ta không thể sử dụng hết. Cũng có một số khoáng sản, đặc biệt là sắt và nhôm có số lượng lớn đến mức chúng dường như không thấy có khả năng cạn hạn chế – nhưng tôi phải bổ sung thêm rằng những nguồn tài nguyên mà chúng ta đã và đang khai thác đều nằm ở bề mặt, dễ tiếp cận và tốn phí thấp. Theo thời gian, chúng ta chắc chắn sẽ phải khai thác đến trữ lượng sâu hơn và tốn kém hơn, như từng làm với nhiên liệu hóa thạch. Một số khoáng sản quan trọng khác trong công nghiệp tồn tại với số lượng nhỏ hơn nhiều, do đó đã nảy sinh những lo ngại về trữ lượng hạn chế của chúng – chẳng hạn như một loại khoáng sản gọi là đất hiếm có trữ lượng tập trung ở Trung Quốc. Có lẽ bạn có xu hướng xem lượng nước ngọt là vô hạn vì có rất nhiều nước mặn trên đại dương và về cơ bản chúng ta có thể tạo ra

lượng nước ngọt vô hạn bằng cách khử muối trong nước biển. Nhưng để làm được điều đó cũng đòi hỏi năng lượng, và chúng ta đã rất khó khăn về năng lượng và phải chịu phí tổn lớn từ việc lạm dụng nó, vì vậy trên thực tế, nước ngọt thực sự chỉ có sẵn với số lượng hạn chế.

Mối quan tâm tiếp theo của chúng ta là chiều kích quốc tế đối với các vấn đề tài nguyên thế giới. Một số tài nguyên như rừng thì không chuyển dịch; mỗi cây rừng đều ở ngay quốc gia nơi nó đang phát triển, vì vậy về mặt lý thuyết, việc quản lý nó có thể do quốc gia đó quyết định (mặc dù trên thực tế có một khía cạnh quốc tế vì các quốc gia khác có thể mua hoặc cho thuê tài nguyên). Nhưng những phức tạp trên bình diện quốc tế là điều không thể tránh khỏi đối với các tài nguyên gọi là “của chung” trên phạm vi quốc tế, cộng đồng và các tài nguyên lưu động chuyển dịch giữa các biên giới quốc gia.

Đại dương rộng lớn là một “của chung”: trong khi nước biển trong phạm vi 200 dặm được coi là lãnh hải của một quốc gia, thì nước biển ngoài phạm vi giới hạn 200 hải lý không thuộc sở hữu của một đất nước nào. (Tên gọi “của chung” xuất phát từ một thuật ngữ được áp dụng cho nhiều vùng đất đồng cỏ thời Trung cổ: nó không thuộc sở hữu của cá nhân mà được coi là “của chung,” được sử dụng như đất công). Các quốc gia có cơ sở pháp lý để điều tiết việc đánh bắt cá trong giới hạn 200 dặm thuộc về mình, nhưng bất kỳ tàu cá của quốc gia nào cũng có thể đánh cá ở bất cứ đâu giữa biển khơi. Do đó, không có cơ chế pháp lý nào để ngăn chặn việc đánh bắt quá mức ở các đại dương nên nhiều nguồn cá đại dương đang sụt giảm. Ba nguồn tài nguyên có giá trị tiềm năng cũng nằm trong một “của chung” ngoài giới hạn quốc gia: khoáng chất hòa tan trong đại dương, nước ngọt ở chỏm băng Nam Cực và khoáng sản nằm dưới đáy biển. Đã có một số nỗ lực để khai thác cả ba nguồn tài nguyên này: sau Thế chiến I, nhà hóa học người Đức Fritz Haber nghiên cứu một quy trình khai thác

vàng từ nước biển; ít nhất cũng có một nỗ lực khác được thực hiện nhằm kéo một tảng băng trôi từ Nam Cực đến một quốc gia Trung Đông thiếu nước; và những nỗ lực mới manh nha trong việc khai thác một số khoáng sản từ đáy đại dương. Nhưng chưa nỗ lực nào trong số đó được chứng minh là thực tiễn; vấn đề chung hiện nay của chúng ta “chỉ” là việc đánh cá trên đại dương.

Những tài nguyên khác có khả năng gây ra rắc rối trên trường quốc tế là tài nguyên di động chuyển dịch từ nước này sang nước khác. Nhiều loài động vật di cư và di chuyển qua biên giới quốc gia: những loài quan trọng nhất về mặt kinh tế là nhiều loài cá đại dương có giá trị về mặt thương mại, như cá ngừ đại dương và một số loài cá sông cùng động vật có vú và chim di cư (như cá hồi sông, tuần lộc Bắc Cực và linh dương vùng thảo nguyên châu Phi). Do đó, khi một chiếc tàu cá của một quốc gia thu hoạch một đàn cá di cư đại dương, nó sẽ làm thiếu hụt nguồn cá của một quốc gia khác. Nước ngọt cũng lưu động: có nhiều con sông chảy giữa hai hoặc nhiều nước và nhiều hồ lớn bao quanh bởi hai hoặc nhiều nước, do đó một nước có thể làm khô cạn hay ô nhiễm nguồn nước ngọt mà một nước khác cần đến. Bên cạnh những tài nguyên thiên nhiên lưu động hữu ích sẵn có trong nước hoặc không khí, có những thứ lưu động độc hại do hoạt động của con người thêm vào trong nước hoặc không khí, và có thể dịch chuyển theo dòng nước hay gió từ nước này sang nước khác. Chẳng hạn, khói từ các vụ cháy rừng ở Indonesia đã làm tổn hại nghiêm trọng đến chất lượng không khí thổi vào Malaysia và Singapore liền kề; bụi từ Trung Quốc và Trung Á bị thổi bay sang Nhật Bản và thậm chí đến Bắc Mỹ; và các dòng sông mang theo nhựa phế phẩm đến tận những đại dương và vùng biển xa xôi nhất.

Cuối cùng, chúng ta hãy xem xét những tài nguyên khác có khả năng gây tranh chấp quốc tế. Đây là một vấn đề lớn, bởi vì nếu không

thể giải quyết một cách thân thiện, các nước có thể tìm cách giải quyết bằng chiến tranh. Điều đó đã xảy ra trong trường hợp cạnh tranh quốc tế về dầu mỏ, đó là động lực chính để Nhật Bản tham gia Thế chiến II, và trong trường hợp Chiến tranh trên Thái Bình Dương (1879-1883) giữa Chile với Bolivia và Peru để kiểm soát các mỏ đồng và chất nitrat ở sa mạc Atacama. Ngày nay, có sự cạnh tranh nghiêm trọng giữa các nước trên thế giới về nguồn nước ngọt, chẳng hạn như nguồn nước phát sinh từ sự tan chảy của khối tuyết trên đỉnh Himalaya, nơi cung cấp nước cho các con sông lớn chảy qua phần lớn Trung Quốc, Ấn Độ và các nước vùng Đông Nam Á. Trong trường hợp sông Mê Kông và các dòng sông khác chảy qua Đông Nam Á, những con đập ở các quốc gia thượng nguồn sẽ ngăn chặn các trầm tích giàu chất dinh dưỡng tiếp cận được các nước ở vùng hạ lưu. Việc cạnh tranh nguồn cá đại dương ngoài khơi Tây Phi giữa các tàu cá từ Liên minh Châu Âu, Trung Quốc và các quốc gia Tây Phi đang diễn ra. Các cuộc “tranh giành” tài nguyên mang tính quốc tế đang diễn ra đối với các loại cây gỗ cứng mọc ở các nước nhiệt đới mà các nước công nghiệp ôn đới thèm muốn; với các nguyên tố đất hiếm sử dụng trong công nghiệp; và với cả đất, chẳng hạn như Trung Quốc thuê đất nông nghiệp ở châu Phi. Nói tóm lại, khi sự phát triển và tiêu dùng của con người trên thế giới tăng lên, chúng ta có thể chờ đợi nhiều, rất nhiều xung đột do cạnh tranh quốc tế gây ra từ các nguồn tài nguyên hạn chế.

*

Tỉ lệ tiêu thụ tài nguyên như xăng dầu và kim loại tính theo bình quân đầu người, và tỉ lệ sản xuất chất thải tính bình quân đầu người như chất thải nhựa và khí thải nhà kính ở Thế giới Thứ nhất cao hơn khoảng 32 lần so với thế giới đang phát triển. Chẳng hạn, mỗi năm, một người Mỹ trung bình tiêu thụ xăng dầu nhiều hơn khoảng 32 lần và tạo ra chất thải nhựa và carbon dioxide nhiều hơn 32 lần so với bình

quân một công dân ở một nước nghèo. Nhân tố 32 lần đó để lại những hậu quả lớn đối với cách mọi người ở các nước đang phát triển cư xử, và nó cũng để lại hậu quả cho những gì còn nằm ở phía trước tất cả chúng ta. Đó là vấn nạn cuối trong bốn điều mà tôi nhìn thấy đang đe dọa nền văn minh và loài người chúng ta.

Để hiểu thấu những hậu quả đó, chúng ta hãy thử lưu tâm đến dân số thế giới. Ngày nay, thế giới có hơn 7,5 tỉ người, và con số này có thể tăng lên khoảng 9,5 tỉ nội trong nửa thế kỷ tới. Vài thập niên trước, nhiều người xem dân số là vấn đề lớn nhất mà loài người phải đối mặt. Nhưng kể từ đó, chúng ta dần nhận ra rằng dân số chỉ là một trong hai nhân tố mà sản phẩm của chúng mới là điều thực sự quan trọng. Sản phẩm đó là tổng mức tiêu thụ của thế giới, được tính bằng tổng (trên toàn thế giới) lượng tiêu thụ địa phương, lại được tính bằng sản phẩm của hai thuật ngữ: dân số địa phương (số người) nhân với tỉ lệ tiêu thụ bình quân trên mỗi đầu người địa phương.

Vấn đề dân số chỉ quan trọng khi con người tiêu thụ và sản xuất. Nếu hầu hết 7,5 tỉ người trên thế giới ở trong một kho đông lạnh và không chuyển hóa hoặc tiêu thụ, thì họ không tạo ra vấn nạn tài nguyên. Thế giới Thứ nhất bao gồm khoảng 1 tỉ người sinh sống chủ yếu ở Bắc Mỹ, châu Âu, Nhật Bản và Úc, và có tỉ lệ tiêu thụ bình quân đầu người tương đối là 32. Hầu hết 6,5 tỉ người còn lại trên thế giới tạo thành thế giới đang phát triển, có tỉ lệ tiêu thụ bình quân đầu người tương đối dưới 32, phần lớn gần mức 1. Những con số đó có nghĩa là hầu hết việc tiêu thụ tài nguyên đều diễn ra trong Thế giới Thứ nhất.

Tuy nhiên, một số người vẫn gắn bó với yếu tố dân số. Họ lưu ý rằng các nước như Kenya có tỉ lệ tăng dân số trên 4% mỗi năm và cho rằng đó là một vấn đề lớn. Quả thực đó là một vấn đề, đặc biệt là đối với Kenya 50 triệu người. Nhưng vấn đề lớn hơn nhiều đối với toàn thế giới là chúng ta có 330 triệu người Mỹ, gấp 6,6 lần so với Kenya,

và mỗi người Mỹ tiêu thụ bằng 32 người Kenya. Nhân hai tỉ lệ của Mỹ và Kenya (6,6 so với 1 và 32 so với 1), bạn sẽ thấy rằng về tổng thể, Mỹ tiêu thụ tài nguyên gấp 210 lần so với Kenya. Lấy một ví dụ khác, dân số 60 triệu người Ý tiêu thụ gần gấp đôi so với một tỉ người sống trên toàn lục địa châu Phi.

Cho đến thời gian gần đây, sự tồn tại của tất cả những người nghèo ở nơi khác không phải là mối đe dọa đối với các nước thuộc Thế giới Thứ nhất. “Họ” ở bên ngoài, không biết gì về cách sống của chúng ta, và nếu có biết đi chẳng nữa, rồi ganh tị hoặc tức giận, họ cũng không thể làm được gì. Nhiều thập niên trước, các nhà ngoại giao Mỹ thường chơi một trò chơi tranh luận về việc quốc gia nào trong số các nước trên thế giới không liên quan nhất đến lợi ích quốc gia của Mỹ. Câu trả lời phổ biến là “Afghanistan” và “Somalia,” đó là hai quốc gia rất nghèo và xa xôi đến nỗi dường như họ không bao giờ có khả năng làm gì để gây vấn nạn cho Mỹ. Trớ trêu thay, hai quốc gia này sau đó bị xem là những mối đe dọa đối đến nỗi Mỹ phải gửi quân đội đến cả hai nước, và hiện quân đội Mỹ vẫn còn trú đóng ở Afghanistan.

Lý do tại sao các nước nghèo ở xa hiện nay có thể tạo vấn nạn cho các nước giàu có thể được tóm tắt bằng từ “toàn cầu hóa”: các kết nối giữa tất cả các nơi trên thế giới ngày càng gia tăng. Đặc biệt, thông tin và đi lại ngày càng dễ dàng đồng nghĩa với việc người dân ở các nước đang phát triển biết nhiều đến sự khác biệt lớn về mức tiêu thụ và mức sống trên toàn thế giới, và giờ đây nhiều người có thể du lịch đến các nước giàu.

Trong số những cách khiến toàn cầu hóa tạo ra sự khác biệt về mức sống trên toàn thế giới có ba điểm nổi bật không thể phủ nhận. Một là sự lây lan của những căn bệnh mới bộc phát, lan từ các nước nghèo đến các nước giàu. Trong những thập niên gần đây, những căn bệnh gây tử vong đáng sợ thường du nhập vào các nước giàu bởi du

khách từ các nước nghèo, nơi những căn bệnh này là đặc hữu và các biện pháp y tế công cộng lại yếu – dịch tả, dịch Ebola, cúm, (đặc biệt là) AIDS và các bệnh khác. Những căn bệnh ngoại nhập này vẫn sẽ gia tăng.

Sự lây lan của các dịch bệnh mới nổi là hậu quả không chủ ý của sự toàn cầu hóa, nhưng sự lây lan thứ nhì do toàn cầu hóa có khả năng liên quan đến chủ ý của con người. Nhiều người ở các nước nghèo cảm thấy thất vọng và tức giận khi họ nhận thức được lối sống tiện nghi sẵn có ở những nơi khác trên thế giới. Một số những người này trở thành những kẻ khủng bố, và nhiều người khác tuy không phải là những kẻ khủng bố nhưng lại dung túng hoặc hỗ trợ cho những kẻ khủng bố. Kể từ cuộc tấn công Trung tâm Thương mại Thế giới ngày 11 tháng 9 năm 2001, rõ ràng là các đại dương trước đây bảo vệ nước Mỹ không còn là bức tường bảo vệ nữa. Người Mỹ hiện đang sống dưới sự đe dọa liên tục của khủng bố. Chắc chắn sẽ còn nhiều cuộc tấn công khủng bố chống lại Mỹ và châu Âu, và có thể là cả Nhật Bản và Úc trong tương lai – chừng nào sự khác biệt về yếu tố “gấp 32 lần” trong tỉ lệ tiêu thụ vẫn còn tồn tại.

Hiển nhiên, sự bất bình đẳng toàn cầu tự nó là nguyên nhân trực tiếp của các hành động khủng bố. Chủ nghĩa cơ bản tôn giáo và tâm bệnh học cá nhân cũng đóng một vai trò thiết yếu. Mỗi quốc gia đều có những cá nhân bị sự tức giận điên cuồng thúc đẩy đến việc giết người khác, đó không chỉ là vấn đề của các nước nghèo. Mỹ có Timothy McVeigh, người đã cướp đi 168 sinh mạng bằng một quả bom đặt trong xe tải ở thành phố Oklahoma, và Theodore Kaczynski gửi các kiện hàng chứa bom được thiết kế cẩn thận khiến ba người chết và bị thương 23 người. Na Uy cũng có Anders Behring Breivik với một quả bom và một khẩu súng đã giết 77 người và làm bị thương 329 người trong số đó có nhiều trẻ em. Nhưng ba kẻ khủng bố đó chỉ là những cá

nhân diện rõ bị cô lập và không có được sự ủng hộ rộng rãi do hầu hết người Mỹ và người Na Uy đều không đủ tuyệt vọng hay tức giận. Chỉ ở các nước nghèo, nơi phần lớn dân số cảm thấy tuyệt vọng và tức giận, mới có sự khoan dung hoặc hỗ trợ cho những kẻ khủng bố.

Hậu quả còn lại của yếu tố 32 đó, kết hợp với toàn cầu hóa, là những người có mức tiêu thụ thấp muốn tận hưởng lối sống tiêu dùng cao. Họ có hai cách để đạt được nó. Đầu tiên, chính phủ ở các nước đang phát triển xem sự gia tăng mức sống, bao gồm mức tiêu thụ, là mục tiêu chính của chính sách quốc gia. Thứ nhì, hàng chục triệu người ở các nước đang phát triển không sẵn sàng chờ đợi xem liệu chính phủ của họ có thể cung cấp mức sống cao trong suốt cuộc đời họ hay không, mà thay vào đó, họ muốn tìm kiếm lối sống của Thế giới Thứ nhất ngay lập tức bằng cách di cư đến Thế giới Thứ nhất, hợp pháp hay bất hợp pháp: đặc biệt bằng cách di cư đến Tây Âu và Mỹ, hoặc Úc; chủ yếu là từ châu Phi và một phần châu Á, hay từ Trung Mỹ và Nam Mỹ. Điều này chứng tỏ rằng việc nhập cư là không thể tránh được. Mỗi lần chuyển đổi một người từ mức tiêu thụ thấp sang nước có mức tiêu thụ cao sẽ làm tăng tỉ lệ tiêu thụ của thế giới, mặc dù hầu hết người nhập cư không thành công ngay lập tức trong việc tăng mức tiêu thụ của họ lên toàn bộ hệ số 32.

Có phải tất cả mọi người đều mơ ước được sống theo kiểu Thế giới Thứ nhất? Hãy xem xét các con số. Chúng ta nhân số người dân hiện tại với tỉ lệ tiêu thụ bình quân đầu người (dầu, kim loại, nước, v.v.) ở mỗi nước và cộng chung các sản phẩm đó trên toàn thế giới. Tổng kết quả là tỉ lệ tiêu thụ tài nguyên của thế giới hiện thời. Bây giờ lặp lại tính toán đó, nhưng với tất cả các nước đang phát triển đạt được tỉ lệ tiêu thụ của Thế giới Thứ nhất cao hơn tới 32 lần so với hiện tại của họ, và không có thay đổi trong dân số quốc gia hoặc bất cứ điều gì khác về thế giới. Kết quả là tỉ lệ tiêu thụ thế giới sẽ tăng gấp 11 lần. Con số

đó tương đương với dân số thế giới khoảng 80 tỉ người với tỉ lệ tiêu thụ bình quân đầu người hiện nay.

Có một số người lạc quan cho rằng chúng ta có thể hỗ trợ một thế giới với 9,5 tỉ người. Nhưng tôi chưa gặp bất kỳ người lạc quan nào đủ điên rồ để tuyên bố rằng chúng ta có thể hỗ trợ một thế giới có khoảng 80 tỉ người. Chúng ta còn hứa với các nước đang phát triển rằng nếu họ chỉ áp dụng các chính sách tốt, như chính phủ trung thực và nền kinh tế thị trường tự do, họ cũng có thể trở thành như Thế giới Thứ nhất hiện nay. Lời hứa đó là hoàn toàn không thể, một trò lừa bịp tàn nhẫn trong khi ngay cả bây giờ chúng ta còn gặp phải khó khăn trong việc hỗ trợ lối sống của một Thế giới Thứ nhất, khi chỉ 1 tỉ người trên thế giới 7,5 tỉ người được thụ hưởng lối sống đó.

Người Mỹ thường coi tiêu dùng ngày càng tăng ở Trung Quốc và các nước đang phát triển khác là “một vấn đề,” và mong muốn rằng “vấn đề” này không xảy ra. Tất nhiên, cái gọi là vấn đề vẫn sẽ tiếp tục: người Trung Quốc và người dân các nước đang phát triển khác chỉ đang cố gắng tận hưởng mức tiêu thụ mà người Mỹ đã được hưởng. Họ sẽ không bao giờ nghe khi người Mỹ ngớ ngẩn đến mức bảo họ đừng cố làm những gì Mỹ đang làm. Kết quả bền vững duy nhất cho thế giới toàn cầu hóa chỉ có khi Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil, Indonesia, các nước châu Phi và các nước đang phát triển khác chấp nhận tỉ lệ tiêu dùng và mức sống gần ngang bằng nhau trên toàn thế giới. Nhưng hiện nay thế giới không có đủ nguồn lực để hỗ trợ bền vững cho Thế giới Thứ nhất, huống gì nói đến thế giới đang phát triển, ở mức độ Thế giới Thứ nhất hiện tại. Phải chăng điều này có nghĩa là chúng ta được đảm bảo sẽ kết thúc trong thảm họa?

Không: chúng ta có thể có một kết quả ổn định trong đó Thế giới Thứ nhất và các quốc gia khác hội tụ về tỉ lệ tiêu thụ thấp hơn đáng kể so với tỉ lệ của Thế giới Thứ nhất hiện tại. Hầu hết người Mỹ sẽ

phản đối: chúng ta sẽ không hi sinh mức sống của mình chỉ vì lợi ích của người ngoài! Như Dick Cheney từng nói: “Lối sống của người Mỹ là không thể thương lượng.” Nhưng thực tế tàn nhẫn về mức độ tài nguyên trên thế giới bảo đảm rằng lối sống của người Mỹ sẽ thay đổi; với những thực tế về tài nguyên thế giới, chúng ta phải thỏa hiệp để tồn tại. Người Mỹ chắc chắn sẽ hi sinh tỉ lệ tiêu thụ, bất chấp việc họ có quyết định như thế hay không, vì thế giới không thể duy trì mức sống hiện tại này mãi được.

Không nhất thiết phải là một hi sinh thực sự, vì tỉ lệ tiêu dùng và sức khỏe con người có sự tương quan, không thể cùng song hành được. Việc người Mỹ tiêu thụ nhiều gây lãng phí và cũng không tạo ra chất lượng cuộc sống cao. Ví dụ như tỉ lệ tiêu thụ xăng dầu bình quân đầu người ở Tây Âu là khoảng một nửa so với ở Mỹ, nhưng nếu tính bình quân thì mức sống của người Tây Âu tốt hơn so với người Mỹ theo bất kỳ tiêu chí nào, như tuổi thọ, sức khỏe, tỉ lệ tử vong trẻ sơ sinh, tiếp cận chăm sóc y tế, an ninh tài chính sau khi nghỉ hưu, thời gian nghỉ, chất lượng các trường công lập, và tài trợ nghệ thuật. Khi bạn đọc xong trang này của cuốn sách, chỉ cần đi ra một con phố ở Mỹ, nhìn vào những chiếc xe đang chạy, ước tính các trạm xăng của họ, và tự hỏi liệu việc tiêu thụ khí đốt lãng phí của Mỹ có đóng góp tích cực cho bất kỳ thước đo chất lượng nào của cuộc sống không. Ngoài xăng dầu ra, có những lĩnh vực khác mà tỉ lệ tiêu thụ ở Mỹ và các quốc gia thuộc Thế giới Thứ nhất lãng phí, chẳng hạn như việc khai thác và hủy hoại hầu hết các khu vực ngư nghiệp và rừng trên thế giới.

Tóm lại, chắc chắn rằng trong vòng đời của hầu hết chúng ta, tỉ lệ tiêu thụ bình quân đầu người ở Thế giới Thứ nhất sẽ thấp hơn so với hiện tại. Câu hỏi duy nhất là liệu chúng ta sẽ tiếp cận điều này bằng các phương pháp được lên kế hoạch theo lựa chọn của chúng ta hay bằng các phương pháp không mấy dễ chịu và không phải do chúng ta

lựa chọn. Cũng chắc chắn rằng, trong vòng đời của chúng ta, tỉ lệ tiêu thụ bình quân đầu người ở nhiều nước đông dân đang phát triển sẽ không còn là một “nhân tố 32” thấp hơn mức tiêu thụ của Thế giới Thứ nhất mà sẽ gần mức tiêu thụ của Thế giới Thứ nhất hơn so với hiện tại. Những xu hướng đó là mục tiêu mong muốn, thay vì triển vọng khủng khiếp mà chúng ta nên chống lại. Chúng ta đã biết đủ để hướng đến việc đạt được điều này; điều chính yếu còn thiếu là ý chí chính trị cần thiết.

*

Trên đây là những vấn nạn lớn nhất đối với toàn thế giới mà tôi nhìn thấy. Từ cái nhìn dựa trên khung biến cố của chúng ta, những nhân tố nào thích hợp và những nhân tố nào cản trở con người giải quyết những vấn nạn đó?

Không thể phủ nhận rằng chúng ta phải đối mặt với những trở ngại ghê gớm. Nhiều hơn so với các trường hợp biến cố quốc gia mà bảy nước riêng lẻ phải đối mặt trong các chương trước của cuốn sách này, những nỗ lực tầm thế giới để giải quyết các vấn nạn thế giới buộc chúng ta phải vượt qua những ràng buộc địa lý xa lạ, với ít tiền lệ hơn từ quá khứ để dẫn dắt chúng ta. Hãy nghĩ đến một tổng thể toàn thế giới khác với các quốc gia riêng lẻ. Các quốc gia mà chúng ta đã bàn đều thống nhất thừa nhận căn tính quốc gia và các giá trị quốc gia chung, phân biệt quốc gia của họ với các quốc gia khác có căn tính và các giá trị khác nhau. Bảy quốc gia này từ lâu đã thành lập các diễn đàn tranh luận về nền chính trị quốc gia và có lịch sử ủng hộ với biến cố để tìm cảm hứng cho ngày mai. Tất cả những quốc gia này đã được hưởng lợi từ sự cung cấp trợ giúp vật chất, lời khuyên và mô hình của các nước đồng minh thân thiện để sửa đổi và áp dụng.

Nhưng toàn bộ thế giới của chúng ta lại thiếu những điều đó và những ưu thế khác của các quốc gia đã bàn. Chúng ta không thể liên

lạc với một hành tinh có người ở khác để có thể tìm kiếm sự hỗ trợ (nhân tố số 4 ở Bảng 1.2), hoặc có xã hội mà chúng ta có thể cân nhắc kỹ lưỡng các mô hình để tìm kiếm giải pháp của riêng mình (nhân tố số 5). Nhân loại thiếu thừa nhận rộng rãi về căn tính chung (nhân tố số 6) và giá trị cốt lõi chung (nhân tố số 11) trái ngược với căn tính và giá trị phổ biến đối với các hành tinh khác. Lần đầu tiên trong lịch sử, chúng ta phải đối mặt với những thách thức thực sự trên bình diện toàn cầu; chúng ta còn thiếu kinh nghiệm trong quá khứ về những thách thức như vậy (nhân tố số 8) và không thể giải quyết chúng (nhân tố số 9). Những tiền lệ của chúng ta về sự thành công trước đây trong việc ứng phó biến cố trên toàn thế giới bị hạn chế: Hội Quốc Liên và Liên Hợp Quốc hình thành hai nỗ lực thể chế đầu tiên, nhưng trong khi chúng đạt được một số thành công thì những thành công đó vẫn chưa đạt được quy mô giải quyết các vấn nạn tâm cỡ thế giới. Không có sự thừa nhận biến cố mang tính toàn cầu (nhân tố số 1) cũng như sự chấp nhận trách nhiệm đối với toàn bộ thế giới (nhân tố số 2) về các vấn đề hiện tại, cũng như đánh giá trung thực mang tầm thế giới (nhân tố số 7). Tự do lựa chọn của chúng ta (nhân tố số 12) bị hạn chế bởi những kìm hãm mãnh liệt: sự cạn kiệt tài nguyên thế giới dường như chắc chắn, sự gia tăng nồng độ CO₂ trên thế giới và quy mô bất bình đẳng trên toàn thế giới khiến chúng ta không có nhiều cơ hội để thử nghiệm và vạch kế hoạch điều chỉnh. Tất cả những thực tế tàn nhẫn đó khiến nhiều người cảm thấy bi quan hoặc vô vọng về viễn cảnh một tương lai tốt đẹp cho loài người.

Tuy nhiên, cũng có tiến triển theo ba lộ trình khác nhau để giải quyết các vấn nạn thế giới. Một lộ trình thử nghiệm lâu dài bao gồm những thỏa thuận song phương và đa phương giữa các quốc gia. Chúng ta biết rằng đã có các cuộc đàm phán và thỏa thuận giữa các thực thể chính trị ít nhất là từ khi có văn bản để ghi nhận chúng (hơn 5.000 năm trước). Những nhóm người và bộ lạc thời đó dù không có văn bản

cũng đưa ra thỏa thuận, vì vậy lịch sử đàm phán chính trị của chúng ta chắc chắn đã tồn tại từ hàng chục ngàn năm trước khi hình thành các chính quyền quốc gia. Đặc biệt, cả bốn vấn nạn thế giới bàn thảo trong chương này đều là chủ đề của các cuộc đàm phán song phương và đa phương gần đây.

Tôi sẽ chỉ dẫn chứng một vụ việc, không phải vì vấn đề đã giải quyết là một trong những vấn đề cấp bách nhất (quả thật thế), mà bởi vì nó minh họa khả năng đạt được thỏa thuận ngay cả giữa các quốc gia bị giam hãm trong sự thù hận cay nghiệt nhất: Israel và Li Băng. Israel đã xâm lăng và chiếm đóng một phần Li Băng. Còn Li Băng đóng vai trò là căn cứ để tiến hành các cuộc tấn công tên lửa vào Israel. Tuy nhiên, những nhà quan sát chim của hai nước này đã thành công trong việc đạt được một thỏa thuận quan trọng. Đại bàng và các loài chim lớn khác di cư theo mùa giữa châu Âu và châu Phi bay về phía nam từ Li Băng qua Israel vào mỗi mùa thu, sau đó lại bay về phía bắc từ Israel qua Li Băng vào mỗi mùa xuân. Khi máy bay va chạm với những con chim lớn đó, kết quả thường là sự hủy diệt cho cả hai phía (tôi viết lại điều này một năm sau khi tôi cùng gia đình thoát chết trong khi chiếc máy bay thuê nhỏ bé của chúng tôi va chạm với một chú đại bàng và bị móp méo, còn chú đại bàng thì chết). Những vụ va chạm như thế là một nguyên nhân chính gây ra những tai nạn chết người ở Li Băng và Israel. Điều này đã thúc đẩy những người theo dõi chim của hai nước thiết lập một hệ thống cảnh báo cho nhau. Vào mùa thu, những người theo dõi chim Li Băng cảnh báo các đồng nghiệp Israel và kiểm soát viên không lưu của Israel khi họ nhìn thấy một đàn chim lớn trên Li Băng di chuyển về phía nam hướng đến Israel, và vào mùa xuân, những người theo dõi chim ở Israel lại cảnh báo về những đàn chim di chuyển về phía bắc. Mặc dù rõ ràng là thỏa thuận này có lợi cho cả hai bên, nhưng nó đòi hỏi nhiều năm thảo luận để vượt qua sự thù hận hiện tại và chỉ tập trung vào chim chóc và máy bay.

Tất nhiên, một thỏa thuận giữa chỉ hai hoặc thậm chí một số quốc gia là quá ít cho một thỏa thuận của 216 quốc gia cấu thành toàn thế giới. Nhưng nó vẫn tạo thành một bước tiến lớn để đi đến hiệp ước thế giới, vì chỉ có một vài quốc gia chiếm tỉ trọng lớn trong dân số và kinh tế thế giới. Chỉ hai nước (Trung Quốc và Ấn Độ) đã chiếm một phần ba dân số thế giới; một cặp quốc gia khác (Mỹ và Trung Quốc) chiếm 41% lượng phát thải CO₂ và sản lượng kinh tế của thế giới; và năm quốc gia hoặc tổ chức (Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ, Nhật Bản và Liên minh Châu Âu) chiếm 60% lượng khí thải và sản lượng. Trung Quốc và Mỹ đã đạt được thỏa thuận về nguyên tắc về khí thải CO₂. Thỏa thuận song phương này sau đó đã được Ấn Độ, Nhật Bản và Liên minh Châu Âu tham gia theo hiệp ước Paris có hiệu lực vào năm 2016. Tất nhiên hiệp ước Paris là chưa đủ, vì nó thiếu một cơ chế thực thi nghiêm túc và vì trong năm sau đó chính phủ Mỹ tuyên bố ý định rút ra. Nhưng hiệp ước Paris vẫn có khả năng đóng vai trò là mô hình hoặc điểm khởi đầu để đạt được một thỏa thuận trong tương lai nếu được cải thiện. Ngay cả khi 200 nước khác trên thế giới có mức sản lượng nhỏ hơn không tham gia một hiệp ước trong tương lai, thì chỉ cần một thỏa thuận năm chiều giữa năm người chơi lớn nhất có thể đi nốt chặng đường dài để giải quyết vấn đề khí thải. Đó là vì năm người chơi lớn nhất có thể gây áp lực lên 200 kẻ khác, chẳng hạn như việc áp thuế thương mại và thuế carbon đối với các quốc gia không tuân thủ quy định.

Một lộ trình khác để giải quyết các vấn đề thế giới bao gồm những hiệp ước giữa các quốc gia trong khu vực. Hiện đã có nhiều hiệp ước tầm khu vực ở Bắc Mỹ, Mỹ Latin, châu Âu, Đông Nam Á, châu Phi và các nhóm khu vực khác. Tập hợp các hiệp ước khu vực tiên tiến nhất, với phạm vi rộng nhất về thể chế và phạm vi thỏa thuận cùng các quy tắc ràng buộc, là tập hợp của Liên minh Châu Âu, hiện bao gồm khoảng 27 quốc gia châu Âu. Tất nhiên, đề cập đến Liên minh

Châu Âu, lập tức người ta nghĩ đến những bất đồng, trở lại, sự trượt lùi, Brexit và những lối thoát chính trị khả dĩ khác. Điều này chỉ là giả định vì Liên minh Châu Âu đã tạo nên một bước tiến lớn và triệt để như vậy, không chỉ đối với châu Âu mà còn đối với bất kỳ khu vực nào trên thế giới.

Nhưng trước khi tâm trí bạn dấy lên sự bi quan về Liên minh Châu Âu, hãy nghĩ đến tình trạng tan vỡ của châu Âu năm 1945 ở cuối Thế chiến II rồi sau đó nghĩ về những gì Liên minh Châu Âu đã đạt được. Sau vài ngàn năm chiến tranh gần như liên tục, đỉnh cao là các quốc gia châu Âu đã chiến đấu trong hai cuộc chiến tàn khốc nhất lịch sử thế giới, không có bất kỳ thành viên nào của Liên minh Châu Âu gây chiến với một thành viên khác kể từ khi thành lập tiền thân của Liên minh Châu Âu trong thập niên 1950. Lần đầu tôi đến châu Âu vào năm 1950, có kiểm soát hộ chiếu nghiêm ngặt ở mọi biên giới quốc gia; nhưng hiện thời các hạn chế đối với việc di chuyển xuyên biên giới giữa các nước trong Liên minh Châu Âu đã được bãi bỏ nhiều. Khi tôi sống ở Anh trong giai đoạn 1958-1962, số lượng các nhà khoa học Anh đứng giảng dạy và nghiên cứu thường trực tại các trường đại học ở lục địa châu Âu và ngược lại rất ít, ít đến nỗi tôi có thể kể ra tên một vài cá nhân như vậy trong lĩnh vực nghiên cứu của tôi chỉ trong một bàn tay. Bây giờ, một phần đáng kể các vị trí giảng dạy đại học trong các quốc gia châu Âu là thuộc những nhân vật không quốc tịch. Các nền kinh tế của những nước thuộc Liên minh Châu Âu hội nhập đáng kể. Hầu hết các nước trong Liên minh đều sử dụng một loại tiền tệ chung, đồng euro. Đối với những vấn đề lớn của thế giới như năng lượng, sử dụng tài nguyên và nhập cư, Liên minh đều đưa ra thảo luận và đôi khi áp dụng các chính sách chia sẻ. Một lần nữa, tôi thừa nhận tất cả những bất đồng trong Liên minh Châu Âu – nhưng đừng quên rằng trong bất kỳ quốc gia riêng lẻ nào cũng đều có những bất đồng.

Các ví dụ khác về các thỏa thuận khu vực tập trung hẹp hơn bao gồm các thỏa thuận để loại bỏ hoặc loại bỏ các bệnh khu vực. Một thành công lớn là diệt trừ rinderpest, một bệnh gia súc đáng sợ trước đây gây ra chi phí lớn trên các khu vực rộng lớn ở châu Phi, châu Á và châu Âu. Sau một nỗ lực dài của khu vực mất vài thập niên, đến nay vẫn chưa có trường hợp nào bị nhiễm rinderpest kể từ năm 2001. Những nỗ lực khu vực quy mô lớn hiện đang được tiến hành ở cả hai bán cầu bao gồm việc diệt trừ giun guinea và loại bỏ bệnh mù sông. Do đó, các thỏa thuận khu vực tạo thành một lộ trình đã được thử nghiệm lần thứ hai để giải quyết các vấn đề xuyên quốc gia.

Con đường thứ ba bao gồm các hiệp định thế giới, được các tổ chức thế giới ngăn chặn và không chỉ đạt được bởi Liên Hợp Quốc với sứ mệnh thế giới toàn diện, mà còn bởi các tổ chức thế giới khác với các nhiệm vụ cụ thể hơn – như các tổ chức dành cho nông nghiệp, buôn bán động vật, hàng không, nghề cá, thực phẩm, sức khỏe, đánh bắt cá voi và các nhiệm vụ khác. Cũng giống như Liên minh Châu Âu, thật dễ hoài nghi về Liên Hợp Quốc và các cơ quan quốc tế khác, có sức mạnh nói chung yếu hơn Liên minh Châu Âu, và yếu hơn nhiều so với sức mạnh của hầu hết các quốc gia trong biên giới quốc gia. Nhưng các cơ quan quốc tế đã có nhiều thành tựu, và họ cung cấp một cơ chế để tiến bộ hơn. Những thành công lớn là việc loại trừ bệnh đậu mùa trên toàn thế giới vào năm 1980; Nghị định thư Montreal năm 1987 để bảo vệ tầng ozone bình lưu; Công ước quốc tế năm 1978 về ngăn ngừa ô nhiễm từ tàu (được gọi là MARPOL 73/78) đã làm giảm ô nhiễm thế giới của các đại dương bằng cách bắt buộc tách các thùng chứa dầu khỏi các thùng dẫn nước trên tàu, rồi yêu cầu tất cả việc vận chuyển dầu trên biển phải bằng tàu chở dầu hai thân; Công ước Luật Biển năm 1994 phân định các vùng đặc quyền kinh tế quốc gia và vùng kinh tế chung quốc tế; và Cơ quan Đáy biển Quốc tế đã thiết lập khung pháp lý cho việc khai thác khoáng sản dưới đáy biển.

Toàn cầu hóa đã gây ra nhiều vấn đề và tạo điều kiện cho các giải pháp của vấn đề. Một điều đáng ngại của toàn cầu hóa ngày nay là sự phát triển và lan rộng của các vấn đề trên khắp thế giới: cạnh tranh tài nguyên, chiến tranh toàn cầu, ô nhiễm, khí quyển, bệnh tật, sự di chuyển của con người và nhiều vấn đề khác. Nhưng toàn cầu hóa cũng có nghĩa là một điều đáng khích lệ: sự tăng trưởng và lan rộng của các yếu tố góp phần giải quyết các vấn đề thế giới đó, như thông tin, truyền thông, công nhận biến đổi khí hậu, một số ngôn ngữ thế giới thống trị, kiến thức rộng rãi về các điều kiện và giải pháp phổ biến ở nơi khác, và – một số công nhận rằng thế giới phụ thuộc lẫn nhau và đứng cùng nhau. Trong cuốn sách *Sup đố*, xuất bản năm 2005, tôi đã so sánh sự căng thẳng giữa những vấn đề và giải pháp đó với một cuộc đua ngựa: một cuộc đua giữa một con ngựa hủy diệt và một con ngựa hi vọng. Đây không phải là một cuộc đua bình thường, khi cả hai con ngựa chạy với tốc độ tối đa gần như không đổi trên toàn bộ khoảng cách. Thay vào đó, đây là một cuộc đua tăng tốc theo cấp số nhân, trong đó mỗi con ngựa càng ngày càng chạy nhanh hơn.

Khi tôi viết vào năm 2005, không rõ con ngựa nào sẽ chiến thắng cuộc đua. Khi tôi viết những câu này vào năm 2019, mỗi con ngựa đã tiếp tục tăng tốc trong 14 năm qua. Các vấn đề của chúng ta, đặc biệt là dân số thế giới và mức tiêu thụ thế giới, đã tăng lên rõ rệt kể từ năm 2005. Sự công nhận của thế giới về các vấn đề của chúng ta và các nỗ lực của thế giới để giải quyết chúng cũng tăng rõ rệt kể từ năm 2005. Vẫn chưa rõ con ngựa nào sẽ chiến thắng trong cuộc đua. Nhưng điều chắc chắn là chỉ còn ít thập niên nữa thôi cho đến khi kết quả cuộc đua được phân định, dù tốt hơn hay tệ hơn.

LỜI BẠT

NHỮNG BÀI HỌC, CÂU HỎI VÀ GÓC NHÌN

Các nhân tố mang tính dự đoán – Liệu các biến cố là cần thiết? – Vai trò của các nhà lãnh đạo trong lịch sử – Vai trò của một số nhà lãnh đạo cụ thể – Tiếp theo là gì? – Những bài học cho tương lai

Chương cuối này sẽ bắt đầu bằng việc tổng kết các nhân tố liệt kê tại Bảng 1.2, như đã nêu ra lúc đầu vì ảnh hưởng đến kết quả của các biến cố quốc gia, đã được áp dụng thực tế ở bảy quốc gia. Tiếp đến, tôi sẽ dùng ví dụ này để trả lời hai câu hỏi về biến cố mà người ta thường hỏi tôi: liệu các quốc gia có cần một biến động cấp bách gây khủng hoảng để thúc đẩy họ thay đổi tâm vĩ mô, và liệu tiến trình lịch sử có phụ thuộc rất nhiều vào một số nhà lãnh đạo nhất định. Sau đó tôi đề xuất một số chiến lược để chúng ta hiểu rõ hơn về biến cố. Cuối cùng là những bài học chúng ta có thể rút ra từ sự hiểu biết đó.

*

1. THỪA NHẬN BIẾN CỐ

Thừa nhận biến cố đối với cá nhân thường đơn giản hơn so với một quốc gia bởi với cá nhân không cần phải có sự đồng thuận của tất cả mọi người; chỉ duy nhất một cá thể khẳng định hoặc phủ nhận họ đang trong biến cố. Tuy vậy, ngay cả đối với một cá nhân, câu trả

lời đôi khi không chỉ đơn giản là “Có” hoặc “Không.” Thay vào đó, ít nhất ba khả năng có thể xảy ra: người ta phủ nhận ngay từ đầu về khủng hoảng, hoặc chỉ thừa nhận một phần của vấn đề, hoặc làm giảm nhẹ đi sự nghiêm trọng của vấn đề đó. Mặc dù, rốt cuộc cá nhân đó có thể sẽ “khẩn nài sự tương cứu.” Thực tế, đây chính là lúc người ta thừa nhận biến cố. Biến cố quốc gia cũng có biểu hiện của ba khả năng trên và thêm một khả năng thứ tư nữa; một quốc gia được hình thành bởi nhiều đoàn thể khác nhau, bởi một vài người lãnh đạo cùng vô số những người ủng hộ theo. Những đoàn thể, lãnh đạo và những người ủng hộ thường lại có bất đồng đối với việc thừa nhận biến cố. Dù là quốc gia hay cá nhân đều có thể sẽ bàng quan ngay từ lúc đầu, hoặc phủ nhận, hoặc coi nhẹ vấn đề họ gặp phải cho đến khi tình trạng phủ nhận đó kết thúc với một sự kiện bên ngoài. Chẳng hạn, trước năm 1853, nước Nhật đã biết việc phương Tây tấn công Trung Hoa (Chiến tranh Nha Phiến I, 1839-1842) và cuộc chiến này đặt ra những nguy cơ hiển hiện đối với Nhật Bản đến từ phương Tây. Nhưng Nhật Bản vẫn không thừa nhận biến cố này và bắt đầu tranh luận về canh tân cho đến trước cuộc viếng thăm của Phó đề đốc Perry vào ngày 8 tháng 7 năm 1853. Tương tự, Phần Lan nhận một số yêu sách của Liên Xô từ cuối những năm 1930 và thừa hiểu tiềm lực quân sự của quốc gia rộng lớn này; nhưng Phần Lan đã phớt lờ nguy cơ ấy cho đến khi bị Liên Xô tấn công vào ngày 30 tháng 11 năm 1939. Khi chiến sự nổ ra, quân Phần Lan hầu như đạt được sự nhất trí đồng loạt và phản công ngay trong đêm. Ngược lại, việc Perry đến Nhật Bản dù đã nhanh chóng khiến người Nhật đồng thuận rằng đất nước họ đang đối diện với một vấn đề bức thiết thì các nhà cải cách chống Mạc phủ bất đồng với chính quyền Mạc phủ về *phương cách* đối ứng; sự bất đồng này phải đến 15 năm sau mới được giải quyết khi phe cải cách tiếm quyền Mạc phủ. Một vài trường hợp khủng hoảng quốc gia lại thu được sự đồng thuận rằng quốc gia đó đang chịu ảnh hưởng bởi một vấn đề lớn nào

đó nhưng lại không thống nhất được vấn đề đó là gì. Ở Chile, Allende và phe cánh tả nhận thấy rằng cần phải cải tổ thể chế xã hội, trong khi phe cánh hữu lại nhìn nhận vấn đề là ở chính Allende và những đề xuất cải tổ của ông. Tương tự, ở Indonesia khi mà những người cộng sản cho rằng vấn đề ở chỗ cần phải cải tổ chính phủ còn quân đội Indonesia lại thấy vấn đề ở chính những người cộng sản và đề xuất cải tổ của họ. Trong cả hai ví dụ trên, biến cố không được giải quyết bằng cách tìm kiếm sự đồng thuận cuối cùng ở cấp độ nhà nước hay bởi một bên thắng thế vũ trang mà bằng cách tha mạng và ban một số quyền lợi cho phe thất bại. (Shogun Tokugawa cuối cùng của Nhật Bản được chấp thuận an trí sau khi bị đánh bại và vị này sống qua thời Minh Trị Duy Tân đến 34 năm.) Ở Chile và Indonesia, khủng hoảng lại được bên thắng lợi giải quyết bằng cách triệt tiêu hầu hết phe chiến bại.

Cả Úc và Đức sau Thế chiến II đều là minh họa rõ nét của việc phủ nhận lâu dài về một biến cố đang diễn ra. Úc cứ giữ mãi các đặc tính của người Anh và người Úc da trắng. Đức, trong một thời gian dài, đã phủ nhận rộng rãi trách nhiệm của nhiều người Đức bình thường đối với những tội ác của Đức Quốc xã, và sự thật bất biến khó chịu về việc mất nhiều vùng lãnh thổ cùng sự hiện diện của các chính phủ cộng sản Đông Âu. Những vấn đề đó ở cả Úc và Đức đã được giải quyết bởi các cử tri một cách nhẫn nại nhưng dân chủ, đạt đủ sự đồng thuận quốc gia để thay đổi các chính sách của chính phủ. Cuối cùng, vào thời điểm tôi viết những trang này, cả Nhật Bản và Mỹ đều đang phủ nhận có chọn lọc các vấn đề lớn. Nhật Bản hiện thừa nhận một số vấn đề (nợ công lớn và dân số già), nhưng không hoàn toàn thừa nhận vấn đề về vai trò của người phụ nữ trong xã hội. Mặt khác, Nhật Bản vẫn bác bỏ các vấn đề tồn đọng: thiếu phương án được chấp nhận đối với nhập cư để giải quyết khó khăn về nhân khẩu; các nguyên do lịch sử về mối quan hệ căng thẳng giữa Nhật Bản với Trung Hoa, Hàn Quốc; và bác bỏ chính sách truyền thống của Nhật Bản trong việc săn

tìm và chiếm hữu các nguồn tài nguyên hải ngoại hơn là giúp các nước sở tại quản lý chúng bền vững nay đã lỗi thời. Mỹ, vào thời điểm tôi viết những dòng này, vẫn đang phủ nhận rộng rãi các vấn đề lớn của họ: phân cực chính trị, tỉ lệ cử tri thấp, trở ngại trong việc đăng ký cử tri, bất bình đẳng, hạn chế trong dịch chuyển kinh tế-xã hội và sự cắt giảm đầu tư từ chính phủ vào hàng hóa công.

2. NHẬN TRÁCH NHIỆM; TRÁNH BIẾN MÌNH THÀNH NẠN NHÂN, TỰ THƯƠNG THÂN VÀ ĐỔ LỖI

Bước tiếp theo để giải quyết các biến cố cá nhân, sau bước nhận diện biến cố, là nhận trách nhiệm cá nhân – chẳng hạn, tránh đổ lỗi mình trong sự tự thương thân hoặc quá tập trung vào việc mình là nạn nhân, và thay vào đó là nhận thấy những điều cần cho sự thay đổi bản thân. Điều này cũng đúng với quốc gia như đúng với cá nhân, dù có những sự phức tạp chúng ta vừa thảo luận về sự thừa nhận biến cố quốc gia: rằng nhận trách nhiệm, tránh tự thương thân không hề đơn giản chỉ là “Có” hoặc “Không,” và một đất nước thì bao gồm các nhóm khác nhau, các lãnh đạo cùng những người ủng hộ mà những người này thường khác biệt về góc nhìn.

Bảy quốc gia được bàn ở đây là các minh chứng khác nhau cho việc thừa nhận hay chối bỏ trách nhiệm. Phần Lan và Nhật Bản thời Minh Trị thể hiện việc tránh tự thương thân. Kể từ năm 1944 trở đi, Phần Lan có thể bị tê liệt bởi tự thương thân, xoáy sâu vào vai trò là nạn nhân của Phần Lan và quy cho Liên Xô đã xâm lược và giết hại vô số người Phần Lan. Thay vào đó, Phần Lan hiểu rằng Liên Xô mới là vấn đề họ cần xử lý. Phần Lan ngay lập tức chuyển trạng thái sang các cuộc thảo luận chính trị với Liên Xô và giành lại sự tự tin cho mình cùng nhiều những lợi ích khác: Liên Xô rút khỏi căn cứ hải quân của họ ở Porkkala gần thủ đô Helsinki, giảm quân số và tăng thêm thời gian bồi thường chiến tranh cho Phần Lan và bỏ qua việc Phần Lan liên

kết với Cộng đồng Kinh tế chung châu Âu cũng như tham gia Hiệp hội Tự do thương mại châu Âu. Thậm chí cho đến tận hôm nay, rất lâu sau sự sụp đổ của Liên bang Xô Viết, Phần Lan cũng không cần đòi lại tỉnh Karelia. Tương tự là Nhật Bản thời Minh Trị phải chịu sự đe dọa và gánh các hiệp ước bất công hàng thập niên từ phương Tây. Nhưng Nhật Bản không coi mình là nạn nhân, thay vào đó, họ tập trung vào trách nhiệm phải trở nên mạnh mẽ để đủ sức đương đầu.

Một ví dụ ngược lại về một đất nước đổ trách nhiệm lên nước khác thay vì nhận về mình là việc Úc trách Anh “phản bội” vì sự sụp đổ ở Singapore, thay vì chấp nhận rằng trước đó Úc đã thất bại trong việc tự phòng vệ trước khi Thế chiến II nổ ra. Cũng như vậy, ngay buổi đầu Úc đã đổ cho Liên hiệp Anh là phản bội vì xin làm thành viên Cộng đồng Kinh tế châu Âu, trước khi Úc đau đớn nhận ra rằng Liên hiệp Anh cần phải mưu cầu lợi ích của chính mình. Việc đổ lỗi đó có thể đã làm chậm bước tiến của Úc trong việc thắt chặt quan hệ kinh tế và chính trị với các nước châu Á.

Đức mang đến một ví dụ khác về sự chối bỏ trách nhiệm cực đoan và tai hại sau Thế chiến I. Một bộ phận lớn dân chúng Đức chấp nhận luận điệu đối trá của Đức Quốc xã và nhiều người Đức khác rằng nước Đức thua trận vì “bị đâm sau lưng” bởi những người Đức theo chủ nghĩa xã hội, thay vì nước Đức bị đánh bại về mặt quân sự bởi sự áp đảo lực lượng từ phe Đồng minh. Đức Quốc xã và những người Đức khác chỉ tập trung vào các điều khoản bất công thô thiển của Hiệp ước Versailles. Họ không thừa nhận một loạt những sai lầm chính trị trước chiến tranh của Hoàng đế Wilhelm II và chính phủ của ông ta, dẫn đến việc nước Đức tham chiến với tình trạng quân sự tệ hại và sau đó là thảm họa Đức bị đánh bại, cuối cùng là bị buộc phải ký Hiệp ước Versailles. Kết quả là những người Đức chối bỏ trách nhiệm của mình, khoác lấy cái vỏ bọc nạn nhân, tự thương thân và Đức Quốc xã ủng

hộ điều này, dẫn đến một kết quả còn thảm khốc hơn dành cho Đức ở Thế chiến II.

Một ví dụ rõ ràng nhất cho sự tương phản trong việc nhận trách nhiệm là từ Nhật và Đức sau Thế chiến II. Chính phủ hai nước này phải hoàn toàn chịu trách nhiệm cho việc chính họ khơi mào cuộc chiến; không giống như Đức trước đó ở Thế chiến I, khi mà các đối thủ của họ cũng góp phần thúc đẩy chiến tranh. Trong suốt Thế chiến II cả Đức và Nhật đều gây những tội ác kinh hoàng cho dân tộc đối phương, và chính người Nhật lẫn người Đức lần lượt gánh chịu những tội ác kinh hoàng đó ở chiều ngược lại. Tuy vậy, cách mà người Đức và người Nhật tiếp cận sự thật đó lại không giống nhau. Phản ứng của người Đức có thể bị chi phối bởi sự tự thương thân như kiểu là nạn nhân bởi hàng triệu người Đức mất mạng trong suốt cuộc chiến (bao gồm cả những người Đức chết do bom của phe Đồng minh ném xuống các thành phố Đức – đây có thể bị quy là tội ác chiến tranh nếu phe Đồng minh thất bại); bởi cả triệu phụ nữ Đức bị cưỡng hiếp khi Liên Xô tiến công từ phía Đông; và cho tổn thất lớn về lãnh thổ của Đức sau cuộc chiến. Thay vào đó, ở Đức người ta thừa nhận một cách rộng rãi về tội ác của Đức Quốc xã, họ dạy con cháu họ biết về những tội ác này và về trách nhiệm của người Đức, về việc xây dựng những mối quan hệ tốt hơn với Ba Lan và các nước từng là nạn nhân của Đức trong chiến tranh. Ngược lại, phần lớn Nhật Bản tiếp tục chối bỏ trách nhiệm của họ trong việc khơi mào cuộc chiến; từ góc nhìn của đa số người Nhật, người Mỹ bằng cách nào đó đã lừa họ đánh bom Trân Châu Cảng và từ đó khởi nguồn chiến sự. Người Nhật lờ đi sự thật là từ bốn năm trước đó họ đã bắt đầu đơn phương tiến hành chiến tranh với Trung Quốc. Nhật Bản cũng liên tục chối bỏ trách nhiệm về tội ác của người Nhật đối với thường dân Trung Quốc và Hàn Quốc cũng như với các tù binh phe Đồng minh. Thay vào đó, Nhật Bản lại tập trung vào sự tự thương thân, vào vai trò là nạn nhân của bom nguyên

tử, họ không dám thảo luận một cách thẳng thắn về những điều tồi tệ họ có thể gây ra nếu không bị ném hai quả bom nguyên tử ấy. Việc ngoan cố không thừa nhận, tự biến thành nạn nhân, tự thương thân tiếp tục hủy hoại các mối giao hảo của Nhật Bản với hai người hàng xóm lớn mạnh Trung Quốc và Hàn Quốc, từ đó đặt ra mối nguy lớn cho Nhật.

3. DỰNG HÀNG RÀO/THAY ĐỔI CÓ CHỌN LỌC

Cả sáu quốc gia tôi thảo luận từ Chương 2 đến Chương 7 ứng phó với biến cố của họ đều chọn cách thay đổi. Hai quốc gia mà tôi đề cập có sự thay đổi đang diễn ra (Nhật Bản và Mỹ) thì đang trên đường làm điều ấy, có thể nhận thấy ở Nhật Bản rõ hơn so với Mỹ. Tất cả các quốc gia ấy đều đã thay đổi hoặc đang thảo luận để thay đổi; thay đổi ở một số chính sách cụ thể chứ không phải toàn bộ các chính sách quốc gia. Đặc biệt mang tính học hỏi cho sự đối lập giữa điều gì cần thay đổi, điều gì không nằm ở trường hợp của Nhật Bản và Phần Lan. Nhật Bản thời Minh Trị đã Tây phương hóa rất nhiều lĩnh vực, từ chính trị, pháp luật đến xã hội, văn hóa và nhiều mặt khác nữa. Nhưng, ở mỗi thời kỳ, Nhật Bản không mù quáng sao chép phương Tây mà thay vào đó họ tìm hình mẫu phù hợp nhất trong vô số những hình thái xã hội Tây phương có sẵn, thay đổi mô hình đó cho phù hợp với hoàn cảnh nước Nhật đương thời. Đồng thời, những diện mạo cơ bản của xã hội Nhật Bản vẫn được bảo lưu như sự sùng kính Nhật hoàng, chữ kanji và các yếu tố văn hóa khác của người Nhật. Tương tự vậy, Phần Lan đổi mới bằng việc liên tục thực hiện các cuộc đối thoại với Liên Xô, chấp nhận đánh đổi một số hoạt động tự do, và chuyển dịch dần từ một nước thuần nông thành một quốc gia công nghiệp hiện đại. Đồng thời, Phần Lan vẫn giữ nguyên sự tự do dân chủ ở nhiều mặt và duy trì hoạt động tự do hơn hẳn so với nhiều quốc gia láng giềng thuộc Liên bang Xô Viết trước đây (nay là Cộng hòa Liên bang Nga). Hệ quả có

vẻ như không rõ ràng nhất quán trong hành xử của người Phần Lan gặp phải sự phê phán nặng nề từ những người không phải dân Phần Lan, những người không hề nhận thấy thực tế tàn nhẫn từ vị trí địa lý của quốc gia này.

4. SỰ TRỢ GIÚP TỪ CÁC QUỐC GIA KHÁC

Sự giúp đỡ từ bên ngoài, điều quan trọng trong biến cố cá nhân, vừa đóng vai trò tích cực và cả tiêu cực trong việc giải quyết hầu hết các biến cố quốc gia mà chúng ta đã thảo luận. Phương Tây giúp đỡ Nhật Bản rất nhiều mặt, từ việc gửi những cố vấn đến Nhật và tiếp nhận những đặc phái viên người Nhật thực hiện nhiệm vụ quốc tế, cho đến đóng những tuần dương hạm, những điều thực sự quan trọng đối với Nhật Bản thời Minh Trị trong quá trình Tây phương hóa có chọn lọc. Sự hỗ trợ kinh tế từ Mỹ là trọng yếu đối với chính quyền quân sự Chile và Indonesia, giúp họ củng cố kinh tế đất nước sau các cuộc chính biến lần lượt vào các năm 1973 (Chile) và 1965 (Indonesia), sự hỗ trợ này cũng giúp Nhật và Đức tái thiết từ sự đổ nát phải hứng chịu trong Thế chiến II. Úc, trước tiên tìm đến Anh, sau là Mỹ để nhận được sự bảo hộ về quân sự. Ở mặt tiêu cực, Mỹ đã gây bất ổn cho chính quyền của Allende ở Chile bằng việc ngừng viện trợ và xây rào đối với kinh tế Chile; Anh và Pháp thay nhau bòn rút Cộng hòa Weimar¹ sau Thế chiến I từ các khoản bồi thường chiến tranh. Với Úc, những cú sốc của việc người Anh thất bại trong bảo hộ quân sự cho họ sau khi Singapore thất thủ, và việc Anh rút lại sự ưu đãi thuế quan dành cho Úc như là hệ quả của các thương thảo giữa Anh và Liên minh Châu Âu, đã góp phần trong việc Úc phải tự tìm lại căn tính quốc gia.

1. Cộng hòa Weimar (tiếng Đức: Weimarer Republik) là tên sử gia gọi chính phủ của nước Đức trong khoảng thời gian từ 1918 sau cuộc Cách mạng tháng 11, sau khi Thế chiến I kết thúc, đến khi Adolf Hitler được phong làm thủ tướng vào ngày 30 tháng 1 năm 1933 và đảng Quốc xã lên nắm quyền.

Ví dụ nổi bật nhất cho việc thiếu sự hỗ trợ từ bạn bè là tình cảnh của Phần Lan trong Cuộc chiến Mùa đông chống lại Liên Xô, khi mà tất cả các đồng minh khả dĩ của Phần Lan không thể hoặc từ chối mang lại các hi vọng trợ giúp quân sự cho quốc gia này. Sự thật tàn nhẫn đó đã trở thành nền tảng cho chính sách đối ngoại hậu 1945 của Phần Lan. Họ nhận ra rằng họ không thể trông đợi sự giúp đỡ trong trường hợp có xung đột mới với Liên Xô, thay vào đó phải tự phát triển quan hệ hợp tác nhưng vẫn độc lập nhất có thể với Liên Xô.

5. HỌC THEO HÌNH MẪU CỦA CÁC QUỐC GIA KHÁC

Những hình mẫu như vậy thường rất giá trị trong việc xử lý biến cố riêng lẻ, chúng cũng đóng vai trò to lớn, cả tích cực lẫn tiêu cực, với hầu hết các quốc gia. Vay mượn và điều chỉnh các hình mẫu phương Tây đặc biệt quan trọng cho sự đổi mới của Nhật Bản thời Minh Trị, và với một chừng mực ít hơn, sau Thế chiến II, Nhật Bản lại vay mượn có điều chỉnh (hoặc buộc phải như vậy) một số mô hình chính quyền dân chủ Mỹ. Chế độ quân sự độc tài ở Chile và Indonesia mượn mô hình kinh tế thị trường tự do của Mỹ (hoặc họ hình dung là kiểu Mỹ). Úc, trong hầu hết tiến trình lịch sử cho đến trước Thế chiến II, dựa theo hình mẫu Anh một cách nặng nề, sau đó ngày càng cự tuyệt họ.

Ngược lại, các quốc gia này cũng cung cấp hai ví dụ về việc thiếu hình mẫu thực tế hoặc cho rằng thiếu các hình mẫu này. Đối với Phần Lan, thực tế là không có một hình mẫu nào khác từ các nước láng giềng với Liên Xô thành công trong việc đáp ứng các yêu cầu của Liên Xô mà vẫn giữ vững độc lập của mình; đây chính là tinh túy của chính sách “Phần Lan hóa.” Người Phần Lan nhận thấy trường hợp độc nhất của họ là cơ sở cho câu nói của Tổng thống Kekkonen “Thuật ngữ Phần Lan hóa không phải để xuất khẩu.” Một ví dụ về sự cho rằng không có các hình mẫu chính là Mỹ ngày nay. Người Mỹ tin rằng tính

ngoại lệ Mỹ tạo nên niềm tin đại chúng rằng Mỹ không phải học gì từ Canada hay các quốc gia dân chủ Tây Âu; không, kể cả giải pháp của họ cho các vấn đề mà quốc gia nào cũng gặp phải như chăm sóc y tế, giáo dục, nhập cư, tù nhân và an sinh tuổi già. Các vấn đề này lại là nguyên nhân khiến hầu hết người dân Mỹ không hài lòng với các giải pháp chính phủ đưa ra nhưng người ta vẫn cự tuyệt không chịu học giải pháp từ Canada hay từ các quốc gia Tây Âu.

6. CĂN TÍNH QUỐC GIA

Trong số hàng tá dự đoán kết quả cho các biến cố cá nhân, một số có thể chuyển thành dự đoán các biến cố quốc gia. Một điều không dễ truyền tải là đặc điểm cá nhân “sức mạnh bản ngã,” như một phép ẩn dụ để gợi ý một đặc điểm quốc gia liên quan: ý thức về căn tính quốc gia.

Căn tính quốc gia là gì? Đây là niềm từ hào chung về những điều đáng trân trọng giúp định hình một quốc gia và biến nó thành độc nhất. Căn tính quốc gia thường được cấu thành bởi ngôn ngữ, văn hóa, lịch sử và thành tựu vũ trang. Tuy vậy, mỗi quốc gia lại đặt riêng cho mình những giá trị khác nhau. Tỉ như cả Phần Lan và Nhật Bản, họ rất đỗi tự hào bởi mỗi quốc gia đều dùng thứ ngôn ngữ độc bản không nơi nào khác sử dụng được. Trong khi, với người Chile, họ tuy sử dụng thứ ngôn ngữ hầu như được dùng khắp Trung và Nam Mỹ nhưng lại ngược dòng biến nó thành căn tính độc đáo: “Người Chile chúng tôi khác biệt với những dân tộc nói tiếng Tây Ban Nha ở Mỹ Latin ở sự ổn định chính trị và truyền thống dân chủ. Chúng tôi giống người Âu hơn là người Mỹ Latin!” Với một số quốc gia, thành tựu vũ trang lại góp phần quan trọng trong định hình bản sắc: Phần Lan với Cuộc chiến Mùa đông, Úc với Chiến dịch Gallipoli, Mỹ với Thế chiến II và Anh với hai thành tựu tiêu biểu là Thế chiến II và Chiến tranh

Falkland. Với một số quốc gia khác, căn tính quốc gia và niềm tự hào dân tộc lại thể hiện ở văn hóa; như Ý với sự vượt trội ở mỹ thuật thời Phục hưng và hiện nay là ẩm thực và thời trang, Anh với văn học, và Đức với âm nhạc. Thể thao lại là niềm tự hào của nhiều quốc gia khác. Anh và Ý luôn tự hào nhớ về lịch sử huy hoàng cũng như tầm quan trọng của họ trên bình diện thế giới, đối với Ý chính là hồi ức về Đế chế La Mã hơn 2.000 năm trước đây.

Sáu trong số bảy quốc gia này luôn thể hiện niềm tự hào to lớn về căn tính quốc gia của họ và ngoại lệ duy nhất là Indonesia, với căn tính khá nhạt nhòa. Đây chẳng phải là sự phê phán đối với người Indonesia mà chỉ phản ánh một sự hiển nhiên rằng Indonesia chưa phải là một quốc gia độc lập mãi cho đến năm 1949 hay thậm chí chưa từng là một thuộc địa hợp nhất trước năm 1910. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi Indonesia đã trải qua nhiều cuộc cách mạng và những vận động ly khai. Tuy nhiên, thời gian gần đây, căn tính quốc gia của người Indonesia đang trỗi dậy nhanh chóng, được thúc đẩy bởi sự hợp nhất ngôn ngữ Indonesia và bởi sự phát triển dân chủ, nâng cao vai trò của công dân.

Căn tính quốc gia luôn là yếu tố quan trọng góp phần xử lý khủng hoảng ở các nước có lịch sử lâu đời. Ý thức về căn tính quốc gia giúp gắn kết người Phần Lan cũng như người Nhật thời Minh Trị, cho họ dũng khí cần có để kháng cự các mối đe dọa từ ngoại cường, làm động lực để họ vượt trên sự thiếu thốn hay những nỗi nhục quốc thể, và dám hi sinh bản thân cho lợi ích quốc gia. Nhiều người Phần Lan thậm chí còn quyên tặng cả nhân đinh hôn bằng vàng của mình giúp đất nước bồi thường chiến phí cho Liên Xô. Căn tính quốc gia giúp Đức và Nhật Bản hậu 1945 vượt qua được tổn thất quân sự nặng nề cũng như sự chiếm đóng về sau. Với Úc, căn tính quốc gia giúp người Úc tập trung nhìn nhận lại cũng như thay

đổi có chọn lọc xoay quanh câu hỏi: chúng ta là ai? Nhận thức về căn tính quốc gia cũng giúp phe cánh tả Chile cư xử chừng mực hơn khi họ khôi phục được quyền lực sau thất bại của cựu độc tài Pinochet. Mặc dù với nỗi lo về sự giải giáp quân sự, phe cánh tả Chile trong khi không ưa gì những người ủng hộ Pinochet vẫn chấp nhận chính sách hòa giải để xây dựng “một Chile cho mọi người Chile,” gồm cả cánh hữu thân Pinochet và cánh tả thân Allende. Có được điều này, với Chile, là cả một thành tựu lớn lao. Ngược lại, ngày nay trên khắp nước Mỹ chúng ta thường chỉ nghe nhiều về căn tính nhóm lẻ hơn là căn tính quốc gia đại chúng.

Chính quyền và người dân các nước thường xuyên tìm cách củng cố căn tính quốc gia bằng cách kể lại lịch sử với thiên hướng giúp nuôi dưỡng niềm tự hào dân tộc. Việc thuật lại lịch sử như vậy đã tạo nên những “huyền thoại.” Tôi không dùng chữ “huyền thoại” với ý tiêu cực là “một lời nói dối” mà dùng với sự trung tính mang ý nghĩa “một truyện kể lưu truyền dựa trên dữ kiện lịch sử để giải thích một số hiện tượng hoặc để cổ xúy một lý tưởng nào đó.” Trên thực tế, các huyền thoại dân tộc được kể đi kể lại để phục vụ cho mục đích chính trị bao gồm tất cả từ những lời kể thật đến những điều dối trá.

Ở một thái cực là các câu chuyện hoàn toàn chính xác, tập trung vào những biến cố quan trọng ở thời điểm đó nhưng việc thuật lại vẫn là phục vụ cho mục đích chính trị. Có thể xét một số ví dụ như Anh và Phần Lan nuôi dưỡng niềm tự hào dân tộc bằng những câu chuyện lịch sử, người Anh chỉ tập trung vào trận Không chiến mùa hè 1940, còn người Phần Lan thì chỉ chú trọng kể lại những gì diễn ra ở Cuộc chiến Mùa đông tháng 12 năm 1939 – tháng 4 năm 1940. Đúng là người ta có thể lập luận rằng đó là những kết quả khả dĩ nhất của những gì đã diễn ra ở Anh và Phần Lan vào thời điểm đó, *và* ngày nay những sự kiện này vẫn được kể đi kể lại để phục vụ mục tiêu chính trị.

Ở mức độ trung gian là câu chuyện trong quá khứ đúng như những gì nó đã diễn ra nhưng chỉ tập trung vào duy nhất một sự kiện trong vô số những gì diễn ra ở thời điểm đó, do đó cũng bỏ sót đi nhiều điều quan trọng khác. Chẳng hạn, lịch sử Mỹ đầu thế kỷ 19 chỉ nhấn mạnh đến các cuộc thám hiểm xuyên lục địa của Lewis và Clark cùng các thời kỳ khai phá, chinh phục của người da trắng châu Âu nhưng lại lơ đi sự tàn sát và chiếm đất người Mỹ bản địa cũng như nô lệ hóa người Mỹ gốc Phi; hay như lịch sử giành độc lập của Indonesia chỉ kể về những trận chiến chống Hà Lan của Cộng hòa Indonesia mà lại không đề cập gì đến chính số đông những nhóm người Indonesia chống lại chế độ cộng hòa; hoặc lịch sử đầu thế kỷ 20 của Úc chỉ kể về trận Gallipoli mà bỏ qua việc giết chóc, chiếm đất dân Úc bản địa.

Ở thái cực đối lập là những sự kiện trong quá khứ dựa hoàn toàn vào những điều đối trá. Điển hình là người Đức đổ lỗi thất bại của họ ở Thế chiến I vì sự phản bội của thương dân Đức; hay người Nhật giảm thiểu hoặc chối bỏ sự kiện Thảm sát Nam Kinh.

Các nhà sử học tranh luận rằng liệu kiến thức chính xác về quá khứ có khả thi hay không, liệu lịch sử có nhất thiết phải phụ thuộc vào những kiến giải được lòng số đông hay không và liệu tất cả những kiến giải với góc nhìn khác có đáng được nhìn nhận với tầm quan trọng như nhau không. Dù câu trả lời cho những câu hỏi đó là gì đi nữa thì sự thật bất biến là nhờ các huyền thoại mà căn tính quốc gia được củng cố để phục vụ cho chính trị, là quốc gia thì luôn cần căn tính quốc gia, và căn tính quốc gia luôn được hỗ trợ từ những huyền thoại biến tấu dựa trên cơ sở lịch sử.

7. ĐÁNH GIÁ BẢN THÂN MỘT CÁCH TRUNG THỰC

Một người ngoài hành tinh trí tuệ nhưng chưa hề biết gì về con người hoặc xã hội chúng ta nếu đến thăm Trái đất có thể sẽ ngây thơ

nhận định rằng dù nguyên nhân thất bại trong việc xử lý biến cố cá nhân hay biến cố quốc gia là gì đi nữa, thì việc thiếu đi sự tự đánh giá một cách trung thực sẽ không nằm trong số đó. Tại sao, người khách lý trí ngoài không gian kia có thể sẽ lý luận, cá nhân hoặc quốc gia đó lại tự hủy hoại mình bằng cách chọn không trung thực với chính nó?

Trên thực tế, sự tự đánh giá trung thực cần trải qua hai bước. Đầu tiên, cá nhân hay quốc gia đó nhất định phải có kiến thức chính xác. Nhưng điều này có vẻ như khó đạt được vì thất bại trong việc xử lý khủng hoảng đôi khi vì thiếu hụt thông tin thay vì là thiếu trung thực về mặt đạo đức. Bước thứ hai là phải đánh giá những kiến thức đó một cách trung thực. Nhưng than ôi, bất kỳ ai đã quen với con người hay quốc gia đều hiểu rằng tự dối lòng lại là một vấn đề thường thấy ở loài người.

Các trường hợp dễ hiểu nhất về việc tự đánh giá trung thực quốc gia, hoặc thiếu đi sự đánh giá này, liên quan đến các lãnh đạo kiên quyết hoặc các lãnh đạo độc tài. Trong những trường hợp đó, các quốc gia có hoặc không thực hiện đánh giá trung thực, chừng nào các lãnh đạo của họ có thực hiện hay không. Các trường hợp nổi tiếng thế giới là sự tương phản giữa các nhà lãnh đạo Đức hiện đại. Bismarck, một nhà hiện thực xuất chúng, đã thành công với mục tiêu khó khăn là thống nhất nước Đức. Hoàng đế Wilhelm II, vị hoàng đế phi lý với cảm xúc bất ổn, tự cô lập Đức một cách không cần thiết và ngớ ngẩn lao vào Thế chiến I, nơi mà Đức thất bại nặng nề. Hitler, khôn ngoan hơn và cũng tàn ác hơn nhiều, lại tự phá đi những thành tựu ban đầu của mình bằng chủ nghĩa phi thực tế khi tấn công Liên Xô đồng thời tuyên chiến với Mỹ một cách vô ích trong lúc đang có chiến tranh với Anh và chính Liên Xô. Gần đây, Đức đã may mắn được dẫn dắt trong vài năm bởi một người thực tế khác, Willy Brandt, người đã can đảm nhận ra sự cần thiết của một chính sách đau đớn nhưng trung thực ở

Đông Âu (công nhận Đông Đức và việc mất các lãnh thổ Đức xa hơn Đông Đức), từ đó đạt được các điều kiện tiên quyết cho sự thống nhất nước Đức 20 năm sau.

Ít được biết đến ở phương Tây, nhưng cũng không kém phần nổi bật như một sự tương phản giữa các nhà lãnh đạo nổi tiếp, là trường hợp của Indonesia. Tổng thống khai quốc, Sukarno, tự lừa dối bản thân rằng ông có khả năng thấu hiểu ngay cả những mong muốn vô thức của người dân Indonesia. Trong khi bỏ bê các vấn đề của Indonesia, Sukarno hăng say tham gia vào phong trào chống thực dân trên thế giới, và đã ra lệnh cho quân đội Indonesia cố gắng giành quyền kiểm soát đảo Borneo, đi ngược lại mong muốn của người dân và mặc cho sự hoài nghi của các sĩ quan trong quân đội của chính ông. Không may cho Sukarno, tướng quân đội Suharto, người trở thành tổng thống thứ hai của Indonesia, là một nhà hiện thực xuất chúng (trừ giai đoạn cuối sự nghiệp chính trị của ông) với phong cách tiến hành thận trọng và chỉ hành động khi tự tin có thể thành công. Bằng cách đó, Suharto dần thành công trong việc đẩy Sukarno sang một bên, bỏ mặc những kỳ vọng về thế giới và về chiến dịch Borneo của Sukarno, thay vào đó tập trung vào các vấn đề của Indonesia (mặc dù thường theo những cách xấu xa).

Ba trường hợp tiếp theo liên quan đến các quốc gia không bị chi phối bởi một nhà lãnh đạo uy quyền, nhưng đã đạt được sự đồng thuận quốc gia dựa trên sự tự đánh giá trung thực. Nhật Bản thời Minh Trị đã phải đối mặt với sự thật đau lòng rằng những kẻ ngoại bang phương Tây đáng ghét mạnh hơn và Nhật Bản chỉ có thể có được sức mạnh bằng cách học hỏi từ phương Tây. Nhật Bản thời Minh Trị sau đó có được hiểu biết chính xác về phương Tây bằng cách gửi nhiều quan chức chính phủ và công dân Nhật Bản sang châu Âu và Mỹ. Ngược lại, thảm họa của Nhật Bản ở Thế chiến II xảy ra một phần vì

các sĩ quan quân đội Nhật Bản trẻ tuổi, mạnh mẽ trong những năm 1930 nhưng thiếu kiến thức thực tế về phương Tây và sức mạnh của họ. Tương tự, người Phần Lan đã đối mặt với thực tế đau lòng rằng Phần Lan sẽ tiếp tục không nhận được sự hỗ trợ nào từ các đồng minh tiềm năng, và chính sách của Phần Lan đối với Liên Xô thay vào đó phải phụ thuộc vào việc Phần Lan tranh thủ sự tin tưởng từ Liên Xô và hiểu quan điểm của Liên Xô. Cuối cùng, Úc đã đạt được sự đồng thuận quốc gia bằng cách đối mặt với thực tế rằng tầm quan trọng về kinh tế và quân sự trước đây của Anh đối với Úc đã phai nhạt, rằng châu Á và Mỹ đã trở nên quan trọng hơn. Hai trường hợp cuối cùng của chúng ta liên quan đến việc thiếu tự đánh giá trung thực ở hai quốc gia này hiện nay. Như đã đề cập, Nhật Bản ngày nay đã nhận ra một số vấn đề của mình nhưng hiện lại không thực tế về những vấn đề khác. Mỹ cũng thiếu đi sự tự đánh giá trung thực: đặc biệt là không nhiều công dân và chính trị gia Mỹ coi những vấn đề lớn hiện nay của họ là nghiêm trọng. Nhiều người Mỹ cũng tự dối mình bằng cách đổ lỗi cho các quốc gia khác chứ không phải cho chính họ về các vấn đề hiện tại. Chủ nghĩa hoài nghi về khoa học ngày càng lan rộng ở Mỹ, và đó là một điềm báo rất xấu, bởi vì khoa học về cơ bản chính là sự mô tả và hiểu biết chính xác về thế giới thực.

8. KINH NGHIỆM THỰC TIỄN TỪ CÁC BIẾN CỐ QUỐC GIA TRƯỚC ĐÓ

Sự tự tin có được từ việc vượt qua những biến cố trước đó là một yếu tố quan trọng đối với các cá nhân để ứng phó với một biến cố cá nhân mới. Một nhân tố tương ứng ở cấp quốc gia có ý nghĩa to lớn đối với một vài trong số các quốc gia mà chúng ta xét đến trong cuốn sách này, cũng như cho các quốc gia khác. Một ví dụ là Nhật Bản hiện đại, với sự tự tin bắt nguồn từ thành tựu phi thường của Nhật Bản thời Minh Trị trong việc thay đổi nhanh chóng và hội đủ sức mạnh để

chống lại nguy cơ bị phương Tây chia cắt, và cuối cùng đánh bại hai cường quốc phương Tây (Nga năm 1904-1905, và quân Đức thuộc địa năm 1914). Thành công của Nhật Bản thời Minh Trị càng ấn tượng hơn khi người ta suy ngẫm về sự thất bại đồng thời của Đế quốc Trung Hoa lớn hơn nhiều và rõ ràng mạnh hơn nhiều trong việc chống lại áp lực từ phương Tây.

Phần Lan là một trường hợp khác về sự tự tin quốc gia bắt nguồn từ những vinh quang trước đó. Đối với người Phần Lan, niềm tự hào có được từ việc chống lại các cuộc tấn công của Liên Xô trong Thế chiến II là rất quan trọng, đến mức vào năm 2017, nhân kỷ niệm một trăm năm Quốc khánh Phần Lan, họ nhắc về Cuộc chiến Mùa đông cũng nhiều như khi nói về độc lập. Trong số những quốc gia không là trọng tâm của cuốn sách này, một ví dụ nữa là Liên hiệp Anh; họ có một lịch sử vinh quang khi cuối cùng đã đánh bại Hitler trong Thế chiến II với Mỹ và Liên Xô là đồng minh; thậm chí còn hơn thế nữa, họ đơn độc chống Hitler từ khi Pháp thất thủ vào tháng 6 năm 1940 cho đến khi Hitler xâm chiếm Liên Xô tháng 6 năm 1941; và đặc biệt là từ trận Không chiến trên đất Anh, khi mà không quân Anh (RAF) đã đánh bại không quân Đức (Luftwaffe) trong các trận không chiến trên bầu trời Anh vào nửa cuối năm 1940, qua đó ngăn chặn kế hoạch xâm lược Anh của Đức. Trước bất kỳ khó khăn nào mà Anh phải đối mặt kể từ năm 1945 đến nay, người Anh thường tự nhắc mình: không có gì khó khăn hơn trận Không chiến trên đất Anh, chúng ta đã thành công lúc đó vậy thì chúng ta cũng sẽ thành công chống lại bất kỳ điều gì về sau.

Vinh quang trong quá khứ cũng góp phần vào sự tự tin của người Mỹ. Những vinh quang mà chúng tôi luôn nhìn lại bao gồm thành quả của cuộc Cách mạng Mỹ; việc mua lại, thám hiểm và chinh phục toàn bộ chiều rộng lục địa Bắc Mỹ; giữ được Hợp chúng quốc sau khi kinh qua cuộc nội chiến dai dẳng, đây vẫn là cuộc chiến đẫm máu nhất với

thương vong cao nhất trong lịch sử Mỹ; và thắng lợi quân sự của Mỹ cùng lúc trước Đức và Nhật Bản trong Thế chiến II.

Cuối cùng, Indonesia, quốc gia non trẻ nhất được thảo luận trong cuốn sách này, tuy bề dày lịch sử về xử lý khủng hoảng thành công để có được sự tự tin chưa nhiều, nhưng như tôi đã thấy trưng bày tại tiền sảnh của một khách sạn tôi từng lưu trú năm 1979 ở Indonesia, người Indonesia vẫn kể lại thành công của cuộc đấu tranh giành độc lập của họ với người Hà Lan vào những năm 1945-1949 và việc họ tiếp quản New Guinea thuộc Hà Lan vào năm 1961. Những thành công đó đóng vai trò to lớn trong sự tự tin quốc gia của Indonesia.

9. KIÊN NHẪN VỚI THẤT BẠI QUỐC GIA

Khó khăn hơn các vấn đề riêng lẻ, các vấn đề quốc gia không phù hợp với các giải pháp nóng vội hoặc có được thành công ngay lần thử đầu tiên khi giải quyết chúng. Dù các vấn đề ở cấp độ quốc gia hay cá nhân thì các biến cố thường có xu hướng phức tạp, đòi hỏi phải thử một loạt các giải pháp khả thi trước khi tìm được giải pháp hiệu quả, do đó cần có sự kiên nhẫn, chịu được thất vọng, mơ hồ và thất bại. Thế nên, giả sử khi các quyết định quốc gia được đưa ra chỉ bởi một nhà độc tài tuyệt đối duy nhất, chúng vẫn sẽ đòi hỏi sự kiên nhẫn.

Hầu hết các quyết định quốc gia thay vào đó liên quan đến các cuộc đàm phán giữa các nhóm lợi ích khác nhau. Vì vậy, giải quyết khủng hoảng quốc gia đòi hỏi sự kiên nhẫn, thật nhiều kiên nhẫn. Hầu hết các quốc gia mà chúng ta đã thảo luận đều đã tôi luyện lòng kiên nhẫn bằng kinh nghiệm từ vấp ngã và thất bại. Điều đó đặc biệt đúng với Nhật Bản thời Minh Trị, Đức, Phần Lan và Nhật Bản hiện đại. Phải mất hơn 50 năm kể từ chuyến thăm bất ngờ của Phó đề đốc Perry năm 1853 chấm dứt tình trạng bế quan của Nhật thì Nhật Bản mới có thể chiến đấu và giành chiến thắng trong cuộc chiến đầu tiên chống

lại một cường quốc phương Tây. Phải mất 45 năm, sau khi chính thức chia cắt trên thực tế vào năm 1945, để Đức đạt được sự thống nhất. Trong nhiều thập niên sau khi kết thúc Cuộc chiến Tiếp diễn chống lại Liên Xô vào năm 1944, Phần Lan liên tục đánh giá lại chính sách đối với Liên Xô để tìm ra những áp lực từ Liên Xô mà họ có thể từ chối nhưng không ảnh hưởng đến đại cục, và những hành động độc lập mà họ có thể áp dụng một cách an toàn nhưng không kích động một cuộc xâm lược khác của Liên Xô. Nhật Bản, kể từ Thế chiến II, đã phải sống sót qua sự chiếm đóng của Mỹ, hàng thập niên tái thiết kinh tế và vật chất, các vấn đề kinh tế và xã hội kinh niên cùng các thảm họa tự nhiên như động đất, bão hay sóng thần. Cả bốn quốc gia đó (Nhật Bản được tính hai lần) đều trải qua sự thất vọng nhưng vẫn tỉnh táo tránh được cạm bẫy của việc hành động vội vàng và đại dột. Sự kiên nhẫn được chứng minh là điều cần thiết để gặt hái thành quả.

Ngoại lệ cho những câu chuyện về sự kiên nhẫn này là nước Mỹ hiện đại. Tất nhiên, người ta có thể phản đối: người Mỹ thực sự đã chịu đựng thất bại ban đầu, đã thể hiện sự kiên nhẫn, và kiên trì vượt qua nhiều lần thoái trào trong lịch sử: đáng chú ý là trong suốt bốn năm Nội chiến (1861-1865), hàng chục năm Đại Suy thoái và bốn năm Thế chiến II. Nhưng Mỹ không được tôi luyện qua thất bại đắng cay hay bị chiếm đóng như Đức, Nhật Bản, Pháp và nhiều quốc gia khác. Mặc dù chiến thắng trong cả bốn cuộc chiến ngoài lãnh thổ Mỹ, từ Chiến tranh Mexico năm 1846, 1848 đến Thế chiến II, nhưng người Mỹ vẫn cảm thấy khó khăn khi phải đối mặt với bế tắc thật sự để chấm dứt Chiến tranh Triều Tiên, nuốt trôi thất bại trong Chiến tranh Việt Nam, và chịu đựng được bế tắc quân sự kéo dài ở Afghanistan. Trong những thập niên đầu tiên của thế kỷ 21, Mỹ đã và đang vật lộn với các vấn đề xã hội, kinh tế và chính trị nội tại phức tạp vốn không thể xử lý bằng các giải pháp nóng vội. Thay vào đó, chúng đòi hỏi sự kiên nhẫn và chiết trung mà Mỹ hiện còn thiếu.

10. TÍNH LINH HOẠT QUỐC GIA TÙY HOÀN CẢNH

Các nhà tâm lý học phân tính cách con người thành hai kiểu linh hoạt và cứng nhắc. Sự linh hoạt cá nhân có nghĩa là một người dễ chấp nhận việc xem xét các cách tiếp cận mới khác nhau cho một vấn đề. Sự cứng nhắc cá nhân có nghĩa là người ta cho rằng chỉ có một cách tiếp cận duy nhất cho mọi vấn đề. Sự phân lập đó đã chứng tỏ tầm quan trọng của việc tìm hiểu những khác biệt giữa các cá nhân trong giải quyết thành công các biến cố bằng cách đưa ra những phương pháp mới. Khi mà bất kỳ cá nhân nào cũng có thể linh hoạt ở lĩnh vực này và cứng nhắc ở lĩnh vực khác, các nhà tâm lý học cũng thừa nhận rằng sự linh hoạt hoặc cứng nhắc tỏa trong tính cách của một người, khác nhau giữa các cá nhân, đặc biệt bị chi phối bởi sự nuôi dạy thời thơ ấu và từ những trải nghiệm cá nhân đó trong đời.

Khi chúng ta chuyển từ cá nhân sang quốc gia, tôi không thấy nhiều những ví dụ thuyết phục về sự linh hoạt hay cứng nhắc ở cấp độ quốc gia. Một ví dụ duy nhất tôi biết, đi cùng những lý do dễ hiểu tại sao quốc gia đó lại thành như vậy, là một quốc gia không được thảo luận trong cuốn sách này: Iceland trong quá khứ. Trong những thế kỷ dưới sự cai trị của Đan Mạch, người Iceland thường xuyên làm các viên chức Đan Mạch thất vọng bởi sự cứng nhắc và thái độ thù địch rõ ràng của họ đối với những đề xuất thay đổi. Bất kể những đề xuất canh tân với chủ ý tốt được chính phủ Đan Mạch đưa ra là gì, phản ứng của người Iceland thường là, “Không! Chúng tôi không muốn thử một cái gì đó khác biệt; chúng tôi muốn tiếp tục làm mọi thứ theo cách truyền thống của mình.” Người Iceland từ chối đề xuất của Đan Mạch về việc cải tiến tàu đánh cá, tăng xuất khẩu cá, làm lưới đánh cá tốt hơn, cải thiện sản xuất nông nghiệp ngũ cốc, nâng chất lượng khai mỏ và tăng sản xuất dây thừng.

Sự cứng nhắc quốc gia đó cũng là điều dễ hiểu nếu chúng ta xét đến sự mong manh trong môi trường của Iceland. Iceland nằm ở vĩ

độ cao, khí hậu mát và mùa vụ ngắn. Thổ nhưỡng Iceland giòn, nhẹ, cấu thành từ tro núi lửa, dễ bị xói mòn và chậm tái sinh. Thảm thực vật nước này dễ bị bóc trợt do chăn thả gia súc, do xói mòn bởi gió hoặc nước, và chậm phát triển lại sau đó. Trong những thế kỷ đầu khi bị người Viking chiếm đóng, người Iceland đã thử nhiều chiến lược sinh tồn khác nhau nhưng tất cả đều cho kết quả thảm hại cho đến khi cuối cùng họ nghĩ ra được một tập hợp các phương thức nông nghiệp bền vững. Nhưng một khi đã nghĩ ra những phương thức đó rồi, họ không muốn xem xét các thay đổi về sinh kế cũng như các mặt khác của cuộc sống nữa; vì với kinh nghiệm đau thương trước khi nghĩ ra được chiến lược hiệu quả, đối với họ những thử nghiệm khác đều chỉ làm mọi thứ tệ đi.

Có lẽ có những quốc gia khác ngoài Iceland trong quá khứ có thể được mô tả là linh hoạt hoặc cứng nhắc ở nhiều khía cạnh. Nhưng có lẽ sẽ dễ thấy hơn nhiều nếu nhìn nhận rằng sự linh hoạt quốc gia là tùy biến theo hoàn cảnh: một quốc gia có thể linh hoạt trong một số vấn đề này nhưng lại cứng nhắc ở các vấn đề khác. Người Phần Lan đã từ chối thỏa hiệp về việc đất nước của họ bị chiếm đóng nhưng lại cực kỳ linh hoạt trong việc thỏa hiệp với những gì mà các quốc gia khác coi là quyền bất khả xâm phạm của một nền dân chủ – như không cho phép các quốc gia khác thay đổi những quy tắc của một cuộc bầu cử tổng thống ở đất nước mình. Nhật Bản thời Minh Trị từ chối thỏa hiệp về vị thế của Nhật hoàng và tôn giáo truyền thống Nhật Bản nhưng lại cực kỳ linh hoạt trong việc thỏa hiệp về các thể chế chính trị. Úc, trong một thời gian dài, đã từ chối thỏa hiệp về căn tính Anh nhưng đồng thời lại phát triển một xã hội mang tính cá nhân và bình đẳng hơn nhiều so với chính Anh quốc.

Nước Mỹ thì đặt ra những câu hỏi thú vị liên quan đến tính linh hoạt. Người Mỹ có thể được mô tả là linh hoạt, dựa trên ví dụ về việc

chuyển nhà thường xuyên, trung bình cứ năm năm một lần. Lịch sử chính trị Mỹ đã được mô tả với những dấu hiệu về sự linh hoạt quốc gia, chẳng hạn như việc thường xuyên chuyển đổi quyền kiểm soát chính phủ liên bang giữa các đảng chính trị lớn, và các đảng lớn của Mỹ thường xuyên “đồng sở hữu” các chương trình của các đảng mới vừa thành lập qua đó ngăn chặn sự phát triển của các đảng này. Tuy vậy, ngược lại, chính trị Mỹ trong hai thập niên qua đã trở nên cứng nhắc với sự gia tăng từ chối thỏa hiệp.

Do đó, tôi nghĩ rằng sẽ không có lợi cho các nhà khoa học xã hội khi họ khái quát về một quốc gia là linh hoạt hoặc cứng nhắc. Thay vào đó, họ nên cân nhắc việc liệu các quốc gia có thể được phân loại là linh hoạt tùy hoàn cảnh hoặc cứng nhắc độc lập với hoàn cảnh theo góc nhìn đa chiều. Câu hỏi đó vẫn là một thách thức cho tương lai.

11. GIÁ TRỊ CỐT LÕI QUỐC GIA

Giá trị cốt lõi cá nhân là nền tảng cho quy tắc đạo đức của một người và thường đại diện cho những gì mà một người sẵn sàng hi sinh vì nó. Đối với cá nhân, các giá trị cốt lõi có thể giúp giải quyết khủng hoảng dễ dàng hơn hoặc gây khó khăn thêm. Về mặt tích cực, các giá trị cốt lõi có thể cung cấp cho ta sự rõ ràng và thế mạnh, từ đó người ta có thể tính đến việc thay đổi các mặt khác trong cuộc sống của mình. Về mặt tiêu cực, người ta có thể sẽ khư khư với các giá trị cốt lõi dù chúng không còn phù hợp khi hoàn cảnh thay đổi, và khi chúng ngáng trở một người đang giải quyết biến cố.

Các quốc gia cũng có những giá trị cốt lõi được chấp nhận rộng rãi bởi công dân của quốc gia đó, và trong một số trường hợp, họ chấp nhận hi sinh cho những giá trị đó. Giá trị cốt lõi liên quan mật thiết đến căn tính quốc gia, nhưng vẫn có sự khác biệt. Chẳng hạn, căn tính quốc gia của Phần Lan có sự liên quan đặc biệt đến thành tựu văn hóa

và ngôn ngữ độc đáo của họ, nhưng giá trị cốt lõi để nhiều người Phần Lan sẵn sàng hi sinh trong cuộc chiến chống Liên Xô là nền độc lập của Phần Lan; thay vì tiếng Phần Lan, đó mới là những gì Liên Xô tìm cách phá hoại. Tương tự, căn tính quốc gia Đức xoay quanh ngôn ngữ, văn hóa Đức và lịch sử chung của các dân tộc German. Nhưng, giá trị cốt lõi của Đức bao gồm những điều mà nhiều người Mỹ chê bai là “chủ nghĩa xã hội” trong khi lại là những gì mà hầu hết người Đức coi là đáng ngưỡng mộ: sự hỗ trợ của chính phủ đối với phúc lợi cộng đồng; sự hạn chế quyền cá nhân để ủng hộ lợi ích chung; và không để những lợi ích công cộng quan trọng phụ thuộc vào lợi ích cá nhân vị kỷ cho dù chính phủ có thể hoặc không thể thấy được thành quả của việc hỗ trợ này. Chẳng hạn, chính phủ Đức tài trợ quy mô lớn cho nghệ thuật (bao gồm các công ty nhạc thính phòng, các dàn nhạc giao hưởng và các nhà hát), cung cấp dịch vụ chăm sóc y tế tốt và an toàn tài chính về già cho tất cả người Đức, và thực thi việc giữ gìn phong cách kiến trúc truyền thống cùng những rừng cây; đó là một trong những giá trị cốt lõi của nước Đức hiện đại.

Cũng đúng như với cá nhân, các giá trị cốt lõi quốc gia có thể khiến một quốc gia dễ dàng hơn hoặc khó khăn thêm trong việc áp dụng thay đổi có chọn lọc. Các giá trị cốt lõi ở quá khứ có thể vẫn còn phù hợp cho hiện tại và là động lực để người dân dám hi sinh để giữ gìn những giá trị đó. Các giá trị cốt lõi thúc đẩy người Phần Lan tự nguyện hi sinh để bảo vệ thành công nền độc lập của đất nước họ, là động lực cho Nhật Bản thời Minh Trị bắt kịp phương Tây, và là lời động viên người Đức cũng như người Nhật sau Thế chiến II làm việc chăm chỉ, vượt lên thiếu thốn để tái thiết đất nước từ đồng tro tàn. Nhưng, cũng có khi các giá trị cốt lõi quốc gia trong quá khứ không còn phù hợp với ngày nay và việc bám vào những giá trị lỗi thời đó có thể ngăn trở một đất nước áp dụng những thay đổi cần thiết. Đó là vấn đề trung tâm trong biến cố dân lộ diện của Úc sau Thế chiến II:

Vai trò của Úc như một tiền đồn của Anh ngày càng mờ nhạt và nhiều người Úc đã cảm thấy đau đớn khi phải từ bỏ vai trò đó. Một ví dụ khác từ Nhật Bản sau Thế chiến II: trong khi các giá trị cốt lõi của văn hóa Nhật Bản và sự tôn trọng Nhật hoàng mang lại sức mạnh cho Nhật Bản, thì việc bám riết vào chính sách khai thác tài nguyên thiên nhiên ở nước ngoài vô tội vạ lại đang làm tổn thương nước Nhật.

12. TỰ DO TỪ BẤT LỢI ĐỊA CHÍNH TRỊ

Đối với cá nhân, các ràng buộc bên ngoài hạn chế khả năng của một người trong việc áp dụng các thay đổi có chọn lọc, bao gồm các ràng buộc tài chính, gánh nặng trách nhiệm đối với người khác và an nguy thể chất. Các quốc gia cũng phải đối mặt với những hạn chế về quyền tự do lựa chọn của họ, nhưng các ràng buộc này khác so với của cá nhân: đặc biệt là các ràng buộc địa chính trị bởi các nước láng giềng hùng mạnh và các hạn chế kinh tế. Trong số 12 nhân tố chúng ta đang bàn luận, nhân tố ràng buộc trên phương diện *lịch sử* thể hiện rõ nhất sự khác biệt giữa các quốc gia của chúng ta. Mỹ đặc biệt không bị ràng buộc; bốn quốc gia (Nhật Bản thời Minh Trị, Chile, Indonesia và Úc) bị hạn chế ở một số mặt và tương đối tự do ở các mặt còn lại; và hai quốc gia còn lại (Phần Lan và Đức) thì bị hạn chế rất nhiều. Sau đây tôi sẽ thảo luận về các ràng buộc địa chính trị ngày nay khác với các ràng buộc lịch sử mà tôi sẽ tóm tắt trước tiên.

Nước Mỹ, từ xưa đến nay không bị ràng buộc vì được ngăn cách bởi các đại dương rộng lớn hai bờ Đông – Tây, cũng không bị đe dọa nơi biên giới đất liền với các nước láng giềng ở hai mặt còn lại, đây là ưu thế tự nhiên của địa lý nước Mỹ cùng dân số đông và sự trù phú. Hơn bất kỳ quốc gia nào khác trên thế giới, Mỹ luôn được tự do làm điều mình muốn bên trong biên giới của mình. Ở thái cực ngược lại, Phần Lan và Đức đều bị ràng buộc trầm trọng. Phần Lan gặp bất

hạnh khi chia sẻ biên giới đất liền dài nhất châu Âu với Nga (trước đây là Liên Xô). Lịch sử Phần Lan gần đây đã bị chi phối bởi tình thế tiến thoái lưỡng nan nhằm giữ lại càng nhiều quyền tự do lựa chọn càng tốt mặc cho sự ràng buộc trầm trọng này. Đức thì không may nằm ở trung tâm châu Âu và phải tiếp giáp với nhiều nước láng giềng (một số quốc gia lớn và hùng mạnh) cả ở biên giới trên bộ và trên biển nhiều hơn so với bất kỳ quốc gia châu Âu nào khác. Các nhà lãnh đạo Đức đã làm ngơ thực tế cơ bản về địa lý này (Hoàng đế Wilhelm II và Hitler) đã hai lần đẩy Đức rơi vào thảm họa chỉ trong thế kỷ 20. Đức đã phải hai lần viện đến các nhà lãnh đạo tài năng kiệt xuất (Bismarck và Willy Brandt) để thương thảo về mối nguy do ràng buộc địa chính trị của Đức.

Bốn quốc gia khác của chúng ta mang đến một bức tranh nhiều màu liên quan đến ràng buộc. Nhật Bản thời Minh Trị, mặc dù là một quốc đảo nhưng vẫn bị đe dọa trầm trọng bởi các thế lực chuyên rình mò từ phương Tây. Chile, được bảo vệ bởi dãy Andes ở phía đông và các sa mạc ở phía bắc, hiện không phải đối mặt với các mối đe dọa nào đáng kể ở khu vực Nam Mỹ; nhưng nền kinh tế Chile từng bị suy yếu do áp lực từ Mỹ xa xôi trong nhiệm kỳ tổng thống của Allende. Indonesia được bảo vệ về mặt địa lý bởi các đại dương và không bị các nước láng giềng đe dọa nhưng phải đấu tranh giành độc lập chống lại Hà Lan nằm cách đó nửa vòng Trái đất. Các chính phủ Indonesia kể từ khi độc lập luôn bị hạn chế bởi các vấn đề nội bộ về nghèo đói và bùng nổ dân số. Cuối cùng, Úc, tuy xa xôi và được các đại dương bảo vệ về mặt địa lý, nhưng vẫn bị Nhật Bản đe dọa và ném bom trong Thế chiến II. Do đó, tất cả các quốc gia này đã trải qua những ràng buộc gián đoạn đối với quyền tự do hành động của họ, nhưng không nghiêm trọng và mạn tính như những ràng buộc liên tục xảy đến với Đức và Phần Lan.

Những hạn chế về địa chính trị rõ ràng đã thay đổi toàn cầu trong nhiều thiên niên kỷ gần đây. Trong quá khứ xa xôi, cư dân địa phương phần lớn tự túc, nhận và gửi hàng hóa cũng như thông tin ở khoảng cách tương đối ngắn, và chỉ phải đối mặt với các mối đe dọa quân sự từ các nước láng giềng sát vách mà thôi. Chỉ trong vòng năm thế kỷ gần nhất, các kết nối truyền thông, kinh tế và quân sự đã mang tính toàn cầu. Các mối đe dọa quân sự bằng đường biển đến từ khắp nơi trên thế giới: Hà Lan bắt đầu chiếm Indonesia vào khoảng năm 1595, hạm đội Mỹ của Phó đề đốc Perry đã xâm phạm sự tách biệt của Nhật Bản vào năm 1853. Nhật Bản trước đây tự túc về kinh tế và xuất nhập khẩu thì không đáng kể; bây giờ nền kinh tế công nghiệp Nhật Bản bị hạn chế trầm trọng vì thiếu tài nguyên thiên nhiên và phụ thuộc nhiều vào xuất nhập khẩu. Mỹ vừa xuất nhưng đồng thời cũng nhập siêu. Chile phụ thuộc vào nguồn vốn và công nghệ của Mỹ để khai thác các mỏ đồng của mình. Tổng thống Chile, Allende, và ở mức độ thấp hơn, là Tổng thống Indonesia Sukarno, đã phải chịu áp lực kinh tế từ Mỹ và sự hậu thuẫn của Mỹ với các đối thủ trong nước của họ. Ba trong số bảy quốc gia đề cập trong cuốn sách này đã bị đánh bom bởi hàng không mẫu hạm của đối phương xuất phát từ hàng ngàn dặm xa xôi: Mỹ với Trân Châu Cảng bị Nhật Bản tấn công tháng 12 năm 1941, Úc cũng bị Nhật Bản đột kích ở Chiến dịch Darwin tháng 2 năm 1942, và đến lượt Nhật Bản bị Mỹ tấn công ở cuộc không kích Doolittle tháng 4 năm 1942. Đức và Nhật Bản phải hứng chịu các cuộc tấn công dữ dội bởi máy bay ném bom trên bộ trong Thế chiến II. Các cuộc tấn công tên lửa đầu tiên là của Đức bắn phá Anh, Pháp và Bỉ vào năm 1944 và 1945, và tên lửa V-2s được phóng cách mục tiêu 200 dặm. Giờ đây, các tên lửa liên lục địa có khả năng tấn công các mục tiêu ở bất cứ đâu trên thế giới bất kể rào cản là những đại dương rộng nhất.

Tất cả những sự phát triển trên đồng nghĩa với việc những ràng buộc địa chính trị trước kia đã bị suy yếu rất nhiều. Liệu điều đó có

nghĩa là địa lý bây giờ không còn quá quan trọng? Dĩ nhiên là không! Chính sách đối ngoại của Phần Lan vẫn bị quyết định bởi biên giới đất liền dài với Nga. Chính sách đối ngoại của Đức vẫn bị quyết định bởi chín nước láng giềng trên đất liền và tám quốc gia khác mà nước này đối diện ở bên kia biển Baltic và biển Bắc. Các sa mạc và núi cao đảm bảo rằng Chile chưa bao giờ bị xâm chiếm trong hai thế kỷ kể từ khi độc lập; và khả năng Chile bị xâm chiếm trong tương lai gần khó có thể xảy ra. Mỹ có thể bị tên lửa tấn công nhưng vẫn cực kỳ khó xâm chiếm hay chinh phục, và Úc cũng tương tự. Nói tóm lại, phương châm “Địa lý của chúng tôi sẽ không bao giờ thay đổi” của Phần Lan có thể dùng được cho mọi quốc gia.

*

Điều đó tóm tắt những gì chúng ta đã học về câu hỏi là động lực ban đầu cho cuốn sách này: sự liên quan của hàng tá nhân tố được đề xuất bởi kết quả của các biến cố cá nhân đối với kết quả của các biến cố quốc gia. Giờ chúng ta hãy xem xét hai câu hỏi không phải là động lực ban đầu của tôi cho nghiên cứu này, nhưng đã được chứng minh là những câu hỏi mà mọi người thường hỏi nhất khi chúng ta nói về khủng hoảng quốc gia. Hai câu hỏi tập trung về vai trò của các biến cố như là động lực của việc thay đổi chính sách quốc gia và vai trò của các nhà lãnh đạo.

Các quốc gia có cần một biến cố để thúc đẩy họ hành động, hoặc các quốc gia có bao giờ hành động với tâm thế đã lường trước các vấn đề không? Các biến cố được thảo luận trong cuốn sách này minh họa cho hai câu trả lời cho câu hỏi thường gặp đó.

Nhật Bản thời Minh Trị tránh đối phó với mối nguy ngày càng tăng từ phương Tây cho đến khi buộc phải hồi đáp chuyến viếng thăm của Phó đề đốc Perry. Tuy nhiên, từ cuộc Duy Tân Minh Trị năm 1868 trở đi, Nhật Bản không cần bất kỳ cú sốc bên ngoài nào

nữa để thúc đẩy nước này bắt tay vào chương trình cải cách cấp bách: Nhật Bản đã thay đổi với việc dự đoán về nguy cơ của những áp lực mới từ phương Tây.

Tương tự như vậy, Phần Lan đã phớt lờ sự dòm ngó của Liên Xô cho đến khi họ buộc phải chú ý tới cuộc tấn công của Liên Xô năm 1939. Nhưng từ năm 1944 trở đi, người Phần Lan không cần bất kỳ cuộc tấn công nào khác của Liên Xô để thức tỉnh họ: thay vào đó, chính sách đối ngoại của họ tập trung vào việc liên tục dự đoán và ngăn chặn sức ép từ Liên Xô.

Ở Chile, các chính sách Allende đề xuất là để ứng phó với sự phân cực mạn tính ở nước này chứ không phải ứng phó với một biến cố bất ngờ, ở đây Allende đã dự đoán các vấn đề tương lai cũng như nhận diện, giải quyết các vấn đề hiện tại. Ngược lại, quân đội Chile đã phát động cuộc đảo chính để đáp lại những gì họ cho là biến cố cấp thời bởi Allende tuyên bố là muốn biến Chile thành một quốc gia Marxist.

Ở Indonesia, cả hai dạng phản ứng đều được áp dụng. Các nhân tố thân cộng sản trong quân đội Indonesia đã phát động đảo chính với sự tiên liệu các động thái mà họ sợ Hội đồng các tướng lĩnh chống cộng sẽ làm. Phần còn lại của quân đội Indonesia có vẻ như đã hành động phản ứng lại biến cố đảo chính ngày 1 tháng 10 năm 1965, nhưng có nhiều lý do để nghi ngờ rằng quân đội đã lường trước cuộc đảo chính đó và đã chuẩn bị sẵn phương án ứng phó.

Nước Đức thời hậu chiến đưa ra hai ví dụ nổi bật trong lịch sử hiện đại về các quốc gia hành động bằng sự tiên liệu, thay vì phản ứng với biến cố. Chính sách thành lập Cộng đồng Than và Thép châu Âu, sau đó thiết lập các cấu trúc kinh tế và chính trị dẫn đến sự hình thành Thị trường chung châu Âu rồi thành lập Liên minh Châu Âu của Thủ tướng Đức Konrad Adenauer đã được thông qua một cách dứt khoát để dự đoán và ngăn chặn trước khi khủng hoảng xảy ra (Chương 11).

Từ những điều kinh khủng của Thế chiến II, Adenauer và các nhà lãnh đạo châu Âu khác đã tìm cách tránh Thế chiến III bằng cách hợp nhất Tây Âu để các nước Tây Âu không có ý định và cũng không thể tấn công lẫn nhau. Tương tự, chính sách “Đông Âu mới” (Ostpolitik) của Willy Brandt đã không được sử dụng để ứng phó với một biến cố cấp thời ở Đông Âu (Chương 6). Brandt không phải đối mặt với nhu cầu cấp thiết là công nhận Đông Đức hoặc các chính phủ cộng sản Đông Âu khác, cũng như không thừa nhận sự mất mát các lãnh thổ phía đông của Đức. Thay vào đó, Brandt đã làm như vậy để dự đoán các cơ hội trong tương lai xa, và tạo điều kiện ổn định cho việc thống nhất nước Đức bất cứ khi nào có thể – như cuối cùng đã được chứng minh.

Nhật Bản ngày nay đang phải vật lộn với bảy vấn đề lớn mà không có hành động quyết định để giải quyết bất kỳ vấn đề nào trong số đó. Liệu Nhật Bản có thành công trong việc giải quyết những vấn đề này bằng cách thay đổi chậm như Úc thời hậu chiến, hay sẽ phải cần một biến cố bất ngờ để thúc đẩy họ hành động mạnh mẽ? Tương tự như vậy, Mỹ ngày nay không hành động quyết đoán để ứng phó với các vấn đề lớn đang gặp, ngoại trừ phản ứng nhanh chóng với cuộc tấn công vào Trung tâm Thương mại Thế giới bằng cách chiếm đóng Afghanistan và phản ứng về sự hiện diện của vũ khí hủy diệt hàng loạt ở Iraq bằng cách chiếm đóng Iraq.

Do đó, chính phủ của bốn trong số các quốc gia được thảo luận trong cuốn sách này cần các biến cố để thúc đẩy họ hành động, và hai trường hợp ngày nay (Nhật Bản, Mỹ) không có hành động quyết định khi không có những biến cố kích thích. Tuy nhiên, một khi các biến cố xảy ra, Nhật Bản thời Minh Trị, Phần Lan, Chile và Indonesia đều tiến hành các chương trình thay đổi đòi hỏi thời gian dài mà không cần đến các biến cố tiếp theo để tiếp tục thúc đẩy họ. Nhưng các quốc gia này cung cấp những ví dụ về các hành động phủ đầu để ngăn khủng hoảng

xảy ra (Indonesia và Đức) hoặc ngăn nó trở nên tồi tệ hơn (Chile). Tất nhiên, mọi chính phủ đều liên tục có những hành động để ứng phó với các vấn đề hiện hành ít khẩn cấp hơn, hoặc có thể xảy đến trong tương lai.

Do đó, câu trả lời cho câu hỏi “Liệu có cần một biến cố để thúc đẩy một quốc gia áp dụng thay đổi lớn có chọn lọc hay không?” tương tự như câu trả lời cho cá nhân. Chúng ta, ở góc độ cá nhân, hành động liên tục để ứng phó với các vấn đề hiện tại hoặc sẽ đến. Thi thoảng, chúng ta tiên liệu được một vấn đề lớn và mới thì chúng ta cần cố gắng giải quyết nó trước khi nó xảy ra. Nhưng, đối với các quốc gia cũng như đối với cá nhân, có rất nhiều sức ỳ và trở lực để làm được điều này. Một điều gì đó lớn và xấu đột nhiên xảy ra sẽ thúc đẩy chúng ta nhiều hơn là các vấn đề phát triển từ từ, và cũng nhiều hơn những vấn đề xảy ra trong tương lai. Điều này nhắc tôi nhớ đến một câu nói của Samuel Johnson: “Thưa ngài, hãy tin rằng khi một người đàn ông biết là anh ta sẽ bị treo cổ trong hai tuần tới, tâm trí anh ta sẽ tập trung một cách tuyệt vời.”

*

Các nhà lãnh đạo có tạo nên khác biệt? Một câu hỏi khác mà mọi người thường đặt ra khi họ và tôi bàn về các biến cố quốc gia liên quan đến những tranh cãi lịch sử dai dẳng về việc các nhà lãnh đạo quốc gia có ảnh hưởng đáng kể đến lịch sử hay không, hay lịch sử sẽ diễn ra theo đúng quy trình bất kể là kẻ nào lãnh đạo một quốc gia ở một thời điểm cụ thể. Ở một thái cực là quan điểm được gọi là “Nhân vật vĩ đại” của nhà sử học người Anh Thomas Carlyle (1795-1881), người khẳng định rằng lịch sử bị chi phối bởi hành động của những người vĩ đại, như Oliver Cromwell và Frederick Đại đế. Những quan điểm tương tự vẫn còn phổ biến ngày nay trong giới sử học quân sự, những người có xu hướng nhấn mạnh quyết định của các tướng lĩnh

và lãnh đạo chính trị thời chiến. Ở thái cực ngược lại là Leo Tolstoy, người cho rằng các nhà lãnh đạo và tướng lĩnh ảnh hưởng rất ít đến tiến trình lịch sử. Để đưa ra quan điểm của mình, Tolstoy đưa vào cuốn tiểu thuyết *Chiến tranh và Hòa bình* các trận chiến trong đó những viên tướng ra lệnh, nhưng các mệnh lệnh thường không thích đáng với những gì thực sự xảy ra trên chiến trường.

Quan điểm rằng tiến trình lịch sử phụ thuộc vào rất nhiều chi tiết thay vì vào chính sách hay quyết định của những người vĩ đại, hiện đang phổ biến trong các nhà sử học. Họ thường lập luận rằng một nhà lãnh đạo vẻ như chỉ có ảnh hưởng vì ông ta (hoặc bà ta) theo đuổi các chính sách cộng hưởng với quan điểm của người dân nước mình; rằng các chính trị gia không mấy ấn tượng vẫn có thể trở nên vĩ đại vì những cơ hội mà họ được thụ hưởng vào thời điểm đó, chứ không phải vì phẩm chất cá nhân của họ (dẫn chứng thường được đưa ra là các tổng thống Mỹ như James Polk và Harry Truman); và các nhà lãnh đạo chỉ có giới hạn những lựa chọn được quyết định bởi các nhân tố khác của lịch sử. Một quan điểm trung gian giữa hai quan điểm trên là của nhà xã hội học người Đức Max Weber (1846-1920); ông cho rằng có một số dạng lãnh đạo, được gọi là các nhà lãnh đạo lôi cuốn, trong một số trường hợp đôi khi có thể ảnh hưởng đến lịch sử.

Tranh luận này đến nay vẫn chưa ngã ngũ. Mỗi nhà sử học đều có xu hướng bám lấy một số quan điểm phổ quát chung dựa trên nguyên tắc cơ bản thay vì trên một số phương pháp vững chắc để đánh giá bằng chứng thực nghiệm và áp dụng quan điểm đó vào các nghiên cứu trường hợp riêng lẻ. Chẳng hạn, mọi sách tiểu sử về Hitler đều phải thuật lại cùng những sự kiện quan trọng trong cuộc đời ông. Nhưng những người đề xướng quan điểm “Nhân vật vĩ đại” lại kể những sự kiện đó theo hướng khẳng định rằng Hitler là một nhà lãnh đạo độc ác và bất thường, khiến những phát triển ở Đức trở nên khác đi nếu rơi

vào một nhà lãnh đạo khác. Những người phản đối quan điểm “Nhân vật vĩ đại” cũng kể những sự kiện tương tự nhưng lại miêu tả Hitler như một tiếng nói phản ánh những đặc điểm phổ biến của xã hội Đức thời đó. Tranh luận này không thể giải quyết bằng khảo chứng trần thuật và nghiên cứu trường hợp cá nhân.

Thay vào đó, có một cách tiếp cận đầy hứa hẹn từ các phân tích gần đây kết hợp ba đặc điểm: một hình mẫu rộng lớn bao gồm nhiều sự kiện lịch sử hay tất cả các sự kiện lịch sử đã được xác định; sử dụng các “thử nghiệm tự nhiên của lịch sử,” tức là so sánh các hành trình lịch sử tương tự mà ở đó một nhiễu loạn nào đó thực sự đã diễn ra hay không diễn ra (tôi sẽ đưa ra hai ví dụ trong các đoạn sau); và đo lường kết quả theo định lượng. Hai bài nghiên cứu xuất sắc như thế đã được Benjamin Jones của Đại học Northwestern và Benjamin Olken thuộc Viện Công nghệ Massachusetts công bố.

Trong nghiên cứu đầu tiên, Jones và Olken đặt câu hỏi: điều gì xảy ra với tỉ lệ tăng trưởng kinh tế quốc gia khi một nhà lãnh đạo chết khi còn đương chức do nguyên nhân tự nhiên, so với những gì xảy ra vào thời điểm được chọn ngẫu nhiên khi một nhà lãnh đạo không chết do những nguyên nhân tự nhiên khi còn đương chức? So sánh này cung cấp một thử nghiệm tự nhiên để kiểm tra hiệu quả của sự thay đổi lãnh đạo. Nếu quan điểm “Nhân vật vĩ đại” là chính xác, thì cái chết của một nhà lãnh đạo có nhiều khả năng sẽ kéo theo những thay đổi về tỉ lệ tăng trưởng kinh tế – giảm hoặc tăng tùy thuộc vào chính sách của nhà lãnh đạo có thực sự tạo ra khác biệt, tương ứng với tốt hay xấu, hay không – so với sau những thời điểm bất kỳ khi nhà lãnh đạo đó chưa chết. Về cơ sở dữ liệu, Jones và Olken chọn tất cả trường hợp trên thế giới về các lãnh đạo quốc gia chết vì nguyên nhân tự nhiên trong khi đương nhiệm, từ năm 1945 đến năm 2000. Họ đã thành công trong việc tập hợp 57 trường hợp như vậy: chủ yếu là tử vong do đau

tim hoặc ung thư, thêm một số vụ tai nạn máy bay, một vụ chết đuối, một bị ngã ngựa, một do hỏa hoạn và một vụ do gãy chân. Những sự kiện đó thực sự tạo ra một sự xáo trộn ngẫu nhiên: những chính sách kinh tế của nhà lãnh đạo thật ra không chịu tác động gì mấy nếu nhà lãnh đạo đó vô tình bị chết đuối. Đồng thời, tỉ lệ tăng trưởng kinh tế có nhiều khả năng thay đổi sau cái chết tự nhiên của nhà lãnh đạo hơn là sau những thời khắc ngẫu nhiên khi một nhà lãnh đạo không chết. Điều đó cho thấy rằng, tính trung bình trong nhiều trường hợp, lãnh đạo không quá có xu hướng ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế.

Trong nghiên cứu thứ nhì, Jones và Olken đặt câu hỏi: điều gì xảy ra khi một nhà lãnh đạo bị ám sát, thay vì chết do những nguyên nhân tự nhiên? Tất nhiên, các vụ ám sát không hoàn toàn là sự kiện ngẫu nhiên: có nhiều khả năng chúng được thực hiện trong một số điều kiện (chẳng hạn khi công dân không hài lòng với tăng trưởng kinh tế thấp) thay vì do các điều kiện khác. Từ đó, Jones và Olken so sánh các vụ ám sát *thành công* với các nỗ lực *không thành công*, khi viên đạn bị trượt. Đó thực sự là một sự khác biệt ngẫu nhiên: các điều kiện chính trị quốc gia có thể đã ảnh hưởng đến tần suất của các vụ ám sát nhưng không ảnh hưởng đến mục đích của kẻ ám sát. Cơ sở dữ liệu bao gồm tất cả 298 vụ ám sát nhằm vào các nhà lãnh đạo quốc gia từ năm 1875 đến năm 2005: 59 vụ thành công, 239 vụ bất thành. Nghiên cứu chỉ ra rằng những nỗ lực thành công có nhiều khả năng được tiếp nối bởi một thay đổi trong các thể chế chính trị quốc gia hơn nhưng vụ ám sát không thành công.

Trong cả hai nghiên cứu, tác động về cái chết của một nhà lãnh đạo chuyên quyền mạnh mẽ hơn cái chết của một nhà lãnh đạo dân chủ – và còn mạnh mẽ hơn đối với những nhà lãnh đạo chuyên quyền mà quyền lực không chịu ràng buộc nào so với những nhà lãnh đạo độc đoán còn bị ràng buộc bởi các cơ quan lập pháp hay các chính đảng.

Điều đó nằm trong suy tính của chúng ta: các nhà lãnh đạo mạnh mẽ với quyền lực vô hạn có thể đem lại nhiều hệ quả hơn (dù tốt hay xấu) so với các nhà lãnh đạo chỉ có quyền lực hạn chế. Do đó, những nghiên cứu này đồng thuận về một kết luận chung: các nhà lãnh đạo *đôi khi* tạo ra sự khác biệt. Nhưng nó phụ thuộc vào dạng nhà lãnh đạo, và dạng hệ quả được khảo sát.

*

Bây giờ chúng ta hãy gắn những thí nghiệm tự nhiên này với vai trò của các lãnh đạo bảy quốc gia được thảo luận trong cuốn sách này. Mục tiêu của tôi là để xem liệu các nhà lãnh đạo của chúng ta có phù hợp với mô hình được Jones và Olken công nhận hay không, và những vấn đề nào họ đặt ra để thử nghiệm. Lịch sử của bảy quốc gia này đã cho nhiều nhà sử học những đánh giá sau đây về lãnh đạo của họ:

Ở Nhật thời Minh Trị, không có nhà lãnh đạo duy nhất nào chiếm ưu thế, nhưng một số nhà lãnh đạo cùng có các chính sách giống nhau.

Ở Phần Lan, các nhà lãnh đạo chính trị và công dân gần như đồng thuận trong nỗ lực chống lại cuộc tấn công của Liên Xô. (Nhưng đôi khi cũng cho thấy rằng các kỹ năng của Thống chế Mannerheim với tư cách là nhà chỉ huy quân sự, cùng khả năng của hai tổng thống Paasikivi và Kekkonen trong việc để giành được sự tin tưởng của các nhà lãnh đạo Liên Xô sau chiến tranh, đã ảnh hưởng tích cực đến vận mệnh của đất nước Phần Lan).

Ở Chile, Pinochet được xem là (ngay cả từ quan điểm của các tướng lĩnh thân thiết) quyết đoán và tàn nhẫn khác thường, khư khư bám giữ quyền lực và lựa chọn chính sách kinh tế.

Ở Indonesia, Sukarno và Suharto đều được coi là những nhà lãnh đạo quyết đoán, nhưng các tổng thống sau đó thì không. Trong thời

hậu chiến ở Đức, Willy Brandt thường được cho là đã đóng vai trò duy nhất trong việc đảo ngược chính sách đối ngoại của chính phủ Tây Đức trước đây, công nhận các chính phủ cộng sản Đông Âu và biên giới Đức, nhờ đó, sau này Đức có thể thống nhất. Trong lịch sử Đức trước đó, Bismarck, Hoàng đế Wilhelm II và Hitler thường được trích dẫn là những điển hình về các nhà lãnh đạo duy nhất tạo ra sự khác biệt, tốt hơn hoặc xấu hơn.

Ở Úc không có nhà lãnh đạo nổi trội đơn lẻ nào. Điển hình gần nhất là Thủ tướng Gough Whitlam và chương trình thay đổi cấp tốc của ông, nhưng chính Whitlam cũng thừa nhận rằng cải cách của ông chỉ là một “sự thừa nhận về những gì đã diễn ra.”

Ở Mỹ, Tổng thống Franklin Roosevelt được cho là chuẩn bị dân sự ủng hộ của nước Mỹ cho Thế chiến II, đi ngược ý chí của những kẻ theo chính sách nước Mỹ biệt lập (có thể ban đầu những kẻ này được đa số người dân Mỹ ủng hộ), và nỗ lực kéo Mỹ ra khỏi cuộc Đại Suy thoái. Trong lịch sử nước Mỹ thế kỷ 19, Tổng thống Lincoln được xem là đã đóng vai trò độc sáng trong suốt quá trình Nội chiến.

Tóm lại, bảy quốc gia trong cuốn sách này cung cấp những điển hình của chín nhà lãnh đạo (sáu chuyên quyền, ba dân chủ) thường được đánh giá là đã tạo ra sự khác biệt. Ngoài ra, tại các nước không nằm trong bảy quốc gia được thảo luận trong cuốn sách này, các nhà lãnh đạo thường được cho là đã tạo ra sự khác biệt trong thời kỳ hiện đại bao gồm Winston Churchill ở Anh, Lenin và Stalin ở Liên Xô, Mao ở Trung Quốc, de Gaulle ở Pháp, Cavour ở Ý và Gandhi ở Ấn Độ. Do đó, chúng ta có một danh sách ngắn gồm 16 nhà lãnh đạo thường được xem là đã tạo ra sự khác biệt. Trong số 16 người này, có 11 người ở chế độ chuyên chế, và 5 người ở chế độ dân chủ. Ngay từ cái nhìn đầu tiên, kết quả này dường như phù hợp với kết luận của Jones và Olken về tác động lớn hơn của các nhà lãnh đạo trong chế độ chuyên

chế. Nhưng tôi không lập bảng kê số lượng tương đối tất cả các nhà lãnh đạo chuyên chế và dân chủ trên toàn thế giới trong khoảng thời gian này, vì vậy tôi không thể nói rằng kiểu lãnh đạo nào được thể hiện không tương xứng, nếu có.

Tập dữ liệu nhỏ của chúng tôi đề xuất hai giả thuyết đáng để thử nghiệm bằng các phương pháp tương tự như của Jones và Olken: bằng cách tập hợp một tập dữ liệu lớn bao gồm một thử nghiệm tự nhiên và lượng định kết quả theo phương pháp định lượng.

Một giả thuyết bắt nguồn từ quan sát cho thấy rằng trong số bốn nhà lãnh đạo dân chủ thường được cho là có ảnh hưởng độc sáng (Roosevelt, Lincoln, Churchill và de Gaulle), ít nhất có ba người có tác động hay ảnh hưởng lớn nhất trong thời chiến. Hầu như tất cả nhiệm kỳ tổng thống của Lincoln đều diễn ra trong Nội chiến Mỹ. Churchill, Roosevelt và de Gaulle phục vụ đất nước trong chiến tranh lẫn hòa bình, nhưng hai hoặc cả ba người đều được xem là tạo ra những hệ quả quyết định nhất trong thời chiến (Churchill khi là thủ tướng thời chiến giai đoạn 1940-1945 nhưng không phải khi là thủ tướng thời bình giai đoạn 1951-1955, de Gaulle với tư cách là vị tướng thời chiến, sau đó là tổng thống trong cuộc nổi dậy ở Algeria năm 1959-1962 và Roosevelt sau khi Thế chiến II bùng nổ ở châu Âu năm 1939 nhưng cũng trong thời đại Suy thoái). Những kết quả này phù hợp với quan sát của Jones và Olken rằng các nhà lãnh đạo có ảnh hưởng quyết định hơn, càng ít chịu ràng buộc về quyền lực: các nhà lãnh đạo dân chủ thực thi quyền lực tập trung hơn trong thời chiến.

Một giả thuyết khác mà kết quả của chúng tôi đưa ra để thử nghiệm là các nhà lãnh đạo tạo ra sự khác biệt lớn nhất trong các trường hợp họ phải đối mặt với sự đối kháng mạnh mẽ (dù ở chế độ dân chủ hay chuyên chế) từ những người ủng hộ một chính sách rất khác, và cuối cùng quan điểm của các nhà lãnh đạo vẫn chiếm ưu thế,

thường bằng nỗ lực thận trọng từng bước. Điển hình là Thủ tướng Cavour của Piedmont và Thủ tướng Bismarck nước Phổ dần dần đạt được sự thống nhất nước Ý và Đức trước sự đối kháng mạnh mẽ từ các cường quốc nước ngoài, từ chính người Ý và người Đức, thậm chí từ các vị vua của họ; Churchill đã thuyết phục được nội các chiến tranh Anh, lúc ban đầu chia rẽ, từ chối đề nghị của Lord Halifax trong việc đàm phán với Hitler nhằm tìm kiếm một nền hòa bình, sau đó lại thuyết phục được người Mỹ dành ưu tiên hàng đầu cho cuộc chiến chống Đức thay vì chống Nhật (ban đầu là ưu tiên rõ ràng của Mỹ sau khi Nhật tấn công Trân Châu Cảng); Roosevelt chuẩn bị dẫn cho Thế chiến II trước sự phản đối của những kẻ theo chủ thuyết nước Mỹ biệt lập; de Gaulle thuyết phục dân người dân của mình và người Algeria thương lượng để đạt được thỏa thuận trong cuộc đấu tranh giành độc lập của Algeria; Suharto, từ từ loại bỏ Sukarno, vị tổng thống yêu dấu khai sinh đất nước Indonesia; và Willy Brandt thuyết phục người Tây Đức nuốt viên thuốc đắng từ bỏ nhiều lãnh thổ cũ của Đức trước sự phản đối quyết liệt của đảng Liên minh Dân chủ Ki-tô giáo, sau đó lãnh đạo Tây Đức liên tục trong hai thập niên.

*

Cuốn sách này là bước khởi đầu trong một chương trình nghiên cứu đối sánh các biến cố quốc gia – một cuộc khảo sát hình mẫu nhỏ về các quốc gia, được tiến hành bằng các phương pháp trần thuật. Làm thế nào để mở rộng nghiên cứu này nhằm làm sâu sắc thêm hiểu biết của chúng ta? Tôi đề nghị hai sự mở rộng: mẫu nghiên cứu lớn hơn và ngẫu nhiên hơn, và một phân tích chặt chẽ hơn để chuyển các kết quả và dự đoán giả thuyết từ các khái niệm bằng lời thành các biến số vận hành.

Đầu tiên là chọn mẫu nghiên cứu. Tập hợp mẫu quốc gia của tôi không chỉ hạn hẹp mà còn được chọn không ngẫu nhiên. Tôi đã

chọn những quốc gia này không phải vì chúng cung cấp một tập hợp con ngẫu nhiên của 216 quốc gia trên thế giới mà do chúng là những quốc gia mà tôi biết rõ nhất. Kết quả là, các quốc gia này bao gồm hai nước châu Âu, hai nước châu Á, một nước thuộc Bắc Mỹ, một Nam Mỹ và nước Úc. Năm trong số bảy nước này là những quốc gia thịnh vượng. Tất cả bảy nước hiện đang theo chế độ dân chủ, dù có hai nước theo chế độ độc tài trong giai đoạn tôi thảo luận. Tất cả, ngoại trừ Indonesia, đều có lịch sử lâu dài về độc lập hoặc tự trị (Phần Lan) và có thể chế mạnh. Chỉ có một nước mới trở dậy từ chủ nghĩa thực dân chuyển sang độc lập. Thiếu các nước châu Phi, các chế độ độc tài hiện thời và các nước nghèo. Tất cả sáu nước mà tôi trình bày về các biến cố trong quá khứ đều vượt qua biến cố ở một mức độ thành công nào đó. Không gì minh họa rõ ràng cho một thất bại trong việc đối phó với một biến cố bằng những phương pháp thay đổi có chọn lọc thích hợp. Điều này hiển nhiên là một hình mẫu không ngẫu nhiên. Do đó, thách thức đặt ra cho tương lai là việc thấy được tập hợp mẫu các quốc gia rộng hơn sẽ chỉ ra những kết luận gì.

Thứ nhì, thách thức về phương pháp luận quan trọng nhất trong tương lai là mở rộng phân tích định tính qua trần thuật trong cuốn sách của tôi bằng một phân tích định lượng chặt chẽ hơn. Như tôi đã đề cập trong phần giới thiệu cuốn sách, khuynh hướng gần đây trong một số ngành khoa học xã hội, đặc biệt là trong kinh tế và lịch sử kinh tế cùng một số lĩnh vực về tâm lý học là thay thế loại trần thuật dựa trên các nghiên cứu trường hợp đơn lẻ bằng các phương pháp kết hợp dữ liệu định lượng, đồ thị, hình mẫu rộng lớn, kiểm tra thống kê về ý nghĩa, thử nghiệm tự nhiên và các “phép đo khả thi.” Tôi dùng khái niệm “phép đo khả thi” với ý nghĩa diễn dịch một khái niệm bằng lời thành một thứ có thể đo đếm được qua một loạt sự vận hành dựa trên các mối tương quan hoặc biểu thức giả định của khái niệm đó.

Hai bài nghiên cứu của Jones và Olken đã dẫn trong chương này là những ví dụ về cách tiếp cận đó. Họ đã thay thế các nghiên cứu trường hợp đơn lẻ về những gì một số nhà lãnh đạo cụ thể đã thực hiện hay không thực hiện qua phân tích cùng lúc 57 hoặc 298 nhà lãnh đạo. Họ tận dụng các khảo sát tự nhiên để so sánh các kết quả gần với sự có mặt hay vắng mặt một nhà lãnh đạo cụ thể bằng cách xem xét các quốc gia trước và sau khi một nhà lãnh đạo chết đi do một nguyên nhân tự nhiên, hay các quốc gia khác đã xảy ra vụ ám sát, hoặc thất bại hoặc thành công. Cuối cùng, họ biểu thị các biến số kết quả giả định có thể dùng được bằng các phương pháp định lượng với con số có thể đo đếm được (ví dụ: tốc độ tăng trưởng kinh tế), hoặc bằng các tỉ lệ xác định (ví dụ: tỉ lệ xếp hạng của các tổ chức chính phủ, xếp từ các chế độ chuyên chế với các ràng buộc tối thiểu đối với một nhà lãnh đạo đến các thể chế dân chủ với những ràng buộc tối đa đối với một nhà lãnh đạo).

Để áp dụng cách tiếp cận đó vào nghiên cứu biến cố quốc gia, chúng ta sẽ cần các “phép đo khả thi” về kết quả và các yếu tố được đề xuất mà tôi đã thảo luận, bao gồm “sự thừa nhận,” “nhận trách nhiệm,” “căn tính quốc gia,” “thoát khỏi ràng buộc,” “kiên nhẫn đối phó với thất bại,” “tính linh hoạt,” “đánh giá trung thực,” “thay đổi hay thiếu sự thay đổi” và “thành công hay thất bại trong việc giải quyết biến cố quốc gia.” Những điểm khởi đầu khả thi để triển khai các như vậy gồm dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu khoa học xã hội như “Khảo sát các giá trị thế giới” do Ronald Inglehart chủ đạo, “Khảo sát các giá trị kinh tế,” “Khảo sát xã hội châu Âu,” “Khảo sát kinh tế và xã hội châu Á – Thái Bình Dương,” và sách của Geert Hofstede, Michael Minkov cùng những người khác. Tôi đã cố gắng sử dụng các nguồn dữ liệu này để nghĩ ra các phép đo khả thi cho một số biến số trước khi miễn cưỡng kết luận rằng sẽ cần một dự án lớn vượt ngoài phạm vi khảo sát trần thuật của cuốn sách này, khi tôi đã mất sáu năm mà vẫn không nghĩ

ra các phép đo khả thi. Những cách tiếp cận định lượng như vậy cần được triển khai không chỉ cho các biến cố quốc gia, vốn là trọng tâm của cuốn sách này, mà còn cho các biến cố cá nhân mà tôi đã thảo luận trong Chương 1. Dù các nhà tâm lý học đã vận hành và thử nghiệm một vài biến số được nêu trong chương này để xem tác động của chúng đến kết quả của các biến cố cá nhân, thì vẫn còn nhiều việc phải làm ngay cả đối với các biến cố cá nhân. Đây cũng là những hạn chế của phong cách trần thuật áp dụng cho nghiên cứu của tôi về các biến cố quốc gia và cho hầu hết các nghiên cứu lịch sử về lãnh đạo, cũng áp dụng cho hầu hết các nghiên cứu về biến cố cá nhân.

*

Chúng ta có thể tiếp thu được bài học gì từ lịch sử? Đây là một câu hỏi phổ biến, có một câu hỏi phụ cụ thể là: chúng ta có thể học được gì từ phản ứng với biến cố của bảy nước được thảo luận trong cuốn sách này? Một câu trả lời mang tính không tưởng là: không có gì! Nhiều nhà sử học cho rằng tiến trình lịch sử quá phức tạp, kết quả của quá nhiều biến số không được kiểm soát độc lập cùng những thay đổi không lường trước, không cho phép chúng ta học được điều gì từ quá khứ. Vào tháng 6 năm 1944, ai có thể dự đoán chính xác bản đồ vùng Đông Âu thời kỳ hậu chiến, nó có thể khác đi nếu như vào ngày 20 tháng 7 năm 1944, Claus von Stauffenberg đẩy chiếc cặp mang theo quả bom hẹn giờ đến gần Hitler thêm nửa mét nữa, và nếu kết quả là Hitler bị chết thay vì chỉ bị thương vào hôm đó, khi quân đội Liên Xô vẫn còn cách xa biên giới nước Đức, thay vì thực tế rằng ông ta đã tự sát vào ngày 30 tháng 4 năm 1945, khi quân đội Liên Xô đã chiếm được Berlin cùng toàn bộ Đông Âu và Đông Đức.

Vâng, tất nhiên có nhiều điều không lường trước được trong lịch sử. Tuy nhiên, có hai loại bài học được rút ra. Nhưng về cơ bản, trước tiên chúng ta hãy xem xét các bài học tương ứng rút ra từ sự hiểu biết

của từng cá nhân, vì (một lần nữa) có sự tương đồng giữa lịch sử các quốc gia với đời sống của con người cá nhân.

Nếu đúng thế, thì chúng ta có thể học được điều gì từ lịch sử cuộc sống và tiểu sử cá nhân của con người? Không phải con người, cũng như các quốc gia, đều quá phức tạp, quá khác biệt nhau và phải chịu tác động của những sự kiện không lường trước được đến nỗi khó dự đoán hành vi của một người, nói gì đến việc suy diễn hành vi của một người thành hành vi của người khác hay sao? Dĩ nhiên là không! Dù có những khó khăn, hầu hết chúng ta vẫn thấy hữu ích khi dành phần lớn cuộc sống để dự đoán hành vi có thể xảy ra trong tương lai của những cá thể gần gũi với chúng ta dựa trên hiểu biết về lịch sử đời sống cá nhân của họ. Ngoài ra, việc rèn luyện cũng cho phép các nhà tâm lý học, và các “kỹ năng con người” cho phép nhiều người trong chúng ta, dù không có khả năng chuyên môn, có thể khái quát hóa kinh nghiệm của mình về những người chúng ta đã biết để thấy trước hành vi của những con người mới gặp lần đầu. Đó là lý do tại sao việc đọc tiểu sử những người chúng ta không bao giờ gặp cũng là một bài học hữu ích, từ đó mở rộng cơ sở dữ liệu của chúng ta để hiểu thêm về hành vi con người.

Tôi viết những dòng này ngay sau khi đã dành ra một buổi tối với hai phụ nữ, một người có tâm lý lạc quan ngây thơ ở độ tuổi 20, người kia có nhận thức sâu sắc ở độ tuổi 70. Người phụ nữ trẻ bị giày vò bởi sự đổ vỡ mối quan hệ với một người đàn ông hấp dẫn, có vẻ quan tâm chu đáo đến cô, nhưng đột nhiên, sau vài năm lại bỏ rơi cô một cách tàn nhẫn không một lời báo trước. Nhưng khi người phụ nữ trẻ kể lại câu chuyện của mình, ngay cả trước khi gặp phải kết cục tàn nhẫn, thì người phụ nữ lớn tuổi (chưa gặp người đàn ông đó lần nào) đã nhận ra những dấu hiệu cảnh báo rằng kẻ đó thuộc mẫu người quyến rũ nhưng lại là một kẻ chỉ biết yêu bản thân và tiêu cực, kiểu người mà bà ta khá

hiếu. Điều này minh họa tại sao kinh nghiệm rộng rãi về con người và suy nghĩ về họ là một điều hữu ích. Thực sự có những chủ đề rộng rãi chung nhất về hành vi con người, dù mọi người, nếu đem so với người khác, đều khác nhau về chi tiết.

Vậy các loại bài học tương ứng sẽ được rút ra từ sự chú ý đến lịch sử loài người là gì? Một loại bao gồm những bài học cụ thể về hành vi có thể xảy ra trong tương lai của một quốc gia cụ thể, dựa trên sự hiểu biết về lịch sử quốc gia đó. Chẳng hạn như Phần Lan chỉ là một quốc gia dân chủ nhỏ bé, nỗ lực duy trì mối quan hệ tốt đẹp với nước Nga láng giềng, duy trì một đội quân được huấn luyện tốt và không phụ thuộc vào các quốc gia khác trong việc bảo vệ đất nước. Những lý do cho chính sách đó của Phần Lan trở nên rõ ràng với lịch sử gần đây của họ. Bất cứ ai mù mờ về lịch sử Phần Lan đều cảm thấy khó hiểu lý do tại sao Phần Lan theo đuổi và sẽ tiếp tục theo đuổi những chính sách đó – chẳng hạn như tôi khi đến Phần Lan năm 1959, không biết gì về lịch sử Phần Lan nên đã hỏi người chủ nhà tại sao Phần Lan không vùng lên trước áp lực của Liên Xô với niềm tin rằng Mỹ sẽ bảo vệ Phần Lan.

Một loại bài học khác được rút ra từ lịch sử bao gồm các chủ đề chung. Một lần nữa, Phần Lan và Nga chính là ví dụ. Cùng với các đặc trưng riêng của Phần Lan và Nga, mối quan hệ của họ thể hiện một chủ đề chung: những mối nguy hiểm treo lơ lửng trên đầu các quốc gia nhỏ bé gần những nước lớn hung hăng. Không có giải pháp chung cho mối nguy đó. Đó là chủ đề của một trong những đoạn đầu tiên, và vẫn là một trong những đoạn được trích dẫn nhiều nhất và hấp dẫn nhất trong lịch sử bằng văn bản: các trang trong Cuốn 5 *Lịch sử chiến tranh Peloponnese* của nhà sử học Thucydides thành Athens ở thế kỷ 5 TCN. Thucydides mô tả cách các công dân của hòn đảo nhỏ Melos của Hy Lạp đáp lại áp lực từ Đế chế Athens hùng mạnh. Trong một đoạn

được gọi là Cuộc hội đàm Melos, Thucydides dựng lại các cuộc đàm phán đau lòng giữa người dân đảo Melos và người Athens: người Melos mặc cả cho tự do và cuộc sống của họ, cố gắng thuyết phục người Athens không sử dụng vũ lực; và người Athens cảnh cáo người Melos phải thực tế. Sau đó, Thucydides chỉ kể kết quả xảy ra một cách ngắn gọn: người dân Melos khước từ yêu cầu của người Athens, cũng giống như người Phần Lan hai thiên niên kỷ sau đó ban đầu khước từ yêu cầu của Liên Xô; người Athens vây hãm Melos, người dân Melos chống cự thành công một thời gian; nhưng cuối cùng họ phải đầu hàng; và người Athens giết tất cả đàn ông trên đảo, bắt tất cả phụ nữ và trẻ em làm nô lệ.

Tất nhiên, người Phần Lan đã không bị người Nga tàn sát và bắt làm nô lệ, minh họa rằng kết cục tiến thoái lưỡng nan của Melos và chiến lược tốt nhất cũng khác nhau theo từng trường hợp. Tuy nhiên, có một bài học phổ quát: các nước nhỏ bị đe dọa bởi các nước lớn nên cảnh giác, xem xét các lựa chọn thay thế và thẩm định các lựa chọn đó một cách thực tế. Trong khi bài học này có vẻ rõ ràng rất xấu hổ đến mức không đáng nhắc đến, nhưng đáng buồn là nó thường bị bỏ qua. Nó đã bị người dân Melos bỏ qua; nó cũng bị người Paraguay bỏ qua, khiến họ tiến hành một cuộc chiến thảm khốc từ năm 1865 đến 1870 chống lại các lực lượng quân đội kết hợp giữa hai nước Brazil và Argentina rộng lớn hơn nhiều, cộng thêm quân đội Uruguay, dẫn đến cái chết của 60% dân số Paraguay; nó đã bị Phần Lan bỏ qua vào năm 1939 và cũng bị Nhật Bản bỏ qua vào năm 1941, khi Nhật Bản đồng loạt tấn công Mỹ, Anh, Hà Lan, Úc và Trung Quốc trong khi nước Nga là kẻ thù địch; và nó đã bị Ukraine phớt lờ trong cuộc đối đầu gần đây với Nga.

Nếu bây giờ tôi thuyết phục bạn đừng loại bỏ khả năng học hỏi được điều gì đó hữu ích từ lịch sử, vậy chúng ta có thể học được điều

gì từ lịch sử các biến cố quốc gia được thảo luận trong cuốn sách này? Nhiều chủ đề chung đã xuất hiện. Một tập hợp các chủ đề bao gồm những động thái đã giúp bảy quốc gia của chúng ta ứng phó với biến cố. Những động thái đó bao gồm: thừa nhận đang trong biến cố; chấp nhận trách nhiệm phải thay đổi, thay vì chỉ đổ lỗi cho các quốc gia khác và biến mình thành nạn nhân; dựng một hàng rào để xác định (các) đặc trưng quốc gia cần được thay đổi; xác định những quốc gia có thể tìm kiếm sự giúp đỡ; xác định mô hình những quốc gia khác từng xử lý vấn nạn tương tự như các vấn nạn mà quốc gia mình đang phải đối mặt; kiên nhẫn, đồng thời phải nhận ra rằng giải pháp đầu tiên có thể không hiệu quả và cần thiết phải thử thêm một vài giải pháp nữa; xem xét những giá trị cốt lõi nào tiếp tục phù hợp và không còn phù hợp nữa; và tiến hành đánh giá một cách trung thực.

Một chủ đề khác liên quan đến căn tính quốc gia. Các nước còn trẻ cần xây dựng căn tính quốc gia, như Indonesia, Botswana và Rwanda đã và đang làm. Đối với các nước lâu đời, căn tính quốc gia có thể cần sửa đổi, xem như các giá trị cốt lõi; nước Úc là minh họa về sửa đổi như thế trong thời gian gần đây.

Một chủ đề khác liên quan đến các yếu tố không thể kiểm soát được ảnh hưởng đến kết cục của biến cố, đó là một quốc gia bị mắc kẹt với kinh nghiệm thực tế của nó về giải quyết biến cố trước đó và với những ràng buộc địa chính trị. Việc có nhiều kinh nghiệm hơn không thể đột nhiên mà có, và cũng không thể ngồi chờ những ràng buộc đó biến mất. Nhưng một quốc gia vẫn có thể suy xét các ràng buộc một cách thực tế, cũng như nước Đức dưới thời Bismarck và Willy Brandt.

Những người bi quan có thể đáp lại những đề xuất này bằng cách phản đối: “Rõ ràng là ngớ ngẩn! Chúng ta không cần sách của Jared Diamond dạy bảo về đánh giá bản thân một cách trung thực, tìm hình mẫu từ các quốc gia khác, tránh biến mình thành nạn nhân, v.v.”

Không, chúng ta thực sự cần một cuốn sách, bởi vì có một điều không thể phủ nhận rằng những điều tất yếu “hiển nhiên” đó từng bị lơ đi, và đến ngày nay vẫn thường bị bỏ qua. Những kẻ đã phải trả giá bằng mạng sống của mình vì đã bỏ qua những điều tất yếu hiển nhiên trong quá khứ bao gồm tất cả đàn ông đảo Melos, hàng trăm ngàn người Paraguay và hàng triệu người Nhật. Những người bỏ qua những điều tất yếu hiển nhiên đe dọa hạnh phúc hiện thời của họ còn bao gồm hàng trăm triệu đồng bào của tôi.

Một người bi quan cũng có thể đáp lại: “Vâng, đáng buồn là chúng ta thường bỏ qua điều hiển nhiên đó, nhưng một cuốn sách không thể thay đổi sự mù quáng. “Cuộc hội đàm Melos” của Thucydides đã xuất hiện hơn hai thiên niên kỷ nay, nhưng các quốc gia vẫn mắc phải những sai lầm tương tự. Vậy một cuốn sách khác có thể làm được gì?” Vâng, có những lý do đáng khích lệ về lý do tại sao người viết chúng tôi vẫn tiếp tục cố gắng. Ngày càng có nhiều người biết chữ hơn bao giờ hết, trong lịch sử thế giới. Chúng ta biết nhiều hơn về lịch sử thế giới và có thể đưa ra những lập luận dựa trên tư liệu tốt hơn nhiều so với thời Thucydides. Nhiều quốc gia theo thể chế dân chủ, có nghĩa là nhiều công dân có thể có ý thức chính trị hơn bất cứ lúc nào trong quá khứ. Trong khi còn nhiều nhà lãnh đạo dốt nát, thì vẫn có một số lãnh đạo quốc gia học rộng và giờ đây họ dễ dàng học hỏi từ lịch sử hơn so với trước đây. Tôi ngạc nhiên một cách thú vị khi tiếp xúc với các nguyên thủ quốc gia cùng nhiều chính trị gia khác và nghe họ nói rằng tôi đã bị ảnh hưởng bởi những cuốn sách trước đây của mình. Cả thế giới hiện đang phải đối mặt với các vấn đề toàn cầu – nhưng trong thế kỷ vừa qua, đặc biệt là trong những thập niên gần đây, thế giới đã triển khai nhiều tổ chức để xử lý các vấn đề toàn cầu.

Đó là một trong những lý do của tôi để không nghe lời những người bi quan và từ bỏ hi vọng, và vẫn tiếp tục viết về lịch sử, để chúng

ta có cơ hội học hỏi từ lịch sử, nếu chúng ta chọn như thế. Đặc biệt, những biến cố thường thách thức các quốc gia trong quá khứ, và hiện tại vẫn thế. Nhưng các quốc gia hiện đại và thế giới hiện đại của chúng ta không phải mò mẫm trong bóng tối khi cố gắng đáp trả. Việc hiểu rõ với những thay đổi hiệu quả hay không hiệu quả trong quá khứ có thể dẫn dắt chúng ta đến thành công.

LỜI CẢM ƠN

Tôi xin gửi lời cảm ơn đến nhiều bạn bè và đồng nghiệp đã đóng góp công sức để tôi có thể hoàn tất cuốn sách này.

Tôi mang nợ Marie Cohen, người vợ thân yêu, về ý tưởng cho cuốn sách này. Biên tập viên của tôi, Tracy Behar, và người đại diện của tôi John Brockman, đã định hình và theo sát bản thảo của tôi từ lúc khởi đầu đến khi hoàn thành. Eileen Chetti trau chuốt nó với tư cách là biên tập viên bản thảo, Betsy Uhrig là biên tập viên điều phối.

Lynda và Stewart Resnick, Peter Kaufman, Sue và Keith Tibble, Frank Caufield, Skip và Heather Brittenham, cùng tổ chức Bảo tồn Quốc tế đã biến dự án sáu năm này thành hiện thực nhờ sự hỗ trợ của họ.

Các trợ lý nghiên cứu của tôi Michelle Fisher, Yuki Shimura và Boratha Yeang đã tìm kiếm thông tin và tài liệu tham khảo. Michelle gõ đi gõ lại bản thảo hết lần này đến lần khác. Yuki chia sẻ sự hiểu biết của cô về Nhật Bản. Ruth Mandel tìm kiếm ảnh bìa sách. Matt Zebrowski chuẩn bị tất cả các bản đồ.

Hàng trăm sinh viên Đại học California, Los Angeles đã tham gia các khóa giảng dạy của tôi trong sáu năm qua và các trợ lý giảng dạy của tôi Katja Antoine, Katie Hale và Ali Hamdan, đã giúp tôi giải thích và hiểu các biến cố.

Tám người bạn đã can đảm đọc tất cả hoặc hầu hết các bản nháp của tôi, đồng thời giúp tôi cải thiện ý tưởng và cách trình bày. Đó là Marie Cohen, Paul Ehrlich, Alan Grinnell, Rebecca Kantar, Kai Michel, Ian Morris, Michael Shermer và Sue Tibble.

Hàng chục bạn bè và đồng nghiệp khác đã nhận xét về bản thảo của các chương riêng lẻ, chia sẻ với tôi kinh nghiệm của họ, gửi cho tôi các bài viết hoặc tài liệu tham khảo, hoặc đóng góp một vài hoặc tất cả những điều đó. Họ bao gồm: Eldon Ball, Barbara Barrett, Scott Barrett, Nicolas Berggruen, K. David Bishop, Heidi Borhau, Daniel Botsman, David Brown, Frank Caufield, Kamala Chandrakirana, Alejandra Cox, Sebastian Edwards, Ernst Peter Fischer, Kevin Fogg, Mikael Fortelius, Zephyr Frank, Howard Friedman, Eberhard Frömter, Nathan Gardels, Al Gore, James Green, Verity Grinnell, Karl-Theodor zu Guttenberg, Jeffrey Hadler, Yasu Hibi, Stefan-Ludwig Hoffmann, Antero Holmila, David Howell, Dian Irawati, Ivan Jaksic, Martin Jay, Benjamin Jones, Peter Kaufman, Joseph Kellner, Hiroshi Kito, Jennifer Klein, Matti Klinge, Sho Konishi, Markku Kuisma, Robert Lemelson, Hartmut Leppin, Tom Lovejoy, Harriet Mercer, Robin Miller, Norman Naimark, Monika Nalepa, Olivia Narins, Peter Narins, Tom Narins, Nathan Nunn, Benjamin Olken, Kaija Pehu-Lehtonen, William Perry, Louis Putterman, Johanna Rainio-Niemi, Geoffrey Robinson, Frances McCall Rosenbluth, Charly Salonijs-Pasternak, Ken Scheve, Yuki Shimura, Chantal Signorio, Nina Sillem, Kerry Smith, Laurence Smith, Greg Stone, Susan Stokes, Mark Suster, Mak Takano, Jurist Tan, Spencer Thompson, Sirpa Tuomainen, Julio Vergara, Gary Waissi, D.A. Wallach, Stuart Ward, Tim Wirth, và Yoshinori Yasuda.

Tôi xin bày tỏ lời cảm ơn chân thành đến tất cả những người này.

TỦ SÁCH KINH TẾ - LỊCH SỬ

1. *Bàn cờ lớn*, Zbigniew Brzezinski
2. *Biến động: Các quốc gia ứng phó với khủng hoảng và thay đổi như thế nào*, Jared Diamond
3. *Cẩm nang kinh tế*, Ha-Joon Chang
4. *Châu Á vận hành như thế nào*, Joe Studwell
5. *Cú sốc tương lai*, Alvin Toffler
6. *Cục diện kinh tế thế giới hiện nay*,
Võ Đại Lực, Nguyễn Mạnh Hùng (chủ biên)
7. *Cuộc đào thoát vĩ đại*, Angus Deaton
8. *Cường quốc trong tương lai*, Hamada Kazuyuki (sắp xuất bản)
9. *Dầu mỏ, tiền bạc và quyền lực*, Daniel Yergin
10. *Dịch chuyển quyền lực* (sắp xuất bản), Alvin Toffler
11. *Đồng tiền lên ngôi - Lịch sử tài chính thế giới*, Niall Ferguson
12. *Làn sóng thứ ba*, Alvin Toffler
13. *Lịch sử Do Thái*, Paul Johnson
14. *Lịch sử giao thương*, William J. Bernstein
15. *Người châu Á có biết tư duy?*, Kishore Mahbubani
16. *Những đỉnh cao chỉ huy*, Daniel Yergin & Joseph Stanislaw
17. *Sapiens: Lược sử loài người*, Yuval Noah Harari
18. *Stalingrad: Trận chiến định mệnh*, Antony Beevor
19. *Súng, Vi trùng và Thép*, Jared Diamond
20. *Sự đổ vỡ*, Jared Diamond
21. *Sự minh định của địa lý*, Robert D. Kaplan
22. *Sự va chạm giữa các nền văn minh và sự tái lập trật tự thế giới*,
Samuel Huntington
23. *Tại sao phương Tây vượt trội?*, Ian Morris
24. *Thế giới cho đến ngày hôm qua*, Jared Diamond
25. *Trật tự thế giới*, Henry Kissinger
26. *Văn minh phương Tây và phần còn lại của thế giới*, Niall Ferguson

NHÀ XUẤT BẢN DÂN TRÍ

Số 9 – Ngõ 26 – Hoàng Cầu – Q. Đống Đa – Hà Nội

VPGD: Số 347 Đội Cấn – Q. Ba Đình – Hà Nội

ĐT: (024). 66860751 – (024). 66860752

Email: nxbdantri@gmail.com

Website: nxbdantri.com.vn

**BIẾN ĐỘNG: CÁC QUỐC GIA ỨNG PHÓ
VỚI KHỦNG HOẢNG VÀ THAY ĐỔI NHƯ THẾ NÀO**

New York Times Bestseller

Tác giả của tác phẩm đoạt giải thưởng Pulitzer *Súng, Vi trùng và Thép*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

BÙI THỊ HƯƠNG

Chịu trách nhiệm nội dung:

LÊ QUANG KHÔI

Biên tập: Lê Quang Khôi

Vẽ bìa: Phạm Ngọc Diệp

Sửa bản in: Vũ Kiếm Anh

Trình bày: Mỹ Mây

In 3.000 cuốn, khổ 16x24 cm tại Công ty TNHH In Thanh Bình

Địa chỉ: số 432 đường K2, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

Số xác nhận đăng ký xuất bản số: 1853-2020/CXBIPH/3-66/DT

Quyết định xuất bản số: 618/QĐXB/NXBĐT do Nhà xuất bản Dân trí cấp ngày 5/6/2020

Mã ISBN: 978-604-88-9799-4. In xong, nộp lưu chiểu năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH OMEGA VIỆT NAM (OMEGA PLUS)

VP HN: Tầng 3, số 11A, ngõ 282 Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân Trung,
Q. Thanh Xuân, Hà Nội

Tel: (024) 3233 6043

VP TP. HCM: 138C Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (028) 38220 334 | Ext 120

Website: www.omegaplus.vn

Tìm mua ebooks của Omega Plus tại: waka.vn, miklapp.com, alexaa.com